

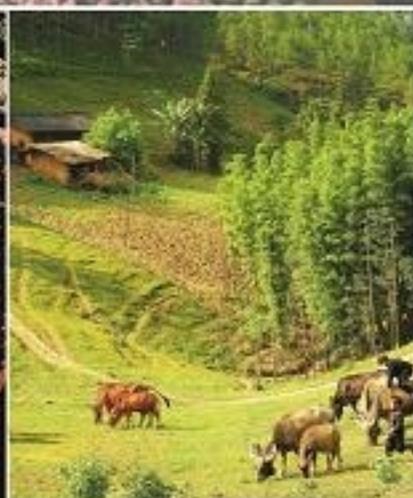
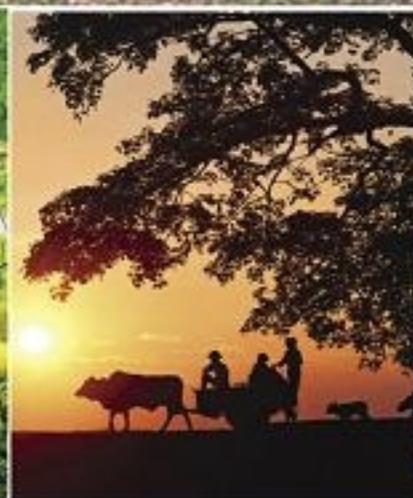


ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN
NĂM 2010 TẠI 12 TỈNH

CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY

EVIDENCE FROM A 2010 RURAL HOUSEHOLD SURVEY
IN 12 PROVINCES OF VIETNAM



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2011



ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ
NÔNG THÔN VIỆT NAM:
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH
NÔNG THÔN NĂM 2010 TẠI 12 TỈNH



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội - 2011

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG	5
DANH MỤC CÁC HÌNH	7
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	9
LỜI GIỚI THIỆU	11
LỜI CẢM ƠN	13
GIỚI THIỆU	15
Chương 1: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỘ	19
1.1. Giới tính, dân tộc, nghèo đói và ngôn ngữ	19
1.2. Giáo dục	24
1.3. Tiếp cận dịch vụ	26
1.4. Điều kiện sống	28
1.4.1. Sử dụng nước sạch, năng lượng và xử lý rác thải	28
1.4.2. Đa dạng hóa lương thực thực phẩm	32
1.4.3. Chất lượng nhà ở	32
1.5. Tóm tắt	34
Phụ lục chương 1	36
Chương 2: LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP	37
2.1. Các hoạt động tạo thu nhập	38
2.2. Đa dạng hóa	41
2.3. Tầm quan trọng của các loại hoạt động	44
2.4. Doanh nghiệp hộ gia đình (phi nông nghiệp)	46
2.5. Tiền hỗ trợ và tiền gửi	49
2.5. Tóm tắt	52
Chương 3: ĐẤT ĐAI - QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẦU TƯ VÀ THỊ TRƯỜNG	53
3.1. Phân bổ và phân mảnh đất đai	53
3.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	60
3.3. Hạn chế trong sử dụng đất	63
3.4. Đầu tư trên đất	66
3.5. Giao dịch đất đai	69
3.6. Tóm tắt	71

Chương 4: SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	73
4.1. Đầu ra của nông nghiệp	73
4.2. Sử dụng đầu vào trong sản xuất nông nghiệp	78
4.3. Khoảng cách thương mại	81
4.4. Cung đầu vào và cầu đầu ra của gạo	83
4.5. Tiếp cận với thị trường đầu vào và đầu ra	86
4.6. Tiếp cận thủy lợi	90
4.7. Thông tin nông nghiệp	92
4.9. Tóm tắt	95
Phụ lục chương 4	98
Chương 5: RỦI RO, BẢO HIỂM, TIẾT KIỆM VÀ TÍN DỤNG	99
5.1. Rủi ro và đối phó với rủi ro	99
5.2. Bảo hiểm	107
5.3. Tiết kiệm	110
5.4. Tín dụng	116
5.5. Tóm tắt	122
Chương 6: VỐN XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN	124
6.1. Các nhóm chính thức	124
6.2. Các mạng lưới phi chính thức	128
6.3. Niềm tin và thái độ hợp tác	132
6.4. Các nguồn thông tin và sử dụng phương tiện thông tin đại chúng	134
6.5. Tóm tắt	136
Kết luận	137
Tài liệu tham khảo	140

Danh mục các bảng

Bảng 0.1:	Số lượng hộ điều tra theo tỉnh	17
Bảng 1.1:	Đặc điểm chung của hộ theo tỉnh	20
Bảng 1.2:	Đặc điểm chung của hộ theo giới tính chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm (phần trăm)	21
Bảng 1.3:	Trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn chung và trình độ chuyên môn (phần trăm)	25
Bảng 1.4:	Khoảng cách tới trường học, bệnh viện và Ủy ban nhân dân (km)	27
Bảng 1.5:	Chất lượng nhà ở	33
Bảng 2.1:	Các hoạt động của dân số trong độ tuổi lao động ở cấp cá nhân (phần trăm)	38
Bảng 2.2:	Thu nhập hộ (‘000đ ở mức giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ)	40
Bảng 2.3:	Đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập ở cấp cá nhân (phần trăm)	41
Bảng 2.4:	Đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập ở cấp hộ (phần trăm)	43
Bảng 2.5:	Năng suất lao động ở cấp hộ (phần trăm theo dòng)	44
Bảng 2.6:	Giấy phép kinh doanh, địa điểm và đầu tư ban đầu (phần trăm)	48
Bảng 2.7:	Phân bổ tiền hỗ trợ từ nhà nước và tư nhân (phần trăm và theo giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ)	50
Bảng 2.8:	Lý do chính cho việc hỗ trợ theo loại tiền hỗ trợ (Tư nhân hoặc Nhà nước)	51
Bảng 3.1:	Phân bổ và phân mảnh đất đai	55
Bảng 3.2:	Ma trận chuyển dịch tình trạng không ruộng đất, 2006-2008-2010 (phần trăm)	56
Bảng 3.3:	Nguồn gốc mảnh đất (phần trăm)	59
Bảng 3.4:	Nguồn gốc của các mảnh đất mới mua/có được	60
Bảng 3.5:	Cơ cấu đăng ký tên trong sổ đỏ (phần trăm)	63
Bảng 3.6:	Hạn chế đối với đất không phải là đất ở (phần trăm)	64
Bảng 3.7:	Hiện trạng đầu tư đất - Thủy lợi và Cây lâu năm	67
Bảng 3.8:	Đầu tư của các hộ trong 2 năm qua	68
Bảng 3.9:	Các hình thức mất đất (phần trăm)	70
Bảng 3.10:	Tổ chức, cá nhân nhận các mảnh đất đã mất (phần trăm)	71
Bảng 4.1:	Đầu tư của hộ vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (phần trăm)	74
Bảng 4.2:	Các loại cây trồng được sản xuất (phần trăm các hộ gia đình nông nghiệp)	76
Bảng 4.3:	Các hộ trồng trọt sử dụng đầu vào (phần trăm)	79
Bảng 5.1:	Các hộ gia đình chịu thiệt hại trong 2 năm qua theo loại thiệt hại (phần trăm)	103
Bảng 5.2:	Các biện pháp đối phó với rủi ro (phần trăm)	105
Bảng 5.3:	Mức độ phục hồi sau các cú sốc (phần trăm)	106
Bảng 5.4:	Các loại bảo hiểm và các nhà cung cấp bảo hiểm (phần trăm)	108

Bảng 5.5:	Tỷ lệ của các loại tiết kiệm trong tổng số tiết kiệm của hộ (phần trăm)	114
Bảng 5.6:	Lý do tiết kiệm (phần trăm)	115
Bảng 5.7:	Phân bổ và các đặc điểm chính của các khoản vay theo nguồn	118
Bảng 5.8:	Sử dụng khoản vay theo nguồn (phần trăm)	120
Bảng 5.9:	Đặc điểm của người chịu trách nhiệm đối với các khoản vay	120
Bảng 6.1	Thành viên nhóm (phần trăm)	125
Bảng 6.2:	Đặc điểm của các nhóm và Thành viên nhóm	126
Bảng 6.3:	Ra quyết định trong các nhóm (phần trăm)	127
Bảng 6.4:	Lợi ích từ việc là thành viên nhóm (phần trăm)	128
Bảng 6.5:	Các mạng lưới phi chính thức: Người hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp (phần trăm)	128
Bảng 6.6:	Đám cưới và Sinh nhật	130
Bảng 6.7:	Chi cho đám cưới và Tết (Giá cố định năm 2010 của Hà Tây cũ)	131
Bảng 6.8:	Liên kết chính trị và chính quyền (phần trăm)	132
Bảng 6.9:	Thái độ đối với Niềm tin và Hợp tác	133
Bảng 6.10:	Nguồn thông tin (phần trăm)	134
Bảng 6.11:	Sử dụng Ti vi, Đài, Báo và Internet	136

Danh mục các hình

Hình 1.1:	Những thay đổi về thực trạng nghèo đói giữa năm 2008 và 2010 theo tỉnh (phần trăm)	21
Hình 1.2:	Những thay đổi trong đặc điểm của các hộ được chọn giữa năm 2008 và 2010	23
Hình 1.3:	Phân bổ giáo dục theo giới và nhóm nghèo đói	26
Hình 1.4:	Sử dụng nước sạch là nguồn nước chính để uống/nấu ăn (phần trăm)	29
Hình 1.5:	Phân bổ nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn (phần trăm)	30
Hình 1.6:	Phân bổ các thiết bị vệ sinh (phần trăm)	30
Hình 1.7:	Phân bổ xử lý rác thải - 12 tháng qua (phần trăm)	31
Hình 1.8:	Những thay đổi trong Chỉ số đa dạng lương thực thực phẩm giữa năm 2008 và 2010	32
Hình 2.1:	Quy mô hộ và các thành viên hộ đang làm việc (Số thành viên hộ)	37
Hình 2.2:	Số người trong độ tuổi lao động tham gia vào bốn loại hoạt động (phần trăm)	39
Hình 2.3:	Tỷ lệ phân bổ thời gian lao động ở cấp hộ theo tỉnh (phần trăm)	45
Hình 2.4:	Tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động tạo thu nhập theo tỉnh (phần trăm)	46
Hình 2.5:	Tỷ lệ các hộ có doanh nghiệp hộ gia đình (phần trăm)	47
Hình 2.6:	Tỷ lệ tiền hỗ trợ trong tổng thu nhập hộ đối với các hộ nhận hỗ trợ (phần trăm thu nhập bình quân hộ)	51
Hình 3.1:	Phần trăm các hộ không có đất	56
Hình 3.2:	Tổng phân bổ đất và Phân bổ đất theo vùng	57
Hình 3.3:	Tỷ lệ các mảnh đất có sổ đỏ (phần trăm)	61
Hình 3.4:	Phần trăm các mảnh đất bị hạn chế nơi hộ gia đình cần cấy lúa tất cả các mùa	65
Hình 3.5:	Tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế cây trồng theo tình trạng sổ đỏ (phần trăm)	66
Hình 3.6:	Tham gia vào thị trường mua bán và cho thuê đất nông nghiệp (phần trăm)	69
Hình 4.1:	Tỷ lệ giá trị sản xuất trồng trọt được mua bán (phần trăm bán hoặc trao đổi)	77
Hình 4.2:	Các hộ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng lao động thuê ngoài (phần trăm)	80
Hình 4.3:	Các hộ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng vốn vay sản xuất (phần trăm)	81
Hình 4.4:	Các xã có chợ (phần trăm)	82
Hình 4.5:	Những thay đổi giữa năm 2006 và 2010 về phần trăm số xã có chợ hàng ngày	83
Hình 4.6:	Khoảng cách trung bình (km) đến đường tới đường nhựa gần nhất (cấp hộ), 2010	83
Hình 4.7:	Các nhà cung cấp lúa giống (phần trăm)	84
Hình 4.8:	Người mua lúa gạo từ các hộ sản xuất gạo (phần trăm số hộ bán gạo)	85

Hình 4.9:	Tỷ lệ các hộ gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường (phần trăm)	87
Hình 4.10:	Khó khăn trong tiếp cận thị trường đầu vào - những thay đổi giữa năm 2008 và 2010	87
Hình 4.11:	Các loại khó khăn trong tiếp cận thị trường đối với các đầu vào hiện tại (phần trăm)	88
Hình 4.12:	Những thay đổi giữa năm 2008 và 2010 trong các loại khó khăn tiếp cận với các đầu vào hiện tại	89
Hình 4.13:	Các loại khó khăn sau sản xuất	90
Hình 4.14:	Phụ thuộc vào Hệ thống tưới tiêu công/hợp tác xã (phần trăm)	91
Hình 4.15:	Các hộ trả phí tưới tiêu (phần trăm)	92
Hình 4.16:	Tỷ lệ hộ đến gặp cán bộ khuyến nông/được cán bộ khuyến nông đến thăm (phần trăm)	93
Hình 4.17:	Nguồn thông tin đối với các vấn đề được chọn, 2010	94
Hình 4.18:	Tác động của Thông tin/Hỗ trợ nhận được trong việc đưa ra quyết định của hộ	95
Hình 5.1:	Các hộ bị thiệt hại thu nhập trong 2 năm trước (phần trăm)	100
Hình 5.2:	Giá trị thiệt hại xảy ra trong 12 tháng qua	101
Hình 5.3:	Tỷ lệ thiệt hại thu nhập bình quân trong 12 tháng qua theo loại cú sốc (phần trăm)	104
Hình 5.4:	Tỷ lệ hộ có bảo hiểm (phần trăm)	107
Hình 5.5:	Tỷ lệ hộ sẵn sàng mua bảo hiểm mùa vụ (phần trăm)	109
Hình 5.6:	Tỷ lệ hộ có tiết kiệm (mọi hình thức) (phần trăm)	111
Hình 5.7:	Tiết kiệm hàng năm của hộ	112
Hình 5.8:	Các hộ có ít nhất một khoản vay (phần trăm)	117
Hình 5.9:	Tỷ lệ các khoản vay được sử dụng cho các mục đích khác nhau	119
Hình 5.10:	Các hộ có khoản vay bị từ chối (phần trăm)	121
Hình 5.11:	Các khoản vay gặp khó khăn về quy mô (phần trăm)	122
Hình 6.1:	Các hộ cho biết Ti vi là nguồn thông tin thị trường quan trọng nhất (phần trăm)	135

Danh mục các chữ viết tắt

ARD-SPS	Chương trình hỗ trợ khu vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BSPS	Chương trình hỗ trợ khu vực doanh nghiệp
CIEM	Viện Quản lý Kinh tế Trung ương
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPR	Nguồn lực sở hữu chung
DERG	Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển (Trường Đại học Copenhagen)
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
IPSARD	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp nông thôn
GSO	Tổng cục Thống kê
Ha	Héc ta
HH	Hộ gia đình
LURC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Mn	Triệu
MoLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
N	Số quan sát
RNFS	Khu vực phi nông nghiệp nông thôn
ROSCA	Hội tín dụng và tiết kiệm quay vòng
SBV	Ngân hàng Nhà nước
SOCB	Ngân hàng Thương mại Nhà nước
Sqm	m ²
USD	Đô la Mỹ
VARHS	Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VBSP	Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam
VHLSS	Điều tra mức sống dân cư Việt Nam
VND	Việt Nam đồng

LỜI GIỚI THIỆU

*K*hởi đầu của báo cáo nghiên cứu này được bắt đầu vào năm 2002 khi Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) được thực hiện lần đầu tiên. Kết quả điều tra VARHS02 đã thôi thúc Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MoLISA) và Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) thuộc Trường Đại học Tổng hợp Copenhagen, cùng với Danida đã lên kế hoạch thực hiện một cuộc điều tra khác vào năm 2006 và sau đó vào năm 2008. Báo cáo này đề cập về cuộc điều tra năm 2010 được dựa trên cơ sở ba vòng điều tra trước đây.

Về địa bàn điều tra của báo cáo này, cuộc điều tra VARHS10 bao gồm các cuộc phỏng vấn hơn 3.000 hộ gia đình trong tháng 6, tháng 7 và tháng 8 năm 2010. Điều tra được thực hiện trên cùng địa bàn nông thôn của 12 tỉnh: (i) bốn tỉnh (Hà Tây cũ, Nghệ An, Khánh Hòa và Lâm Đồng) được Dadida tài trợ theo Chương trình Hỗ trợ khu vực doanh nghiệp (BSPS); (ii) năm tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu) được Chương trình Hỗ trợ khu vực nông nghiệp và phát triển nông thôn hỗ trợ (ARDSPS); và (iii) ba tỉnh (Phú Thọ, Quảng Nam và Long An) là các tỉnh được điều tra đầu tiên trong năm 2002 và hiện tại được BSPS hỗ trợ. Báo cáo này phần lớn dựa trên 2.200 hộ gia đình đã được phỏng vấn trong năm 2006 và 2008. Các nghiên cứu tiếp theo sẽ sử dụng được mẫu gồm hơn 3.000 hộ bao gồm các hộ đã được điều tra lặp lại từ năm 2002.

ILSSA thực hiện nhiều nhiệm vụ liên quan đến lập kế hoạch và thực hiện điều tra tại địa bàn; DERG hợp tác với CIEM, IPSARD và ILSSA chịu trách nhiệm về mọi mặt của hoạt động thiết kế điều tra và phân tích số liệu. Trong quá trình này, các hoạt động xây dựng năng lực do cán bộ DERG thực hiện đã được thực hiện thường xuyên theo thỏa thuận giữa các bên.

Các cuộc điều tra VARHS được thiết kế như nỗ lực nghiên cứu chung với mục tiêu là bổ sung cho Điều tra mức sống dân cư Việt Nam lớn và có tính đại diện cho cả nước (VHLSS) được Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện hai năm một lần và gần đây nhất là vào năm 2010 (sắp công bố). Nhiều hộ được điều tra trong VARHS qua các năm cũng được điều tra trong VHLSS. Do đó VARHS tập trung dựa trên cơ sở dữ liệu lớn đã được thu thập trong VHLSS với trọng tâm cụ thể vào việc thu thập số liệu và tìm hiểu về tiếp cận và tương tác của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam với thị trường đất đai, lao động và tín dụng. Hơn nữa, như trong năm 2006 và 2008, năm 2010 đặc biệt quan tâm đến thu thập số liệu nông nghiệp ở cấp mảnh đất của người nông dân.

Báo cáo này đưa ra tổng quan về các thông tin chủ yếu từ cơ sở dữ liệu VARHS10, so sánh với VARHS06 và VARHS08 nếu phù hợp. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, báo cáo này không thể nào thấu đáo được tất cả các số liệu được thu thập và người đọc được khuyến khích tham khảo Bảng hỏi hộ gia đình

và Bảng hỏi xã (đã được đăng tải trên trang website của CIEM) được sử dụng trong thu thập số liệu để thấy được tập hợp toàn diện các vấn đề được đề cập.

Các nghiên cứu sâu hơn đối với các vấn đề được chọn về kinh tế nông thôn Việt Nam đang được thực hiện và cuộc điều tra tiếp theo được lên kế hoạch cho năm 2012 với quan điểm tiếp tục và mở rộng cơ sở dữ liệu lặp lại theo thời gian.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả của báo cáo này bày tỏ lòng biết ơn Phó Giáo sư Lê Xuân Bá, Viện trưởng CIEM, Tiến sỹ Đặng Kim Sơn, Viện trưởng IPSARD và Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Hương, Viện trưởng ILSSA đã hướng dẫn công việc của chúng tôi trong suốt quá trình từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc nghiên cứu và đảm bảo sự hợp tác có hiệu quả giữa tất cả các bên. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam, ngài John Nielsen, đã hỗ trợ nỗ lực nghiên cứu trong các giai đoạn khác nhau, đồng thời cũng xin cảm ơn sự hỗ trợ tài chính của Danida (BSPS và ARD-SPS).

Trưởng nhóm nghiên cứu chính là Tiến sỹ Carol Newman¹, cùng với các thành viên là Tiến sỹ Kathleen Van den Broeck và Tiến sỹ Thomas Markusen của UoC/DERG và Ông Lưu Đức Khải và Bà Lê Thị Xuân Quỳnh của CIEM. Giáo sư Finn Tarp của UoC/DERG đã điều phối và giám sát nỗ lực nghiên cứu trong tất cả các giai đoạn khác nhau. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Ông Andreas Østergaard Nielsen. Ông Simon McCoy, nhà kinh tế học của UoC/DERG đã đóng góp ý kiến và hiệu đính trong suốt quá trình nghiên cứu.

Công việc của chúng tôi không thể được hoàn thành nếu không có sự hợp tác, tư vấn chuyên môn và sự khích lệ từ nhiều cá nhân và tổ chức khác nhau. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn:

- Sự hợp tác có hiệu quả và có tính khích lệ của nhóm điều tra và số liệu của ILSSA. Nhóm này được điều phối bởi Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Hương và các cán bộ bao gồm Ông Lê Ngự Bình, Ông Lưu Quang Tuấn, Bà Hoàng Thị Minh và Bà Lê Quỳnh Hương. Tại địa bàn, nhóm nghiên cứu do ông Lê Ngự Bình và bà Nguyễn Huyền Lê (Hà Tây cũ), Bà Hoàng Thị Minh (Phú Thọ), Ông Nguyễn Văn Dụ (Lai Châu), Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh (Điện Biên), Ông Nguyễn Khắc Tuấn (Lào Cai), Bà Nguyễn Thị Hương Hiền (Nghệ An), Bà Trần Thị Vân Hà (Quảng Nam), Bà Phạm Thị Thùy Hương (Khánh Hòa), Bà Hà Thị Thu Hương (Lâm Đồng), Bà Nguyễn Thị Hạnh (Đắk Lắk), Bà Ngô Văn Hoài (Đắk Nông) và Bà Cao Thị Minh Hữu (Long An) làm trưởng nhóm. Nếu không có những nỗ lực không mệt mỏi của ILSSA trong việc tổng hợp bảng hỏi, đào tạo điều tra viên, thực hiện điều tra tại địa bàn và làm sạch số liệu, tất cả những công việc khác đều vô nghĩa.

- Các đồng nghiệp tại CIEM và IPSARD vì hướng dẫn và hỗ trợ của họ trong suốt quá trình. Tiến sỹ Chu Tiến Quang và Bà Trần Thị Quỳnh Chi và các cán bộ của IPSARD có vai trò rất quan trọng trong hoạt động này.

- Các đại biểu tham dự hội thảo quốc gia tại Hà Nội (do CIEM tổ chức) vào ngày 16/3/2010 đã cung cấp những thông tin và những ý kiến đóng góp hữu ích đối với dự thảo đầu tiên của báo cáo này. Đặc biệt cảm ơn Phó Giáo sư Vũ Thị Minh (Giám đốc, Trung tâm Kinh tế nguồn lực và Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội - NEU), Tiến sỹ Nguyễn Thị Minh Hiền (Phó Trưởng khoa, Khoa Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp

¹ Khoa Kinh tế, Đại học Trinity Dublin, và UoC/DERG.

Hà Nội - HUA) và Ông Lê Đức Thịnh (Trưởng phòng, Phòng nghiên cứu các thể chế nông thôn, IPSARD).

- Nhiều cán bộ tại Sứ quán Đan Mạch đã hỗ trợ công tác nghiên cứu của chúng tôi trong đó có Bà Lis Rosenholm, Bà Vũ Hương Mai, Bà Nguyễn Thị Phương Bắc và Bà Đỗ Thị Phương Thảo.

Trong quá trình nghiên cứu và xây dựng năng lực, đã có rất nhiều nỗ lực và chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh hai nỗ lực sau:

- Vào tháng 1/2011, Tiến sỹ Carol New Man đã hướng dẫn một khóa tập huấn tập trung một tuần về phân tích điều tra hộ gia đình, sử dụng số liệu đã được thu thập trong điều tra VARHS 2010 tại CAP/IPSARD Hà Nội. Khoảng 15 học viên từ CAP/IPSARD, CIEM và ILSSA đã tham gia khóa tập huấn trên.

- Vào tháng 11/2010, một số thành viên người Việt của nhóm nghiên cứu đã đến thăm Đại học Trinity Dublin trong một loạt các hoạt động chung và các khóa tập huấn với các thành viên của UoC/DERD có liên quan đến hoạt động phân tích số liệu và xây dựng báo cáo này. Chuyến viếng thăm này và hoạt động sau đó tại Việt Nam là cần thiết trong việc hoàn thành công việc nghiên cứu.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu mong muốn bày tỏ lời cảm ơn tới hơn 3.000 hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh thành đã dành thời gian cho các cuộc phỏng vấn vào năm 2010 trong quá trình nghiên cứu. Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng chính sách hướng tới cải thiện sinh kế của họ.

Cuối cùng, mặc dù đã nhận được rất nhiều tư vấn từ đồng nghiệp và bè bạn, nhóm nghiên cứu chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với những sai sót hoặc hạn chế trong báo cáo này.

GIỚI THIỆU

Giai đoạn 2 năm kể từ điều tra VARHS lần trước được thực hiện, vào mùa hè năm 2008, là quãng thời gian có nhiều biến động đối với nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế Việt Nam. Sự tăng trưởng quá nóng của nền kinh tế, cung tiền tăng nhanh chóng đi kèm với việc tăng lên của tín dụng nội địa và các dòng chảy vốn nước ngoài, mức lạm phát cao vào đầu năm 2008 đã được kiềm chế tại Việt Nam vào giữa đến cuối năm 2008 ngay trước sự sụp đổ của Lehman Brothers và sự bắt đầu của “khủng hoảng tài chính quốc tế”. Xuất khẩu của Việt Nam và các dòng vốn nước ngoài (đặc biệt là FDI) vào Việt Nam sau đó gặp phải khó khăn khiến cho Chính phủ phải thiết kế và thực hiện gói kích thích kinh tế lớn nhằm đối phó với một số các tác động bất lợi- với một số biện pháp đặc biệt nhằm vào kinh tế nông thôn. Tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam chậm lại vào đầu năm 2009 (đặc biệt là vào quý I) nhưng nhìn chung nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng và có các dấu hiệu rõ ràng cho thấy sự phục hồi trong nửa cuối năm 2009.

Giá cả hàng hóa thế giới tăng nhanh vào cuối năm 2007 và đạt đỉnh vào giữa năm 2008 (xung quanh khoảng thời gian của VARHS 2008). Giá lương thực thực phẩm và năng lượng đặc biệt tăng nhanh với mức giá tăng nhanh nhất được ghi nhận ở mặt hàng lúa gạo và dầu thô. Cả hai mặt hàng này là các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam. Bên cạnh đó, sự tăng giá thấp hơn cũng được ghi nhận cho các mặt hàng nhập khẩu chính như kim loại và máy móc. Về mặt tổng quan, khủng hoảng hàng hóa năm 2008 đã cải tiến các điều khoản thương mại của Việt Nam, tuy nhiên giá tăng lên tạo ra quan ngại trên toàn thế giới về an ninh lương thực và làm cho Việt Nam tạm ngừng xuất khẩu gạo trong giai đoạn nửa đầu năm 2008.

Nói tóm lại, trong giai đoạn “khủng hoảng hàng hóa 2008”, giá thế giới đối với các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam tăng nhanh nhưng trong “khủng hoảng tài chính” 2009 và sự suy thoái kinh tế sau đó, giá thế giới của những mặt hàng này, cầu đối với xuất khẩu và đầu tư nước ngoài giảm mạnh. Theo hầu hết các thông tin thu thập được, Việt Nam đương đầu với hai cuộc khủng hoảng này khá tốt, có thể phần lớn do gói kích thích kinh tế đã được đưa ra. Tuy nhiên, ảnh hưởng thuần của tất cả những tác động này đối với hộ gia đình nông thôn Việt Nam vẫn chưa rõ ràng và hiển nhiên là phụ thuộc vào nhiều nhân tố.

Mục đích tổng quát của các cuộc điều tra VARHS là tìm hiểu sâu hơn thực trạng kinh tế của các hộ gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam với trọng tâm tập trung vào việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực sản xuất.² Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô được mô tả tóm tắt ở trên, vòng thứ tư của cuộc điều tra, VARHS10 đã được thực hiện tại 12 tỉnh của Việt Nam trong tháng 7 và tháng 8 năm 2010. Hy vọng rằng các phát hiện được trình bày trong báo cáo này cũng như khối lượng số liệu khá lớn được thu thập tuy không được trình bày tại báo cáo này có thể giúp làm sáng tỏ thực trạng khu vực nông thôn Việt Nam ngày nay.

² Chúng tôi định nghĩa *các nguồn lực sản xuất* bao gồm vốn vật chất, tài chính, con người và xã hội.

Nhiều chủ đề khác nhau được nghiên cứu bao gồm các đặc điểm chung của hộ, sản xuất nông nghiệp, các vấn đề có liên quan đến đất đai như phân phối và quyền sở hữu, doanh nghiệp hộ gia đình và hoạt động phi nông nghiệp và vốn xã hội. Nhằm đảm bảo tính so sánh theo thời gian, bảng hỏi trong năm 2010 phần lớn tương tự như bảng hỏi được sử dụng trong điều tra năm 2006 và 2008 (CIEM et al. 2007; 2009) và các hộ gia đình được điều tra lặp lại, hiện nay một cơ sở dữ liệu panel khá lớn đã được xây dựng cho phép việc tạo ra các kết quả có sức mạnh về mặt thống kê.

Như trong các vòng điều tra trước, hy vọng rằng nghiên cứu cộng tác này và việc tạo ra một nghiên cứu có tính khoa học và dựa trên thực tế sẽ giúp hiểu biết sâu hơn về kinh tế nông thôn tại Việt Nam và do đó sẽ là nguồn thông tin đầu vào quan trọng đối với các chính sách nhằm thiết lập và duy trì sinh kế bền vững cho nông thôn Việt Nam.

Phương pháp chọn mẫu

Điều tra VARHS được thực hiện tại 12 tỉnh: Hà Tây cũ, Lào Cai, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An. Mỗi tỉnh đều nhận được sự hỗ trợ hoặc từ Chương trình Hỗ trợ Khu vực Doanh nghiệp (BSPS) của Danida và/hoặc từ Chương trình Hỗ trợ Khu vực Phát triển Nông thôn (ARD-SPS). Trong mỗi vòng của cuộc điều tra, cách chọn mẫu chính là *điều tra tất cả các hộ gia đình nông thôn đã được phỏng vấn trong Điều tra mức sống dân cư 2004 của Việt Nam (VHLSS)*. Số các hộ này là 1.314 hộ mà thông tin đã có sẵn cho các năm 2006, 2008 và 2010. Đối với những hộ này quyền số đã có để xây dựng số liệu thống kê sử dụng số liệu của VARHS có tính đại diện cho các hộ nông thôn tại 12 tỉnh được điều tra trong từng năm. Bên cạnh 1.314 hộ VHLSS-2004 được điều tra lại, 820 hộ nông thôn khác được điều tra từ VHLSS 2002 tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An. Những hộ này (phần lớn) cũng đã được phỏng vấn trong các năm 2006, 2008 và 2010 cho phép được tổng hợp trong bộ số liệu panel để sử dụng trong báo cáo này. Những hộ này không có trong các báo cáo trước do thực tế là các hộ của tỉnh Hà Tây cũ, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An đã có mặt quá nhiều (có tính đại diện quá cao) trong điều tra. Tuy nhiên, do hầu như không có sự biến đổi nội tỉnh về quyền số và hầu hết các phân tích của chúng tôi tập trung vào sự khác biệt giữa các tỉnh, việc sử dụng quyền số tạo ra rất ít khác biệt đối với các phân tích của chúng tôi. Chúng tôi tin rằng lợi ích của việc bổ sung thêm các quan sát nhằm cải thiện tính chính xác của số liệu thống kê ở cấp tỉnh, mặc dù phải giảm quyền số là một biện pháp phù hợp. Như vậy, trong báo cáo này, chúng tôi tập trung vào số liệu thống kê tổng hợp và phân tổ đối với panel của 2.200 hộ gia đình đã được chọn mẫu theo hai phương pháp được mô tả ở trên.³ Tuy nhiên, để giúp cho việc so sánh với các báo cáo trước đây được dễ dàng chúng tôi cũng trình bày số liệu thống kê đại diện cho các hộ nông thôn tại 12 tỉnh dựa trên mẫu đã giảm bao gồm 1.314 hộ gia đình có quyền số.⁴ Để tìm hiểu thêm thông tin chi tiết về quá trình xây dựng quyền số, xin tham khảo báo cáo thống kê VARHS 2008 (CIEM et al. 2009).

³ Có sự giảm sút của số liệu theo thời gian và do đó tổng số 2.200 hộ tạo nên panel cân bằng đầy đủ trong vòng 3 năm (2006, 2008 và 2010).

⁴ Cần lưu ý rằng số liệu có sẵn cho năm 2008 và 2010 đối với 945 hộ gia đình bổ sung từ 5 tỉnh có trong chương trình ARD-SPS cụ thể là Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Đắk Lắk và Đắk Nông. Mục đích điều tra những hộ này là để đánh giá tác động của một loạt các biện pháp thuộc chương trình ARD-SPS đã không được thực hiện như kế hoạch. Do phương

Bảng 0.1: Số lượng hộ điều tra theo tỉnh

Tỉnh ^a	Số hộ được điều tra	Phần trăm
Hà Tây (RRD)	480	21,8
Lào Cai (NE)	87	4,0
Phú Thọ (NE)	305	13,9
Lai Châu (NW)	112	5,1
Điện Biên (NW)	105	4,8
Nghệ An (NCC)	192	8,7
Quảng Nam (SCC)	290	13,2
Khánh Hòa (SCC)	38	1,7
Đắk Lắk (CH)	135	6,1
Đắk Nông (CH)	103	4,7
Lâm Đồng (CH)	67	3,1
Long An (MRD)	286	13,0
Tổng	2.200	100

^a Vùng trong ngoặc đơn: RRD (Đồng bằng sông Hồng), NE (Đông Bắc), NW (Tây Bắc), NCC (Bắc Trung Bộ), SCC (Nam Trung Bộ), CH (Tây nguyên), MRD (Đồng bằng sông Cửu Long) - không có hộ nào thuộc khu vực SE (Đông Nam Bộ) có trong điều tra này.

Bảng 0.1 trình bày số lượng hộ có trong phân tích số liệu được trình bày trong báo cáo này theo tỉnh. Số lượng hộ phụ thuộc vào dân số trong từng tỉnh và do vậy không tuân theo phân bố đều. Vì chúng tôi không sử dụng quyền số (do điều này hạn chế mẫu chỉ có 1.314 hộ), chúng tôi không hiệu chỉnh thực tế là có một số tỉnh được chọn mẫu quá nhiều (ví dụ 480 hộ tại Hà Tây cũ chiếm 22% mẫu điều tra). Do đó, bạn đọc nên ghi nhớ rằng bình quân tổng của 12 tỉnh có thể (nhưng không nhất thiết) bị chệch. Vì vậy, không nên chỉ xem xét riêng chỉ số liệu tổng thể mà nên xem xét cùng với số liệu thống kê tỉnh hoặc số liệu thống kê đối với tổng thể có quyền số.

Tất cả số liệu giá trị có trong báo cáo này được điều chỉnh lạm phát để phản ánh sự thay đổi giá cả theo thời gian và sự khác biệt về giá giữa các vùng. Chỉ số giá được sử dụng được xây dựng bằng việc sử dụng số liệu Điều tra mức sống dân cư 2008 nhằm xây dựng Các chỉ số giá tiêu dùng theo vùng có thể so sánh được cho năm 2008. Số liệu từ Tổng cục Thống kê sau đó được sử dụng để đo lường lạm phát trong tỉnh từ tháng 7/2008 đến tháng 6/2010. Những thay đổi giá này được áp dụng cho số liệu theo vùng đối với năm 2008 để xây dựng Chỉ số giá tiêu dùng có thể được áp dụng nhằm thể hiện tất cả các số liệu giá trị ở mức giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ.

pháp chọn mẫu được sử dụng cho các hộ này chỉ dành riêng cho việc giới thiệu của chương trình này nên những hộ gia đình đó không có trong báo cáo này.

Đề cương báo cáo

Chương 1 trình bày các kết quả về một số đặc điểm cơ bản của hộ gia đình như ngôn ngữ, dân tộc, tình trạng nghèo đói và giáo dục. Chương này cũng đưa ra tổng quan về việc tiếp cận những tiện nghi cơ bản như nước sạch và vệ sinh. Chương 2 phân tích phân bổ lao động và các nguồn thu nhập của hộ. Ngoài phân tích chung về tầm quan trọng tương đối của các ngành kinh tế khác nhau (nông nghiệp, lao động làm công ăn lương, doanh nghiệp hộ gia đình và các nguồn lực tài sản công), chương này cũng bao gồm một phần tập trung vào các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp và một phần tập trung vào tiền hỗ trợ tư nhân và nhà nước cho các hộ gia đình. Chương 3 phân tích các vấn đề có liên quan đến đất đai bao gồm tình trạng không có đất, quyền sở hữu, đầu tư và thị trường đất. Chương 4 đề cập về vấn đề sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Chương này phân tích sự tham gia của hộ gia đình trong hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, phân tích tầm quan trọng của các loại cây trồng khác nhau và việc sử dụng các loại đầu vào sản xuất khác nhau như phân bón, lao động thuê bên ngoài, vốn vay sản xuất và các dịch vụ khuyến nông. Chương này cũng trình bày số liệu chủ quan về các vấn đề theo *nhận thức* của người trả lời là các khó khăn quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp. Chương 5 phân tích đối phó của hộ gia đình đối với nguy cơ, và sử dụng các sản phẩm tài chính như bảo hiểm, tiết kiệm và các khoản vay. Chương 6 đề cập các vấn đề về vốn xã hội và tiếp cận với thông tin. Chương này tập trung vào *hành vi* trong cả nhóm chính thức và phi chính thức và về *thái độ* có liên quan đến niềm tin.

Chương 1

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỘ

Trong chương này chúng tôi thảo luận về đặc điểm chung của các hộ được phỏng vấn trong các năm 2006, 2008 và 2010. Tổng mẫu gồm 2.200 hộ được phỏng vấn trong từng cuộc điều tra được sử dụng trong phân tích, như đã được thảo luận trong phần giới thiệu. Trong từng Bảng hoặc Hình chúng tôi trình bày số liệu thống kê chi tiết (phân tổ theo tỉnh, giới tính của chủ hộ và theo tình hình kinh tế xã hội được xác định bằng nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm) đối với số liệu năm 2010. Chúng tôi cũng trình bày số liệu thống kê tổng hợp cho các năm 2006 và 2008 để thấy được sự biến đổi của những đặc điểm này theo thời gian. Để so sánh với các báo cáo trước đây (CIEM et al., 2007; CIEM et al., 2009) chúng tôi có đưa tổng số theo quyền số cho năm 2010 trong các Bảng. Một số Bảng và Hình cũng bao gồm phân tổ chi tiết của số liệu 2008 phù hợp.

Đặc biệt trong chương này, các nội dung về giới tính, dân tộc và ngôn ngữ cũng như thực trạng nghèo đói và sự biến đổi của các hộ gia đình được chọn mẫu được trình bày và thảo luận. Bên cạnh đó, chúng tôi xem xét trình độ học vấn, việc tiếp cận với các dịch vụ và các điều kiện sống. Phần tiếp cận với các dịch vụ bao gồm vệ sinh và năng lượng cũng như các phương tiện xử lý rác thải. Những thay đổi trong chỉ số đa dạng hóa lương thực thực phẩm của mẫu các hộ gia đình và chất lượng nhà ở của các hộ này cũng được xem xét.

1.1. Giới tính, dân tộc, nghèo đói và ngôn ngữ

Bảng 1.1 trình bày thống kê tóm tắt về giới tính, dân tộc và ngôn ngữ của chủ hộ cũng như tình trạng nghèo đói của hộ. Không ngạc nhiên là do chúng tôi phỏng vấn lặp lại các hộ gia đình theo thời gian, nên hầu hết các đặc điểm chung của hộ không thay đổi nhiều giữa năm 2008 và 2010 với khoảng 78% số hộ có chủ hộ là nam giới, 80% số hộ là dân tộc Kinh, 99% số hộ nói tiếng Việt và 84% số hộ có ngôn ngữ chính là tiếng Việt. Tuy nhiên, có một số thay đổi nhỏ (ngoại trừ giới tính của chủ hộ) có ý nghĩa thống kê đáng kể.

Giới tính của chủ hộ cho thấy có sự biến đổi giữa các tỉnh với 68% chủ hộ là nam giới ở Khánh Hòa đến 92% ở Lai Châu. Vì dân tộc của các hộ thường là đặc tính riêng của tỉnh, không ngạc nhiên là phần trăm số hộ dân tộc Kinh thay đổi lớn giữa các tỉnh, với chỉ khoảng 10% số hộ dân tộc Kinh tại Điện Biên và 14% tại Lai Châu (các tỉnh Tây Bắc) đến 92%, 98% và 99% hoặc thậm chí 100% tương ứng tại Khánh Hòa, Quảng Nam (Nam Trung Bộ), Hà Tây và Long An (các tỉnh đồng bằng). Phần lớn các hộ được chọn mẫu nói tiếng Việt và điều này tương quan chặt chẽ với dân tộc của chủ hộ.

Khác biệt đáng lưu ý nhất theo thời gian được trình bày trong Bảng 1.1 là phần trăm số hộ được xếp loại là hộ nghèo theo tiêu chuẩn của MoLISA. Tỷ lệ này đã giảm từ 23% trong năm 2006 xuống 20% trong năm 2008 và 16% trong năm 2010.⁵ Trong Hình 1.1 chúng tôi khảo sát thay đổi này chi tiết

⁵ Cần lưu ý rằng chuẩn nghèo đã được MoLISA tăng lên vào tháng 10 năm 2010. Thay đổi này không được phản ánh trong số liệu của chúng tôi vì các hộ được chọn mẫu trong tháng 6, tháng 7, tháng 8 năm 2010.

hơn theo tỉnh cho thấy xu hướng đi xuống của nghèo đói (theo phân loại của chính quyền) đã xảy ra tại hầu hết cả tỉnh trừ Điện Biên, Khánh Hòa, Long An nơi tỷ lệ nghèo đói theo đánh giá này cao hơn so với năm 2006. Tỷ lệ nghèo đói giảm mạnh nhất tại Lai Châu với mức giảm 20 điểm phần trăm (từ 49% xuống 29%), tiếp theo là Phú Thọ với mức giảm khoảng 12 điểm phần trăm (từ 21% xuống 9%). Trong mẫu năm 2010 của chúng tôi, Phú Thọ có tỷ lệ nghèo đói thấp nhất trong khi Điện Biên có tỷ lệ này cao nhất (32%). Các tỉnh Lai Châu (29%), Lào Cai (24%) và Khánh Hòa (24%) cũng có tỷ lệ nghèo khá lớn theo phân loại của MoLISA.

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của hộ theo tỉnh

Tỉnh ^a	Số hộ được điều tra	Phần trăm	Giới tính của chủ hộ ^c (% nam)	Chủ hộ là người dân tộc gi (% Kinh)	Chủ hộ nói tiếng Việt (%)	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính của hộ (%)	Hộ được chính quyền công nhận là hộ nghèo (%)
Hà Tây (RRD)	480	21,8	76,4	99,0	100	100	10,8
Lào Cai (NE)	87	4,0	87,4	23,0	90,8	34,5	24,1
Phú Thọ (NE)	305	13,9	75,4	80,0	100	93,8	8,9
Lai Châu (NW)	112	5,1	91,9	14,3	90,2	33,9	28,6
Điện Biên (NW)	105	4,8	90,5	9,5	99,0	10,5	32,4
Nghệ An (NCC)	192	8,7	82,3	87,5	99,5	88,5	16,1
Quảng Nam (SCC)	290	13,2	71,7	98,3	100	98,6	21,4
Khánh Hòa (SCC)	38	1,7	68,4	92,1	100	92,1	23,7
Đắk Lắk (CH)	135	6,1	83,7	68,1	97,8	77,0	14,8
Đắk Nông (CH)	103	4,7	85,4	73,8	99,0	76,7	14,6
Lâm Đồng (CH)	67	3,1	77,6	62,7	100	65,7	14,9
Long An (MRD)	286	13,0	73,1	100	100	100	12,9
Tổng, 2010	2.200	100	78,4	79,5**	98,9***	84,0**	15,9***
Tổng, 2008	2.200	100	78,7	79,0	97,4	83,2	20,0
Tổng, 2006^b	2.193	100	80,3	80,6	97,0	84,7	22,9
Tổng, 2010w	1.314	100	78,4	81,4	99,0	84,8	15,2

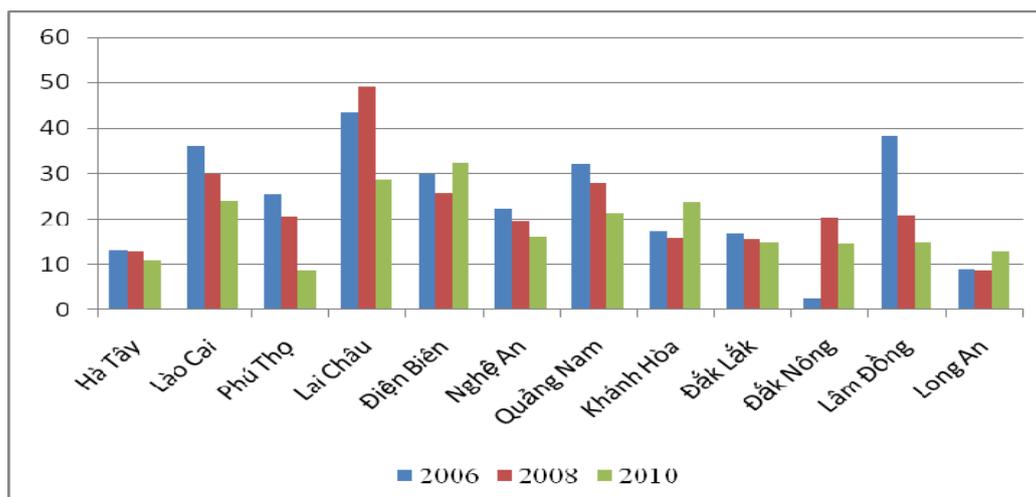
^a Vùng trong ngoặc đơn: RRD (Đồng bằng sông Hồng), NE (Đông Bắc), NW (Tây Bắc), NCC (Bắc Trung Bộ), SCC (Nam Trung Bộ), CH (Tây nguyên), MRD (Đồng bằng sông Cửu Long) - không có hộ nào thuộc khu vực SE (Đông Nam Bộ) có trong điều tra này.

^b Có sự khác biệt nhỏ giữa các tổng số năm 2006 và 2008 do một số thay đổi về phương pháp luận và các sai số đo lường.

^c Mẫu được sử dụng là 2.198 do thiếu hai quan sát.

** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Hình 1.1: Những thay đổi về thực trạng nghèo đói giữa năm 2008 và 2010 theo tỉnh (phần trăm)



N=2.200

Bảng 1.2 trình bày chi tiết hơn số liệu thống kê về đặc điểm của hộ bao gồm hỗ trợ từ con cái sống ngoài hộ và nơi sinh của chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ. Số liệu thống kê được phân tổ theo tình hình kinh tế xã hội của hộ mà ở đây chúng tôi sử dụng là nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Phần trăm hộ có chủ hộ là nam giới ít nhiều giống nhau ở tất cả các nhóm chi tiêu trong khi có sự tương quan tỷ lệ thuận rất rõ giữa sự giàu có của hộ và dân tộc Kinh. Hơn nữa, trong khi 91% hộ có chủ hộ là nữ và là dân tộc Kinh thì tỷ lệ này ở hộ có chủ hộ là nam giới chỉ ở mức 76%.

Bảng 1.2: Đặc điểm chung của hộ theo giới tính chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm (phần trăm)

	Giới tính của chủ hộ (% chủ hộ là nam)	Dân tộc của chủ hộ (% chủ hộ là người Kinh)	Chủ hộ nói tiếng Việt	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính của hộ	Hộ nhận hỗ trợ từ con cái sống bên ngoài hộ	Sinh ra ở xã (chủ hộ, vợ/chồng chủ hộ hoặc cả hai)	Hộ nghèo theo đánh giá của chính quyền
Chủ hộ							
Nữ		90,7	99,4	92,8	33,5	77,9	22,7
Nam		76,4	98,8	81,7	21,4	81,3	14,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	79,3	51,5	96,4	59,6	20,2	83,1	33,5
Nghèo thứ hai	79,6	74,0	98,9	79,2	18,3	83,8	19,4
Nhóm giữa	78,3	87,9	99,3	91,1	22,7	82,2	10,3
Giàu thứ hai	77,7	88,9	99,8	93,2	25,7	78,4	9,8
Giàu nhất	77,0	95,7	100,0	97,5	33,2	75,5	6,4
Tổng 2010	78,4	79,5**	98,9***	84,0**	24,0***	80,6	15,9***
Tổng 2008	78,7	79,0	97,4	83,2	14,0	81,1	20,0
Tổng 2010w	78,4	81,4	99,0	84,8	26,8	77,0	15,2

N=2.200 (2.198 đối với số liệu phân chia theo giới tính của chủ hộ).

** ** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Giữa năm 2008 và 2010 chúng tôi quan sát thấy có mức độ tăng lớn trong số lượng hộ nhận được hỗ trợ từ con cái sống ngoài hộ từ mức 14% trong năm 2008 lên mức 24% trong năm 2010 (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê lớn). Quan sát này thống nhất với các mức tăng nhanh di cư nội địa và quốc tế tại Việt Nam.⁶ Các hộ có chủ hộ là nữ thường nhận được hỗ trợ: 34% số hộ có chủ hộ là nữ giới nhận được hỗ trợ trong khi tỷ lệ này ở hộ có chủ hộ là nam giới là 21%. Trong năm 2010, 74% chủ hộ nữ nhận được hỗ trợ từ con cái là góa phụ (80% trong năm 2008).⁷ Như vậy, dường như có xu hướng con cái hỗ trợ mẹ của mình sau khi chủ hộ nam qua đời. Dường như cũng có sự tương quan tỷ lệ thuận với nhóm chi tiêu: phần trăm các gia đình nhận được hỗ trợ đang tăng lên theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm với 20% số hộ nghèo nhất nhận được hỗ trợ từ con cái sống ngoài hộ tăng lên 33% trong nhóm hộ giàu nhất. Tuy nhiên, nguyên nhân của tình trạng này không rõ ràng, nói cách khác, liệu con cái của những người giàu có hơn có thể giúp đỡ tốt hơn hoặc liệu việc hỗ trợ nhận được có dẫn đến mức độ giàu có hơn của gia đình không thể được xác định từ những số liệu thống kê tóm tắt này.

Có tương quan tỷ lệ nghịch giữa nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm và việc chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ (hoặc cả hai) được sinh ra tại xã (địa phương) nơi họ sinh sống. Phần trăm của các hộ “không di chuyển” cao hơn trong các nhóm nghèo hơn với 83% trong nhóm các hộ nghèo nhất và 76% trong nhóm các hộ giàu nhất. Điều này có thể đưa đến kết luận rằng việc di cư có tương quan (tỷ lệ thuận) với tình hình kinh tế.

Chúng tôi cũng quan sát thấy rằng trong khi dường như không có tương quan giữa giới tính của chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, các hộ có chủ hộ là nữ giới dường như có xu hướng được phân loại là hộ nghèo theo cơ quan có thẩm quyền (MoLISA): 23% hộ có chủ hộ là nữ giới được phân loại là hộ nghèo so với 14% hộ có chủ hộ là nam giới. Hơn nữa, phần trăm số hộ được phân loại là hộ nghèo theo MoLISA thay đổi lớn theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, với 34% số hộ nghèo trong nhóm thấp nhất và chỉ 6% số hộ nghèo trong nhóm giàu nhất. Đo lường của chúng tôi là dựa trên chi tiêu lương thực thực phẩm và do vậy phù hợp với đo lường được cơ quan có thẩm quyền sử dụng.⁸

Hình 1.2 trình bày những thay đổi về nghèo đói và hỗ trợ từ con cái theo thời gian, phân chia theo giới tính của chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Trong phần A (hộ được phân loại là hộ nghèo) chúng tôi thấy có sự sụt giảm tỷ lệ nghèo đói từ năm 2008 đến năm 2010, về mặt điểm phần trăm, giữa hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ gần như như nhau. Hơn nữa, sự sụt giảm tỷ lệ hộ được phân loại là hộ nghèo rõ ràng là lớn nhất trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nghèo nhất. Trong ba nhóm nghèo nhất, mức độ giảm của tỷ lệ hộ được phân loại là hộ nghèo nằm trong khoảng từ

⁶ Việt Nam đã có mức tăng theo số mũ trong tỷ lệ di cư của người dân cả trong và ngoài biên giới trong vòng 20 năm qua (UNDP, 2010). Tác động của sự di cư này không chỉ hạn chế trong phạm vi đối với bản thân những người di cư mà lợi ích còn mang lại đối với nhiều hộ có người di cư thông qua tiền gửi về.

⁷ Các hộ có chủ hộ là nam giới nhận được hỗ trợ phần lớn đã kết hôn (93% số hộ trong năm 2008 và 2010).

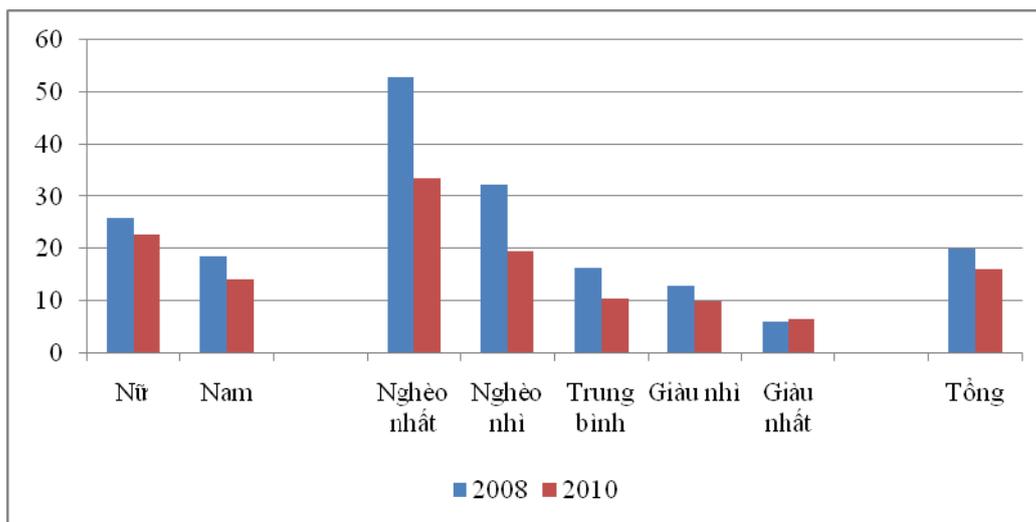
⁸ Cơ quan chịu trách nhiệm về phân loại hộ là hộ nghèo/không nghèo tại Việt Nam là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MoLISA). Tiêu chí chính cho việc được phân loại là hộ nghèo dựa trên mức thu nhập trên đầu người. Từ năm 2005 đến 2010, mức này tại các khu vực nông thôn là thu nhập trên đầu người hàng tháng là 200.000 đồng. Tình hình thu nhập của hộ được xác định sử dụng điều tra do chính quyền địa phương thực hiện. Tình hình thu nhập dựa trên thu nhập và mức sống (ví dụ nhà ở), quy mô hộ, khả năng bị tổn thương, v.v... Các kết quả của cuộc điều tra được thảo luận tại các cuộc họp thôn dẫn đến việc chốt danh sách hộ nghèo và trình lên xã sau đó là chính quyền cấp huyện. Tại các buổi họp thôn, một số ngoại lệ so với tiêu chí thu nhập trên đầu người có thể được quyết định. Ví dụ, hộ có tài sản có giá trị hoặc hỗ trợ từ các thành viên không phải người trong hộ có thể không được phân loại là hộ nghèo mặc dù họ có mức thu nhập dưới mức chuẩn. Do đó trên thực tế, chính quyền địa phương có sự suy xét trong quá trình phân loại và theo nghĩa này có thể tiêu chí như giới cũng có vai trò.

37% và 40% trong khi mức độ giảm này chỉ là 24% ở nhóm giàu thứ hai và tỷ lệ hộ nghèo thậm chí còn tăng 8% trong nhóm giàu nhất. Những kết quả này cho thấy mức độ bất bình đẳng đang giảm đi.

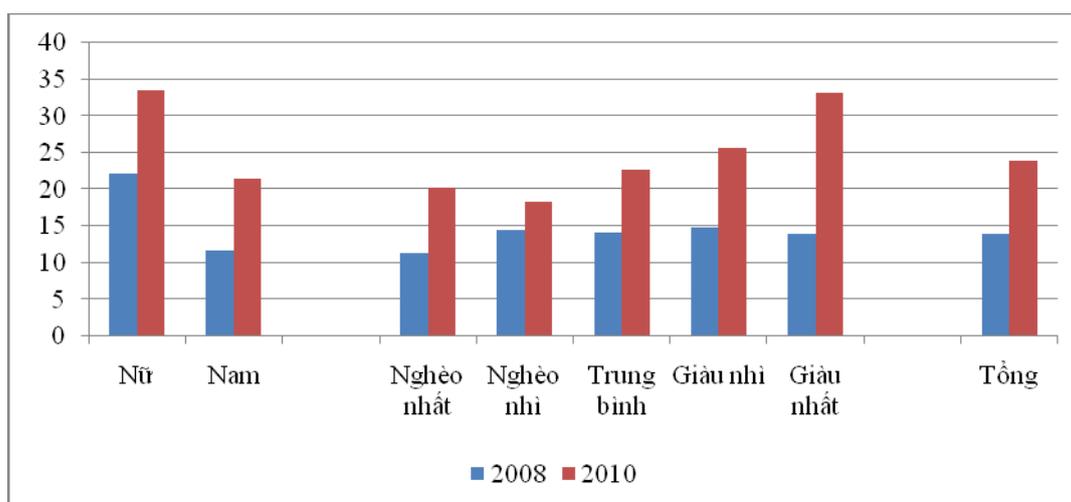
Phần B của Hình 1.2 cho thấy không có tương quan tỷ lệ thuận giữa thực trạng nghèo đói và hỗ trợ nhận từ con cái sống ngoài hộ trong năm 2008. Mặc dù phần trăm số hộ nhận hỗ trợ từ con cái tăng lên trong tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, có sự khác biệt lớn hơn giữa các nhóm trong năm 2010. Đặc biệt trong nhóm chi tiêu giàu nhất, tỷ lệ hộ nhận được hỗ trợ đã tăng hơn gấp đôi từ 14% lên 33%.⁹

Hình 1.2: Những thay đổi trong đặc điểm của các hộ được chọn giữa năm 2008 và 2010

A. Các hộ được cơ quan có thẩm quyền phân loại là hộ nghèo



B. Hỗ trợ nhận được từ con cái sống ngoài hộ



N=2.200

⁹ Như đã lưu ý, nguyên nhân của thực trạng này không rõ ràng trong giai đoạn này. Cần có nghiên cứu sâu hơn để phân tích bản chất của thực trạng này.

1.2. Giáo dục

Trong phần này, trình độ học vấn chung và trình độ chuyên môn (giáo dục nghề nghiệp) của chủ hộ được đề cập. Trong năm 2010, 9% chủ hộ không thể đọc hoặc viết và tỷ lệ này gần như không thay đổi so với năm 2008 (Bảng 1.3).¹⁰ Xấp xỉ một trong năm chủ hộ chỉ tốt nghiệp tiểu học và gần một nửa chủ hộ chỉ tốt nghiệp trung học cơ sở (không phải trung học phổ thông). Tỷ lệ chủ hộ tốt nghiệp trung học phổ thông đã tăng từ 15,6% trong năm 2008 lên 18,5% trong năm 2010. Do năm 2008 và 2010 đều nghiên cứu chính các hộ này, điều này cho thấy xu hướng tích cực và cho thấy các hộ đang đầu tư ngày càng tăng cho giáo dục.

Sự khác biệt lớn về việc đi học theo giới và thực trạng nghèo đói vẫn tiếp tục được ghi nhận. 15% chủ hộ nữ không biết đọc hoặc viết so với 7,5% chủ hộ nam và chỉ 42% chủ hộ nữ có bằng trung học (hoàn thành trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông) so với 67% chủ hộ nam. Những khác biệt theo giới này phần lớn không thay đổi từ năm 2008.

Phần trăm chủ hộ không biết đọc hoặc viết giảm đều từ nhóm nghèo nhất đến nhóm giàu nhất (từ 21% chủ hộ không biết chữ đến 3%) trong khi chỉ có 41% chủ hộ trong nhóm chi tiêu nghèo nhất hoàn thành trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông, so với 76% ở nhóm giàu nhất. Hình 1.3 cho thấy tỷ lệ chủ hộ nữ và hộ nghèo hơn có phân bố cao hơn ở giáo dục các cấp thấp hơn trong khi các hộ giàu hơn và chủ hộ nam có tỷ lệ cao hơn ở phân bố giáo dục các mức cao hơn.

87% số hộ không có trình độ chuyên môn. Tỷ lệ này đã giảm nhẹ từ năm 2008 (90%). Các hộ giàu hơn có xu hướng có chủ hộ có trình độ chuyên môn ở một số hình thức nào đó mặc dù hơn ba phần tư số chủ hộ giàu nhất vẫn không có trình độ chuyên môn. Sự khác biệt còn xảy ra theo giới tính của chủ hộ và theo địa phương (tỉnh) của hộ.

¹⁰ Lưu ý: Các kết quả có quyền số cho thấy không có thay đổi đáng lưu ý nào, tỷ lệ chủ hộ không biết chữ là 8,3% trong năm 2008 và 8,2% trong năm 2010.

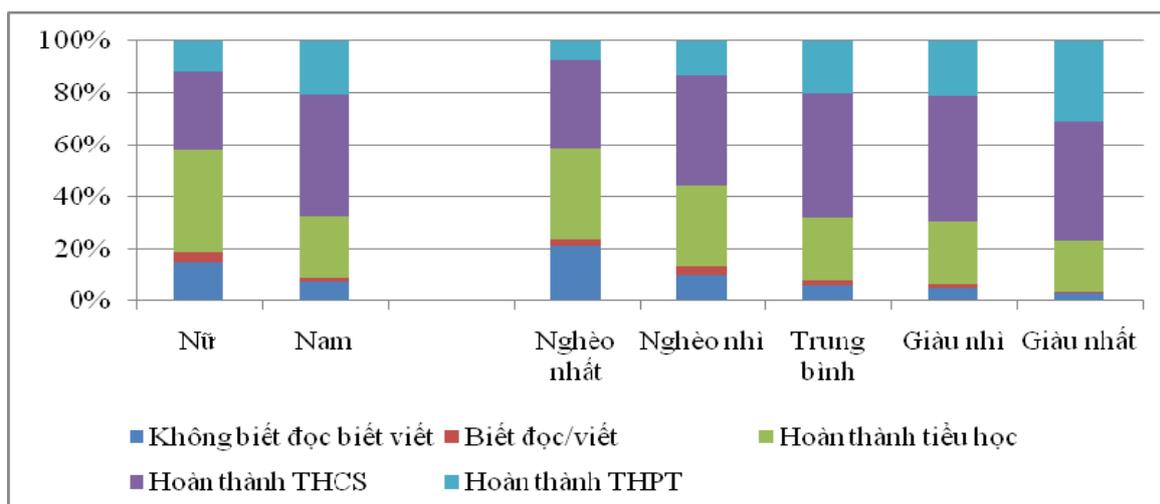
Bảng 1.3: Trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn chung và trình độ chuyên môn (phần trăm)

	Học vấn chung cao nhất của chủ hộ					Trình độ chuyên môn cao nhất của chủ hộ				
	Không biết đọc hoặc viết	Biết đọc hoặc viết (a)	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Không có trình độ chuyên môn	Đào tạo nghề, ngắn hạn	Đào tạo nghề, dài hạn	Trung học dạy nghề	Cao đẳng Đại học
Tỉnh										
Hà Tây	3,1	0,6	20,1	54,8	21,3	85,4	7,1	1,3	5,0	1,3
Lào Cai	32,2	3,5	33,3	27,6	3,5	95,4	2,3	1,2	1,2	0,0
Phú Thọ	3,0	2,0	18,7	47,9	28,5	85,3	3,9	0,7	7,5	2,6
Lai Châu	29,7	1,8	43,2	19,8	5,4	94,6	1,8	1,8	0,9	0,9
Điện Biên	29,5	5,7	30,5	29,5	4,8	93,3	1,0	1,0	3,8	1,0
Nghệ An	3,1	1,6	19,3	45,8	30,2	77,1	6,8	2,1	7,3	6,8
Quảng Nam	4,5	3,1	35,2	42,4	14,8	86,6	10,0	0,0	0,7	2,8
Khánh Hòa	7,9	0,0	55,3	29,0	7,9	84,2	0,0	7,9	5,3	2,6
Đắk Lắk	11,1	3,0	17,0	48,9	20,0	85,9	6,7	2,2	3,0	2,2
Đắk Nông	4,9	1,0	13,6	60,2	20,4	87,4	5,8	0,0	3,9	2,9
Lâm Đồng	17,9	1,5	16,4	49,3	14,9	95,5	1,5	0,0	3,0	0,0
Long An	10,5	1,8	43,4	29,7	14,7	87,8	5,9	1,4	2,5	2,5
Chủ hộ										
Nữ	15,0	4,2	38,8	30,4	11,6	91,2	3,6	0,8	2,7	1,7
Nam	7,5	1,3	23,8	47,0	20,4	85,6	6,3	1,3	4,4	2,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm										
Nghèo nhất	21,4	2,7	35,1	33,6	7,2	92,3	5,2	0,7	1,6	0,2
Nghèo thứ hai	10,1	3,4	30,7	42,4	13,3	92,5	3,0	0,9	2,1	1,6
Nhóm giữa	5,7	2,1	24,5	47,6	20,1	88,3	5,3	1,1	3,4	1,8
Giàu thứ hai	5,0	1,4	24,6	48,0	21,1	83,6	5,9	1,1	5,9	3,4
Giàu nhất	3,2	0,2	20,2	45,5	30,9	77,1	9,3	2,1	7,1	4,6
Tổng 2010	9,1	2,0	27,0	43,4	18,5	86,8	5,7	1,2	4,0	2,3
Tổng 2008	9,7	3,5	27,6	43,6	15,6	89,6	4,2	1,2	3,4	1,7
Tổng 2006	10,5	11,8	23,4	23,0	31,3	82,0	8,4	3,7	3,9	2,0
Tổng 2010w	8,2	1,8	24,4	44,5	21,3	84,2	6,0	1,4	5,1	3,3

N 2010=2.199, N 2008=2.200, N 2006=2.117, N 2010w=1.314

^a Nhóm người này có thể đọc hoặc viết nhưng chưa hoàn thành tiểu học

Hình 1.3: Phân bố giáo dục theo giới và nhóm nghèo đói



N=2.199

Lưu ý: nhóm “Biết đọc/viết” bao gồm các chủ hộ có thể đọc hoặc viết nhưng chưa hoàn thành tiểu học.

1.3. Tiếp cận dịch vụ

Trong phần này, chúng tôi xem xét khoảng cách đến trường học, bệnh viện và UBND. Khoảng cách từ nhà đến trường ngắn hơn, đặc biệt là đến trường trung học phổ thông có thể cải thiện tỷ lệ đi học (và tỷ lệ hoàn thành cấp học). Bảng 1.4 trình bày khoảng cách trung bình từ nhà đến trường, bệnh viện và UBND xã (tính bằng km).¹¹ Trong phụ lục của chương này, thống kê khoảng cách trung bình đến cơ sở dịch vụ công gần nhất từ trung tâm xã cũng được trình bày để phục vụ các mục đích so sánh.

Thứ nhất, Bảng 1.4 cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh, hộ có chủ hộ là nam giới hoặc nữ giới và các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Không ngạc nhiên là có tương quan tỷ lệ thuận giữa khoảng cách từ các dịch vụ khác nhau: nếu một người sống tại vùng sâu vùng xa, có rất nhiều dịch vụ cách xa. Ví dụ, đối với các hộ của Khánh Hòa, Hà Tây cũ và Phú Thọ, tất cả các dịch vụ đều khá gần trong khi tại các tỉnh Tây Bắc như Lai Châu và Điện Biên, các hộ sống xa hơn. UBND xã có địa điểm trung bình cách 4 km đối với các hộ tại các tỉnh Tây Bắc (so với mức bình quân 2 km) trong khi bệnh viện gần nhất trung bình cách 19 km (so với 14 km) từ nhà ở của hộ và trường THPT 15km (so với bình quân 12km). Các hộ có chủ hộ nữ dường như có vị trí gần hơn với các dịch vụ so với các hộ có chủ hộ nam và đối với tất cả các dịch vụ, có tương quan tỷ lệ nghịch với thực trạng nghèo đói: các hộ nghèo hơn sống cách xa dịch vụ hơn. Mối quan hệ này phần lớn là do mức độ tập trung cao của các hộ nghèo sống tại các tỉnh vùng sâu vùng xa.

Kể từ năm 2008, dường như có sự cải thiện tích cực trong khoảng cách đến trường THPT (bình quân -1 km) và bệnh viện (bình quân -2 km) nhưng tình hình có xấu đi chút ít trong khoảng cách đến trường THCS (bình quân + 0,3 km). Đối với khoảng cách đến trường THCS, tình hình dường như xấu nhất tại Lai Châu nơi mà khoảng cách đến trường THCS là 3 km trong năm 2008 và gần 8 km trong năm 2010. Tuy nhiên tình này cũng cho thấy cải thiện tốt nhất trong khoảng cách đến trường THPT từ bình quân 21 km xuống còn 12 km. Cải thiện tốt nhất trong khoảng cách đến bệnh viện được quan sát

¹¹ Vì câu hỏi được hỏi ở cấp độ hộ, có thể có các khác biệt trong xã theo vị trí của nhà ở.

tại tỉnh Điện Biên (giảm từ bình quân 36 km xuống còn 16 km), tiếp theo là Đắk Nông (từ 20 km xuống còn 12,5 km).¹² Cần có nghiên cứu sâu hơn trước khi rút ra các kết luận chắc chắn về phạm vi mà theo đó cho thấy sự mở rộng dịch vụ mới.

Bảng 1.4: Khoảng cách tới trường học, bệnh viện và Ủy ban nhân dân (km)

	Khoảng cách tới trường tiểu học	Khoảng cách tới trường THCS	Khoảng cách tới trường THPT	Khoảng cách tới bệnh viện	Khoảng cách tới UBND
Tỉnh					
Hà Tây	1,2	1,5	4,3	6,8	1,5
Lào Cai	1,7	3,0	11,1	12,5	2,9
Phú Thọ	1,4	1,6	5,3	7,9	1,3
Lai Châu	2,3	7,8	12,2	19,2	3,8
Điện Biên	2,0	3,2	14,8	14,1	3,7
Nghệ An	1,9	2,0	7,3	10,5	1,8
Quảng Nam	1,6	2,5	6,1	9,0	2,1
Khánh Hòa	1,1	1,5	5,2	5,3	1,1
Đắk Lắk	1,5	2,6	9,2	11,9	2,9
Đắk Nông	1,9	2,5	9,2	12,5	2,4
Lâm Đồng	1,8	2,6	5,4	15,7	1,8
Long An	1,7	2,9	8,0	9,9	2,4
Chủ hộ					
Nữ	1,4	2,2	5,6	8,0	1,9
Nam	1,6	2,6	7,6	10,5	2,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất	1,9	3,6	10,0	13,0	2,7
Nghèo thứ hai	1,7	2,6	7,7	10,8	2,4
Nhóm giữa	1,4	2,1	6,0	8,9	1,9
Giàu thứ hai	1,5	2,1	6,1	8,5	1,8
Giàu nhất	1,4	2,0	6,1	8,7	1,7
Tổng, 2010	1,6	2,5***	7,2***	10,0***	2,1
Tổng, 2008	1,6	2,2	8,3	12,1	2,1
Tổng, 2006	1,3	2,1	7,8	-	2,2
Tổng, 2010w	1,5	2,2	7,0	9,9	1,9

N 2010=2.199, N 2008=2.192, N 2006=2.110, N2010w=1.313

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

¹² Vì những con số này là những con số tự báo cáo, chúng tôi không thể bác bỏ rằng những khác biệt được quan sát là do sai số đo lường. Ví dụ trung bình đối với mọi khoảng cách vẫn như nhau trong năm 2008 và 2010 (trừ khoảng cách đến UBND) và đây cũng là trường hợp đối với năm 2006.

Các kết quả trên có thể được kiểm tra chéo bằng việc sử dụng số liệu của xã.¹³ Một số thông tin dựa trên số liệu của hộ được khẳng định trong khi một số thông tin khác có sự khác biệt. Ví dụ chúng tôi thấy (xem Phụ lục của chương này) có sự cải thiện đáng kể nói chung trong khoảng cách đến trường Tiểu học, trường PTTH, Trung tâm y tế và Bệnh viện theo số liệu cấp xã. Tại cấp tỉnh, cải thiện trong khoảng cách đến trường tiểu học chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê đáng kể tại tỉnh Khánh Hòa trong khi cũng có sự cải thiện đáng kể về mặt thống kê trong khoảng cách đến trường THCS và trung tâm y tế. Cải thiện trong khoảng cách đến trung tâm y tế dường như phổ biến nhất và rõ ràng tại Khánh Hòa, Hà Tây cũ, Phú Thọ, Nghệ An và Long An (5 trong số 12 tỉnh). Tất cả những thay đổi đáng kể về mặt thống kê, trừ Đắk Lắk nơi chúng tôi thấy có sự tăng lên trong khoảng cách đến trung tâm y tế, cho thấy các khoảng cách trở nên ngắn hơn giữa năm 2008 và 2010. Điều này cho thấy xu hướng tích cực được quan sát trong số liệu của hộ, cụ thể là có nhiều cơ sở dịch vụ hơn được xây dựng. Để hài hòa những kết luận trái ngược này, có thể đây là trường hợp các dịch vụ mới được xây dựng không có tại bản thân các làng/thôn được chọn mẫu.

1.4. Điều kiện sống

Nội dung thảo luận về mức sống có thể bao gồm một loạt những đặc điểm về nhà ở của hộ và, nói chung là cách thức mà hộ sinh sống. Cũng như với báo cáo về số liệu năm 2008 (CIEM et al., 2009), chúng tôi thảo luận việc sử dụng các tiện nghi như nước sạch, nguồn năng lượng và xử lý rác thải. Hơn nữa, chúng tôi điều tra những thay đổi trong chất lượng của nhà ở và tính đa dạng của lương thực thực phẩm được tiêu dùng vì chất lượng nhà ở tốt hơn và chế độ dinh dưỡng đa dạng hơn có liên kết chặt chẽ với tình hình sức khỏe của các thành viên hộ.

1.4.1. Sử dụng nước sạch, năng lượng và xử lý rác thải

Hình 1.4 trình bày phần trăm hộ gia đình sử dụng nước sạch¹⁴ là nguồn nước chính để đun nấu và uống đối với năm 2008 và 2010. Nhìn chung, phần trăm số hộ sử dụng nước sạch đã tăng từ 92% lên 94%, sự tăng lên dù nhỏ này cũng là sự thay đổi có ý nghĩa thống kê đáng kể.¹⁵ Tiếp cận với nước sạch được cải thiện đối với tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nhưng được cải thiện lớn nhất đối với nhóm nghèo nhất. Các nhóm giàu hơn vẫn có điều kiện tiếp cận với nước sạch tốt hơn một chút (khác biệt 6 điểm phần trăm), nhưng khoảng cách này đã thu hẹp kể từ năm 2008. Ngược lại với xu hướng chung, phần trăm hộ gia đình có chủ hộ là nữ sử dụng nước sạch giảm nhẹ. Giải thích ở đây có thể là nhóm các hộ có chủ hộ là nữ trong năm 2010 bao gồm nhiều hộ hơn từ các nhóm nghèo đói thấp hơn hoặc từ các tỉnh với việc tiếp cận nước sạch thấp hơn so với năm 2008.¹⁶ Hoặc có thể điều này chỉ ra rằng điều kiện của các hộ gia đình có chủ hộ là nữ trở nên xấu đi giữa năm 2008 và 2010.

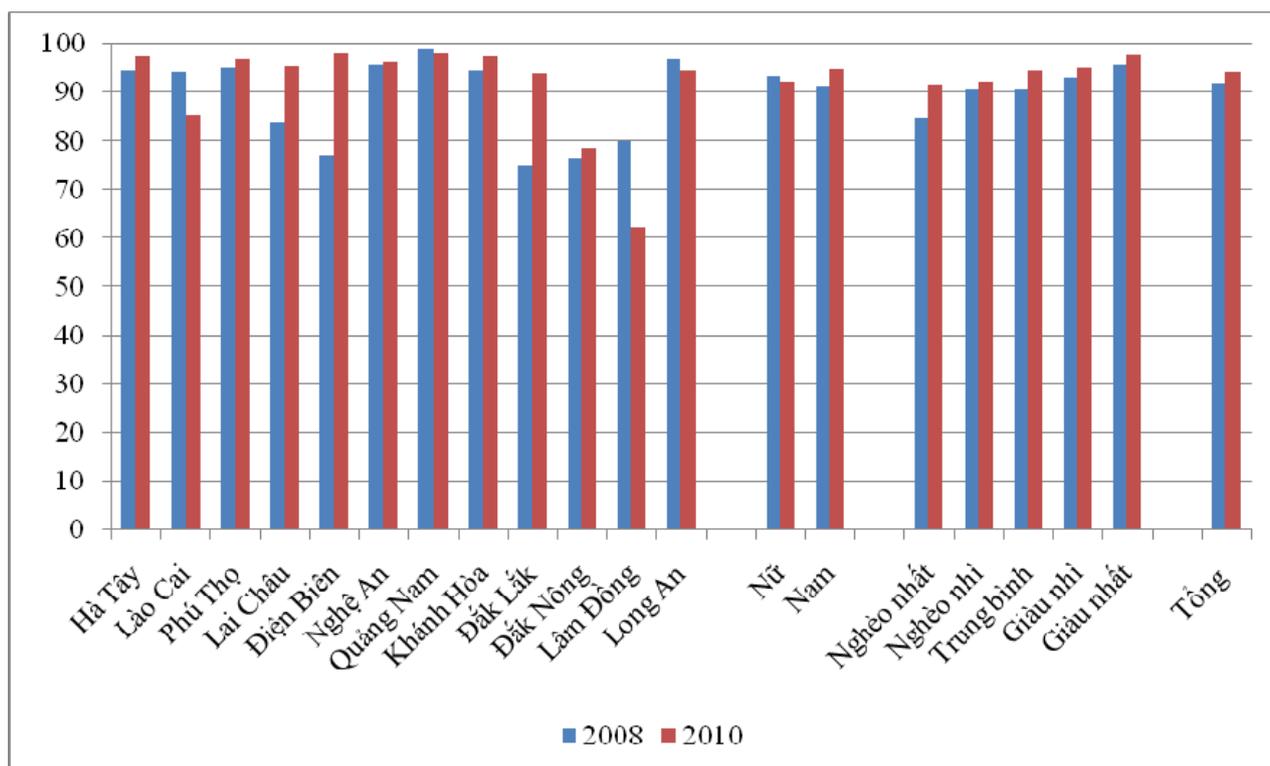
¹³ Số liệu của xã không hoàn toàn có thể so sánh được với số liệu của hộ vì trung tâm xã được sử dụng như cơ sở từ đó báo cáo khoảng cách đến dịch vụ gần nhất (so với hộ trong trường hợp thứ hai).

¹⁴ Các nguồn nước sau được xem là nước “sạch”: nước máy tư nhân hoặc công cộng, nước mua (trong thùng hoặc chai), nước bơm từ giếng khoan, nước từ giếng đào, nước từ bồn chứa, nước nguồn và nước mưa.

¹⁵ Trong năm 2006, tổng số phần trăm hộ sử dụng nước sạch bằng với tỷ lệ này trong năm 2008 (92%).

¹⁶ Trong panel có một số hộ mà giới tính của chủ hộ thay đổi giữa năm 2008 và 2010. Nhìn chung, có thêm 6 hộ có chủ hộ nữ trong năm 2010 nhưng đây là kết quả thuần của thực tế là 33 hộ trở thành hộ có chủ hộ nữ giữa năm 2008 và 2010 và 27 hộ trở thành hộ có chủ hộ nam giữa hai năm này. Trong số 33 hộ có chủ hộ nữ trong mẫu, 45% thuộc hai nhóm chi tiêu thấp nhất trong khi trong số 27 hộ thay đổi chủ hộ là nữ trong mẫu, chỉ có 22% thuộc hai nhóm nghèo nhất. Những kết quả này hiển thị sự “bần cùng hóa” của các hộ có chủ hộ nữ trong mẫu do thực tế là những hộ trở thành hộ có chủ hộ nữ nghèo hơn những hộ trở thành hộ có chủ hộ nam trong mẫu. Trong số 33 hộ trở thành mẫu hộ có chủ hộ nữ, chỉ có 91% sử dụng nước sạch trong khi tỷ lệ này là 94% trong mẫu những hộ không thay đổi giới tính của chủ hộ và 96% trong 27 hộ trở thành hộ có chủ hộ nam.

Hình 1.4: Sử dụng nước sạch là nguồn nước chính để uống/nấu ăn (phần trăm)



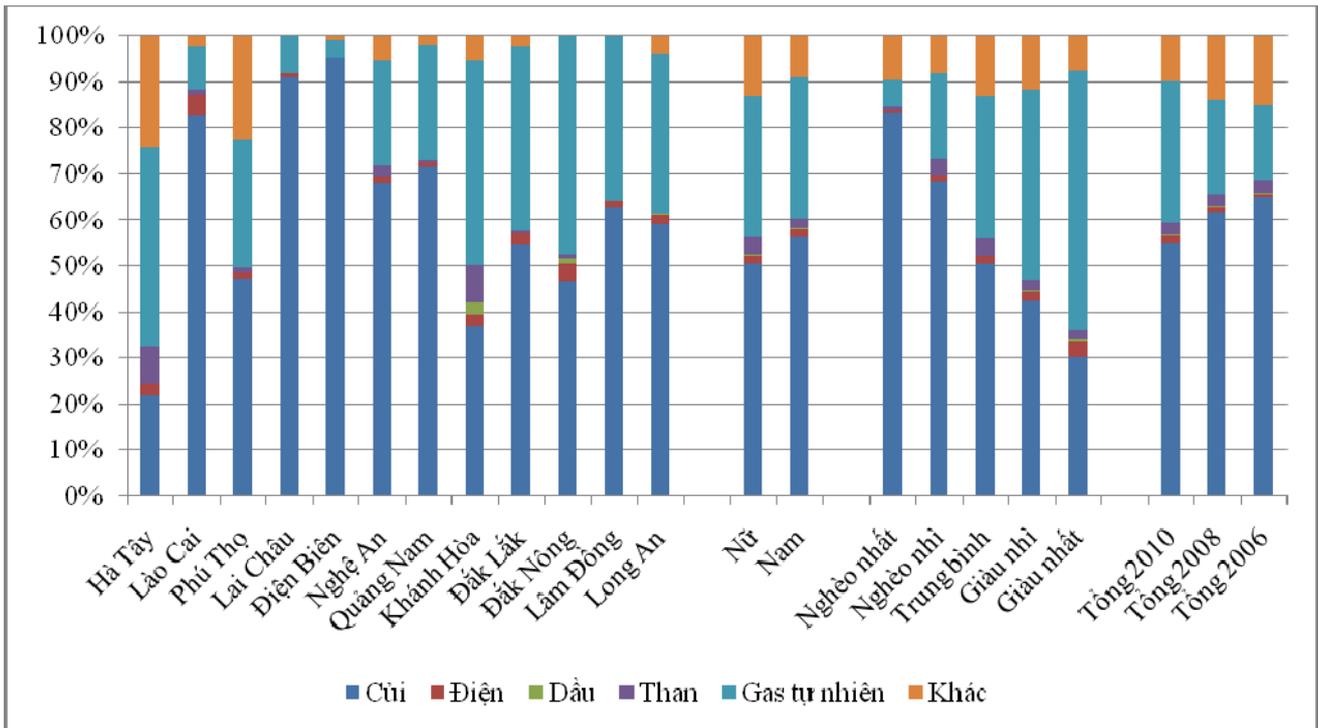
N 2010=2.184, N 2008=2.171

Việc sử dụng nước sạch tăng lên tại hầu hết các tỉnh trừ bốn tỉnh Lào Cai, Quảng Nam, Lâm Đồng và Long An. Trong khi việc sử dụng nước sạch giảm đi là tương đối nhỏ tại Quảng Nam (- 1 điểm phần trăm) và Long An (-2 điểm phần trăm) thì tại Lào Cai và Lâm Đồng sự sụt giảm lại khá lớn (-9 điểm phần trăm và -18 điểm phần trăm tương ứng). Sự cải thiện lớn có thể quan sát thấy tại các tỉnh miền núi như Lai Châu (+12 điểm phần trăm), Đắk Lắk (+19 điểm phần trăm) và Điện Biên (+ 21 điểm phần trăm). Nhưng tại các tỉnh Lào Cai, Đắk Nông và Lâm Đồng tỷ lệ hộ có tiếp cận với nước sạch vẫn thấp hơn 90%. Đặc biệt, các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Nông và Lâm Đồng tụt lại phía sau với tình hình sử dụng nước sạch xấu đi nghiêm trọng tại tỉnh Lâm Đồng. Điều này có thể do việc bảo dưỡng không tốt hoặc các thiết bị hiện có bị hư hỏng. Việc bảo dưỡng các thiết bị là cần thiết để đảm bảo việc tiếp cận với nước sạch của hộ gia đình.

Hình 1.5 trình bày những khác biệt trong nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn được hộ gia đình sử dụng. Quan sát cho thấy có một số thay đổi đáng lưu ý qua thời gian với việc sử dụng củi tiếp tục giảm và việc sử dụng gas tự nhiên tăng lên. Điều này hiển thị sự cải thiện của điều kiện sống. Tuy nhiên, có các khác biệt lớn giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm với nhóm nghèo nhất sử dụng hầu hết là củi so với chỉ có 30% của nhóm giàu nhất. Hơn một nửa nhóm giàu nhất sử dụng gas tự nhiên là nguồn năng lượng chính để nấu ăn trong khi tỷ lệ này ở nhóm nghèo nhất chỉ gần 5%.

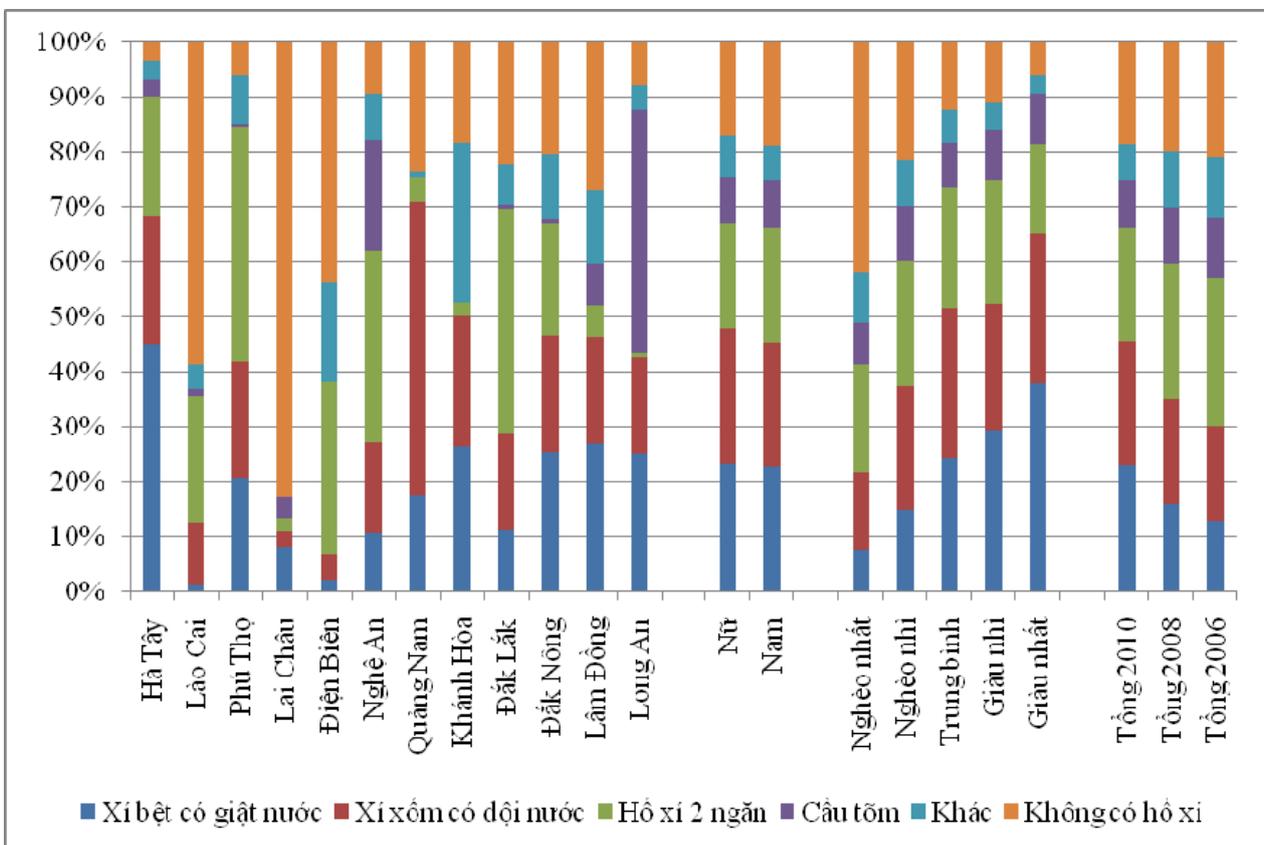
Việc sử dụng củi để nấu ăn cũng có liên hệ với một số tỉnh miền núi (nghèo hơn) như Lai Châu và Điện Biên với hơn 90% hộ sử dụng củi để nấu ăn. Tại một số tỉnh miền Nam và tại Hà Tây cũ, việc sử dụng gas tự nhiên phổ biến hơn mặc dù chỉ có tại Hà Tây cũ thì rất rõ ràng rằng đây là nguồn năng lượng lớn nhất dành cho nấu ăn (tại Khánh Hòa và Đắk Nông hai nguồn này ít nhiều có vai trò quan trọng như nhau).

Hình 1.5: Phân bổ nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn (phần trăm)



N 2010=2.200, N 2008=2.200, N 2006=2.196

Hình 1.6: Phân bổ các thiết bị vệ sinh (phần trăm)



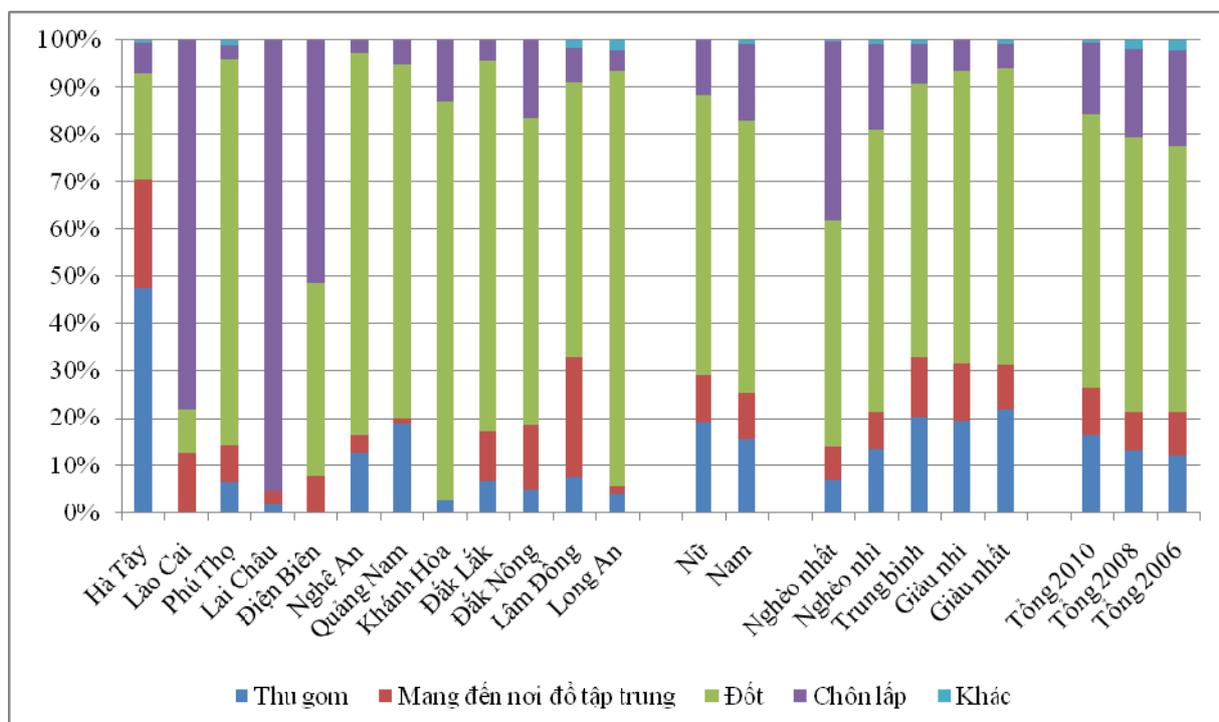
N 2010=2.200, N 2008=2.200, N 2006=2.196

Hình 1.6 trình bày số liệu về các thiết bị vệ sinh. Giữa năm 2006 và 2010, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí giạt nước tăng từ 13% lên 23%. Có tương quan rõ ràng với nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm: trong nhóm giàu nhất, 38% hộ sử dụng hố xí giạt nước trong khi chỉ có 8% hộ trong nhóm nghèo nhất sử dụng loại này. 42% hộ trong nhóm nghèo nhất không sử dụng bất cứ loại hố xí nào. Do vậy loại hố xí đường như là một chỉ tiêu của sự giàu có: sử dụng hố xí giạt nước có liên hệ chặt chẽ với sự giàu có, trong khi không sử dụng loại hố xí nào là hiển thị của sự nghèo đói. Việc sử dụng hố xí giạt nước có tính điển hình tại tỉnh Hà Tây cũ (45% hộ). Tại các tỉnh khác, việc sử dụng hố xí giạt nước ít phổ biến hơn nhiều với tỷ lệ thấp như 1-2% tại Lào Cai và Điện Biên. Tại Điện Biên, hơn 40% hộ không sử dụng hố xí trong khi tỷ lệ này tại Lào Cai là gần 60% và hơn 80% tại Lai Châu. Tại các tỉnh miền Bắc khác, dưới 10% hộ không có hố xí cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh tại miền Bắc Việt Nam về hình thức vệ sinh được sử dụng.

Hình 1.7 cho thấy có sự thay đổi nhỏ qua các năm về phương thức xử lý rác thải của hộ. Phần lớn các hộ đốt rác thải: trong năm 2006, 56% hộ đốt rác thải trong khi tỷ lệ này là 58% trong năm 2008 và 2010. Tỷ lệ hộ có rác thải được thu gom tăng nhẹ từ 12% trong năm 2006 lên 16% trong năm 2010 trong khi tỷ lệ hộ đổ/vứt rác thải giảm nhẹ từ 20% trong năm 2006 xuống còn 15% trong năm 2010. Đây là một xu hướng tích cực cho cả môi trường và sức khỏe.

Một lần nữa, có sự khác biệt lớn giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm với tỷ lệ hộ vứt rác thải cao hơn nhiều ở nhóm nghèo nhất. Liên hệ với điều này, trong khi đốt rác thải là hình thức phổ biến ở phần lớn các hộ tại các tỉnh miền Nam (từ 58% tại Lâm Đồng đến 88% tại Long An) thì tại các tỉnh miền Bắc các hộ sử dụng nhiều biện pháp khác nhau nơi vẫn tồn tại vấn đề vứt rác thải hoặc thậm chí tình hình còn xấu đi kể từ năm 2008 (Lai Châu).

Hình 1.7: Phân bố xử lý rác thải - 12 tháng qua (phần trăm)



N 2010=2.200, N 2008=2.200, N 2006=2.196

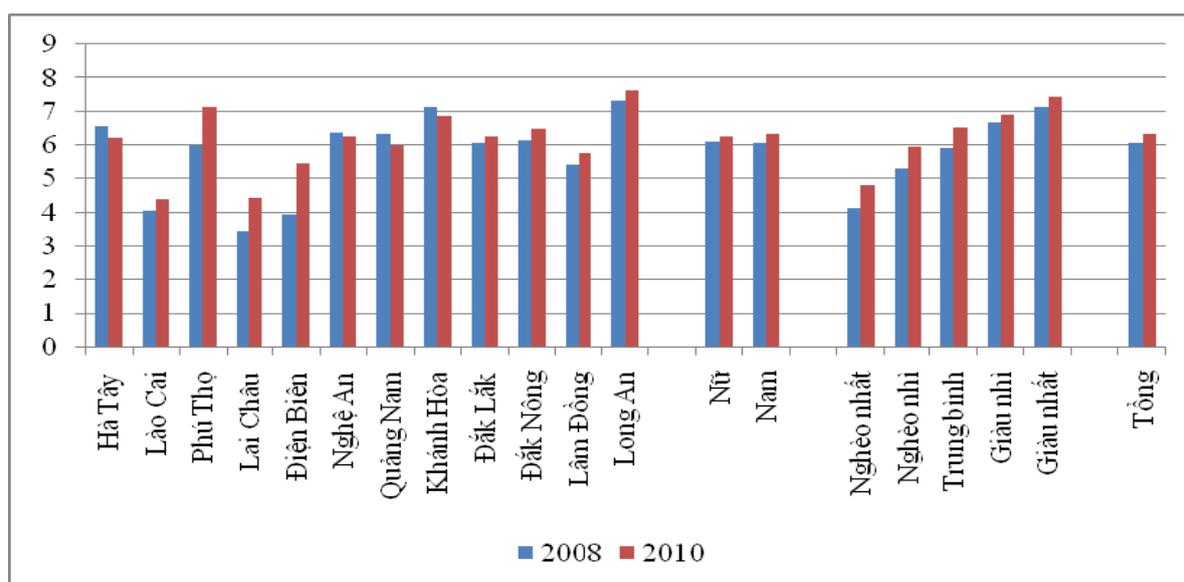
1.4.2. Đa dạng hóa lương thực thực phẩm

Trong phần này chúng tôi thảo luận về những thay đổi trong việc đa dạng hóa lương thực thực phẩm và sự khác biệt giữa các đặc điểm hộ. Người trả lời trong cuộc điều tra được hỏi xem họ có tiêu dùng các mục lương thực thực phẩm từ danh sách 11 nhóm lương thực thực phẩm trong 24 giờ qua không.¹⁷

Tổng quan về thực trạng này được trình bày trong Hình 1.8. Trước hết quan sát tổng số, chúng tôi thấy có sự tăng lên một chút trong việc đa dạng hóa chế độ ăn của các hộ từ giữa năm 2008 và 2010 (từ 6,1% đến 6,3%). Sự tăng nhẹ này có ý nghĩa thống kê lớn. Sự tăng lên diễn ra tại tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm và diễn ra tại cả các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ.

Tuy nhiên một số tỉnh cho thấy có xu hướng đi xuống đáng kể như tại Hà Tây cũ và Quảng Nam. Mức độ đa dạng hóa lương thực thực phẩm thấp nhất được thấy tại các tỉnh miền núi phía Bắc và chế độ ăn đa dạng nhất được các hộ tại Long An, Phú Thọ và Khánh Hòa sử dụng. Vì chế độ ăn đa dạng là một nhân tố đóng góp quan trọng vào tình trạng sức khỏe của con người và đặc biệt quan trọng đối với trẻ nhỏ¹⁸, sự tăng lên dù nhỏ cũng là một bước tích cực nhưng một số tỉnh (nghèo) đang tụt lại phía sau.

Hình 1.8: Những thay đổi trong chỉ số đa dạng lương thực thực phẩm giữa năm 2008 và 2010



N=2.200

1.4.3. Chất lượng nhà ở

Cuối cùng, chúng tôi điều tra chất lượng nhà ở trong mẫu các hộ và những thay đổi của chất lượng nhà ở theo thời gian. Như các con số trong Bảng 1.5 phản ánh, các đặc điểm nhà ở có tương quan với nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm của hộ, với 46% các hộ nghèo nhất có nhà có tường kiên

¹⁷ Danh sách 11 nhóm lương thực thực phẩm bao gồm: (1) ngũ cốc, (2) rễ và củ, (3) rau, (4) hoa quả, (5) thịt, gia cầm, nội tạng, (6) trứng, (7) cá và hải sản, (8) đậu, rau đậu, quả hạch, (9) sữa và các sản phẩm sữa, (10) dầu, chất béo/mỡ, (11) đường, mật ong.

¹⁸ Tổ chức Y tế Thế giới sử dụng 4 là số lượng các nhóm lương thực thực phẩm tối thiểu mà một đứa trẻ nên tiêu dùng trong 24 giờ qua để đạt được tỷ trọng dinh dưỡng lương thực thực phẩm vi mô tối thiểu. Thiếu tỷ trọng dinh dưỡng lương thực thực phẩm vi mô có tương quan tới sự thiếu ăn của trẻ em hoặc thậm chí tử vong (WHO, 2010).

cổ. Tỷ lệ này tăng lên qua các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm với 86% số hộ giàu nhất sống trong nhà có tường kiên cố. Quan sát cũng cho các kết quả tương tự đối với sàn kiên cố và kết quả thấp hơn đối với mái kiên cố.

Bảng 1.5: Chất lượng nhà ở

	Tường ngoài xây bằng gạch, đá hoặc bê tông	Sàn bằng xi măng, gạch hoặc đá lát	Mái bằng bê tông, xi măng hoặc ngói
Tỉnh			
Hà Tây	98,5	95,8	95,6
Lào Cai	18,4	56,3	33,3
Phú Thọ	83,9	92,1	63,3
Lai Châu	7,1	14,3	23,2
Điện Biên	9,5	11,4	43,8
Nghệ An	85,4	88,5	91,1
Quảng Nam	90,0	94,8	66,2
Khánh Hòa	89,5	89,5	57,9
Đắk Lắk	57,0	85,2	51,1
Đắk Nông	41,7	86,4	37,9
Lâm Đồng	64,2	74,6	29,9
Long An	71,0	72,7	14,7
Chủ hộ			
Nữ	79,8	85,7	61,7
Nam	70,1	78,4	59,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	46,1	57,1	45,2
Nghèo thứ hai	67,4	77,4	58,0
Nhóm giữa	79,4	85,4	65,2
Giàu thứ hai	82,5	89,3	63,9
Giàu nhất	85,9	90,9	66,1
Dân tộc			
Kinh	85,4	90,7	66,2
Khác	20,8	38,1	34,1
Tổng 2010	72,2***	80,0***	59,6
Tổng 2008	68,7	77,9	60,7
Tổng 2006	66,1	75,6	60,6
Tổng 2010w	75,0	83,0	66,1

N 2010=2.200, N 2008=2.200, N 2006=2.189, N 2010w=1.314

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Chúng tôi quan sát thấy các hộ có chủ hộ nữ dường như sống trong nhà có chất lượng tốt hơn với 80% số nhà có tường kiên cố và 86% số nhà có nền kiên cố.¹⁹ Cũng có sự khác biệt đáng chú ý giữa các tỉnh, phần lớn phản ánh truyền thống văn hóa và dân tộc giữa các vùng của Việt Nam. Điều này được khẳng định bằng thực tế là việc chủ hộ thuộc dân tộc nào có tương quan chặt chẽ với loại nhà ở.

Như trình bày trong Bảng 1.5, đặc biệt về loại tường và loại sàn, có một số cải tiến về chất lượng. Mức tăng gần 3 điểm phần trăm trong số nhà có tường ngoài kiên cố và sàn kiến cố (khác biệt lớn) được quan sát giữa năm 2008 và 2010 (và tăng lên kể từ năm 2006), trong khi có sự đình trệ kể từ năm 2006 trong 3 đặc tính nhà ở ít phổ biến nhất, cụ thể là việc sử dụng mái kiên cố (bê tông, xi măng hoặc ngói). Nhìn chung, những kết quả này cho thấy có một số cải tiến trong điều kiện sống qua thời gian đối với panel của các hộ được chọn mẫu.

1.5. Tóm tắt

Đặc điểm chung của các hộ được điều tra không thay đổi nhiều giữa năm 2008 và 2010. Điều này không gây ngạc nhiên vì những đặc điểm này nhìn chung là những đặc tính “cố định” về bản chất và không thay đổi trong giai đoạn ngắn. Tuy nhiên, một số thay đổi có ý nghĩa thống kê nhỏ được quan sát. Ví dụ, mức tăng một điểm phần trăm trong những người nói tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chính có ý nghĩa thống kê đáng kể. Tương quan giữa tính bất di chuyển (chủ hộ hoặc vợ chồng chủ hộ được sinh ra trong làng/thôn) và sự nghèo đói (tỷ lệ chủ hộ và vợ/chồng chủ hộ được sinh ra tại địa phương cao hơn trong các nhóm nghèo đói thấp hơn) cũng là một điểm đáng lưu ý.

Hai đặc điểm đã thay đổi đáng kể trong hai năm qua là tỷ lệ hộ được chính quyền địa phương phân loại là hộ nghèo giảm 4 điểm phần trăm và tỷ lệ hộ nhận được hỗ trợ của con cái sống ngoài hộ tăng 10 điểm phần trăm. Có thể có liên quan giữa hai chỉ tiêu trên và điều này là một chủ đề thú vị để nghiên cứu trong tương lai. Mặc dù tỷ lệ hộ nhận được hỗ trợ tăng lên ở tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, có sự khác biệt lớn hơn giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất cho thấy có tương quan tỷ lệ thuận giữa việc nhận hỗ trợ và chi tiêu lương thực thực phẩm. Tuy nhiên, cần có phân tích sâu hơn trước khi xây dựng bất cứ định hướng nguyên nhân nào.

Sự sụt giảm số hộ được phân loại là hộ nghèo lớn hơn ở các hộ có chủ hộ là nam so với các hộ có chủ hộ là nữ và cũng lớn hơn ở các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nghèo nhất. Sự sụt giảm này lớn nhất tại Lai Châu, tỉnh nghèo nhất trong số 12 tỉnh được điều tra trong năm 2008. Những quan sát này có thể là dấu hiệu về mức tăng trưởng toàn diện đối với người nghèo mặc dù sự cách biệt về giới vẫn tiếp tục tồn tại. Sự khác biệt lớn trong việc đi học cũng tiếp tục tồn tại giữa người giàu và người nghèo và giữa chủ hộ nam và chủ hộ nữ mặc dù chúng tôi quan sát thấy có sự tăng lên về phần trăm chủ hộ có đi học THPT và sự sụt giảm tỷ lệ chủ hộ không được đào tạo bất kỳ chuyên môn nào.

Không có bằng chứng rõ ràng cho thấy việc tiếp cận với các dịch vụ đã cải thiện kể từ năm 2008. Tuy nhiên, nhìn chung có sự cải thiện về việc sử dụng một số tiện nghi. Ví dụ, chúng tôi quan sát (i) sử dụng nước sạch tăng lên (hiện nay đạt tỷ lệ 94% số hộ tại một số tỉnh) đặc biệt là tại những khu vực trước đây có tiếp cận rất ít, (ii) việc sử dụng củi để đun nấu giảm và tương ứng là việc sử dụng gas tự nhiên tăng lên, (iii) việc sử dụng hố xí giạt nước tăng lên, và (iv) thu gom rác cao hơn một chút tương ứng với việc giảm vứt rác. Tuy nhiên những khác biệt giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm

¹⁹ Quan sát này có phần ngược lại với quan sát cho thấy các hộ có chủ hộ nữ có tiếp cận với nước sạch thấp hơn so với các hộ có chủ hộ nam và các hộ đó thường được phân loại là hộ nghèo.

vẫn tồn tại trong mối tương quan với việc sử dụng củi để đun nấu, không sử dụng hồ xí và vứt rác thải. Mặc dù xu hướng chung là tích cực, vẫn có những trường hợp mà tình hình xấu đi giữa năm 2008 và 2010 như tại Lâm Đồng và Lao Cai về tiếp cận nước sạch. Những hộ tại các tỉnh miền núi phía Bắc vẫn rất nghèo và tụt lại sau các tỉnh khác, gây nguy cơ cho cả sức khỏe của người dân và môi trường.

Có sự cải thiện nhỏ nhưng có vai trò quan trọng trong chế độ ăn của các hộ. Tuy nhiên một lần nữa, sự đa dạng chế độ ăn tại các tỉnh miền núi phía Bắc rất thấp so với mức trung bình tại các tỉnh khác. Có sự tăng lên đáng kể về chất lượng của cấu trúc nhà ở với tỷ lệ cao hơn các ngôi nhà có tường và nền kiên cố cho thấy các hộ dường như đã đầu tư vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng sinh sống. Mặc dù vẫn còn khoảng cách lớn giữa các nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm, xu hướng tích cực trong việc cải thiện nhà ở là đáng chú ý nhất trong số những người nghèo nhất.

Chúng tôi có thể kết luận rằng đã có những cải thiện trong tình hình chung của 2.200 hộ gia đình trong mẫu giữa năm 2008 và 2010 nhưng một số nhóm hộ vẫn tụt lại phía sau đối với một số chỉ tiêu (đặc biệt là điều kiện sống) và những chỉ tiêu này thường có liên quan chặt chẽ tới địa điểm (các tỉnh miền núi phía Bắc).

Phụ lục Chương 1:

Khoảng cách tới dịch vụ gần nhất từ Trung tâm xã (km) -Thống kê cấp xã

	Tiểu học		THCS		THPT		Trung tâm y tế		Bệnh viện	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Hà Tây (60)	0,5	0,5	0,5	0,6	3,7	3,5*	0,5	0,3*	6,9	6,4*
Lào Cai (25)	10,6	0,7	8,7	3,9	23,2	12,9*	4,7	0,8	29,4	17
Phú Thọ (37)	2	0,9	3,3	0,8*	5,1	5,1	1,5	0,5*	9,2	9,2
Lai Châu (30)	0,3	0,5	1,6	0,7*	14,4	12,3**	0,3	0,7	24,8	24,8
Điện Biên (31)	1	1,1	1,3	1,5	18,6	18,6	0,5	0,7	39,6	35,1
Nghệ An (62)	0,8	0,6	1	0,9	4,8	4,8	0,7	0,5*	11	10,3*
Quảng Nam (41)	0,9	0,7	1	0,9	6,7	4,8	0,6	0,6	18	18
Khánh Hòa (18)	1,3	0,5***	2,2	1,6*	5	4,5	1,9	0,7**	12,7	12,7
Đắk Lắk (40)	3,7	0,7	0,9	1	8,7	8,1*	0,3	0,4**	11,9	11,8
Đắk Nông (27)	1,1	1,3	1,3	1,3	2,7	2,4	1,1	1,1	18	18
Lâm Đồng (24)	0,5	0,8	1,2	2,2	10,5	10,5	0,5	0,8	16,5	16,5
Long An (42)	0,6	0,6	1,7	1,7	5,8	5,6	0,6	0,4*	8,4	8,4
Tổng	1,7	0,7*	1,8	1,2	9,1	7,8**	0,9	0,6*	16,4	14,9*
N	438	438	435	435	348	348	432	432	332	332

() các con số trong ngoặc đơn là số các quan sát (số xã) của từng tỉnh đối với “khoảng cách đến trường tiểu học gần nhất”. Số các xã có số liệu thu thập được (giá trị có thể sai lệch một chút đối với các dịch vụ khác nhưng khi số quan sát thấp hơn 20, điều này sẽ được ghi chú (xem ghi chú phía dưới).

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt về khoảng cách có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (T-test one-sided);

** Năm 2008 và 2010 khác biệt về khoảng cách có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (T-test one-sided);

* Năm 2008 và 2010 khác biệt về khoảng cách có ý nghĩa thống kê ở mức 10% (thử nghiệm T một phía)

Ghi chú: Số liệu của Khánh Hòa chỉ dựa trên 18 quan sát; Số liệu trường THPT của Phú Thọ 13 quan sát; Số liệu trường THPT của Đắk Nông 5 quan sát; Số liệu bệnh viện của Phú Thọ 10 quan sát; Số liệu bệnh viện của Đắk Nông 2 quan sát.

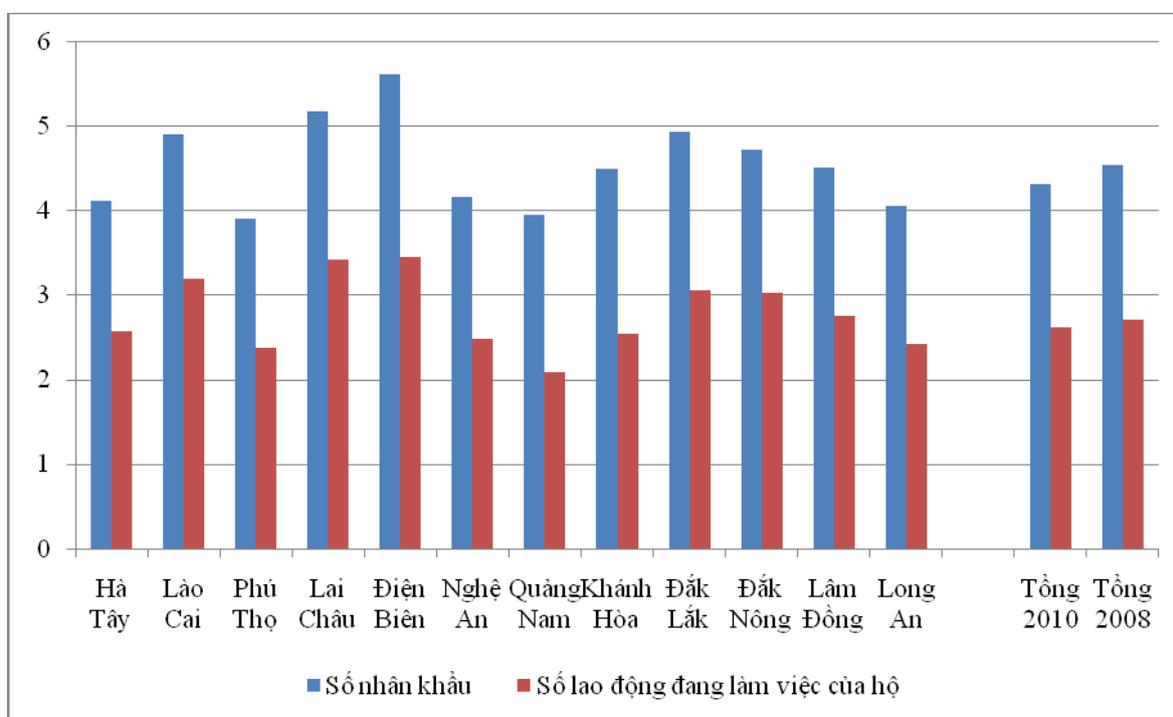
Chương 2

LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

Chương này tập trung vào các nguồn lao động và tạo ra thu nhập của các hộ gia đình nông thôn. Trong một số phân tích, số liệu thống kê được trình bày ở cấp thành viên hộ. Để đánh giá những phát triển hiện tại, các kết quả của năm 2010 được so sánh với các kết quả từ năm 2008. Như vậy, nhiều Bảng và Hình tương tự nhau về hình thức so với các Bảng và Hình được trình bày trong báo cáo VARHS 2008 (CIEM et al., 2009). Phân tích chỉ hạn chế trong phạm vi lực lượng lao động có liên quan với các thành viên hộ trong độ tuổi lao động, được định nghĩa theo tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm nam giới từ 15 đến 60 tuổi và nữ giới từ 15 đến 55 tuổi.

Các hộ gia đình nông thôn tham gia vào một số hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, nhiều hoạt động có tính mùa vụ rõ ràng trong số các hoạt động khác nhau mà điều tra VARHS, theo cấu trúc điều tra, không thể quan sát được. Do vậy số liệu thống kê được trình bày trong chương này là số liệu trung bình năm và phản ánh cấu thành của tất cả các hoạt động mà hộ gia đình tham gia trong năm. Các hoạt động khác nhau được đánh giá về phân bổ thời gian và mang lại thu nhập với sự quan tâm đặc biệt đến mức độ đa dạng hóa giữa các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp. Chúng tôi thấy rằng, các doanh nghiệp hộ gia đình đã trở nên phổ biến hơn trong số các hộ nông thôn và đây cũng là một trọng tâm đặc biệt. Cuối cùng, việc nhận tiền hỗ trợ và tiền gửi của hộ cũng được phân tích.

Hình 2.1: Quy mô hộ và các thành viên hộ đang làm việc (Số thành viên hộ)



N=2.200

Hình 2.1 trình bày số thành viên trung bình trong từng hộ và số thành viên hộ trong độ tuổi lao động đang làm việc. Hộ bình quân có hơn 4 thành viên, tăng 0,2 so với năm 2008. Bình quân 2,6 thành

viên đang làm việc, giảm 0,1 so với giá trị năm 2008. Sự sụt giảm này có thể do thực tế là thành viên của các hộ được điều tra ngày càng nhiều tuổi hơn với từng vòng điều tra hoặc do một số thành viên hộ đã di cư giữa các vòng điều tra. Các hộ có quy mô lớn nhất tại Lai Châu và Điện Biên với xấp xỉ nhiều hơn 1 thành viên so với mức bình quân. Các hộ tại miền trung, Nghệ An và Quảng Nam có quy mô nhỏ nhất gần 4 thành viên. Tỷ lệ thành viên trong độ tuổi lao động đang làm việc khá ổn định giữa các tỉnh với mức hơn 50% thành viên hộ trong độ tuổi lao động và làm việc. Các thành viên hộ trong độ tuổi lao động không làm việc hầu hết còn trẻ và đang đi học.

2.1. Các hoạt động tạo thu nhập

Các thành viên hộ trong độ tuổi lao động đang làm việc hoặc tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập hoặc làm việc nhà không hưởng lương. Trong cuộc điều tra, các hoạt động tạo thu nhập được chia thành 4 loại cụ thể là công việc làm công ăn lương, làm nông nghiệp, công việc có liên quan tới các hoạt động phi nông nghiệp tự làm và công việc có liên quan đến các nguồn lực sở hữu chung (CPRs) như thu lượm các lâm sản và đánh bắt cá.

Bảng 2.1: Các hoạt động của dân số trong độ tuổi lao động ở cấp cá nhân (phần trăm)

	Làm việc	Hoạt động tạo thu nhập	Công việc làm công ăn lương	Công việc nông nghiệp	Làm việc trong doanh nghiệp phi nông nghiệp	Công việc khai thác từ nguồn lực sở hữu chung CPR	Việc nhà
Giới tính							
Nữ	94,0	87,4	26,9	74,4	16,5	22,1	88,6
Nam	92,6	87,1	41,0	68,8	13,7	25,4	66,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	92,9	87,8	27,4	80,2	7,8	44,4	77,0
Nghèo thứ hai	93,8	88,6	36,1	74,9	8,9	31,2	78,6
Nhóm giữa	92,5	86,6	40,3	70,3	15,3	16,0	77,9
Giàu thứ hai	94,5	87,3	35,7	68,7	19,9	14,7	77,2
Giàu nhất	92,4	85,6	31,7	60,8	25,8	8,4	73,3
Tổng 2010	93,2***	87,2	34,2***	71,5	15,0	23,8	76,9***
Tổng 2008	91,8	87,0	30,4	72,2	15,5	22,8	69,1
Tổng 2010w	93,3	86,6	35,9	69,8	14,2	20,1	77,1

N 2010=6.187, N 2008=5.606

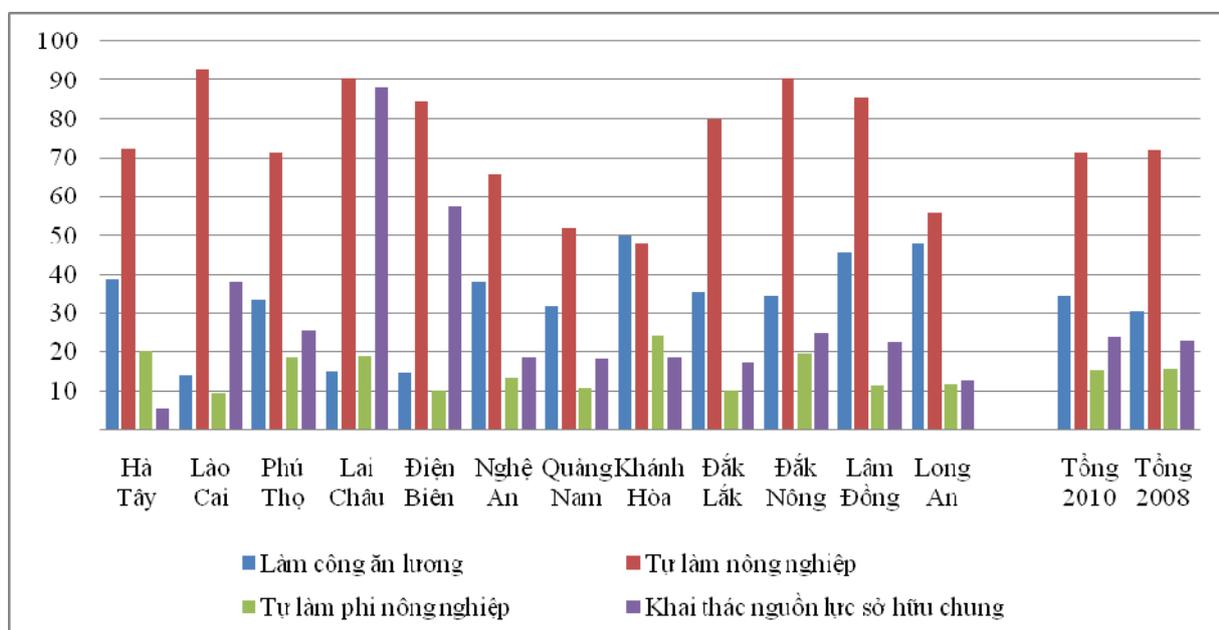
*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Hơn 90% thành viên hộ trong độ tuổi lao động đang làm việc và như trình bày trong Bảng 2.1, đây là sự tăng lên có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê so với năm 2008. Số phụ nữ đang làm việc nhiều hơn một chút so với số nam giới và đây cũng giống với tình hình của năm 2008 (các kết quả của năm 2008 không được trình bày). Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập là 88% và tỷ lệ này không thay đổi kể từ năm 2008. Nông nghiệp là hoạt động chính của các thành viên hộ nông thôn với 70% cá nhân trong độ tuổi lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp

của hộ. Công việc làm công ăn lương là hoạt động phổ biến thứ hai nhưng bình quân chỉ có khoảng một phần ba cá nhân trong độ tuổi lao động tham gia vào lĩnh vực hoạt động này, mặc dù tỷ lệ cá nhân tham gia vào việc làm làm công ăn lương tăng đáng kể trong giai đoạn 2008 - 2010. Khi phân tổ theo giới tính, chúng tôi thấy 40% nam giới và chỉ có 27% phụ nữ tham gia vào công việc làm công ăn lương. Đối với cả hai giới, tỷ lệ công việc làm công ăn lương tăng 4 điểm phần trăm kể từ năm 2008. Giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, có tương quan tỷ lệ nghịch rõ ràng giữa sự giàu có và làm nông nghiệp và làm công việc khai thác từ nguồn lực sở hữu chung (CPR): cá nhân từ các hộ nghèo thường có xu hướng làm công việc nông nghiệp của hộ và sử dụng các nguồn lực sở hữu chung hơn so với cá nhân từ các hộ giàu. Ngược lại, cá nhân từ các hộ giàu thường có xu hướng làm việc trong các doanh nghiệp phi nông nghiệp của hộ. Tỷ lệ thành viên tham gia vào các doanh nghiệp phi nông nghiệp nhỏ so với các hoạt động tạo thu nhập khác và không thay đổi đáng kể giữa năm 2008 và 2010. Đáng chú ý là tỷ lệ nam giới tham gia vào việc nhà tăng lên gần 13 điểm phần trăm giữa năm 2008 và 2010: trong năm 2010 hai phần ba nam giới tham gia vào việc nhà so với 50% trong năm 2008.

Hình 2.2 trình bày tỷ lệ thành viên hộ trong độ tuổi lao động tham gia vào bốn loại hoạt động trong 12 tỉnh tham gia vào điều tra. Công việc làm công ăn lương phổ biến nhất tại tỉnh Hà Tây cũ, Long An (là những tỉnh đồng bằng gần Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội), Khánh Hòa, Lâm Đồng. Hoạt động khai thác từ nguồn lực sở hữu chung (CPR) phổ biến nhất tại các tỉnh Tây Bắc. Tuy nhiên, tại Lào Cai, Điện Biên và Lâm Đồng, sử dụng CPR giảm đáng kể giữa năm 2008 và 2010. Hơn nữa, Lâm Đồng và Đắk Nông hiện nay đã đạt tỷ lệ làm công ăn lương có thể so sánh được so với các tỉnh lân cận.

Hình 2.2: Số người trong độ tuổi lao động tham gia vào bốn loại hoạt động (phần trăm)



N 2010=6.187, N 2008=5.584

Bảng 2.2 trình bày mức thu nhập của hộ có được từ từng hoạt động đã được giảm phát để phân ánh giá cố định năm 2010 của Hà Tây cũ. Thu nhập bình quân năm của các hộ được điều tra trong năm 2010 là 80,9 triệu đồng và đây là mức tăng có ý nghĩa thống kê đáng kể từ mức thu nhập bình quân

năm 52,7 triệu đồng trong năm 2008. Trên thực tế, mức thu nhập có được tăng đáng kể từ tất cả các nguồn thu nhập. Tuy nhiên thu nhập từ nông nghiệp vẫn là nguồn quan trọng nhất. Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh ở cả mức thu nhập có được và tầm quan trọng của các hoạt động tạo thu nhập khác nhau. Ví dụ, thu nhập bình quân hàng năm cao nhất được quan sát tại Đắk Nông và theo sau rất sát là Long An trong khi thu nhập bình quân năm thấp nhất được quan sát thấy tại Quảng Nam và Lai Châu. Thu nhập từ tiền công tiền lương và thu nhập từ các doanh nghiệp phi nông nghiệp cao nhất tại Hà Tây cũ trong khi thu nhập nông nghiệp và thu nhập từ khai thác nguồn lực sở hữu chung cao nhất tương ứng tại Đắk Nông và Khánh Hòa. Cùng vào thời điểm trên, tiền hỗ trợ nhận được cao nhất tại Phú Thọ và Nghệ An. Cũng có sự khác biệt trong thu nhập bình quân hàng năm theo giới tính của chủ hộ với chủ hộ nam có mức thu nhập bình quân hàng năm là 87 triệu đồng và chủ hộ nữ chỉ có mức thu nhập bình quân hàng năm là 58 triệu đồng. Tuy nhiên, chủ hộ nữ kiếm được nhiều hơn từ công việc làm công ăn lương và tiền hỗ trợ so với chủ hộ nam. Khác biệt giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm trên thực tế giống như mong đợi.

Bảng 2.2: Thu nhập hộ ('000 VNĐ ở mức giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ)

	Tổng thu nhập	Thu từ tiền lương/ tiền công	Thu từ nông nghiệp	Thu từ doanh nghiệp phi nông nghiệp	Thu từ khai thác nguồn lực sở hữu chung	Tiền hỗ trợ	Khác
Tỉnh							
Hà Tây	94.182	23.245	13.428	25.099	305	9.930	12.869
Lào Cai	65.704	4.709	28.953	3.327	1.288	6.701	718
Phú Thọ	78.648	15.569	18.768	13.346	783	13.058	3.421
Lai Châu	46.377	8.869	16.549	3.080	2.987	3.263	594
Điện Biên	56.914	8.790	22.390	5.706	1.910	2.627	19
Nghệ An	68.040	16.981	10.953	8.606	1.806	15.512	3.339
Quảng Nam	42.087	14.254	8.685	5.852	3.399	2.603	278
Khánh Hòa	82.927	17.999	8.257	33.738	5.227	9.513	2.409
Đắk Lắk	84.915	12.180	29.098	8.479	299	4.951	4.988
Đắk Nông	126.350	10.678	43.953	17.949	962	5.867	7.340
Lâm Đồng	94.951	14.307	33.183	8.998	1.562	4.312	512
Long An	114.436	22.610	34.488	10.010	864	5.719	16.424
Giới tính							
Nữ	58.353	18.249	11.545	5.681	541	10.202	3.538
Nam	87.206	16.135	22.544	14.941	1.621	7.206	7.343
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	41.816	7.960	14.344	1.845	1.787	4.509	1.032
Nghèo thứ hai	61.175	15.572	17.540	4.879	1.092	6.018	2.595
Nhóm giữa	72.389	19.311	17.306	7.505	1.153	7.774	4.633
Giàu thứ hai	103.391	20.135	21.496	24.139	726	8.860	10.549
Giàu nhất	126.229	20.054	30.192	26.325	2.173	12.120	13.792
Tổng 2010	80.941***	16.583***	20.169***	12.928*	1.388*	7.850***	6.515
Tổng 2008	52.661	12.957	17.016	9.785	1.037	5.355	6.509
Tổng 2010w	83.047	16.747	19.200	16.534	1.778	9.621	4.339

N 2010=2.199, N 2008=2.200, N 2010w=1.312

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; * Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

2.2. Đa dạng hóa

Phần này phân tích phạm vi đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập ở cấp độ cá nhân và cấp hộ. Các hộ nông thôn tại các quốc gia đang phát triển tham gia vào nhiều hoạt động tạo thu nhập như một phương thức đa dạng hóa nguy cơ là tình hình rất phổ biến. Đặc biệt là đối với các hộ thường gặp phải các cú sốc về thu nhập. Trong khi việc tham gia vào nhiều hoạt động tạo thu nhập là bình thường, các hộ còn phải đối mặt với việc cân bằng sự đa dạng hóa và chuyên môn hóa. Phân tích trong Chương 5 cho thấy các hộ nông thôn có tiếp cận hạn chế với bảo hiểm chính thức để bảo vệ khỏi các cú sốc thu nhập không lường trước được, đặc biệt là các cú sốc có liên quan đến đầu ra cho sản xuất nông nghiệp. Đa dạng hóa các nguồn thu nhập có thể được xem là một hình thức tự bảo hiểm khỏi các cú sốc như mất mùa. Tính mùa vụ của hoạt động sản xuất nông nghiệp mang lại cho người dân cơ hội (hoặc trong một số trường hợp khiến người dân) tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập trong giai đoạn nông nhàn. Hơn nữa, những hộ không có đất hoặc những hộ có ít đất sẽ kiếm được mức thu nhập hạn chế từ nông nghiệp dẫn đến nhu cầu các nguồn lực phải được phân bổ cho các hoạt động khác. Trong khi đa dạng hóa các hoạt động kinh tế là một phương thức tự bảo hiểm khỏi các dòng thu nhập không ổn định, khi hộ gia đình tham gia vào một số hoạt động, họ có thể không có khả năng khai thác lợi ích có được từ sự chuyên môn hóa về mặt quy mô kinh tế giúp làm tăng năng suất và lợi nhuận. Nói cách khác, nhu cầu đa dạng hóa các nguồn thu nhập như một công cụ bảo hiểm có thể làm cho các hộ gia đình mất đi các cơ hội tăng trưởng tiềm năng vì họ không có các nguồn lực để chuyên môn hóa. Phân tích dưới đây cho thấy đặc điểm của hộ như giới tính của chủ hộ và tình hình kinh tế xã hội giải thích sự biến đổi đáng kể tỷ lệ quan sát được về mức độ đa dạng hóa. Bảng 2.3 trình bày số hoạt động tạo thu nhập trung bình ở cấp cá nhân.

Bảng 2.3: Đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập ở cấp cá nhân (phần trăm)

	2008				2010			
	Một hoạt động	Hai hoạt động	Ba hoạt động	Bốn hoạt động	Một hoạt động	Hai hoạt động	Ba hoạt động	Bốn hoạt động
Tỉnh								
Hà Tây	49,4	47,0	3,6	0,0	49,1	47,5	3,2	0,2
Lào Cai	24,0	68,0	8,0	0,0	48,4	44,0	6,9	0,7
Phú Thọ	59,2	37,1	3,2	0,5	42,5	46,3	11,1	0,0
Lai Châu	10,4	74,7	14,9	0,0	9,7	63,4	26,3	0,5
Điện Biên	19,2	73,8	7,0	0,0	29,2	57,3	13,5	0,0
Nghệ An	67,6	29,7	2,7	0,0	53,8	35,0	10,0	1,2
Quảng Nam	46,7	45,1	7,8	0,4	53,7	36,6	9,7	0,0
Khánh Hòa	46,3	43,8	10,0	0,0	52,8	27,5	19,8	0,0
Đắk Lắk	45,8	41,9	12,3	0,0	52,6	35,7	11,7	0,0
Đắk Nông	57,1	38,5	4,4	0,0	41,7	41,3	16,7	0,3
Lâm Đồng	25,6	50,6	23,1	0,6	42,5	36,5	21,0	0,0
Long An	57,6	31,1	11,2	0,2	57,1	33,2	9,2	0,5

	2008				2010			
	Một hoạt động	Hai hoạt động	Ba hoạt động	Bốn hoạt động	Một hoạt động	Hai hoạt động	Ba hoạt động	Bốn hoạt động
Giới tính								
Nữ	48,9	45,6	5,4	0,0	49,2	41,7	8,9	0,2
Nam	44,1	46,4	9,3	0,3	42,4	44,6	12,6	0,4
Chủ hộ								
Nữ	51,7	40,4	7,6	0,4	48,8	42,3	8,8	0,1
Nam	45,4	47,1	7,4	0,1	45,2	43,3	11,2	0,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	32,5	57,2	10,2	0,1	35,2	47,9	16,6	0,3
Nghèo thứ hai	45,9	44,9	9,3	0,0	42,6	44,5	12,7	0,3
Nhóm giữa	48,9	43,8	6,8	0,4	46,6	43,2	9,9	0,3
Giàu thứ hai	49,8	43,5	6,6	0,2	49,9	41,3	8,4	0,4
Giàu nhất	57,5	39,0	3,5	0,0	57,1	37,8	4,8	0,2
Total	46,4	46,0	7,4	0,1	45,7	43,2	10,8	0,3

N 2010=5.398, N 2008=4.897

Trong năm 2010, 46% và 43% thành viên hộ tham gia tương ứng vào một hoặc hai hoạt động tạo thu nhập. 11% còn lại tham gia vào ba hoạt động hoặc nhiều hơn. Giữa các năm 2008 và 2010 quan sát cho thấy có xu hướng các cá nhân tham gia vào nhiều hoạt động hơn (đa dạng hóa hơn). Tại một số tỉnh, sự thay đổi đặc biệt rõ ràng. Ví dụ, tại Lai Châu, tỷ lệ cá nhân tham gia đến hai hoạt động giảm từ 75% năm 2008 xuống 63% năm 2010 với mức tăng lên tương ứng của tỷ lệ cá nhân tham gia vào ba hoạt động.²⁰ Trong khi đó, tại Lào Cai và Lâm Đồng, số lượng hoạt động trung bình giảm từ hai xuống một. Mặc dù khó xác định được xu hướng chung giữa tất cả các tỉnh, bằng chứng cho thấy nhìn chung cá nhân đang ngày càng trở nên đa dạng hạng hơn theo thời gian.

Không có sự khác biệt về mức độ đa dạng hóa của nam giới so với nữ giới cũng như không có khác biệt về phạm vi đa dạng hóa hoạt động của chủ hộ so với các thành viên khác trong hộ. Thành viên trong các hộ giàu có xu hướng chỉ tham gia vào một loại hoạt động. Tuy nhiên, theo thời gian, bằng chứng cho thấy các cá nhân có xu hướng tham gia nhiều hơn vào ba hoạt động ở tất cả các nhóm thu nhập trong năm 2010. Đáng lưu ý là thay đổi lớn nhất (cả về số tuyệt đối và tương đối) diễn ra trong các hộ nghèo nhất.

Bảng 2.4 trình bày sự đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập khi số liệu được tổng hợp lên cấp hộ. Chúng tôi thấy rằng 50% số hộ tham gia vào hai hoạt động tạo thu nhập và 30% số hộ tham gia vào 3 hoạt động. Tương tự như các phát hiện của chúng tôi ở cấp cá nhân, dường như có xu hướng đa dạng

²⁰ Hầu hết các hộ (90%) tại Lai Châu tham gia vào hoạt động nông nghiệp (và lâm nghiệp) nhưng các cá nhân trở nên đa dạng hóa hoạt động hơn theo thời gian. Một nguyên nhân cho việc đa dạng hóa tăng lên tại tỉnh này là các công ty cao su đang mở rộng tại khu vực và chiếm đất làm cho các cơ hội hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp ngày càng hạn chế. Do vậy, mức đa dạng hóa tăng lên có thể là phản ứng với các cơ hội nông nghiệp ngày càng giảm khiến người dân phải tìm các nguồn thu nhập khác.

hóa hơn mặc dù sự thay đổi ở đây nhỏ và không có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê.²¹ Khác biệt đáng kể giữa các tỉnh cũng xảy ra giữa năm 2008 và 2010. Tại các tỉnh miền Bắc, tỷ lệ hộ có hai hoạt động giảm trong khi tỷ lệ hộ có ba đến bốn hoạt động tăng. Các hộ có chủ hộ nam đa dạng hóa hơn so với các hộ có chủ hộ nữ, có thể là do các hộ có chủ hộ nữ có ít thành viên đang làm việc hơn. Ở mọi nhóm chi tiêu, gần một nửa số hộ tham gia vào đến hai hoạt động. Trong số các hộ nghèo, một tỷ lệ lớn các hộ tham gia vào ba hoạt động trong khi các hộ giàu chỉ tập trung vào một hoạt động. Do đó, mặc dù hai hoạt động là phổ biến trong tất cả các hộ, các hộ giàu có tính chuyên môn hóa cao hơn so với các hộ nghèo. Điều chưa rõ ràng từ các kết quả được trình bày trong chương này là liệu các hộ giàu có cơ hội tốt hơn để có lợi từ hoạt động chuyên môn hóa (ví dụ do thực tế họ được đảm bảo tốt hơn) hoặc liệu có phải chuyên môn hóa làm cho các hộ trở nên giàu có hơn. Công tác nghiên cứu trong tương lai khai thác cấu trúc số liệu panel sẽ cho phép điều tra để xác định nguyên nhân này của tình trạng này.

Bảng 2.4 Đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập ở cấp hộ (phần trăm)

	Một loại hoạt động	Hai loại hoạt động	Ba loại hoạt động	Bốn loại hoạt động
Tỉnh				
Hà Tây	19,3	60,8	18,5	1,4
Lào Cai	22,6	50,0	23,8	3,6
Phú Thọ	14,3	49,3	33,1	3,4
Lai Châu	1,8	34,2	47,8	16,2
Điện Biên	5,9	53,9	37,3	2,9
Nghệ An	21,8	40,6	30,9	6,7
Quảng Nam	18,8	52,1	28,2	0,9
Khánh Hòa	33,3	33,3	33,3	0,0
Đắk Lắk	25,8	46,1	27,3	0,8
Đắk Nông	16,7	49,0	33,3	1,0
Lâm Đồng	25,0	39,1	35,9	0,0
Long An	23,3	47,7	27,1	1,9
Chủ hộ				
Nữ	25,3	51,3	22,9	0,5
Nam	16,8	49,3	30,2	3,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	13,2	46,1	36,3	4,4
Nghèo thứ hai	14,1	47,7	34,6	3,5
Nhóm giữa	17,4	53,8	27,6	1,3
Giàu thứ hai	21,3	50,1	24,3	4,3
Giàu nhất	26,7	51,3	20,7	1,3
Tổng 2010	18,5	49,8	28,8	3,0
Tổng 2008	19,0	52,7	26,4	1,9
Tổng 2010w	20,86	47,65	28,67	2,82

N 2010=1.973, N 2008=2.024

²¹ Xu hướng này cũng là xu hướng giữa năm 2006 và 2008 (CIEM et al, 2009).

2.3. Tầm quan trọng của các loại hoạt động

Khó có thể hiểu được số liệu về phân bổ thời gian cho các hoạt động khác nhau trong 12 tháng qua vì các số liệu bình quân tổng hợp đã che giấu đi tính mùa vụ của nhiều hoạt động kinh tế khác nhau. Ví dụ, vào mùa thu hoạch, tất cả thời gian được phân bổ để thu hoạch trong khi vào các thời điểm khác trong năm hộ có thể dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động tạo thu nhập khác. Cũng cần ghi nhớ sự khác biệt giữa các tỉnh. Ví dụ, có nhu cầu rất ít đối với lao động làm công ăn lương tại các địa bàn vùng sâu vùng xa. Điều này giúp giải thích tại sao thời gian được dành ít cho công việc làm công ăn lương tại Lai Châu và Điện Biên. Với lưu ý về những thông tin này, Bảng 2.5 trình bày thời gian lao động và thu nhập lao động theo bốn loại hoạt động chính ở cấp hộ.

Bảng 2.5: Năng suất lao động ở cấp hộ (phần trăm theo dòng)

	Công việc làm công ăn lương		Làm nông nghiệp		Doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp		Khai thác nguồn lực sở hữu chung	
	Tỷ lệ thời gian lao động	Tỷ lệ thu nhập từ lao động	Tỷ lệ thời gian lao động	Tỷ lệ thu nhập từ lao động	Tỷ lệ thời gian lao động	Tỷ lệ thu nhập từ lao động	Tỷ lệ thời gian lao động	Tỷ lệ thu nhập từ lao động
Chủ hộ								
Nữ	39,3	41,2	45,6	44,4	10,8	10,5	4,2	3,8
Nam	30,0	32,8	50,7	48,3	14,0	14,7	5,3	4,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	23,4	27,1	59,8	58,5	6,7	6,2	10,1	8,1
Nghèo thứ hai	32,9	34,6	52,9	53,1	7,7	7,9	6,5	4,5
Nhóm giữa	38,4	39,9	45,6	43,5	12,3	13,2	3,7	3,4
Giàu thứ hai	34,7	35,3	45,4	44,8	17,1	17,3	2,8	2,7
Giàu nhất	30,6	36,1	44,3	37,3	23,0	24,9	2,0	1,8
Tổng 2010	32,0***	34,5	49,7***	47,5	13,3	13,8	5,0***	4,1
Tổng 2008	29,9	32,4	52,7	49,3	13,0	14,0	4,4	4,3
Tổng 2010w	32,4	33,8	50,7	48,1	12,6	13,7	4,3	4,4

N 2010=2.146, N 2008=2.142

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

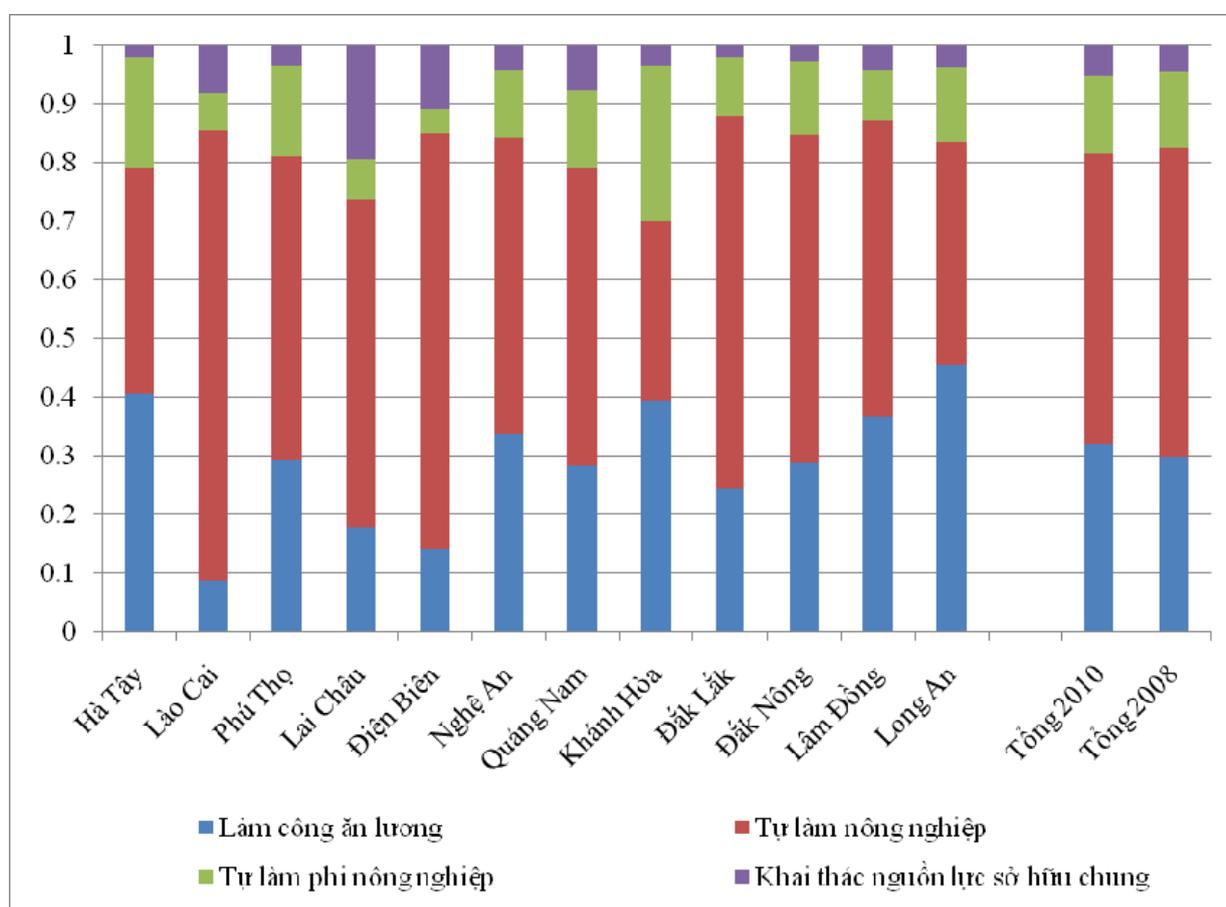
Nhìn chung chúng tôi thấy rằng thời gian dành cho từng hoạt động ít nhiều tương ứng với tỷ lệ thu nhập từ hoạt đó (hoạt động nông nghiệp và thời gian dành cho khai thác từ nguồn lực sở hữu chung cho thấy năng suất thấp hơn một chút so với các hoạt động khác). Điều này cho thấy năng suất lao động bình quân giữa các hoạt động là tương đương nhau và các nguồn lực lao động của hộ ít nhiều được phân bổ một cách có hiệu quả.²² Tính bình quân, nửa thời gian của hộ được dành cho nông

²² Tuy nhiên, cần lưu ý là tỷ lệ thu nhập và phân bổ thời gian được đo lường ở mức bình quân chứ không phải ở mức thời gian biên được dành cho hoạt động và thu nhập biên kiếm được giới hạn việc hiểu những phát hiện này chỉ theo tính hiệu quả.

nghiệp và nửa thu nhập của hộ kiếm được từ nông nghiệp, nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành này đối với các hộ nông thôn. Nông nghiệp phổ biến hơn đối với các hộ nghèo, có tới gần 60% thời gian được phân bổ cho công việc nông nghiệp của hộ. Các hộ có chủ hộ nữ dành nhiều thời gian hơn và tương ứng có được thu nhập nhiều hơn từ công việc làm công ăn lương. Công việc làm công ăn lương chiếm gần 35% thu nhập và là hoạt động tạo thu nhập có vị trí quan trọng thứ hai. Làm việc tại các doanh nghiệp phi nông nghiệp của hộ phổ biến hơn tại các hộ giàu (25% thời gian và thu nhập), trong khi ngược lại đối với hộ nghèo thì làm việc trong khai thác nguồn lực sở hữu chung lại là phổ biến..

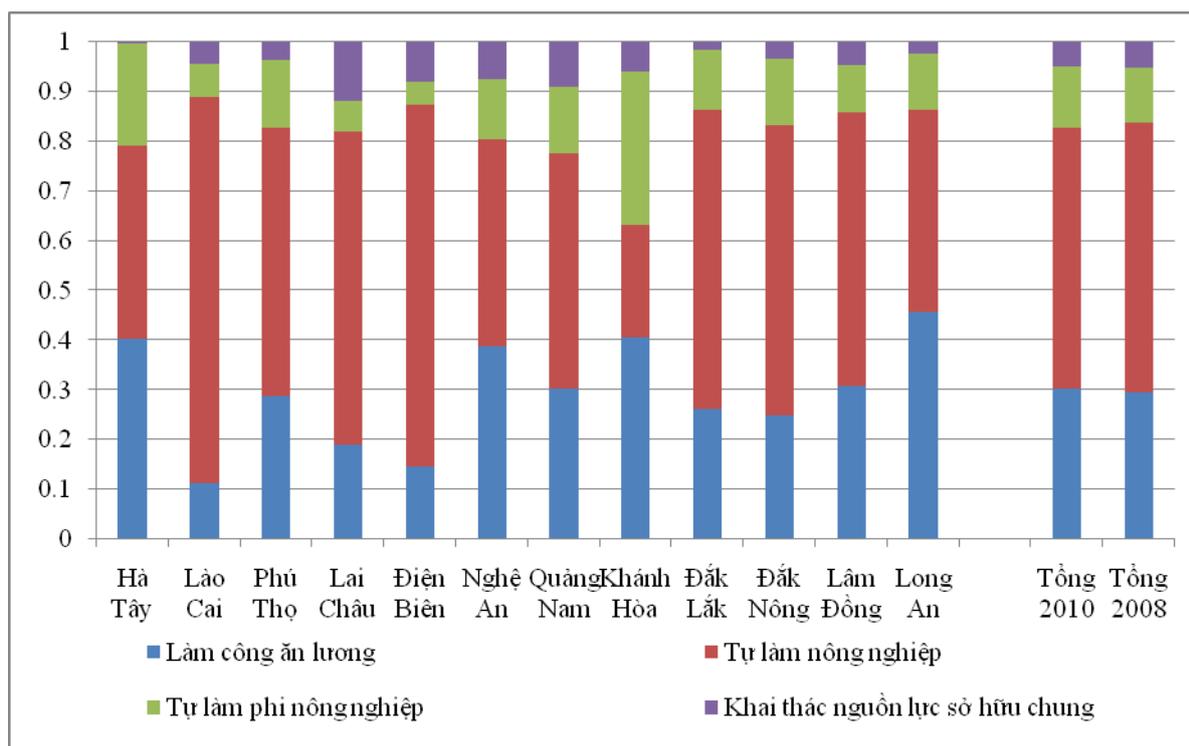
Hình 2.3 minh họa các khác biệt về thời gian phân bổ cho các hoạt động khác nhau giữa các tỉnh. Thời gian được dành nhiều hơn cho công việc làm công ăn lương tại Hà Tây cũ, Khánh Hòa và Long An, có thể do cầu về lao động làm công ăn lương lớn hơn tương đối tại các tỉnh này so với các tỉnh Tây Bắc. Làm việc trong các doanh nghiệp hộ gia đình cũng phổ biến hơn tại Hà Tây cũ và Khánh Hòa.

Hình 2.3: Tỷ lệ phân bổ thời gian lao động ở cấp hộ theo tỉnh (phần trăm)



N 2010=2.146, N 2008=2.142

Hình 2.4: Tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động tạo thu nhập theo tỉnh (phần trăm)



N 2010=1.369, N 2008=1.362

Hình 2.4 trình bày các khác biệt tương ứng giữa các tỉnh về tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động khác nhau. Nông nghiệp và công việc khai thác nguồn lực sở hữu chung chiếm tỷ lệ thu nhập và thời gian lớn hơn tại các tỉnh nghèo hơn ở Tây Nguyên so với các tỉnh tại Đông Nam Bộ. Các tỉnh tại Đông Nam Bộ tham gia nhiều hơn vào công việc làm công ăn lương và doanh nghiệp hộ gia đình.

Nhìn chung, trong khi chúng tôi không quan sát thấy bất kỳ thay đổi lớn nào về tầm quan trọng của các hoạt động khác nhau giữa năm 2008 và 2010, chỉ có một số ngoại lệ ở cấp tỉnh. Thời gian dành cho hoạt động nông nghiệp đã giảm 12 điểm phần trăm xuống 50% ví dụ tại Đắk Nông và Lâm Đồng. Tại các tỉnh này, dường như thời gian đã được phân bổ lại từ hoạt động nông nghiệp sang hoạt động làm công ăn lương, mặc dù tỷ lệ thu nhập từ công việc làm công ăn lương không tăng lên tương ứng.

2.4. Doanh nghiệp hộ gia đình (phi nông nghiệp)

Nhiều hộ tham gia vào các doanh nghiệp hộ gia đình²³ trong năm 2010 so với năm 2008. Hình 2.5 cho thấy bình quân gần 30% tất cả số hộ được điều tra đang điều hành doanh nghiệp hộ gia đình vào năm 2010 so với tỷ lệ 20% trong năm 2008.²⁴ Xu hướng này đặc biệt rõ ràng tại các tỉnh miền Bắc.

Vai trò của các doanh nghiệp hộ gia đình trong kinh tế nông thôn là rất phức tạp. Một mặt, việc kết hợp dân số đang tăng lên tại các khu vực nông thôn và nguồn lực đất đai hạn chế có thể “thúc đẩy” số lượng lớn lao động vào các hoạt động phi nông nghiệp như các doanh nghiệp hộ gia đình (Haggblade et al., 2007). Mặt khác, các hộ gia đình có thể bị “kéo” vào các hoạt động kinh doanh quy

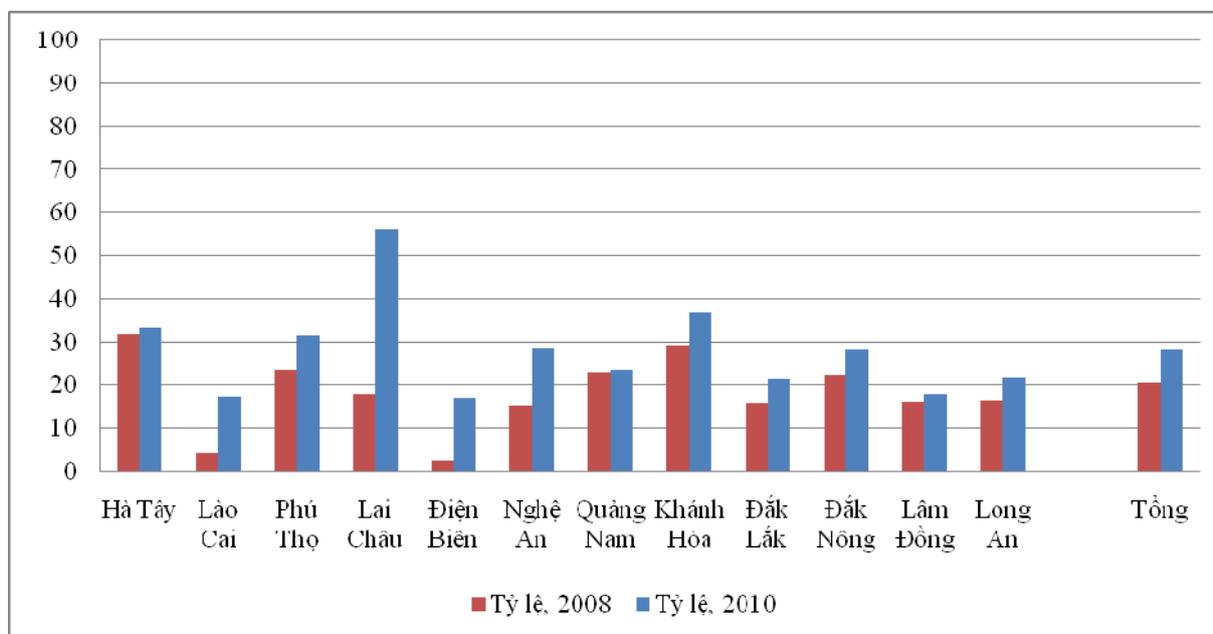
²³ Ở đây chúng tôi định nghĩa doanh nghiệp hộ gia đình là bất kỳ hoạt động thương mại nào không bao gồm sản xuất nông nghiệp trên thực tế (do vậy mua bán nông phẩm mà hộ gia đình sản xuất cũng được tính).

²⁴ Lưu ý những con số này là ở cấp hộ và do vậy khác với con số 15% được trình bày trong Bảng 2.1 ở cấp cá nhân. Khi được tổng hợp lên cấp hộ, các kết quả nhìn chung thống nhất.

mô nhỏ vì các cơ hội có lợi ích. Vai trò của các doanh nghiệp hộ gia đình trong việc giảm nghèo đói sẽ dựa vào lý do khởi nghiệp doanh nghiệp. Tuy nhiên Haggblade et al. (2007) lưu ý rằng thậm chí khi các doanh nghiệp hộ gia đình không có hiệu quả, các doanh nghiệp này vẫn giúp giảm nghèo đói nếu nguồn lực được sử dụng trong các doanh nghiệp có các chi phí cơ hội tương đối thấp. Van de Walle và Cratty (2004) nhận thấy trong trường hợp của Việt Nam, sự tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp có thể là một con đường thoát nghèo cho một số và họ xác định một số nhân tố chung, giáo dục và một số nhân tố khác có tác động tích cực đến cả sự giàu có và sự đa dạng hóa.

Các doanh nghiệp hộ gia đình nông thôn tại Việt Nam thường chủ yếu tham gia vào bán lẻ, nguyên vật liệu và các nhu yếu phẩm hàng ngày.²⁵ Theo hình 4.1 trong Chương 4 của báo cáo này, các hộ gia đình bán gần 40% sản phẩm trồng trọt mà họ sản xuất ra, một số có thể được bán tại doanh nghiệp hộ. Sự phát sinh doanh nghiệp hộ gia đình có thể là kết quả của việc năng suất lao động tăng. Liệu đây có phải là nguyên nhân và tại sao ngày càng có nhiều doanh nghiệp hộ gia đình mới thành lập là một chủ đề quan trọng cho nghiên cứu trong tương lai.

Hình 2.5: Tỷ lệ các hộ có doanh nghiệp hộ gia đình (phần trăm)



N 2010=2.220, N 2008=1.694

Bình quân, 28% tất cả số hộ có điều hành doanh nghiệp. Các kết quả từ Lai Châu đặc biệt đáng lưu ý nơi tỷ lệ hộ có doanh nghiệp tăng từ 18% lên 56% trong hai năm. Các hộ có chủ hộ nam có tỷ lệ có doanh nghiệp cao gấp đôi so với các hộ có chủ hộ nữ và các hộ giàu có doanh nghiệp nhiều hơn so với các hộ nghèo hơn. Giữa tất cả các tỉnh, giới tính và nhóm chi tiêu, nhiều hộ tham gia vào doanh nghiệp hộ gia đình hơn trong năm 2010 so với năm 2008 với mức tăng tương đối nhanh nhất được quan sát thấy tại các hộ nghèo nhất. Có thể sự đa dạng hóa ngày càng tăng được trình bày trong Phần 2.2 có nguyên nhân từ việc số lượng hộ có doanh nghiệp tăng lên.

Bảng 2.6 trình bày các đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình. Chỉ có một phần năm số doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh và có hình thức là doanh nghiệp chính thức. Trong số các hộ nghèo

²⁵ Dựa trên đánh mã ngành VSIC cấp 2 số thu được từ VARHS.

nhất, có ít hơn các doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh. Rand and Torm (2010) tìm ra nguyên nhân cho thấy trở thành doanh nghiệp chính thức làm tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (SMEs) tại Việt Nam và điều này khuyến khích rằng việc các hộ gia đình đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp của mình có thể cải thiện được lợi nhuận.²⁶

Bảng 2.6: Giấy phép kinh doanh, địa điểm và đầu tư ban đầu (phần trăm)

	Tỷ lệ hộ có doanh nghiệp (phần trăm)	Doanh nghiệp có giấy phép (phần trăm)	Đóng trụ sở tại nhà (phần trăm)	Đầu tư ban đầu. 000 đồng (trung bình)	Số lượng lao động kể cả chủ sở hữu (trung bình)	Số lượng doanh nghiệp được quan sát
Tỉnh						
Hà Tây	33,1	24,1	60,4	5.000	2,7	187
Lào Cai	17,2	5,6	55,6	3.000	1,8	18
Phú Thọ	31,5	37,6	38,5	10.000	2,0	117
Lai Châu	56,3	3,0	98,5	500	1,7	66
Điện Biên	17,1	13,6	59,1	1.750	2,3	22
Nghệ An	28,6	19,4	43,5	3.000	2,1	62
Quảng Nam	23,4	33,8	44,6	3.000	1,5	74
Khánh Hòa	36,8	17,6	5,9	20.000	2,3	17
Đắk Lắk	21,5	27,0	43,2	10.000	2,2	37
Đắk Nông	28,2	16,7	61,1	10.000	2,8	36
Lâm Đồng	17,9	11,1	44,4	9.000	2,0	18
Long An	21,7	18,3	40,8	5.000	2,0	71
Chủ hộ						
Nam	18,7	32,3	51,0	5.000	2,7	100
Nữ	30,8	17,4	47,8	5.000	1,7	624
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	21,1	2,9	73,8	1.000	1,4	103
Nghèo thứ hai	18,5	17,4	39,5	2.000	1,6	86
Nhóm giữa	26,8	19,6	52,9	4.000	2,2	138
Giàu thứ hai	35,0	24,0	52,6	5.000	2,4	192
Giàu nhất	39,5	36,4	47,6	10.000	2,6	206
Tổng 2010	28,2	22,9	52,7	5.000	2,2	725
Tổng 2008	20,5	24,5	54,1	5.000	2,1	416
Tổng 2010w	27,2	24,0	45,9	5.000	2,4	435
N 2010	2.220	725	725	725	725	725
N 2008	1.694	416	416	416	416	416

²⁶ Doanh nghiệp siêu nhỏ bao gồm doanh nghiệp hộ gia đình.

Hầu hết các doanh nghiệp đóng trụ sở tại nhà và thuê thêm một lao động ngoài chủ sở hữu. Các doanh nghiệp của các hộ có chủ hộ nam bình quân lớn hơn so với các doanh nghiệp của các hộ có chủ hộ nữ và các hộ giàu hơn thuê nhiều lao động hơn. Đầu tư bình quân ban đầu cần để khởi nghiệp doanh nghiệp là 5 triệu đồng. Trong số các hộ nghèo, đầu tư ban đầu chỉ là 1 triệu đồng trong khi vốn đầu tư này là 10 triệu đồng đối với các hộ giàu nhất. Doanh nghiệp hộ trong nhóm chi tiêu giàu nhất lớn hơn (có nhiều lao động hơn và cần vốn đầu tư ban đầu cao hơn) thường là các doanh nghiệp chính thức và ít đóng trụ sở tại nhà hơn. Điều này tương ứng với các phát hiện được trình bày trong Bảng 2.4 rằng các hộ giàu dành nhiều thời gian và kiếm được nhiều tiền hơn từ doanh nghiệp hộ gia đình so với các hộ nghèo. Tuy nhiên, tỷ lệ ngày càng tăng các hộ nghèo vận hành doanh nghiệp hộ gia đình có thể cho thấy quá trình thu hẹp khoảng cách đang diễn ra.

20% doanh nghiệp hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực thương mại bán lẻ (kết quả không được trình bày) và 11% tham gia vào chế biến đồ uống như rượu được nấu từ gạo hoặc ngô. Các dịch vụ liên quan đến nông nghiệp như buôn bán giống cây trồng hoặc phân bón, sản xuất các sản phẩm gỗ và lưu trú là các hoạt động phổ biến của các doanh nghiệp hộ gia đình.

Bình quân, mỗi hộ có 0,4 thành viên trong độ tuổi lao động (nam và nữ) làm việc trong doanh nghiệp hộ gia đình (kết quả không được trình bày). Mặc dù số lượng doanh nghiệp hộ gia đình tăng lên tại tất cả các tỉnh (xem Hình 2.5), số thành viên hộ làm việc trong các doanh nghiệp hộ gia đình giữa các tỉnh ít thay đổi hơn. Tại các tỉnh như Hà Tây cũ và Long An, việc di cư đến các trung tâm thành thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thể giải thích được điều này. Hơn nữa, thành viên của các hộ giàu hơn có xu hướng làm việc trong doanh nghiệp hộ gia đình cao hơn. Điều này nhất quán với các phát hiện ở trên rằng các hộ giàu hơn có xu hướng có doanh nghiệp và các doanh nghiệp này lớn hơn so với doanh nghiệp của các hộ nghèo hơn.

2.5. Tiền hỗ trợ và tiền gửi

Phần này trình bày bằng chứng về thu nhập từ tiền gửi và tiền hỗ trợ đối với các hộ được chọn mẫu. Bảng 2.7 trình bày tỷ lệ hộ nhận được tiền hỗ trợ từ tư nhân và nhà nước. Bình quân, 56,8% số hộ nhận được tiền hỗ trợ tư nhân trong năm 2010. Tỷ lệ hộ nhận được tiền hỗ trợ tư nhân đã tăng gần gấp đôi tại hầu hết các tỉnh giữa năm 2008 và 2010. Điều này thống nhất với bằng chứng được trình bày trong Chương 1 rằng tỷ lệ hộ nhận được hỗ trợ tài chính từ con cái cao hơn trong năm 2010 so với năm 2008. Các quy phạm xã hội tại Việt Nam cho thấy con cái và họ hàng gửi tiền về cho gia đình của họ là bình thường. Con cái và họ hàng là các nguồn hỗ trợ tư nhân chính đối với các hộ gia đình trong số liệu của chúng tôi. Sự di cư từ nông thôn ra thành thị tại Việt Nam của con cái và họ hàng và di cư của người Việt Nam ra làm việc tại nước ngoài tăng lên có thể giúp giải thích xu hướng đang tăng lên đối với thực trạng này, đặc biệt trong giai đoạn khó khăn gần đây tại nhiều vùng nông thôn Việt Nam.²⁷ Giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, cần lưu ý là có rất ít khác biệt trong việc nhận tiền hỗ trợ tư nhân.

Tiền hỗ trợ nhà nước nhìn chung bao gồm các đóng góp an ninh xã hội của chính phủ kể cả lương hưu. Tỷ lệ hộ nhận được tiền hỗ trợ nhà nước cao nhất tại các tỉnh nghèo như Lai Châu, Lào Cai và Điện Biên. Điều này cũng được phản ánh bằng tương quan tỷ lệ nghịch giữa nhóm chi tiêu và tỷ lệ hộ nhận tiền hỗ trợ nhà nước. So với năm 2008, tiền hỗ trợ nhà nước cũng phổ biến hơn nhiều trong năm 2010.

²⁷ Tiền gửi về từ người Việt Nam sống tại nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong dòng vốn vào Việt Nam. Tỷ trọng này đã tăng lên đáng kể trong một số năm qua. Không có số liệu tổng hợp về tiền gửi về trong phạm vi Việt Nam.

Bảng 2.7: Phân bổ tiền hỗ trợ từ nhà nước và tư nhân, phần trăm và theo giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ

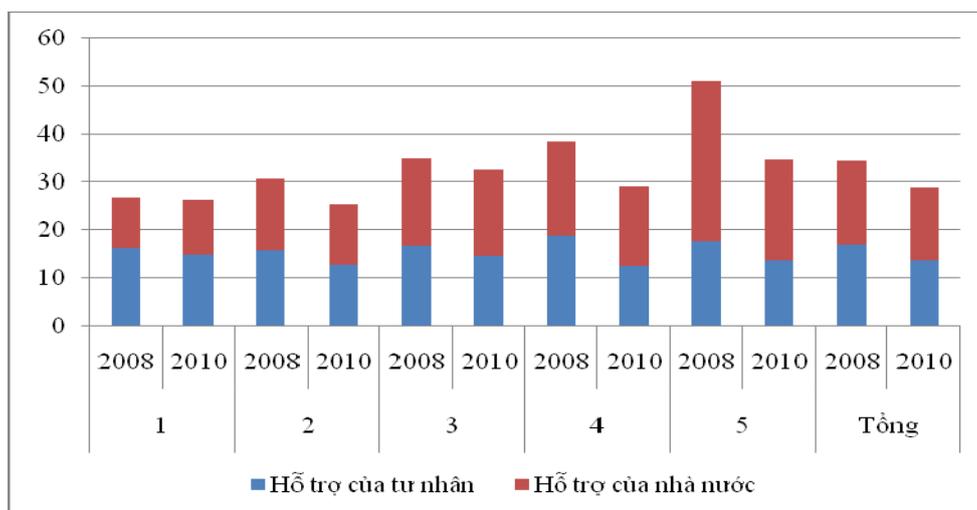
	Nhận hỗ trợ tư nhân (phần trăm)		Nhận hỗ trợ nhà nước (phần trăm)		Tiền hỗ trợ tư nhân nhận được, 000 đồng (trung bình)		Tiền hỗ trợ nhà nước nhận được, 000 đồng (trung bình)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Tỉnh								
Hà Tây	27,5	52,1	19,4	34,4	6.619	3.550	9.643	6.328
Lào Cai	24,1	37,9	46,0	66,7	571	1.984	342	1.637
Phú Thọ	31,1	60,0	24,6	42,6	1.712	3.477	8.903	10.878
Lai Châu	38,4	91,1	89,3	77,7	114	482	171	443
Điện Biên	20,0	25,7	72,4	59,0	2.334	1.000	569	300
Nghệ An	13,5	75,0	40,1	57,3	5.177	4.000	6.903	4.150
Quảng Nam	39,7	34,5	62,4	47,9	1.147	1.544	229	515
Khánh Hòa	28,9	55,3	26,3	36,8	5.738	5.973	1.262	2.987
Đắk Lắk	91,9	37,0	54,8	53,3	647	1.012	755	1.734
Đắk Nông	8,7	72,8	25,2	48,5	2.697	990	539	1.980
Lâm Đồng	26,9	20,9	22,4	47,8	2.157	8.102	809	3.674
Long An	23,1	87,4	14,7	34,3	3.398	1.414	1.631	1.454
Chủ hộ								
Nam	32,2	65,1	35,8	51,8	2.282	3.576	1.362	2.841
Nữ	30,5	54,5	37,0	44,6	1.618	1.980	626	1.515
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	34,4	59,1	58,4	63,6	863	1.029	344	1.127
Nghèo thứ hai	31,7	49,5	43,2	47,9	1.141	1.544	571	1.484
Nhóm giữa	30,9	56,8	31,8	36,8	2.277	2.000	669	2.600
Giàu thứ hai	27,5	57,0	29,1	43,2	1.951	2.059	1.643	3.917
Giàu nhất	30,2	61,4	21,1	39,3	3.424	3.030	10.730	6.302
Tổng	31,0	56,8	36,8	46,2	1.721	2.000	723	1.699
N	2.200	2.200	2.200	2.200	779	1.249	905	1.017

Lượng tiền trung bình hỗ trợ mà các hộ nhận được được trình bày trong Bảng 2.7.²⁸ Lượng tiền nhận được từ tiền hỗ trợ tư nhân cũng như nhà nước có tương quan tỷ lệ thuận với chi tiêu của hộ. Các hộ giàu nhất nhận được lượng tiền cao hơn từ 3 đến 5 lần so với các hộ nghèo nhất. Điều này có thể được giải thích một phần do thực tế là các hộ nhận được tiền nhiều hơn cũng có thể tiêu dùng nhiều hơn nhưng điều này cũng có thể cho thấy con cái của các hộ có xuất phát giàu hơn được học hành tốt hơn và có thể kiếm được thu nhập cao hơn và gửi nhiều tiền về hơn. Giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, tỷ lệ tiền hỗ trợ tư nhân trong tổng thu nhập là tương đối như nhau. Mặt khác, tiền hỗ trợ nhà nước dường như đóng góp tỷ trọng lớn hơn trong thu nhập của các hộ giàu hơn. Điều này có thể được giải thích một phần do tiền lương hưu cao hơn ở các hộ giàu hơn. Sau khi điều chỉnh lạm phát, các kết quả cho thấy tiền hỗ trợ tư nhân đã tăng 16% với các mức tăng lớn nhất ở các hộ nghèo. Tuy nhiên khối lượng tiền mà các hộ nghèo nhận được vẫn chỉ bằng một phần ba khối lượng tiền mà các hộ giàu nhận được. Tiền hỗ trợ nhà nước đã tăng gấp đôi theo giá cố định (giá năm 2010 của Hà Tây cũ). Trong số các hộ nghèo nhất, trong năm 2010 tiền hỗ trợ nhà nước tăng gấp ba, trong khi tiền hỗ trợ này chỉ chiếm 50% giá trị năm 2008 của các hộ giàu nhất.

²⁸ Lượng tiền nhận được được giảm phát theo giá trị năm 2010 của Hà Tây cũ.

Phân tổ giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, tỷ trọng của tổng tiền hỗ trợ trong tổng thu nhập của hộ thấp hơn một chút trong năm 2010 so với năm 2008 đối với tất cả các nhóm (Hình 2.6). Tỷ trọng tiền hỗ trợ tư nhân và nhà nước trong tổng thu nhập trong năm 2010 tương đối đồng đều giữa các nhóm chi tiêu và khối lượng gần đạt 30% thu nhập. Tuy nhiên, nếu những hộ không nhận được bất kỳ khoản hỗ trợ nào cũng được tính vào thì tỷ trọng tiền hỗ trợ tư nhân cũng như nhà nước chỉ là gần 7% thu nhập đối với tất cả các hộ (kết quả không được trình bày).

Hình 2.6: Tỷ lệ tiền hỗ trợ trong tổng thu nhập hộ đối với các hộ nhận hỗ trợ (phần trăm thu nhập bình quân hộ)



N 2010 Tư nhân=1.245, N 2008 Tư nhân=2008, N 2010 Nhà nước=1.015, N 2008 Nhà nước 903

Bảng 2.8 trình bày lý do chính của việc nhận hỗ trợ theo loại tiền hỗ trợ.²⁹ Hỗ trợ từ con cái là lý do chung để nhận hỗ trợ tư nhân. Các hộ nghèo (theo phân loại nghèo của MoLISA) nhận hỗ trợ nhà nước. Hỗ trợ tiền mặt để mừng năm mới (Tết) cũng phổ biến. Một lý do khác không được liệt kê là hỗ trợ sau khi có thảm họa thiên nhiên. Các hộ có chủ hộ nữ nhận nhiều hỗ trợ nhà nước hơn vì họ thường là hộ nghèo.

Bảng 2.8: Lý do chính cho việc hỗ trợ theo loại tiền hỗ trợ (tư nhân hoặc Nhà nước)

	Tiền hỗ trợ tư nhân, (%)	Tiền hỗ trợ công, (%)
Không có lý do cụ thể	35,3	1,2
Chi giáo dục	4,8	2,2
Chi y tế	5,7	18,5
Hỗ trợ con cái	31,1	0,9
Đám cưới/đám ma/lễ tết	16,3	2,6
Đầu tư	0,3	0,9
Lương hưu	0,2	14,5
Được phân loại là hộ nghèo	0,2	18,4
Thuộc dân tộc thiểu số	0,1	9,1
Khác	6,0	32,0
Tổng	100,0	100,0
N	1.249	1.017

²⁹ Tỷ lệ hộ cao dường như không thể đưa ra lý do chính xác cho việc nhận tiền hỗ trợ. Vẫn chưa hiểu rõ được tại sao người được phỏng vấn trả lời theo cách này.

2.6. Tóm tắt

Chương này trình bày các kết quả có liên quan đến các nguồn thu nhập và phân bổ nguồn lực của hộ cho các hoạt động tạo thu nhập khác nhau. Các mức thu nhập trung bình hàng năm tăng đáng kể giữa năm 2008 và 2010. Trong khi các hộ có rất nhiều hoạt động tạo thu nhập khác nhau, nông nghiệp vẫn là nguồn việc làm và thu nhập quan trọng nhất. Hơn nữa, các hộ tại các tỉnh nghèo thường có tính đa dạng hơn về mặt các nguồn thu nhập và việc làm so với các hộ tại các tỉnh giàu hơn. Một trong số những giải thích cho hiện tượng này có thể là các hộ nghèo tiếp cận hạn chế hơn với với bảo hiểm chính thức để đối phó với các cú sốc thu nhập, do đó khuyến khích họ duy trì tính đa dạng để đối phó với rủi ro nhưng lại ngăn họ có được các lợi ích tiềm năng từ việc chuyên môn hóa. Đây là vấn đề sẽ được nghiên cứu sâu hơn trong Chương 5. Điều quan trọng đối với nghiên cứu sâu hơn để điều tra về sự cân bằng có thể có một mặt giữa sự đa dạng hóa các hoạt động thu nhập và mặt khác giữa các lợi ích của chuyên môn hóa. Hiểu được mối quan hệ giữa chuyên môn hóa và sự giàu có của hộ là điều rất hữu ích.

50% cá nhân (và 28% hộ) vận hành doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp đều là các doanh nghiệp nhỏ, không chính thức và chỉ cần khối lượng đầu tư ban đầu nhỏ. Các hộ giàu có xu hướng có doanh nghiệp cao hơn so với các hộ nghèo và doanh nghiệp của các hộ giàu thường lớn hơn và có giấy phép kinh doanh chính thức. Các doanh nghiệp hộ gia đình ngày càng trở nên phổ biến hơn trong số các hộ nông thôn trừ tại Hà Tây cũ, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An. Điều này thể hiện quá trình bất kịp đang diễn ra trong số các hộ/tỉnh nghèo. Nghiên cứu sâu hơn về vai trò của các doanh nghiệp hộ gia đình tại Việt Nam sẽ giúp hiểu được tầm quan trọng của các doanh nghiệp này trong sự phát triển của các cộng đồng nông thôn tại Việt Nam trong tương lai.

Một tỷ lệ lớn các hộ nhận được tiền hỗ trợ hoặc từ nguồn tư nhân hoặc từ nhà nước. Phù hợp với các phát hiện tại Chương 1, phần lớn tiền hỗ trợ tư nhân là từ con cái hoặc họ hàng, trong khi phần lớn tiền hỗ trợ nhà nước là từ các chương trình an ninh xã hội của Chính phủ. Tiền hỗ trợ nhà nước và tư nhân chiếm tỷ trọng lớn thu nhập của hộ trong số những hộ nhận tiền hỗ trợ. Trên thực tế, đối với những hộ nhận tiền hỗ trợ, khối lượng tiền này chiếm gần 30% tổng thu nhập. Giữa năm 2008 và 2010, tỷ lệ hộ nhận tiền hỗ trợ tư nhân và nhà nước tăng tương ứng 80% và 25%. Giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, tỷ lệ tiền hỗ trợ tư nhân trong tổng thu nhập tương đối giữ nguyên, điều này có nghĩa tiền hỗ trợ chiếm một tỷ lệ trong thu nhập của hộ. Tiền hỗ trợ nhà nước chiếm tỷ lệ lớn hơn trong thu nhập của những hộ giàu. Điều này có thể được giải thích bằng vai trò của lương hưu nhà nước do lương hưu chiếm phần lớn tiền hỗ trợ nhà nước cho các hộ giàu nhất.

Chương 3

ĐẤT ĐAI - QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẦU TƯ VÀ THỊ TRƯỜNG

Đất là nhân tố quan trọng đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp của hầu hết các hộ gia đình Việt Nam. Tầm quan trọng của đất đai được thể hiện trong nhiều khía cạnh của nền kinh tế - xã hội đã làm cho vấn đề đất đai nhận được sự quan tâm đặc biệt trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam cả trong quá khứ và hiện tại. Tiếp theo việc ban hành Luật đất đai các năm 1988, 1993 và 2003, hiện Chính phủ Việt Nam (do MoNRE chủ trì) đang trong quá trình dự thảo Luật đất đai mới cho giai đoạn tiếp theo. Một số vấn đề của Luật đất đai 2003 được xem xét lại cho phù hợp với tình hình mới, và Dự thảo luật đất đai mới đang được lên kế hoạch hoàn thành trình Quốc hội phê duyệt trong thời gian tới.

Đối với các hộ nông thôn, việc tiếp cận với đất là quan trọng đối với phát triển sản xuất nông nghiệp và tạo nguồn thu nhập. Quá trình công nghiệp hóa và sự phát triển kinh tế xã hội dẫn đến làm thay đổi mục đích sử dụng đất. Như vậy, cầu đối với đất tại Việt Nam đang tăng lên cho các mục đích công nghiệp và cơ sở hạ tầng đô thị đã làm cho tỷ lệ đất dành cho nông nghiệp theo đó đã dần dần giảm theo thời gian. Những thay đổi này tại Việt Nam sẽ tiếp tục tạo ra nhiều vấn đề và thách thức mới cho việc sử dụng và quản lý đất đai nói chung và việc sử dụng đất của các hộ nông thôn nói riêng.³⁰

VARHS thu thập số liệu về bốn loại đất: (i) đất do hộ làm chủ và sử dụng; (ii) đất không do hộ làm chủ nhưng hộ sử dụng (có nghĩa là đất thuê hoặc mượn); (iii) đất do hộ làm chủ nhưng không sử dụng (có nghĩa là đất cho thuê); và (iv) đất do hộ làm chủ trong quá khứ nhưng hiện tại không còn làm chủ (có nghĩa là đất đã bán hoặc trao đổi). Cũng như trong các chương khác, số liệu panel được sử dụng bao gồm số liệu của các năm 2006, 2008 và 2010 và số liệu thống kê chi tiết được trình bày, phân tổ theo tỉnh, giới tính và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm trong từng điều kiện phân tích phù hợp. Bên cạnh đó, đối với năm 2010, chúng tôi trình bày số liệu về tổng số có quyền số cho từng năm nhằm mục đích có thể so sánh với các kết quả được trình bày trong báo cáo VARHS 2008 (CIEM et al., 2009). Trong một số Bảng và Hình, đơn vị phân tích là hộ nhưng trong số các Bảng và Hình khác, đơn vị phân tích là mảnh đất. Tổng số có 2.200 hộ trong panel, nhưng số lượng và đặc điểm của các mảnh đất mà các panel hộ làm chủ và sử dụng thay đổi qua các năm. Do đó, số lượng quan sát thay đổi phụ thuộc vào vấn đề quan tâm.

3.1. Phân bổ và phân mảnh đất đai

Đổi mới quản lý về đất đai tại Việt Nam bắt đầu với Luật Đất đai đầu tiên ban hành năm 1988, hai năm sau khi chương trình Đổi mới kinh tế bắt đầu. Đây là lần đầu tiên, Luật Đất đai xem hộ gia

³⁰ Một số vùng địa lý có trong cuộc điều tra chịu tác động nhiều hơn so với các vùng khác từ các hiện tượng này. Tỉnh Hà Tây cũ, hiện nay là một phần của thành phố Hà Nội, đưa ra ví dụ về một khu vực đã được chuyển đổi khá nhanh trong việc sử dụng phân lớn đất của mình. Các chuỗi điều tra VARHS có số liệu từ năm 2002 của một số hộ sống tại tỉnh Hà Tây cũ.

đình là đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất và phân phối. Trên thực tế, việc Nhà nước giao đất cho các hộ gia đình bắt đầu được thực hiện tại Việt Nam từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 1993 và tiếp tục được triển khai trong quá trình thực hiện Luật Đất đai gần đây được ban hành cách Luật trên một thập kỷ vào năm 2003. Theo quy định của luật đất đai hiện hành, tất cả đất đai đều thuộc về “sở hữu toàn dân” Việt Nam và được Nhà nước thống nhất quản lý.

Vào năm 2009, 13 triệu hộ nông thôn đã được giao gần 8,5 triệu héc ta đất cho sản xuất nông nghiệp, 3,8 triệu héc ta đất cho sản xuất lâm nghiệp và 601 nghìn héc ta đất cho nuôi trồng thủy sản (MoNRE - Quyết định 2097b ngày 29/10/2009). Hầu hết các hộ gia đình nông thôn được hưởng lợi từ chính sách giao đất không thu tiền sử dụng đất. Chính sách bao gồm việc giao dưới 3 héc ta đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn 20 năm; dưới 10 héc ta (đối với vùng đồng bằng) và dưới 30 héc ta (đối với vùng miền núi) cho việc trồng rừng trong giai đoạn 70 năm. Khi thời hạn giao đất hết, nếu hộ gia đình vẫn có nhu cầu và sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, Nhà nước sẽ kéo dài thời hạn giao đất cho hộ.

Quyền của người sử dụng liên quan đến việc giao đất đất bao gồm quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, cho tặng, góp vốn kinh doanh và thế chấp (giá trị quyền sử dụng đất). Đất cũng có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng và hộ sẽ nhận được tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất. Những thay đổi về mặt chính sách này tạo điều kiện tốt hơn cho các giao dịch tại thị trường quyền sử dụng đất nông thôn đang trở nên phổ biến hơn.

Trong phần này, chúng tôi chỉ phân tích đất sản xuất nông nghiệp của các hộ nông thôn trong phiếu điều tra.³¹ Bảng 3.1 trình bày phân bố và phân mảnh đất của các hộ được chọn mẫu. Gần 6% số hộ tại 12 tỉnh không có bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào (sự khác biệt nhỏ giữa các năm nhưng không có ý nghĩa thống kê đáng kể). Tỷ lệ các hộ không có đất thay đổi không giống nhau giữa 12 tỉnh, trong đó các tỉnh miền Nam có tỷ lệ hộ không có đất cao hơn so với các tỉnh miền Bắc. Tại miền Nam, tỉnh có tỷ lệ hộ không có đất cao nhất là Khánh Hòa với 18% và thấp nhất là Lâm Đồng với 6%. Tại miền Bắc, tỷ lệ hộ không có đất cao nhất được quan sát thấy tại Lai Châu với 7% và thấp nhất tại Lào Cai nơi không có hộ nào không có đất trong năm 2010 (giảm từ tỷ lệ 2,4% hộ không có đất trong năm 2006).

Các hộ có chủ hộ nữ thường có tỷ lệ không có đất cao hơn so với các hộ có chủ hộ nam: 10% hộ có chủ hộ nữ không có đất và tỷ lệ này cao hơn đáng kể (về mặt thống kê) so với tỷ lệ 5% hộ có chủ hộ nam không có đất. Tuy nhiên không có đất không nhất thiết có quan hệ với nghèo đói vì nhiều hộ giàu được thấy là có ít hoặc không có đất (xem Chương 2).

³¹ Trong tất cả các trường hợp, sự khác biệt quan sát thấy theo thời gian được kiểm nghiệm về ý nghĩa thống kê giữa ba cuộc điều tra năm 2006, 2008 và 2010. Tuy nhiên, để đơn giản hóa việc trình bày kết quả, ý nghĩa thống kê của các khác biệt quan sát thấy dẫn giải trong lời văn thay vì trong các Bảng cần thiết.

Bảng 3.1: Phân bổ và phân mảnh đất đai

	Không có đất (%)	Tổng đất nông nghiệp (m ² trung bình)	Tổng đất nông nghiệp (m ² trung vị)	Đất trồng cây hàng năm (m ² trung bình)	Số lượng mảnh đất/hộ (trung bình)	Mảnh đất có chung bờ với các mảnh đất khác (%)	Diện tích mảnh đất (m ² trung bình)	Diện tích mảnh đất (m ² trung vị)
Tỉnh								
Hà Tây	4,6	2.180	1.511	1.539	5,1	6,4	430	250
Lào Cai	0	10.217	7.020	6.046	5,2	6,4	1.980	1.000
Phú Thọ	3,9	4.791	2.472	2.034	6,4	10,0	749	316
Lai Châu	7,1	9.490	7.910	9.103	5,2	14,8	1.821	1.400
Điện Biên	1,9	11.916	8.900	10.053	6,1	4,3	1.942	1.000
Nghệ An	6,8	6.765	2.745	3.014	4,8	10,0	1.413	500
Quảng Nam	6,9	3.360	2.332	2.073	4,2	6,7	795	500
Khánh Hòa	18,4	8.828	3.000	4.358	3,3	10,2	2.657	1.344
Đắk Lắk	8,9	12.734	9.500	4.197	3,7	30,3	3.420	2.000
Đắk Nông	5,8	24.815	19.500	3.110	3	15,8	8.243	4.000
Lâm Đồng	6	13.554	10.300	1.584	2,8	23,6	4.770	3.000
Long An	9,4	14.697	6.000	11.248	2,9	37,4	5.048	2.385
Chủ hộ								
Nữ	10,3	4.738	2.000	2.818	3,8	11,8	1.240	427
Nam	4,9	8.845	3.700	4.673	4,9	14,5	1.820	500
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	4,5	8.479	4.400	5.269	4,7	8,7	1.802	702
Nghèo thứ hai	4,1	7.104	3.600	4.003	4,9	14,3	1.454	500
Nhóm giữa	5,7	6.067	2.900	3.457	4,5	16,1	1.345	500
Giàu thứ hai	6,8	9.569	2.893	4.728	4,8	16,1	2.004	480
Giàu nhất	9,1	8.802	2.942	3.977	4,3	14,4	2.030	460
Tổng 2010	6,0	7.998	3.256	4.293	4,6	13,9	1.721	500
Tổng 2008	6,2	8.072	3.216	4.336	4,8	13,5	1.679	500
Tổng 2006	6,3	8.552	3.250	4.561	4,9	13,7	1.730	480
Tổng 2010w	5,9	7.401	3.190	3.686	4,5	14,7	1.629	500

N 2010=2.200, N 2008=2.201, N 2006=2.118, N 2010w=1.314 (cột 1);

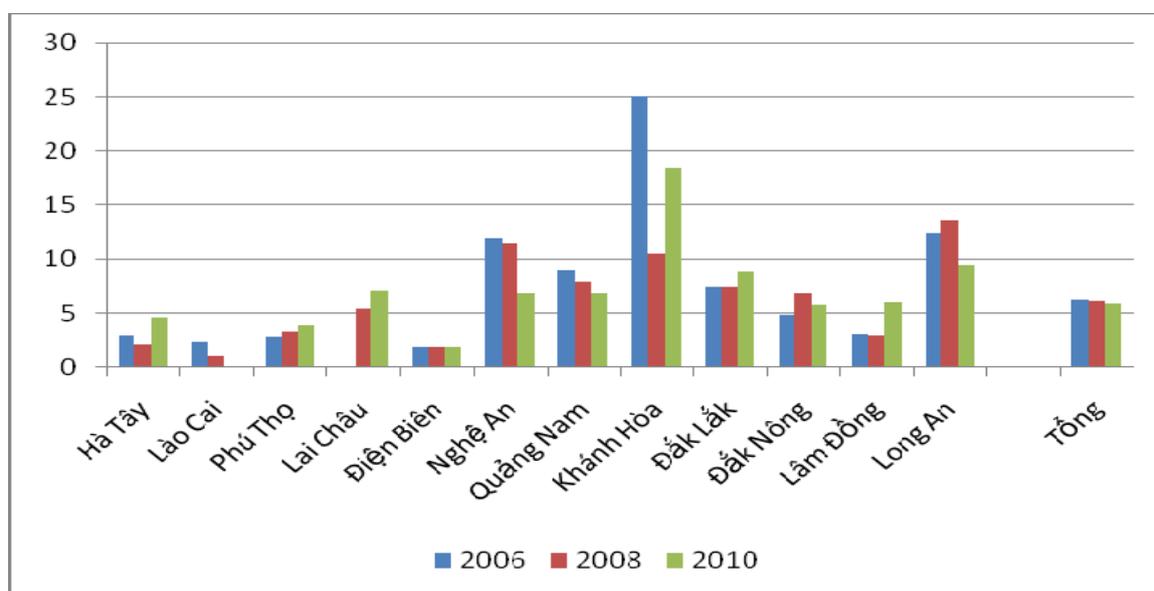
N 2010=2.067, N 2008=2.065, N 2006=1.985, N 2010w=1.239 (các cột từ 2 đến 6);

N 2010 mảnh đất=9.603, N 2008 mảnh đất=9.927, N 2006 mảnh đất=9.812, N 2010w mảnh đất=5.666 (các cột 7 và 8).

Hình 3.1 cho thấy sự thay đổi tình hình không có đất và sự biến đổi giữa các tỉnh kể từ năm 2006. Phát triển kinh tế và công nghiệp hóa (như việc xây dựng các khu công nghiệp) tại Việt Nam đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Đặc biệt, đất nông nghiệp giảm, thay thế bằng việc sử dụng đất cho mục đích công nghiệp và đô thị. Trong bối cảnh này, quan sát cho thấy có sự tăng lên về tình trạng không có đất tại các tỉnh miền Bắc như Hà Tây cũ (giữa năm 2008 và

2010), Phú Thọ và Lai Châu và tại các tỉnh miền Nam như Khánh Hòa (giữa năm 2008 và 2010), Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Hình 3.1: Phần trăm các hộ không có đất



N 2010=2.200, N 2008=2.201, N 2006=2.118

Ma trận chuyển dịch các hộ không có đất giữa năm 2008 và 2010 được trình bày trong Bảng 3.2, có 92% số hộ có đất trong cả năm 2008 và 2010 trong khi gần 4% số hộ không có đất trong cả hai năm. Do đó, trong số 6% số hộ không có đất quan sát thấy trong năm 2010 (Bảng 3.1), 4% số hộ không có đất có tính cố hữu trong khi đó 2% số hộ có tính biến đổi cao hơn (rơi vào tình trạng không có đất trong giai đoạn 2 năm). Quan sát cũng cho thấy bức tranh tương tự về sự biến đổi dài hạn hơn từ có đất sang không có đất và ngược lại giữa năm 2006 và 2010.

Bảng 3.2: Ma trận chuyển dịch tình trạng không ruộng đất, 2006-2008-2010 (phần trăm)

	Giữa năm 2008 và 2010	Giữa năm 2006 và 2010
Chưa bao giờ không có đất	92,2	91,9
Trở thành hộ không có đất	1,8	2,2
Thoát khỏi tình trạng không có đất	2,2	2,7
Luôn luôn không có đất	3,8	3,2
N	2.177	2.079

Bảng 3.2 cho thấy bình quân tổng diện tích đất nông nghiệp do các hộ sử dụng đã giảm trong giai đoạn 2006 và 2010 mặc dù mức giảm sút không có ý nghĩa thống kê đáng kể. Sự sụt giảm tương tự cũng được thấy trong đất hàng năm nhưng một lần nữa sự sụt giảm này cũng không có ý nghĩa thống kê. Diện tích bình quân của các mảnh đất cũng ít thay đổi qua các năm (trung vị năm 2010 là 500 m²) mà không có sự thay đổi đáng kể nào về mặt thống kê được ghi nhận.

Diện tích đất đai của hộ có sự khác nhau lớn giữa các tỉnh. Trừ trường hợp Quảng Nam, tổng diện tích đất đai của hộ tại các tỉnh miền Nam lớn hơn nhiều so với các tỉnh miền Bắc. Bên cạnh đó, đất đai tại các tỉnh miền Nam ít manh mún hơn do số mảnh đất trung bình mỗi hộ thường thấp hơn (từ 3-4 mảnh đất tại miền Nam so với từ 5-6 mảnh đất tại miền Bắc) và trong hộ thì các mảnh đất thường có chung bờ với các mảnh đất khác của hộ. Tại miền Bắc, về mặt bình quân các mảnh đất nhỏ hơn, số lượng mảnh đất nhiều hơn và manh mún hơn. Những đặc điểm đất đai này tại miền Bắc đã tạo ra nhiều thách thức đối với các hộ nông nghiệp trong khu vực. Ví dụ, đơn giản là việc di chuyển từ mảnh đất này sang mảnh đất khác khó khăn hơn, đặc biệt khi các hoạt động nông nghiệp không được cơ khí hóa. Để đối phó với tình hình này, nhiều địa phương đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng có ít tiến triển trong việc thực hiện do những thách thức lớn lao mà thực trạng này mang lại. Do vậy, số liệu được trình bày ở đây khẳng định rằng mức độ phân mảnh đất đai cao hơn tại Việt Nam, nhưng đặc biệt tại miền Bắc, vẫn tiếp tục tồn tại.

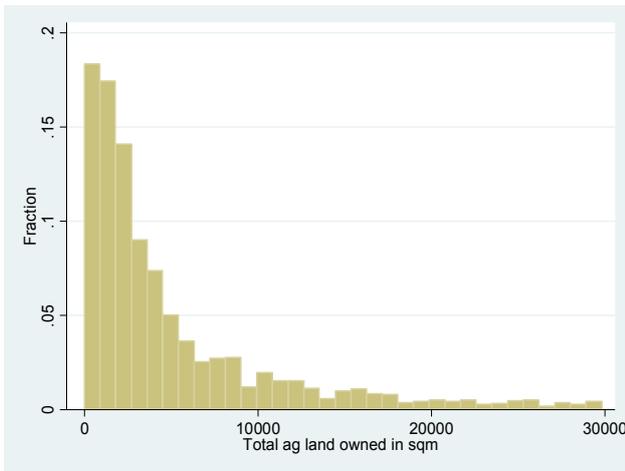
Về giới, các hộ có chủ hộ nữ có số lượng các mảnh đất nhỏ hơn nhiều kể cả đất nông nghiệp nói chung và đất cây hàng năm. Các hộ này cũng có các mảnh đất nhỏ hơn và tỷ lệ mảnh đất có chung bờ với các mảnh đất khác thấp hơn, dẫn đến khả năng sản xuất có hiệu quả thấp hơn. Trong mọi trường hợp, sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới có ý nghĩa thống kê đáng kể. Về nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, không có tương quan rõ ràng giữa việc trở nên nghèo hơn và làm chủ đất đai. Mối quan hệ này dường như có dạng hình chữ U với những hộ thuộc nhóm chi tiêu ở giữa có ít đất nhất, cả về mặt số lượng mảnh đất và diện tích của các mảnh đất.

Sự phân bổ đất đai giữa các hộ được mô tả trong Hình 3.2. Hai đồ thị đầu ở phía trên cùng của Hình (a và b) trình bày dưới 95% phân bổ đất trong năm 2010 (5% đầu được loại để tránh độ chệch do một số số liệu ngoại biên cao). Các hộ không có đất cũng được tính. Đồ thị (a) chỉ rõ rằng diện tích bình quân các mảnh đất của hộ là nhỏ với phần lớn các hộ có diện tích đất nhỏ hơn 1 héc ta. Đồ thị thứ hai (b) cho thấy sự khác biệt về phân bổ đất giữa miền Bắc và miền Nam chỉ ra rằng tại miền Nam có nhiều hộ có diện tích lớn hơn (điều này cũng được kết luận từ tổng diện tích đất được trình bày trong Bảng 3.1). Tại miền Bắc, 86% hộ có diện tích đất nhỏ hơn 1 héc ta trong khi tại miền Nam tỷ lệ này là 72%.

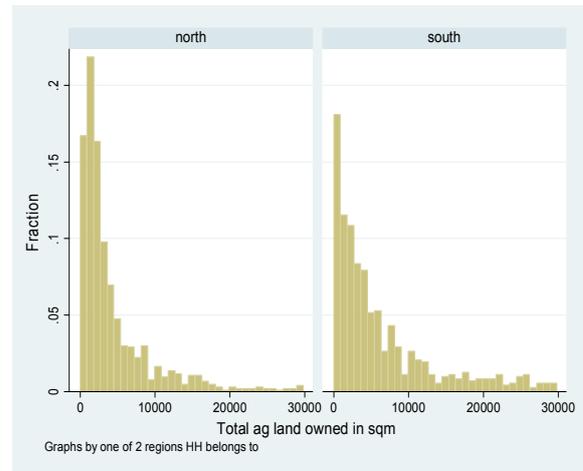
Hai đồ thị ở giữa (c và d) trình bày đường cong Lorenz về phân bổ tổng diện tích đất nông nghiệp theo vùng (miền Bắc và miền Nam) và theo năm (2006, 2008 và 2010) trong khi hai đồ thị dưới (e và f) cũng trình bày phân bổ tổng diện tích đất trồng cây hàng năm cũng theo vùng và theo năm. Đối với tổng diện tích đất, sự công bằng tương đối trong phân bổ đất giữa miền Bắc và miền Nam không rõ ràng (các đường cong Lorenz cắt nhau trong đồ thị c), sự phân bổ đất hàng năm còn rõ ràng hơn (Đồ thị e) với sự phân bổ đất công bằng hơn tại miền Bắc. Điều này phù hợp với mô hình phân bổ đất trong quá khứ và chính sách giao đất tại Việt Nam. Các đồ thị (d) và (f) trình bày đường cong Lorenz cho các cuộc điều tra năm 2006, 2008 và 2010 tương ứng đối với tổng diện tích đất nông nghiệp và diện tích đất trồng cây hàng năm. Trong khi dường như không có nhiều thay đổi về sự bình đẳng của việc phân bổ đất trồng *cây hàng năm* qua các năm, đối với *tổng diện tích đất nông nghiệp* và đường cong Lorenz của năm 2006 nằm thấp hơn một chút so với các đường cong của năm 2008 và 2010 cho thấy có sự dịch chuyển theo hướng phân bổ bình đẳng hơn đối với tổng diện tích đất nông nghiệp kể từ năm 2006.

Hình 3.2: Tổng phân bố đất và Phân bố đất theo vùng

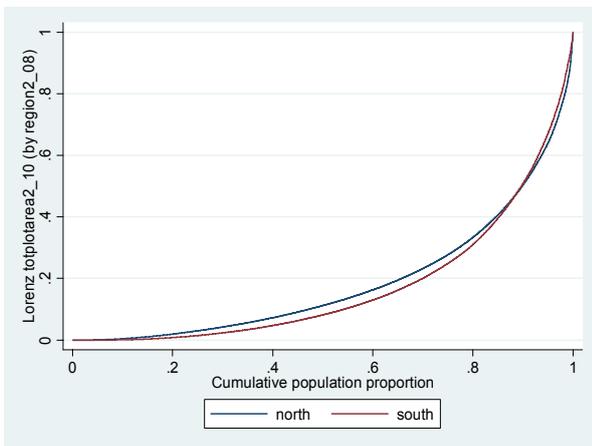
a. Phân bố đất của dưới 95 % - 2010



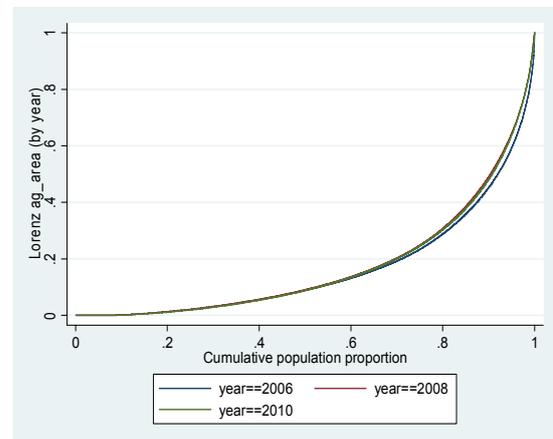
b. Phân bố đất của dưới 95% theo vùng-2010



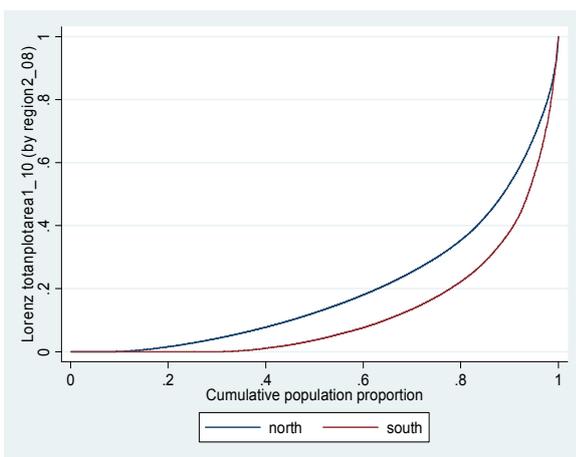
c. Tổng phân bố đất (Đường cong Lorenz) theo vùng-2010



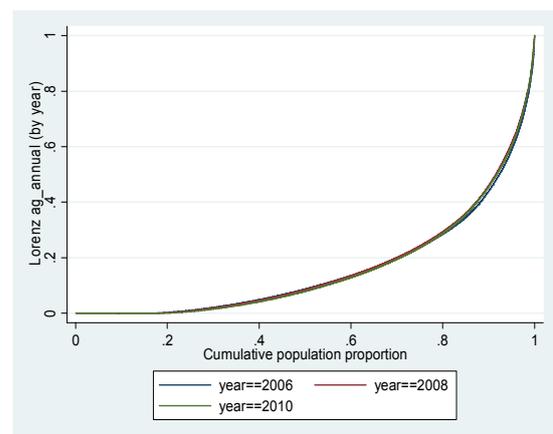
d. Tổng phân bố đất (Đường cong Lorenz) theo năm



e. Phân bố đất hàng năm theo vùng -2010



f. Phân bố đất hàng năm theo năm



Bảng 3.3 (cột cuối cùng) trình bày hệ số Gini³² đối với việc phân bố đất giữa các tỉnh và các nhóm hộ. Hệ số Gini bình quân (cho tổng mẫu) đối với phân bố đất vẫn ổn định tương đối theo thời gian ở

³² Hệ số Gini đưa ra đo lường định lượng về sự bất bình đẳng. Các giá trị gần 1 cho thấy sự phân bố ở mức độ bình đẳng cao hơn.

quanh mức 0,66, trong khi các hệ số Gini theo vùng cũng tương tự ở mức 0,63 tại 6 tỉnh miền Bắc và 0,65 tại 6 tỉnh miền Nam trong năm 2010 cho thấy có mức độ bất bình đẳng cao hơn một chút trong phân bổ đất tại miền Nam.

Bảng 3.3: Nguồn gốc mảnh đất (phần trăm)

	Nhà nước/ xã giao	Thừa kế	Mua	Khai hoang và lấn chiếm	Trao đổi	Có đất miễn phí ¹	Số lượng mảnh đất	Gini ²
Tỉnh								
Hà Tây	90,0	5,9	2,1	1,2	0,2	0,5	2.318	0,49
Lào Cai	38,3	33,0	5,6	23,2	0,0	0,0	449	0,48
Phú Thọ	84,1	8,2	4,2	2,9	0,2	0,3	1.873	0,60
Lai Châu	22,3	17,3	0,6	59,6	0,0	0,2	542	0,43
Điện Biên	33,8	10,3	1,1	54,0	0,3	0,5	631	0,43
Nghệ An	79,1	9,8	5,8	5,0	0,0	0,2	856	0,69
Quảng Nam	85,0	9,7	2,2	2,5	0,1	0,4	1.141	0,51
Khánh Hòa	38,8	12,6	30,1	17,5	0,0	0,0	103	0,71
Đắk Lắk	16,6	10,3	44,6	26,5	0,4	1,3	457	0,47
Đắk Nông	5,5	6,5	47,4	39,2	0,0	1,4	291	0,49
Lâm Đồng	6,2	16,8	29,1	48,0	0,0	0,0	179	0,49
Long An	10,0	60,7	26,6	1,5	0,8	0,4	753	0,65
Chủ hộ								
Nữ	70,2	12,7	8,8	7,2	0,1	1,0	1.626	0,68
Nam	61,4	14,5	9,1	14,4	0,2	0,3	7.957	0,64
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	52,5	16,2	4,5	26,2	0,1	0,6	1.999	0,59
Nghèo thứ hai	67,4	12,1	5,9	14,2	0,2	0,2	2.051	0,61
Nhóm giữa	67,2	12,6	11,2	7,8	0,3	0,8	1.853	0,63
Giàu thứ hai	62,8	15,2	10,3	11,0	0,1	0,3	1.956	0,71
Giàu nhất	65,0	14,8	14,1	5,5	0,4	0,2	1.734	0,71
Tổng 2010	62,9	14,2	9,0	13,3	0,2	0,4	9.593	0,66
Tổng 2008	64,8	12,8	7,6	13,4	1,2	NA	9.916	0,65
Tổng 2006	68,3	12,3	6,3	12,6	0,4	NA	9.805	0,67
Tổng 2010w	63,5	13,6	10,6	11,7	0,2	0,4	5.658	n/a

Lưu ý: Mục "lý do khác" không được trình bày ở nhưng có mức thấp hơn 0,1% trong năm 2010, 0,23% trong năm 2008 và 0,13% trong năm 2006.

¹ Mục thứ 6 "có đất miễn phí/được giao theo dự án/chương trình" không có trong các năm trước năm 2010 và điều này làm cho việc so sánh giữa các năm là một vấn đề lớn. Có lẽ mục này được gộp vào nhóm "khác" trong năm 2006 và 2008. Tuy nhiên, cả hai mục "khác" và "có đất miễn phí" chỉ chiếm dưới 1% nguồn đất có được, do vậy hai mục này không có ảnh hưởng nhiều đến sự phân bổ của các mục khác.

² Hệ số GINI đối với 6 tỉnh miền Bắc là 0,63 trong năm 2010 trong khi hệ số GINI đối với 6 tỉnh miền Nam là 0,65.

Bảng 3.3 cũng cho thấy nguồn gốc các mảnh đất của hộ. Sáu cột đầu tiên trong Bảng này trình bày tổng quan về phương thức các hộ gia đình có được mảnh đất đó bằng cách nào. Hầu hết các mảnh đất (63%) do Nhà nước hoặc xã giao đất, đặc biệt tại Hà Tây cũ, Quảng Nam và Phú Thọ tại miền Bắc. Rõ ràng là hộ nông dân trong các tỉnh khác nhau có những cách thức khác nhau trong việc tiếp cận đất đai hiện có của hộ. Ví dụ tại Long An, các hộ có được 61% số mảnh đất của mình thông qua thừa kế trong khi tại Đắk Nông, gần một nửa số mảnh đất được mua trên thị trường. Tại Lâm Đồng, gần một nửa số mảnh đất có được thông qua việc khai phá và lấn chiếm. Tại các tỉnh miền Nam, trừ trường hợp Quảng Nam, từ 27% đến 47% số mảnh đất được mua trên thị trường cho thấy sự khác biệt lớn với các tỉnh miền Bắc nơi mà tỷ lệ này chỉ trong khoảng từ 1% đến 6%. Các hộ trong các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cao hơn dường như có xu hướng có được đất đai thông qua thị trường mua bán nhưng điều này phụ thuộc vào các nhân tố địa điểm hơn là phụ thuộc vào sự giàu có.

Có ít sự biến đổi theo thời gian trong việc có được đất. Quan sát cho thấy có xu hướng ngày càng tăng lên của việc có đất qua thị trường mua bán quyền sử dụng đất với mức tăng nhỏ nhưng có ý nghĩa về mặt thống kê. Thu hẹp số liệu ở phạm vi các mảnh đất được mua trong 5 năm qua (xem Bảng 3.4) cho thấy vai trò của thị trường mua bán quyền sử dụng đất ngày càng tăng. Trong số những mảnh đất được mua trong ba năm qua, 47% được mua thông qua thị trường mua bán đất. Hơn nữa, các mảnh đất do khai phá và lấn chiếm cũng là phương thức phổ biến hơn để có đất cùng với xu hướng giảm mảnh tỷ lệ mảnh đất được Nhà nước giao đất.

Bảng 3.4: Nguồn gốc của các mảnh đất mới mua/có được

	Nhà nước/xã giao	Thừa kế	Thị trường mua bán (=được mua)	Khai phá và lấn chiếm	Trao đổi	Có đất miễn phí	Tổng số mảnh đất (100 %)
Tất cả các mảnh đất	62,9	14,2	9,0	13,3	0,2	0,4	9.593
Các mảnh đất >2005	40,9	6,6	29,2	19,9	2,3	0,6	487
Các mảnh đất >2007	14,8	7,7	47,3	24,3	4,1	1,8	169

Lưu ý: Dựa trên số liệu năm 2010 về các mảnh đất

Nhìn chung, rõ ràng là những hộ tham gia vào thị trường đất thường là các hộ giàu hơn. Hiện tại thị trường đất vẫn nhỏ và như vậy chỉ có những thay đổi nhỏ đối với tính công bằng trong việc phân bổ đất trong mẫu của VARHS theo thời gian. Vì thị trường đất sẽ phát triển mạnh hơn, việc giám sát tác động của thị trường đất đối với phân bổ đất là rất quan trọng để xem liệu có phải chủ yếu vẫn là người giàu tham gia vào thị trường đất hay không.

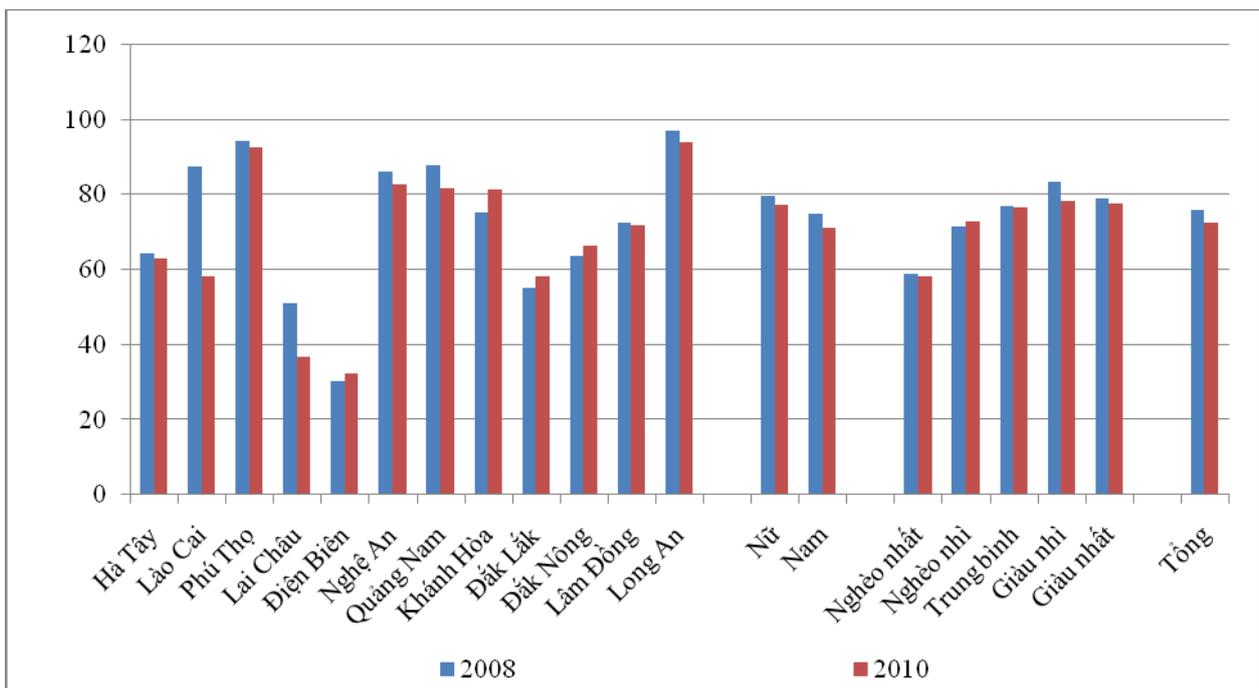
3.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURCs hoặc “Sổ đỏ”) đã được thực hiện từ năm 1990 theo quy định trong Luật Đất đai năm 1987 và Quyết định số 201 QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý đất (hiện nay là Bộ Tài nguyên và môi trường, MoNRE). Tuy nhiên, trước Luật Đất đai năm 1993, việc hiểu quy định này rất hạn chế với hầu hết các địa phương chỉ thực hiện các chương trình thử nghiệm hoặc cấp giấy chứng nhận tạm thời cho các hộ và cá nhân sử dụng đất. Sau khi ban hành Luật Đất đai năm 1993, việc cấp LURC có vai trò quan trọng và việc cấp giấy chứng nhận này cải tiến đáng kể sau Luật Đất đai năm 2003 và đặc biệt kể từ khi thực hiện Nghị quyết số

07/2007/QH12 (ngày 12/11/2007) của Quốc hội về phát triển kinh tế xã hội cho năm 2008 trong đó MoNRE hướng dẫn các địa phương thúc đẩy việc cấp LURC nhằm mục đích hoàn thành nhiệm vụ này vào năm 2010 đối với tất cả các loại đất trên cả nước. Vào đầu năm 2009, tỷ lệ cấp LURC của cả nước là 88,1% đối với vùng dành cho sản xuất nông nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản, 65,9% đối với đất lâm nghiệp và 79,9% đối với đất ở tại các khu vực nông thôn (MoNRE, 2009).

Trong điều tra của chúng tôi, tất cả các hộ có đất nông nghiệp đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay được gọi là Sổ đỏ. Đây là một loại giấy chứng nhận do hộ nắm giữ trong đó LURC đối với các mảnh đất được đăng ký. Tuy nhiên có sự biến đổi nhiều về tình trạng có Sổ đỏ trong số lượng mảnh đất mà các hộ đăng ký. Hình 3.3 cho thấy tỷ lệ mảnh đất do các hộ trong mẫu VARHS nắm giữ có LURC (hoặc đăng ký trong LURC) là 73% trong năm 2010. Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Tại Phú Thọ và Long An, hầu hết các mảnh đất mà các hộ sở hữu đều có LURC trong khi tại Điện Biên và Lai Châu, dưới 40% số mảnh đất do các hộ sở hữu có giấy chứng nhận. Khác biệt trong việc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ cũng rất rõ ràng trong Hình 3.3: đất của các hộ có chủ hộ nữ có tỷ lệ có LURC cao hơn so với đất của các hộ có chủ hộ nam. Điều này có thể do nhiều yếu tố, như vị trí và thời điểm có mảnh đất đó hoặc xu hướng của các hộ có chủ hộ nữ tích cực hơn trong việc có được LURC và do vậy đây là một lĩnh vực thú vị dành cho nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

Hình 3.3: Tỷ lệ các mảnh đất có sổ đỏ (phần trăm)



N 2010=2.068, N 2008=2.091

Giữa năm 2008 và 2010, chúng tôi thấy có sự sụt giảm tỷ lệ mảnh đất mà hộ làm chủ có giấy chứng nhận mặc dù ở mức tổng hợp, sự sụt giảm này không có ý nghĩa thống kê đáng kể. Đặc biệt tại Lào Cai, chúng tôi quan sát thấy có sự sụt giảm lớn từ 87% số mảnh đất trong năm 2008 xuống còn 58% số mảnh đất trong năm 2010. Có thể có một số giải thích cho sự sụt giảm lớn này và quan sát cho thấy sự sụt giảm nhỏ hơn đối với các nhóm hộ khác. Trước hết, có một số ví dụ về các dự án lớn về cơ

sở hạ tầng và công nghiệp dẫn đến việc tái phân bổ đất cho người nông dân và những mảnh đất này chưa được cấp LURC mới. Hai là, nhiều mảnh đất lớn hơn được tạo mới từ các nỗ lực dồn điền đổi thửa chưa nhận được LURC. Ba là, trong một số trường hợp chính quyền tỉnh đã cấp LURC tạm thời cho các hộ và các LURC tạm thời này đang được thay thế bằng các LURC chính thức phù hợp với hướng dẫn của nhà nước. Cuối cùng, có thể có các trường hợp hộ chia đất (ví dụ bố mẹ cho con đất) mà chưa được cấp LURC “mới”. Sự thay đổi trong việc cấp LURC cần phải có nghiên cứu sâu hơn nữa để khai thác panel số liệu ở cấp mảnh đất được thu thập từ năm 2006.

Có LURC đảm bảo cho những hộ sử dụng đất. LURC mang lại cho các hộ sự bảo hộ pháp lý trong trường hợp tranh chấp, kiện cáo hoặc điều chỉnh đối với việc sở hữu mảnh đất trong trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, thông tin thu được cho thấy, vẫn còn nhiều mảnh đất chưa được cấp sổ đỏ và có nhiều lý do từ phía các hộ gia đình cho tình trạng này. Lý do quan trọng nhất (được đề cập trong 43% số trường hợp) là đất được mua trước đây không thuộc về ai. Một lý do khác cũng khá phổ biến là các hộ đơn giản không lấy LURC cho mảnh đất từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan (25% số trường hợp). Trong 18% số trường hợp, các hộ cho rằng có sự thỏa thuận về việc sử dụng đất nhưng các hộ chưa sở hữu LURC. Gần 14% số hộ đưa ra các lý do “khác”. Chỉ có một tỷ lệ rất thấp các trường hợp (0,4%) lý do được đưa ra là đất đang trong tình trạng tranh chấp.

Theo Luật Đất đai năm 1993, LURC chỉ có tên của một người, thường là chủ hộ. Luật Đất đai năm 2003 quy định việc đăng ký tên của cả hai người trong trường hợp các cặp vợ chồng đã kết hôn, có nghĩa là có cả tên của vợ/chồng chủ hộ. Phần lớn người hưởng lợi từ chính sách mới này là phụ nữ vì trong quá khứ đất có liên quan đến các văn bản chỉ được đăng ký dưới tên của người chồng. Mục đích của thay đổi này trong luật là nhằm nâng cao bình đẳng giới tại các khu vực nông thôn. Bảng 3.5 trình bày tóm tắt (những) người có tên trong LURC.

Số liệu cho thấy có sự thay đổi nhỏ qua các năm. Trong hầu hết các trường hợp, chỉ có tên của chủ hộ có trong LURC (82%). Gần 4% các trường hợp, chỉ có tên của vợ/chồng chủ hộ trong LURC và gần 9% LURC có cả tên vợ và chồng. Mức tăng lên nhỏ từ 7,3% trong năm 2008 lên 8,6% trong năm 2010 có ý nghĩa lớn về mặt thống kê nhưng có độ lớn nhỏ. Các hình thức khác, như chủ hộ với con hoặc với người khác không phải là thành viên hộ chiếm 6% số LURC.

Một lần nữa có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Một số tỉnh miền Nam và Tây Nguyên có tỷ lệ cao nhất số mảnh đất có cả hai tên trong LURC tương ứng là 49% và 39%, trong khi tại tỉnh miền Bắc như Lai Châu không có LURC nào có cả tên vợ và chồng được đăng ký. Phú Thọ, Quảng Nam và Long An có tỷ lệ dưới 5% LURC có cả tên vợ và chồng được đăng ký. Những khác biệt lớn này giữa các tỉnh có thể do các chính sách khác nhau về phân bổ thông tin hoặc tiến độ thực hiện luật mới khác nhau. Có thể có các lý do khác, ví dụ tại tỉnh nơi có tỷ lệ LURC mới được cấp gần đây cao thường được có tỷ lệ ghi tên hai người trong Sổ đỏ cao hơn do thực hiện theo quy định mới.

Chúng tôi cũng thấy rằng các hộ có chủ hộ nữ thường có tỷ lệ mảnh đất có đăng ký tên của cả vợ và chồng thấp hơn và điều này có ý nghĩa do rất nhiều hộ trong số các hộ này là hộ đơn thân. Cũng có sự khác biệt giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, mặc dù không có hình mẫu rõ ràng nào phát sinh.

Bảng 3.5: Cơ cấu đăng ký tên trong sổ đỏ (phần trăm)

	Chỉ có chủ hộ	Chỉ vợ/chồng	Cả chủ hộ và vợ/chồng	Khác
Tỉnh				
Hà Tây	79,1	5,2	9,5	6,2
Lào Cai	74,5	0,4	22,5	2,5
Phú Thọ	87,5	2,8	3,2	6,5
Lai Châu	92,3	0,0	0,0	7,7
Điện Biên	83,4	1,8	6,0	8,8
Nghệ An	81,7	2,9	11,7	3,7
Quảng Nam	90,8	2,0	3,8	3,4
Khánh Hòa	63,6	13,1	15,2	8,1
Đắk Lắk	83,2	2,9	6,8	7,2
Đắk Nông	43,4	2,2	49,1	5,3
Lâm Đồng	52,8	0,0	39,4	7,7
Long An	83,2	7,7	3,4	5,8
Chủ hộ				
Nữ	76,3	8,9	4,0	10,9
Nam	83,6	2,4	9,7	4,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	80,6	2,0	8,8	8,6
Nghèo thứ hai	86,4	2,3	7,7	3,6
Nhóm giữa	80,1	6,9	6,7	6,3
Giàu thứ hai	80,8	2,9	11,5	4,9
Giàu nhất	82,5	3,6	8,5	5,4
Tổng 2010	82,1	3,6	8,6	5,6
Tổng 2008	80,8	3,2	7,3	8,7
Tổng 2006	83,3	2,7	6,9	7,1
Tổng 2010w	79,8	3,6	10,3	6,2

N 2010=7.659, N 2008=8.374, N 2006=8.667, N 2010w=4.170

3.3. Hạn chế trong sử dụng đất

Do các quan ngại chủ yếu về an ninh lương thực, Chính phủ Việt Nam giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ trồng lúa sang trồng các loại cây khác và sang các mục đích sử dụng phi nông nghiệp khác. Bảng 3.6 trình bày tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế sử dụng và các hình thức hạn chế khác nhau đối với đất được các hộ được điều tra sử dụng

Bảng 3.6: Hạn chế đối với đất không phải là đất ở (phần trăm)

	Hạn chế chính thức về lựa chọn cây trồng	Các hình thức hạn chế lựa chọn cây trồng			Xây dựng công trình kiên cố (phần trăm không được phép)	Chuyển sang sử dụng phi nông nghiệp (phần trăm không được phép)
		Trồng lúa tất cả các mùa	Trồng lúa một số mùa	Khác		
Tỉnh						
Hà Tây	58,2	12,1	83,8	4,2	93,4	92,1
Lào Cai	1,4	83,3	0	16,7	68,1	66,1
Phú Thọ	33,5	22,6	73,9	3,5	85,5	85,7
Lai Châu	0,0				79,5	81,2
Điện Biên	7,8	80	17,8	2,2	71,3	76,9
Nghệ An	46,5	27	62	11	79,6	79,2
Quảng Nam	40,4	49,1	44,0	6,8	85,4	81,7
Khánh Hòa	0,0				58,0	55,6
Đắk Lắk	5,5	20	68	12	66,0	63,5
Đắk Nông	5,6	25	68,8	6,3	31,7	31,9
Lâm Đồng	0,0				30,2	24,1
Long An	6,2	77,8	20	2,2	68,9	68,2
Chủ hộ						
Nữ	32,7	27,2	65,7	7,1	80,1	78,9
Nam	30,8	24,1	70,8	5,1	80,2	79,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	19,9	27,9	65,3	6,8	77,0	76,1
Nghèo thứ hai	30,3	22,5	69,1	8,5	82,1	81,1
Nhóm giữa	35,7	27,4	68,4	4,3	82,6	82,9
Giàu thứ hai	35,7	22,2	74,8	3,0	80,2	79,3
Giàu nhất	35,6	24,4	70,3	5,3	78,8	78,8
Tổng 2010	31,0	24,7	69,9	5,4	80,2	79,7
Tổng 2008	45,1	42,6	50,4	7,1	80,3	81,0
Tổng 2006	53,7	35,2	56,0	8,7	80,8	81,0
Tổng 2010w	32,1	24,9	68,2	6,9	78,6	78,2

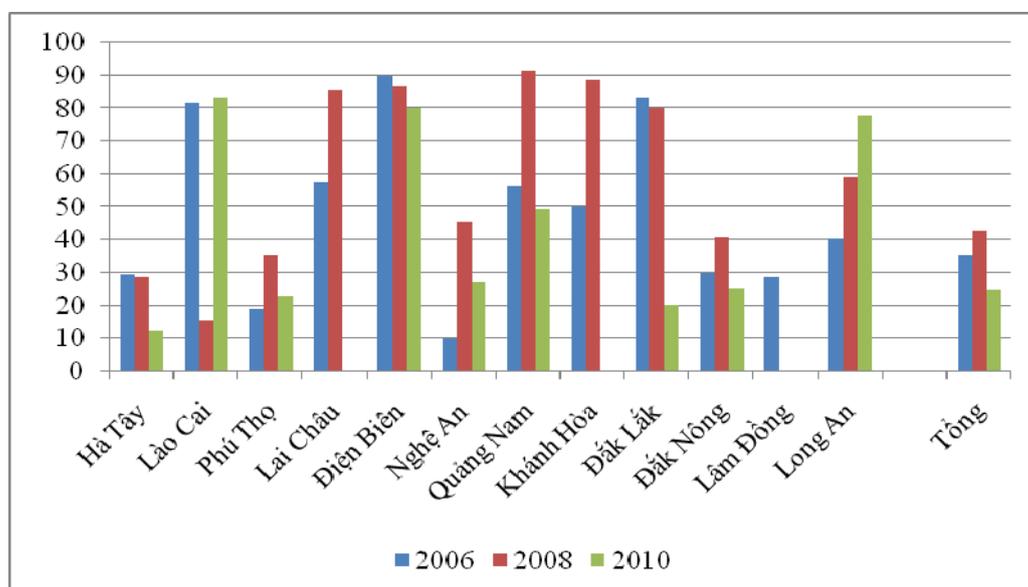
N 2010=9,087, N 2008=9,750, N 2006=9,940, N 2010w=5,332

Mặc dù có các hạn chế và nỗ lực của một số địa phương trong việc duy trì đất trồng lúa, tổng diện tích trồng lúa tại Việt Nam vẫn đang giảm đi. Tính bình quân cho giai đoạn 2000-2009, diện tích đất trồng lúa giảm trung bình gần 18 nghìn héc ta hàng năm. Phần lớn đất được “chuyển đổi” này nằm trong các khu vực màu mỡ của Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long (MoNRE, 2009). Trong phần này, chúng tôi phân tích những hạn chế mà chính quyền đặt ra về việc sử dụng đất nông nghiệp. Vì quan tâm đến việc sử dụng đất, chúng tôi tính tất cả các loại đất mà hộ sử dụng cho dù đó là đất hộ làm

chủ, đất thuê hay đất mượn. Các mảnh đất chỉ được sử dụng cho mục đích để ở (đất thổ cư) bị loại khỏi phân tích này.

Như Bảng 3.6 cho thấy, tính bình quân, có các hình thức hạn chế chính thức đối với khoảng một phần ba tổng số các mảnh đất và tỷ lệ này đang giảm đi mạnh qua các năm. Hình thức hạn chế phổ biến nhất là buộc người nông dân trồng lúa (94,6% tổng số các hạn chế). Hạn chế có thể được đặt ra trong một số hoặc trong tất cả các mục như được trình bày trong Hình 3.4, mức độ chặt chẽ của các hạn chế (được đo lường theo cách này) thay đổi giữa các tỉnh. Trong năm 2010, 25% số mảnh đất bị hạn chế bị hạn chế trong tất cả các mùa và tỷ lệ này thấp hơn so với các mức của năm 2006 và 2008. Mức độ chặt chẽ cao trong năm 2008 có thể phản ánh phản ứng của chính quyền đối với sự tăng giá lương thực năm 2008 (đặc biệt là giá gạo). Như Hình 3.4 trình bày, mức độ chặt chẽ đặc biệt rõ ràng tại một số tỉnh cụ thể như Phú Thọ, Lai Châu và Nghệ An ở miền Bắc và Quảng Nam, Khánh Hòa và ở mức ít chặt chẽ hơn một chút tại Đắk Nông ở miền Nam.

Hình 3.4: Phân trăm các mảnh đất bị hạn chế nơi hộ gia đình cần cấy lúa tất cả các mùa



N 2010=2.820, N 2008=4.367, N 2006=5.333

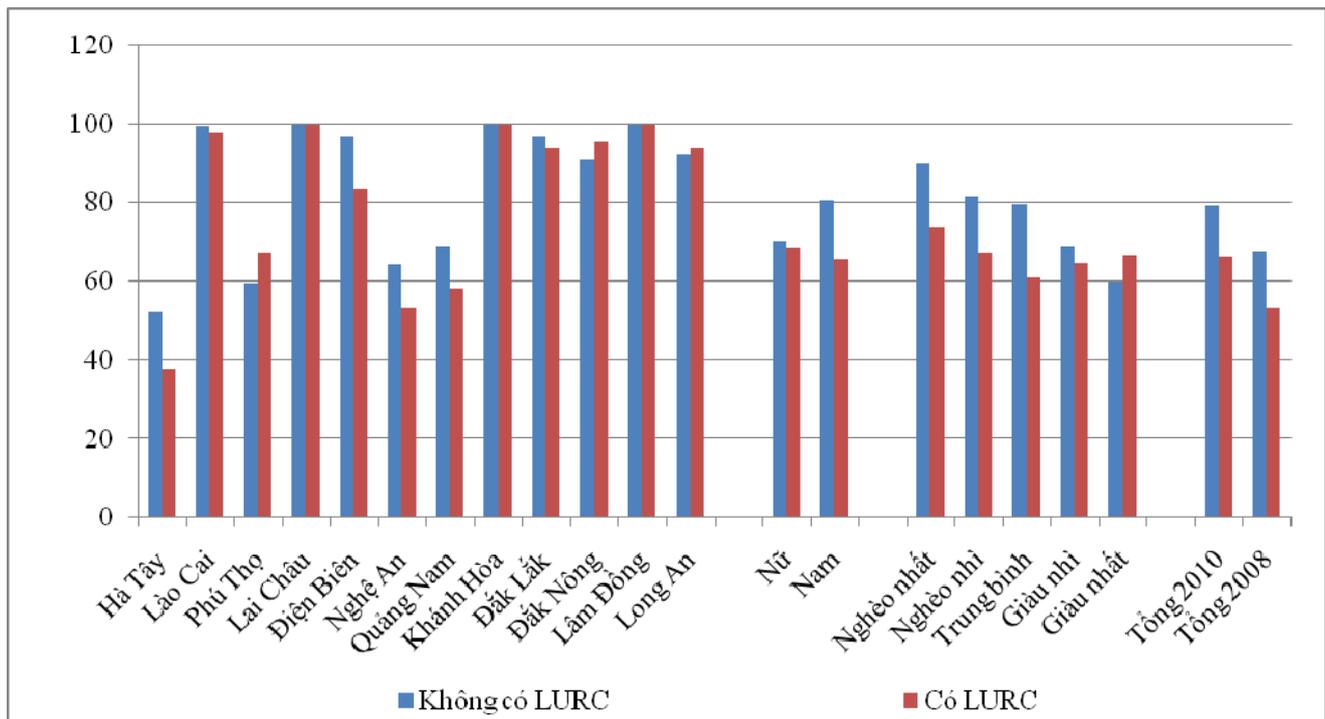
Nhìn chung, hạn chế trong lựa chọn cây trồng thay đổi giữa các tỉnh, phổ biến nhất tại Hà Tây cũ ở Đồng bằng sông Hồng, tại Nghệ An và Quảng Nam ở miền Trung và tại Phú Thọ ở trung du miền núi phía Bắc. Dường như không có tương quan rõ ràng giữa các hạn chế và giới tính của chủ hộ hoặc nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm của hộ.

Các hạn chế khác đối với đất nông nghiệp, ví dụ như công trình xây dựng kiên cố hoặc về chuyển mục đích sử dụng đất sang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp cũng tồn tại và thậm chí phổ biến hơn so với hạn chế về cây trồng. Khoảng 80% số mảnh đất bị hạn chế theo những cách thức này (Bảng 3.6) và một lần nữa có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh. Số liệu cho thấy các hạn chế nghiêm ngặt vẫn tồn tại ở miền Bắc. Hơn nữa, những hình thức hạn chế này không giảm theo thời gian.

Hình 3.5 minh họa về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan như thế nào đối với những hạn chế đối với mảnh đất về mặt lựa chọn cây trồng. Các hạn chế về mặt lựa chọn cây trồng giảm theo các năm điều tra đối với cả đất có và đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nói

chung, các mảnh đất có LURC thường bị hạn chế hơn về mặt lựa chọn cây trồng. Điều này dường như có tương quan với loại đất và chất lượng của mảnh đất hoặc với thực tế là có LURC làm cho các hạn chế trở nên bắt buộc hơn. Có sự khác nhau lớn giữa các tỉnh trong mối quan hệ giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các hạn chế. Tại một số tỉnh, các mảnh đất không có LURC thường bị hạn chế hơn (ví dụ tại Phú Thọ, Đắk Nông và Long An) trong khi tại các tỉnh khác thì tình hình ngược lại. Đáng chú ý là sự khác biệt trong các hạn chế giữa các mảnh đất có và không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rõ ràng hơn đối với các mảnh đất của các hộ có chủ hộ nam so với các mảnh đất của các hộ có chủ hộ nữ và đối với các mảnh đất của các hộ nghèo hơn (ba nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm thấp nhất).

Hình 3.5: Tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế cây trồng theo tình trạng sổ đỏ (phần trăm)



N 2010=9.087, N 2008=13.972, N 2006=9.940

3.4. Đầu tư trên đất

Một cơ sở quan trọng cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là kỳ vọng rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể khuyến khích đầu tư vì người dân cảm thấy đảm bảo hơn trong việc sử dụng dài hạn đất đai của mình. Ví dụ canh tác các vụ mùa hàng năm, yêu cầu không chỉ đầu tư ngắn hạn mà còn cần đầu tư dài hạn về cơ sở hạ tầng đối với sản xuất, đặc biệt là về tưới tiêu và đẩy mạnh bồi bổ đất đai. Nếu không có sự đảm bảo quyền làm chủ, các hộ có xu hướng chỉ đầu tư tạm thời. Bảng 3.7 minh họa tỷ lệ các mảnh đất do các hộ *sử dụng* (kể cả đất làm chủ và đất thuê) được đầu tư về tưới tiêu và canh tác cây trồng. Số liệu được trình bày đối với những mảnh đất có và không có LURC.

Quan sát cho thấy tỷ lệ số mảnh đất được tưới tiêu, kể cả đất có và không có LURC đã tăng lên. Sự tăng lên này đặc biệt rõ ràng trong hai năm qua. Những mảnh đất có LURC có xu hướng được tưới tiêu cao hơn đáng kể so với những mảnh đất không có LURC (ngoại trừ Quảng Nam). Đất tại các tỉnh vùng cao thường ít được tưới tiêu hơn so với đất ở các tỉnh đồng bằng và đất do các hộ giàu hơn nắm

giữ thường được tưới tiêu nhiều hơn so với đất do các hộ nghèo nắm giữ. Điều này có thể do các đặc điểm của những mảnh đất mà các hộ nắm giữ nhưng dường như sự khác biệt là do những khó khăn khác nhau về đầu tư tài chính. Đặc biệt có sự khác biệt đáng chú ý giữa tỷ lệ số mảnh đất được tưới tiêu không có sổ đỏ do các hộ nghèo và hộ giàu nắm giữ (với tỷ lệ tương ứng là 45% và 82%). Không có sự khác biệt đặc biệt trong hành vi đầu tư trên các mảnh đất có và không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm giàu nhất (83% so với 82%) trong khi sự chênh lệch này là 26 điểm phần trăm đối với nhóm chi tiêu nghèo nhất (71% so với 45%). Nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân của mối quan hệ giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đầu tư có thể giúp cung cấp thông tin cho chính sách về phạm vi mà đất có giấy chứng nhận, đặc biệt đối với các hộ nghèo hơn, giúp làm tăng đầu tư.

Bảng 3.7: Hiện trạng đầu tư đất - Thủy lợi và Cây lâu năm

	Tỷ lệ các mảnh đất có tưới tiêu			Tỷ lệ các mảnh đất trồng cây lâu năm/cây bụi		
	Tất cả các mảnh đất được sử dụng	Không có LURC	LURC	Tất cả các mảnh đất được sử dụng	Không có LURC	LURC
Tỉnh						
Hà Tây	93,5	92,2	93,3	5,8	5,7	6,6
Lào Cai	60,1	54,3	65,8	25,2	23,7	27,4
Phú Thọ	76,0	66,9	76,1	15,8	11,8	16,9
Lai Châu	46,9	32,5	72,9	3,3	1,4	6,9
Điện Biên	32,3	20,1	54,7	15,0	14,7	15,4
Nghệ An	75,6	58,3	78,1	11,6	17,2	11,6
Quảng Nam	70,6	75,3	70,0	7,7	9,2	7,3
Khánh Hòa	69,1	28,6	85,2	39,5	52,4	38,9
Đắk Lắk	72,5	69,5	73,1	55,6	51,9	61,3
Đắk Nông	71,7	61,8	75,9	63,6	55,1	68,4
Lâm Đồng	58,4	53,7	59,8	69,4	70,7	70,1
Long An	75,6	38,5	75,3	31,7	46,2	33,0
Chủ hộ						
Nữ	73,4	71,0	73,8	16,9	18,1	17,5
Nam	73,6	57,4	78,3	17,7	16,6	19,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	61,0	44,7	70,8	13,9	12,1	16,3
Nghèo thứ hai	69,9	51,3	74,8	15,5	18,1	15,5
Nhóm giữa	77,7	68,3	79,4	15,6	20,9	15,3
Giàu thứ hai	79,2	74,3	79,6	20,8	19,0	23,1
Giàu nhất	83,3	82,1	82,8	23,7	19,9	25,9
Tổng 2010	73,5	59,2	77,5	17,6	16,8	19,0
Tổng 2008	69,6	56,6	71,9	18,3	19,1	19,3
Tổng 2006	68,2	55,1	72,4	15,3	14,2	15,7
Tổng 2010w	74,4	62,3	77,5	19,7	22,8	20,0

N 2010=9.090, N 2008=9.753, N 2006=9.944

Tỷ lệ số mảnh đất được trồng cây dài ngày/cây bụi thấp hơn nhiều so với tỷ lệ số mảnh đất có hệ thống tưới tiêu (điều này không gây ngạc nhiên vì các mảnh đất được dành cho cây lâu năm có tỷ lệ thấp hơn trong cuộc điều tra so với các mảnh đất trồng cây hàng năm) và có rất ít thay đổi theo thời gian. So sánh giữa các mảnh đất có và không có giấy chứng nhận, sự khác biệt là không lớn nhưng có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê.

Bảng 3.8: Đầu tư của các hộ trong 2 năm qua

	Tưới tiêu/Bảo vệ đất/nguồn nước		Công trình nuôi trồng thủy sản		Các công trình (bán) kiên cố khác		Cây lâu năm và cây bụi	
	%	Giá trị ('000đ)	%	Giá trị ('000đ)	%	Giá trị ('000đ)	%	Giá trị ('000đ)
Tỉnh								
Hà Tây	22,3	1.019	3,3	21.250	1,3	21.167	5,2	1.288
Lào Cai	81,6	45	19,5	2.089	9,2	17.919	8	145
Phú Thọ	62,1	66	4,1	6.946	3,4	23.232	6,1	4.702
Lai Châu	27,9	461	0	0	2,9	273	0	0
Điện Biên	38,8	585	29,1	889	3,9	2.526	3,9	2.346
Nghệ An	77,1	45	8,4	3.660	8,4	4.974	5	420
Quảng Nam	47,8	535	1,1	4.873	0,7	13.125	0,4	10.294
Khánh Hòa	16,1	1.692	9,7	2.754	3,2	29.867	9,7	2.423
Đắk Lắk	44,7	578	7,3	5.351	12,2	91.168	43,1	1.014
Đắk Nông	30,9	304	5,2	22.336	4,1	372.079	41,2	3.866
Lâm Đồng	7,9	351	1,6	238	6,3	8.984	81	727
Long An	5,8	10.955	5	13.959	3,9	8.736	3,5	493
Chủ hộ								
Nữ	30,5	321	1,6	2.691	1,9	11.107	5,9	1.028
Nam	40,9	604	7,1	7.552	4,5	48.505	11,8	1.903
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	49,9	240	4,7	1.096	4,7	12.008	5,2	769
Nghèo thứ hai	47,4	441	8,1	6.748	4,5	15.222	9,5	1.069
Nhóm giữa	36,9	436	3,4	2.049	2,9	31.757	8,5	1.044
Giàu thứ hai	30,5	1.023	6,1	10.684	4,1	47.636	14,6	2.162
Giàu nhất	28,2	1.004	7,5	11.324	3,5	133.489	15,5	2.707
Tổng 2010	38,8	557	6,0	7.238	4,0	44.498	10,6	1.804
Tổng 2008	36,1	1.288	7,2	4.068	7,9	19.565	12,7	2.450
Tổng 2010w	45,1	381	6,9	7.493	5,4	36.649	12,6	1.158

N 2010=2.067, N 2008=2.065, N 2010w=1.239

Lưu ý: Không bao gồm những hộ không có đất.

Các số liệu về giá trị được tính ở mức giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ.

Bảng 3.8 trình bày số liệu thống kê tóm tắt về đầu tư có liên quan đến đất đai diễn ra trong giai đoạn 2 năm trước cuộc điều tra. Bảng này cho thấy tỷ lệ hộ có đầu tư và giá trị đầu tư bình quân (miễn là hộ đầu tư) được tính ở mức giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ.³³ Tỷ lệ hộ có đầu tư vào các

³³ Cần lưu ý là sự khác biệt giữa đầu tư và duy trì/bảo tồn có phần không rõ ràng trong bối cảnh này. Ví dụ các kênh và kênh tưới tiêu cần phải được nạo vét thường xuyên để tránh sự xuống cấp của các hệ thống. Một số hộ có thể xem các hoạt động duy trì này là đầu tư.

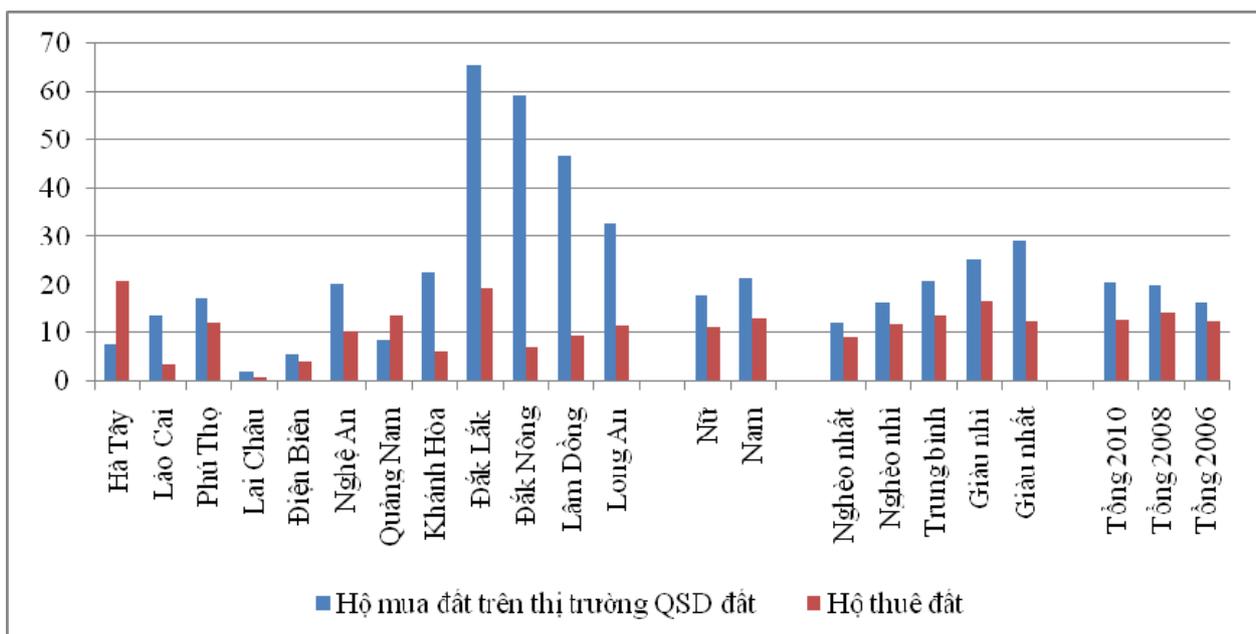
hình thức bồi bổ đất cụ thể trong hai năm qua đã tăng lên về tưới tiêu hoặc bảo tồn đất và nước (từ 36% lên 39%) nhưng giảm đối với tất cả các hình thức đầu tư khác (mọi thay đổi đều có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê). Có sự khác biệt lớn theo giới trong cả tỷ lệ hộ có đầu tư và giá trị đầu tư. Các hộ có chủ hộ nữ được thấy là có xu hướng đầu tư thấp hơn và khi họ đầu tư thì giá trị đầu tư cũng thấp hơn nhiều. Liệu điều này là do các yêu cầu khác nhau về cơ sở hạ tầng hay các khó khăn đầu tư khác nhau vẫn chưa được biết rõ. Lấy một ví dụ đầu tư về cơ sở hạ tầng tưới tiêu (Bảng 3.7), chúng tôi thấy các mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ có chủ hộ nữ dường như có xu hướng đã có cơ sở hạ tầng tưới tiêu cao hơn so với các mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ có chủ hộ nam. Điều này có thể giải thích tình trạng đầu tư thấp hơn của các hộ có chủ hộ nữ.

Không có mối quan hệ rõ ràng giữa đầu tư và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm của hộ. Điều này được quan sát thấy đối với tất cả các hình thức đầu tư trừ tưới tiêu, đầu tư bồi bổ đất và đầu tư nguồn nước thì tỷ lệ đầu tư nhỏ hơn ở các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cao hơn trong khi giá trị đầu tư lại lớn hơn. Đối với đầu tư cho cây lâu năm và cây bụi, cả tỷ lệ đầu tư và giá trị đầu tư đều cao hơn ở các hộ trong các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm giàu hơn.

3.5. Giao dịch đất đai

Hình 3.6 trình bày tổng quan sự tham gia của hộ vào thị trường đất, cho thấy tỷ lệ hộ hiện tại làm chủ hoặc sử dụng đất nông nghiệp có được thông qua các thị trường mua bán quyền sử dụng đất và thuê đất. Các kết quả cho thấy có nhiều hoạt động hơn một chút tại thị trường mua bán quyền sử dụng đất so với thị trường thuê đất. Gần 13% đến 14% hộ tham gia vào thị trường thuê trong khi tỷ lệ hộ tham gia vào thị trường mua bán quyền sử dụng đất tăng từ 17% lên 20% giữa năm 2006 và 2008 nhưng ít nhiều vẫn giữ nguyên sau đó (21% trong năm 2010).

Hình 3.6: Tham gia vào thị trường mua bán và cho thuê đất nông nghiệp (phần trăm)



N 2010=2.107, N 2008=2.097, N 2006=2.002

Từ Hình 3.6 cho thấy rõ ràng là thị trường mua bán quyền sử dụng đất đất tại các tỉnh miền Nam sôi động hơn so với thị trường tại các tỉnh miền Bắc (khảng định của Bảng 3.3). Các hộ tại Tây Nguyên đặc biệt tham gia tích cực (từ 47% đến 65% hộ có ít nhất một mảnh đất có được thông qua thị trường đất đai) trong khi tại Tây Bắc (Lai Châu, Điện Biên), thị trường đất vẫn còn chưa phát triển (từ 2% đến 6% hộ có đất thông qua thị trường đất). Đối với thị trường thuê, không có sự khác biệt Bắc-Nam rõ ràng. Thay vào đó, thị trường thuê dường như sôi động hơn ở đồng bằng so với miền núi.

Các hộ giàu thường có tỷ lệ tham gia cao hơn đáng kể vào thị trường mua bán quyền sử dụng đất so với các hộ nghèo (29% so với 12%). Đối với thị trường thuê đất, sự tham gia cân bằng hơn (13% đối với các hộ giàu nhất so với 9% đối với các hộ nghèo nhất). Các hộ có chủ hộ nam thường có tỷ lệ giảm giá cao hơn đáng kể vào thị trường mua bán quyền sử dụng đất so với các hộ có chủ hộ nữ (22% so với 18%) trong khi đối với thị trường thuê, không có sự khác biệt đáng kể về giới.

Nói chung, quan sát cho thấy thị trường thuê đất, trong khi kém phát triển hơn thì lại cân bằng hơn về sự tham gia của các hộ giữa các tỉnh, giới và các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Trong khi đó thị trường mua bán quyền sử dụng đất sôi động hơn nhưng hoạt động được phân bổ kém cân bằng hơn. Điều này cho thấy có khó khăn rõ ràng trong việc tham gia vào thị trường mua bán quyền sử dụng đất.

Bảng 3.9 trình bày tổng quan về tỷ lệ hộ mất đất (cột 1) và họ bị mất đất như thế nào trong giai đoạn hai năm trước cuộc điều tra.

Bảng 3.9: Các hình thức mất đất (phần trăm)

	Tỷ lệ hộ mất đất	Hình thức mất đất:						Tổng
		Trao đổi	Bán	Cho/tặng	Thu hồi	Bỏ hoang	Khác	
Tỉnh								
Hà Tây	15,8	5,1	7,9	34,6	47,2	0,0	5,1	100
Lào Cai	13,8	0,0	6,3	37,5	37,5	0,0	18,8	100
Phú Thọ	27,9	0,0	0,9	66,5	32,1	0,4	0,0	100
Lai Châu	11,6	0,0	7,7	53,8	23,1	3,8	11,5	100
Điện Biên	9,5	12,5	0,0	37,5	4,2	45,8	0,0	100
Nghệ An	7,3	3,8	11,5	53,8	19,2	0,0	11,5	100
Quảng Nam	6,2	0,0	3,1	68,8	12,5	0,0	15,6	100
Khánh Hòa	7,9	0,0	40,0	60,0	0,0	0,0	0,0	100
Đắk Lắk	23,0	2,6	33,3	56,4	5,1	0,0	2,6	100
Đắk Nông	13,6	0,0	76,5	5,9	11,8	0,0	5,9	100
Lâm Đồng	0,0							
Long An	13,6	4,5	46,3	40,3	4,5	0,0	4,5	100
Chủ hộ								
Nữ	15,2	1,2	7,8	48,2	36,7	0,6	5,4	100
Nam	14,1	3,2	13,7	49,8	26,9	2,3	4,0	100
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	11,9	4,5	8,9	49,1	33,0	0,9	3,6	100
Nghèo thứ hai	13,9	4,0	6,0	48,7	31,3	7,3	2,7	100
Nhóm giữa	16,0	4,3	9,2	53,9	29,1	0,0	3,5	100
Giàu thứ hai	16,1	0,0	16,8	48,0	27,7	0,6	6,9	100
Giàu nhất	13,6	1,8	21,1	47,4	25,4	0,0	4,4	100
Tổng 2010	14,3	2,8	12,3	49,4	29,3	1,9	4,3	100
Tổng 2008	13,6	42,5	7,3	23,5	22,2	2,1	2,5	100
Tổng 2010w	13,4	6,9	12,9	55,6	17,8	1,6	5,3	100

N 2010=2.200, N 2008=2.201, N 2010w=1.314

Số liệu thống kê đề cập về các hình thức mất đất trong giai đoạn hai năm trước.

14% hộ mất đất trong giai đoạn 2 năm trước cuộc điều tra (một mức tăng đáng kể từ 13,6% trong năm 2008). Hình thức mất đất phổ biến nhất là cho/tặng (49%). Người nhận đất mà các hộ cho tặng được trình bày trong Bảng 3.10 cho thấy 85% trường hợp mà đất được cho tặng là cho tặng con cái. Hình thức mất đất phổ biến thứ hai là bị thu hồi (29%) trong đó người thu hồi đất gần như luôn là Nhà nước hoặc xã (94%). Hình thức mất đất phổ biến thứ ba là bán đất (12%) và gần một phần ba số các trường hợp này là bán đất cho hàng xóm (31%).

Bán đất phổ biến hơn đáng kể tại các tỉnh miền Nam so với các tỉnh miền Bắc trong khi bị thu hồi đất lại phổ biến hơn tại các tỉnh miền Bắc so với các tỉnh miền Nam. Tại tỉnh Hà Tây cũ, 47% số mảnh đất bị mất theo cách này, phần lớn là do việc mở rộng Hà Nội. Có sự thay đổi lớn về các hình thức mất đất đặc biệt là về tầm quan trọng của việc đổi đất lấy các mảnh đất khác và cho đất. Tỷ lệ đổi đất lấy mảnh đất khác giảm mạnh giữa năm 2008 và 2010 (từ 43% xuống 3%). Cho tặng đất tăng về độ lớn trong các hình thức mất đất (từ 24% lên 49%) cũng như bị thu hồi (7 điểm phần trăm) và bán đất (5 điểm phần trăm).

Cuối cùng, Bảng 3.10 minh họa những người nhận đất, được phân chia theo các hình thức mất đất. Về cho tặng đất, hầu hết người nhận là con cái hoặc họ hàng, nhưng đối với đất bán thì hầu hết người nhận là người ngoài (như hàng xóm hoặc các đối tượng khác). Nhìn chung, con cái và Nhà nước là những đối tượng hưởng lợi chủ yếu trong quan hệ này. Vai trò của Nhà nước đã giảm khá nhiều giữa năm 2008 và 2010 từ 41% tổng số mảnh đất xuống còn 30%. Vai trò của hàng xóm còn giảm nhiều hơn từ tỷ lệ nhận 26% tổng số mảnh đất xuống chỉ còn 6%.

Bảng 3.10: Tổ chức, cá nhân nhận các mảnh đất đã mất (phần trăm)

	Con cái	Họ hàng khác	Hàng xóm	Nhà nước/xã	Công ty tư nhân	Khác	Tổng số
Trao đổi	0,0	10,5	31,6	52,6	0,0	5,3	100,0
Bán	2,2	14,3	30,8	2,2	11,0	39,6	100,0
Cho tặng	85,2	14,0	0,3	0,0	0,0	0,6	100,0
Thu hồi	0,0	0,5	2,0	94,2	2,4	1,0	100,0
Bỏ hoang	0,0	21,7	4,4	23,9	0,0	50,0	100,0
Tổng 2010	42,6	10,6	5,7	30,1	2,1	8,9	100,0
Tổng 2008	19,3	7,6	26,2	40,9	1,2	4,7	100,0
Tổng 2010w	47,1	13,6	7,2	23,1	0,1	8,9	100,0

N 2010=718, N 2008=812, N 2010w=350

3.6. Tóm tắt

Trong chương này, đặc điểm đất đai của hộ bao gồm diện tích, phân bổ, nguồn gốc có đất và vai trò của thị trường đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hạn chế đối với các mảnh đất, đầu tư trên đất và các giao dịch đất được đề cập. Trong khi một mặt một số vấn đề có liên quan đến đất đai thay đổi nhanh chóng theo thời gian, thì nhiều nội dung khác lại ít thay đổi. Ví dụ, quan sát cho thấy những

thay đổi lớn trong tỷ lệ mảnh đất có được thông qua thị trường đất đai trong khi sự phân bổ đất do Nhà nước giao đất giảm. Tỷ lệ mảnh đất có LURC giảm tại một số tỉnh mặc dù có các chính sách khuyến khích việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tỷ lệ số mảnh đất có giấy chứng nhận theo số liệu của VARHS (73%) thấp hơn so với số liệu thống kê quốc gia. Chúng tôi cũng thấy có ít bằng chứng cho thấy chính sách đất đai năm 2003 về việc đăng ký cả tên vợ và chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có tiến triển theo cách thức có ý nghĩa.

Giữa năm 2006 và 2010, quan sát cho thấy có sự sụt giảm lớn trong tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế cả đối với đất có và không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng mức độ hạn chế tăng trong năm 2008. Tỷ lệ các mảnh đất có hệ thống tưới tiêu tăng qua các năm mặc dù có một số quan ngại rằng việc thời hạn giao đất 20 năm đến năm tới hạn là 2013 đối với nhiều hộ sẽ làm giảm đầu tư. Quan sát cũng cho thấy không có thay đổi lớn trong tỷ lệ hộ mất đất nhưng lại có thay đổi lớn về hình thức mất đất của các hộ. Có sự chuyển dịch đáng kể từ việc trao đổi đất sang việc đất được cho tặng nhiều hơn. Đồng thời cũng có sự tăng lên tỷ lệ các hộ bị thu hồi đất và các hộ bán đất. Trong hầu hết các trường hợp, con cái là những đối tượng hưởng lợi quan trọng nhất của việc cho tặng đất.

Có sự khác biệt lớn giữa miền Bắc và miền Nam trong một số chỉ tiêu. Ví dụ, tỷ lệ hộ không có đất tại các tỉnh miền Nam cao hơn nhưng sự phân mảnh và đất đai tại các tỉnh miền Bắc lại có diện tích nhỏ hơn. Chúng tôi cũng thấy thị trường mua bán đất sôi động hơn tại các tỉnh miền Nam. Sự khác biệt giữa các tỉnh trong vùng cũng rất rõ ràng trong hầu hết mọi vấn đề nhưng đặc biệt là trong mối quan hệ với việc cấp LURC.

Quan sát cũng cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ. Các hộ có chủ hộ nữ có tỷ lệ hộ không có đất cao hơn, có đất với diện tích nhỏ hơn và thường có tỷ lệ đất có LURC cao hơn. Trong khi đó các hộ có chủ hộ nữ ít đầu tư hơn vào các mảnh đất của mình và khi có đầu tư thì giá trị đầu tư cũng thấp hơn. Về thị trường mua bán quyền sử dụng đất, các hộ có chủ hộ nam chiếm phần lớn những đối tượng tham gia tích cực. Điều này cho thấy các hộ có chủ hộ nữ có thể gặp nhiều khó khăn và thách thức hơn trong việc tham gia vào thị trường đất đai.

Sự khác biệt giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cũng rõ ràng. Về việc có đất, mối quan hệ giữa các nhóm này có dạng hình chữ U với nhóm giữa có các mảnh đất nhỏ nhất. Tỷ lệ số mảnh đất được tưới tiêu tăng nhanh theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, đặc biệt là đối với các mảnh đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các hộ có đầu tư trên đất của mình, giá trị đầu tư lớn hơn ở các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cao hơn. Cũng như đối với việc tham gia vào thị trường đất, những hộ giàu hơn có tỷ lệ tham gia cao hơn. Những quan sát này hầu hết phản ánh các khó khăn đầu tư khác nhau đối với hộ giàu và hộ nghèo.

Chương 4

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trong chương này, chúng tôi điều tra sự tham gia của hộ vào nhiều hoạt động nông nghiệp khác nhau (sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản) và các hộ có tính thương mại như thế nào. Chúng tôi cũng thảo luận các vấn đề sau thu hoạch của các hộ gia đình. Bên cạnh các vấn đề về đầu ra, chúng tôi phân tích việc sử dụng đầu vào cho sản xuất của các hộ và những vấn đề mà các hộ gặp phải trong việc tiếp cận đầu vào. Hầu hết các hộ (2.200) trong mẫu (panel) là các hộ trồng lúa. Do vậy chúng tôi cũng thảo luận vấn đề tiếp cận với dịch vụ tưới tiêu là vấn đề trung tâm của quá trình sản xuất. Thống kê về tiếp cận và sử dụng thông tin thị trường nông nghiệp cũng được trình bày vì đây cũng là một trong những nhân tố đầu vào. Chúng tôi không chỉ thảo luận tình hình năm 2010 chi tiết mà khi số liệu cho phép, chúng tôi so sánh năm 2010 với năm 2008 và 2006.

4.1. Đầu ra của nông nghiệp

Bảng 4.11 trình bày sự tham gia của các hộ vào các hoạt động nông nghiệp khác nhau trong năm 2008 và 2010. Có ít thay đổi trong tỷ lệ hộ tham gia vào các hoạt động khác nhau (trồng trọt, chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản). Nhìn chung, chỉ có sự sụt giảm nhẹ trong tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt, từ 90% xuống 88% và sự sụt giảm này có ý nghĩa thống kê đáng kể. Mặc dù có sự sụt giảm này, tỷ lệ hộ sản xuất trồng trọt vẫn cao hơn so với năm 2006 khi mà còn có tới 86% trong số 2.200 hộ tham gia vào sản xuất trồng trọt. Những xu hướng đó cho thấy sự bình thường hóa mô hình sản xuất sau phản ứng của các hộ đối với giá nông sản tăng lên giữa năm 2006 và 2008. Thống nhất với các xu hướng này, giữa năm 2006 và 2008, có sự sụt giảm đáng kể trong tỷ lệ hộ chăn nuôi nhưng sự sụt giảm này dường như ổn định ở mức tổng số với 70% số hộ sản xuất chăn nuôi trong cả năm 2008 và 2010 (giảm từ 76% trong năm 2006). Sản xuất nuôi trồng thủy sản có tỷ lệ ở mức gần 14% số hộ được chọn mẫu trong cả 3 năm điều tra.

Tại Khánh Hòa, quan sát cho thấy có sự sụt giảm lớn ở mức 11 điểm phần trăm (từ 82% xuống còn 71%) số lượng hộ tham gia vào sản xuất trồng trọt, đối với chăn nuôi thì sự sụt giảm còn lớn hơn từ 66% trong năm 2008 xuống còn 29% trong năm 2010. Tại Lâm Đồng, có sự sụt giảm đáng kể tỷ lệ hộ chăn nuôi (từ 67% xuống còn 42%). Đặc biệt, dường như số hộ số hộ nuôi gà giảm đáng kể giữa năm 2008 và 2010 tại cả hai tỉnh (số liệu không được trình bày). Sự sụt giảm trong chăn nuôi này dường như có liên quan đến sự bùng phát của dịch cúm gia cầm. Tại Long An, tỷ lệ hộ sản xuất nuôi trồng thủy sản tăng 15 điểm phần trăm. Trong năm 2008, chỉ có cá và tôm được quan sát thấy là các sản phẩm thủy sản được sản xuất tại Long An (tỉnh duy nhất tại Đồng bằng sông Cửu Long được chọn mẫu). Đến năm 2010, không chỉ số lượng hộ nuôi cá tăng lên đáng kể mà số lượng hộ nuôi ngao/sò và đặc biệt là “các sản phẩm thủy sản khác” cũng tăng lên. Sự biến động của ngành nuôi trồng thủy sản được thấy rất rõ trong các số liệu đối với một số tỉnh được chọn mẫu.

Như trong năm 2008, các hộ có chủ hộ nữ ít tham gia hơn vào cả 3 hoạt động nông nghiệp so với các hộ có chủ hộ nam. Điều này đặc biệt rõ ràng trong trường hợp sản xuất chăn nuôi với sự cách biệt là 17 điểm phần trăm giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ. Số liệu cho thấy sự khác biệt

này có thể do quy mô của hộ và tuổi của chủ hộ. Những hộ chăn nuôi dường như là các hộ có quy mô nhân khẩu lớn hơn (4,5 người) và có chủ hộ trẻ hơn (52 tuổi) so với các hộ không chăn nuôi. Các hộ có chủ hộ nữ là các hộ nhỏ hơn đáng kể so với các hộ có chủ hộ nam (3,5 người so với 4,6 người) và có chủ hộ nhiều tuổi hơn. Những đặc điểm này có thể có ảnh hưởng đến việc tham gia vào sản xuất chăn nuôi và gây ra bất lợi đối với phụ nữ. Tuy nhiên, nguyên nhân vẫn chưa rõ ràng. Có thể là các đặc điểm quy mô và tuổi của các hộ có chủ hộ nữ gây khó khăn cho các hộ này tham gia vào hoạt động trên nhưng cũng có thể là các khó khăn khác có liên quan đến giới tính quyết định quy mô và tuổi của các hộ chăn nuôi.

Bảng 4.11: Đầu tư của hộ vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (phần trăm)

	Trồng trọt		Chăn nuôi		Nuôi trồng thủy sản	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Tỉnh						
Hà Tây	89,2	83,5	57,7	52,1	6,0	5,6
Lào Cai	100,0	98,9	97,7	100,0	19,5	25,3
Phú Thọ	94,1	91,5	83,3	86,9	17,7	16,1
Lai Châu	96,4	91,1	87,5	93,8	9,8	3,6
Điện Biên	97,1	98,1	97,1	96,2	46,7	49,5
Nghệ An	81,3	86,5	82,3	84,4	12,5	11,5
Quảng Nam	89,3	87,2	72,1	69,3	2,1	2,4
Khánh Hòa	81,6	71,1	65,8	28,9	5,3	5,3
Đắk Lắk	95,6	91,1	71,1	79,3	18,5	12,6
Đắk Nông	95,1	91,3	60,2	64,1	18,4	9,7
Lâm Đồng	97,0	92,5	67,2	41,8	6,0	1,5
Long An	81,5	82,2	47,6	54,5	22,0	36,7
Chủ hộ						
Nữ	83,2	80,0	59,7	56,6	7,2	9,7
Nam	92,0	89,9	73,2	73,7	15,5	15,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	95,4	92,6	77,1	80,4	14,2	11,5
Nghèo thứ hai	91,8	91,1	75,4	73,7	9,7	14,2
Nhóm giữa	94,0	88,1	74,3	65,9	14,5	13,3
Giàu thứ hai	89,6	85,5	66,4	66,1	13,1	16,1
Giàu nhất	83,3	81,6	63,4	63,4	16,9	17,3
Tổng	90,1	87,8***	70,3	70,0	13,8	14,5
Tổngw ^a	88,6	87,1	72,5	71,2	12,9	13,5

^a Tổngw=tổng số có quyền số

N=2.200/1.314 đối với các kết quả có quyền số

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Tổng số đối với năm 2006: trồng trọt: 86,2%, chăn nuôi: 75,7%, nuôi trồng thủy sản: 14,3%

Khi phân tổ theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, số liệu cho thấy sản xuất trồng trọt và chăn nuôi là hoạt động điển hình của các hộ nghèo hơn trong khi có xu hướng khác biệt đôi chút đối với sản xuất nuôi trồng thủy sản, có thể phản ánh đầu tư cao hơn và các yêu cầu về kiến thức đối với hoạt động này. Sự cách biệt giữa các hộ nghèo nhất (12% tham gia vào sản xuất nuôi trồng thủy sản) và các hộ giàu nhất (17% tham gia vào sản xuất nuôi trồng thủy sản) là không lớn nhưng có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê và so với năm 2008 phần nào cho thấy các hộ trong nhóm nghèo nhất rời bỏ hoạt động này.

Tóm tắt số liệu thống kê trong Bảng 4.2 cho thấy, lúa vẫn là cây trồng quan trọng nhất trong mẫu với 82% số hộ trồng lúa. Sau đó là trồng cây ăn quả (34%), ngô (31%) và rau (25%). Kể từ năm 2008, không có sự khác biệt lớn, chỉ có sự sụt giảm nhỏ trong trồng ngô, khoai lang, rau và các cây trồng hàng năm khác và sự sụt giảm nhỏ trong trồng hạt tiêu. Tại các tỉnh miền Bắc, hầu hết các hộ trồng lúa, và thường trồng thêm ngô hoặc rau và các cây trồng hàng năm khác với mức độ ít hơn. Đối với rau và các cây trồng hàng năm khác thì phạm vi không lớn tại các tỉnh miền núi của vùng Tây Bắc nhưng tại các tỉnh này thì đặc trưng là tỷ lệ hộ trồng sắn cao. Bình quân, sự tập trung vào trồng lúa thấp hơn tại các tỉnh miền Nam *trong mẫu của chúng tôi* mà thay vào đó là canh tác cây lâu năm.³⁴ Đặc biệt, các hộ tại Tây Nguyên chủ yếu trồng cây lâu năm với tỷ lệ cao trồng cà phê.

Không có sự khác biệt lớn về giới mặc dù gạo, ngô và cà phê chủ yếu được các hộ có chủ hộ nam trồng trọt. Đối với các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, có một số loại cây trồng đặc trưng hơn đối với các hộ nghèo hơn và ngược lại. Ví dụ, các hộ trồng lúa, ngô và sắn thường thuộc các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm thấp trong khi cây ăn quả và cà phê là cây trồng chủ yếu của các hộ thuộc nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cao.

³⁴ Cần nhớ rằng chỉ có một tỉnh có trong VARHS tại Đồng bằng Sông Cửu Long, so vậy các tỉnh miền Nam ở đây không phải là các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long.

Bảng 4.12: Các loại cây trồng được sản xuất (phần trăm các hộ gia đình nông nghiệp)

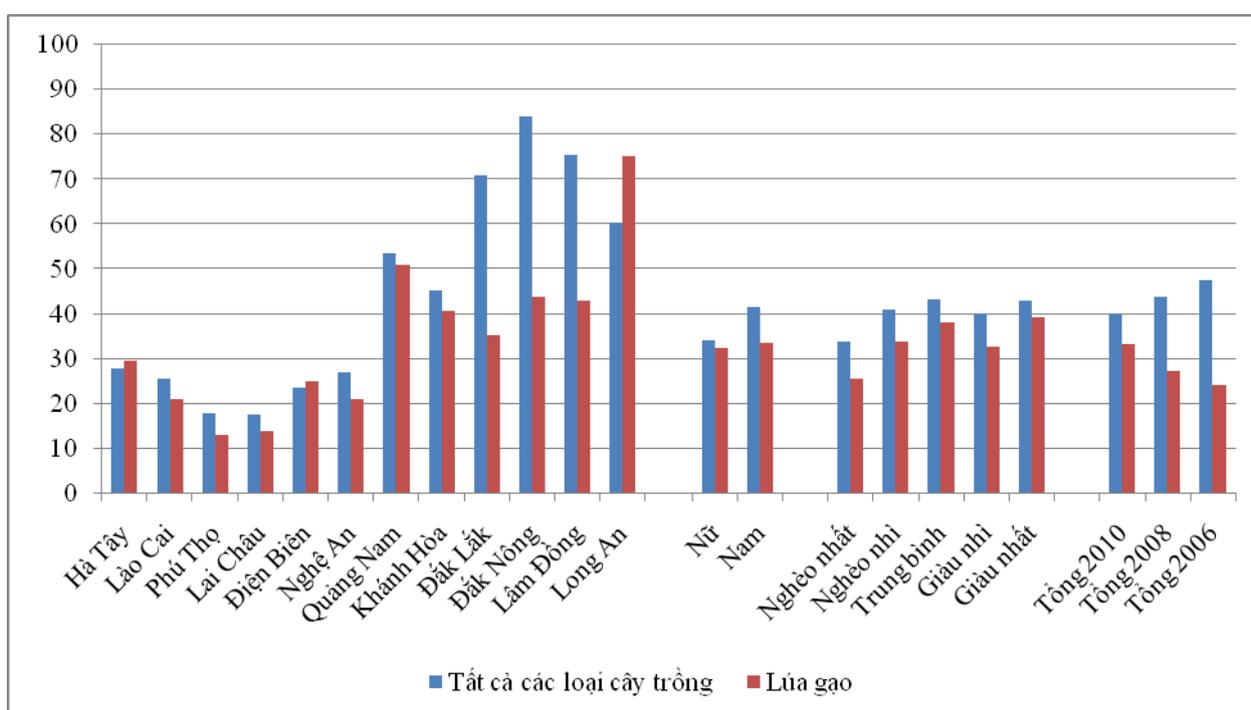
	Lúa	Ngô	Khoai tây	Khoai lang	Sắn	Lạc	Rau	Cây hàng năm khác	Cây ăn quả	Cà phê	Chè	Ca cao	Điều	Mía	Tiêu
Tỉnh															
Hà Tây	95,0	12,8	1,8	2,8	7,3	6,8	15,1	28,1	18,8	0,0	0,8	0,0	0,3	0,8	0,0
Lào Cai	88,4	62,8	0,0	2,3	33,7	8,1	60,5	23,3	24,4	0,0	8,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	85,4	43,9	0,7	1,1	20,0	12,9	68,6	8,6	57,9	0,4	18,2	0,0	0,0	0,4	0,0
Lai Châu	99,0	79,0	0,0	0,0	41,0	3,0	6,0	2,0	6,0	0,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên	97,1	72,8	0,0	0,0	41,7	1,9	6,8	5,8	59,2	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0
Nghệ An	79,0	43,2	0,6	10,5	9,9	22,2	13,6	14,2	30,9	0,0	8,6	0,0	0,0	8,0	0,0
Quảng Nam	89,9	17,3	0,4	11,3	15,3	14,1	20,6	12,1	12,9	0,0	0,4	0,0	0,8	0,4	0,8
Khánh Hòa	72,0	12,0	0,0	0,0	8,0	0,0	8,0	20,0	44,0	0,0	0,0	0,0	8,0	12,0	0,0
Đắk Lắk	58,5	39,8	0,0	0,8	13,0	2,4	39,0	15,4	65,9	60,2	1,6	0,8	11,4	4,1	11,4
Đắk Nông	33,0	25,5	0,0	0,0	9,6	0,0	7,4	14,9	20,2	72,3	1,1	1,1	23,4	1,1	7,4
Lâm Đồng	29,0	11,3	0,0	0,0	1,6	0,0	11,3	1,6	8,1	66,1	14,5	0,0	12,9	0,0	1,6
Long An	76,5	3,6	0,0	0,0	0,0	4,1	6,3	8,1	56,1	0,0	0,0	0,0	0,0	2,7	0,0
Chủ hộ															
Nữ	74,5	21,5	1,3	4,0	11,4	6,9	25,5	15,4	33,8	5,3	4,0	0,0	1,6	1,6	0,8
Nam	83,3	33,1	0,4	3,1	15,6	8,7	24,4	14,2	34,1	10,8	5,0	0,1	2,8	1,8	1,4
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm															
Nghèo nhất	88,7	50,4	0,7	2,5	23,6	7,6	27,5	13,5	23,3	5,4	6,1	0,0	1,7	1,7	0,2
Nghèo thứ hai	88,6	32,0	0,5	5,6	20,1	9,6	24,9	14,2	27,4	9,4	4,6	0,0	2,5	1,0	1,0
Nhóm giữa	81,9	23,8	0,3	3,7	13,4	9,2	22,3	14,1	33,5	9,4	4,7	0,3	1,6	1,6	0,8
Giàu thứ hai	77,2	23,3	0,5	2,7	9,8	7,3	24,1	14,6	40,4	10,6	3,8	0,3	4,3	2,7	2,7
Giàu nhất	69,4	22,3	0,9	1,7	5,1	7,7	24,0	15,7	47,7	14,3	4,6	0,0	2,9	2,0	1,7
Tổng 2010	81,5	30,8*	0,6	3,3**	14,7	8,3	24,6***	14,4***	34,0	9,7	4,8	0,1	2,6	1,8	1,3***
Tổng 2008	83,1	33,6	0,6	4,8	15,2	8,7	28,9	19,0	31,7	9,2	4,9	0,0	2,6	1,5	2,4
Tổng 2006	86,2	34,5	26,8			9,2	39,2	21,0	30,2	9,0	5,0	0,1	1,9	1,6	2,4
Tổng 2010w	77,9	32,2	0,5	4,3	12,6	10,7	26,1	13,8	36,3	12,0	5,1	0,1	2,7	3,5	1,7

N 2010=1.902, N 2008=1.946, N 2006=1.896, N 2010w=1.152

*N năm 2010 và 2008 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; **Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Bây giờ chúng tôi chuyển sang phân tích tỷ lệ sản phẩm được mua bán trao đổi (bán hoặc trao đổi) so với tiêu dùng và dự trữ của hộ. Chúng tôi không trình bày tỷ lệ tổng sản phẩm được mua bán trao đổi mà thay vào đó là tỷ lệ trung bình của tất cả nông dân, theo đó các hộ sản xuất lớn và nhỏ đều được tính quyền số như nhau. Hình 4.1 cho thấy bình quân khoảng 40% “tất cả các loại cây trồng” (trừ lúa) và 35% lúa gạo được buôn bán trao đổi. Có một số xu hướng đáng lưu ý quan sát thấy theo thời gian, đặc biệt chúng tôi thấy trong khi tỷ lệ lúa gạo được mua bán trao đổi tăng lên thì tỷ lệ này lại giảm đối với các loại cây trồng khác. Tỷ lệ lúa gạo và các cây trồng khác được mua bán trao đổi đã thu hẹp lại trong năm 2010 với sự cách biệt chỉ ở mức 7 điểm phần trăm trong khi trong năm 2008 thì sự cách biệt là 17 điểm phần trăm. Tính bình quân, phần lớn sản lượng vẫn dành cho tiêu dùng của gia đình, kể cả lúa gạo và tất cả các sản phẩm cây trồng khác.

Hình 4.1: Tỷ lệ giá trị sản xuất trồng trọt được mua bán (phần trăm bán hoặc trao đổi)



N 2010=1.881 đối với “tất cả các loại cây trồng”, 1.536

N 2008=1.954 đối với “tất cả các loại cây trồng”, 1.616

N 2006=1.896 đối với “tất cả các loại cây trồng”, 1.635

Lưu ý: Đồ thị cho thấy tỷ lệ sản lượng bình quân được bán, với quyền số như nhau cho tất cả các hộ không tính xem các hộ đó sản xuất được bao nhiêu. Do đó, đồ thị ước tính thấp đi tỷ lệ *tổng* sản xuất được bán (tỷ lệ này khoảng 62% đối với lúa gạo và 76% đối với tất cả các loại cây trồng khác). Tổng phần trăm này được xây dựng là 100 nếu tổng này lớn hơn 100. Điều này xảy ra khi các hộ bán cả lượng dự trữ từ năm trước.

Các hộ giàu hơn dường như có xu hướng thương mại hóa cao hơn một chút so với các hộ nghèo hơn. Sự khác biệt giữa nhóm nghèo nhất và giàu nhất có ý nghĩa thống kê quan trọng cả trong năm 2010 và 2008 nhưng đối với tất cả các loại cây trồng thì cách biệt nhỏ hơn nhiều trong năm 2010 do sự sụt giảm lớn trong sản lượng được bán trong nhóm hộ giàu nhất (kết quả không được trình bày). Đối với việc sản xuất tất cả các loại cây trồng, các hộ có chủ hộ nam có tính thương mại hơn so với các chủ hộ có chủ hộ nữ (đây không phải là tình trạng năm 2008 khi vào năm đó không có sự cách biệt có ý

nghĩa thống kê đáng kể giữa hai nhóm). Trong thương mại hóa lúa gạo, không có sự khác biệt giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ.

Mặc dù trong mẫu điều tra VARHS lúa là cây trồng có tỷ lệ được trồng ít hơn tại các tỉnh miền Nam, nhưng tỷ lệ lúa gạo hàng hóa lại cao hơn nhiều so với các tỉnh miền Bắc và so với toàn bộ các loại cây trồng khác của cùng các hộ trên. Tại Long An, lúa gạo dường như được trồng chủ yếu để bán. Khác biệt này trong thương mại hóa lúa gạo có thể được quyết định bởi các nhân tố không được thu thập thông tin ở đây như các điều kiện lịch sử và văn hóa nhưng cũng có thể do cách trở/khoảng cách (thương mại). Điều này sẽ được phân tích trong Phần 4.3. Đối với tất cả các loại cây trồng, điều không gây ngạc nhiên là tỷ lệ được bán cao hơn tại các tỉnh miền Nam. Có nhiều loại cây lâu năm hơn được trồng tại các tỉnh này và các loại cây này thường được trồng để bán hơn là các loại cây hàng năm (xem Phụ lục của chương này về tỷ lệ tất cả các loại cây trồng được bán riêng lẻ).

4.2.Sử dụng đầu vào trong sản xuất nông nghiệp

Khi sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển, các hộ sử dụng ngày càng nhiều các đầu vào là sản phẩm của sản xuất công nghiệp làm đầu vào cho sản xuất nông nghiệp của mình. Việc sử dụng những đầu vào trên là một chỉ tiêu tốt về giai đoạn phát triển nông nghiệp. Bảng 4.3 trình bày tỷ lệ hộ đang sử dụng một số loại đầu vào.³⁵ Trừ phân bón hữu cơ và cây giống, hầu hết các hộ sử dụng các đầu vào được liệt kê trong bảng hỏi, đặc biệt đáng lưu ý là việc sử dụng một cách rộng rãi phân bón hóa học. Đối với cây giống, phân bón hữu cơ tự cung cấp và phân bón hóa học, tỷ lệ người sử dụng giảm giữa năm 2006 và 2008 (và sự sụt giảm này khá lớn đối người sử dụng với cây giống, phân bón hữu cơ tự cung cấp) nhưng sau đó lại có sự tăng nhẹ. Đối với phân bón hữu cơ mua, số người sử dụng tăng lên 3 điểm phần trăm giữa năm 2006 và 2008 nhưng kể từ đó thì chỉ có sự tăng nhẹ lên 1 điểm phần trăm.

Hỗn hợp đầu vào có tính đặc trưng theo tỉnh như dự kiến do việc sử dụng đầu vào cũng có liên quan đến hình thức các hoạt động hoặc mùa vụ được canh tác và các đặc điểm khác của tỉnh như sự màu mỡ của đất đai. Phân bón hóa học và thuốc trừ sâu/thuốc diệt cỏ được sử dụng tại tất cả các tỉnh nhưng mô hình sử dụng đầu vào có tương quan với các nhu cầu (hoặc khó khăn) khác nhau của các tỉnh. Các hộ có chủ hộ nữ thường ít sử dụng một số đầu vào (đối với hạt giống, phân bón hóa học và phân bón hữu cơ được mua, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đáng kể).

Dường như không có mối quan hệ thống nhất giữa việc sử dụng các đầu vào và nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm. Chỉ có phân bón hữu cơ mua được sử dụng ít hơn đáng kể trong nhóm nghèo nhất (4% so với 11% trong nhóm nghèo thứ hai và thậm chí lớn hơn trong các nhóm giàu hơn). Phần lớn của khác biệt này đi kèm với địa điểm.³⁶ Các tỉnh có nhiều hộ nghèo sinh sống ít sử dụng loại phân bón hữu cơ mua này (Lai Châu, Điện Biên). Giải thích ở đây có thể là người dân không biết các đầu vào, các đầu vào không sẵn có hoặc nhìn chung là quá đắt. Dường như giải thích đầu tiên không chính xác vì phân bón hữu cơ có thể tự túc được kể cả các hộ nghèo nhất và các hộ trong các tỉnh có nhiều hộ nghèo sử dụng. Do vậy giải thích dường như có liên quan đến chi phí và/hoặc tính sẵn có của các đầu vào.

³⁵ Bảng cho thấy thông tin về việc hộ có sử dụng đầu vào hay không. Sự thay đổi khối lượng không nhất thiết phải đi cùng hướng.

³⁶ Cũng có thể là phân bón hữu cơ đắt hơn các loại phân bón khác và được dành cho một số loại cây trồng đặc biệt hơn là cho nông dân nói chung sử dụng.

Bảng 4.13: Các hộ trồng trọt sử dụng đầu vào (phần trăm)

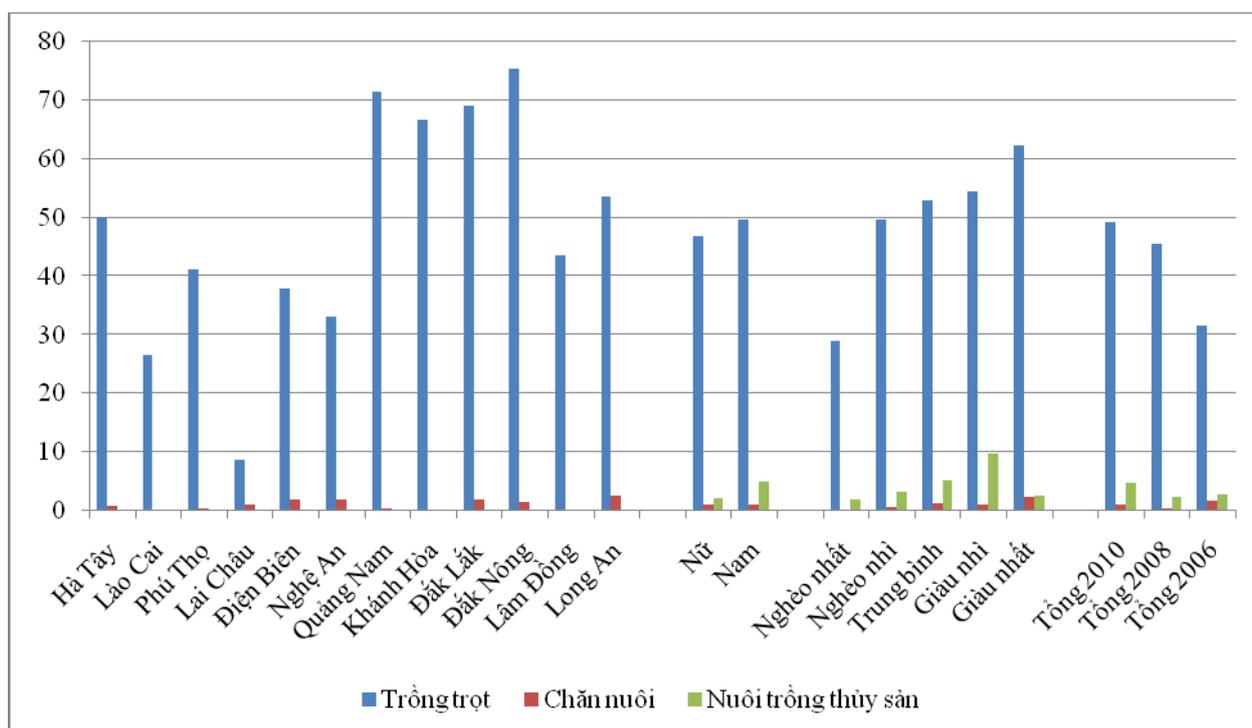
	Hạt giống	Cây giống	Phân bón hóa học	Phân bón hữu cơ (tự cấp)	Phân bón hữu cơ (mua)	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ
Tỉnh						
Hà Tây	96,5	19,8	96,2	34,2	22,6	93,5
Lào Cai	95,3	66,3	97,7	98,8	1,2	89,5
Phú Thọ	93,6	53,2	98,9	75,4	0,0	89,3
Lai Châu	99,0	35,0	80,0	2,0	0,0	78,0
Điện Biên	98,1	30,1	65,0	14,6	0,0	90,3
Nghệ An	87,7	19,1	94,4	82,1	8,0	84,0
Quảng Nam	96,8	20,2	97,6	64,5	14,9	94,8
Khánh Hòa	80,0	32,0	92,0	20,0	0,0	92,0
Đắk Lắk	77,2	52,0	97,6	41,5	17,9	91,1
Đắk Nông	50,0	40,4	96,8	33,0	5,3	94,7
Lâm Đồng	33,9	79,0	95,2	21,0	59,7	91,9
Long An	79,6	10,0	87,8	9,0	5,4	82,8
Chủ hộ						
Nữ	85,4	26,9	92,8	37,5	12,5	83,8
Nam	88,3	33,6	93,3	47,3	11,1	91,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	93,4	32,9	89,9	48,4	3,7	87,7
Nghèo thứ hai	93,1	34,0	94,4	51,3	11,4	92,9
Nhóm giữa	87,4	29,1	94,0	42,4	15,2	91,6
Giàu thứ hai	84,8	34,1	94,6	42,0	13,3	88,6
Giàu nhất	78,6	30,9	93,4	41,7	14,3	87,1
Tổng 2010	87,7	32,2	93,2	45,3	11,4	89,6
Tổng 2008	89,4	23,8	92,0	43,6	10,1	92,2
Tổng 2006	91,6	33,5	95,3	57,9	7,6	91,5
Tổng 2010w	85,9	32,3	93,7	52,4	14,1	88,3

N 2010=1.902, N 2008=1.946, N 2006=1.896, N 2010w=1.152

Việc sử dụng đầu vào “lao động thuê ngoài” phổ biến trong sản xuất trồng trọt nhưng ít phổ biến hơn rất nhiều trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (Hình 4.2). Hơn nữa, sử dụng “lao động thuê ngoài” ngày càng tăng lên theo thời gian trong sản xuất trồng trọt (32% trong năm 2006, 46% trong năm 2008 và 49% trong năm 2010). Sự tăng lên mạnh giữa năm 2006 và 2008 một phần có thể được giải thích là do giá nông sản cao hơn mang lại lợi nhuận nhiều hơn cho các hộ để thuê lao động. Giá thế giới giảm giữa năm 2008 và 2010 có thể giải thích cho sự sụt giảm trong việc sử dụng lao động cho sản xuất trồng trọt. Việc sử dụng lao động thuê ngoài gần như không tồn tại trong cả sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản với tỷ lệ tương ứng gần 1% và 5% số hộ sử dụng đầu vào này.

Việc sử dụng lao động thuê ngoài phổ biến hơn trong các hộ sản xuất trồng trọt tại Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk và Đắk Nông so với các hộ tại các tỉnh khác. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đáng kể trong việc sử dụng lao động thuê ngoài theo giới tính của chủ hộ cho một trong ba hoạt động nông nghiệp nhưng có tương quan rõ ràng giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm với nhóm nghèo nhất có tỷ lệ số hộ thấp nhất sử dụng lao động thuê ngoài trong cả ba hoạt động.

Hình 4.2: Các hộ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng lao động thuê ngoài (phần trăm)



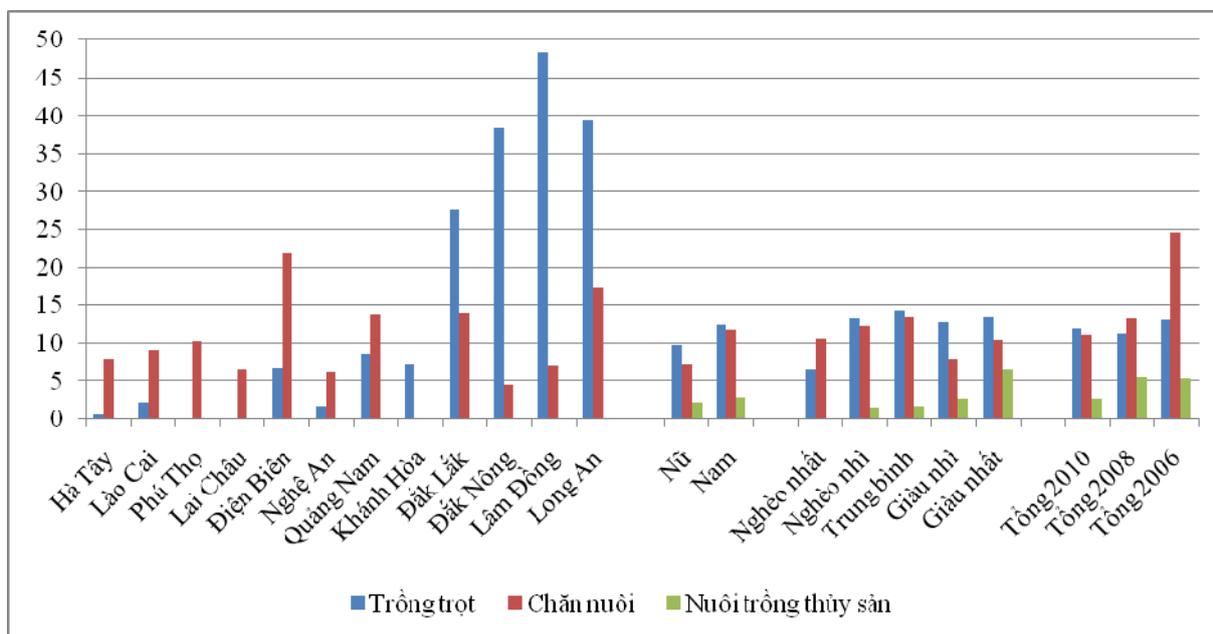
N 2010 trồng trọt=1.931, N 2008 trồng trọt=1.983, N 2006 trồng trọt=1.896
 N 2010 chăn nuôi=1.539, N 2008 chăn nuôi=1.547, N 2006 chăn nuôi=1.666
 N 2010 nuôi trồng thủy sản =318, N 2008 nuôi trồng thủy sản=303, N 2006 nuôi trồng thủy sản=314
 Đối với nuôi trồng thủy sản, các kết quả cho từng tỉnh không được trình bày do số lượng quan sát ít.

Hình 4.3 trình bày tỷ lệ hộ sử dụng các khoản vay cho sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trong khi có tỷ lệ số hộ khá cao sử dụng lao động thuê ngoài trong các hoạt động sản xuất trồng trọt, tỷ lệ hộ sử dụng các khoản vay cho sản xuất trồng trọt thấp hơn nhiều. Tình trạng ngược lại xảy ra với sản xuất chăn nuôi với tỷ lệ hộ sử dụng các khoản vay sản xuất cao hơn so với tỷ lệ hộ sử dụng lao động thuê ngoài. Trong năm 2010, tỷ lệ hộ sử dụng các khoản vay cho sản xuất cả trồng trọt và chăn nuôi gần như bằng nhau. Trong chăn nuôi, 25% tổng số hộ có vay trong năm 2006. Tỷ lệ này giảm mạnh xuống còn 13% trong năm 2008 và giảm nhẹ hơn nữa xuống còn 11% trong năm 2010. Trong sản xuất trồng trọt, việc sử dụng các khoản vay sản xuất dường như ổn định quanh tỷ lệ 12% trong khi với nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ này luôn thấp hơn so với trong hai hoạt động trên và tỷ lệ này giảm từ khoảng gần 5,5% xuống còn 3,0% trong hai năm đến năm 2010.

Các khoản vay cho sản xuất trồng trọt rất phổ biến tại các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng) và tại Long An trong đó tỷ lệ hộ sản xuất trồng trọt có khoản vay nằm giữa 28% đến 48%. Sự khác biệt này, một lần nữa, có thể do loại cây trồng cụ thể được canh tác trong các vùng. Cà phê được trồng tại Tây Nguyên và cây ăn quả được trồng tại Long An, và cả hai loại cây này đều có đặc điểm là thời gian kéo dài từ thời điểm trồng đến lúc thu hoạch và do đó thường cần phải sử dụng vốn vay. Đối với sản xuất trồng trọt, dường như có nhiều hoạt động tín dụng tại các tỉnh miền Nam hơn nhưng các khoản vay cho sản xuất chăn nuôi phổ biến hơn tại các tỉnh miền Bắc so với các tỉnh miền Nam. Trên thực tế, tỷ lệ hộ chăn nuôi cao nhất có khoản vay là tại tỉnh Điện Biên (22%). Trong số liệu năm 2008, các khoản vay chăn nuôi phổ biến hơn tại các tỉnh miền Bắc nhưng quan sát này không đúng đối với năm 2010 do việc sử dụng các khoản vay chăn nuôi tăng tại Quảng Nam và đặc

biệt là tại Đắk Lắk và Long An và việc sử dụng các khoản vay chăn nuôi khá ổn định hoặc xu hướng sụt giảm tại các tỉnh miền Bắc (trừ Điện Biên).

Hình 4.3: Các hộ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng vốn vay sản xuất (phần trăm)



N 2010 trồng trọt=1.931/N 2008 trồng trọt=1.983/N 2006 trồng trọt=1.896

N 2010 chăn nuôi=1.539/N 2008 chăn nuôi=1.547/N 2006 chăn nuôi=1.666

N 2010 nuôi trồng thủy sản=318/N 2008 nuôi trồng thủy sản=303/N 2006 nuôi trồng thủy sản=314

Đối với nuôi trồng thủy sản, các kết quả cho từng tỉnh không được trình bày do số lượng quan sát ít.

Mặc dù Hình 4.3 cho thấy các hộ có chủ hộ nữ có tỷ lệ có khoản vay ít hơn nhưng khác biệt này không có ý nghĩa thống kê đáng kể đối với các hoạt động trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê lớn đối với sản xuất chăn nuôi trong đó chỉ có 7% số hộ có chủ hộ nữ có khoản vay so với 12% số hộ có chủ hộ nam có khoản vay. Liệu thực trạng này là do phụ nữ có mức tiết kiệm cao hơn hay do họ gặp nhiều khó khăn khi vay mượn hơn vẫn còn chưa rõ ràng.³⁷ Trong khi khác biệt theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm dường như không quá lớn, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê lớn giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất về các khoản vay sản xuất trồng trọt và chăn nuôi. Những khác biệt này trái ngược với các kết quả năm 2008 trong đó nhóm nghèo nhất có xu hướng sử dụng khoản vay cho sản xuất chăn nuôi và trồng trọt. Những kết quả này cho thấy các nhóm nghèo nhất hoặc đã giảm đầu tư vào trồng trọt/chăn nuôi hoặc đã tìm được những cách thức khác để cung cấp tài chính cho các khoản đầu tư này ví dụ như thông qua tiết kiệm tăng.³⁸

4.3. Khoảng cách thương mại

Chúng tôi đo lường khoảng cách thương mại bằng việc có chợ tại xã và khoảng cách tới đường nhựa gần nhất. Sự tồn tại của chợ được đo lường tại cấp xã trong khi khoảng cách tới đường nhựa gần

³⁷ Barslund và Tarp (2007) trong phân tích của họ tại 4 tỉnh của Việt Nam không tìm thấy bằng chứng là các hộ có chủ hộ nữ gặp khó khăn tín dụng nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ nam. Xem thêm chi tiết tại Chương 5 về thị trường tín dụng hiện nay trong mẫu các hộ.

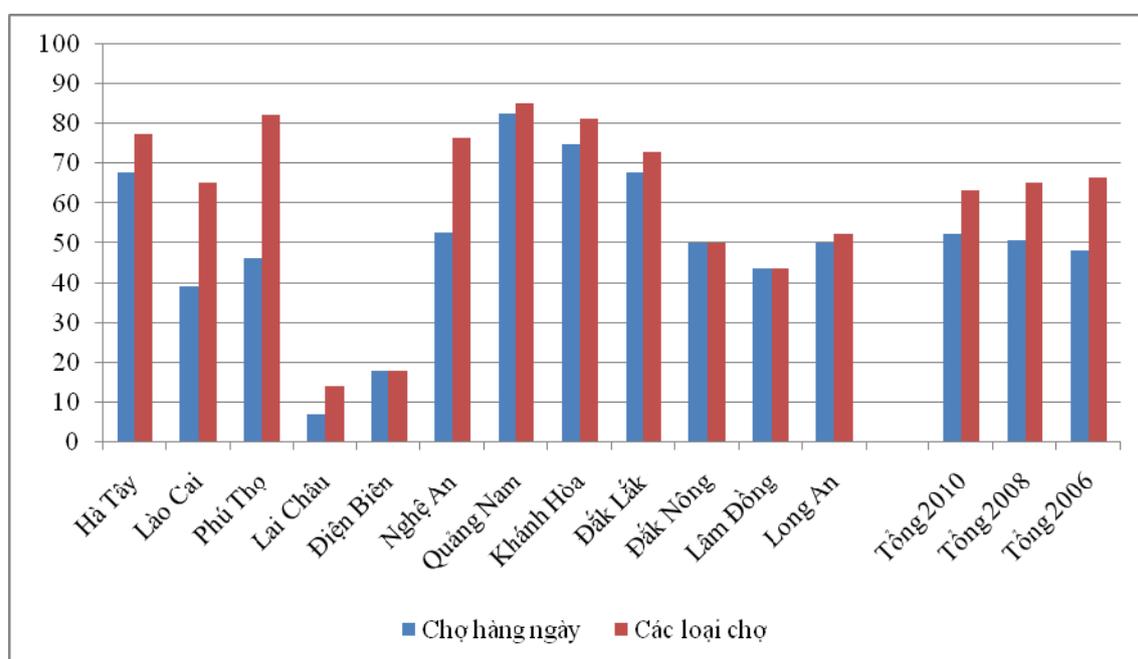
³⁸ Trong Chương 5 chúng tôi thấy rằng các hộ nghèo tại Việt Nam có xu hướng tiết kiệm hơn trong năm 2010 so với năm 2008. Có thể là các hộ nghèo gặp khó khăn tín dụng hơn trong năm 2010 nhưng chúng tôi không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy trong điều này, mặc dù có thể là các hộ gặp nhiều khó khăn hơn về mặt các khoản vay đặc biệt dành cho đầu tư sản xuất.

nhất được hỏi ở cấp hộ. Chúng tôi sử dụng hai chỉ tiêu đối với sự tồn tại của chợ, đối tượng là có chợ *hàng ngày* hoặc *bất kỳ* chợ nào tại xã. *Bất kỳ* hình thức chợ nào của xã có thể bao gồm chợ hàng ngày và/hoặc chợ phiên.³⁹

63% số xã có chợ (hàng ngày hoặc chợ phiên) trong năm 2010 trong khi tỷ lệ này là 65% trong năm 2008 và 67% trong năm 2006 (Hình 4.4). Những khác biệt này không có ý nghĩa thống kê đáng kể. Các tỷ lệ này ổn định qua các năm. Tỷ lệ xã có chợ hàng ngày đã tăng từ 48% trong năm 2006 lên 51% trong năm 2008 và 52% trong năm 2010. Sự khác biệt giữa năm 2006 và 2010 có ý nghĩa thống kê đáng kể do đó chúng ta có thể nhận thấy có sự tăng lên trong số xã có chợ hàng ngày kể từ năm 2006 chứ không phải kể từ năm 2008.

Ở cấp tỉnh, có khác biệt lớn trong đó tại các tỉnh Đông Bắc (Lào Cai, Phú Thọ) và Nghệ An (Bắc Trung Bộ) có nhiều chợ phiên hơn trong khi tại các tỉnh khác, nếu có chợ thì hầu hết là chợ hàng ngày. Điện Biên, Đắk Nông và Lâm Đồng chỉ có chợ hàng ngày (và không có chợ phiên). Đặc biệt các tỉnh miền núi Tây Bắc chợ rất hiếm (không có chợ hàng ngày và cũng không có chợ phiên).

Hình 4.4: Các xã có chợ (phần trăm)



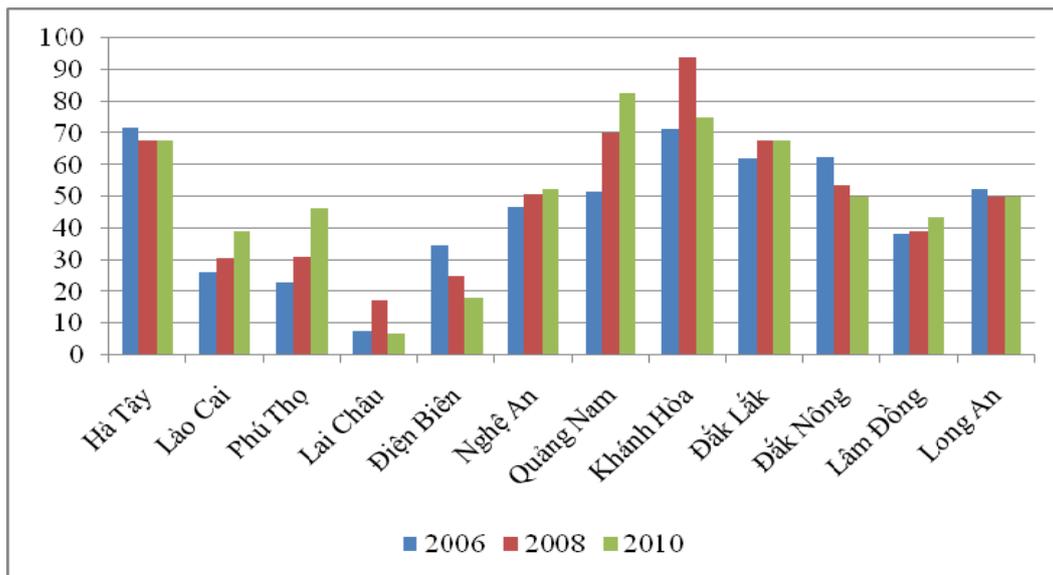
N 2010=431, N 2008=431, N 2006=400

Hình 4.4 mô tả sự tồn tại của chợ hàng ngày thay đổi như thế nào qua thời gian đối với các tỉnh khác nhau. Tại các tỉnh có tỷ lệ chợ thấp (Lai Châu và Điện Biên) thì tình hình xấu đi theo thời gian nhưng cũng tại Đắk Nông, tỷ lệ các xã có chợ hàng ngày cũng giảm. Quan sát cho thấy có sự cải thiện rõ rệt nhất về tình hình chợ là tại Lào Cai (từ 26% trong năm 2006 lên 39% số xã có chợ hàng ngày trong năm 2010), Phú Thọ (từ 23% trong năm 2006 lên 46% trong năm 2010) và Quảng Nam (từ 51% trong năm 2006 lên 83% trong năm 2010). Đối với các tỉnh khác, tình hình không thay đổi.

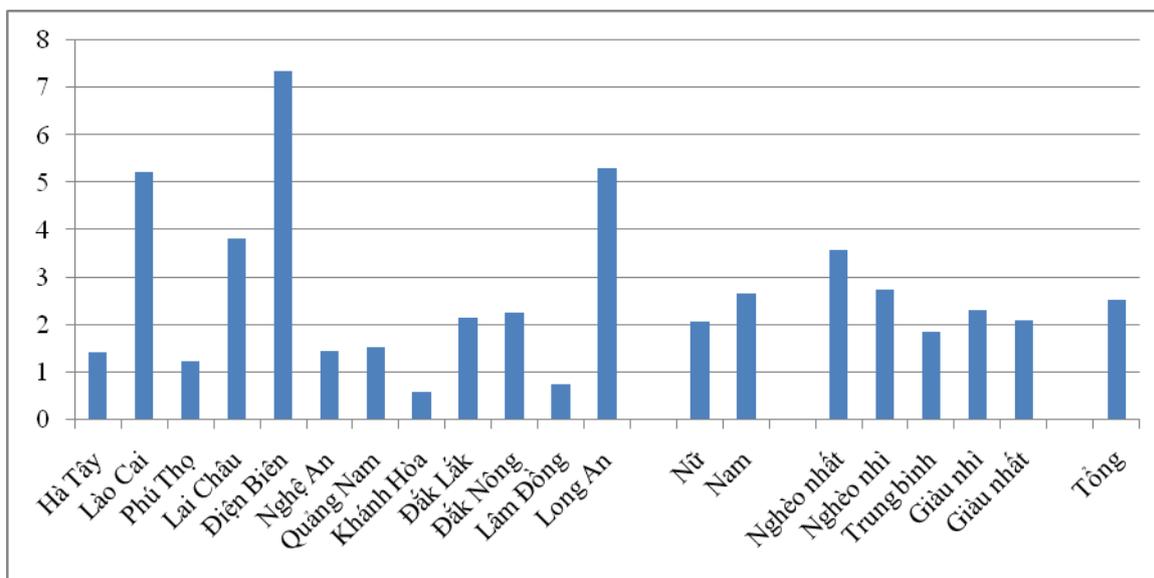
³⁹ Trong năm 2006 “bất kỳ loại chợ này” bao gồm cả chợ bán buôn. Trong năm 2008 và 2010 chỉ có chợ hàng ngày và chợ phiên có trong bảng hỏi.

Trong Hình 4.6, trình bày về khoảng cách trung bình tới đường nhựa gần nhất cho năm 2010. Chỉ tiêu này được thu thập tại cấp hộ và vì vậy nó có thể khác nhau đối với các hộ trong cùng xã. Có sự chênh lệch lớn giữa các tỉnh về khoảng cách trung bình giữa hộ đến đường nhựa gần nhất cho thấy việc tiếp cận với chợ có thể là vấn đề lớn hơn đối với nhiều tỉnh vùng sâu vùng xa hơn so với các tỉnh khác. Ví dụ tại Điện Biên, tính bình quân các hộ cách đường nhựa gần nhất 7km trong khi khoảng cách này tại Khánh Hòa là 0,5 km. Số liệu cũng cho thấy các hộ nghèo nhất thường có địa điểm xa đường nhựa hơn so với các hộ giàu hơn có nghĩa là các hộ nghèo có thể bị hạn chế hơn về mặt tiếp xúc với chợ. Khác biệt này có ý nghĩa thống kê đáng kể.

Hình 4.5: Những thay đổi giữa năm 2006 và 2010 về phần trăm số xã có chợ hàng ngày



Hình 4.6: Khoảng cách trung bình (km) đến đường tới đường nhựa gần nhất (cấp hộ), 2010



N=2.200

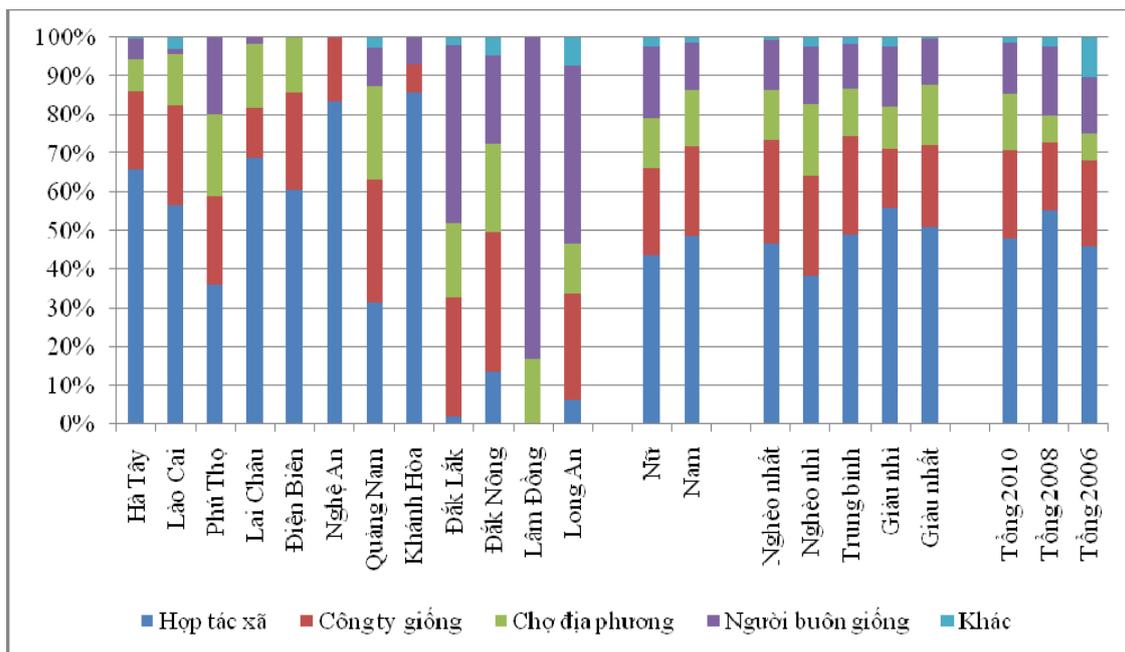
4.4. Cung đầu vào và cầu đầu ra của lúa gạo

Trong phần này chúng tôi tập trung vào phân tích cho lúa gạo do tầm quan trọng của sản phẩm này đối với các tỉnh được chọn mẫu (82% hộ sản xuất trồng trọt trồng lúa). Không chỉ có cung đầu vào (các nhà cung cấp lúa giống) mà cầu đầu ra (những người mua gạo) cũng rất quan trọng vì gần một

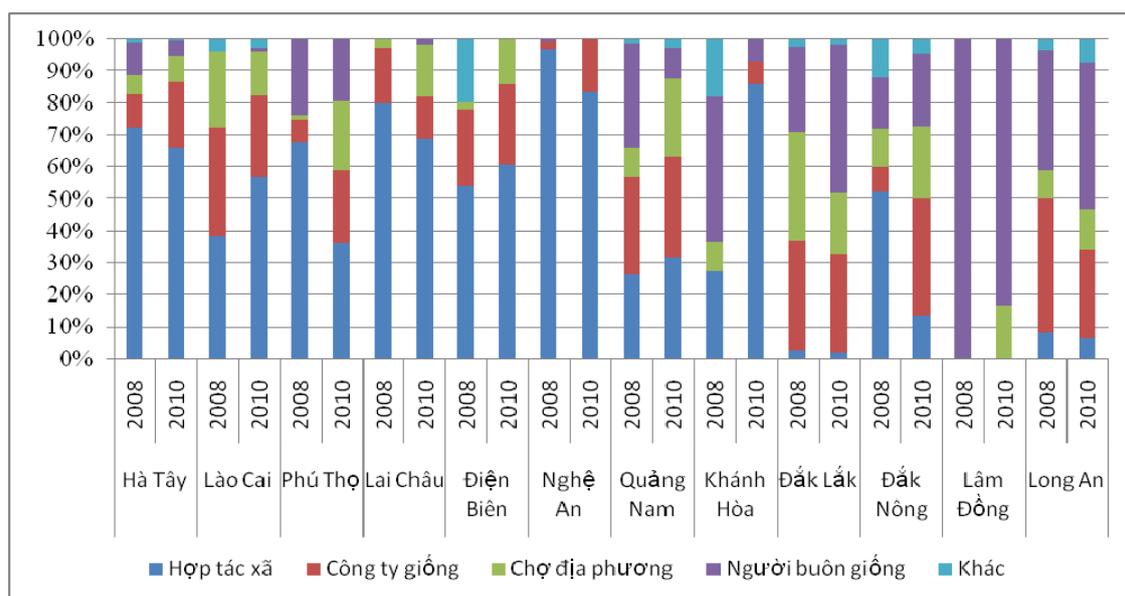
phần ba sản lượng lúa sản xuất ra được bán và tỷ lệ này đã tăng lên kể từ năm 2006. Hình 4.7 minh họa các hộ có được giống lúa gạo từ đâu (phần A cung cấp thông tin chi tiết cho năm 2010 và phần B trình bày sự thay đổi giữa năm 2008 và 2010). Các hợp tác xã cung cấp gần một nửa (48%) lúa giống cho hộ và đây là sự sụt giảm nhẹ so với năm 2008 (55%). Gần một phần tư (23%) số hộ mua lúa giống từ công ty giống, tăng lên so với mức của năm 2008 (18%). Chợ địa phương cũng trở nên phổ biến hơn như một nơi để bán lúa giống với 14% số hộ mua lúa giống tại đây so với tỷ lệ này ở mức 7% trong năm 2008. Kết quả là, chợ địa phương đã trở nên có tầm quan trọng như nhà tích trữ giống với vai trò là một nguồn cung cấp giống.

Hình 4.7: Các nhà cung cấp lúa giống (phần trăm)

A. Các nhà cung cấp lúa giống, 2010



B. Các nhà cung cấp lúa giống, những thay đổi giữa năm 2008 và 2010 theo tỉnh



N 2010= 1.269, N 2008=1.351

Các hộ có chủ hộ nam thường mua giống từ hợp tác xã trong khi các hộ có chủ hộ nữ thường mua giống từ các nhà tích trữ giống. Việc sử dụng các nhà cung cấp khác khá như nhau giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ. Có sự khác biệt đáng chú ý giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nhưng khó xác định được một mô hình thống nhất mặc dù các hộ trong những nhóm giàu hơn thường mua giống từ hợp tác xã và phần nào ít mua giống hơn từ các công ty giống.

Mua lúa giống từ các hợp tác xã dường như phổ biến hơn tại các tỉnh miền Bắc nhưng tỉnh có tỷ lệ hộ cao nhất mua giống từ hợp tác xã là Khánh Hòa (86%). Phú Thọ là một ngoại lệ trong nhóm các tỉnh miền Bắc với tỷ lệ dưới một nửa số hộ mua giống từ hợp tác xã (36%). Các nhà tích trữ giống và/hoặc các công ty giống là phương thức cung cấp giống phổ biến nhất tại các tỉnh Tây Nguyên và Long An.

Phần B của Hình 4.7 trình bày tổng quan những thay đổi giữa năm 2008 và 2010 theo tỉnh. Tại hầu hết các tỉnh, tầm quan trọng của các hợp tác xã với vai trò như các nhà cung cấp giống hoặc đã giảm hoặc giữ nguyên. Chỉ có tại Lào Cai và Khánh Hòa, tầm quan trọng của hợp tác xã tăng mạnh (tương ứng là 19 và 59 điểm phần trăm). Ở những tỉnh mà tầm quan trọng của các hợp tác xã giảm, chợ địa phương hoặc các công ty giống dường như có vai trò tăng lên. Vai trò của chợ địa phương đã tăng lên nhanh tại Phú Thọ, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Nam, Đắk Nông và Lâm Đồng.

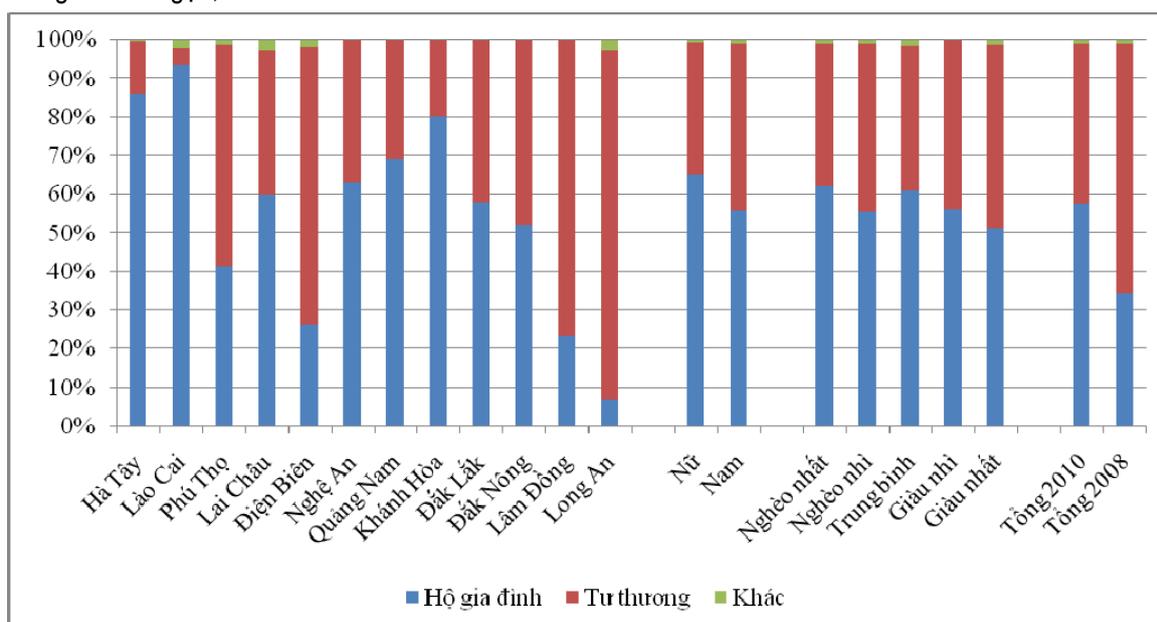
Phần A của Hình 4.8 mô tả vai trò của hộ gia đình như những người mua lúa gạo đã tăng lên trong giai đoạn hai năm trước năm 2010. 57% số hộ bán gạo cho biết các hộ khác là những người mua chủ yếu trong khi tỷ lệ này chỉ là 34% trong năm 2008. Tương ứng, tỷ lệ những nhà buôn tư nhân giảm từ việc chiếm tỷ lệ 65% trong số những người mua lúa gạo chính trong năm 2008 xuống chỉ còn 42% trong năm 2010. Không có khác biệt lớn giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm trong năm 2010 trong khi trong năm 2008, tỷ lệ hộ là những người mua gạo giảm rõ rệt cùng với sự giàu có (và ngược lại đối với các nhà buôn tư nhân). Trong năm 2010, chỉ có nhóm rất giàu vẫn có tỷ lệ hộ mua gạo thấp nhất (51%).

Chúng tôi thấy không có sự khác biệt về người mua gạo giữa các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ trong năm 2008. Tuy nhiên trong năm 2010, dường như các hộ là những người mua gạo quan trọng từ các hộ có chủ hộ nữ. Có sự khác biệt đáng lưu ý giữa các tỉnh với tỷ lệ hộ mua gạo rất cao ví dụ như tại Hà Tây cũ (86%), Lào Cai (93%) hoặc Khánh Hòa (80%). Ở cuối đồ thị, hộ gia đình chiếm tỷ lệ rất thấp tại Long An (7%), Lâm Đồng (23%) và Điện Biên (26%).

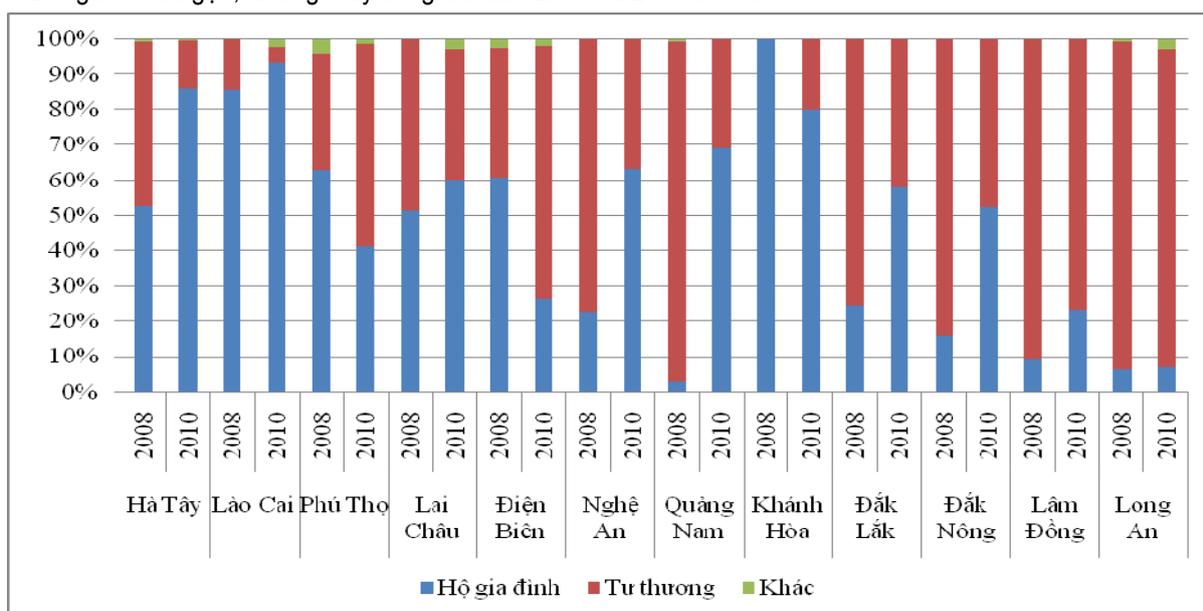
Phần B của Hình 4.8 cho thấy trong khi sự tồn tại của những nhà buôn tư nhân rõ ràng hơn tại các tỉnh miền Nam trong năm 2008 thì sự khác biệt này không còn rõ ràng nữa. Tỷ lệ nhà buôn tư nhân giảm ở hầu hết tất cả các tỉnh miền Nam (trừ tại Khánh Hòa là ngoại lệ trong năm 2008 với 100% người mua là hộ gia đình) và tại hầu hết các tỉnh miền Bắc trừ Phú Thọ và Điện Biên. Sự sụt giảm thuần tỷ lệ hộ gia đình chủ yếu bán gạo cho các nhà buôn tư nhân tại các tỉnh miền Nam lớn hơn nhiều so với các tỉnh miền Bắc cho thấy có sự tập trung về hành vi giữa các tỉnh.

Hình 4.8: Người mua lúa gạo từ các hộ sản xuất gạo (phần trăm số hộ bán gạo)

A. Người mua gạo, chi tiết năm 2010



B. Người mua gạo, những thay đổi giữa năm 2008 và 2010 theo tỉnh



N 2010=935, N 2008=869

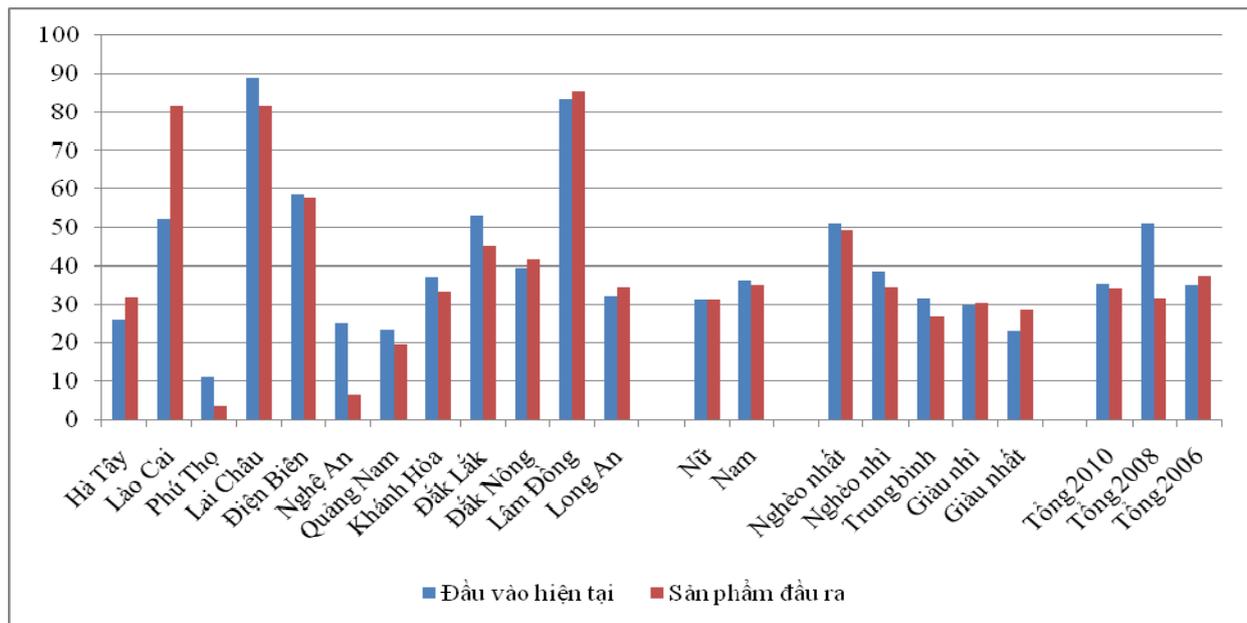
4.5. Tiếp cận với thị trường đầu vào và đầu ra

Trong phần này chúng tôi chuyển sang quan điểm của người nông dân về những khó khăn mà họ đối mặt trong việc tiếp cận đầu vào và trong việc quản lý đầu ra. Trong Hình 4.9 trình bày tỷ lệ hộ cho thấy họ gặp những vấn đề đối với các thị trường đầu vào và đầu ra.

Trong năm 2008, tỷ lệ người nông dân gặp khó khăn trong các thị trường đầu vào (51%) vượt tỷ lệ những người gặp khó khăn đối với các thị trường đầu ra (31%). Trong năm 2010, cũng như trong trường hợp năm 2006, chúng tôi thấy có mức tỷ lệ ít nhiều cân bằng hơn số nông dân cho biết họ gặp khó khăn trong cả hai thị trường này. Trong năm 2010, 35% hộ cho biết họ gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường đầu vào trong khi 34% hộ cho biết họ gặp khó khăn trong việc đối mặt với các vấn

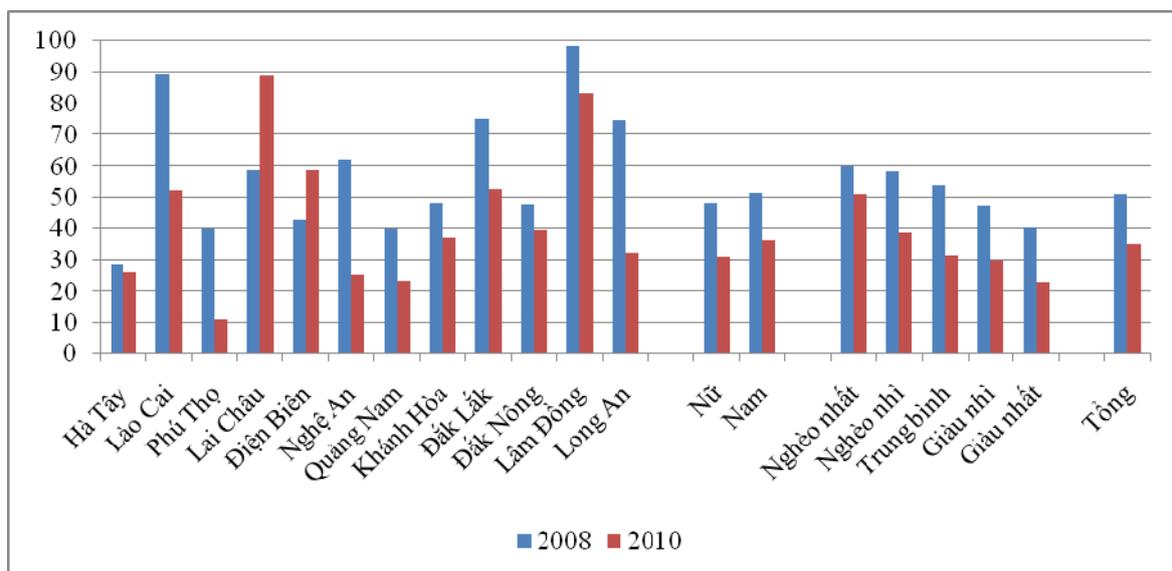
đề sau sản xuất (tương ứng là 35% và 37% trong năm 2006). Do đó, dường như người nông dân gặp phải các vấn đề ngoại lệ trong năm 2008 khi cố gắng tiếp cận các thị trường đầu vào. Tình trạng này phần lớn liên quan đến khủng hoảng giá lương thực và giá dầu xảy ra vào năm 2008 và nó cũng ảnh hưởng tới giá của một số đầu vào mà người nông dân sử dụng. Có nhiều nông dân hơn trong các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm thấp cho biết họ gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các đầu vào hiện tại và thị trường đầu ra, các hộ có chủ hộ nam dường như gặp ít khó khăn hơn trong việc tiếp cận thị trường. Đối với hầu hết các tỉnh, số người nông dân cho biết gặp khó khăn trong việc tiếp cận cả hai thị trường đầu vào và đầu ra như nhau và trong hai phần ba số trường hợp thì vẫn là những người nông dân đó cho biết họ gặp khó khăn (kết quả không được trình bày).

Hình 4.9: Tỷ lệ các hộ gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường (phần trăm)



N 2010=1.884, N 2008=1.915 (đầu vào hiện tại), 1.649 (sau sản xuất), N 2006=2.051

Hình 4.10: Khó khăn trong tiếp cận thị trường đầu vào - những thay đổi giữa năm 2008 và 2010

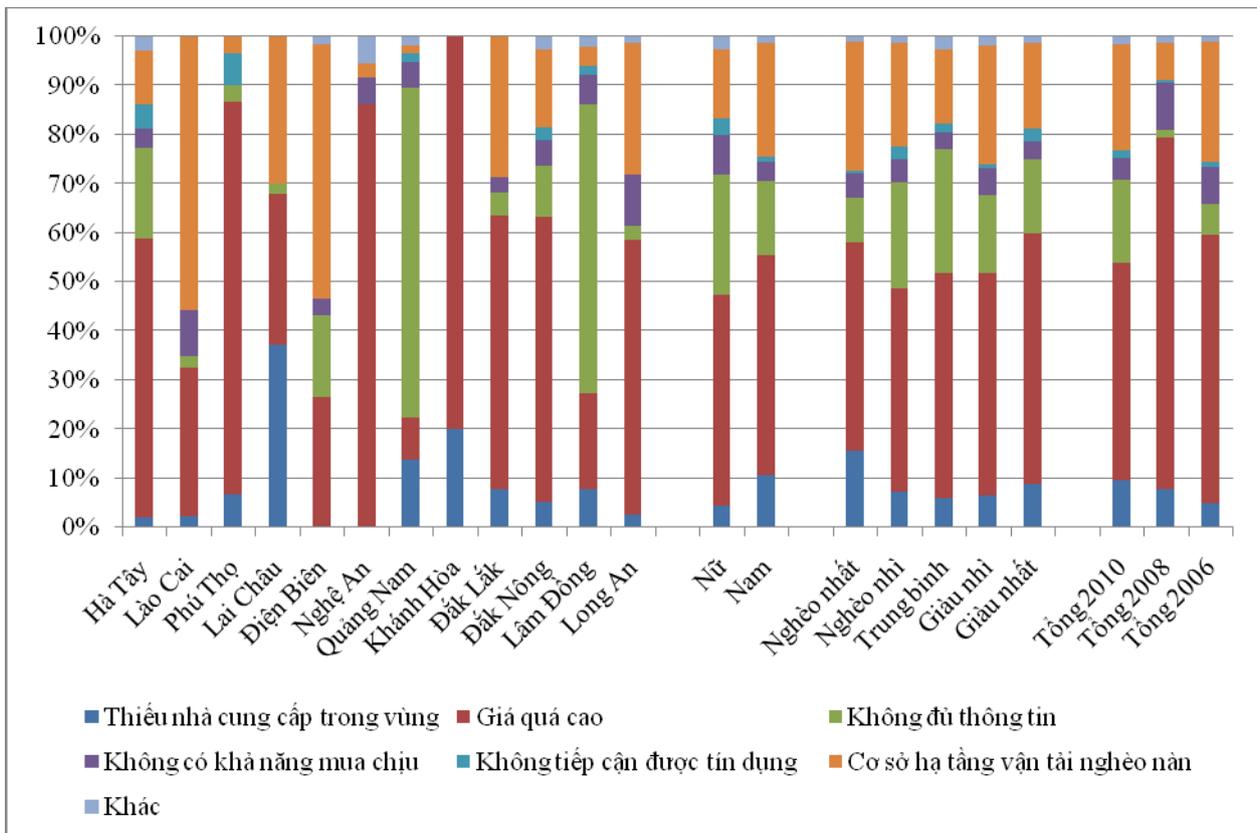


N 2010=1.884, N 2008=1.915(đầu vào hiện tại), 1.649 (sau sản xuất)

Như đã đề cập ở trên, những người nông dân gặp khó khăn trong việc tiếp cận các thị trường đầu vào đã giảm kể từ năm 2010. Hình 4.10 xem xét xu hướng này một cách chi tiết hơn. Sự sụt giảm xảy ra trong tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nhưng ít nhất đối với nhóm nghèo nhất cho thấy có lẽ những hộ này gặp khó khăn nhiều nhất trong việc phục hồi từ giá đầu vào cao trong năm 2008. Một số tỉnh có mức độ sụt giảm rất nhanh như Lào Cai, Phú Thọ, Nghệ An và Long An. Tại hai tỉnh mà khó khăn tăng lên, cụ thể đó là các tỉnh vùng Tây Bắc: Điện Biên và Lai Châu.

Để hiểu toàn diện hơn nữa những loại khó khăn mà người nông dân đối mặt, các khó khăn được liệt kê trong Hình 4.11 đối với các thị trường đầu vào và trong Hình 4.13 đối với các thị trường đầu ra. Chỉ có những khó khăn được người nông dân cho là quan trọng nhất được trình bày. Hình 4.11 cho thấy giá vẫn là vấn đề quan trọng nhất về phía cầu. Đây đặc biệt là vấn đề của năm 2008 khi 72% số người nông dân gặp khó khăn đề cập đến vấn đề này. Vấn đề này chỉ được 55% người nông dân gặp khó khăn trong năm 2006 và 44% người nông dân gặp khó khăn trong năm 2010 đề cập là khó khăn đầu vào quan trọng nhất. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải kém (22% số người nông dân đề cập là khó khăn chính), tiếp theo là “không đủ thông tin” (17% là những vấn đề chính được đề cập nhiều trong năm 2010. Trong năm 2008, “không thể mua chịu” (10%) và “thiếu các nhà cung cấp” và “cơ sở hạ tầng giao thông vận tải kém” (tương ứng là 8% và 7%) là những khó khăn quan trọng khác. Bản chất của những khó khăn gặp phải rõ ràng đã dịch chuyển từ giá và các vấn đề có liên quan kể từ năm 2008 sang các vấn đề có tính cấu trúc hơn.

Hình 4.11: Các loại khó khăn trong tiếp cận thị trường đối với các đầu vào hiện tại (phần trăm)



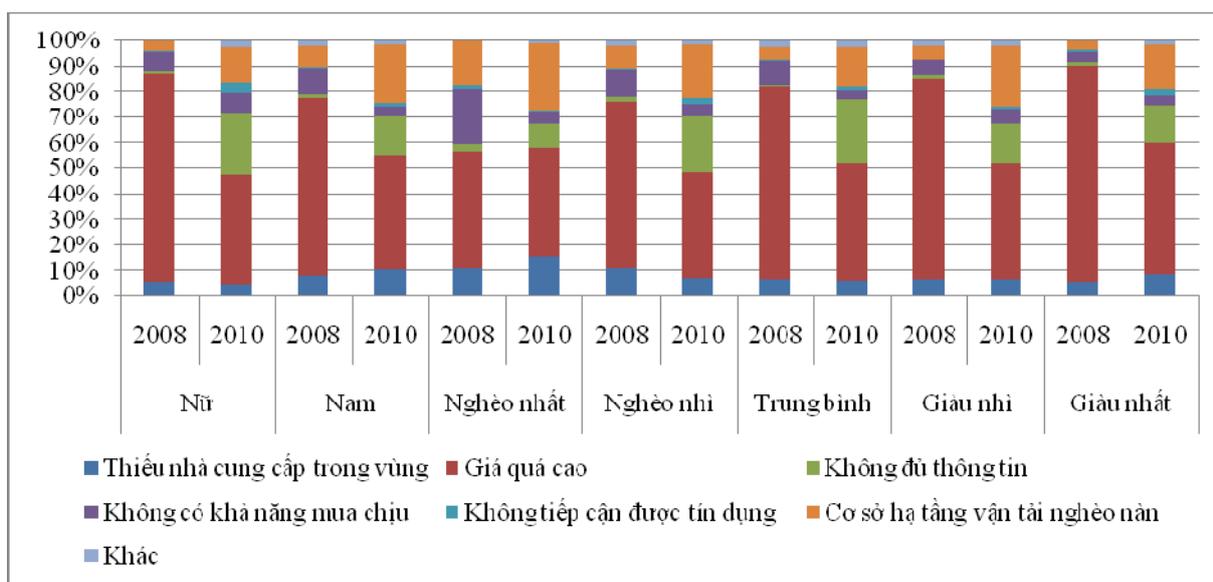
N 2010=663, N 2008=977, N 2006=716

Dường như có tương quan giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm về các loại khó khăn mà người nông dân đối mặt. Ví dụ, người nông dân trong nhóm nghèo nhất ít cho biết “không đủ thông tin” là vấn đề quan trọng trong khi họ thường cho biết là họ thiếu các nhà cung cấp. Điều này có thể do địa điểm của các hộ nghèo nhất thường là vùng sâu vùng xa.

Tầm quan trọng của các loại khó khăn khác nhau thay đổi theo tỉnh. Ví dụ tại Phú Thọ, Nghệ An và Khánh Hòa, giá cả dường như là vấn đề rất nghiêm trọng đối với người nông dân trong khi khó khăn này không quá nghiêm trọng trong trường hợp tại Lào Cai, Lai Châu, Quảng Nam hoặc Lâm Đồng. Cơ sở hạ tầng giao thông kém là vấn đề quan trọng tại Lào Cai và Điện Biên trong khi khó khăn này ít được đề cập tại Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam và Lâm Đồng. Tại Khánh Hòa, chỉ có vấn đề về giá cả và nhà cung cấp được đề cập. Thông tin không đủ là vấn đề điển hình tại Quảng Nam và Lâm Đồng.

Hình 4.12 trình bày tổng quan về những thay đổi giữa năm 2008 và 2010 theo giới tính của chủ hộ và theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Đặc biệt chú ý là giá cả, trong khi vẫn là một quan ngại quan trọng thì vấn đề này được một số ít người nông dân cho rằng là nguyên nhân chính của quan ngại trong năm 2010 so với trong năm 2008. Ngoại lệ duy nhất là các hộ nghèo nhất, đối với họ giá cả vẫn là một vấn đề quan trọng.

Hình 4.12: Những thay đổi giữa năm 2008 và 2010 trong các loại khó khăn tiếp cận với các đầu vào hiện tại

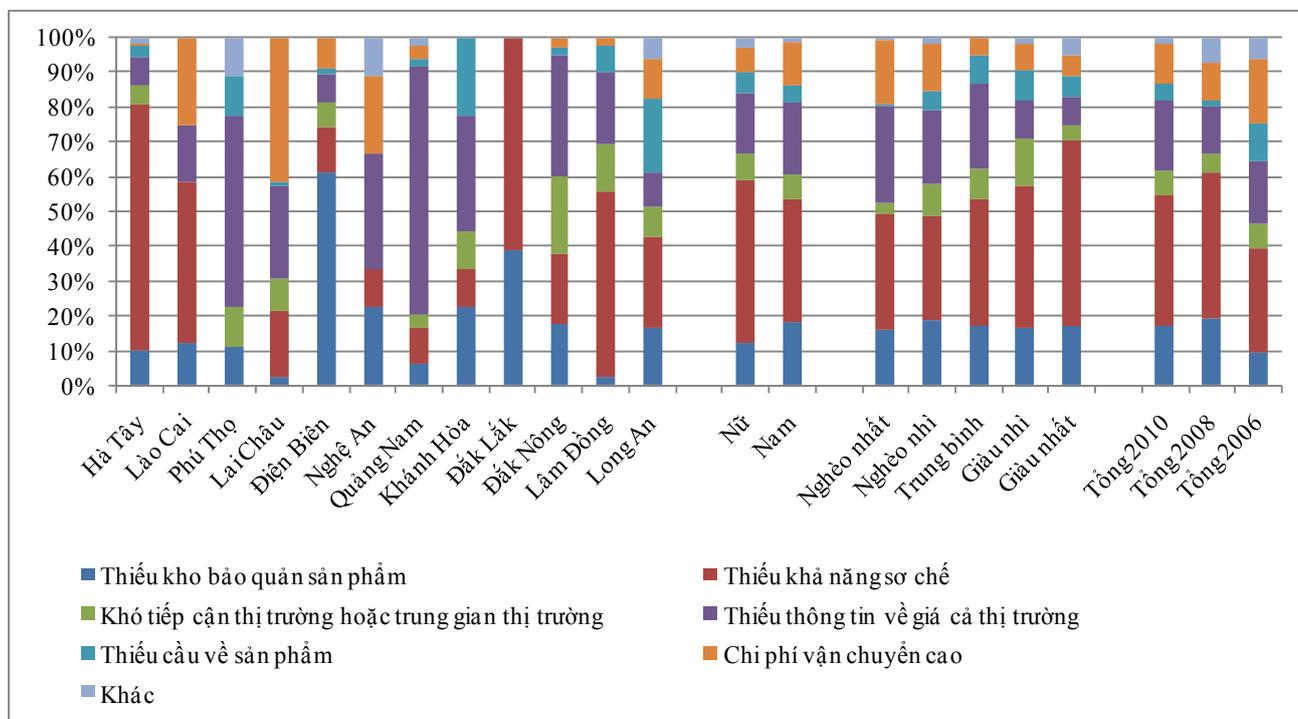


N 2010=663, N 2008=977

Trong Hình 4.13, tổng quan về các loại khó khăn khác nhau sau sản xuất mà người nông dân đối mặt được đề cập. Thiếu năng lực xử lý sơ bộ là vấn đề được đề cập rộng rãi nhất. Tầm quan trọng tương đối của vấn đề ở đỉnh điểm vào năm 2008 (42%) so với 30% trong năm 2006 và 38% trong năm 2010. Trong năm 2006 và 2010, “thiếu thông tin về giá thị trường” là vấn đề quan trọng nhất (tương ứng 18% và 20%) trong khi trong năm 2008 “thiếu dự trữ đối với đầu ra” là vấn đề quan trọng thứ hai (19%). Vấn đề này cũng được xem là có tầm quan trọng như vậy trong năm 2010 đối với 17% số hộ. Chi phí giao thông vận tải cao cũng thường được đề cập (12% trong năm 2010). Thiếu năng lực xử lý ban đầu dường như là vấn đề quan trọng hơn tương đối trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm giàu

nhất trong khi thiếu thông tin về giá thị trường và chi phí vận tải cao dường như là vấn đề điển hình hơn đối với nhóm nghèo nhất. Sự biến đổi lớn giữa các tỉnh cũng rất rõ ràng cho thấy những khó khăn mà các hộ gia đình đối mặt liên quan đến thị trường đầu ra dường như là đặc trưng của địa điểm hơn là đặc trưng nông nghiệp.

Hình 4.13: Các loại khó khăn sau sản xuất



N 2010=642, N 2008=517, N 2006=768

4.6. Tiếp cận thủy lợi

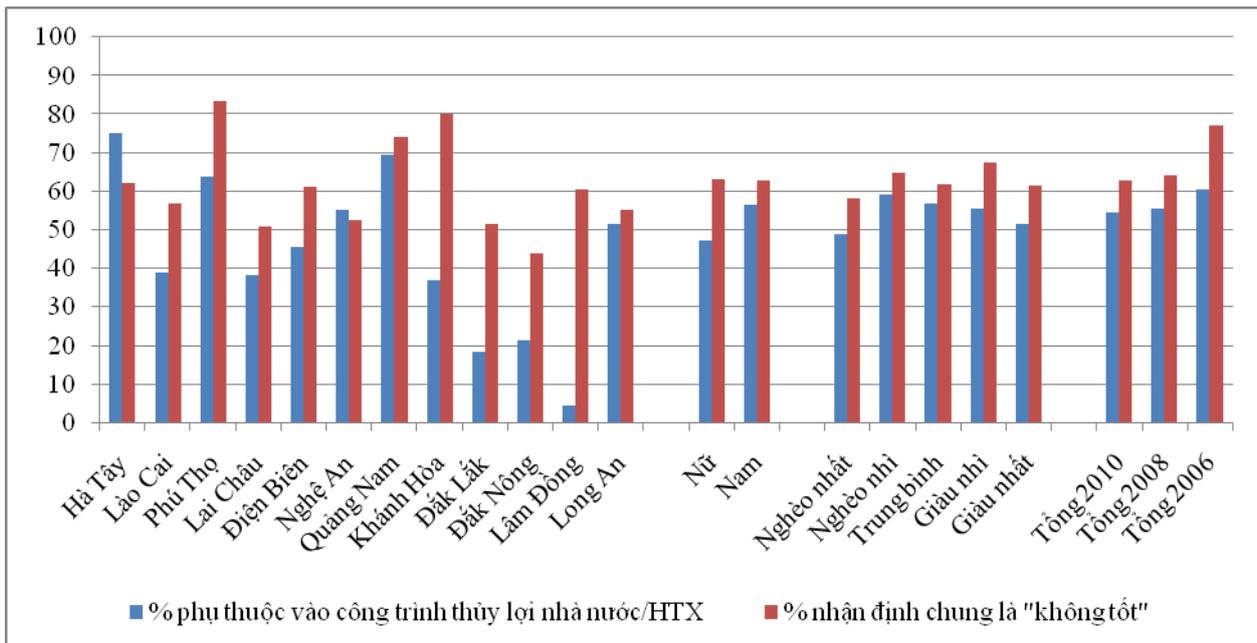
Tưới tiêu là đầu vào quan trọng đối với sản xuất, đặc biệt là đối với những người trồng lúa. Hình 4.14 trình bày (i) tỷ lệ hộ phụ thuộc vào hệ thống tưới tiêu công hoặc hợp tác xã và (ii) tỷ lệ hộ đề cập rằng tình trạng chung của hệ thống tưới tiêu là “tồi” hoặc “không tốt cũng không tồi”⁴⁰. Thứ nhất, tỷ lệ hộ phụ thuộc vào hệ thống tưới tiêu công hoặc hợp tác xã (dưới đây gọi chung là “hệ thống tưới tiêu công”) giảm dần từ 61% (2006) xuống còn 56% (2008) và giảm hơn nữa xuống còn 54% (2010). Hơn nữa, tỷ lệ người sử dụng cho rằng tình trạng chung của hệ thống tưới tiêu là “không tốt” giảm từ 77% xuống 64% và 63%. Những thay đổi giữa năm 2008 và 2010, cả về sự phụ thuộc vào hệ thống tưới tiêu công và mức độ hài lòng với hệ thống này là nhỏ và không có ý nghĩa thống kê đáng kể.

Như trong năm 2008, tình trạng hộ gia đình tại các tỉnh miền Bắc dường như phụ thuộc nhiều hơn vào hệ thống tưới tiêu công nhưng cũng kém hài lòng hơn với hệ thống này vẫn giữ nguyên. Các hộ có chủ hộ nữ dường như vẫn ít phụ thuộc hơn vào hệ thống tưới tiêu công và mức độ hài lòng của các hộ có chủ hộ nam và nữ là như nhau.

⁴⁰ Chỉ tiêu được dán nhãn “không tốt”.

Phân tổ các kết quả theo nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm, trong năm 2008, quan sát cho thấy sự phụ thuộc tăng lên theo nhóm chỉ tiêu. Tuy nhiên, trong năm 2010, có mối quan hệ hình chữ U ngược với sự phụ thuộc thấp hơn một chút trong nhóm nghèo nhất (49%) và nhóm giàu nhất (52%) so với nhóm giữa (55% đến 59%). Sự phụ thuộc vào hệ thống tưới tiêu công tăng lên đối với nhóm nghèo nhất và nhóm nghèo thứ hai (với mức tăng tương ứng là 8 điểm phần trăm và 5 điểm phần trăm) trong khi sự phụ thuộc này giảm đối với ba nhóm giàu nhất. Không có mối quan hệ rõ ràng giữa mức độ hài lòng với tình trạng chung của của hệ thống và nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm.

Hình 4.14: Phụ thuộc vào hệ thống tưới tiêu công/hợp tác xã (phần trăm)



N = 2.200 (tất cả các năm; phụ thuộc vào hệ thống tưới tiêu công/hợp tác xã)
 N 2010=1.971, N 2008=2.002, N 2006=1.564 (báo cáo về tình trạng chung của hệ thống tưới tiêu)

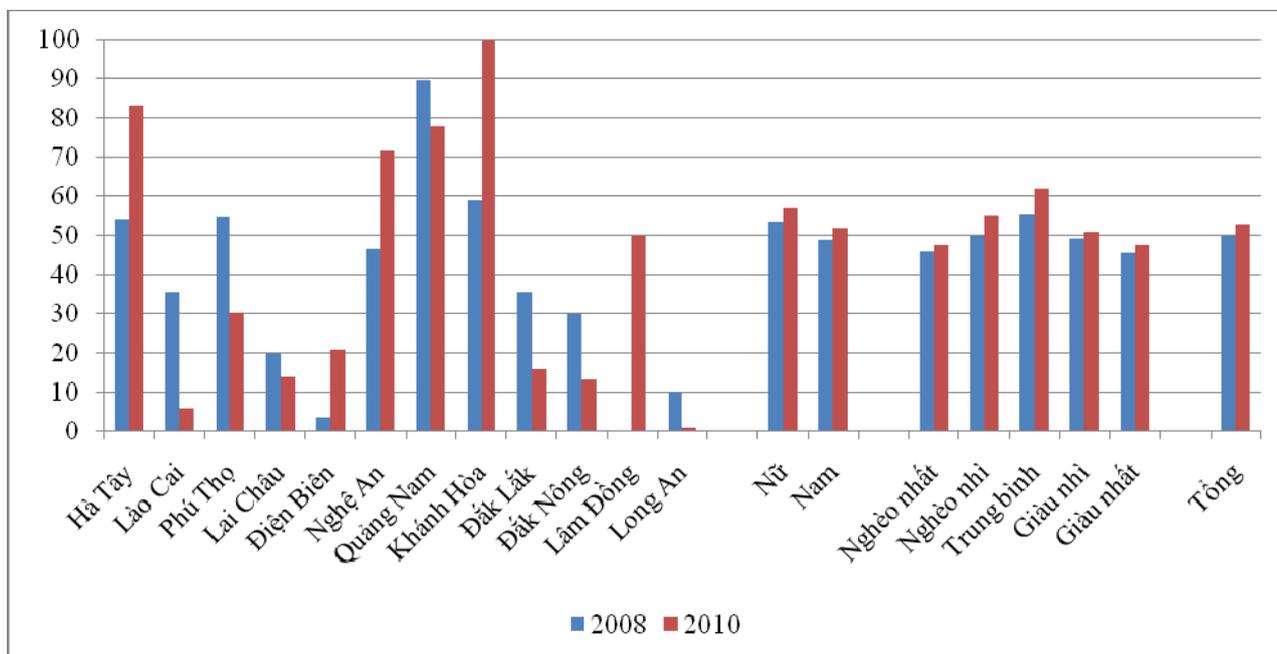
Tỷ lệ hộ phải trả tiền cho việc sử dụng và bảo trì hệ thống tưới tiêu công rất khác nhau giữa các tỉnh và giữa các năm theo tỉnh nhưng không có sự khác biệt lớn ở mức số liệu tổng hợp (Hình 4.15). Ở cấp xã, phí thường được trả cho quỹ hợp tác xã nhằm bảo trì và quản lý hệ thống tưới tiêu xã. Tổng phần trăm hộ trả phí tăng nhẹ từ 50% lên 53%. Đối với những hộ phụ thuộc vào hệ thống tưới tiêu công trong cả hai năm (tổng số 948 hộ), tỷ lệ hộ trả phí tăng từ 54% lên 59%.

Mức tăng lên rõ ràng nhất trong nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm nghèo thứ hai và trong nhóm giữa (tăng lên 5 và 7 điểm phần trăm). Có sự thay đổi lớn ở hầu hết tất cả các tỉnh trong đó số hộ trả phí hoặc sụt giảm nhanh hoặc tăng nhanh. Tại Hà Tây cũ, Điện Biên, Nghệ An, Khánh Hòa và Lâm Đồng, tỷ lệ hộ trả phí tưới tiêu tăng lên với mức tăng lớn trong khi tại các tỉnh khác tỷ lệ hộ trả phí giảm.⁴¹

⁴¹ Kể từ năm 2009, mọi nông dân được miễn thuế tưới tiêu trên 3 héc ta đất, không kể đối tượng quản lý hệ thống tưới tiêu. Với diện tích đất lớn hơn 3 héc ta thì vẫn phải phải đóng (trừ đất trong khu vực được xác định là “khó khăn”). Mức tăng tỷ lệ người nông dân trả phí vẫn hợp lý ở những nơi người nông dân mở rộng các mảnh đất của họ hoặc ở nơi đất trước đây được xác định là “khó khăn” nhưng không còn được xác định là “khó khăn” trong năm 2010.

Mức tăng nhỏ ở cấp độ tổng số không cho thấy sự thay đổi lớn ở cấp tỉnh theo các hướng khác nhau. Tại Lâm Đồng, không có hộ nào cho biết là phải trả phí tưới tiêu trong năm 2008 nhưng tỷ lệ này tăng lên mức một nửa tổng số hộ tại tỉnh này trong năm 2010. Điều này cho thấy sự thay đổi chính sách giữa hai năm. Các hộ không trả phí hầu hết được miễn phí.

Hình 4.15: Các hộ trả phí tưới tiêu (phần trăm)



N 2010=1.228, N 2008=1.204

4.7. Thông tin nông nghiệp

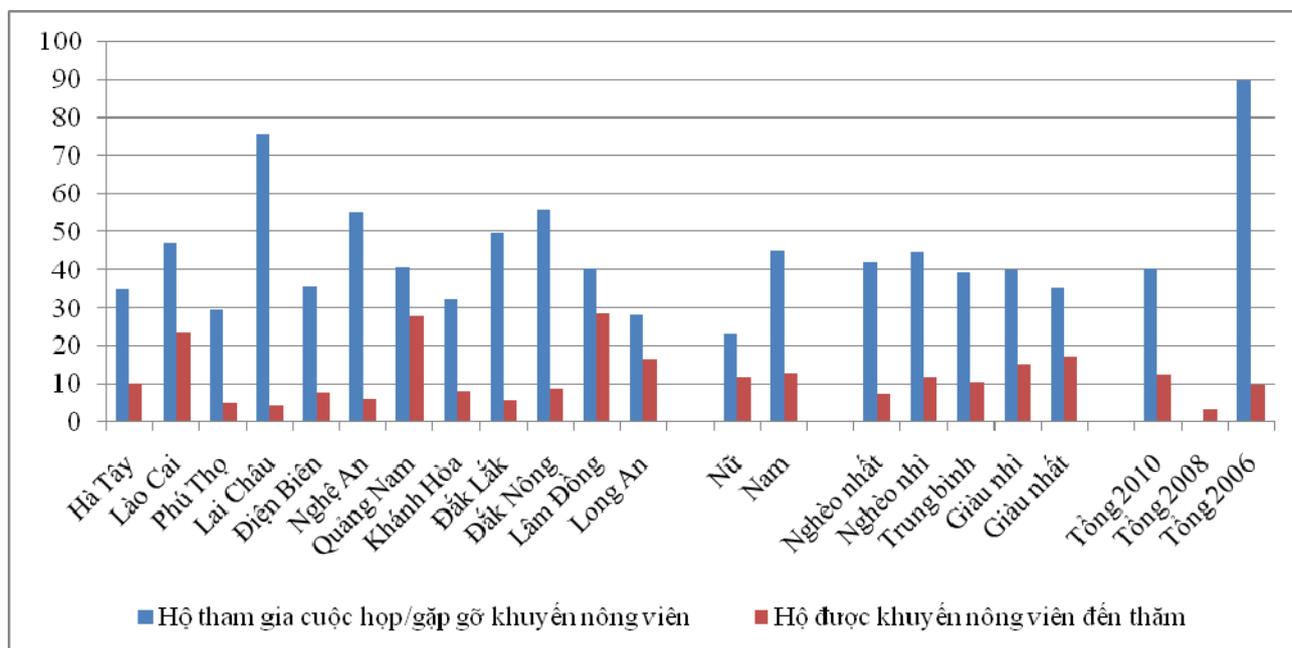
Thông tin về kỹ thuật sản xuất, đầu vào và đầu ra sản phẩm nông nghiệp hoặc các sản phẩm mới có thể giúp người nông dân trong việc tiếp cận các cơ hội mới (thúc đẩy năng suất hoặc thu nhập). Hình 4.16 trình bày những hộ nông nghiệp nhận được thông tin hoặc do họ đến gặp cán bộ khuyến nông hoặc tham gia vào các buổi họp hoặc do họ được cán bộ khuyến nông đến thăm. Tỷ lệ hộ đến gặp cán bộ khuyến nông (hoặc tham dự họp) cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ được cán bộ khuyến nông đến thăm. Chất lượng của buổi viếng thăm có thể khác nhau rõ rệt và phù hợp hơn với điều kiện cụ thể của người nông dân trong trường hợp đến thăm nhà.

40% hộ đến gặp cán bộ khuyến nông hoặc tham dự họp trong 12 tháng trước điều tra năm 2010 cho thấy có sự sụt giảm lớn so với tỷ lệ trong năm 2006 (90%). Tỷ lệ hộ được cán bộ khuyến nông đến thăm là 12% trong năm 2010, một lần nữa cho thấy có sự sụt giảm so với tỷ lệ năm 2006 (10%). Số lần cán bộ khuyến nông đến thăm hộ bình quân là gần 2 trong năm 2010 và 2006 trong khi con số này cao hơn một chút vào năm 2008 (2,7).

Tỷ lệ hộ đến gặp cán bộ khuyến nông hoặc tham dự họp cao hơn nhiều đối với các hộ có chủ hộ nam so với các hộ có chủ hộ nữ (tương ứng 45% và 23%) trong khi tỷ lệ hộ được cán bộ khuyến nông đến thăm ít nhiều như nhau giữa hộ có chủ hộ nam và hộ có chủ hộ nữ. Dường như có tương quan tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ hộ được cán bộ khuyến nông đến thăm và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm với

nhóm giàu nhất thường được cán bộ khuyến nông đến thăm. Mặt khác, các hộ nghèo nhất thường hay đến gặp cán bộ khuyến nông hoặc tham dự họp.

Hình 4.16: Tỷ lệ hộ đến gặp cán bộ khuyến nông/được cán bộ khuyến nông đến thăm (phần trăm)



N 2010= 2.120, N 2008=2.200, N 2006=2.000

Lưu ý: Hộ đến gặp cán bộ khuyến nông/tham dự họp chỉ có cho năm 2010.

Tại một số tỉnh, các hộ dường như có xu hướng hoặc được cán bộ khuyến nông đến thăm hoặc tự đến gặp cán bộ khuyến nông. Ví dụ, dường như các hộ tại Lâm Đồng (29%), Quảng Nam (28%) và Lào Cai (23%) thường được cán bộ khuyến nông đến thăm hơn so với các hộ tại các tỉnh khác trong 12 tháng trước cuộc điều tra như tại Lai Châu (76%), Đắk Nông (56%), nghệ An (55%), Đắk Lắk (50%) và Lào Cai (47%) hộ thường đến gặp cán bộ khuyến nông hoặc tham dự họp. Đặc biệt tại Lào Cai, dường như có nhiều hoạt động khuyến nông với tỷ lệ cả hai dạng liên lạc trên đều tương đối cao.

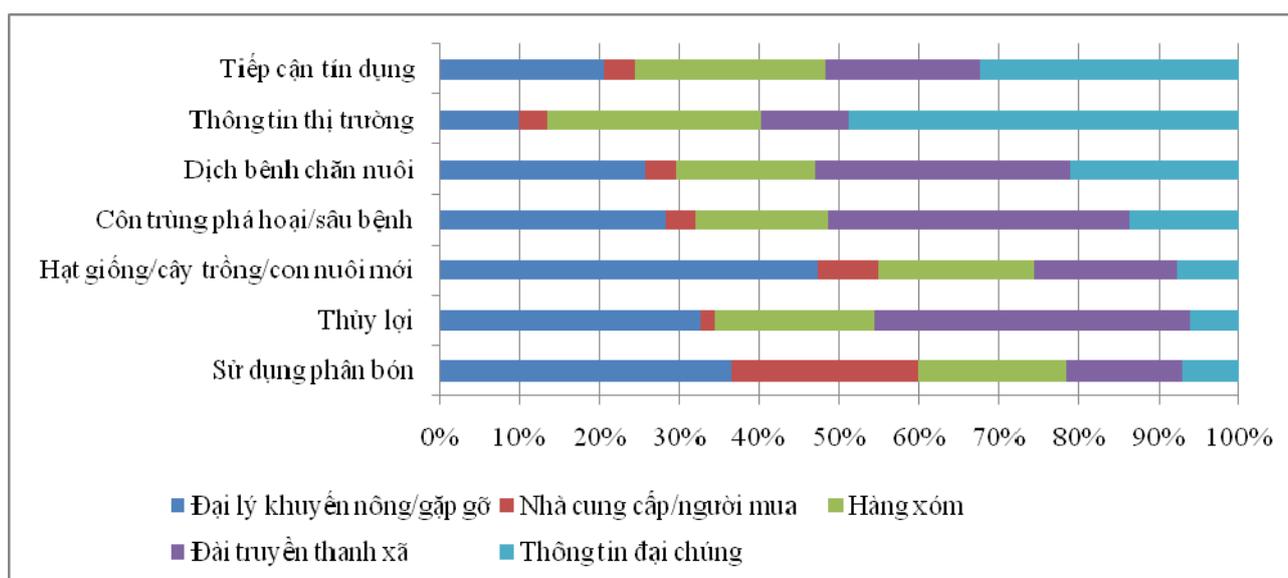
Tuy nhiên, mục tiêu cơ bản của thông tin nông nghiệp không phải là bản thân những liên hệ này mà là tác động của những liên hệ đó đối với hành vi (ví dụ thông qua năng suất hoặc thu nhập tăng). Các câu hỏi về việc liệu thông tin nhận được có tác động đến việc ra quyết định có trong cuộc điều tra này. Tuy nhiên, những câu hỏi này không hạn chế trong phạm vi thông tin hoặc sự trợ giúp nhận được chỉ từ cơ quan khuyến nông hoặc từ các cuộc họp mà còn bao gồm các nguồn khác (các nhà cung cấp hoặc người mua, hàng xóm, đại phát thanh xã hoặc phương tiện truyền thông). Do đó, đầu tiên chúng tôi xem xét những nguồn nào có vai trò quan trọng để thu thập thông tin hoặc những hỗ trợ nào trong tập hợp có liên quan đến nông nghiệp.

Các cơ quan khuyến nông hoặc các cuộc họp là nhân tố quan trọng nhưng không phải là nguồn thông tin duy nhất về các chủ đề được liệt kê trong Hình 4.17.

Tầm quan trọng với vai trò là nguồn thông tin của các nhân tố trên dao động từ 10% số hộ đề cập đây là nguồn thông tin thị trường đến 47% số hộ đề cập đây là nguồn thông tin về giống mới. Cơ quan khuyến nông và các cuộc họp là nguồn thông tin quan trọng nhất về vấn đề giống mới (47%) và về sử

dụng phân bón (37%). Các nhà cung cấp chiếm 23% thông tin hoặc sự hỗ trợ mà người nông dân nhận được về sử dụng phân bón nhưng họ có tầm quan trọng nhỏ hơn trong thông tin về các lĩnh vực khác. Đài phát thanh xã cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến thông tin và đây là nguồn thông tin quan trọng nhất về tưới tiêu (39% số hộ), các vấn đề sâu bọ gây hại (38%) và dịch bệnh chăn nuôi (32%). Đây không phải là điều gây ngạc nhiên vì những vấn đề này hoặc những tác động này thuộc về mức độ cá nhân và thuộc vào mối quan tâm ở cấp xã. Phương tiện thông tin đại chúng là nguồn thông tin về thị trường quan trọng nhất (49%) và thông tin về tiếp cận tín dụng (32%) và hàng xóm là nguồn thông tin quan trọng thứ hai về những lĩnh vực này (tương ứng là 27% và 24%).

Hình 4.17: Nguồn thông tin đối với các vấn đề được chọn, 2010



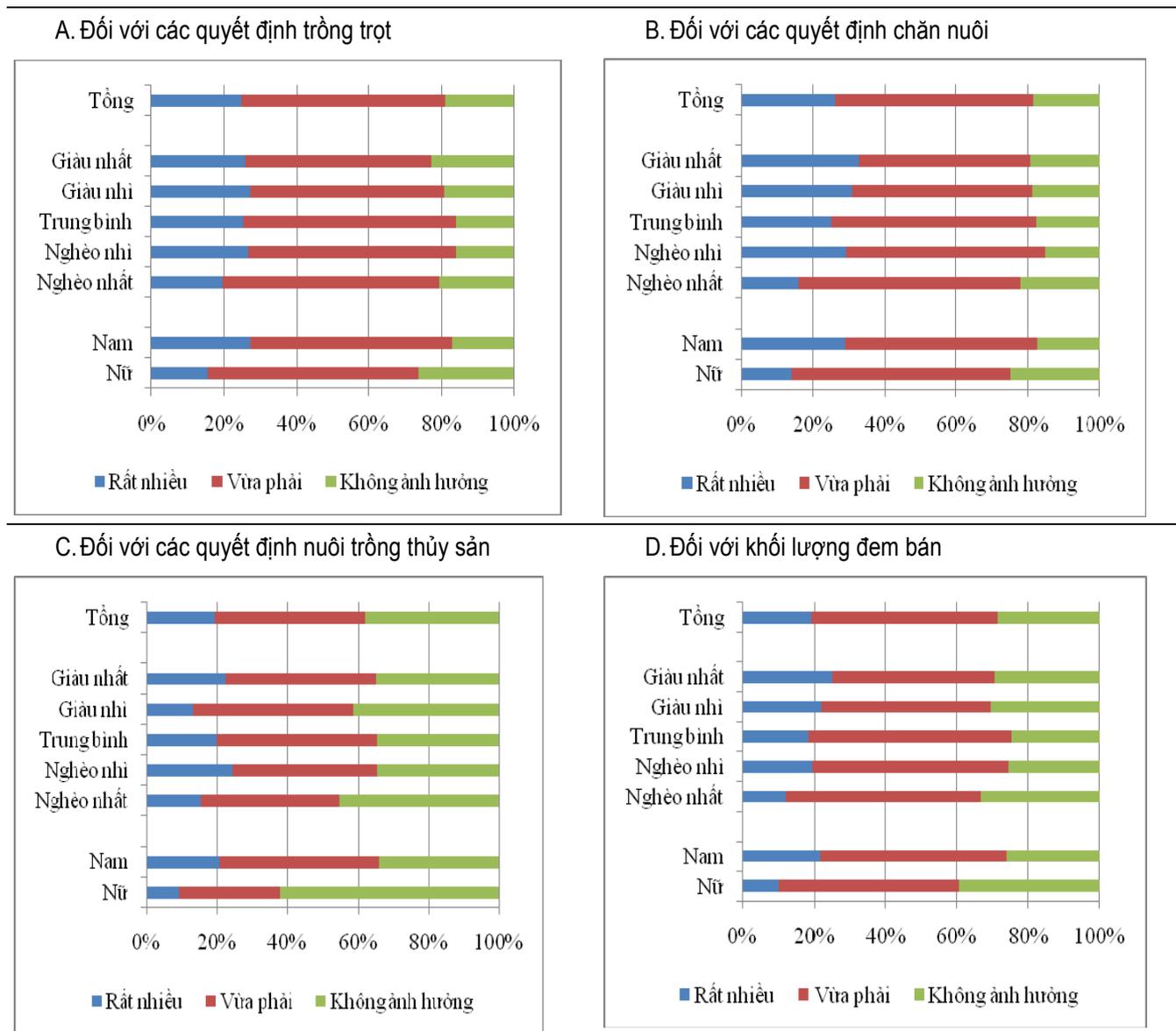
N=1.453 đến 1.877 theo số hộ nhận được thông tin hoặc hỗ trợ trên từng chủ đề

Hình 4.18 trình bày kết quả về tác động mà thông tin và sự hỗ trợ đối với việc ra quyết định của hộ theo như hộ cho biết. Chúng tôi chỉ đưa vào ở đây các ý kiến của những hộ có tham gia vào hoạt động có liên quan, có nghĩa là chúng tôi chỉ báo cáo câu trả lời về tác động đối với trồng trọt từ hộ có hoạt động trồng trọt trên thực tế.

Thông tin nhận được tác động tương đối ít đối với các quyết định nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt các hộ có chủ hộ nữ và các hộ nghèo nhất tham gia vào nuôi trồng thủy sản cho biết thông tin nhận được không có bất kỳ tác động nào đến các quyết định nuôi trồng thủy sản của họ (tương ứng là 62% và 45%).⁴² Thông tin nhận được dường như ít nhất có tác động đến việc ra quyết định của các hộ có chủ hộ nữ. Tác động tích cực nhất của thông tin (hoặc “rất nhiều” hoặc “vừa phải”) dường như đối với các quyết định về trồng trọt và chăn nuôi. Tổng số, 81% số hộ đề cập rằng có tác động (nhiều hoặc vừa phải) của thông tin họ nhận được đối với các quyết định trồng trọt và chăn nuôi của họ.

⁴² Điều này có thể do loại chủ đề được liệt kê trong bảng hỏi dường như ít có liên quan đến nuôi trồng thủy sản.

Hình 4.18: Tác động của Thông tin/Hỗ trợ nhận được trong việc đưa ra quyết định của hộ



N 2010=1.898(trồng trọt), 1.512(chăn nuôi), 310(nuôi trồng thủy sản), 1.931(khối lượng để bán)

^a Chỉ có ý kiến của các hộ tham gia vào hoạt động có liên quan được xem xét. Đối với “khối lượng để bán”, chúng tôi gộp cả ý kiến của các hộ có tham gia vào ít nhất một trong ba hoạt động có liên quan (sản xuất trồng trọt, chăn nuôi hoặc thủy sản).

4.9. Tóm tắt

Trong chương này, chúng tôi trình bày số liệu thống kê có liên quan đến các đầu vào và đầu ra của sản xuất nông nghiệp. Chúng tôi thảo luận các sản phẩm đầu vào và đầu ra cụ thể cũng như thị trường mà các đầu vào và đầu ra này được mua bán. Tiếp cận với thị trường được thảo luận cả khách quan (về mặt địa điểm nơi các đầu vào được mua và đầu ra được bán) và chủ quan (về mặt các vấn đề mà người nông dân cho biết là họ đối mặt trong việc tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra). Một số đầu vào cụ thể như tưới tiêu và thông tin nông nghiệp được thảo luận riêng.

Nhìn chung, rõ ràng là trong khi số liệu năm 2006 và 2010 khá giống nhau ở nhiều phương diện, thì năm 2008 dường như là một năm ngoại lệ. Trên thực tế, cách thức đưa ra kết luận chắc chắn dựa trên các quan sát trong ba năm là không phải lúc nào cũng là một cơ sở chắc chắn, số liệu từ ba cuộc

điều tra cho thấy năm 2008 phần nào là một “năm ngoại biên”, chủ yếu do khủng hoảng lương thực và dầu lửa và giá có liên quan và/hoặc phát triển thị trường. Đến năm 2010, người nông dân tại vùng nông thôn Việt Nam dường như ít nhiều quay trở lại hành vi trước đây của mình (2006). Hơn nữa, số liệu cho thấy có sự phục hồi chậm hơn trong số những người nông dân nghèo hơn. Đây là một lĩnh vực cần được khai thác sâu hơn trong nghiên cứu sâu hơn nữa.

Nói chung, quan sát cho thấy không có thay đổi đáng lưu ý trong loại các hoạt động nông nghiệp mà các hộ gia đình tham gia (trồng trọt, chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản). Tuy nhiên, một số tỉnh cho thấy có sự thay đổi lớn như sự sụt giảm đáng kể tỷ lệ hộ chăn nuôi tại Khánh Hòa và Lâm Đồng, phần lớn do sự sụt giảm số hộ nuôi gà (tác động của cúm gia cầm). Trong trồng trọt, không có sự thay đổi lớn ở cấp tổng số. Mô hình theo vùng vẫn tồn tại với các hộ tại các tỉnh miền Bắc dường như tham gia trồng cây hàng năm nhiều hơn (lúa và ngô) trong khi các hộ tại các tỉnh miền Nam trong mẫu của chúng tôi dường như tham gia trồng cây lâu năm nhiều hơn (cây ăn quả và cà phê). Sự khác biệt theo vùng này về loại cây trồng được canh tác cũng sẽ có tác động đến một số các khác biệt khác có liên quan đến đầu vào và đầu ra giữa các vùng. Cây ăn quả và cà phê dường như được các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm giàu hơn canh tác trong khi lúa, ngô và hạt điều dường như là cây trồng điển hình của các nhóm nghèo hơn.

Về thị trường tiêu thụ của các sản phẩm trồng trọt, liệu khối lượng sản phẩm làm ra được bán hoặc tiêu dùng hoặc dự trữ tại nhà, có hai xu hướng trái ngược nhau diễn ra giữa năm 2008 và 2010. Tỷ lệ sản phẩm trồng trọt được bán của các hộ giảm, trong khi tỷ lệ lúa gạo được bán tăng. Do vậy trong khi nhìn chung các hộ dường như ít có tính thương mại hơn thì các hộ trồng lúa lại có tính thương mại hơn. Về mặt tổng quan, những hộ giàu hơn và hộ có chủ hộ nam có tính thương mại cao hơn. Và thậm chí các tỉnh miền Nam trong mẫu của chúng tôi có ít hộ trồng lúa hơn, kể cả tổng quan chung và các hộ trồng lúa thì các hộ tại các tỉnh miền Nam cũng có xu hướng thương mại cao hơn.

Về sử dụng đầu vào, sự sụt giảm trong việc sử dụng một số đầu vào (ví dụ như sử dụng cây giống, phân bón hóa học, lao động thuê ngoài trong sản xuất chăn nuôi) giữa năm 2006 và 2008 chưa được phục hồi hoàn toàn trong năm 2010. Việc sử dụng các đầu vào là đặc trưng theo tỉnh và điều này có thể có liên quan đến loại cây trồng được canh tác hoặc các đặc điểm về địa điểm như sự màu mỡ của đất đai hoặc khó khăn thị trường. Các hộ có chủ hộ nữ dường như dùng ít một số đầu vào hơn và điều này có thể do sự tham gia vào các hoạt động nông nghiệp khác nhau hoặc khó khăn khác nhau (về thông tin).

Cơ sở hạ tầng thị trường (sự tồn tại của chợ phiên/chợ hàng ngày) dường như không thay đổi đáng kể kể từ năm 2008 về mặt tổng quan nhưng có sự tăng lên đáng kể kể từ năm 2006 trong tỷ lệ xã có chợ hàng ngày, đặc biệt là đối với các loại sản phẩm cây trồng dễ hư hỏng mà dự trữ là một vấn đề. Hơn nữa, có sự sụt giảm chung đáng kể về khoảng cách tới đường nhựa gần nhất. Những cải tiến về cơ sở hạ tầng này dường như xảy ra nhiều hơn tương đối tại các vùng có nhiều người nghèo.

Quay sang vấn đề các nhà cung cấp giống lúa, 2008 dường như là một năm ngoại lệ. Ví dụ chúng tôi thấy có sự tăng lên trong vai trò của các hợp tác xã giữa năm 2006 và 2008 nhưng có sự sụt giảm xuống mức năm 2006 trong năm 2010. Sự sụt giảm vai trò của các hợp tác xã dường như phù hợp với vai trò tăng lên của các công ty giống và/hoặc chợ địa phương. Về thị trường đầu ra của lúa/gạo, quan sát cho thấy vai trò của thị trường/chợ địa phương tăng lên song song với tỷ lệ gạo được

bán cho hộ tăng lên kể từ năm 2008. Những nhà buôn tư nhân không còn phổ biến tại các tỉnh miền Nam có trong mẫu và hành vi thương mại dường như hội tụ qua các vùng.

Bên cạnh đó, tỷ lệ người nông dân cho biết họ gặp các khó khăn về thị trường đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm ít nhiều như nhau trong năm 2006 và 2010 trong khi trong năm 2008, tỷ lệ người nông dân cho biết họ gặp các vấn đề thị trường đầu vào đặc biệt là về giá đầu vào cao hơn nhiều. Nhìn chung, quan sát cho thấy có xu hướng rõ ràng cho thấy nhiều nông dân trả lời họ gặp ít khó khăn hơn. Sự sụt giảm tỷ lệ nông dân cho biết họ gặp các khó khăn trong tiếp cận thị trường đầu vào là nhỏ nhất trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nghèo nhất. Điều này cho thấy các hộ nghèo nhất vẫn đang phục hồi từ các khó khăn trong năm 2008. Đối với những người nghèo nhất, khó khăn về giá cao không thay đổi nhiều theo thời gian nhưng họ gặp nhiều khó khăn hơn vì không thể mua chịu trong năm 2008 và khó khăn này đã giảm vào năm 2010. Những quan sát này cho thấy nhóm nghèo nhất thường có xu hướng mua chịu nhiều hơn các nhóm khác vì họ không thể thanh toán trước giá các đầu vào cao.

Không có thay đổi đáng lưu ý về tổng phần trăm hộ phụ thuộc cũng như hài lòng với hệ thống tưới tiêu của nhà nước và hợp tác xã. Tuy nhiên, dường như sự phụ thuộc trên tăng lên đối với một số trong số các hộ nghèo nhất trong khi giảm đi đối với các hộ nghèo. Bên cạnh đó, chỉ có sự sụt giảm nhỏ tỷ lệ tổng hợp số hộ trả phí tưới tiêu, mặc dù điều này không cho phép thấy được sự khác biệt giữa các tỉnh. Đặc biệt Lâm Đồng cho thấy có sự tăng lên từ không có hộ nào trong năm 2008 lên một nửa số hộ trong năm 2010.

Về thông tin nông nghiệp, tỷ lệ hộ gặp cán bộ khuyến nông cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ được cơ quan khuyến nông đến thăm. Đối với tỷ lệ số hộ được cán bộ khuyến nông đến thăm, một lần nữa 2008 là một năm ngoại lệ với tỷ lệ thấp hơn nhiều so với năm 2006 và 2010. Đáng lưu ý là các dịch vụ khuyến nông có vai trò quan trọng nhưng không phải là nguồn thông tin nông nghiệp duy nhất đối với người nông dân. Các nguồn thông tin khác như đài phát thanh xã hoặc phương tiện truyền thông có vai trò quan trọng trong việc phổ biến thông tin về những chủ đề khác nhau. Tác động của thông tin nhận được từ các nguồn được liệt kê đối với một loạt các quyết định có liên quan đến nông nghiệp dường như nhỏ nhất đối với các hộ có chủ hộ nữ và lớn nhất đối với nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nằm dưới mức ở giữa. Do đó, cần phải cải thiện liên hệ với phụ nữ và với những hộ nghèo nhất thông qua khuyến nông hoặc các nguồn khác.

Phụ lục Chương 4:

Tỷ lệ giá trị sản xuất trồng trọt được mua bán trao đổi

	Tất cả sản phẩm trồng trọt	Lúa/gạo	Ngô	Khoai tây	Khoai lang	Sắn	Lạc	Rau	Các cây trồng hàng năm khác	Hoa quả	Cà phê	Chè	Hạt điều	Mía	Tiêu	Các cây lâu năm khác
Tỉnh																
Hà Tây	27,9	29,4	31,3	39,9	44,4	63,7	69,1	0,0	0,0	0,0	.	66,7	62,5	87,1	.	.
Lào Cai	25,4	20,8	20,0	.	100,0	27,0	22,5	0,0	0,0	0,0	.	100,0	.	.	.	66,7
Phú Thọ	17,9	12,9	16,2	77,8	3,0	29,2	31,9	0,0	0,0	0,0	0,0	85,4	.	100,0	.	80,0
Lai Châu	17,7	13,9	18,3	.	.	5,6	58,0	0,0	0,0	0,0	.	70,4
Điện Biên	23,6	24,9	11,9	.	.	6,5	0,0	0,0	0,0	0,0	.	.	.	80,0	.	.
Nghệ An	26,9	20,9	17,2	100,0	0,0	49,8	48,9	0,0	0,0	0,0	.	30,8	.	92,3	.	0,0
Quảng Nam	53,5	51,0	69,9	92,6	52,7	66,5	74,5	0,0	0,0	0,0	.	100,0	100,0	62,5	98,4	93,3
Khánh Hòa	45,1	40,7	100,0	.	.	100,0	.	0,0	0,0	0,0	.	.	100,0	95,0	.	.
Đắk Lắk	70,8	35,1	53,2	.	0,0	80,4	0,0	0,0	0,0	0,0	96,8	50,0	90,2	80,0	92,0	100,0
Đắk Nông	84,1	43,7	83,5	.	.	88,9	.	0,0	0,0	0,0	94,8	.	95,1	66,7	100,0	100,0
Lâm Đồng	75,5	42,8	40,4	.	.	100,0	.	0,0	0,0	0,0	92,9	100,0	87,5	.	100,0	0,0
Long An	60,3	75,1	97,1	.	.	.	94,4	0,0	0,0	0,0	.	.	.	98,8	.	60,7
Chủ hộ																
Nữ	33,9	32,4	32,3	48,1	46,1	55,4	47,8	0,0	0,0	0,0	95,4	77,0	100,0	80,5	100,0	80,0
Nam	41,5	33,5	29,0	65,8	30,4	34,4	54,5	0,0	0,0	0,0	94,6	77,9	91,1	91,6	94,5	75,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm																
Nghèo nhất	33,7	25,4	26,7	79,6	45,6	32,4	50,2	0,0	0,0	0,0	95,0	77,9	100,0	87,0	99,3	63,6
Nghèo thứ hai	41,0	33,8	30,4	50,0	34,0	35,6	44,4	0,0	0,0	0,0	96,9	72,8	89,5	75,0	97,7	100,0
Nhóm giữa	43,2	38,2	30,5	89,3	31,7	39,7	64,4	0,0	0,0	0,0	99,4	85,2	85,0	97,0	67,5	65,5
Giàu thứ hai	40,0	32,7	32,0	0,0	35,3	53,1	49,6	0,0	0,0	0,0	95,1	90,0	90,6	90,0	99,5	83,3
Giàu nhất	42,9	39,3	30,5	53,1	12,1	39,6	59,9	0,0	0,0	0,0	89,0	64,0	96,1	93,9	99,5	80,6
Tổng 2010	40,0	33,3	29,4	58,7	34,2	37,7	53,4	0,0	0,0	0,0	94,6	77,7	92,2	89,7	95,2	76,2
N 2010	1.881	1.526	582	10	57	276	150	466	269	639	184	90	49	34	24	41

Lưu ý: Bảng trên trình bày tỷ lệ sản lượng trung bình được bán, *gán quyền số như nhau đối với tất cả các hộ, không tính đến khối lượng sản xuất của họ miễn là hộ có sản xuất*. Do đó, đồ thị ước tính thấp đi tỷ lệ *tổng* sản lượng được bán và trao đổi. Thay vào đó đồ thị cho chúng ta biết khối lượng mà một hộ thường bán là bao nhiêu. Một số hộ cho thấy giá trị sản lượng bán của họ cao hơn giá trị sản xuất (điều này có thể xảy ra nếu hộ bán cả các sản phẩm dự trữ). Những hộ này được giả định là bán 100% sản lượng của họ. Các loại cây trồng có ít người trồng (ví dụ như coca và các lâm sản) không được tính ở đây.

Chương 5

RỦI RO, BẢO HIỂM, TIẾT KIỆM VÀ TÍN DỤNG

Chương này đề cập về bốn khía cạnh trong hành vi tài chính của hộ gia đình tại Việt Nam: (1) rủi ro và đối phó với rủi ro; (2) bảo hiểm; (3) tiết kiệm; và (4) tín dụng. Cấu trúc và nội dung của chương này gần như tuân theo cấu trúc và nội dung của Chương 5 trong báo cáo mô tả VARHS 2008 (CIEM et al., 2009). Khi có thể, các kết quả năm 2010 sẽ được so sánh với các kết quả của điều tra năm 2008. Cũng như với các chương khác, chúng tôi không sử dụng quyền số vì những lý do đã trình bày trong phần giới thiệu, trừ số liệu thống kê tổng hợp trong đó chúng tôi trình bày số liệu thống kê có quyền số phục vụ mục đích so sánh với các báo cáo trước đây.

Như đã lưu ý trong phần giới thiệu của báo cáo này, để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu gần đây, Việt Nam đã đưa ra gói kích thích kinh tế lớn. Gói này bao gồm nhiều biện pháp khác nhau bao gồm hỗ trợ đầu vào nông nghiệp, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và tăng cường cung cấp tín dụng thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP). Trong bối cảnh này, mục tiêu của chương là giới thiệu bức tranh tổng quan về các nguy cơ và các cơ chế đối phó với nguy cơ của các hộ gia đình nông thôn tại Việt Nam trong năm 2010 và khai thác sâu hơn sự phát triển của các thị trường tài chính tại các vùng nông thôn trong hai năm qua.

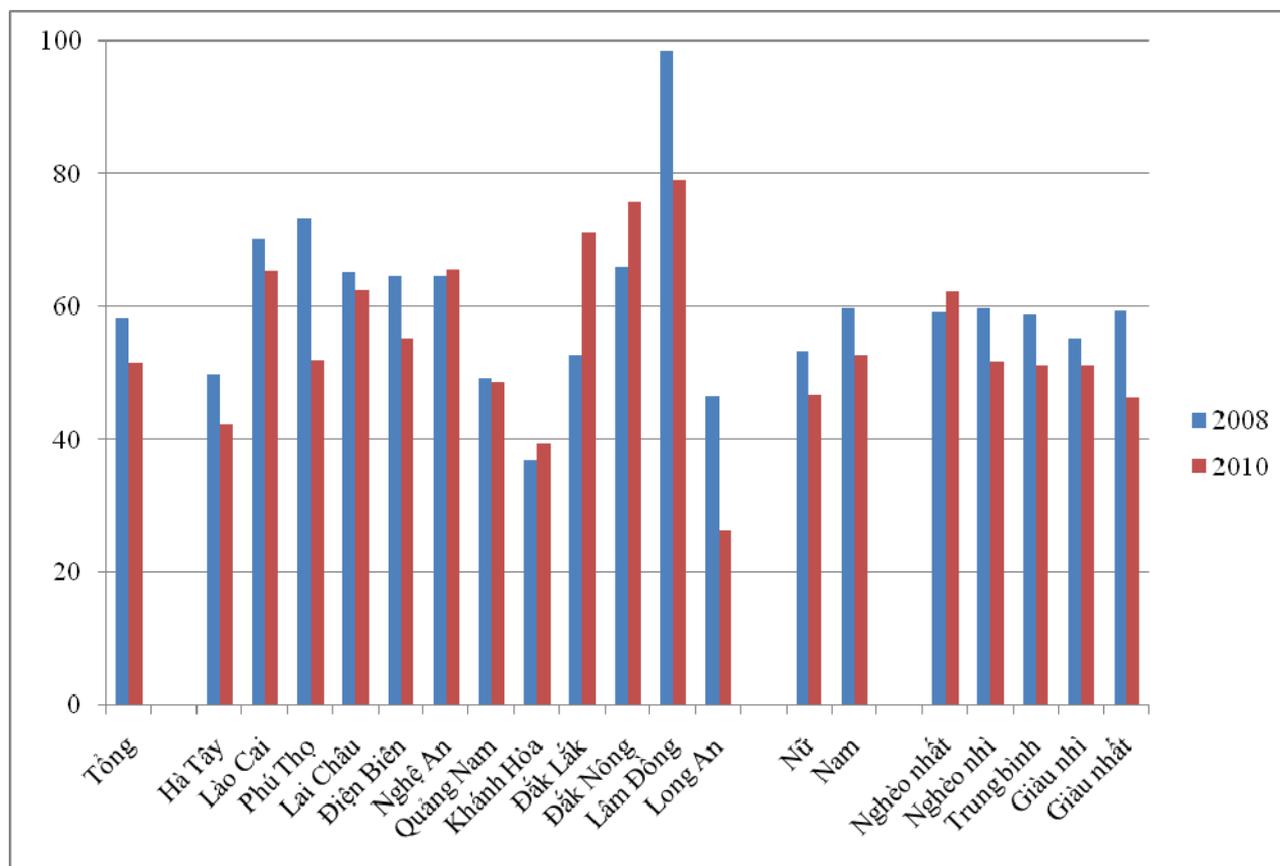
5.1. Rủi ro và đối phó với rủi ro

Trong phần này, chúng tôi xem xét rủi ro và các cú sốc bất lợi mà các hộ gia đình đối mặt, thiệt hại thu nhập của hộ và các chiến lược mà họ sử dụng để đối phó với các thiệt hại trên. Hình 5.1 cho thấy 51,4% số hộ trong mẫu của chúng tôi đã gặp phải cú sốc thu nhập bất lợi không lường trước giữa năm 2008 và 2010, một sự sụt giảm (có ý nghĩa thống kê đáng kể) 7 điểm phần trăm so với giai đoạn hai năm trước đó (2006-2008). Sự khác biệt rõ ràng trong phạm vi ảnh hưởng của các cú sốc thu nhập không lường trước xảy ra giữa các tỉnh có trong điều tra, mặc dù quan sát cho thấy phạm vi ảnh hưởng giảm của các cú sốc thu nhập trong hai phần ba số tỉnh đã giúp thu hẹp phần nào tình trạng này. Đặc biệt lưu ý là sự sụt giảm phạm vi ảnh hưởng của các cú sốc thu nhập tại Phú Thọ và Long An trong đó tỷ lệ hộ gặp thiệt hại giảm hơn 20 điểm phần trăm so với năm 2008. Mặc dù có sự sụt giảm về phạm vi ảnh hưởng của thiệt hại thu nhập tại Lâm Đồng, các hộ tại tỉnh này vẫn gặp phải nhiều thiệt hại nhất với xấp xỉ 80% số hộ bị thiệt hại thu nhập. Đặc biệt, tại Đắk Lắk và Đắk Nông có sự tăng lên tỷ lệ hộ bị thiệt hại với mức tăng cao nhất tại Đắk Lắk từ 52,6% trong năm 2008 lên hơn 71% trong năm 2010.

Trong Hình 5.1 chúng ta cũng quan sát thấy tỷ lệ hộ gặp các cú sốc thu nhập thấp hơn đối với các hộ có chủ hộ nữ so với các hộ có chủ hộ nam. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê đáng kể. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, tỷ lệ hộ bị thiệt hại giảm ở cả hai nhóm này. Các hộ nghèo nhất vẫn là nhóm dễ bị tổn thương nhất với hơn 60% số hộ trong nhóm nghèo nhất gặp phải một số loại cú sốc. Điều này có thể do địa điểm sinh sống của các hộ nghèo dễ gặp phải các cú sốc hơn. Trong khi đó, các hộ trong nhóm giàu nhất có tỷ lệ sụt giảm cao nhất số hộ gặp thiệt hại giữa năm 2008 và 2010. Tổng quát, chúng tôi có thể kết luận rằng mặc dù có sự sụt giảm tỷ lệ hộ gặp thiệt hại thu nhập ngoài dự kiến, các

hộ gia đình nông thôn Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên với số lượng lớn các hộ không thể lường trước và kiểm soát sự biến động thu nhập trong tương lai. Điều này cho thấy tính không hiệu quả trong khả năng quản lý rủi ro của các hộ nông thôn tại Việt Nam.

Hình 5.1: Các hộ bị thiệt hại thu nhập trong 2 năm trước (phần trăm)

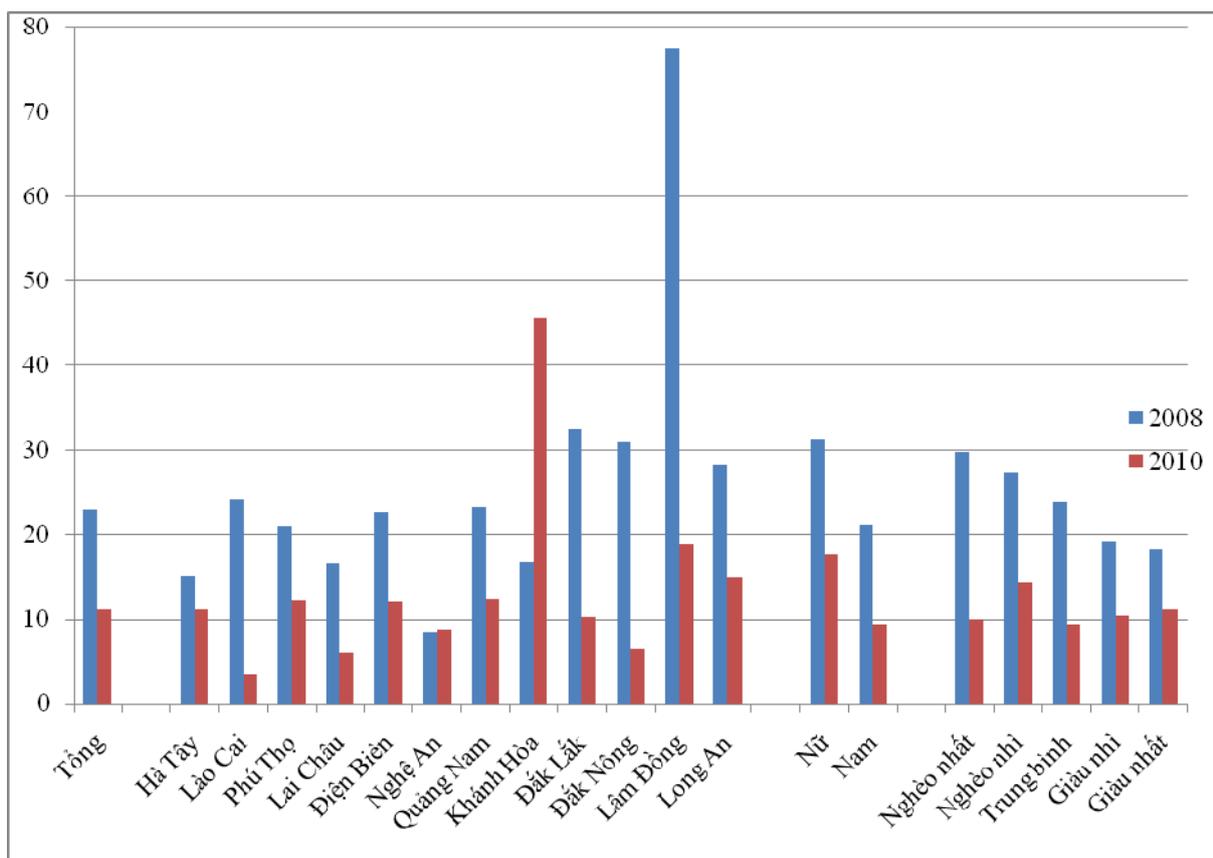


N=2.200

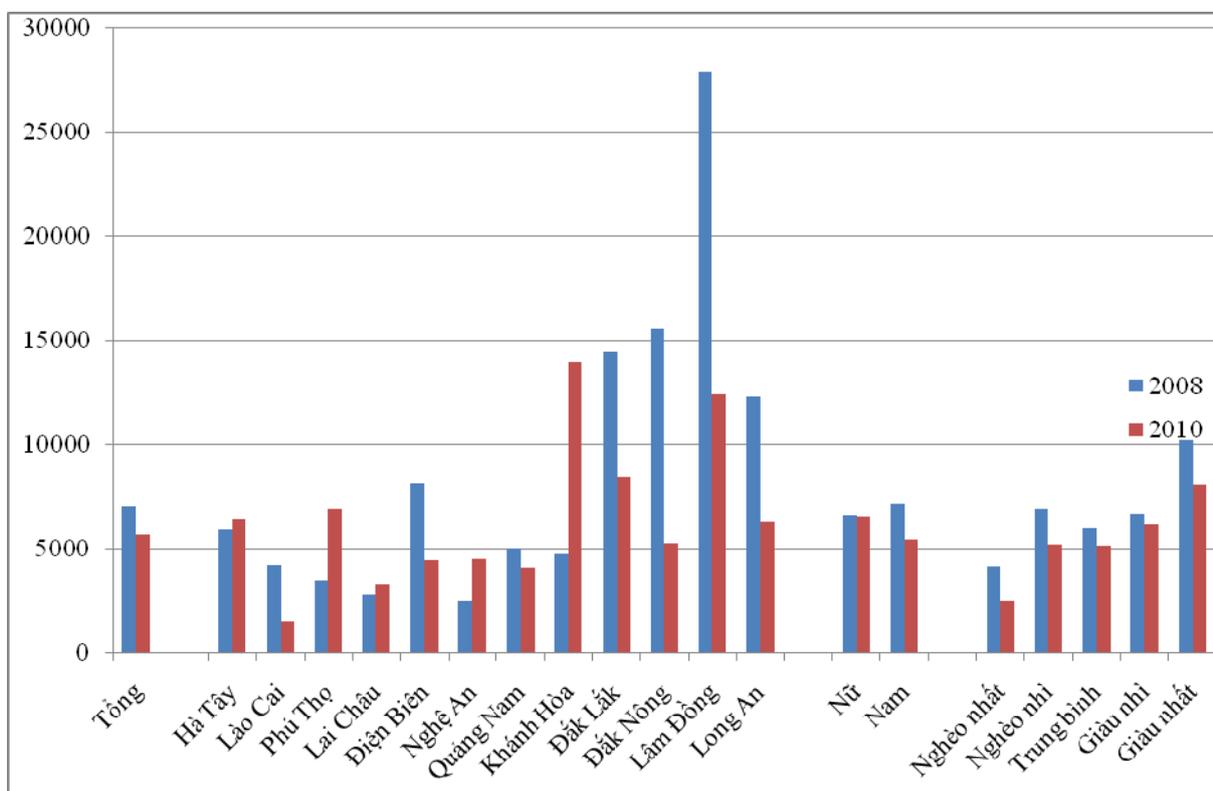
Hình 5.2 khảo sát tác động của các cú sốc bất lợi đối với thu nhập bằng việc xem xét cả thiệt hại đi kèm với các cú sốc cũng như tỷ lệ tổng thu nhập của hộ và giá trị thiệt hại thực mà hộ trả lời ở mức giá cố định năm 2010 của Hà Tây cũ. Số liệu thống kê được trình bày chi bao gồm những hộ đã bị thiệt hại trong 12 tháng trước và do vậy số liệu thống kê và số quan sát khác với Hình 5.1.

Hình 5.2: Giá trị thiệt hại xảy ra trong 12 tháng qua

A: Giá trị thiệt hại được tính bằng tỷ lệ thu nhập thuần hàng năm của hộ



B: Giá trị thiệt hại được tính bằng '000 đ ở mức giá cố định năm 2010 của Hà Tây cũ



N 2010=821, N 2008= 939

Trong tất cả các trường hợp chúng tôi đều thấy phạm vi tác động của các cú sốc đối với thu nhập của hộ, kể cả về mặt tỷ lệ thu nhập của hộ (Đồ thị A) và mức độ thiệt hại (Đồ thị B được giảm phát tới mức giá năm 2010 của Hà Tây cũ) giảm mạnh trong 12 tháng trước điều tra năm 2010 so với 12 tháng trước điều tra năm 2008.⁴³ Sự sụt giảm này về mặt tác động xảy ra tại hầu hết tất cả các tỉnh, ở cả hai nhóm giới và trong tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Tính chung, trung bình các hộ thiệt hại khoảng 7 triệu đồng trong năm 2008 và 5,5 triệu đồng trong năm 2010 (tính bằng giá cố định năm 2010 của Hà Tây cũ). Tỷ lệ thu nhập thuần hàng năm của hộ bị thiệt hại do các cú sốc giảm xuống còn 11% trong năm 2010 so với 23% trong năm 2008. Tuy nhiên có sự khác biệt rõ ràng giữa các tỉnh. Lâm Đồng có mức sụt giảm lớn nhất trong tỷ lệ thiệt hại thu nhập so với thu nhập thuần hàng năm của hộ từ gần 80% trong năm 2008 xuống còn khoảng 20% trong năm 2010 mặc dù đây vẫn là tỉnh chịu nhiều thiệt hại nhất. Đắk Lắk, Đắk Nông và Lào Cai cũng có sự sụt giảm phạm vi của các cú sốc với mức sụt giảm khoảng 20 điểm phần trăm so với tỷ lệ trong năm 2008. Bên cạnh đó, giá trị thiệt hại thấp nhất tương đối là Lào Cai với tỷ lệ thiệt hại chỉ chiếm 3,5% thu nhập. Chỉ có tại Khánh Hòa quan sát cho thấy có sự tăng lên tỷ lệ thu nhập bị thiệt hại do các cú sốc với tỷ lệ 50% thu nhập thuần hàng năm của hộ mặc dù tỷ lệ hộ bị thiệt hại nói chung tại Khánh Hòa vẫn thấp (xem Hình 5.1).

Hình 5.2 cũng cho thấy mặc dù tác động của thiệt hại đối với thu nhập giảm đối với cả hộ có chủ hộ nam và hộ có chủ hộ nữ gặp phải các cú sốc, hộ có chủ hộ nữ dường như dễ bị tổn thương hơn. Các hộ có chủ hộ nữ gặp phải thiệt hại thu nhập ngoài dự kiến, tính bình quân là 18% thu nhập hàng năm của hộ. Ngược lại, các hộ có chủ hộ nam chỉ thiệt hại 9% (Đồ thị A). Tuy nhiên, khác biệt này không có ý nghĩa thống kê đáng kể. Sự sụt giảm tác động của các cú sốc rõ ràng nhất trong số các nhóm nghèo nhất với tỷ lệ thiệt hại bình quân 30% thu nhập hàng năm trong năm 2008 do các cú sốc và chỉ 10% trong năm 2010. Những thay đổi này cho thấy tác động của các cú sốc hiện nay như nhau giữa các nhóm.

Bảng 5.1 trình bày số liệu thống kê về nguồn của các cú sốc thu nhập bất lợi mà các hộ gặp phải trong hai năm trước. Các cú sốc quan trọng nhất, về mặt tỷ lệ hộ gặp phải cú sốc là các thảm họa thiên nhiên và dịch bệnh chăn nuôi/mất mùa trồng trọt ở tỷ lệ tương ứng là 27% và 25,5%. Các thành viên gia đình ốm đau và mất cũng được 11% số hộ cho là các sự kiện ngoài dự kiến dẫn đến thiệt hại về thu nhập.

Những thay đổi của giá cây trồng và giá lương thực thực phẩm không phải là những nguồn thiệt hại thu nhập ngoài dự kiến quan trọng giữa năm 2008 và 2010 với tỷ lệ tương ứng dưới 2% và 1% số hộ bị thiệt hại do những cú sốc này (Bảng 5.1). Ngược lại, 9% và 9,6% số hộ cho biết họ bị thiệt hại từ các nguồn này giữa năm 2006 và 2008. Trong cả hai trường hợp, sự sụt giảm trong phạm vi của những cú sốc này đối với các hộ có ý nghĩa thống kê đáng kể. Như đã lưu ý, giá hàng hóa thế giới tăng nhanh vào cuối năm 2007 và đạt đỉnh vào giữa năm 2008 với giá lương thực thực phẩm và giá năng lượng tăng đặc biệt nhanh và sự tăng giá nhanh nhất được ghi nhận đối với lúa gạo và dầu thô. Ở cấp hộ gia đình, tác động của giá lúa gạo tăng lên phụ thuộc vào việc hộ là người bán lúa gạo thuần hay là người mua lúa gạo thuần (Glewwe và Vu, 2009). Trên cơ sở này, các kết quả trong Bảng 5.1 cho thấy thực tế là phần lớn mẫu của VARHS là những hộ mua gạo thuần do số thiệt hại được báo cáo cao trong năm 2008 vì lý do giá cây trồng và giá lương thực thực phẩm. Sự thay đổi giá có ít tác động trong năm 2010 (1,9% số hộ cho biết bị thiệt hại do thay đổi giá cây trồng).

⁴³ Do chúng tôi không có số liệu về thu nhập có được trong hai năm trước đây, chúng tôi hạn chế phạm vi phân tích vào thiệt hại thu nhập do các cú sốc ngoài dự kiến trong 12 tháng qua.

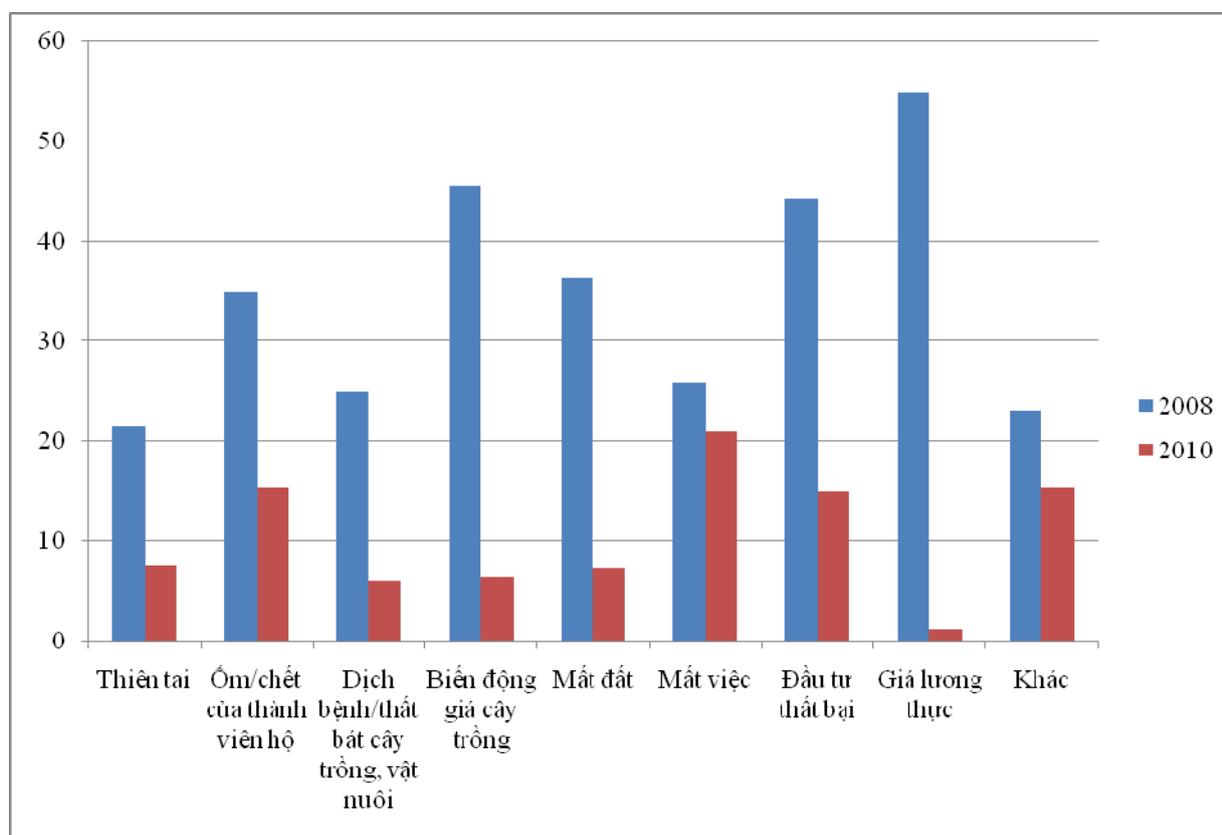
Bảng 5.1: Các hộ gia đình chịu thiệt hại trong 2 năm qua theo loại thiệt hại (phần trăm)

	Số quan sát	Thảm họa tự nhiên	Thành viên hộ ốm/mất	Dịch bệnh/mất mùa đối với chăn nuôi/trồng trọt	Thay đổi giá cây trồng	Mất đất	Mất việc	Đầu tư không thành công	Giá lương thực thực phẩm	Khác
Tỉnh										
Hà Tây	480	23,8	13,8	16,7	0,2	0,2	0,2	1,0	0,0	3,8
Lào Cai	87	23,0	4,6	31,0	2,3	2,3	0,0	0,0	16,1	1,1
Phú Thọ	305	28,5	12,1	13,1	9,5	1,3	0,0	0,0	1,0	1,0
Lai Châu	112	36,6	8,0	58,0	0,0	3,6	0,9	0,0	0,9	0,9
Điện Biên	105	11,4	8,6	43,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,8
Nghệ An	192	25,0	31,8	37,0	3,1	0,0	0,0	1,0	0,5	6,3
Quảng Nam	290	40,0	2,1	15,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7
Khánh Hòa	38	18,4	13,2	5,3	0,0	0,0	0,0	7,9	0,0	0,0
Đắk Lắk	135	48,9	17,8	42,2	0,7	0,0	0,0	3,7	0,0	13,3
Đắk Nông	103	32,0	3,9	61,2	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0
Lâm Đồng	67	50,7	0,0	37,3	0,0	0,0	0,0	1,5	0,0	0,0
Long An	286	5,6	4,2	14,3	0,7	0,0	2,8	0,7	0,0	1,4
Chủ hộ										
Nữ	477	22,2	13,0	18,2	1,0	0,6	1,3	0,6	1,0	3,4
Nam	1.723	28,3	10,2	27,5	2,1	0,5	0,2	0,9	0,8	2,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm										
Nghèo nhất	257	26,8	11,7	35,8	1,2	1,6	1,6	0,4	3,5	3,1
Nghèo thứ hai	406	27,3	10,1	26,6	3,2	0,7	0,7	1,5	1,0	1,7
Nhóm giữa	468	29,3	10,3	26,7	1,5	0,6	0,2	0,2	0,6	2,1
Giàu thứ hai	539	25,6	11,1	23,7	2,4	0,0	0,2	0,6	0,6	3,0
Giàu nhất	530	26,2	10,9	20,4	1,1	0,2	0,2	1,3	0,0	4,5
Tổng 2010	2.200	27,0***	10,8	25,5	1,9***	0,5	0,5	0,8***	0,9***	3,0***
Tổng 2008	2.200	23,3	10,6	27,5	9,0	0,3	0,5	3,4	9,6	4,6
Giá trị thiệt hại trung bình năm 2010		3.921	9.374	3.799	5.063	2.760	9.778	18.562	537	6.990
Giá trị thiệt hại trung bình năm 2010w		4.694	7.011	3.604	3.619	1.655	11.954	10.512	359	4.117

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Hình 5.3 minh họa tỷ lệ thu nhập thuần của hộ bị thiệt hại do từng nhóm cú sốc. Như được trình bày trong Hình 5.2, phạm vi của tác động từ các cú sốc thu nhập bất lợi đối với các hộ giảm nhanh giữa năm 2008 và 2010. Điều này hiển thị rõ đối với tất cả các loại cú sốc nhưng đặc biệt là thiệt hại do các nhân tố kinh tế như giá lương thực thực phẩm và giá cây trồng. Tác động của thảm họa thiên nhiên và dịch bệnh trong chăn nuôi hoặc mất mùa cũng giảm đáng kể. Điều này cho thấy thảm họa tự nhiên không nghiêm trọng trong giai đoạn giữa năm 2008 và 2010 như trong giai đoạn giữa năm 2006 và 2008. Bên cạnh đó điều này cũng chỉ ra rằng đã có các công cụ quản lý rủi ro tốt hơn để giúp các hộ giảm thiệt hại từ các nguồn này. Sự ốm đau hoặc mất của thành viên hộ là thiệt hại lớn nhất về mặt tác động đối với thu nhập. Điều này có thể là thông tin hữu ích đối với các chương trình an ninh xã hội của chính phủ và các hình thức hỗ trợ nhà nước khác đối với những hộ dễ bị tổn thương và có thể là một lĩnh vực thú vị cho nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

Hình 5.3: Tỷ lệ thiệt hại thu nhập bình quân trong 12 tháng qua theo loại cú sốc (phần trăm)



Thảm họa tự nhiên: N 2010=370, N 2008=439; Ốm đau/mất: N 2010=370, N 2008=439; Dịch bệnh/Mất mùa đối với Chăn nuôi/Trồng trọt: N 2010=370, N 2008=439; Thay đổi giá cây trồng: N 2010=370, N 2008=439; Đầu tư không thành công: N 2010=370, N 2008=439; Giá lương thực thực phẩm: N 2010=370, N 2008=439; Khác: N 2010=370, N 2008=439

Mất đất và mất việc làm bị loại do có quá ít số quan sát.

Sự khác biệt giữa năm 2008 và 2010 có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với tất cả các cú sốc trừ “Đầu tư không thành công” và “Khác”.

Bảng 5.2 minh họa các phương thức đối phó với các cú sốc thu nhập bất lợi khác nhau của các hộ gia đình. Trong số các hộ gặp phải cú sốc giữa năm 2008 và 2010, phương thức đối phó quan trọng nhất được chỉ ra từ “dựa vào bản thân”. Điều này thống nhất giữa tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Đặc biệt lưu ý là tỷ lệ hộ cao hơn trong nhóm nghèo nhất cho biết họ đối phó với cú sốc thông qua cơ chế tự dựa vào bản thân so với năm 2008 (với mức tăng gần 10 điểm phần trăm, kết quả

không được trình bày). Khi chúng tôi khảo sát cơ chế tự dựa vào bản thân kỹ hơn nữa, chúng tôi thấy mức tăng lên này một phần do nhiều hộ phụ thuộc vào tiết kiệm và bán tài sản để đương đầu với cú sốc. So với năm 2008, dường như tiết kiệm và các tài sản khác có thể đóng vai trò như một sự trợ giúp quan trọng đối với các hộ gia đình trong thời gian khủng hoảng tài chính và các hộ được hỗ trợ tốt hơn khi dựa vào các nguồn tài chính của mình khi gặp các thiệt hại về thu nhập ngoài dự kiến.

Bảng 5.2: Các biện pháp đối phó với rủi ro (phần trăm)

	Tổng 2008	Tổng 2010	Nghèo nhất	Nghèo thứ hai	Nhóm giữa	Giàu thứ hai	Giàu nhất
Tự dựa vào bản thân	91,8	93,8	95,6	95,2	92,0	93,3	93,8
Không có gì	46,0	36,8***	50,0	39,5	35,9	33,2	30,8
Giảm tiêu dùng	56,7	53,9	51,3	53,3	54,4	54,1	55,4
Bán tài sản	4,6	9,0***	9,5	11,4	9,7	8,2	6,7
Hoãn thanh toán các khoản vay	0,6	0,3	0,6	0,5	0,0	0,4	0,0
Làm việc nhiều hơn	8,2	3,1***	1,9	2,4	3,4	3,7	3,8
Cho con bỏ học	0,1	0,4	0,6	1,4	0,0	0,0	0,0
Sử dụng tiết kiệm	9,2	18,9***	7,6	16,2	14,8	22,4	28,8
Phi chính thức	5,7	8,2**	7,6	7,6	8,0	8,2	9,2
Hỗ trợ từ bạn bè/họ hàng	5,7	8,2**	7,6	7,6	8,0	8,2	9,2
Chính thức	12,4	17,9***	19,0	15,7	17,7	17,9	19,2
Nhận được hỗ trợ từ chính phủ	2,7	3,2	6,3	2,9	2,5	2,6	2,9
Nhận được hỗ trợ từ tổ chức phi chính phủ	0,2	0,2	0,6	0,0	0,0	0,4	0,0
Vay tiền	9,0	11,0	8,9	11,9	11,8	11,6	10,0
Nhận thanh toán bảo hiểm	1,0	4,1***	3,8	1,9	3,4	4,1	7,1
Khác	5,8	2,6***	3,8	1,9	3,8	2,6	1,3

N 2010=1.113, N 2008=1.238

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Các biện pháp đối phó với rủi ro chính thức, đặc biệt là vay tiền và nhận thanh toán bảo hiểm phổ biến hơn trong năm 2010 so với năm 2008, mặc dù sự khác biệt chỉ có ý nghĩa thống kê đối với bảo hiểm. Những kết quả này có thể có thấy sự cải thiện trong mức độ tiếp cận đối với các thị trường tài chính chính thức của các hộ gia đình nông thôn. Có thể là mức tăng lên này có liên quan đến hợp phần trong gói kích thích kinh tế của Chính phủ, bao gồm 17.000 tỷ đồng (tương đương 850 triệu đô la Mỹ) trợ cấp tỷ lệ lãi suất ưu đãi cho tất cả các khách hàng của VBSP (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 17/5/2009). Trong việc khẳng định các biện pháp này, sự hỗ trợ của Chính phủ được chỉ ra là có vai trò quan trọng đối với các hộ được điều tra trong nhóm nghèo nhất với hơn 6% số hộ này cho biết sự hỗ trợ từ Chính phủ là nhân tố quan trọng trong việc có thể đương đầu với các cú sốc thu nhập. Trong khi con số này vẫn khá nhỏ thì nó cho thấy có mức tăng lên gấp 3 lần so với tỷ lệ năm của năm 2008 (có ý nghĩa thống kê ở mức 10%).

Bảng 5.3 minh họa phạm vi các hộ gia đình nỗ lực phục hồi từ các cú sốc (tự báo cáo).⁴⁴ Tỷ lệ hộ cho biết họ “vẫn đang đối mặt nghiêm trọng với cú sốc” từ kết quả của các cú sốc mà họ gặp phải giảm đáng kể giữa năm 2008 và 2010. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Tại Hà Tây cũ, 80% số hộ cho biết họ đã hoàn toàn phục hồi từ các cú sốc trong khi tại Lâm Đồng, chỉ có 17,3% số hộ cho biết họ đã hoàn toàn phục hồi. Các hộ tại Khánh Hòa, Điện Biên, Long An và Lào Cai cũng có tỷ lệ phục hồi hoàn toàn từ các cú sốc thấp hơn. Đặc biệt tại Khánh Hòa, dường như nhiều hộ vẫn đang chịu ảnh hưởng từ các cú sốc. Các hộ có chủ hộ nữ có tỷ lệ phục hồi hoàn toàn từ các cú sốc thấp hơn và nhiều hộ cho biết họ vẫn đang chịu tác động nặng nề. Các hộ nghèo nhất cũng có tỷ lệ phục hồi thấp hơn so với các hộ trong các nhóm giàu hơn. Tuy nhiên cần lưu ý là số liệu có tính chủ quan vì phạm vi phục hồi do các hộ tự báo cáo và chỉ nên được xem là một chỉ tiêu về khả năng đương đầu với các cú sốc của các hộ.

Bảng 5.3: Mức độ phục hồi sau các cú sốc (phần trăm)

	N	Hoàn toàn phục hồi	Phục hồi một phần	Tác động nặng nề
Tỉnh				
Hà Tây	199	80,4	19,6	9,6
Lào Cai	57	45,6	43,9	17,5
Phú Thọ	151	63,6	33,8	11,3
Lai Châu	70	55,7	60,0	4,3
Điện Biên	57	36,8	59,7	19,3
Nghệ An	126	76,2	32,5	17,5
Quảng Nam	140	60,0	38,6	5,0
Khánh Hòa	15	26,7	46,7	33,3
Đắk Lắk	96	63,5	31,3	18,8
Đắk Nông	77	71,4	31,2	3,9
Lâm Đồng	52	17,3	67,3	17,3
Long An	73	43,8	42,5	19,2
Chủ hộ				
Nữ	219	56,2	39,3	17,8
Nam	894	62,6	36,6	11,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	158	44,3	50,6	21,5
Nghèo thứ hai	210	54,3	47,1	13,3
Nhóm giữa	237	62,0	36,3	13,9
Giàu thứ hai	268	68,3	28,4	8,2
Giàu nhất	240	70,4	30,0	8,8
Tổng 2010	1.113	61,4	37,1	12,4***
Tổng 2008	1.238	59,0	35,4	21,8
Tổng 2010w	734	62,1	38,0	13,8

Lưu ý: Các dòng không có tổng là 100% do các hộ được hỏi họ có phục hồi từ ba cú sốc quan trọng nhất hay không.

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

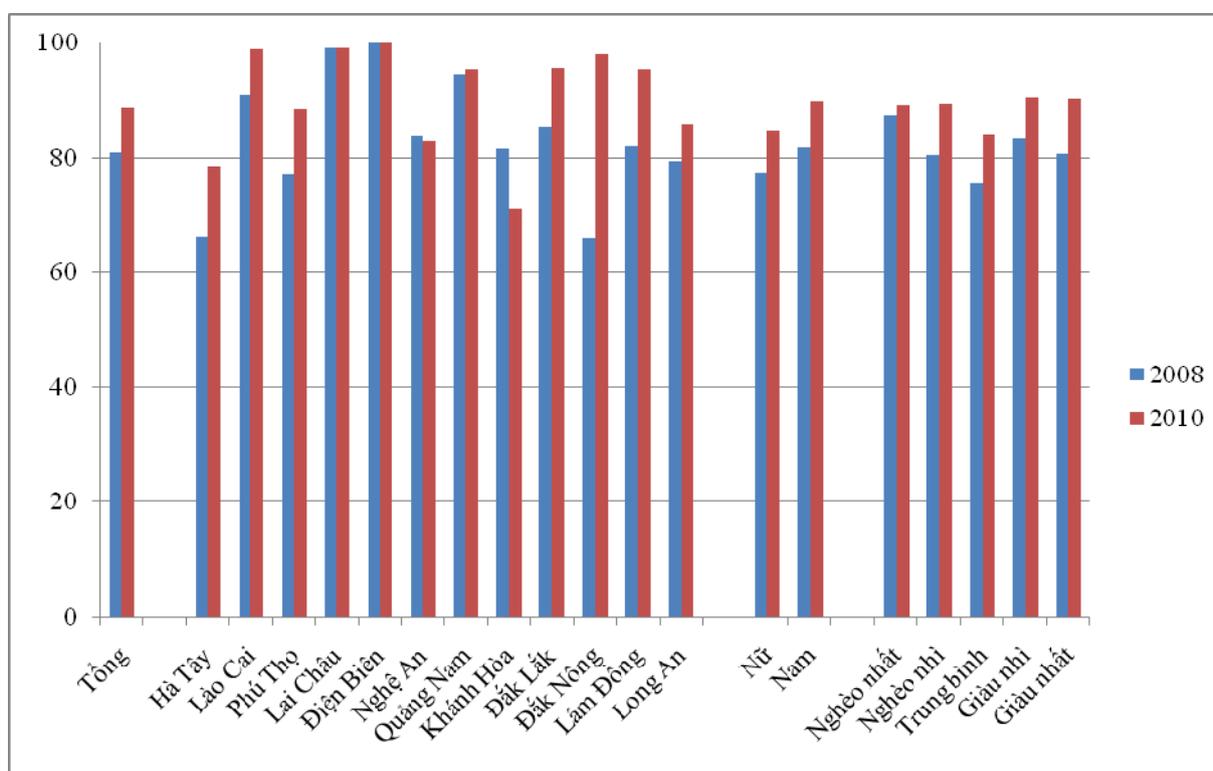
⁴⁴ Những số liệu này chỉ đề cập đến các hộ gặp phải cú sốc.

5.2. Bảo hiểm

Trong phần này chúng tôi xem xét thị trường bảo hiểm chính thức ở khu vực nông thôn Việt Nam. Chúng tôi nghiên cứu các loại sản phẩm bảo hiểm chính thức hiện có và sự thu hút của những sản phẩm này. Đặc biệt, chúng tôi tập trung vào sự phát triển trong việc tiếp cận với thị trường này giữa năm 2008 và 2010. Phần này đặc biệt có tính liên quan cao do vào đầu năm 2010, Chính phủ Việt Nam giao Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chuẩn bị một dự án về bảo hiểm nông nghiệp với mục đích cung cấp bảo hiểm bao trùm cơ sở thử nghiệm đối với người nông dân trong khoảng 10 tỉnh tại Việt Nam.⁴⁵ Gần đây dự án này đã được khẳng định là sẽ có hiệu lực trong giai đoạn thử nghiệm 3 năm 2011-13. Theo kế hoạch này, Chính phủ sẽ hỗ trợ 80%-90% phí bảo hiểm đối với các hộ nông nghiệp nghèo, 60% đối với các cá nhân và hộ hoạt động nông nghiệp khác và 50% đối với các tổ chức nông nghiệp. Theo văn bản này, có ba nhóm hoạt động chính bao gồm trồng trọt (lúa/gạo), chăn nuôi (trâu, bò, lợn và gia cầm) và nuôi trồng thủy sản.

Trong năm 2010, gần 90% số hộ trong mẫu tham gia ít nhất một loại sản phẩm bảo hiểm và đây là mức tăng có ý nghĩa thống kê đáng kể 8 điểm phần trăm so với tỷ lệ năm 2008. Có sự biến động lớn giữa các tỉnh về tỷ lệ hộ có tham gia bảo hiểm. Tỷ lệ thu hút bảo hiểm thấp nhất là tại Khánh Hòa với chỉ 71% số hộ tham gia bảo hiểm, trái với tỷ lệ hầu hết các hộ tại Lai Châu và Điện Biên. Mức tăng số điểm phần trăm lớn nhất là tỷ lệ hộ có bảo hiểm tại Đắk Nông với mức tăng 32 điểm phần trăm. Có rất ít sự khác biệt rất ít trong tỷ lệ hộ có chủ hộ nam và hộ có chủ hộ nữ có bảo hiểm và có một vài khác biệt giữa các nhóm chi tiêu.

Hình 5.4: Tỷ lệ hộ có bảo hiểm (phần trăm)



N = 2.200

⁴⁵ Chỉ có một tỉnh trong số các tỉnh này, Nghệ An, được chọn mẫu trong VARHS.

Tổng hợp tất cả các loại bảo hiểm có thể chưa cho thấy sự tiếp cận và thu hút của các sản phẩm bảo hiểm do nhiều sản phẩm bảo hiểm là bảo hiểm miễn phí hoặc tự nguyện. Trong Bảng 5.4 chúng tôi phân tổ theo loại bảo hiểm và thấy rằng hầu hết các hộ đều tiếp cận các hình thức bảo hiểm miễn phí hoặc bảo hiểm tự nguyện như bảo hiểm y tế miễn phí hoặc bảo hiểm xe cộ. Mặt khác, chỉ có một tỷ lệ nhỏ số hộ tự nguyện lựa chọn hoặc mua bảo hiểm. Ví dụ, chỉ có 6% số hộ có bảo hiểm nhân thọ trong khi chỉ có 3 hộ trong mẫu của chúng tôi có bảo hiểm phòng chống cháy nổ. Khu vực sở hữu nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp bảo hiểm, đặc biệt là đối với các sản phẩm bảo hiểm miễn phí và tự nguyện. Có sự gia nhập của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài trong việc cung cấp các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm xã hội tự nguyện. Phạm vi của các sản phẩm bảo hiểm được cung cấp trong năm 2008 và 2010 khác nhau làm cho việc so sánh giữa hai năm trở nên khó khăn. Rõ ràng là ngày càng có nhiều hộ mua tất cả các loại bảo hiểm; tuy nhiên, về mặt tổng quan, bức tranh không thay đổi nhiều giữa các lần điều tra. Thị trường bảo hiểm chính thức vẫn kém phát triển tại Việt Nam và có khoảng trống giữa các loại thiệt hại thu nhập ngoài dự kiến mà các hộ gặp phải (phân tích tại Phần 5.1) và các loại sản phẩm bảo hiểm hiện có.⁴⁶

Bảng 5.4: Các loại bảo hiểm và các nhà cung cấp bảo hiểm (phần trăm)

	Số quan sát	% hộ	Of which supplied by:		
			Nhà nước	Trong nước	Nước ngoài
Các loại bảo hiểm					
Nông nghiệp	15	0,8	100,0	0,0	0,0
Hỏa hoạn	3	0,1	100,0	0,0	0,0
Nhân thọ	122	6,2	69,7	12,3	2,5
Xã hội tự nguyện	120	6,2	90,0	7,5	2,5
Xã hội bắt buộc	236	12,0	98,3	0,4	1,2
Y tế đối với người lao động	234	12,0	98,7	0,8	0,4
Y tế miễn phí đối với người nghèo	254	13,1	99,6	0,4	0,0
Y tế miễn phí đối với trẻ em	217	11,2	100,0	0,0	0,0
Các loại y tế miễn phí khác	536	27,5	99,8	0,0	0,2
Giáo dục	660	33,9	99,1	0,6	0,3
Xe cộ	871	44,8	93,2	6,5	0,2
Khác	227	11,6	97,4	1,8	0,8

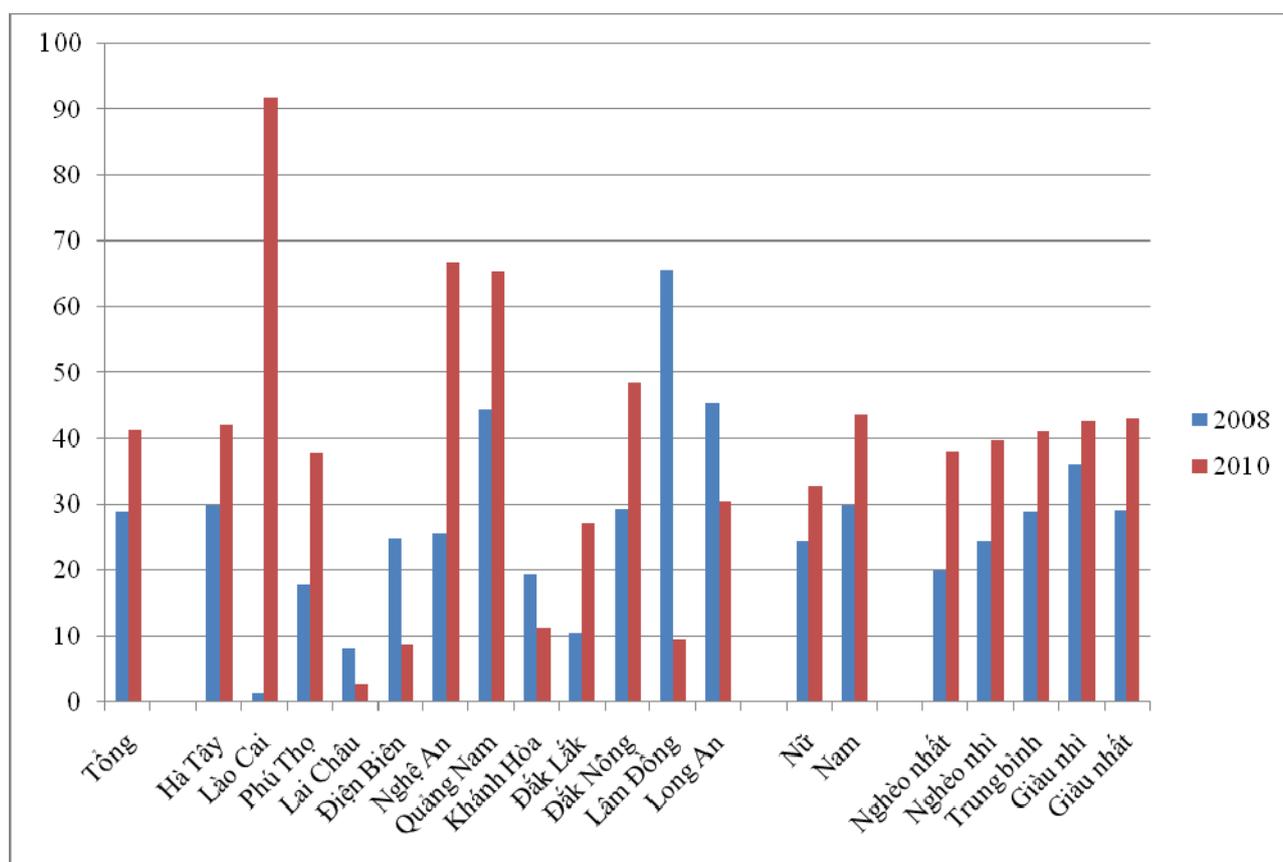
N 2010=1.945

⁴⁶ Wainwright và Newman (2011) tìm thấy một số bằng chứng cho thấy bảo hiểm tự nguyện làm giảm nhu cầu bán các tài sản không ổn định của hộ trong trường hợp gặp cú sốc thu nhập ngoài dự kiến. Nghiên cứu sâu hơn về loại bảo hiểm này sẽ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về tiềm năng của bảo hiểm chính thức nhằm giúp bảo vệ các hộ gia đình Việt Nam đối phó với các nguy cơ.

Chỉ có 0,8% số hộ được bảo hiểm có bảo hiểm nông nghiệp trong năm 2010. Do các hộ dễ gặp phải các cú sốc có liên quan đến nông nghiệp như thảm họa tự nhiên, dịch bệnh chăn nuôi, sâu bọ phá hoại mùa màng, v.v... được phản ánh trong phần trước, đáng ngạc nhiên là rất ít số hộ tham gia loại hình bảo hiểm này. Trong các câu hỏi tiếp theo, các hộ được hỏi xem họ có sẵn lòng trả tiền mua bảo hiểm mùa vụ để bảo họ khỏi những thiệt hại hoặc tổn thất cho sản lượng mùa vụ của họ không. Như được phản ánh trong Hình 5.5, 41% số hộ cho biết họ sẵn lòng mua, cho thấy có cầu và thiếu sự thu hút của bảo hiểm nông nghiệp do các khó khăn từ phía cung. Cũng dễ thấy là cầu đang ngày càng tăng theo thời gian vì trong năm 2008 chỉ có dưới 30% số hộ cho biết họ sẵn sàng mua sản phẩm bảo hiểm trên (có sự khác biệt thống kê đáng kể). Đặc biệt, tại các tỉnh gặp phải các cú sốc gây thiệt hại đến sản lượng mùa vụ (xem Bảng 5.2) chúng tôi thấy có mức tăng lớn trong tỷ lệ hộ sẵn sàng chi trả để mua sản phẩm mùa vụ (Lai Châu, Đắk Lắk và Đắk Nông). Đáng lưu ý là tại Lâm Đồng, tỷ lệ hộ sẵn sàng mua bảo hiểm mùa vụ giảm đáng kể cũng như tác động của các thiệt hại đối với thu nhập mà các hộ gặp phải tại tỉnh này (xem Hình 5.2).

Hình 5.5 cũng nêu bật tình trạng nhiều hộ có chủ hộ nam sẵn sàng mua bảo hiểm mùa vụ hơn hộ có chủ hộ nữ. Đối với tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm khác nhau, sự sẵn lòng mua bảo hiểm của các hộ là như nhau. Đặc biệt lưu ý là có sự tăng lên (có ý nghĩa thống kê đáng kể) trong số lượng hộ nghèo sẵn sàng mua hình thức bảo hiểm này giữa năm 2008 và 2010.

Hình 5.5: Tỷ lệ hộ sẵn sàng mua bảo hiểm mùa vụ (phần trăm)



N 2010= 1.951, N 2008 = 1.770

5.3. Tiết kiệm

Tiết kiệm của hộ là nhân tố quyết định quan trọng sự giàu có và do vậy thúc đẩy tiết kiệm ở cấp hộ có thể có tác động đến sự phát triển kinh tế. Đặc biệt, tiết kiệm (cùng với tích lũy các tài sản khác) đóng vai trò như một nhân tố trợ giúp quan trọng để đối phó với các cú sốc thu nhập (xem Bảng 5.3).⁴⁷ Tiết kiệm chính thức đặc biệt quan trọng đối với các hộ nông thôn do loại hình tiết kiệm này thường có tỷ lệ lãi suất cao hơn, có thể được sử dụng để tiếp cận tín dụng và thường yêu cầu một số hình thức cam kết thay mặt cho hộ dẫn đến các mức tiết kiệm cao hơn trong tương lai (Ashraf et al., 2006). Theo nghĩa đó, tiết kiệm chính thức thường được sử dụng cho đầu tư sản xuất trong tương lai.⁴⁸ Tuy nhiên, một nhân tố quan trọng là phạm vi mà các hộ có thể tiếp cận các sản phẩm tài chính chính thức, đặc biệt là các sản phẩm ký quỹ. Bên cạnh các tổ chức tài chính chính thức cho thấy có khó khăn tiềm tàng (Rosenzweig, 2001) nhưng đối với các hộ có thu nhập thấp có thể có nhiều rào cản đối với tiết kiệm trong các tổ chức tài chính chính thức ngoài việc tiếp cận bao gồm thiếu kiến thức hoặc thông tin dẫn đến sự không tin tưởng và không chắc chắn về khoản tiền nhận lại.⁴⁹ Do đó các hộ nghèo thường tiết kiệm tiền dưới hình thức tiền mặt cất giữ tại nhà và đây là hình thức tiết kiệm được cho là không đảm bảo không tạo ra khoản tiền lãi nào (Banerjee và Duflo, 2007). Trong phần này chúng tôi nghiên cứu kỹ hơn tiết kiệm của hộ gia đình tại nông thôn Việt Nam. Chúng tôi nghiên cứu cả các hình thức tiết kiệm chính thức và phi chính thức và đặc biệt chú ý đến những xu hướng của các hình thức tiết kiệm này thay đổi như thế nào theo thời gian.

Hình 5.6 minh họa tỷ lệ hộ trong mẫu của chúng tôi có tiết kiệm (mọi hình thức) trong năm 2008 và 2010. Tỷ lệ hộ có tiết kiệm tăng lên đáng kể (về mặt thống kê) từ 52% trong năm 2008 lên 72% trong năm 2010. Tiết kiệm tăng được thể hiện rõ tại hầu hết các tỉnh nhưng đặc biệt là tại các tỉnh có mức tiết kiệm thấp trong năm 2008 thì mức tăng cao nhất. Một ngoại lệ là Đắk Lắk nơi mà tỷ lệ hộ có tiết kiệm giảm từ hơn 90% xuống chỉ còn hơn 50%. Quan sát cho thấy tiết kiệm tăng đáng kể tại Lai Châu, Điện Biên và Đắk Nông nơi mà tỷ lệ hộ có tiết kiệm tăng lên hơn 50 điểm phần trăm. Tại Khánh Hòa quan sát cũng cho thấy có mức tăng mạnh.

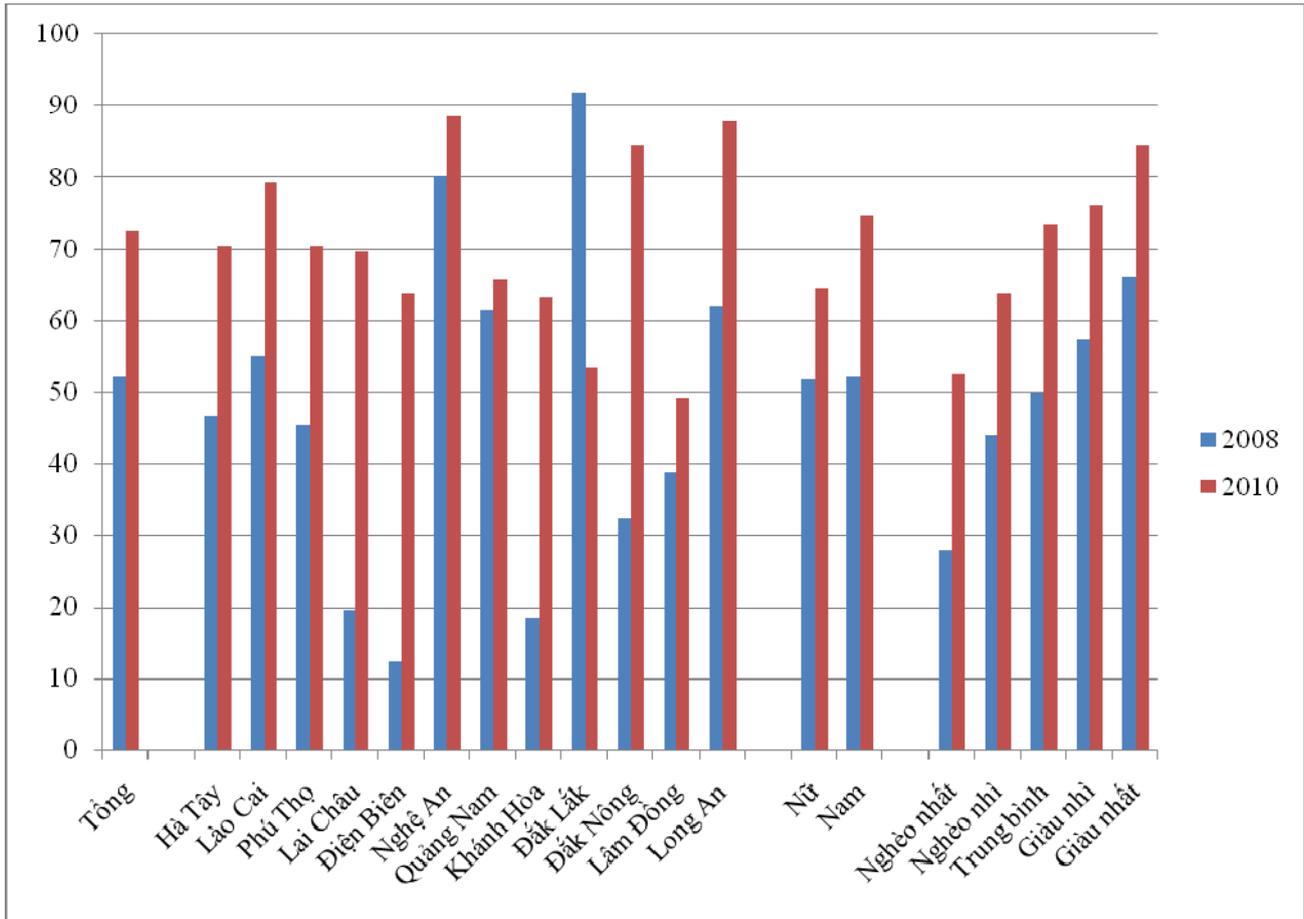
Xu hướng đi lên của tiết kiệm được quan sát thấy ở cả các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ mặc dù tỷ lệ hộ có chủ hộ nam có tiết kiệm lớn hơn trong năm 2010. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê đáng kể. Chúng tôi cũng quan sát thấy có mức tăng tỷ lệ hộ có tiết kiệm trong tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nhưng đặc biệt là trong các hộ nghèo nhất. Mặc dù có sự tăng lên này, có sự khác biệt lớn trong xu hướng tiết kiệm giữa các nhóm nghèo nhất và giàu nhất.

⁴⁷ Xem Wainwright và Newman (2011) với các bằng chứng cho thấy tiết kiệm, cùng với các hình thức tài sản linh động khác là nhân tố hỗ trợ quan trọng đối với các cú sốc thu nhập ngoài dự kiến tại nông thôn Việt Nam.

⁴⁸ Dupas và Robinson (2009) nhận thấy việc mở các tài khoản tiết kiệm không có lãi suất có tác động tốt đến các mức đầu tư sản xuất của phụ nữ tại Kenya.

⁴⁹ Các rào cản khác bao gồm các điều kiện cân bằng mở tài khoản cao và lượng tiền ký quỹ tối thiểu, các thủ tục phức tạp và không rõ ràng, chi phí đi kèm với việc đi lại tới tổ chức và dịch vụ không thân thiện (ILO, 2007).

Hình 5.6: Tỷ lệ hộ có tiết kiệm (mọi hình thức) (phần trăm)



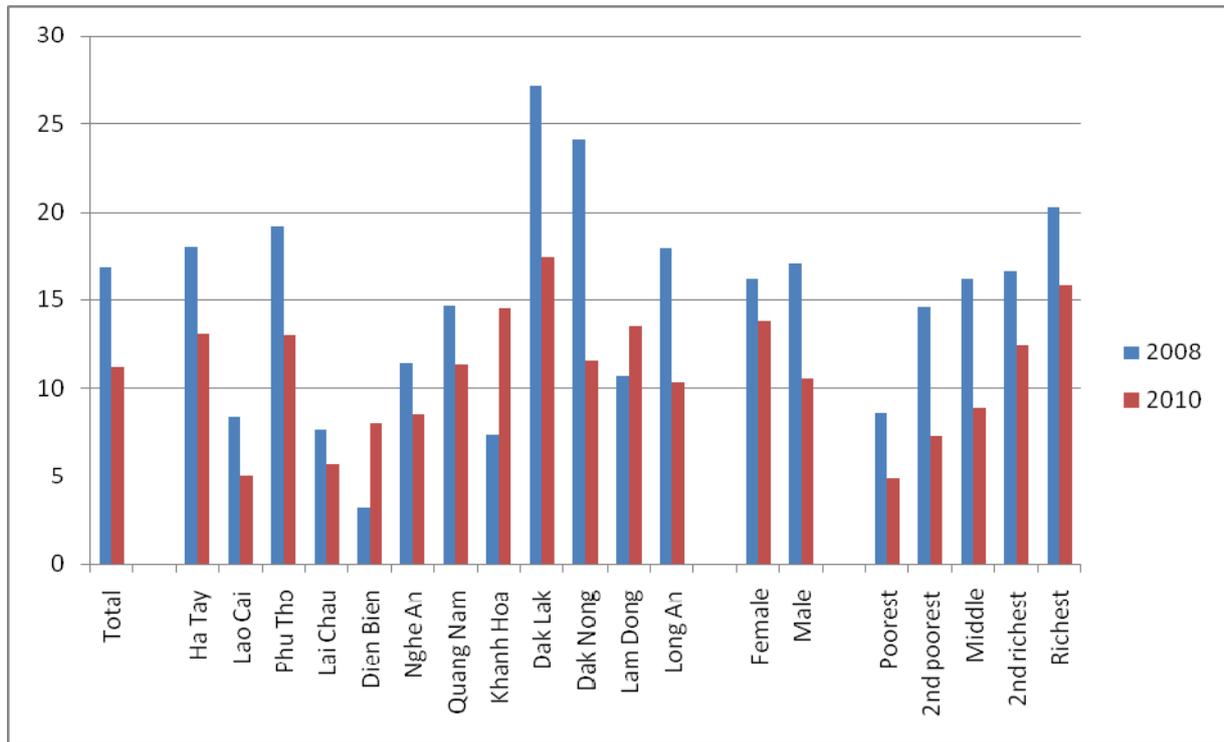
N = 2.200

Đồ thị A của Hình 5.7 minh họa tỷ lệ tiết kiệm của hộ so với thu nhập thuần hàng năm của tất cả các hộ có tiết kiệm trong khi Đồ thị B minh họa mức tiết kiệm được điều chỉnh theo giá cố định năm 2010 của Hà Tây. Nhìn chung, chúng tôi thấy có sự sụt giảm 6 điểm phần trăm tỷ lệ thu nhập của hộ được tiết kiệm ở mức bình quân kể từ năm 2008.⁵⁰ Đồ thị B cho thấy mức tiết kiệm bình quân cũng sụt giảm mặc dù sự sụt giảm này không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy trong khi tổng quan tỷ lệ số hộ có tiết kiệm trong năm 2010 cao hơn so với trong năm 2008 thì tính bình quân, các hộ trong năm 2010 tiết kiệm tỷ lệ thu nhập thấp hơn. Điều này dường như do thực tế là có nhiều người tiết kiệm mới có thể họ chỉ bắt đầu tiết kiệm lượng tiền nhỏ và do đó tạo ra sự sụt giảm đối với trung bình chung. Điều này đặc biệt rõ tại Đắk Nông nơi tỷ lệ hộ có tiết kiệm tăng hơn 50 điểm phần trăm trong khi tỷ lệ thu nhập của hộ được tiết kiệm giảm gần 13 điểm phần trăm. Đặc biệt sự sụt giảm lớn được thấy rõ tại Đắk Lắk nơi chúng tôi cũng quan sát thấy có sự sụt giảm lớn trong tỷ lệ hộ có tiết kiệm, cho thấy tiết kiệm của các hộ giảm mạnh tại tỉnh này trong giai đoạn năm 2008 đến 2010.

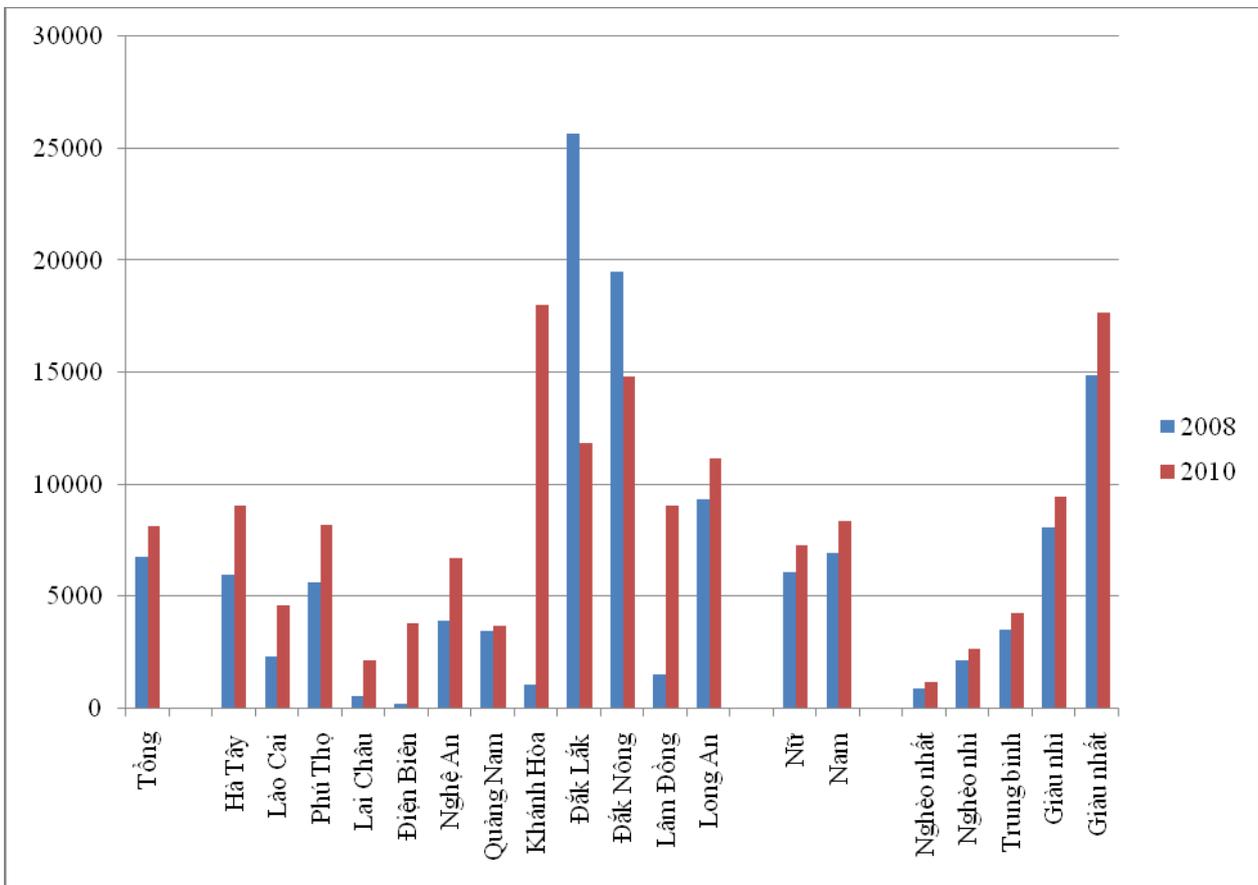
⁵⁰ Sự sụt giảm này có ý nghĩa thống kê đáng kể.

Hình 5.7: Tiết kiệm hàng năm của hộ

A: Tiết kiệm hàng năm - tỷ lệ thu nhập thuần hàng năm của hộ (phần trăm)



B: Tiết kiệm hàng năm tính bằng '000 đồng ở mức giá cố định của Hà Tây cũ



N 2010=1.588, N 2008=1.141

Mức tiết kiệm và tiết kiệm theo tỷ lệ thu nhập tăng nhiều nhất đối với các hộ tại Khánh Hòa. Điều này đáng ngạc nhiên do các hộ tại tỉnh này có tỷ lệ thiệt hại thu nhập lớn nhất do các cú sốc thu nhập ngoài dự kiến cao hơn so với các hộ tại các tỉnh khác (xem Hình 5.2). Điều này có thể cho thấy Khánh Hòa bị đối mặt với các cú sốc ngoài dự kiến có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập đã dẫn đến sự tăng lên trong hành vi tiết kiệm để đề phòng các cú sốc trong tương lai.⁵¹ Nghiên cứu trong tương lai về vai trò của tiết kiệm như một công cụ quản lý nguy cơ và cơ chế đối phó với các nguy cơ sẽ giúp hiểu rõ hơn những vấn đề này.

Hình 5.7 cũng cho thấy mặc dù các hộ có chủ hộ nam có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, các hộ có chủ hộ nữ lại tiết kiệm với tỷ lệ thu nhập cao hơn (có sự khác biệt thống kê đáng kể), mặc dù tỷ lệ này sụt giảm giữa năm 2008 và 2010 đối với cả hai nhóm. Chúng tôi cũng thấy tỷ lệ thu nhập được tiết kiệm giảm như nhau ở tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Các hộ nghèo nhất tiếp tục có tỷ lệ tiết kiệm thấp nhất trong số tất cả các nhóm hộ ở mức 4,9% thu nhập của hộ so với bình quân 15,9% thu nhập của hộ đối với các hộ giàu nhất.

Chúng tôi cũng rất quan tâm đến việc xác định xem có sự khác biệt giữa các hộ theo thời gian về hình thức công cụ tiết kiệm mà các hộ sử dụng. Trong Bảng 5.5 chúng tôi nghiên cứu tỷ lệ tiết kiệm dưới các hình thức khác nhau bao gồm tiết kiệm chính thức tại các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, tiền mặt hoặc vàng được cất giữ tại nhà và tiết kiệm không chính thức dưới dạng ROSCAs, người cho vay tiền, v.v... Rõ ràng là hình thức tiết kiệm được yêu thích là tiền mặt hoặc vàng được giữ tại nhà.⁵² Trong cả hai năm 2008 và 2010, gần 80% tiết kiệm là dưới hình thức này. Điều này phù hợp với nhiều bằng chứng về các hộ gia đình nông thôn tại các nước đang phát triển thường tiết kiệm tiền dưới dạng tiền mặt giữ tại nhà (xem thêm ví dụ như, Banerjee và Duflo (2007)). Tiết kiệm chính thức trong tài khoản của các tổ chức tài chính chỉ chiếm 9% tổng số tiết kiệm trong năm 2010, một sự sụt giảm nhẹ (có ý nghĩa thống kê đáng kể) so với năm 2008. Tiết kiệm không chính thức chiếm 10% tiết kiệm còn lại trong từng năm. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ ràng giữa các tỉnh trong các hình thức tiết kiệm của các hộ cho thấy tiếp cận với các sản phẩm tiết kiệm chính thức thay đổi theo vùng tại Việt Nam. Tại Lai Châu và Điện Biên, hầu hết mọi tiết kiệm là dưới hình thức tiền mặt hoặc vàng được giữ tại nhà cho thấy sự phổ biến chậm và kém phát triển của thị trường các dịch vụ tài chính chính thức (và thậm chí phi chính thức) tại những khu vực này. Ngược lại, tại Hà Tây cũ, Phú Thọ, Nghệ An và Long An, các hộ ít phụ thuộc hơn vào tiết kiệm tiền mặt và thường giữ khoảng 10% và 16% tiết kiệm của mình tại các tổ chức tài chính chính thức.

Chúng tôi thấy có bằng chứng cho thấy các hộ có chủ hộ nữ có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn tại các tổ chức tài chính chính thức trong năm 2010 (với độ lớn ở mức 5%), trong khi trong năm 2008 tỷ lệ này là như nhau.⁵³ Đặc biệt chú ý là sự khác biệt giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Nhóm nghèo nhất dựa phần lớn vào tiết kiệm tiền mặt và thậm chí còn có mức dựa lớn hơn trong năm 2010 so với năm 2008. Các hộ nghèo gửi dưới 1% tiết kiệm của họ tại các tổ chức tài chính chính thức. Tuy nhiên, nhóm nghèo nhất có 17% tiết kiệm của mình được tiết kiệm chính thức cho thấy tiết kiệm của

⁵¹ Tình hình tương tự cũng diễn ra tại Đắk Nông, tuy nhiên, trong khi các hộ tại Đắk Nông có nguy cơ gặp phải các cú sốc cao hơn thì tác động thực tế của các cú sốc đối với thu nhập lại không lớn như vậy (xem Hình 5.1 và 5.2).

⁵² Đường như có tỷ lệ cao dạng tiết kiệm này dưới hình thức vàng và USD tiền mặt do tỷ lệ lạm phát cao và tỷ giá bị mất giá tại Việt Nam.

⁵³ Có bằng chứng cho thấy các nhóm tín dụng VBSP và ROSCAs (phi chính thức) có nhiều thành viên nữ hơn. Rõ ràng là phụ nữ có xu hướng tham gia vào những cơ chế này hơn. Nguyên nhân của hiện tượng này không thể được xác định từ phân tích được giới thiệu trong chương này như nghiên cứu sâu hơn có thể giúp hiểu rõ hơn sự tham gia của phụ nữ vào khu vực tài chính.

họ đảm bảo hơn, ít thay đổi hơn và dường như có lãi suất cao hơn. Do đó, các kết quả chỉ ra nhu cầu phải tăng cường tiếp cận (trong mọi nghĩa) với các dịch vụ tài chính chính thức đối với tất cả các hộ nhưng đặc biệt là đối với các thành viên nghèo nhất của cộng đồng.⁵⁴

Bảng 5.5: Tỷ lệ của các loại tiết kiệm trong tổng số tiết kiệm của hộ (phần trăm)

	2010				2008			
	N	Chính thức	Tiền mặt/ vàng giữ tại nhà	Phi chính thức	N	Chính thức	Tiền mặt/ vàng giữ tại nhà	Phi chính thức
Tỉnh								
Hà Tây	336	11,7	78,3	1,0	222	14,2	69,9	15,9
Lào Cai	69	5,0	94,3	0,7	47	8,5	71,5	0,0
Phú Thọ	212	15,7	58,9	25,4	139	13,0	76,5	10,6
Lai Châu	77	0,0	100,0	0,0	22	4,5	95,4	0,0
Điện Biên	66	0,5	99,5	0,0	12	0,0	50,0	50,0
Nghệ An	168	10,6	69,8	19,6	154	5,6	90,8	3,6
Quảng Nam	191	5,3	83,0	11,7	174	11,7	87,5	0,8
Khánh Hòa	24	8,9	89,0	2,1	7	57,1	28,6	14,3
Đắk Lắk	65	6,2	85,6	8,2	122	1,7	95,0	3,3
Đắk Nông	87	1,0	74,6	4,1	32	44,3	53,1	2,6
Lâm Đồng	33	6,1	93,9	0,0	26	3,8	86,9	9,3
Long An	251	13,1	76,3	10,6	177	5,7	69,2	25,1
Chủ hộ								
Nữ	306	12,2	77,6	10,1	241	10,4	79,4	10,1
Nam	1.273	8,6	79,8	11,6	893	10,1	79,7	10,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	131	0,8	93,1	6,1	64	6,3	84,4	9,4
Nghèo thứ hai	258	3,9	89,1	7,0	181	2,1	92,3	5,6
Nhóm giữa	343	5,3	82,3	12,4	246	7,9	80,4	11,6
Giàu thứ hai	402	10,3	75,4	14,2	298	9,7	78,6	11,7
Giàu nhất	445	16,9	71,1	12,0	345	17,0	72,5	10,4
Tổng	1.579	9,3	79,4	11,3	1.134	10,1	79,7	10,2

Lý thuyết cho thấy các hộ sẽ tiết kiệm vì các lý do khác nhau. (1) Tiết kiệm cho tuổi già trong đó các hộ xem xét mối quan hệ giữa tuổi và thu nhập như một động lực tiết kiệm, đặc biệt để đảm bảo sự giàu có sau khi về hưu; (2) Tiết kiệm dự phòng trong đó các hộ tiết kiệm nhằm bảo vệ bản thân trong trường hợp các cú sốc; (3) Tiết kiệm đầu tư trong đó tỷ lệ lợi nhuận hoặc các cơ hội đầu tư thúc đẩy tiết kiệm của các hộ; và (4) Tiết kiệm để lại trong đó các hộ tiết kiệm vì lợi ích trong tương lai của những người khác có liên quan đến hộ. Đối với các hộ tại các quốc gia đang phát triển thường gặp phải các cú sốc thu nhập ngoài dự kiến và giá không ổn định, tiết kiệm vì các động lực dự phòng là phổ biến nhất.⁵⁵ Trong VARHS, các hộ được yêu cầu cung cấp hai lý do quan trọng nhất vì sao họ tiết kiệm. Bảng 5.6 tóm tắt các câu trả lời nhận được.

⁵⁴ Newman et al. (2011) phát hiện bằng chứng cho thấy các nhóm chính trị-xã hội tại Việt Nam có thể có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tiết kiệm tài chính chính thức. Người đọc có thể xem thông tin chi tiết hơn trong tài liệu này.

⁵⁵ Fafchamps và Pender (1997) nhận thấy trong khi các hộ nghèo tiết kiệm vì cả lý do dự phòng và đầu tư tài chính, đặc biệt khi không có tín dụng, lợi nhuận thấp từ tiết kiệm đã ngăn cản các hộ đầu tư vào đầu tư có lợi nhuận, đặc biệt là các đầu tư lớn hơn không phân chia được. Như vậy, trong hầu hết các trường hợp, động cơ dự phòng phổ biến cho thấy các hộ vẫn đang trong tình trạng nghèo.

Bảng 5.6: Lý do tiết kiệm (phần trăm)

	N	Tiết kiệm cho tuổi già	Dự phòng	Tiêu dùng	Đầu tư:			Khác
					Giáo dục	Mua đầu vào	Các đầu tư khác	
Tỉnh								
Hà Tây	338	26,3	44,7	56,2	29,3	16,3	17,8	15,4
Lào Cai	69	11,6	40,6	56,5	13,0	30,4	1,4	26,1
Phú Thọ	215	15,8	40,5	76,3	11,2	8,4	7,4	12,1
Lai Châu	78	11,5	37,2	10,3	50,0	51,3	0,0	26,9
Điện Biên	67	9,0	82,1	50,7	25,4	4,5	0,0	3,0
Nghệ An	170	12,9	54,7	40,6	15,3	11,8	2,9	58,2
Quảng Nam	191	25,1	42,9	49,2	36,1	9,9	1,6	31,4
Khánh Hòa	24	33,3	45,8	20,8	29,2	25,0	8,3	50,0
Đắk Lắk	72	44,4	26,4	54,2	23,6	12,5	8,3	15,3
Đắk Nông	87	14,9	51,7	27,6	66,7	32,2	2,3	8,0
Lâm Đồng	33	21,2	66,7	30,3	21,2	30,3	0,0	12,1
Long An	251	30,7	64,1	36,3	19,5	27,1	22,3	15,5
Chủ hộ								
Nữ	308	35,7	48,7	43,2	22,1	12,3	10,1	21,8
Nam	1.287	18,9	49,2	49,3	27,4	20,1	9,3	22,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	135	15,6	40,0	23,0	28,1	24,4	1,5	35,6
Nghèo thứ hai	259	13,5	51,7	39,4	27,4	22,4	4,2	23,9
Nhóm giữa	343	18,1	47,2	48,1	24,8	17,5	11,4	18,1
Giàu thứ hai	410	24,4	49,5	53,7	30,0	17,3	10,0	20,0
Giàu nhất	448	30,1	51,3	55,6	23,2	16,7	12,9	21,7
Tổng 2010	1.595	22,1	49,1**	48,1	26,4	18,6***	9,5**	22,0***
Tổng 2008	1.145	19,6	53,7	47,1	24,7	25,3	6,9	11,0
Tổng 2010w		20,4	49,1	48,0	21,2	16,6	8,6	30,5

Lưu ý: Vòng đời đề cập về tiết kiệm cho tuổi già; Tiết kiệm dự phòng đề cập về tiết kiệm để bảo vệ khỏi thu hoạch kém hoặc cho chăm sóc sức khỏe; Tiêu dùng đề cập về tiết kiệm cho các khoản chi tiêu lớn.

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Các động cơ dự phòng cho thấy là lý do quan trọng nhất đối với hoạt động tiết kiệm của các hộ nông thôn. Nhìn chung, 49% số hộ cho biết họ tiết kiệm để bảo vệ khỏi mùa màng kém (thu hoạch kém) hoặc dành cho chăm sóc sức khỏe. Đây là mức sụt giảm nhẹ nhưng có ý nghĩa thống kê so với năm 2008. Tiết kiệm dự phòng đặc biệt quan trọng đối với các hộ tại Điện Biên, Lâm Đồng và Long An. Điều này không gây ngạc nhiên trong trường hợp Điện Biên và Lâm Đồng nơi các hộ đặc biệt hay gặp phải các cú sốc thu nhập ngoài dự kiến (xem Hình 5.1 và 5.2). Lý do tiết kiệm phổ biến thứ hai là để mua các khoản mục chi tiêu lớn. Tính chung, 48% số hộ cho biết đây là một trong số những lý do quan trọng nhất tại sao họ tiết kiệm. Tiết kiệm cho đầu tư vào giáo dục và tiết kiệm cho tuổi già cũng được cho là các lý do quan trọng của tương ứng 26% và 22% số hộ. Điều đáng lưu ý là, phù hợp với lý thuyết, một tỷ lệ rất nhỏ số hộ tiết kiệm cho các mục đích đầu tư (Banerjee và Duflo, 2007). Đây đặc biệt là trường hợp đối với các hộ nghèo nhất trong đó có từ 1%-5% số hộ trong hai nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm thấp nhất cho biết họ tiết kiệm để đầu tư.

5.4. Tín dụng

Tại Việt Nam, tín dụng chính thức được cung cấp cho các hộ gia đình ở các khu vực nông thôn thông qua hai ngân hàng nhà nước chính, Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (VBARD). Thị trường cũng được một số lượng ít các ngân hàng nhà nước và ngân hàng thương mại tư nhân cung cấp dịch vụ này. VBSP hoạt động gần như là một công cụ chính sách xã hội với chương trình cho vay cố định đưa ra mức tín dụng lãi suất thấp (đôi khi bằng không) cho các nhóm hộ gia đình mục tiêu bao gồm người nghèo, những người có điều kiện khó khăn và người khuyết tật. Ngược lại, VBARD hiện nay hoạt động trên cơ sở thương mại.⁵⁶ Các hộ cũng dựa phần lớn vào tín dụng phi chính thức hiện có thông qua các Hiệp hội Tín dụng và Tiết kiệm quay vòng (ROSCAs), các nhóm chính trị xã hội như Hội phụ nữ và Hội nông dân và vay từ bạn bè và người thân. Phạm vi sẵn có của tín dụng sẽ dẫn đến những cải tiến trong các kết quả và sẽ làm giảm nghèo đói sẽ phụ thuộc vào: 1) mục đích của các khoản vay có được; 2) các khoản vay này có nguồn gốc chính thức hay phi chính thức; và 3) sự tương tác của các thị trường tín dụng với các thị trường tài chính khác như tiết kiệm và bảo hiểm. Trong phần này chúng tôi trình bày số liệu thống kê tóm tắt về mức độ tiếp cận với tín dụng của các nhóm hộ gia đình nông thôn Việt Nam khác nhau. Chúng tôi cũng xem xét đặc điểm chung của các khoản vay cũng như các khoản vay được cấp. Các kết quả chỉ ra yêu cầu cần có nghiên cứu chi tiết về sự tương tác của các thị trường tín dụng với các thị trường tài chính khác trong nghiên cứu trong tương lai.

Trong giai đoạn 2 năm giữa 2008 và 2010, thị trường tín dụng nông thôn tại Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng kể với ước tính khoảng 37,7% trong năm 2009⁵⁷ và 12,9% trong 7 tháng đầu năm (đến thời điểm điều tra).⁵⁸ Sự mở rộng tín dụng phần lớn phần lớn do sự ưu tiên của các chính sách tín dụng của chính phủ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt các gói trợ cấp tỷ lệ lãi suất của các khoản vay đã được đề cập ở trên.⁵⁹ Kết quả là, chúng tôi dự kiến số lượng hộ nông thôn có tiếp cận với tín dụng đã tăng lên trong thời gian trên. Điều này phần nào được xác nhận trong Hình 5.8. Tỷ lệ hộ có ít nhất một khoản vay đã tăng đáng kể từ 45% số hộ trong năm 2008 lên 50% trong năm 2010. Nhìn chung, xu hướng đi lên được thấy tại nhiều tỉnh điều tra, mặc dù có sự biến động giữa các tỉnh. Tại Khánh Hòa, Điện Biên và Nghệ An, quan sát cho thấy có sự tăng lên đặc biệt rõ ràng trong tiếp cận tín dụng. Chỉ có tại Hà Tây cũ và Lào Cai tỷ lệ hộ tiếp cận tín dụng giảm.

Hình 5.8 cũng minh họa tỷ lệ cao hơn số hộ có chủ hộ nam so với số hộ có chủ hộ nữ có ít nhất một khoản vay trong năm 2010 cũng giống như trong năm 2008 (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đáng kể). Bên cạnh đó khoảng cách này trở nên lớn hơn giữa năm 2008 và 2010. Cũng cần lưu ý là mức tăng lên trong tỷ lệ hộ trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm nghèo nhất có tiếp cận với tín dụng làm cho nhóm này có tỷ lệ có khoản vay cao hơn tất cả các hộ khác (mặc dù chỉ có mức tăng biên nhỏ). Điều này cho thấy có sự mở rộng trong thị trường tín dụng nông thôn siêu nhỏ nhằm vào các hộ nghèo nhất.⁶⁰

⁵⁶ Sau khi VBSP được thành lập, VBARD đã chuyển các hoạt động nghèo đói vào cho vay chính sách mục tiêu cho VBSP.

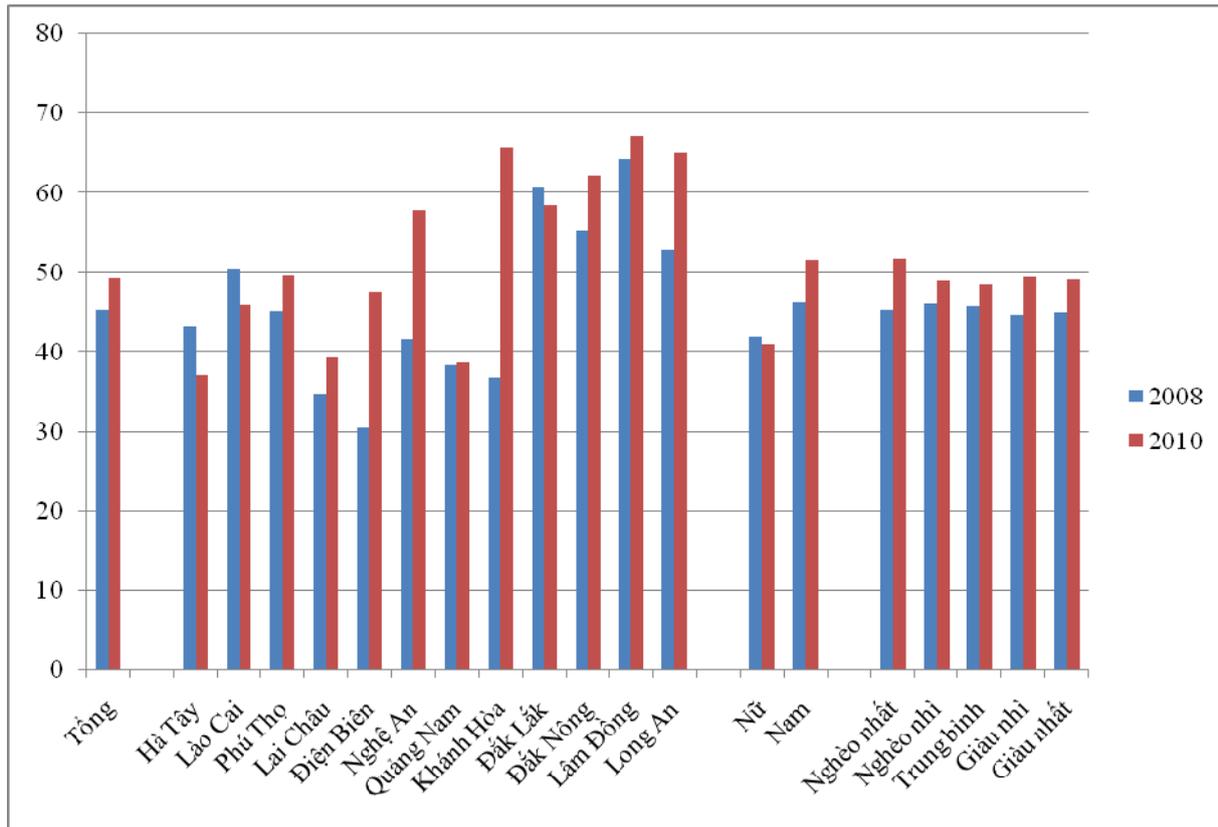
⁵⁷ <http://vneconomy.vn/20091223034454241p0c6/nam-2010-dinh-huong-tang-truong-tin-dung-khoang-25.htm>

⁵⁸ <http://vneconomy.vn/20100803055432951p0c6/tang-truong-tin-dung-thang-7-chua-nhu-ky-vong.htm>

⁵⁹ Theo nhiều Quyết định như: QĐ số 131/QĐ-TTg ban hành ngày 23/1/2009, QĐ số 443/QĐ-TTg ban hành ngày 4/4/2009, Quyết định số 497/QĐ-TTg, ngày 17/4/2009, QĐ số 2213/QĐ-TTg ban hành ngày 31/12/2009.

⁶⁰ Khả năng cao nhất của sự mở rộng này là do VBSP và VBARD do các thể chế tài chính vi mô hoạt động có tính chất thương mại, hoạt động của các tổ chức phi chính phủ và của các hiệp hội có phạm vi nhỏ.

Hình 5.8: Các hộ có ít nhất một khoản vay (phần trăm)



N=2.196

Trong Bảng 5.7 chúng tôi xem xét sự phân bố của các khoản vay theo nguồn và các đặc điểm chính. VBSP và VBARD là hai nguồn vay quan trọng nhất đối với các hộ gia đình được điều tra, chiếm tương ứng 36% và 20% tổng số khoản vay. Giữa năm 2008 và 2010, số lượng các khoản vay từ VBSP tăng lên 14 điểm phần trăm, thống nhất với chính sách mở rộng tín dụng lãi suất thấp tới các hộ nông thôn thông của chính phủ thông nguồn này. Vay từ các nguồn chính thức khác không phổ biến trong mẫu của chúng tôi. Các khoản vay từ VBSP dường như có giá trị nhỏ hơn nhiều so với các khoản vay từ VBARD nhưng các khoản vay từ VBSP dường như có thời hạn dài hơn. Hầu hết tất cả các khoản vay của VBARD (90%) yêu cầu hình thức ký quỹ nào đó. Ngược lại, các khoản vay từ VBSP không yêu cầu ký quỹ nhưng yêu cầu người bảo lãnh. Sự tiếp cận tín dụng từ các nguồn phi chính thức cũng phổ biến đối với các hộ, ví dụ từ các nhà buôn tư nhân hoặc những người cho vay tiền (12% các khoản vay) hoặc bạn bè và người thân (17% các khoản vay). Giá trị vay từ các nguồn này dường như thấp hơn so với các khoản vay từ VBARD hoặc các ngân hàng tư nhân khác nhưng cao hơn so với các khoản vay của VBSP. Yêu cầu ký quỹ đối với các khoản vay phi chính thức cũng linh hoạt hơn nhiều.

Nhìn chung, số liệu thống kê được trình bày tại Bảng 5.7 cho thấy các hộ nông thôn tại Việt Nam có mức tiếp cận thị trường tín dụng tốt so với các quốc gia đang phát triển khác. Điều này có thể được giải thích một phần do vai trò duy nhất của VBSP trong việc cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo ở mức lãi suất tín dụng thấp mà không cần phải ký quỹ. Thực tế cho thấy qua thời gian VBSP đã trở thành một nhân tố chủ yếu trong thị trường (tín dụng nông thôn). Tuy nhiên, cần có phân tích đầy đủ và kỹ lưỡng về hiệu quả của tín dụng được VBSP cung cấp và tính bền vững từ góc độ cấp vốn trước khi đưa ra bất kỳ kết luận nào. VBSP không hoạt động theo nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận. Trên thực

tế, ở mức hiện tại, ngân hàng này không thể được xem là có khả năng thanh toán vì tỷ lệ lãi suất thấp hơn các mức chi phí. Trong năm 2008, các khoản vay nổi bật từ VBSP có giá trị tổng số khoảng 42,5 nghìn tỷ đồng (tương đương 2,6 tỷ đô la Mỹ).⁶¹ Một phần ba giá trị này được cấp bởi khoản tiền gửi công, một phần tư từ đặt cọc (bắt buộc) từ các Ngân hàng Thương mại Nhà nước (SOCBs), một phần năm từ trợ cấp ngân sách nhà nước và phần còn lại từ việc vay Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc. Mặc dù có mức tăng trưởng tốt của các khoản vay, các khoản thu lại đối với tài sản và vốn vẫn âm.

Bảng 5.7: Phân bổ và các đặc điểm chính của các khoản vay theo nguồn

	Nguồn gốc khoản vay		Quy mô khoản vay		Thời hạn khoản vay		Ký quỹ	Người bảo lãnh
	N	%	Trung bình '000 đ	Trung vị '000 đ	Trung bình Tháng	% Không rõ	%	%
2010								
VBSP	577	36,40	15.303	10.294	40,44	7,5	7,0	82,8
VBARD	325	20,50	53.581	24.240	16,48	2,5	89,9	9,5
Các hiệp hội	64	4,04	9.308	8.261	28,69	0,0	2,6	88,1
Ngân hàng tư nhân	18	1,14	124.050	49.889	19,56	0,0	79,1	20,9
Các tổ chức chính thức khác	76	4,79	69.357	25.249	15,23	0,0	75,5	24,5
Nhà buôn tư nhân	190	11,99	22.181	9.901	12,62	24,0	5,7	54,3
Bạn bè/Người thân	267	16,85	18.671	8.002	14,18	77,6	0,0	81,5
Phi chính thức	8	0,50	22.570	20.000				
Khác	60	3,79	23.725	9636	15,50	20,87	11,9	70,5
Tổng	1.510	100,00	34.274	14.881	26,87	21,60	24,9	62,4
								Người bảo lãnh Trung bình
2008								
VBSP	279	21,1	11.684	9.132	33,8	6,8	10,4	
VBARD	374	28,3	41.933	17.076	19,6	3,1	93,4	
Các hiệp hội	144	10,9	8.207	6.847	29,6	0,0	3,6	
Ngân hàng tư nhân	13	1,0	131.545	33.980	33,8	0,0	100,0	
Các tổ chức chính thức khác	86	6,5	35.721	21.575	18,8	6,6	66,1	
Nhà buôn tư nhân	206	15,6	15.229	5.070	10,0	71,9	0,7	
Bạn bè/Người thân	185	14,0	23.101	11.412	12,3	74,9	0,0	
Phi chính thức	10	0,8	21.167	10.788	5,8	52,7	0,0	
Khác	26	2,0	17.731	10.788	19,1	27,7	12,6	
Tổng	1.323	100,00	29.945	11.415	23,5	26,5	33,4	

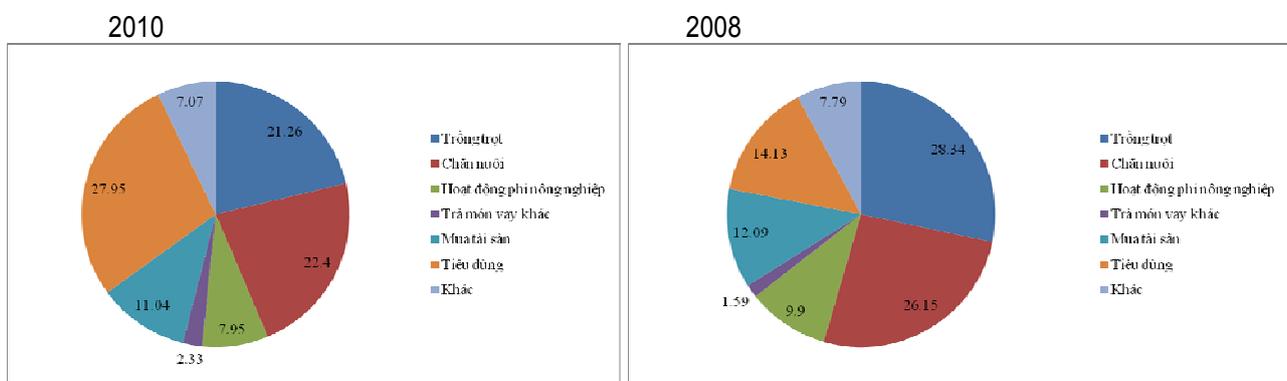
Lưu ý: “Các tổ chức chính thức khác” trong Bảng bao gồm các ngân hàng nhà nước, chính quyền địa phương, Các Quỹ tín dụng nhân dân và các hiệp hội. Tất cả các số liệu giá trị được giảm phát ở mức giá cố định năm 2010 của Hà Tây cũ. Không có thông tin về việc khoản vay có người bảo lãnh trong năm 2008.

⁶¹ www.vbsp.org.vn

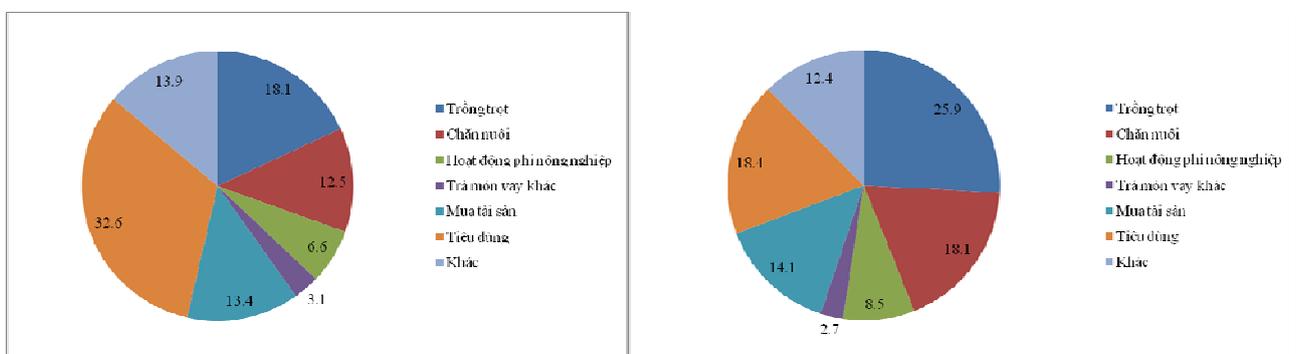
Lý thuyết cho thấy cung cấp tiếp cận với các khoản vay có thể được sử dụng vào sản xuất có tiềm năng dẫn đến tăng trưởng kinh tế dài hạn.⁶² Mục đích của các khoản vay mà các hộ trong mẫu được cấp được minh họa trong Hình 5.9. Chúng tôi xem xét riêng mục đích được liệt kê của các khoản vay và việc sử dụng trên thực tế các khoản vay do các hộ báo cáo. Đặc biệt lưu ý là mức tăng lớn (có ý nghĩa thống kê đáng kể) trong tỷ lệ các khoản vay được cấp cho các mục đích tiêu dùng, cả ở phía mục đích được liệt kê (từ 14% lên 28%) và việc sử dụng thực (từ 18% lên 33%) giữa năm 2008 và 2010. Điều này cho thấy các hộ không chỉ có xu hướng sử dụng các khoản vay cho tiêu dùng mà họ còn có xu hướng được trợ cấp các khoản vay cho các mục đích tiêu dùng cao hơn. Xu hướng này thống nhất với gói kích cầu đối với tiêu dùng được chính phủ đưa ra vào đầu năm 2009 nhằm khuyến khích chi tiêu của các hộ nông dân. Tỷ lệ các khoản vay đối với các đầu tư sản xuất khác giảm trong giai đoạn này, đặc biệt là các đầu tư có liên quan đến nông nghiệp.

Hình 5.9: Tỷ lệ các khoản vay được sử dụng cho các mục đích khác nhau

A: Mục đích được liệt kê



B: Sử dụng thực



N 2010=1.579, N 2008=1.323

Bảng 5.8 phân tổ nguồn gốc của các khoản vay theo mục đích và cho thấy các khoản vay cho chi tiêu dùng có nguồn gốc chính từ VBSP và từ bạn bè hoặc người thân. Tuy nhiên, VBSP cũng là một nguồn quan trọng đối với các khoản vay cho chăn nuôi. Ngân hàng này cũng là nguồn quan trọng nhất đối với các khoản vay để mua tài sản và hỗ trợ tài chính cho các hoạt động phi nông nghiệp (cùng với VBARD). Mặc dù không được khuyến khích, cả VBSP và VBARD đều là những nguồn quan trọng

⁶² Modigliani (1986) và Japelli và Pagano (1994) thấy rằng chế độ phân phối của các khoản vay tiêu dùng có thể có tác động tốt đến sự phát triển. Nếu không có các khoản vay tiêu dùng, các hộ thường tiết kiệm nhằm hỗ trợ tiêu dùng tạm thời và chỉ vay mượn cho các mục đích đầu tư. Điều này dẫn đến sự tích lũy vốn. Do đó, Hung (2005) đề xuất rằng trong một số trường hợp chính sách kim chế tài chính của chính phủ trong đó tín dụng cho các mục đích tiêu dùng được phân phối có thể có các tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế.

đối với các hộ vay mượn để thanh toán các khoản vay khác. Sự khác biệt giữa mục đích được liệt kê của khoản vay và việc sử dụng thực các khoản vay là lớn nhất đối với các khoản vay được VBSP và VBARD cấp. Điều này đặc biệt là trường hợp đối với các khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản vay khác và các khoản vay được sử dụng cho tiêu dùng.

Bảng 5.8: Sử dụng khoản vay theo nguồn (phần trăm)

	N	Sản xuất trồng trọt	Chăn nuôi	Hoạt động phi nông nghiệp	Trả món vay khác	Mua tài sản	Tiêu dùng	Khác
VBSP	573	12,6	51,3	22,1	22,5	28,9	48,8	41,1
VBARD	324	35,1	27,9	21,2	24,5	22,3	7,8	21,9
Các hiệp hội	63	1,8	6,1	3,9	6,1	4,3	3,1	6,4
Ngân hàng tư nhân	18	1,1	0,5	3,9	4,1	1,9	0,0	1,8
Các tổ chức chính thức khác	76	5,6	1,5	18,3	6,1	7,1	2,1	4,1
Người buôn tư nhân	190	31,2	2,5	11,5	6,1	7,6	8,2	10,5
Bạn bè/Người thân	267	9,5	8,1	13,5	16,3	25,6	24,5	10,1
Phi chính thức	8	1,1	1,5	0,0	2,0	0,0	0,2	0,0
Khác	60	2,1	0,5	5,8	12,2	2,4	5,3	4,1

N=1.579

Bảng 5.9 liên hệ các khoản vay được cấp với đặc điểm của các cá nhân chịu trách nhiệm về các khoản vay này. Trong hầu hết mọi trường hợp, chủ hộ chịu trách nhiệm với khoản vay (76% tổng số các khoản vay trong năm 2010). Trong những trường hợp mà vợ/chồng chủ hộ chịu trách nhiệm đối với khoản vay thì phần lớn họ là phụ nữ. Nam giới nộp hồ sơ (và nhận) các khoản vay có giá trị cao hơn so với phụ nữ. Việc phụ nữ tiếp cận với các khoản vay từ các hiệp hội, bạn bè và người thân phổ biến hơn so với nam giới. Nam giới thường có được các khoản vay từ các nguồn chính thức.

Bảng 5.9: Đặc điểm của người chịu trách nhiệm đối với các khoản vay

Số khoản vay được cấp				Phần trăm các khoản vay được cấp từ		
	Nam giới	Phụ nữ	Tổng		Nam giới	Phụ nữ
Quan hệ với chủ hộ				Nguồn		
Chủ hộ	964	214	1.178	VBSP	37,9	33,6
Vợ/chồng chủ hộ	9	259	268	VBARD	22,6	16,7
Khác	67	42	109	Các hiệp hội	2,6	6,99
Quy mô				Ngân hàng tư nhân	1,1	1,2
Lớn nhất	718	346	1.064	Các tổ chức chính thức khác	5,7	3,1
Lớn thứ hai	261	130	391	Người buôn tư nhân & người cho vay tiền	12,3	11,4
Lớn thứ ba	61	39	100	Bạn bè/người thân	14,3	21,5
Tổng	1.040	515	1.555	Tín dụng phi chính thức	0,7	0,2
Quy mô trung bình khoản vay				Khác	2,7	5,2
Lớn nhất	30.340	16.454	25.825			
Lớn thứ hai	20.984	19.329	20.434			
Lớn thứ ba	11.132	13.037	11.875			
Tổng	26.866	16.921	23.572			

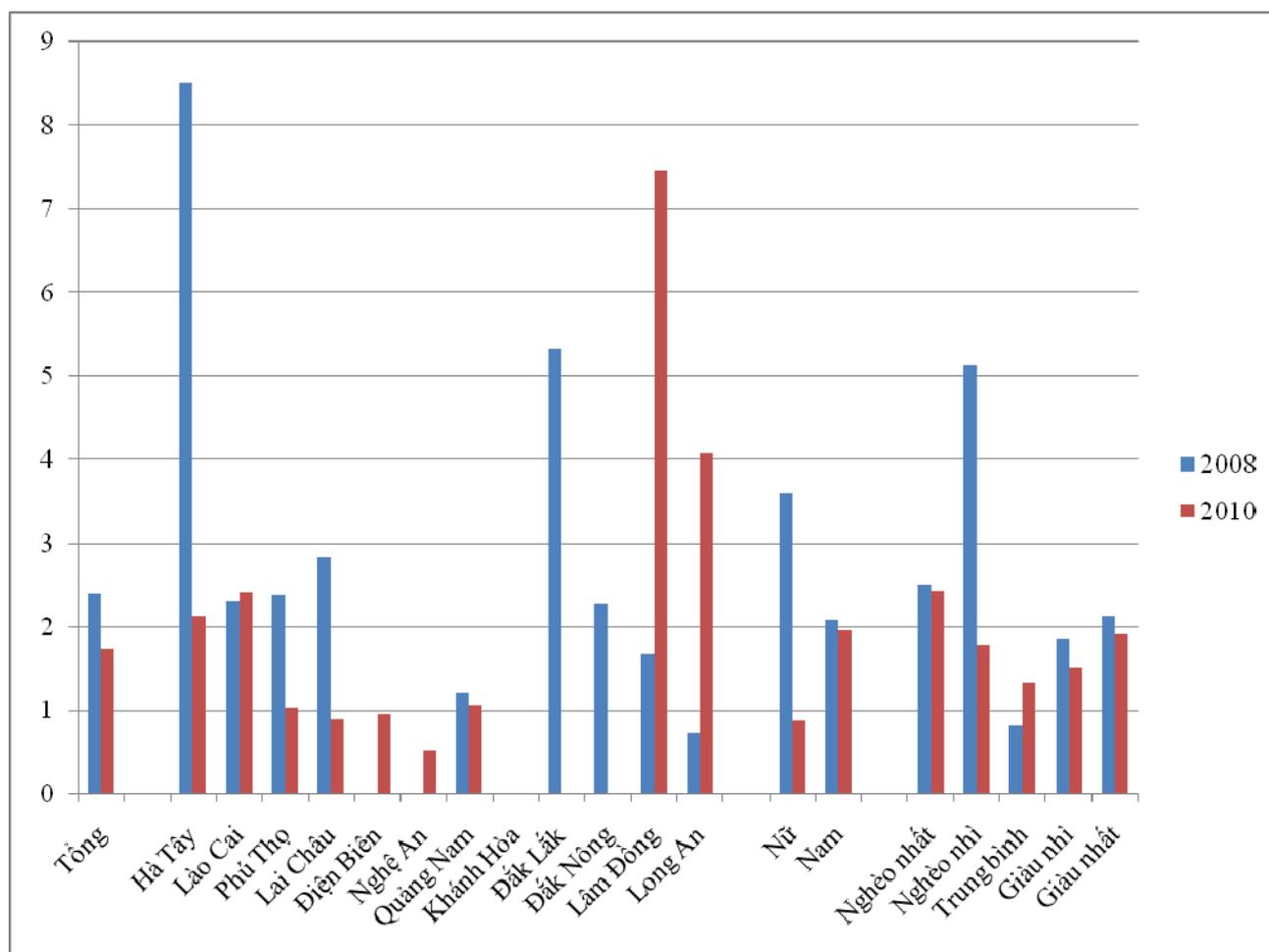
N=1.555

Lưu ý: Các số liệu giá trị được tính bằng '000 đ ở mức giá cố định năm 2010 của Hà Tây cũ.

Phần cuối trong phân tích của chúng tôi đưa ra tổng quan về chế độ phân phối tín dụng trong các hộ được chọn mẫu. Chúng tôi xem xét cả tỷ lệ hộ có khoản vay bị từ chối và tỷ lệ hộ không nhận được toàn bộ khoản vay mà họ xin vay. Hình 5.10 cho thấy rất ít hộ trong mẫu của chúng tôi đã từng bị từ chối khoản vay, ít hơn 2% trong năm 2010. Những phát hiện của chúng tôi cho thấy có sự biến động giữa các tỉnh trong tiếp cận tín dụng. Tuy nhiên, số lượng rất nhỏ các hộ bị tác động ngay cả tại Long An và Lâm Đồng cho thấy tiếp cận với tín dụng dường như không phải là khó khăn chính đối với các hộ nông nghiệp. Hình 5.10 cũng cho thấy có sự sụt giảm mạnh số hộ có chủ hộ nữ có khoản vay bị từ chối tới mức tỷ lệ hộ có chủ hộ nữ có khoản vay bị từ chối trong năm 2010 thấp hơn so với tỷ lệ hộ có chủ hộ nam mặc dù sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê đáng kể.

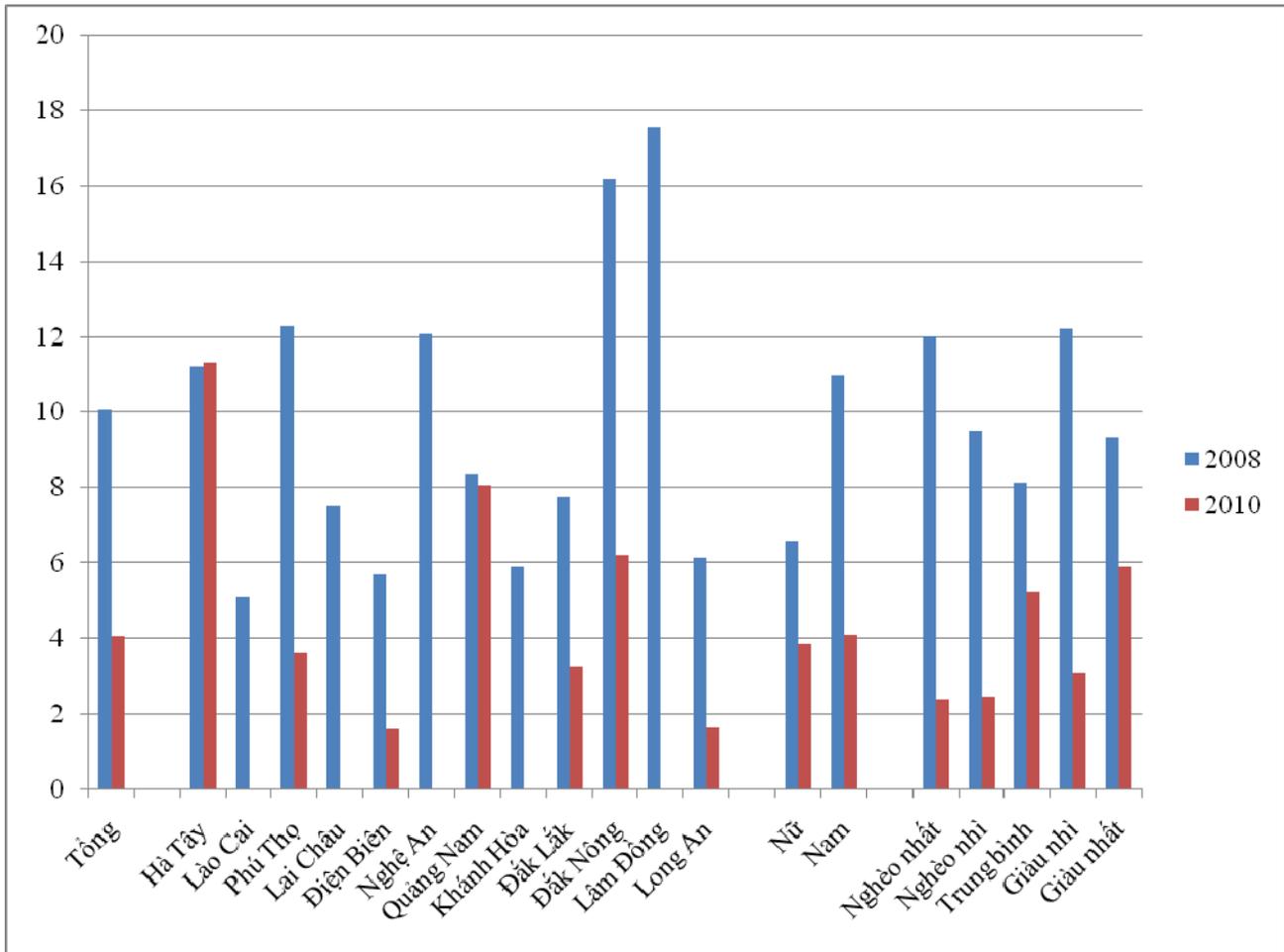
Một hình thức hạn chế tín dụng khác là quy mô của khoản vay được cấp. Hình 5.11 minh họa sự sụt giảm lớn và có ý nghĩa thống kê đáng kể về số lượng các khoản vay trong đó giá trị xin vay không được chấp nhận từ 10% số khoản vay trong năm 2008 xuống còn 4% trong năm 2010. Tại nhiều tỉnh, hạn chế về quy mô khoản vay đã bị loại bỏ, ví dụ như Lâm Đồng, Nghệ An, Khánh Hòa, Lai Châu và Lào Cai. Tuy nhiên tại Hà Tây cũ và Quảng Nam, có một vài sự thay đổi giữa năm 2008 và 2010. Khó khăn về quy mô khoản vay đã giảm bớt có thể được thấy ở tất cả các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm và ở cả các hộ có chủ hộ nam và các hộ có chủ hộ nữ.

Hình 5.10: Các hộ có khoản vay bị từ chối (phần trăm)



N 2010=2.147, N 2008=1.633

Hình 5.11: Hạn chế quy mô món vay (phần trăm)



N 2010=2.147, N 2008=1.633

5.5. Tóm tắt

Chương này tập trung vào hai vấn đề chính trong tình hình tài chính của hộ: trước hết là khả năng gặp rủi ro của các hộ nông thôn Việt Nam và các chiến lược quản lý rủi ro của hộ; và hai là lĩnh vực có liên quan đến tiếp cận các dịch vụ tài chính nông thôn tại Việt Nam. Chúng tôi thấy các hộ dường như đối phó tốt hơn với các thiệt hại thu nhập ngoài dự kiến trong năm 2010 so với năm 2008. Sự khác biệt rõ ràng về khả năng gặp các cú sốc, tác động đối với thu nhập của hộ và khả năng hộ đối phó với cú sốc là rất rõ ràng giữa các tỉnh với các hộ tại Lào Cai, Điện Biên, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An dường như đặc biệt dễ bị tổn thương. Trong khi tình trạng của người nghèo đã được cải thiện về mặt khả năng đối phó với các cú sốc, họ vẫn là nhóm dễ bị tổn thương nhất. Các thị trường tài chính dường như có khả năng hỗ trợ các hộ tốt hơn trong việc đối phó với các cú sốc, đặc biệt là thị trường tín dụng và bảo hiểm. Các chương trình trợ giúp của chính phủ cũng dường như giúp các hộ đối phó, đặc biệt là các hộ nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất. Phần lớn những trợ giúp này được tiếp cận thông qua trợ cấp lãi suất của chính phủ trong đó tiền trợ cấp trực tiếp của chính phủ đóng vai trò kém hơn.

Nhiều hộ trong mẫu tham gia các sản phẩm bảo hiểm với số lượng tăng lên theo thời gian. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm bảo hiểm là bảo hiểm miễn phí hoặc bắt buộc và dường như chỉ do nhà

nước cung cấp. Tỷ lệ hộ tiếp cận các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện có thể giúp bảo vệ họ trước các thiệt hại thu nhập do các sự việc ngoài dự kiến là rất nhỏ mặc dù dường như nhận thức về lợi ích tiềm ẩn của các sản phẩm này đã tăng lên và sự sẵn sàng chi trả để mua các bảo hiểm này cũng tăng lên. Do vậy các động thái gần đây của Bộ Tài chính Việt Nam về vấn đề này đặc biệt quan trọng.

Tỷ lệ hộ có tiết kiệm trong năm 2010 lớn hơn so với năm 2008, tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập đã giảm đáng kể giữa năm 2008 và 2010. Điều này có thể do sự tăng lên nhanh của những người mới tiết kiệm và những người này thường tiết kiệm lượng tiền nhỏ. Hầu hết tiết kiệm là dưới hình thức giữ tiền mặt hoặc vàng tại nhà và số liệu cho thấy có ít sự gia nhập của các sản phẩm tiết kiệm chính thức. Điều này đặc biệt là trường hợp đối với những hộ nghèo là những hộ thường tiết kiệm để đề phòng và không phải để dành cho các cơ hội đầu tư sản xuất. Dường như có mối liên hệ giữa khả năng gặp thiệt hại thu nhập ngoài dự kiến và mức độ tiết kiệm của hộ, mặc dù cần phải có nghiên cứu sâu hơn để khám phá phạm vi mà các khoản tiết kiệm đóng vai trò như công cụ quan trọng để bảo vệ các hộ khỏi các thiệt hại đi kèm với các cú sốc thu nhập.

Các hộ nông thôn tại Việt Nam không gặp khó khăn về mặt tiếp cận tín dụng như điển hình đối với các quốc gia khác có cùng mức thu nhập. Nhiều hộ có tiếp cận tín dụng hơn trong năm 2010 so với năm 2008. Trong đó VBSP là nguồn vay đặc biệt quan trọng. Tỷ lệ các khoản vay được tiếp cận phục vụ các mục đích chi tiêu tăng lên cần được điều tra sâu hơn trong tương lai: nhiều tài liệu cho thấy cũng cấp tín dụng cho đầu tư sản xuất mang lại lợi nhuận có thể giúp các hộ gia đình thoát khỏi nghèo đói trong khi tình hình ngược lại đối với tín dụng cho các mục đích chi tiêu. Tuy nhiên, lãi suất thấp, các khoản vay không có lãi như các khoản vay do VBSP cung cấp là công cụ chính sách xã hội quan trọng phục vụ mục đích khác nhau. Hiệu quả và tính bền vững của chương trình trên cần phải được nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

Chương 6

VỐN XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

Chương này tập trung vào vốn xã hội và tiếp cận thông tin. Vốn xã hội đề cập đến các mối quan hệ mà một gia đình (hoặc hộ gia đình) có với người thân, bạn bè và các đối tượng khác và các mối quan hệ này có thể được sử dụng khi cần hoặc để trao đổi thông tin (Isham et al., 2002). Vốn xã hội bao gồm sự tin tưởng, các tiêu chuẩn và mạng lưới liên kết các gia đình và các hộ gia đình khác nhau theo cách cả hai bên cùng có lợi (Putnam, 1992).

Theo lý thuyết kinh tế, vốn xã hội có thể được xem là một tài sản bổ sung vào vốn vật chất và con người (Coleman, 1988). Vốn xã hội làm tăng tính hiệu quả của vốn vật chất và con người và có thể được hiểu là trạng thái bên ngoài tích cực từ việc tương tác với các cá nhân khác, tương tự như chia sẻ kiến thức và cung cấp thông tin trong thế giới với thông tin không hoàn hảo (Durlauf and Fafchamps, 2005). Nói cách khác, vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ xã hội giữa con người hoặc như một tài sản vốn; trong cả hai trường hợp vốn xã hội có thể dẫn đến những cải tiến về tính hiệu quả.

Chương này khai thác các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội thông qua điều tra cường độ, đặc điểm và lợi ích của các tương tác xã hội tại các hộ nông thôn Việt Nam. Theo Isham et al. (2002) vốn xã hội có thể được chia thành vốn xã hội “mối quan hệ”, “cầu nối” và “liên kết”. Vốn xã hội mối quan hệ đề cập về các ràng buộc gia đình bao gồm các mối quan hệ với các thành viên gia đình và bạn bè thân. Vốn xã hội cầu nối cũng đề cập đến như “niềm tin chung”, là mối quan hệ với những người không nhất thiết thuộc hộ gia đình nhưng là những người mà hộ gia đình có tương tác theo cách thức mang tính nghề nghiệp hơn. Vốn xã hội mối quan hệ và cầu nối nói chung thường đề cập về các tương tác cá nhân với những người thuộc cùng tầng lớp xã hội (tương tác ngang). Ngược lại, vốn xã hội liên kết đề cập về các tương tác dọc ví dụ như mối quan hệ với người có quyền lực.

Phần 6.1 mô tả tỷ lệ tham gia của hộ trong các nhóm chính thức, đặc điểm của những hộ này và lợi ích mà hộ có được. Phần 6.2 khai thác các mạng lưới không chính thức như bạn bè và người thân, tụ họp nhóm xã hội và liên hệ với các cán bộ nhà nước. Phần 6.3 mô tả thái độ đối với niềm tin và hợp tác và đây cũng là những chỉ tiêu về vốn xã hội. Cuối cùng, trong phần 6.4 các nguồn thông tin được hộ sử dụng và đặc biệt là sử dụng phương tiện truyền thông được khai thác. Phần 6.5 là phần kết luận.

6.1. Các nhóm chính thức

Các nhóm chính thức tại Việt Nam có cơ sở hoặc tình trạng chính thức hợp pháp hóa mục đích và sự tồn tại của các nhóm này. Các tổ chức chính thức lớn nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Công đoàn, và Hội nông dân. Các hiệp hội cũng được đề cập là “các tổ chức lớn” tại Việt Nam. Những tổ chức lớn này là các nhóm chính trị-xã hội liên kết người dân với Đảng Cộng sản thông qua các nhóm lợi ích. Các nhóm hoạt động như một diễn đàn liên lạc hai chiều giữa Đảng và dân chúng. Sự tham gia của hộ trong các nhóm này được trình bày trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1 Thành viên nhóm (phần trăm)

	<i>Hộ có ít nhất một thành viên thuộc...</i>							
	Bất kỳ tổ chức nào	Đảng Cộng sản	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội cựu chiến binh	Nhóm sở thích nông dân	Hiệp hội sử dụng nước
Chủ hộ								
Nam	88,1	9,3	18,8	60,0	45,2	17,6	0,6	0,0
Nữ	85,1	7,8	11,8	49,3	18,7	5,5	0,2	0,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	85,8	4,3	12,6	56,6	45,6	7,9	0,4	0,0
Nghèo thứ hai	87,7	5,3	17,4	58,4	43,2	13,2	0,2	0,0
Nhóm giữa	87,9	7,6	19,0	57,7	36,6	19,5	0,5	0,0
Giàu thứ hai	88,2	12,7	20,2	59,5	37,0	18,9	0,2	0,0
Giàu nhất	87,5	15,0	17,5	56,1	34,5	15,7	1,1	0,0
Tổng 2010	87,4***	9,0***	17,3	57,7**	39,4***	15,0***	0,5***	0,0
Tổng 2008	81,9***	7,5***	18,0***	55,4***	35,4***	12,5***	1,4	0,0
Tổng 2006	86,1	10,8	27,9	66,2	47,8	15,1		1,0

	<i>Hộ có ít nhất một thành viên thuộc...</i>							
	Hội doanh nghiệp	Nhóm tín dụng/tài chính vi mô	Hợp tác xã	Nhóm tôn giáo	Nhóm Thể thao/văn hóa	Hội chữ thập đỏ	Hội người cao tuổi	Khác
Chủ hộ								
Nam	0,1	0,2	0,8	1,3	0,1	1,1	17,3	3,6
Nữ	0,0	0,0	0,0	1,9	0,2	1,3	37,5	4,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	0,0	0,4	0,0	1,6	0,0	0,7	18,2	1,1
Nghèo thứ hai	0,2	0,0	0,5	1,4	0,0	0,9	20,1	3,7
Nhóm giữa	0,0	0,0	0,7	1,8	0,5	0,7	21,1	3,0
Giàu thứ hai	0,0	0,2	1,1	1,1	0,2	2,0	25,0	5,9
Giàu nhất	0,2	0,2	0,9	1,4	0,0	1,4	24,1	4,8
Tổng 2010	0,1**	0,2	0,6	1,5	0,1	1,1	21,7	3,7**
Tổng 2008	0,4	0,1	0,9	1,5	0,1	0,7	21,6	2,5
Tổng 2006		3,9		4,2	0,4		6,2	0,8

N=2.200 *** Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. So sánh với năm 2006 chỉ có thể được thực hiện cho 5 nhóm đầu tiên.

Bảng 6.1 cho thấy 87% hộ chọn mẫu có ít nhất một thành viên thuộc nhóm chính thức. Gần 60% tất cả các hộ có một thành viên thuộc Hội phụ nữ, gần 40% số hộ có thành viên thuộc Hội nông dân và 17% số hộ thuộc Đoàn thanh niên. Thành viên nhóm được phân bổ khá tương đồng giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, có thể cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa Đảng Cộng sản trong hầu hết

các hộ Việt Nam trong điều tra này. So sánh cho thấy, tỷ lệ hộ có thành viên thuộc Đảng Cộng sản chỉ là 10% với 4% số hộ nghèo nhất có thành viên thuộc Đảng Cộng sản so với 15% số hộ giàu nhất. Thành viên của Hội người cao tuổi và Hội cựu chiến binh cũng ở mức cao tương ứng là 15% và 22%. Các nhóm còn lại có vai trò nhỏ hơn nhiều.

So sánh theo thời gian, chúng tôi thấy sự sụt giảm tỷ lệ thành viên nhóm giữa năm 2006 và 2008 đã đảo ngược trong năm 2010 với các mức tăng có ý nghĩa thống kê đáng kể trong nhiều tổ chức lớn (Hội phụ nữ, Hội nông dân và Hội cựu chiến binh). Điều này đặc biệt rõ trong số các hộ nghèo nhất.

Bảng 6.2 trình bày một số đặc điểm chính của các nhóm chính thức như các hộ cho biết ai là thành viên.

Bảng 6.2: Đặc điểm của các nhóm và Thành viên nhóm

Nhóm	Nhóm gặp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn (phần trăm)		Thành viên phần lớn tham gia vào các cuộc họp (phần trăm)		Phí hàng năm ('000đ)*		Số quan sát	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Đảng Cộng sản	84,2	77,4	94,3	88,1	144,0	144,0	209	261
Đoàn thanh niên	55,4	45,2	75,2	75,8	12,0	12,0	616	586
Hội phụ nữ	32,9	25,5	62,3	69,1	12,0	12,0	1.628	1.685
Hội nông dân	28,2	18,1	63,2	72,2	10,0	12,0	988	1144
Hội cựu chiến binh	27,7	19,8	83,9	81,7	12,0	12,0	311	393
Nhóm sở thích nông dân	20,5	28,6	95,5	100,0	5,0	27,0	44	14
Hợp tác xã	17,2	11,8	65,5	64,7	12,0	0,0	29	17
Nhóm tôn giáo	84,0	90,0	82,7	93,8	0,0	0,0	75	80
Hội chữ thập đỏ	37,5	27,3	62,5	63,6	8,0	12,0	16	33
Hội người cao tuổi	16,5	19,0	67,5	61,9	10,0	12,0	778	793
Khác	34,7	18,7	77,8	66,4	50,0	12,0	72	107
Tổng	34,7	28,2	68,7	71,7	12,0	12,0	4.784	5.122

*Các loại phí một lần bị loại. Phí trung vị được báo cáo.

Cứ trong ba hộ thì gần một hộ có thành viên của các nhóm cho biết có họp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn, mặc dù tỷ lệ này thay đổi lớn theo loại nhóm. Tần suất của các cuộc họp đặc biệt cao đối với Đảng Cộng sản, các nhóm tôn giáo và Đoàn thanh niên trong khi các nhóm chính thức khác thường gặp ít hơn một tháng một lần. Sự tham gia của các thành viên hộ vào các cuộc họp cũng thay đổi giữa các nhóm từ 62% đến 100% đối với Nhóm sở thích nông dân. Đối với hầu hết các nhóm, tỷ lệ tham gia đã tăng lên trong hai năm qua. Phí trung vị hàng năm là 12.000 đồng trong năm 2010 chiếm dưới 1% tổng thu nhập trung vị hàng năm.⁶³ Mặc dù có lạm phát tương đối cao trong giai đoạn này, phí trung vị gần như không đổi so với năm 2008.

⁶³ Sự phân bổ phí thành viên lệch sang phải và phí trung vị cũng được báo cáo như vậy.

Bảng 6.3 khảo sát quá trình ra quyết định thường xuyên trong các nhóm chính thức do các hộ trả lời. Các kết quả cho thấy quá trình ra quyết định phần nào có tính dân chủ với tỷ lệ trung bình 44% các quyết định được các thành viên nhóm cùng đưa ra. Bên cạnh đó, lãnh đạo nhóm ra quyết định 44% số các quyết định sau khi lắng nghe các thành viên nhóm. Trong số 14% số trường hợp, lãnh đạo nhóm quyết định và sau đó thông báo cho các thành viên. Tình trạng tương tự cũng rất rõ ràng ở hầu hết các nhóm riêng Đảng Cộng sản trong đó lãnh đạo nhóm thường quyết định mà không hỏi ý kiến các thành viên khác. Một lĩnh vực cần nghiên cứu trong tương lai là điều tra xem các quyết định được đưa ra trong các nhóm này có ảnh hưởng đến chính trị Việt Nam rộng rãi hơn ở mức độ nào. So với năm 2008 (các kết quả không được trình bày) quá trình ra quyết định đã thay đổi theo hướng quá trình này có tính trung tâm hơn; trong năm 2008, 60% các quyết định được cả nhóm cùng đưa ra.

Bảng 6.3: Ra quyết định trong các nhóm (phần trăm)

	<i>Các nhóm thường ra quyết định như thế nào?</i>					Số quan sát
	Người lãnh đạo quyết định và thông báo cho các thành viên khác của nhóm	Trưởng nhóm hỏi ý kiến của các thành viên và sau đó ra quyết định	Tất cả các thành viên nhóm thảo luận và cùng nhau quyết định	Khác	Tổng	
Đảng Cộng sản	37,9	37,9	23,3	0,9	100,0	227
Đoàn Thanh niên	9,6	43,7	45,8	0,9	100,0	561
Hội phụ nữ	11,3	43,9	43,8	0,9	100,0	1.732
Hội nông dân	11,4	36,3	51,5	0,8	100,0	1.113
Hội cựu chiến binh	18,8	39,2	41,0	0,9	100,0	441
Nhóm tôn giáo	23,5	55,9	10,3	10,3	100,0	68
Hội người cao tuổi	18,2	33,5	46,5	1,9	100,0	807
Khác	12,5	44,2	42,3	1,0	100,0	104
Tổng	14,4	40,1	44,3	1,2	100,0	5.110

Bảng 6.4 mô tả lợi ích từ việc tham gia các nhóm do các hộ là thành viên nhóm trả lời. Lợi ích quan trọng nhất được trả lời là “lợi ích với cộng đồng”, đặc biệt là đối với các Nhóm tôn giáo và các tổ chức lớn, cho thấy các cá nhân không tham gia vì lợi ích riêng của họ mà còn tham gia vì các lý do cộng đồng.⁶⁴ Lý do quan trọng thứ hai được đưa ra là giải trí, tiếp theo là kiến thức và lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, có sự biến động về các lợi ích được liệt kê giữa các nhóm khác nhau. Thành viên của Đảng có liên quan chặt chẽ đến địa vị xã hội cũng được đề cập trong Bảng 6.1. Thành viên của Hội nông dân, bên cạnh việc mang lại lợi ích cho cộng đồng, còn nâng cao kiến thức và tạo ra lợi ích kinh tế. Thành viên của các hội người cao tuổi chủ yếu mang lại lợi ích về mặt giải trí.

⁶⁴ Cần lưu ý về tính chất chủ quan của các câu trả lời khi tìm hiểu những kết quả này.

Bảng 6.4: Lợi ích từ việc là thành viên nhóm (phần trăm)

	<i>Lợi ích chính từ việc tham gia nhóm này là gì? (phần trăm)</i>									
	Mang lại lợi ích cho cộng đồng	Lợi ích kinh tế	Địa vị và quan hệ xã hội	Giải trí	Lợi ích y tế	Nâng cao kiến thức	Khác	Không có lợi ích	Tổng	Số quan sát
Đảng Cộng sản	25,1	7,9	55,5	2,2	2,6	5,3	0,9	0,4	100,0	227
Đoàn thanh niên	31,6	6,1	9,8	23,4	1,2	26,9	0,9	0,2	100,0	561
Hội phụ nữ	27,0	17,8	11,4	16,1	10,4	15,1	1,1	1,0	100,0	1.732
Hội nông dân	24,9	24,4	7,9	13,2	0,9	27,4	0,7	0,5	100,0	1.113
Hội cựu chiến binh	26,3	7,0	24,5	26,5	1,1	12,9	0,9	0,7	100,0	441
Nhóm tôn giáo	58,8	0,0	2,9	8,8	0,0	1,5	11,8	16,2	100,0	68
Hội người cao tuổi	25,4	5,3	13,1	39,2	8,9	6,2	1,0	0,9	100,0	807
Khác	4,8	14,4	34,6	32,7	1,0	11,5	1,0	0,0	100,0	104
Tổng	26,6	14,3	14,2	20,5	5,7	16,8	1,1	0,9	100,0	5.110

6.2. Các mạng lưới phi chính thức

Phần 6.1 cho thấy nhiều người dân tại Việt Nam tham gia tích cực vào các nhóm chính thức, đặc biệt các nhóm có liên quan chặt chẽ với Nhà nước. Ngược lại các mạng lưới phi chính thức, phát sinh từ doanh nghiệp tư nhân và tồn tại miễn là các thành viên nhóm thấy vẫn có lợi ích qua lại. Phần này tập trung vào các mạng lưới phi chính thức và các nhóm do các thành viên tự xây dựng.

Một chức năng của các nhóm phi chính thức là hoạt động như nhóm thay thế bảo hiểm chính thức. Như được trình bày trong Bảng 6.5, hầu hết các hộ gia đình đều có ít nhất một người để nhờ vả và tiền nong trong trường hợp khẩn cấp. Đây là đặc trưng không kể đến giới tính của chủ hộ hoặc nhóm giàu nghèo, và hầu hết những người trợ giúp là người thân và nam giới. Điều này nêu bật tầm quan trọng của các mối quan hệ gia đình khi cần, đặc biệt là khi hộ gia đình gặp phải các cú sốc về thu nhập. Có một số bằng chứng cho thấy các hộ có chủ hộ nữ thường dựa vào những phụ nữ khác (45% số trường hợp) so với các chủ hộ nam. Điều này có thể là hiện thị của sự chênh lệch giới, có nghĩa là phụ nữ giúp phụ nữ và nam giới giúp nam giới. Quan sát cho thấy có sự tăng nhẹ tỷ lệ các hộ có người để dựa vào giữa năm 2008 và 2010 và dường như các hộ thường dựa vào người thân hơn là bạn bè và các đối tượng khác. Đây đặc biệt là trường hợp của các hộ nghèo nhất. Do đó, mặc dù có tăng trưởng kinh tế nhanh tại Việt Nam, các mạng lưới xã hội truyền thống vẫn quan trọng đối với các hộ được điều tra.

Một nguồn vốn xã hội quan trọng tại Việt Nam và là dịp để duy trì các mạng lưới là lễ cưới. Trong năm 2010, hầu hết tất cả các hộ đều tham gia ít nhất một đám cưới trong năm trước và số đám cưới trung bình tham dự là 13 (xem Bảng 6.6). Tình trạng tham dự ít nhất một đám cưới được phân bố khá như nhau giữa các tỉnh và các nhóm chi tiêu nhưng số lượng đám cưới tham dự trung bình tăng lên cùng với các nhóm chi tiêu từ 6 đám cưới ở nhóm nghèo nhất lên 20 đám cưới ở nhóm giàu nhất. Trên cơ sở này, các hộ giàu dường như có các mạng lưới lớn hơn và được mời tới nhiều đám cưới hơn. Tỷ lệ hộ tổ chức đám cưới là gần 10% và không có sự biến động hệ thống giữa các tỉnh và các nhóm cho

thấy đám cưới là như nhau giữa người nghèo và người giàu. Về mặt truyền thống thì sinh nhật ít được tổ chức hơn tại Việt Nam, điều này giải thích tại sao có dưới 5% số hộ tổ chức tiệc sinh nhật. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là tổ chức sinh nhật tăng lên trong hai năm qua và việc tổ chức sinh nhật có tương quan tỷ lệ thuận chặt chẽ với nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Giải thích có thể là ảnh hưởng ngày càng tăng của văn hóa phương Tây, đặc biệt là đối với các hộ giàu hơn.

Bảng 6.5: Các mạng lưới phi chính thức: Người hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp (phần trăm)

	Tỷ lệ hộ có ít nhất một người hỗ trợ trong trường hợp cần tiền đột xuất		Tỷ lệ người trợ giúp là người thân		Tỷ lệ người trợ giúp là nam giới	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Tỉnh						
Hà Tây	92,9	91,5	77,1	77,6	64,7	67,5
Lào Cai	85,1	100,0	68,7	62,4	75,5	83,7
Phú Thọ	89,2	100,0	63,6	76,5	69,8	67,3
Lai Châu	95,5	99,1	62,1	75,2	84,1	87,2
Điện Biên	47,6	97,1	83,3	75,6	85,7	83,3
Nghệ An	96,9	95,8	64,6	73,2	75,0	67,0
Quảng Nam	100,0	87,6	53,6	68,1	48,6	62,3
Khánh Hòa	100,0	89,5	81,0	62,7	54,4	54,7
Đắk Lắk	95,6	91,1	42,8	49,0	54,9	52,1
Đắk Nông	93,2	88,3	65,0	66,5	67,8	67,3
Lâm Đồng	100,0	95,5	33,0	62,0	44,3	69,0
Long An	97,9	97,9	61,5	74,7	55,1	59,4
Chủ hộ						
Nam	91,9	94,8	63,1	71,4	66,3	70,0
Nữ	94,9	92,2	65,1	74,4	49,6	55,4
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	81,7	95,1	60,5	73,4	68,4	71,4
Nghèo thứ hai	92,8	93,4	58,0	73,3	65,9	68,7
Nhóm giữa	92,8	95,0	64,5	70,7	63,1	65,7
Giàu thứ hai	95,6	95,0	65,7	72,4	60,2	66,0
Giàu nhất	93,9	93,0	65,3	70,3	61,8	65,0
Tổng	92,5	94,3**	63,5	72,0***	63,0	67,2***
N	2.200	2.200	5.134	5.350	5.134	5.350

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt giữa có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Bảng 6.6: Đám cưới và Sinh nhật

	Tỷ lệ hộ tham dự ít nhất một đám cưới vào năm ngoái (phần trăm)		Số đám cưới tham dự (trung bình)		Tỷ lệ hộ tổ chức đám cưới (phần trăm)		Tỷ lệ hộ tổ chức tiệc sinh nhật (phần trăm)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Tỉnh								
Hà Tây	99,8	99,0	20,0	20,0	10,4	11,7	2,7	10,6
Lào Cai	97,7	96,6	5,0	6,0	9,2	9,2	3,4	1,1
Phú Thọ	99,0	99,7	25,0	25,0	4,3	12,8	5,9	2,6
Lai Châu	64,3	100,0	3,0	4,0	1,8	12,5	0,0	0,0
Điện Biên	96,2	100,0	6,0	7,0	10,5	7,6	2,9	0,0
Nghệ An	99,5	97,9	10,0	15,0	2,6	9,4	2,1	5,7
Quảng Nam	96,2	96,2	10,0	7,0	4,5	0,7	1,0	0,7
Khánh Hòa	100,0	92,1	5,5	7,0	5,3	7,9	7,9	7,9
Đắk Lắk	95,6	95,6	10,0	12,0	2,2	11,9	8,9	3,7
Đắk Nông	97,1	98,1	10,0	10,0	3,9	7,8	9,7	6,8
Lâm Đồng	98,5	98,5	10,0	10,0	6,0	13,4	14,9	3,0
Long An	99,0	99,3	20,0	20,0	8,4	8,7	4,9	5,9
Chủ hộ								
Nam	96,9	98,8	15,0	15,0	6,5	9,2	4,4	5,0
Nữ	95,5	96,4	13,0	10,0	5,5	10,1	3,4	4,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	88,8	96,0	6,0	6,0	2,9	10,3	1,7	1,6
Nghèo thứ hai	93,0	99,1	10,0	10,0	6,8	8,7	1,4	2,1
Nhóm giữa	97,6	98,6	15,0	15,0	7,0	9,4	3,4	4,6
Giàu thứ hai	98,8	98,4	15,0	20,0	7,9	8,6	5,8	5,9
Giàu nhất	99,8	99,3	18,0	20,0	5,3	9,8	6,8	10,2
Tổng	96,6	98,3***	15,0	13,0***	6,3	9,4	4,2	4,9

N=2.200

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Bảng 6.7 minh họa chi tiêu cho đám cưới của hộ gia đình và đám cưới của các hộ khác. Chi cho đám cưới của hộ chiếm gần 30% thu nhập hàng năm. Khối lượng tuyệt đối chi cho tổ chức đám cưới tăng cùng các nhóm chi tiêu dùng, mặc dù tỷ lệ trong tổng thu nhập tương đối ổn định. Chỉ trong số các hộ giàu nhất, chi tiêu cho đám cưới chiếm dưới 15% thu nhập hàng năm. Trong khi việc tổ chức đám cưới là đắt đỏ, chi tiêu cho việc tham dự đám cưới của các hộ khác chiếm một phần nhỏ thu nhập. Nếu tính số đám cưới tham dự, ít nhất đối với những khách được mời, tiệc cưới là một phương thức mạng lưới rề.

Một dịp quan trọng khác tại Việt Nam là Tết, lễ hội năm mới âm lịch. Chi tiêu trong dịp Tết chiếm 5% thu nhập hàng năm. Khối lượng tuyệt đối được chi tăng lên cùng với thu nhập mặc dù tỷ lệ tổng thu nhập được chi giảm giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Điều này cho thấy dịp Tết được xem là một mặt hàng “cần thiết” hơn là mặt hàng “xa xỉ”.

Bảng 6.7: Chi cho đám cưới và Tết (Giá cố định năm 2010 của tỉnh Hà Tây cũ)

	Chi phí tổ chức đám cưới của hộ ('000đ)	Chi phí tổ chức đám cưới theo tổng thu nhập hộ (phần trăm)	Chi mừng đám cưới của hộ khác ('000 đ)	Chi mừng đám cưới của hộ khác theo tổng thu nhập hộ (phần trăm)	Chi cho tết ('000 VND)	Chi cho tết theo tổng thu nhập hộ (phần trăm)
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	9.322,6	24,0	63,7	0,2	1.454,9	4,3
Nghèo thứ hai	17.314,6	28,6	76,3	0,2	1.940,1	4,5
Nhóm giữa	20.766,8	33,3	84,0	0,2	2.223,7	4,4
Giàu thứ hai	21.505,2	31,5	86,8	0,2	2.789,6	4,5
Giàu nhất	24.058,6	28,1	97,7	0,2	3.416,6	4,4
Nhóm thu nhập¹						
Nghèo nhất	7.692,8	36,3	73,1	0,4	1.430,0	6,9
Nghèo thứ hai	14.095,3	34,2	72,8	0,2	2.086,9	5,1
Nhóm giữa	17.732,6	34,2	79,4	0,2	2.246,5	4,2
Giàu thứ hai	22.022,5	35,4	84,5	0,1	2.504,1	3,4
Giàu nhất	23.025,0	14,3	98,1	0,1	3.542,1	2,3
Tổng 2010	18.390,4***	28,9	81,7*	0,2**	2.361,4***	4,4***
Tổng 2008	18.025,7	37,5	172,2	0,6	2.157,6	6,7

N=2.200

¹ Các nhóm thu nhập dựa trên thu nhập thuần trên đầu người của hộ

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, * Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Các hộ chi cho đám cưới của các thành viên hộ tăng nhẹ nhưng có ý nghĩa về mặt thống kê giữa năm 2008 và 2010. Trong cả giá trị danh nghĩa và giá trị thực, chi mừng đám cưới của các hộ khác giảm. Chi cho Tết tăng đối với giá trị thực, nhưng mức tăng nhỏ hơn so với mức tăng của cả tiêu dùng và chi tiêu. Do đó, theo tỷ lệ của tiêu dùng và chi tiêu, chi cho Tết giảm trong hai năm qua.

Bảng 6.8 mô tả liên hệ của hộ với người có vị trí trong nhà nước. Trong năm 2010, 6% tổng tất cả các hộ trong mẫu có thành viên làm việc trong cơ quan nhà nước hoặc giữ các vị trí nhà nước khác. Trong năm 2008, các hộ giàu hơn thường có thành viên giữ vị trí nhà nước nhưng xu hướng này giảm đi trong năm 2010 (mặc dù những hộ trong nhóm nghèo nhất vẫn có tính đại diện thấp). Một phần ba

tổng số hộ có thành viên, người thân hoặc bạn bè giữ vị trí nhà nước và đây là mức tăng có ý nghĩa thống kê so với năm 2008.

Bảng 6.8: Liên kết chính trị và chính quyền (phần trăm)

	Tỷ lệ hộ có một <u>thành viên</u> làm việc tại cơ quan nhà nước hoặc giữ vị trí nhà nước khác (phần trăm)		Tỷ lệ hộ có <u>thành viên, người thân hoặc bạn bè</u> làm việc cho cơ quan nhà nước hoặc giữ vị trí nhà nước khác (phần trăm)	
	2008	2010	2008	2010
Chủ hộ				
Nam	5,9	6,4	30,3	35,6
Nữ	3,4	3,6	25,8	24,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	2,5	2,5	18,3	23,1
Nghèo thứ hai	3,4	5,9	19,6	31,7
Nhóm giữa	4,2	8,2	23,9	32,3
Giàu thứ hai	6,7	6,6	33,6	35,0
Giàu nhất	8,0	5,9	42,9	44,1
Tổng	5,4	5,8	29,3	33,2***

N=2.200

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

6.3. Niềm tin và thái độ hợp tác

Niềm tin và thái độ hợp tác là các nhân tố quan trọng trong vốn xã hội của một cá nhân hoặc hộ gia đình. Niềm tin có thể quan trọng, ví dụ như nó cho phép mọi người tham gia vào hoạt động kinh doanh có lợi nhuận tiềm năng với người lạ (được tin tưởng). Tại các quốc gia thiếu các tổ chức chính thức, niềm tin chung có thể thay thế cho các tổ chức trên như là một giải pháp “tốt thứ hai”. Phần này khai thác phạm vi hộ gia đình tin tưởng và sẵn sàng hợp tác với các thành viên mạng lưới và mọi người nói chung.

Bảng 6.9 cho thấy 82% người trả lời cho rằng mọi người nói chung trung thực và có thể tin được. Tỷ lệ này thấp hơn một chút so với tỷ lệ năm 2008 nhưng sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đáng kể. Nói chung, các hộ giàu hơn cho thấy mức độ tin tưởng vào người khác thấp hơn. Mặc dù mọi người có niềm tin vào người khác, 50% số hộ đồng ý rằng một số người không thể tin được. Để xác định thái độ đối với hợp tác, các hộ được hỏi xem họ thích tự mình canh tác 0,5 héc ta đất hay canh tác 3,5 héc ta đất cùng với gia đình khác. Chúng tôi thấy 75% số hộ cho biết họ chọn phương án canh tác tự mình canh tác 0,5 héc ta đất⁶⁵ (Bảng 6.9), kết quả này dường như không thống nhất với kết quả trước đây cho thấy mức độ tin tưởng lẫn nhau cao hơn giữa các hộ. Do vậy mức độ tin tưởng lẫn nhau

⁶⁵ Mục đích của việc khai báo này là phản ánh mức độ tin tưởng của hộ trên thức tế tương phản với việc hỏi hộ về mức độ tin tưởng theo giả thuyết.

do hộ tự khai cao hơn mức độ trên thực tế. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là các câu trả lời có thể bị ảnh hưởng của trải nghiệm lịch sử như kinh nghiệm với nông nghiệp tập thể. Các hộ có thể có trải nghiệm không tốt từ hoạt động nông nghiệp tập thể trong đó sự khuyến khích tạo ra nỗ lực tối đa bị giảm do các vấn đề người dùng không có ý thức tiết kiệm và điều này có thể làm tăng mức độ đầu ra dưới điểm cực thuận.

Bảng 6.9: Thái độ đối với niềm tin và hợp tác

	Tỷ lệ hộ đồng ý với nhận định “hầu hết mọi người nói chung thật thà và có thể tin tưởng được” (phần trăm) ¹		Tỷ lệ hộ đồng ý với nhận định “Trong xã này mọi người phải cẩn thận vì có những người bạn không thể tin được” (phần trăm) ¹		Tỷ lệ hộ thà cạnh tác độc lập 0,5 héc ta còn hơn cạnh tác chung 3,5 héc ta với một gia đình khác (phần trăm)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Tỉnh						
Hà Tây	86,3	81,7	58,3	56,0	80,2	81,0
Lào Cai	89,7	97,7	26,4	64,4	81,6	20,7
Phú Thọ	91,8	90,5	81,6	63,0	83,9	63,6
Lai Châu	85,7	92,0	8,0	33,9	87,5	96,4
Điện Biên	71,4	95,2	50,5	36,2	71,4	93,3
Nghệ An	90,6	85,9	42,2	65,6	89,1	81,8
Quảng Nam	93,8	66,2	53,8	32,4	71,4	66,6
Khánh Hòa	78,9	100,0	31,6	26,3	92,1	92,1
Đắk Lắk	88,1	80,0	93,3	67,4	83,7	68,9
Đắk Nông	92,2	90,3	48,5	48,5	94,2	93,2
Lâm Đồng	70,1	35,8	67,2	7,5	80,6	82,1
Long An	77,3	83,6	78,3	41,3	80,1	81,1
Chủ hộ						
Nam	86,6	82,6	58,5	49,4	82,7	77,0
Nữ	85,7	82,1	63,1	49,5	76,8	71,4
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	83,8	89,0	47,1	47,4	79,6	76,2
Nghèo thứ hai	87,4	81,5	56,5	49,8	81,9	79,0
Nhóm giữa	88,8	81,9	58,6	50,1	82,7	79,4
Giàu thứ hai	85,8	81,8	62,0	52,3	83,1	73,2
Giàu nhất	85,2	78,2	65,7	47,5	78,9	71,4
Có là thành viên của nhóm nào không						
Có	87,3	82,4	60,2	50,7	81,7	74,4
Không	82,2	83,4	56,1	40,8	80,2	85,6
Tổng	86,4	82,5***	59,5	49,4***	81,4	75,8***

N=2,200

¹Tỷ lệ hộ còn lại bao gồm những hộ hoặc không đồng ý với nhận định hoặc cho rằng họ không biết hoặc không thể trả lời.

*** Năm 2008 và 2010 khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Ngoài một số bất thường trong các câu trả lời tại Lào Cai, Khánh Hòa và Lâm Đồng, thái độ tương tự đối với niềm tin và sự hợp tác đều được ghi nhận ở tất cả các tỉnh và nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm.⁶⁶ Nói chung, các hộ có chủ hộ nữ thường có xu hướng thích canh tác chung so với các hộ có chủ hộ nam. Là thành viên của bất kỳ nhóm nào cải thiện thái độ đối với việc canh tác chung trong năm 2010 cho thấy người dân có vốn xã hội lớn hơn thường có xu hướng hợp tác hơn. Những kết quả này ủng hộ giả thuyết trung tâm trong lý thuyết vốn xã hội là người dân tham gia vào các nhóm có mức độ tin tưởng cao hơn. Bên cạnh đó, các thành viên của nhóm cũng dường như có nhận thức hơn rằng có những người không thể tin được. Do vậy, là thành viên của các nhóm chính thức dường như làm tăng khả năng hợp tác của hộ với những người đáng tin và tránh các mối quan hệ không tốt.

6.4. Các nguồn thông tin và sử dụng phương tiện thông tin đại chúng

Phần này điều tra về các nguồn thông tin và sử dụng phương tiện thông tin đại chúng riêng về mặt sản xuất nông nghiệp, tín dụng và bảo hiểm, các chính sách của Chính phủ và thông tin thị trường. Bảng 6.10 tóm tắt ba nguồn thông tin quan trọng nhất được tiếp cận cho các mục đích này.

Bảng 6.10: Nguồn thông tin (phần trăm)

	<i>Vấn đề</i>			
	Sản xuất nông nghiệp và khuyến nông	Nguồn tín dụng và bảo hiểm	Các thay đổi chính sách của Chính phủ	Thông tin thị trường - như nghề nghiệp và giá hàng hóa và cây trồng
Nguồn thông tin:				
Người thân, bạn bè và hàng xóm	56,1	52,6	40,0	65,5
Bảng tin cộng đồng	14,5	18,1	16,2	4,8
Loa phát thanh cộng đồng	40,9	34,7	34,2	17,9
Chợ địa phương	8,5	6,9	7,9	54,7
Báo	1,7	2,2	3,8	2,6
Đài	2,1	4,0	7,8	4,1
Ti vi	41,8	41,9	74,9	58,4
Cơ quan khuyến nông	34,8	10,7	4,5	4,2
Các nhóm hoặc tổ chức khác	13,6	32,1	20,0	5,7
Hiệp hội kinh doanh hoặc nghề nghiệp	0,1	1,3	0,4	0,5
Khác	8,6	10,6	10,3	8,8

N=2.200

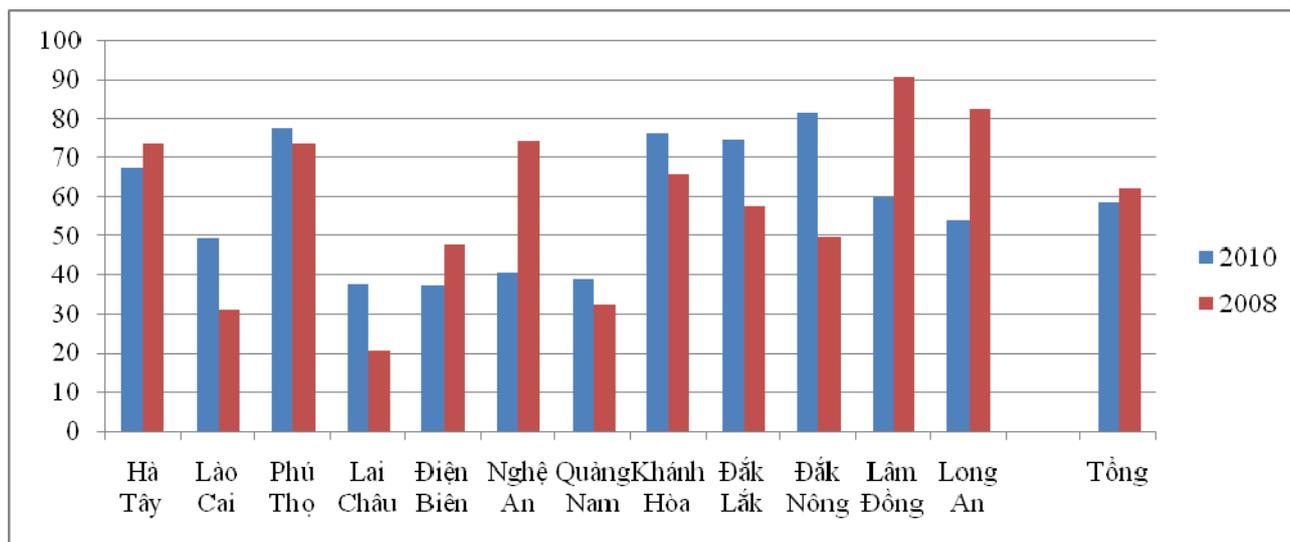
Các nguồn thông tin quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp và khuyến nông là người thân, bạn bè và hàng xóm; ti vi và loa phát thanh cộng đồng, tiếp theo là các cơ quan khuyến nông. Thông

⁶⁶ Do tính chủ quan của các câu hỏi này, có thể sự không thống nhất này là do trả lời sai hoặc tỷ lệ trả lời thấp đối với các câu hỏi này.

tin về tín dụng và bảo hiểm thường có được từ người thân, bạn bè và hàng xóm hoặc từ ti vi. Ti vi cũng là phương tiện cung cấp tin tức chính trị chính. Người thân, chợ địa phương và ti vi là những nguồn thông tin thị trường về nghề nghiệp và giá. Nhìn chung, vốn xã hội (các mạng lưới người thân và bạn bè), ti vi và đài phát thanh xã là những nguồn thông tin quan trọng nhất.

Hình 6.1 minh họa tỷ lệ hộ cho biết ti vi là nguồn thông tin thị trường quan trọng nhất trong khi Bảng 6.11 trình bày việc các hộ gia đình sử dụng tất cả các loại phương tiện truyền thông đại chúng. Trong năm 2010, gần 60% các hộ cho biết ti vi là nguồn thông tin quan trọng nhất, thấp hơn một chút so với năm 2008. Hình 6.1 cho thấy ti vi đã trở nên quan trọng tại các tỉnh Tây Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên Việt Nam và ít quan trọng hơn tại các tỉnh giàu hơn gần Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình 6.1: Các hộ cho biết Ti vi là nguồn thông tin thị trường quan trọng nhất (phần trăm)



N=2.200

Bảng 6.10 cho thấy 94% số chủ hộ xem Ti vi. Bình quân, chủ hộ xem ti vi 2,3 giờ một ngày. Chỉ có 24% số hộ nghe đài và người giàu thường có xu hướng nghe đài. Giữa năm 2008 và 2010, tỷ lệ hộ nghe đài giảm hơn 5 điểm phần trăm. Báo thậm chí còn có mức độ phổ biến thấp hơn (mặc dù trên thực tế hầu hết người dân đều biết đọc). Hộ giàu đọc báo thường xuyên hơn nhiều so với người nghèo. Một phần của những kết quả này có thể được giải thích do những khó khăn trong việc phân phát báo chí tại các vùng sâu vùng xa.

Sử dụng internet đã tăng tại hầu hết các tỉnh kể từ năm 2008 và quan sát cho thấy có mức tăng cao tại một số tỉnh. Sự tăng lên này đặc biệt rõ trong các hộ có thu nhập ở mức trung bình. Hơn 20% số hộ sử dụng internet và trong số các hộ giàu, cứ trong ba hộ thì có một hộ sử dụng internet. Sử dụng internet tăng lên có thể được giải thích một phần do thực tế là ti vi đã trở nên kém quan trọng hơn tại các tỉnh giàu hơn gần Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 6.11: Sử dụng Ti vi, Đài, Báo và Internet

Tỉnh	Chủ hộ xem ti vi (Phần trăm)		Số giờ xem ti vi của chủ hộ trong ngày (trung bình)*		Có người trong hộ nghe đài (phần trăm)		Có người trong hộ đọc báo (phần trăm)		Có người trong hộ sử dụng Internet (phần trăm)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Hà Tây	97,3	99,0	2,3	2,3	16,5	37,1	9,2	19,0	21,5	34,6
Lào Cai	89,7	93,1	1,4	1,8	3,4	17,2	1,1	2,3	3,4	1,1
Phú Thọ	96,7	97,4	1,4	2,7	32,5	46,9	13,4	13,8	8,5	16,4
Lai Châu	75,9	92,0	1,6	2,5	8,0	1,8	9,8	4,5	6,3	4,5
Điện Biên	68,6	74,3	1,6	2,3	25,7	7,6	18,1	14,3	3,8	6,7
Nghệ An	91,7	90,1	2,2	2,5	16,1	16,1	21,9	19,3	10,4	34,4
Quảng Nam	94,5	93,4	1,6	1,9	57,9	35,2	14,1	14,8	32,8	11,7
Khánh Hòa	97,4	94,7	1,8	1,8	21,1	7,9	10,5	18,4	36,8	28,9
Đắk Lắk	95,6	96,3	1,4	2,4	12,6	11,1	12,6	11,9	14,1	21,5
Đắk Nông	93,2	96,1	2,0	2,3	31,1	11,7	25,2	9,7	28,2	39,8
Lâm Đồng	97,0	95,5	1,7	2,3	55,2	9,0	35,8	9,0	22,4	43,3
Long An	95,8	94,1	1,6	2,3	59,8	14,0	17,1	20,3	7,7	22,4
Chủ hộ										
Nam	93,4	95,5	1,8	2,3	31,4	26,2	15,1	16,0	16,1	23,9
Nữ	91,9	90,3	1,8	2,2	29,2	21,5	12,4	11,6	16,6	18,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm										
Nghèo nhất	72,5	86,7	1,5	2,2	16,3	11,9	3,8	5,4	7,5	8,3
Nghèo thứ hai	89,4	93,6	1,7	2,3	25,8	23,1	7,5	13,0	10,1	18,3
Nhóm giữa	95,2	96,3	1,6	2,3	32,1	27,0	9,0	14,9	13,9	26,8
Giàu thứ hai	97,9	97,5	1,8	2,3	35,7	31,4	17,1	17,7	15,9	29,1
Giàu nhất	98,7	97,7	2,0	2,4	35,9	33,0	27,5	24,5	27,5	32,0
Tổng	93,1	94,4**	1,8	2,3***	31,0	25,2	14,5	15,1***	16,2	22,9***

* Chỉ những hộ có chủ hộ xem Ti vi được tính trong cột hai.
N=2,200

6.5. Tóm tắt

Vốn xã hội, các mạng lưới, các nhóm chính thức và phi chính thức có vai trò quan trọng vì nhiều lý do tại các quốc gia thiếu các tổ chức chính thức. Tiếp cận với bảo hiểm chính thức tại nông thôn Việt Nam vẫn thấp (xem Chương 5 của báo cáo này), và do đó vốn xã hội và các mạng lưới đóng vai trò quan trọng. Chương này đã cho thấy 95% số hộ đôi khi cần hỗ trợ khi họ gặp phải cú sốc thu nhập

bất lợi. Những mạng lưới như trên thường bao gồm các thành viên hộ hoặc người thân, tương ứng với những kết quả tại Chương 2 cho thấy hỗ trợ tiền chủ yếu là tiền gửi từ con cái và người thân.

Đám cưới là dịp duy trì các mạng lưới phi chính thức. Trung bình hộ tham dự 13 đám cưới một năm. Hơn nữa, chi tiêu cho đám cưới chiếm đến gần 30% thu nhập hàng năm trong các hộ tổ chức đám cưới. Tổ chức đón năm mới âm lịch, Tết, là một dịp quan trọng khác và có chi tiêu tương đối cao vào thời điểm này cũng cố giả thuyết rằng các hộ sẵn sàng chi cho mạng lưới phi chính thức để có được vốn xã hội (mặc dù tất nhiên đây không phải là lý do duy nhất).

Trong phân tích vốn xã hội, một lĩnh vực quan trọng là niềm tin và thái độ đối với hợp tác. Các mạng lưới phi chính thức và niềm tin củng cố lẫn nhau do sự ép buộc hạn chế và các khả năng xử phạt kém nếu người dân không đáp ứng một số nghĩa vụ. Các kết quả trong chương này cho thấy mọi người nói chung tin tưởng lẫn nhau nhưng họ cũng có nhận thức rằng một số người không thể tin được và nếu được lựa chọn hợp đồng canh tác tập thể, họ muốn chọn tự canh tác trên đất của mình.

Các nhóm chính thức - phần lớn là các tổ chức chính thức lớn - thu hút rất nhiều người tham gia. Có dấu hiệu tích cực cho thấy hầu hết mọi người tham gia vào các tổ chức phổ biến như các Hình trong chương này cho thấy có rất nhiều lợi ích và bao gồm cả nhiều kiến thức mới cũng như giải trí. Hơn nữa, tiền phí thành viên rất nhỏ, có nghĩa là không ai bị cản trở việc họ tham gia các nhóm này.

Phần cuối của chương này trình bày bằng chứng về các phương tiện thông tin đại chúng và các nguồn thông tin. Ở đây, đáng lưu ý nhất là việc sử dụng ti vi nhiều. Bên cạnh người thân và bạn bè, ti vi vẫn là nguồn thông tin quan trọng nhất về nhiều vấn đề. Tuy nhiên, việc sử dụng internet là một nguồn thông tin ngày càng có vai trò quan trọng đặc biệt trong các hộ có thu nhập trung bình.

KẾT LUẬN

Mục đích của Điều tra Hộ gia đình nông thôn Việt Nam là xây dựng tư liệu về tình hình phát triển của các hộ nông thôn tại 12 tỉnh của Việt Nam trong đó đặc biệt tập trung vào tiếp cận và sử dụng các nguồn lực sản xuất. Dựa trên cơ sở bộ dữ liệu panel từ năm 2006, báo cáo này cung cấp khảo sát chi tiết về nhiều lĩnh vực trong đời sống của các hộ bao gồm các hoạt động tạo thu nhập, các vấn đề về đất đai, sản xuất nông nghiệp, rủi ro, các nguồn lực tài chính và vốn xã hội. Trong khi trọng tâm của báo cáo này là tập trung vào mô tả các kết quả từ vòng điều tra năm 2010, phạm vi panel của số liệu cũng được khai thác, cho phép so sánh giữa các vòng điều tra 2006 và 2008.

Chương 1 trình bày các đặc điểm của panel các hộ được điều tra. Trong khi nhiều đặc điểm quan sát được không thay đổi theo thời gian (như dự kiến do các năm khác nhau điều tra lặp lại các hộ đã được điều tra), vẫn có một số xu hướng đáng lưu ý nổi lên. Tỷ lệ các hộ được điều tra được MoLISA xếp loại là hộ nghèo đã giảm đáng kể qua các năm điều tra cho thấy, nhìn chung, điều kiện của các hộ được điều tra đã được cải thiện. Tuy nhiên, rõ ràng là một số tỉnh và nhóm vẫn dễ bị tổn thương hơn các tỉnh và các nhóm khác. Ví dụ, sự cách biệt về tỷ lệ đi học lớn theo giới và theo tình trạng nghèo đói vẫn tiếp tục được ghi nhận. Tương tự, trong khi quan sát cho thấy có sự cải thiện trong các điều kiện sống, đây không phải là trường hợp đối với tất cả các hộ với sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận nước sạch và sử dụng năng lượng rất rõ ràng giữa các tỉnh và các nhóm nghèo đói. Một xu hướng đặc biệt đáng lưu ý là sự tăng lên nhanh chóng số lượng hộ nhận được hỗ trợ từ con cái sống ngoài hộ thống nhất với sự tăng lên của cả di cư nội địa và di cư quốc tế tại Việt Nam. Tác động của di cư đối với các cộng đồng nông thôn và đối với người di cư là vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn.

Chương 2 mô tả các hoạt động tạo thu nhập của hộ. Thống nhất với quan sát cho thấy có sự sụt giảm trong các mức nghèo đói, có sự tăng lên đáng kể trong các mức thu nhập bình quân hàng năm của các hộ được điều tra giữa năm 2008 và 2010. Nông nghiệp vẫn là nguồn việc làm và thu nhập quan trọng nhất nhưng các hộ nghèo đa dạng hóa các nguồn thu nhập của mình ở phạm vi lớn hơn so với các hộ giàu hơn và điều này cản trở họ có được những lợi ích từ việc chuyên môn hóa. Điều này thống nhất với ý kiến rằng các hộ nghèo hơn thường dễ bị tổn thương với các cú sốc thu nhập hơn và do vậy đa dạng hóa các hoạt động của họ nhằm phân tán nguy cơ. Điều tra sâu hơn mối quan hệ giữa chuyên môn hóa, đa dạng hóa và sự giàu có của hộ rất quan trọng để hiểu được phạm vi sự đa dạng hóa cản trở sự phát triển của các hộ nghèo. Một chủ đề lý thú khác đó là thực trạng về doanh nghiệp phi nông nghiệp hộ gia đình đang ngày càng trở nên phổ biến trong giai đoạn điều tra. Nghiên cứu sâu hơn về vai trò của các doanh nghiệp hộ gia đình tại Việt Nam sẽ giúp hiểu hơn về vai trò của các doanh nghiệp này trong sự phát triển của các cộng đồng nông thôn tại Việt Nam trong tương lai.

Chương 3 đề cập nhiều vấn đề có liên quan đến đất đai, bao gồm đất được sử dụng để làm gì, đất có được như thế nào, bản chất và sự phổ biến của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đầu tư vào đất. Đặc biệt lưu ý là những thay đổi lớn được quan sát về cách thức có được các mảnh đất thông qua thị trường đất đai nhiều hơn và do Nhà nước giao đất ít hơn. Do đó sự phát triển và tính hiệu quả của thị trường đất là một lĩnh vực thú vị nên được nghiên cứu sâu hơn trong tương lai. Chương này cũng khai thác vấn đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được nêu nổi bật trong luật đất đai của Việt Nam. Chúng tôi thấy bằng chứng rằng có sự xung đột theo một số cách với Luật đất đai về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mảnh đất và về đăng ký tên của cả vợ và chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sự phong phú của số liệu panel về các mảnh đất được thu thập trong các vòng điều tra VARHS liên tiếp sẽ hỗ trợ nghiên cứu trong tương lai về tác động của những thay đổi trong luật về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ nông thôn.

Chương 4 tập trung vào sản xuất nông nghiệp và mô tả các loại đầu ra được sản xuất và đầu vào được sử dụng cũng như những thị trường buôn bán trao đổi những đầu ra và đầu vào này. Đặc biệt lưu ý trong chương này là các đặc tính phân biệt của các hoạt động nông nghiệp trong năm 2008, năm “khủng hoảng” giá lương thực phẩm và giá dầu lửa. Số liệu thống kê mô tả được trình bày trong chương này không cung cấp cho chúng ta bằng chứng có tính chất kết luận về tác động của khủng hoảng đối với sản xuất nông nghiệp mặc dù số liệu thống kê có tính hiển thị cao. Nghiên cứu sâu hơn trong tương lai khai thác cấu trúc số liệu panel sẽ cho phép hiểu rõ tác động của việc tăng giá đối với các hộ và khả năng phục hồi của các hộ một cách chi tiết hơn. Một xu hướng đáng lưu ý khác được quan sát thấy là mức tăng lên tỷ lệ gạo được bán. Bằng chứng cho thấy những hộ giàu hơn và những hộ có chủ hộ nam thường là những người nông dân có tính thương mại cao hơn. Thương mại hóa nông nghiệp có thể là một cơ chế quan trọng để thoát nghèo đối với các hộ nông thôn.

Chương 5 đề cập đến hai vấn đề đối với các hộ: thứ nhất là khả năng gặp phải rủi ro và sự thu hút của bảo hiểm và thứ hai, tài sản tài chính của các hộ. Hai vấn đề này có liên hệ chặt chẽ với bằng chứng cho thấy tiết kiệm và tín dụng là các cơ chế quan trọng để đối phó với các thiệt hại thu nhập ngoài dự kiến. Khả năng gặp rủi ro vẫn là nguyên nhân gây quan ngại trong số các hộ được điều tra. Chúng tôi tìm thấy bằng chứng rằng các hộ có khả năng đối phó tốt hơn trong năm 2010 so với năm 2008 nhưng các hộ nghèo vẫn là nhóm dễ bị tổn thương nhất. Nghiên cứu trong tương lai phân tích tác động của rủi ro đối với các hộ gia đình, kể cả về mặt kết quả và hành vi của các hộ sẽ giúp hiểu rõ hơn tác động thực của các cú sốc thu nhập đối với các hộ. Có bằng chứng cho thấy qua thời gian, thị trường tài chính có khả năng hỗ trợ các hộ gia đình tốt hơn trong việc đối phó với các cú sốc, đặc biệt là các thị trường tín dụng và thị trường bảo hiểm nhưng khu vực phi chính thức cũng đóng vai trò quan trọng cùng với tiết kiệm tài chính chính thức, chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng tiết kiệm của hộ. Nghiên cứu sâu hơn trong tương lai về sự tương tác giữa các cơ chế đối phó rủi ro chính thức và phi chính thức sẽ giúp thiết kế các công cụ thị trường tài chính chính thức có hiệu quả phù hợp với các loại rủi ro mà hộ gặp phải. Hiểu được tại sao sự thu hút của hình thức tiết kiệm tài chính rất thấp cũng sẽ giúp ích trong việc thiết kế chính sách có hiệu quả. Đặc biệt chú ý là thực trạng các hộ sử dụng tín dụng cho mục đích tiêu dùng ngày càng tăng, đặc biệt là thông qua VBSP. Nhiều tài liệu cho thấy cung cấp tín dụng cho đầu tư sản xuất mang lại lợi nhuận có thể giúp các hộ thoát khỏi nghèo đói trong khi tín dụng phục vụ các mục đích tiêu dùng lại có xu hướng ngược lại. Do vậy nghiên cứu sâu hơn về tính hiệu quả của tín dụng đóng vai trò rất quan trọng.

Chương 6 kết luận báo cáo với tổng quan về phạm vi của vốn xã hội trong các hộ được điều tra. Vốn xã hội và các mạng lưới đóng vai trò quan trọng tại nông thôn Việt Nam với nhiều hộ phụ thuộc vào sự hỗ trợ của gia đình và bạn bè trong lúc cần thiết. Đặc biệt quan trọng là vai trò của các tổ chức chính thức lớn và các nhóm chính thức có sự tham gia của nhiều hộ gia đình trong điều tra này. Nghiên cứu sâu hơn trong tương lai nên xem xét tác động mà các nhóm này có đối với đời sống của hộ gia đình, đặc biệt là các nhóm này với vai trò như một kênh thông tin trong việc loại bỏ sự thất bại của thị trường do các vấn đề thông tin không đối xứng.

Nhìn chung, những kết quả trong báo cáo này cho thấy tình trạng của các hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh được điều tra đang ngày càng cải thiện theo thời gian. Nhiều câu hỏi nghiên cứu thú vị cần được nghiên cứu và phân tích sâu hơn trong tương lai đã được đặt ra. Mức độ chi tiết mà kết quả điều tra mang lại, cùng với phạm vi lĩnh vực của số liệu panel, mang lại cơ hội duy nhất để giải đáp những câu hỏi này theo cách nghiêm ngặt và có tính chất thống kê cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ashraf, N., Karlan, D. và Yin, W. (2006). 'Tying Odysseus to the Mast: Bằng chứng từ cam kết sản phẩm tín dụng tại Philippines,' *Tạp chí kinh tế hàng quý*, 121(2), trang 635-672.
- Banerjee, A. V. và Duflo, E. (2007). 'Đời sống kinh tế của người nghèo', *Tạp chí triển vọng kinh tế*, số 21, trang 141-67.
- Barslund, M. và F. Tarp (2008). 'Tín dụng nông thôn chính thức và phi chính thức tại 4 tỉnh của Việt Nam,' *Tạp chí nghiên cứu phát triển*, số 44, trang 485-503.
- CIEM, DOE-University of Copenhagen, ILSSA, IPSARD (2007). 'Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh', Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- CIEM, DOE-University of Copenhagen, ILSSA, IPSARD (2009). 'Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2008 tại 12 tỉnh', Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Fafchamps, M. và Pender, J. (1997). 'Tiết kiệm dự phòng, khó khăn tín dụng và đầu tư không thể thay đổi được: Lý thuyết và bằng chứng từ Ấn Độ bán khô cằn', *Tạp chí Kinh doanh và Thống kê kinh tế*, số 15, trang 180-94.
- Glewwe, P và Vu, L H (2009). 'Tác động của giá lương thực thực phẩm tăng đối với Nghèo đói và Sự giàu có tại Việt Nam', Trung tâm nghiên cứu Phát triển và Chính sách (DEPOCEN), Việt Nam.
- Hung, Fu-Sheng (2005). 'Phân bổ tín dụng và tích lũy vốn với các khoản vay đầu tư và tiêu dùng được cấp lại.' *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, 78 (2), trang 322-347.
- Tổ chức Lao động Quốc tế (2007). *Mở rộng tiếp cận với các dịch vụ bảo hiểm và tiết kiệm tại Việt Nam*, Hà Nội, Tổ chức Lao động Quốc tế.
- Jappelli, T. và Pagano, M. (1994). 'Tiết kiệm, tăng trưởng và các khó khăn thanh toán bằng tiền mặt.' *Tạp chí kinh tế hàng quý*, 109, pp 83-109.
- Modigliani, F. (1986). 'Vòng đời, tiết kiệm cá nhân và sự thịnh vượng của quốc gia,' *Tạp chí Kinh tế Mỹ*, 76, trang 297-313.
- Newman, C., Tarp, F và Van Den Broeck, K. (2011). 'Vốn xã hội và Hành vi tiết kiệm: Bằng chứng từ Việt Nam.' IIS Tài liệu tranh luận, Số 351, Trinity Đại học Dublin.
- Rosenzweig, M. (2001). 'Hành vi tiết kiệm tại các quốc gia có thu nhập thấp', *Tạp chí Chính sách kinh tế của Oxford*, số 17, trang 40-54.
- Liên hiệp quốc Việt Nam (2010)- 'Di cư nội địa. Các nguy cơ và thách thức đối với sự phát triển kinh tế xã hội tại Việt Nam', Nhóm điều phối chương trình về các chính sách Kinh tế và Xã hội của Liên hiệp quốc tại Việt Nam. UN, Hà Nội, Việt Nam.
- Bản tin Kinh doanh Việt Nam (2011). 'Tiền gửi từ nước ngoài về Việt Nam đạt 150 triệu đô la vào tháng 1/20', <http://vietnambusiness.asia> (under Banking-Finance).
- Wainwright, F. và Newman, C. (2011). 'Các cú sốc thu nhập và các chiến lược đối phó với rủi ro của hộ: Bằng chứng từ nông thôn Việt Nam.' IIS Tài liệu tranh luận, Số 358, Đại học Trinity Dublin.
- Tổ chức Y tế Thế giới (2010). 'Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động chăm sóc em bé và trẻ nhỏ: Phần III hồ sơ quốc gia', WHO, Geneva, Thụy Sĩ.

**CHARACTERISTICS
OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY:
EVIDENCE FROM A 2010 RURAL HOUSEHOLD
SURVEY IN 12 PROVINCES OF VIETNAM**

Table of Contents

List of tables	145
List of figures	147
Acronyms and abbreviations	149
Preface	151
Acknowledgements	153
Introduction	155
Chapter 1: GENERAL HOUSEHOLD CHARACTERISTICS	159
1.1. Gender, ethnicity, poverty and language	159
1.2. Education	164
1.3. Access to services	167
1.4. Living conditions	169
1.4.1. Safe water, energy use and garbage disposal	169
1.4.2. Food diversity	173
1.4.3. Quality of Housing	174
1.5. Summary	175
Annex to chapter 1	177
Chapter 2: LABOUR AND INCOME	179
2.1. Income earning activities	180
2.2. Diversification	183
2.3. Importance of activity types	185
2.4. (Non-farm) household enterprises	188
2.5. Transfers and remittances	191
2.6. Summary	194
Chapter 3: LAND - PROPERTY RIGHTS, INVESTMENT AND MARKETS	197
3.1. Distribution and fragmentation of land	197
3.2. Land titles	204
3.3. Restrictions on land use	207
3.4. Investment in land	209
3.5. Land transactions	212
3.6. Summary	215

Chapter 4: AGRICULTURAL PRODUCTION	217
4.1. Output from agriculture	217
4.2. Input use in agricultural production	222
4.3. Commercial remoteness	226
4.4. Input supply and output demand of rice	228
4.5. Access to input and output markets	231
4.6. Access to irrigation	235
4.7. Agricultural information	237
4.8. Summary	240
Annex to chapter 4	243
Chapter 5: RISK, INSURANCE, SAVINGS AND CREDIT	245
5.1. Risks and risk coping	245
5.2. Insurance	253
5.3. Savings	255
5.4. Credit	262
5.5. Summary	269
Chapter 6: SOCIAL CAPITAL AND ACCESS TO INFORMATION	271
6.1. Formal groups	271
6.2. Informal networks	275
6.3. Trust and attitudes to cooperation	279
6.4. Sources of information and use of mass media	281
6.5. Summary	283
Conclusion	285
References	287

List of Tables

Table 0.1:	Number of households by province	157
Table 1.1:	General Household Characteristics by Province	160
Table 1.2:	Household Characteristics by Gender of Household Head and Food Expenditure Quintile (percent)	162
Table 1.3:	Education Levels of Household Heads, General and Professional Education (percent)	166
Table 1.4:	Distance to Schools, Hospital and People’s Committee Office (km)	168
Table 1.5:	Quality of Housing	175
Table 2.1:	Activities of Active Age Population at Individual Level (percent)	180
Table 2.2:	Household Income (‘000 VND in constant 2010 ex-Ha Tay prices)	182
Table 2.3:	Diversification of Income Earning Activities at Individual Level (percent)	184
Table 2.4:	Diversification of Income Earning Activities at Household Level (percent)	185
Table 2.5:	Labour Productivity at Household Level (row percent)	186
Table 2.6:	Business Licence, Location and Initial Investment (percent)	190
Table 2.7:	Distribution of Public and Private Transfers, percent and constant 2010 ex-Ha Tay prices	192
Table 2.8:	Main Reason for Assistance by the Type of Transfer (Private or Public)	194
Table 3.1:	Distribution and Fragmentation of Owned Land	198
Table 3.2:	Landlessness Transition Matrix, 2006-2008-2010 (percent)	200
Table 3.3:	Acquirement Source of Plots (percent)	203
Table 3.4:	Sources of recently acquired plots	204
Table 3.5:	Name Registration Structure in LURC (percent)	206
Table 3.6:	Restriction on Non-Residential Plots (percent)	207
Table 3.7:	Current status of Land Investment – Irrigation and Perennial Crops	210
Table 3.8:	Investment of Households over the last 2 years	211
Table 3.9:	Modes of Parting with Plots of Land (percent)	213
Table 3.10:	Recipients of lost plots (percent)	214
Table 4.1:	Household Involvement in Crop, Livestock and Aquaculture Production (percent)	218
Table 4.2:	Types of Crops Produced (percent of farming households)	220
Table 4.3:	Crop Producing Households using Inputs (percent)	223
Table 5.1:	Households Suffering Losses in the Last 2 Years by Type of Loss (percent)	249
Table 5.2:	Risk-Coping Measures (percent)	251
Table 5.3:	Level of Recovery after Shocks (percent)	252

Table 5.4:	Types of Insurance and Insurance Provider (percent)	254
Table 5.5:	Share of Total Household Savings by Type (percent)	260
Table 5.6:	Reasons for Saving (percent)	261
Table 5.7:	Distribution and Key Characteristics of Loans by Source	265
Table 5.8:	Loan Use by Source (percent)	267
Table 5.9:	Characteristics of Person Responsible for Loans	267
Table 6.1	Group Membership (percent)	272
Table 6.2:	Characteristics of Groups and Group Membership	273
Table 6.3:	Decision-Making in Groups (percent)	274
Table 6.4:	Benefits from Group Membership (percent)	275
Table 6.5:	Informal Networks: People to Turn to in case of Emergency (percent)	276
Table 6.6:	Weddings and Birthdays	277
Table 6.7:	Spending on Weddings and Tet (Constant 2010 ex-Ha Tay prices)	278
Table 6.8:	Political and Bureaucratic Connections (percent)	279
Table 6.9:	Attitudes to Trust and Cooperation	280
Table 6.10:	Sources of Information (percent)	281
Table 6.11:	Use of TV, Radio, Newspapers and Internet	283

List of Figures

Figure 1.1:	Changes in Poverty Status between 2008 and 2010 by Province (percent)	161
Figure 1.2:	Changes between 2008 and 2010 for Selected Household Characteristics	164
Figure 1.3:	Educational Distribution by Gender and Poverty Quintile	167
Figure 1.4:	Use of Safe Water as Main Source of Drinking/Cooking Water (percent)	170
Figure 1.5:	Distribution of Main Energy Source for Cooking (percent)	171
Figure 1.6:	Distribution of Sanitation Facilities (percent)	172
Figure 1.7:	Distribution of Garbage Disposal- last 12 months (percent)	173
Figure 1.8:	Changes in Food Diversity Index between 2008 and 2010	174
Figure 2.1:	Household Size and Working Household Members (Number of HH Members)	179
Figure 2.2:	Active Age Population engaged in the Four Activity Types (percent)	181
Figure 2.3:	Work Time Allocation shares at Household level by Province (percent)	187
Figure 2.4:	Income Shares from Income Earning Activities by Province (percent)	188
Figure 2.5:	Share of Households with a Household Enterprise (percent)	189
Figure 2.6:	Transfers as a Share of Total Household Income for Recipient Households only (percent of Mean Household Income)	193
Figure 3.1:	Percentage of Landless Households	199
Figure 3.2:	Total and Regional Land Distribution	201
Figure 3.3:	Proportion of plots owned with a LURC (percent)	205
Figure 3.4:	Percentage of Restricted Plots where Households Need to Grow Rice all Seasons	208
Figure 3.5:	Share of Plots with restricted choice of Crops, by Red Book Status (percent)	209
Figure 3.6:	Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets (percent)	212
Figure 4.1:	Share of Production Value that is Traded (percent sold or bartered)	221
Figure 4.2:	Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Hired Labour (percent)	224
Figure 4.3:	Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Production Loans (percent)	225
Figure 4.4:	Communes with Markets (percent)	226
Figure 4.5:	Changes between 2008 and 2010 in percentage of communes with daily markets	227
Figure 4.6:	Average Distance (km) to Nearest All Weather Road (Household Level), 2010	227
Figure 4.7:	Suppliers of Rice Seed (percent)	229

Figure 4.8: Buyers of Rice from Rice-Producing Households (percent of households who sell any rice)	230
Figure 4.9: Share of Households with Difficulties in Accessing Markets (percent)	231
Figure 4.10: Difficulties in accessing input markets - changes between 2008 and 2010	232
Figure 4.11: Types of Difficulties in Accessing Markets for Current Inputs (percent)	233
Figure 4.12: Changes between 2008 and 2010 in Types of Difficulties Accessing Current Inputs	234
Figure 4.13: Types of Post-Production Difficulties	234
Figure 4.14: Dependence on Public/Cooperative Infrastructure (percent)	236
Figure 4.15: Households who Pay Irrigation Fees (percent)	236
Figure 4.16: Share of Households Paying a Visit to/Visited by Extension Workers (percent)	237
Figure 4.17: Sources of information for selected issues, 2010	239
Figure 4.18: Influence of Information/Assistance Obtained in Household Decision Making	240
Figure 5.1: Households Suffering Unexpected Income Losses during the previous 2 Years (percent)	246
Figure 5.2: Value of Losses Incurred over the Last 12 Months	247
Figure 5.3: Average Proportion of Income Lost over the Last 12 Months by Shock Type (percent)	250
Figure 5.4: Proportion of Households Holding Insurance (percent)	253
Figure 5.5: Households' Willing to Pay for Crop Insurance (percent)	255
Figure 5.6: Proportion of Households who Save (all forms) (percent)	256
Figure 5.7: Annual Household Savings	258
Figure 5.8: Households with at Least One Loan (percent)	263
Figure 5.9: Proportion of Loans used for Different Purposes	266
Figure 5.10: Households that had a Loan Rejected (percent)	268
Figure 5.11: Loans with Size Constraints (percent)	269
Figure 6.1: Households Reporting TV as the Most Important Source of Market Information (percent)	282

Acronyms and Abbreviations

ARD-SPS	Agricultural and Rural Development- Sector Programme Support
BSPS	Business Sector Programme Support
CIEM	Central Institute for Economic Management
CPI	Consumer Price Index
CPR	Common Property Resources
DERG	Development Economics Research Group (University of Copenhagen)
ILSSA	Institute for Labour Science and Social Affairs
IPSARD	Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development
GSO	General Statistics Office
Ha	Hectare
HH	Household
LURC	Land Use Right Certificate
Mn	Million
MoLISA	Ministry of Labour Invalids and Social Affairs of Vietnam
MPI	Ministry of Planning and Investment of Vietnam
N	Number of Observations
RNFS	Rural Non-Farm Sector
ROSCA	Rotating Savings and Credit Association
SBV	State Bank of Vietnam
SOCB	State Owned Commercial Bank
Sqm	Square metre
USD	United States Dollar
VARHS	Vietnam Access to Resources Household Survey
VBARD	Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development
VBSP	Vietnam Bank for Social Policy
VHLSS	Vietnam Household Living Standards Survey
VND	Vietnamese Dong

PREFACE

The origin of this report dates back to 2002 when the first Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) was carried out. The results of the VARHS02 inspired the Central Institute for Economic Management (CIEM) of the Ministry of Planning and Investment (MPI) and the Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development (IPSARD) of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), the Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA) of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MoLISA), and the Development Economics Research Group (DERG) of the University of Copenhagen, together with Danida, to plan and carry out another survey in 2006 and subsequently in 2008. The survey on which the present report is based builds on these previous three rounds.

The fieldwork behind this report, referred to as the VARHS10, consisted of interviews of more than 3,000 households in the months of June, July and August of 2010. It was carried out in the same rural areas of twelve provinces in Vietnam: (i) four (ex-Ha Tay, Nghe An, Khanh Hoa and Lam Dong) supported by Danida under the Business Sector Programme Support (BSPS); (ii) five (Dac Lac, Dac Nong, Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau) supported under the Agriculture and Rural Development Sector Programme Support (ARDSPS); and (iii) three (Phu Tho, Quang Nam and Long An), which were all initially surveyed in 2002 and are now covered by the BSPS. The present report is based largely on 2,200 households who were also interviewed in 2006 and 2008. Subsequent studies will make use of the fact that a sample of more than 3,000 households is available, including a panel dating back to 2002.

ILSSA carried out a wide range of tasks related to the planning and implementation of the survey in the field; and the DERG collaborated with CIEM, IPSARD and ILSSA in all aspects of survey design and data analysis. Throughout this process, capacity building activities by DERG staff were conducted regularly under ongoing institutional twinning arrangements.

The VARHS surveys were designed as collaborative research efforts with the explicit objective of being complementary to the large and nationally representative Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) conducted biennially by the General Statistics Office (GSO) most recently in 2010 (forthcoming). Many households surveyed in the VARHS have also over the years been surveyed in the VHLSS. The VARHS thus focuses on building on the substantial database already being collected in the VHLSS, with a specific focus on collecting data and gaining an understanding of the access and interaction of rural Vietnamese households with the markets of land, labour and credit. Moreover, as in 2006 and 2008, particular attention was paid in 2010 to collecting agricultural data at the plot level of individual farmers.

The present report provides an overview of key insights from the VARHS10 database, comparing as appropriate with VARHS06 and 08. It should be noted, however, that the report is by no means exhaustive of all of the data collected, and the reader is encouraged to refer to the household

and commune questionnaires (available on-line) that were used in the collection of data to see the comprehensive set of issues addressed.

Further in-depth studies of selected issues on the Vietnamese rural economy are underway, and a follow-up survey is planned for 2012 with a view to continuing and expanding the panel database.

ACKNOWLEDGEMENTS

The team of authors behind the present report is grateful to the President of CIEM, Assoc. Prof. Le Xuan Ba, the Director General of IPSARD, Dr. Dang Kim Son, and the Director of ILSSA, Dr Nguyen Thi Lan Huong, who have guided our work from beginning to end, and ensured effective collaboration between all partners. Thanks are also due to the Danish Ambassador in Vietnam, H.E. John Nielsen, who has supported the research effort throughout its various stages. The Danida (BSPS and ARD-SPS) financial support is acknowledged with sincere gratitude.

The core research team was led by Dr. Carol Newman⁶⁷, with Dr. Katleen Van den Broeck and Dr. Thomas Markussen from the UoC/DERG, and Mr. Luu Duc Khai and Ms. Le Thi Xuan Quynh from CIEM. Professor Finn Tarp from UoC/DERG coordinated and supervised the research effort through all its stages. Thanks are also due to Mr. Andreas Østergaard Nielsen. UoC/DERG economist Mr. Simon McCoy provided comments and editing throughout.

Our work would not have been possible without professional interaction, advice and encouragement from a large number of individuals and institutions. We would in particular like to highlight our thanks:

- For the productive and stimulating collaboration with the survey and data teams from ILSSA. They were coordinated by Dr. Nguyen Thi Lan Huong and her staff including Mr. Le Ngu Binh, Mr. Luu Quang Tuan, Ms. Hoang Thi Minh and Ms. Le Huong Quynh. In the field, the survey teams were led by Mr. Le Ngu Binh and Ms. Nguyen Huyen Le (ex-Ha Tay), Ms. Hoang Thi Minh (Phu Tho), Mr. Nguyen Van Du (Lai Chau), Ms. Nguyen Thi Hong Hanh (Dien Bien), Mr. Nguyen Khac Tuan (Lao Cai), Ms. Nguyen Thi Huong Hien (Nghe An), Ms. Tran Thi Van Ha (Quang Nam), Ms. Pham Thi Thuy Huong (Khanh Hoa), Ms. Ha Thi Thu Huong (Lam Dong), Ms. Nguyen Thi Hanh (Dak Lak), Ms. Ngo Van Hoai (Dak Nong) and Ms. Cao Thi Minh Huu (Long An). Without the tireless efforts of ILSSA in compiling the questionnaires, training enumerators, implementing the survey in the field and cleaning the data, all other work would have been in vain.

- To colleagues at CIEM and IPSARD for their guidance and support throughout the process. Dr. Chu Tien Quang and Ms. Tran Thi Quynh Chi and her staff at IPSARD were important in this regard.

- The insights and comments on the first draft of this report received from participants at a national workshop in Hanoi (organised by CIEM) on 16th March 2011 were highly useful and gratefully received. In particular, thanks to Assoc. Prof. Vu Thi Minh (Director, Centre for Resource Economics and Rural Development Hanoi National Economics University – NEU), Dr Nguyen Thi Minh Hien (Vice-Dean, Faculty of Agricultural Economics and Rural Development Hanoi University of Agriculture – HUA), and Mr Le Duc Thinh (Head, Department of Research on Rural Institutions, IPSARD).

⁶⁷ Department of Economics, Trinity College Dublin, and UoC/DERG.

- To the many staff at the Danish Embassy, who have supported us in our work, including Ms. Lis Rosenholm, Ms. Vu Huong Mai, Ms Nguyen Thi Phuong Bac, and Ms. Thao Thi Phuong Do.

As part of the research process and capacity building a variety of efforts were pursued, and we would like to highlight two in particular:

- In January 2011, Dr. Carol Newman led a one week intensive course in household survey analysis, using the data that was collected under the VARHS 2010, at CAP/IPSARD in Hanoi. Some fifteen participants from CAP/IPSARD, CIEM, and ILSSA attended the course.

- In November 2010, certain of the Vietnamese members of the research team visited Trinity College Dublin for an intensive series of joint working and training sessions with UoC/DERG members related to the analysis of the data and elaboration of this report. This visit and subsequent interaction in Vietnam was essential in completing the study.

Moreover, the study team would like to put on record deep felt appreciation for the time that more than 3,000 rural households in twelve provinces of Vietnam made available in 2010 during the interviews carried out as part of this study. It is hoped that the present report will prove useful in the search for policies geared towards improving their livelihoods.

Finally, while advice has been received from many colleagues and friends, the research team takes full responsibility for any remaining errors or shortcomings in interpretation. All the usual caveats apply.

INTRODUCTION

The two year period since the last VARHS survey was conducted, in the summer of 2008, was a tumultuous time for the global and Vietnamese domestic economy. Economic overheating, a rapidly growing money supply associated with a rising supply of domestic credit and unsterilised foreign capital inflows, and associated high inflation in early 2008 was being brought under control in Vietnam by mid to late 2008 just before the collapse of Lehman Brothers and the onset of the ‘international financial crisis’. Vietnamese exports and inflows of foreign capital (especially FDI) into Vietnam were subsequently hit hard, prompting the government to design and implement a large economic stimulus package designed to counteract some of the negative impacts- with some measures specifically aimed at the rural economy. Economic growth in Vietnam slowed in early 2009 (first quarter in particular), but the economy continued to expand overall, and there were clear signs of recovery during the second half of 2009.

World commodity prices rose rapidly in late-2007 and peaked in mid-2008 (around the time of the 2008 VARHS). Food and energy prices rose especially fast, with the largest increases recorded for rice and crude oil. Both of these commodities are major exports for Vietnam. In addition, smaller price increases were recorded for major imports, such as metals and machinery. Overall, the 2008 commodity crisis improved Vietnam's terms-of-trade, however rising prices generated worldwide concern for food security, and prompted Vietnam to ban incremental rice exports during the first half of 2008.

In sum, during the 2008 ‘commodity crisis’, world prices for Vietnam’s major exports rose rapidly, but during the 2009 ‘financial crisis’ and subsequent global recession, there was a sharp decline in world prices, demand for exports, and foreign investment. By most accounts, Vietnam weathered these two crises fairly well, perhaps in large part due to the economic stimulus package that was put in place. The net impact of all of these effects on the rural Vietnamese household is, however, unclear and evidently depends on many factors.

The overall purpose of the VARHS surveys is to deepen our understanding of the economic wellbeing of households in rural Vietnam, with a particular focus on access to, and use of, productive resources.⁶⁸ In the macroeconomic context briefly outlined above, the fourth round of the survey, the VARHS10, was carried out in twelve rural provinces in Vietnam during July and August 2010. It is hoped that the findings presented in this report, as well as the significant amount of data collected but not presented here, can shed some light on the current situation in rural Vietnam today.

A broad range of topics are covered including general household characteristics, agricultural production, land related issues such as distribution and property rights, household enterprises and the rural non-farm economy, rural financial markets and social capital. In order to ensure comparability over time, the questionnaire in 2010 is broadly similar to that used in 2006 and 2008 (CIEM et al. 2007; 2009) and, given that the same households are surveyed each year, a substantial panel database has now been created enabling the generation of some statistically powerful results.

⁶⁸ We define *productive resources* to include physical, financial, human and social capital.

As in previous survey rounds, it is hoped that the collaborative research and generation of scientific and evidence-based research will help to develop a more profound understanding of the rural economy in Vietnam, and thus serve as an important and relevant input into policies aimed at creating and maintaining sustainable livelihoods for rural Vietnam.

Sampling Strategy

The VARHS survey is carried out in 12 provinces: ex-Ha Tay, Lao Cai, Phu Tho, Dien Bien, Lai Chau, Nghe An, Quang Nam, Khanh Hoa, Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An. Each of these provinces receives support from either Danida's Business Sector Programme Support (BSPS) Programme and/or Agricultural and Rural Development Sector Programme Support (ARD-SPS). In each round of the survey the main sampling strategy has been to *survey all rural households interviewed for the 2004 Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS)*. This amounts to 1,314 such households for whom information is available in 2006, 2008 and 2010. For these households weights are available to construct statistics using the VARHS data that are representative of rural households in the 12 provinces surveyed in each year. In addition to the 1,314 resurveyed VHLSS-2004 households, an additional 820 rural households are resurveyed from the 2002 VHLSS in Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An provinces. These households (for the most part) were also interviewed in 2006, 2008 and 2010 allowing them to be incorporated into the panel dataset for use in this report. These households were not included in previous reports due to the fact that households from ex-Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An were overrepresented in the survey. However, since there is almost no intra-province variation in weights, and most of our analysis focuses on inter-provincial differences, using weights makes little difference to our analysis. We believe that the benefit of adding extra observations to improve the accuracy of our provincial level statistics, albeit at the cost of dropping the weights, is an appropriate way to proceed. As such, in this report we focus on aggregate and disaggregated statistics for a panel of 2,200 households who were sampled in the two ways described above.⁶⁹ However, for ease of comparison with previous reports we also present the representative statistic for the rural households in the 12 province based on the reduced sample of 1,314 household for whom weights are available.⁷⁰ For details of the weighting procedure please consult the VARHS 2008 statistical report (CIEM et al. 2009).

⁶⁹ Some attrition in the data is observed over time and so a total of 2,200 households make up the full balanced panel over the three years (2006, 2008 and 2010).

⁷⁰ It should also be noted that data are also available for 2008 and 2010 on 945 additional households from the five provinces covered by the ARD-SPS program, namely Lao Cai, Dien Bien, Lai Chau, Dak Lak and Dak Nong. The purpose of surveying these households was to evaluate the effects of a range of measures under the ARD-SPS programme which did not materialise as planned. Since the sampling strategy used for these households was specific to the introduction of this programme these households are not included in this report.

Table 0.1: Number of households by province

	No. of HH's surveyed	Percent
Province^a		
Ha Tay (RRD)	480	21.8
Lao Cai (NE)	87	4.0
Phu Tho (NE)	305	13.9
Lai Chau (NW)	112	5.1
Dien Bien (NW)	105	4.8
Nghe An (NCC)	192	8.7
Quang Nam (SCC)	290	13.2
Khanh Hoa (SCC)	38	1.7
Dak Lak (CH)	135	6.1
Dak Nong (CH)	103	4.7
Lam Dong (CH)	67	3.1
Long An (MRD)	286	13.0
Total	2,200	100

^a Region between brackets: RRD (Red River Delta), NE (North East), NW (North West), NCC (North Central Coast), SCC (South Central Coast), CH (Central Highlands), MRD (Mekong River Delta) – no households from the SE (South East) were included in the survey.

Table 0.1 presents the number of households included in the analysis presented in this report by province. This number is dependent on the population in each province and does not therefore follow an equal distribution. As we are not using weights (because this would restrict the sample to only 1,314 households), we are not correcting for the fact that some provinces are possibly overrepresented (see for example the 480 households of ex-Ha Tay, which constitutes 22 percent of the sample). Therefore, the reader should keep in mind that the total averages for the 12 provinces might be (but are not necessarily) biased. Therefore, one should not interpret the total in isolation but together with the province statistics or the statistics for the weighted total.

All value figures included in this report are inflation adjusted to reflect changes in prices over time and differences in prices across regions. The price index used is generated using data from the Vietnamese Household Living Standards Survey in 2008 to generate comparable regional Consumer Price Indices for 2008. Data from the General Statistics Office are then used to measure within-province inflation from July 2008 to June 2010. These changes in prices are applied to the regional data for 2008 to generate a Consumer Price Index that can be used to express all value figures in constant 2010 ex-Ha Tay prices.

Report Outline

Chapter 1 presents results on a number of basic household characteristics, such as language, ethnicity, poverty status and education. The chapter also gives an overview of access to basic

amenities, such as clean water and sanitation. Chapter 2 analyses households' labour allocation and income sources. Apart from a general analysis of the relative importance of different, economic sectors (agriculture, wage labour, household enterprises and common property resources), the chapter also contains a section with a specific focus on non-farm household enterprises, and a section which focuses on private and public monetary transfers to households. Chapter 3 analyses issues related to land, including landlessness, property rights, investment and land markets. Chapter 4 deals with the issue of agricultural and aquacultural production. The chapter analyses household involvement in the production of crops, livestock and aquaculture, analyses the importance of different kinds of crops, and the use of different kinds of productive inputs, such as fertilisers, hired labour, production loans and extension services. The chapter also presents subjective data on the problems *perceived* by respondents to be the most important constraints to agricultural production. Chapter 5 analyses households' exposure to risk, and the use of financial products, such as insurance, savings and loans. Chapter 6 tackles the issues of social capital and access to information. The chapter focuses on household *behaviour* in both formal and informal groups, and on *attitudes* related to trust.

Chapter 1:

GENERAL HOUSEHOLD CHARACTERISTICS

In this chapter we discuss the general characteristics of households interviewed in 2006, 2008 and 2010. A total sample of 2,200 households, interviewed in each of these three survey waves, is used in the analysis, as discussed in the introduction. In each table or figure we present detailed statistics (disaggregated by province, gender of the household head and by socioeconomic status defined by food expenditure quintiles) for the 2010 data. We also present aggregated statistics for 2006 and 2008 to capture the evolution of these characteristics over time. For comparison with former reports (CIEM et al., 2007; CIEM et al., 2009) we also include the weighted total for 2010 in the tables. Certain tables and figures also contain a detailed disaggregation of the 2008 data wherever it is interesting or appropriate to do so.

Specifically in this chapter, the gender, ethnicity and language, as well as the poverty status and dynamics, of the sampled households is presented and discussed. Furthermore, we consider education levels, access to services and living conditions. The latter includes sanitation and energy type, as well as garbage disposal facilities. Changes in the food diversity index of the sample of households and the quality of their housing are also considered.

1.1. Gender, Ethnicity, Poverty and Language

Bảng 1. presents summary statistics for the gender, ethnicity and language of the household head as well as the poverty status of the household. Unsurprisingly given that we follow the same households over time, most of the general characteristics of households do not change much between 2008 and 2010, with around 78 percent of households headed by a male, 80 percent of households of Kinh ethnicity, 99 percent of households speaking Vietnamese and 84 percent of households where Vietnamese is the main language. Nevertheless, there are some small changes (with the exception of the gender of the household head) which are statistically significant.

The gender of the household head shows some variation across provinces, with only 68 percent of households headed by a male in Khanh Hoa and up to 92 percent in Lai Chau. As the ethnicity of households is often province specific, it is not surprising that the percentage of Kinh households varies strongly by province, with as few as 10 percent of households of Kinh ethnicity in Dien Bien, and 14 percent in Lai Chau (the North western provinces) to as many as 92 percent, 98 percent, 99 percent or even 100 percent in Khanh Hoa, Quang Nam (the South central coast provinces), Ha Tay and Long An respectively (the delta provinces). The majority of sampled households speak Vietnamese and this is highly correlated with ethnicity.

Table 1.1: General Household Characteristics by Province

Province ^a	No. of HH's surveyed	Percent	Gender of HH head ^c (percent male)	Ethnicity of HH head (percent Kinh)	HH head speaks Vietnamese (percent)	Vietnamese main language of HH (percent)	HH classified as poor by authorities (percent)
Ha Tay (RRD)	480	21.8	76.4	99.0	100	100	10.8
Lao Cai (NE)	87	4.0	87.4	23.0	90.8	34.5	24.1
Phu Tho (NE)	305	13.9	75.4	80.0	100	93.8	8.9
Lai Chau (NW)	112	5.1	91.9	14.3	90.2	33.9	28.6
Dien Bien (NW)	105	4.8	90.5	9.5	99.0	10.5	32.4
Nghe An (NCC)	192	8.7	82.3	87.5	99.5	88.5	16.1
Quang Nam (SCC)	290	13.2	71.7	98.3	100	98.6	21.4
Khanh Hoa (SCC)	38	1.7	68.4	92.1	100	92.1	23.7
Dak Lak (CH)	135	6.1	83.7	68.1	97.8	77.0	14.8
Dak Nong (CH)	103	4.7	85.4	73.8	99.0	76.7	14.6
Lam Dong (CH)	67	3.1	77.6	62.7	100	65.7	14.9
Long An (MRD)	286	13.0	73.1	100	100	100	12.9
Total, 2010	2,200	100	78.4	79.5**	98.9***	84.0**	15.9***
Total, 2008	2,200	100	78.7	79.0	97.4	83.2	20.0
Total, 2006^b	2,193	100	80.3	80.6	97.0	84.7	22.9
Total, 2010w	1,314	100	78.4	81.4	99.0	84.8	15.2

^a Region between brackets: RRD (Red River Delta), NE (North East), NW (North West), NCC (North Central Coast), SCC (South Central Coast), CH (Central Highlands), MRD (Mekong River Delta) – no households from the SE (South East) were included in the survey.

^b Small differences between 2006 and 2008 totals are observed due to some methodological changes and measurement errors.

^c Sample used is 2,198 due to two missing observations.

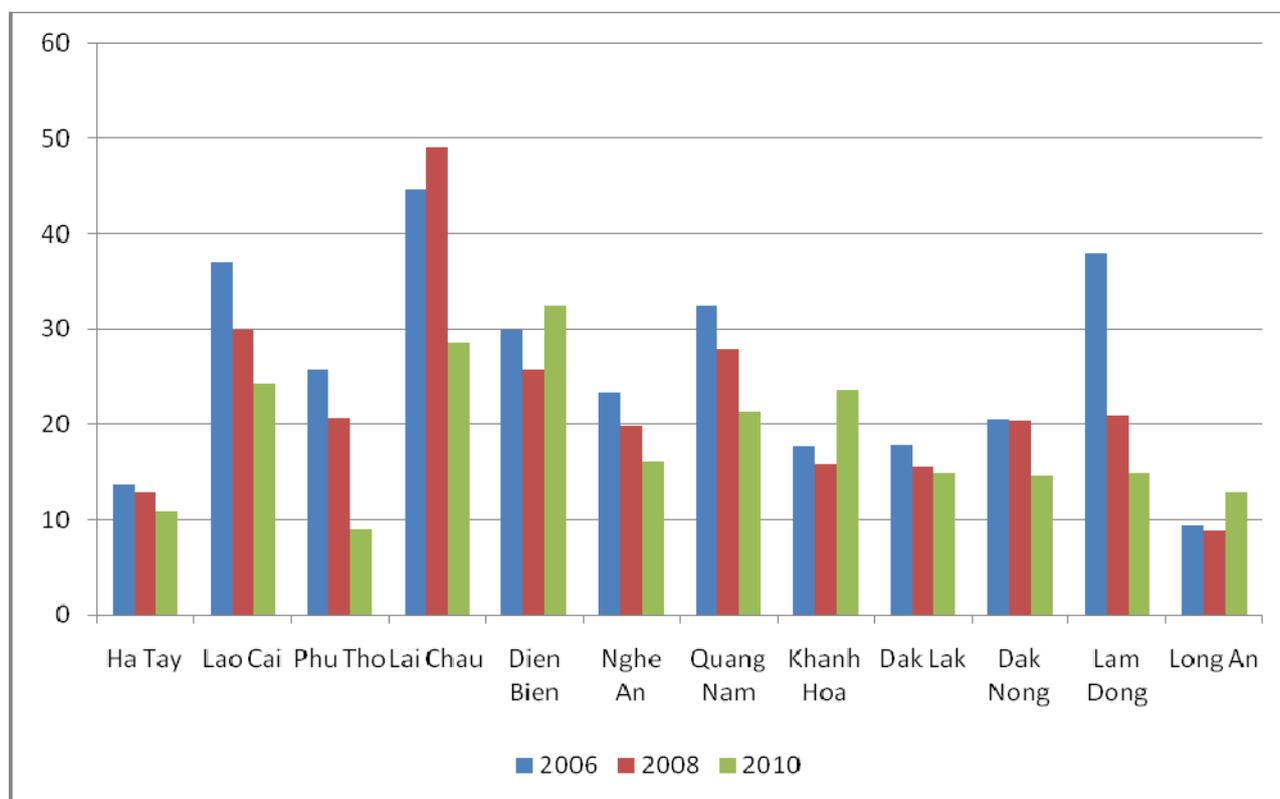
** Difference between 2008 and 2010 is significant at 5% level; *** significant at 1% level.

The most notable change over time shown in Table 1.1 is in the percentage of households classified as poor by MoLISA. This declined from 23 percent in 2006, to 20 percent in 2008 and 16 percent in 2010.⁷¹ In Figure 1.1 we explore this change in more detail by province, showing that the downward trend in poverty (as classified by Vietnamese authorities) has occurred in nearly all provinces, with the exception of Dien Bien, Khanh Hoa and Long An where poverty rates on this measure are higher than in 2006. The largest decrease in poverty is observed in Lai Chau with a 20 percentage point fall (from 49 percent to 29 percent), followed by Phu Tho with a decrease of around

⁷¹ It should be noted that the poverty line was raised by MoLISA in October 2010. This change is not reflected in our data given that our households are sampled in June/July/August of 2010.

12 percentage points (from 21 percent to nine percent). In our 2010 sample, Phu Tho has the lowest poverty prevalence, while Dien Bien has the highest (32 percent). The provinces of Lai Chau (29 percent), Lao Cai (24 percent) and Khanh Hoa (24 percent) also have significant proportions of their populations classified as poor by MoLISA.

Figure 1.1: Changes in Poverty Status between 2008 and 2010 by Province (percent)



N=2,200

Bảng 1. presents further statistics on household characteristics, including support from children living outside the household and place of birth of the household head or spouse. Statistics are disaggregated by household socioeconomic status, which we proxy here using food expenditure quintile. The percentage of male headed households is more or less the same over all expenditure quintiles, while there is a clear positive correlation between household wealth and Kinh ethnicity. Furthermore, while 91 percent of the female headed households are of Kinh origin, only 76 percent of the male headed households are.

Table 1.2: Household Characteristics by Gender of Household Head and Food Expenditure Quintile (percent)

	Gender of HH head (percent male)	Ethnicity of HH head (percent Kinh)	HH head speaks Vietnamese	Vietnamese main language of the HH	Support from children outside the household	Born in commune (head, spouse or both)	HH classified as poor by authorities
Household Head							
Female		90.7	99.4	92.8	33.5	77.9	22.7
Male		76.4	98.8	81.7	21.4	81.3	14.0
Food Expenditure Quintile							
Poorest	79.3	51.5	96.4	59.6	20.2	83.1	33.5
2 nd poorest	79.6	74.0	98.9	79.2	18.3	83.8	19.4
Middle	78.3	87.9	99.3	91.1	22.7	82.2	10.3
2 nd richest	77.7	88.9	99.8	93.2	25.7	78.4	9.8
Richest	77.0	95.7	100.0	97.5	33.2	75.5	6.4
Total 2010	78.4	79.5**	98.9***	84.0**	24.0***	80.6	15.9***
Total 2008	78.7	79.0	97.4	83.2	14.0	81.1	20.0
Total 2010w	78.4	81.4	99.0	84.8	26.8	77.0	15.2

N=2,200 (2,198 for data separated by gender of the household head).

** Difference between 2008 and 2010 significant at 5% level; *** significant at 1% level.

Between 2008 and 2010 we observe a large increase in the number of households who receive support from children living outside the household from 14 percent in 2008 to 24 percent in 2010 (a difference which is statistically significant). This observation is consistent with rapidly increasing levels of internal and international migration in Vietnam.⁷² Female headed households are more likely to receive support: 34 percent of female headed households receive such support while only 21 percent of the male headed households do. In 2010, 74 percent of the female heads who receive support from their children are widows (80 percent in 2008).⁷³ As such, it appears more likely that children support their mothers following the death of a male head of household. There also appears to be a positive correlation with expenditure quintile: the percentage of families that receive support is increasing with socioeconomic status with 20 percent of the poorest households receiving support from children living outside the household increasing to 33 percent of the richest households. The direction of causation here is however not immediately clear, in other words, whether children of wealthier parents are better able to afford to help, or whether the support received leads to higher levels of wealth of the recipient cannot be determined from these summary statistics.

A negative correlation appears to exist between food expenditure quintile and whether the household head or spouse (or both) were born in the commune where they live. The percentage of

⁷² Vietnam has experienced an exponential increase in movements of people both inside as outside its borders over the last 20 years (UNDP, 2010). The impacts of this migration are not only limited to the migrants themselves, but benefits also fall to the large numbers of migrant-sending households through remittances.

⁷³ Male headed households who receive support are mostly married (93 percent of households in 2008 and 2010).

“immobile” households is higher in the poorer quintiles with 83 percent in the poorest and 76 percent in the richest quintile. This may suggest that mobility is (positively) correlated with economic status.

We also observe that while there does not appear to be a correlation between the gender of the household head and food expenditure quintile, female headed households do seem more likely to be classified as poor by the authorities (MoLISA): 23 percent of female headed households are classified as poor compared to 14 percent of male headed households. Moreover, the percentage of households classified as poor by MoLISA varies significantly by food expenditure quintile, with 34 percent of poor households in the lowest quintile and only six percent of poor households in the richest quintile. Our measure based on food expenditure and the measure used by the authorities would thus appear to be well-matched.⁷⁴

Figure 1.2 shows changes in poverty and support from children over time, split by gender of the household head and food expenditure quintile. In part A (households classified as poor) we find that the decrease from 2008 to 2010, *in percentage point terms*, of poverty was more or less the same for male and female headed households. Moreover, the decrease in the proportion of households classified as poor has clearly been largest in the poorest food expenditure quintile. In the poorest three quintiles, the decrease in the percentage of households classified as poor was between 37 percent and 40 percent while this was only 24 percent in the second richest quintile and the percentage of poor households even increased by eight percent in the richest quintile. These results are suggestive of declining levels of inequality.

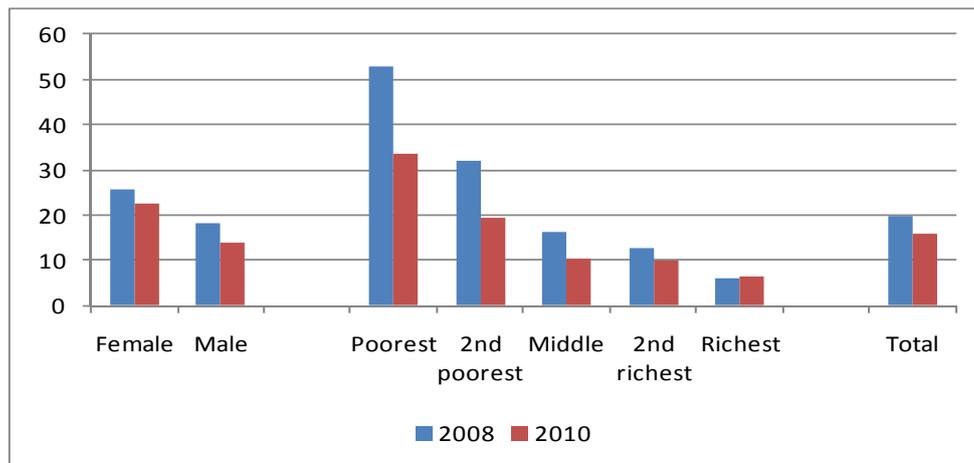
Part B of Figure 1.2 shows that the positive correlation between poverty status and receiving support from children living outside the household was not existent in 2008. Even though the percentage of households receiving support from children has increased in all food expenditure groups, there is a much larger discrepancy across quintiles in 2010. In particular in the richest expenditure quintile, the proportion of households receiving support has more than doubled from 14 percent to 33 percent.⁷⁵

⁷⁴ The agency responsible for classifying households as poor/non-poor in Vietnam is the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MoLISA). The official criterion for being classified as poor is based on an income per capita threshold. Between 2005 and October 2010, the threshold in rural areas was a monthly income per capita of 200,000 VND. The household’s income situation is determined using a survey carried out by local authorities. The income situation is based on income and living standards (e.g. housing), size of the household, vulnerability etc. Results from the survey are discussed in village meetings, which result in a list of poor households being finalised and submitted to commune and then district level authorities. In village meetings, certain exceptions from the income per capita criterion may be decided. For example, households with valuable assets or support from non-household members may not be classified as poor, even if they are below the income threshold. In practice, therefore, local authorities have some discretion in the classification process, and in this sense it is possible that criteria such as gender may play a role.

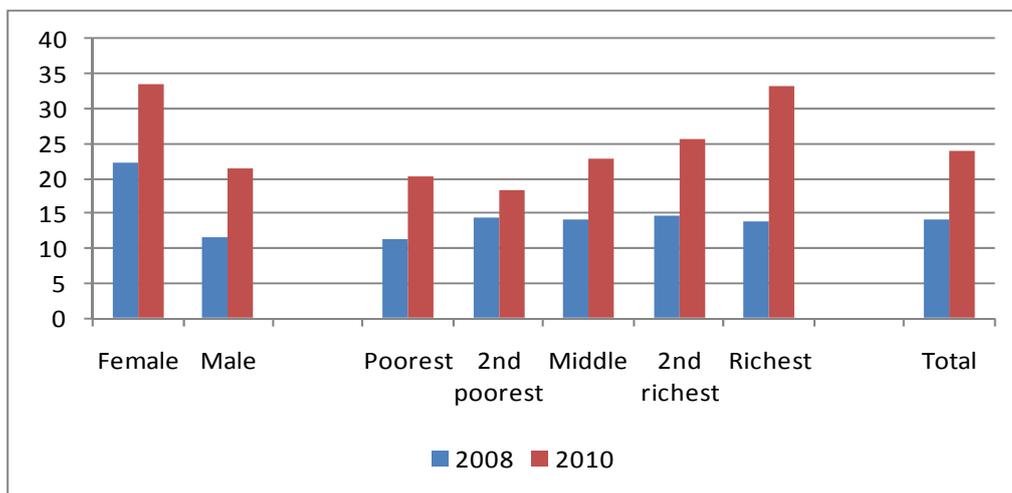
⁷⁵ As noted, the direction of causality of this relationship is not, at this stage, clear. It would be interesting for further work to analyse the nature of this.

Figure 1.2: Changes between 2008 and 2010 for Selected Household Characteristics

C. Households classified as poor by the authorities



D. Support received from children living outside the household



N=2,200

1.2. Education

In this section, the general and professional education level of the household head is discussed. In 2010, nine percent of household heads cannot read or write which is almost unchanged from 2008 (Table 1.3).⁷⁶ Approximately one in five household heads have completed only primary school, and nearly half have completed lower secondary (but not upper secondary). The proportion of household heads completing upper secondary school has increased from 15.6 percent in 2008 to 18.5 percent in 2010. Given that the same households are considered in both 2008 and 2010, this represents a positive trend and suggests that households are increasingly investing in their education.

Large schooling discrepancies by gender and by poverty status continue to be observed. Fifteen percent of the female heads cannot read and write compared to 7.5 percent of male heads, and only 42

⁷⁶ Note: The weighted results show no notable change, the percentage of illiterate household heads being 8.3 percent in 2008 and 8.2 percent in 2010.

percent of female heads hold any secondary degree (completed lower or higher secondary) compared with 67 percent of male heads. These gender differences are largely unchanged from 2008.

The percentage of household heads who cannot read or write is decreasing steadily from the poorest to the richest quintile (from 21 percent of heads who are illiterate to only three percent) while only 41 percent of heads in the poorest expenditure quintile have completed lower or higher secondary school education, compared with 76 percent for the richest quintile. Figure 1.3 shows the higher representation of female heads and poorer households at the lower ends of the educational distribution, while the richer and male household heads are more represented at the high ends of the distribution.

Eighty-seven percent of households do not have a professional education. The number has decreased slightly since 2008 (90 percent). Wealthier households are more likely to have a head of household with some form of professional education, although more than three quarters of the richest household heads do still not have any professional education. Differences also exist by gender of the head and by province of the household.

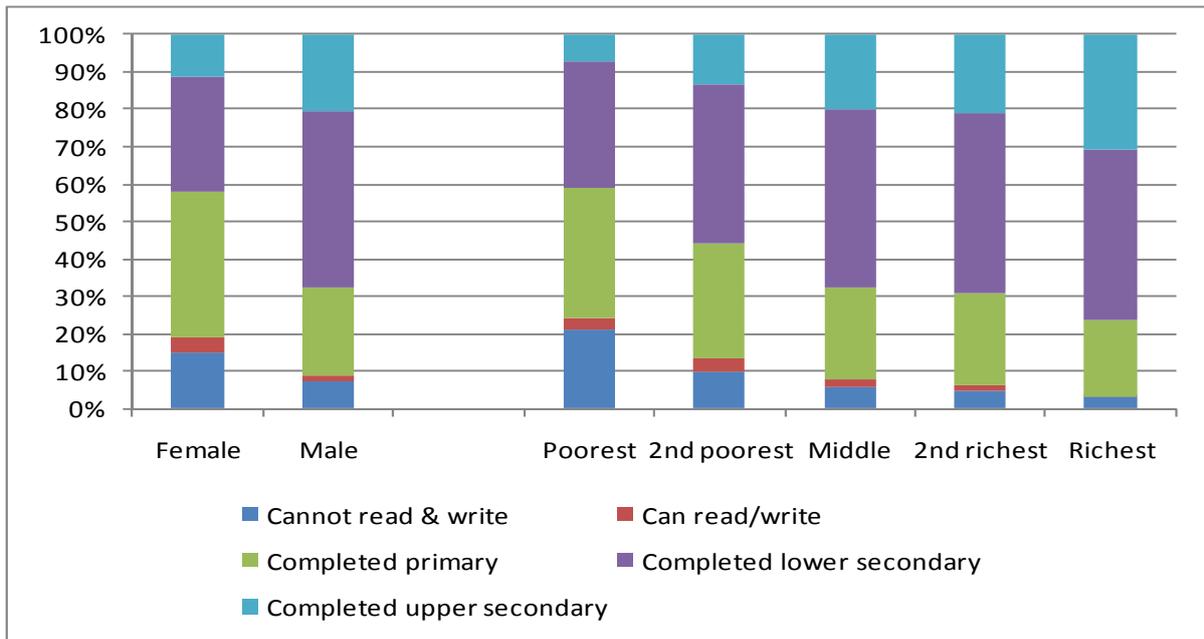
Table 1.3: Education Levels of Household Heads, General and Professional Education (percent)

	Highest general education HH head					Highest professional education HH head				
	Cannot read and write	Can read or write (a)	Completed Primary	Completed Lower Secondary	Completed Upper Secondary	No professional education	Vocational, short term	Vocational, long term	Professional high school	College University
Province										
Ha Tay	3.1	0.6	20.1	54.8	21.3	85.4	7.1	1.3	5.0	1.3
Lao Cai	32.2	3.5	33.3	27.6	3.5	95.4	2.3	1.2	1.2	0.0
Phu Tho	3.0	2.0	18.7	47.9	28.5	85.3	3.9	0.7	7.5	2.6
Lai Chau	29.7	1.8	43.2	19.8	5.4	94.6	1.8	1.8	0.9	0.9
Dien Bien	29.5	5.7	30.5	29.5	4.8	93.3	1.0	1.0	3.8	1.0
Nghe An	3.1	1.6	19.3	45.8	30.2	77.1	6.8	2.1	7.3	6.8
Quang Nam	4.5	3.1	35.2	42.4	14.8	86.6	10.0	0.0	0.7	2.8
Khanh Hoa	7.9	0.0	55.3	29.0	7.9	84.2	0.0	7.9	5.3	2.6
Dak Lak	11.1	3.0	17.0	48.9	20.0	85.9	6.7	2.2	3.0	2.2
Dak Nong	4.9	1.0	13.6	60.2	20.4	87.4	5.8	0.0	3.9	2.9
Lam Dong	17.9	1.5	16.4	49.3	14.9	95.5	1.5	0.0	3.0	0.0
Long An	10.5	1.8	43.4	29.7	14.7	87.8	5.9	1.4	2.5	2.5
Household Head										
Female	15.0	4.2	38.8	30.4	11.6	91.2	3.6	0.8	2.7	1.7
Male	7.5	1.3	23.8	47.0	20.4	85.6	6.3	1.3	4.4	2.5
Food Expenditure Quintile										
Poorest	21.4	2.7	35.1	33.6	7.2	92.3	5.2	0.7	1.6	0.2
2nd poorest	10.1	3.4	30.7	42.4	13.3	92.5	3.0	0.9	2.1	1.6
Middle	5.7	2.1	24.5	47.6	20.1	88.3	5.3	1.1	3.4	1.8
2nd richest	5.0	1.4	24.6	48.0	21.1	83.6	5.9	1.1	5.9	3.4
Richest	3.2	0.2	20.2	45.5	30.9	77.1	9.3	2.1	7.1	4.6
Total 2010	9.1	2.0	27.0	43.4	18.5	86.8	5.7	1.2	4.0	2.3
Total 2008	9.7	3.5	27.6	43.6	15.6	89.6	4.2	1.2	3.4	1.7
Total 2006	10.5	11.8	23.4	23.0	31.3	82.0	8.4	3.7	3.9	2.0
Total 2010w	8.2	1.8	24.4	44.5	21.3	84.2	6.0	1.4	5.1	3.3

N 2020=2,199, N 2008=2,200, N 2006=2,117, N 2010w=1,314

^a This group of people can read or write but did not finish primary school

Figure 1.3: Educational Distribution by Gender and Poverty Quintile



N=2,199

Note: the category “Can read/write” contains the household heads that can read and write but did not finish primary school.

1.3. Access to Services

In this section, we consider distance to schools, hospitals and the People’s Committee office. A shorter distance from home to school, in particular upper secondary school, may improve attendance rates (and completion rates). Bảng 1.4 shows the average home to school, hospital, and People’s Committee office distances (in km).⁷⁷ In the Annex to this chapter statistics on average distance to the nearest facility from the commune headquarters are also presented for comparison purposes.

First, Bảng 1.4 shows that some notable differences do exist between provinces, male and female headed households and food expenditure quintiles. Not surprisingly, there are correlations between the distances from the different services: if one lives in a remote region, many services will be far away. For example, for the households of Khanh Hoa, ex-Ha Tay and Phu Tho, all services are fairly close while in the north western provinces of Lai Chau and Dien Bien, households live more remotely. The People’s Committee offices are located nearly 4km from the average household in the latter group (compared to 2km on average) while the closest hospital is on average 19km (compared to 14km) from the household dwelling and the upper secondary school 15km (compared to 12km on average). Female headed households appear to live closer to services than male headed households, and for all services there is a clear negative correlation with poverty status: poorer households live further away from services. This relationship is largely due to a high concentration of poor households living in the more remote provinces.

⁷⁷ Since the question was asked at household level, there can be differences within the commune according to the location of the dwelling.

Table 1.4: Distance to Schools, Hospital and People's Committee Office (km)

	Distance to primary school	Distance to lower secondary school	Distance to upper secondary school	Distance to hospital	Distance to People's Committee office
Province					
Ha Tay	1.2	1.5	4.3	6.8	1.5
Lao Cai	1.7	3.0	11.1	12.5	2.9
Phu Tho	1.4	1.6	5.3	7.9	1.3
Lai Chau	2.3	7.8	12.2	19.2	3.8
Dien Bien	2.0	3.2	14.8	14.1	3.7
Nghe An	1.9	2.0	7.3	10.5	1.8
Quang Nam	1.6	2.5	6.1	9.0	2.1
Khanh Hoa	1.1	1.5	5.2	5.3	1.1
Dak Lak	1.5	2.6	9.2	11.9	2.9
Dak Nong	1.9	2.5	9.2	12.5	2.4
Lam Dong	1.8	2.6	5.4	15.7	1.8
Long An	1.7	2.9	8.0	9.9	2.4
Household Head					
Female	1.4	2.2	5.6	8.0	1.9
Male	1.6	2.6	7.6	10.5	2.2
Food Expenditure Quintile					
Poorest	1.9	3.6	10.0	13.0	2.7
2 nd poorest	1.7	2.6	7.7	10.8	2.4
Middle	1.4	2.1	6.0	8.9	1.9
2 nd richest	1.5	2.1	6.1	8.5	1.8
Richest	1.4	2.0	6.1	8.7	1.7
Total, 2010	1.6	2.5***	7.2***	10.0***	2.1
Total, 2008	1.6	2.2	8.3	12.1	2.1
Total, 2006	1.3	2.1	7.8	-	2.2
Total, 2010w	1.5	2.2	7.0	9.9	1.9

N 2010=2,199, N 2008=2,192, N 2006=2,110, N2010w=1,313

*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level.

Since 2008, there appears to have been a positive improvement in the distance to upper secondary schools (-1km on average) and hospitals (-2km on average) but a slight worsening in the distance to lower secondary schools (+0.3km on average). With respect to the latter, the deterioration appears to be worst in Lai Chau where the distance to lower secondary schools was 3km in 2008 and nearly 8km in 2010. This province however, also experienced the highest improvement in distance to upper secondary schools from 21km to 12km on average. The strongest improvement in distance to hospitals was found in Dien Bien (falling from 36 to 16km on average) followed by Dak Nong (from 20km to 12.5km).⁷⁸ Further work is needed before drawing firm conclusions regarding the extent to which this may imply new facility expansion.

⁷⁸ Since these numbers are self-reported we cannot rule out that the observed differences are due to measurement errors. The median for all distances for example remains the same in 2008 and 2010 (except for distance to People's Committees office) and this was also the case for 2006.

The above results can be cross-checked using the commune data.⁷⁹ Some findings based on the household data are confirmed while others are different. We see for example (see the Annex to this chapter) that there are significant overall improvements in the distance to primary schools, high schools, health centres and hospitals according to the commune-level data. At the province level, the improvement in the distance to primary schools is only statistically significant in Khanh Hoa where there is also a statistically significant improvement in the distance to secondary schools and health centres. The improvement in the distance to health centres seems to be the most widespread and is evident in Khanh Hoa, ex-Ha Tay, Phu Tho, Nghe An and Long An (5 of the 12 provinces). All statistically significant changes, with the exception of Dak Lak where we see an increase in the distance to health centres, show that distances became shorter between 2008 and 2010. This suggests the opposite trend to that observed in the household data, namely that new facilities are being built. To reconcile these opposing conclusions, it may be the case that newly constructed facilities are not in the sampled villages themselves.

1.4. Living Conditions

A discussion of living conditions can include a range of characteristics of the household dwelling and, more generally, how the household lives. As with the report on the 2008 data (CIEM et al., 2009), we discuss the use of amenities such as safe water, energy source and garbage disposal. Moreover, we investigate changes in the quality of the house and the diversity of the food consumed, as a higher quality house and a more diverse diet are linked to the health status of household members.

1.4.1. Safe water, energy use and garbage disposal

Figure 1.4 shows the percentage of households that use safe water⁸⁰ as their main source of drinking and cooking water, for 2008 and 2010. Overall, the percentage increased from 92 percent to 94 percent, which while small is a statistically significant change.⁸¹ Access to safe water improved for all food expenditure quintiles but by most for the poorest group. The richer groups still have slightly better access to safe water (difference of six percentage points), but this gap has narrowed since 2008. In contrast to the overall trend, the percentage of female headed households using safe water decreased slightly. One possible explanation for this is if the group of female headed households in 2010 include more households from the lower poverty quintiles or from the provinces with lower safe water access compared with 2008.⁸² Alternatively, it could indicate that the conditions of female headed households deteriorated between 2008 and 2010.

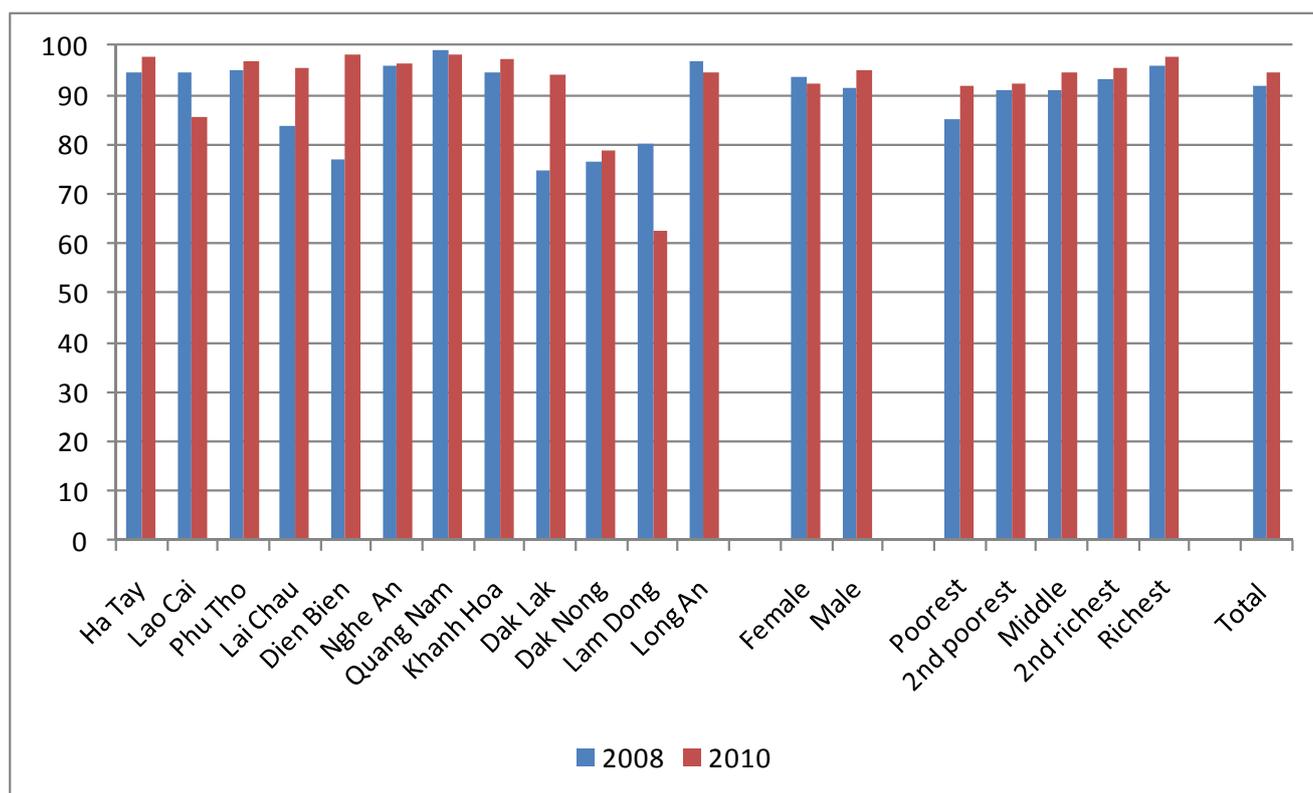
⁷⁹ Commune data is not completely comparable with the household data, as the commune headquarters is used as the base from which to report the distance to the nearest facility (as compared to the household in the latter case).

⁸⁰ The following water sources are considered as “safe”: private or public tap water, bought water (tank or bottle), water pumped from deep drill wells, water from hand-dug and reinforced wells, water tank, spring water and rain water.

⁸¹ In 2006, the total percentage using safe water was the same as in 2008 (92 percent).

⁸² Within the panel there are a number of households where the gender of the head changed between 2008 and 2010. Overall there were an additional six female headed households in 2010, but this was the net result of the fact that 33 households became female headed between 2008 and 2010 and 27 became male headed between these years. Of the 33 households that joined the female headed part of the sample, 45 percent were in the two lowest expenditure quintiles while of the 27 that left the female headed part of the sample, only 22 percent were in the two poorest quintiles. These results are indicative of an “impoverishment” of the female headed part of the sample due to the fact that those who joined appear poorer than those who left the sample. Of the 33 households who joined the female headed sample only 91 percent use safe water, while this was 94 percent in the sample of households with no change in the gender of the household head, and was 96 percent in the 27 households who left the female headed sample.

Figure 1.4: Use of Safe Water as Main Source of Drinking/Cooking Water (percent)

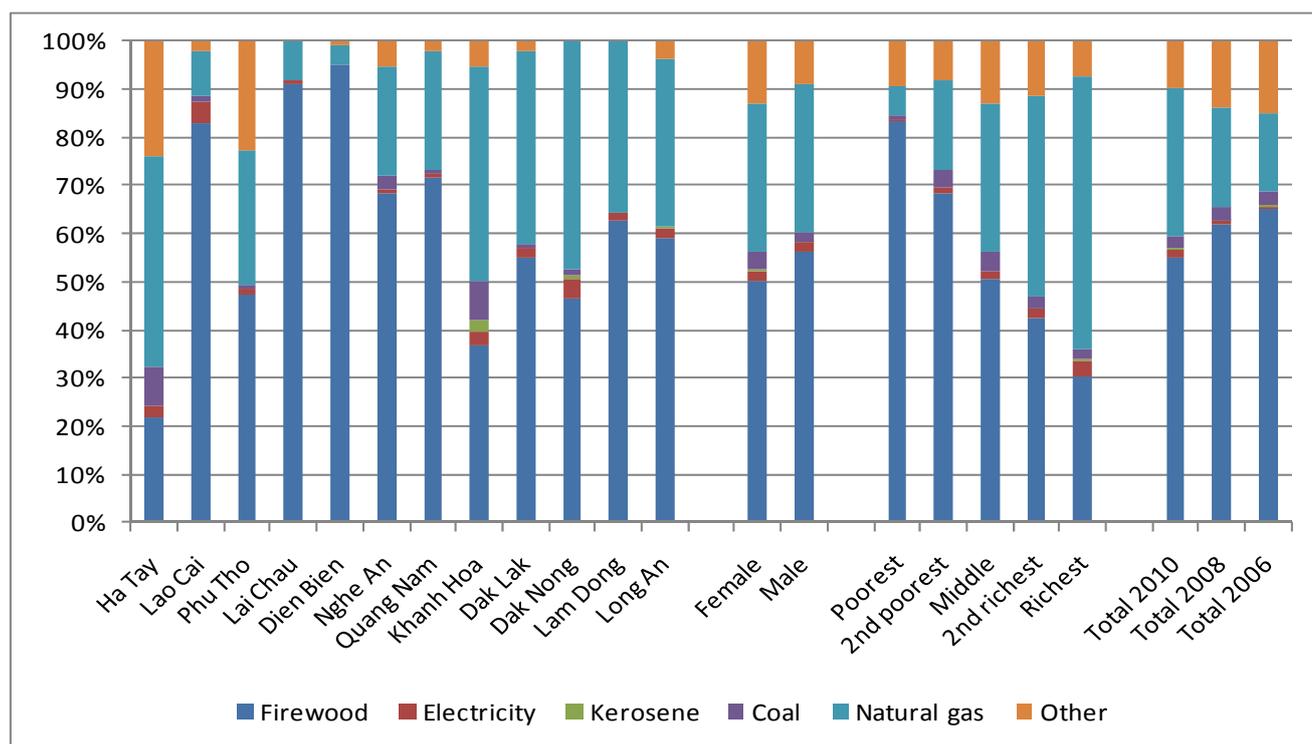


N 2010=2,184, N 2008=2,171

The use of safe water increased in most provinces, with the exception of the four provinces of Lao Cai, Quang Nam, Lam Dong and Long An. While the decrease was rather small in Quang Nam (-1 percentage point) and Long An (-2 percentage points), in Lao Cai and especially Lam Dong it was substantial (-9 and -18 percentage points respectively). Large improvements can be found in the mountainous provinces of Lai Chau (+12 percentage points), Dak Lak (+19 percentage points) and Dien Bien (+21 percentage points). Only in Lao Cai, Dak Nong and Lam Dong does the percentage of households with access to clean water remain below 90 percent. In particular, the Central Highland provinces of Dak Nong and Lam Dong lag behind, with the situation worsening seriously in the latter. This could be due to poor maintenance or dilapidation of existing facilities. Maintenance of facilities is vital to safeguard households' access to safe water.

Figure 1.5 presents differences in the main energy source for cooking used by households. Some marked changes over time are observed, with a continued decrease in the use of firewood and an increase in the use of natural gas. This is suggestive of an improvement in living conditions. There are huge differences, however, across food expenditure groups, with the poorest using mostly firewood compared with only 30 percent of the richest group. More than half of the richest group use natural gas as their main energy source for cooking while this is only used by around five percent for the poorest group.

Figure 1.5: Distribution of Main Energy Source for Cooking (percent)

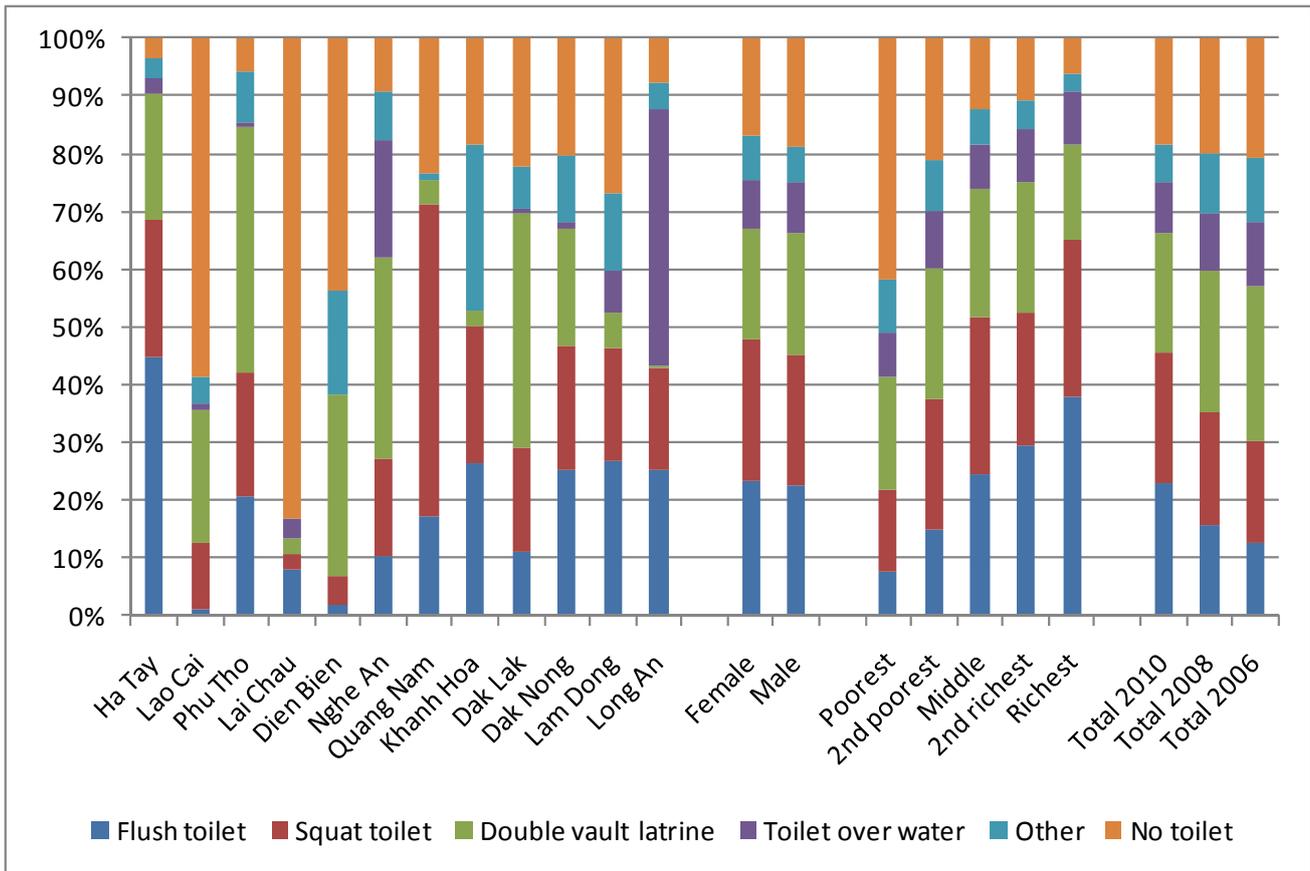


N 2010=2,200, N 2008=2,200, N 2006=2,196

The use of firewood for cooking is also linked to certain (poorer) mountainous provinces such as Lai Chau and Dien Bien with more than 90 percent of all households using firewood for cooking. In the southern provinces and in ex-Ha Tay, the use of natural gas is much more common, though only in ex-Ha Tay is it very clearly the largest source of energy for cooking (in Khanh Hoa and Dak Nong the two sources are more or less of equal importance).

Figure 1.6 presents data on sanitation facilities. Between 2006 and 2010, the proportion of households using flush toilets rose from 13 percent to 23 percent. There is a clear correlation with food expenditure quintile: in the richest quintile, 38 percent of households use a flush toilet, while only eight percent of the households in the poorest quintile do so. Forty-two percent of the latter group use no toilet at all. Toilet type thus seems a good wealth indicator: the use of flush toilets is strongly linked to wealth, while not using any toilet is suggestive of poverty. The use of flush toilets is typical in ex-Ha Tay (45 percent of households). In other provinces, the use of flush toilets is much less common with percentages as low as 1-2 percent in Lao Cai and Dien Bien. In Dien Bien, more than 40 percent of households do not use a toilet, while nearly 60 percent of households in Lao Cai and more than 80 percent of households in Lai Chau do not use a toilet. In other northern provinces less than 10 percent of the households do not have a toilet, indicating that there are significant discrepancies between the provinces in the northern part of Vietnam in the type of sanitation used.

Figure 1.6: Distribution of Sanitation Facilities (percent)

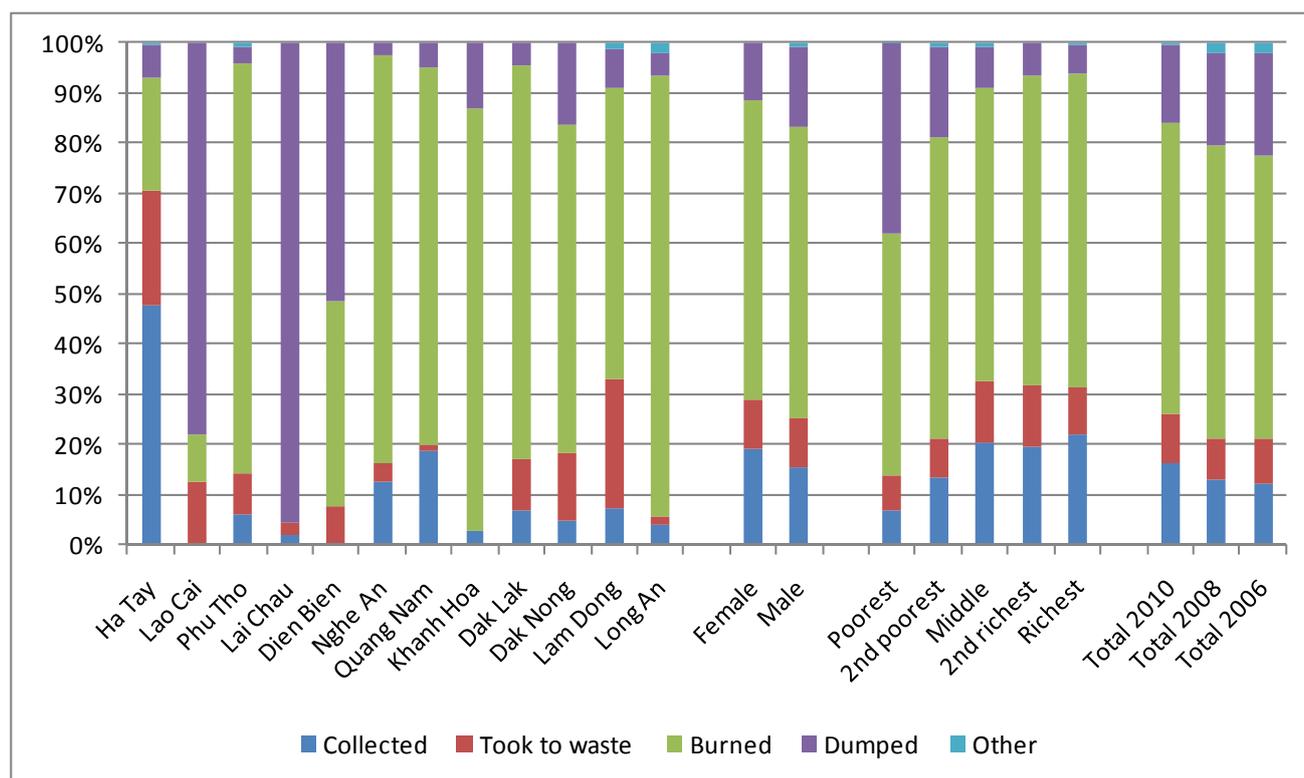


N 2010=2,200, N 2008=2,200, N 2006=2,196

Figure 1.7 reveals that there has been little change over the years in terms of households' means of garbage disposal. The majority of households burn their garbage: in 2006, 56 percent of households burned their garbage, while 58 percent of the households did so in 2008 and 2010. The percentage of households where garbage was collected increased slightly from 12 percent in 2006 to 16 percent in 2010 while the percentage of households who dumped their garbage decreased slightly from 20 percent in 2006 to 15 percent in 2010. This is a positive trend, both for environmental and health reasons.

Once again, there are large differences between food expenditure quintiles with the poorest quintile characterised by a much higher percentage of dumping. Linked to this, while burning is done by the large majority of all southern province households (from 58 percent in Lam Dong to 88 percent in Long An) there is a mix of methods in the northern provinces where the problem of dumping persists or even worsened since 2008 (Lai Chau).

Figure 1.7: Distribution of Garbage Disposal- last 12 months (percent)



N 2010=2,200, N 2008=2,200, N 2006=2,196

1.4.2. Food Diversity

In this section we discuss changes in food diversity and differences across household characteristics. Respondents in the survey were asked to report whether or not they consumed items from a list of 11 different food groups within the last 24 hours.⁸³

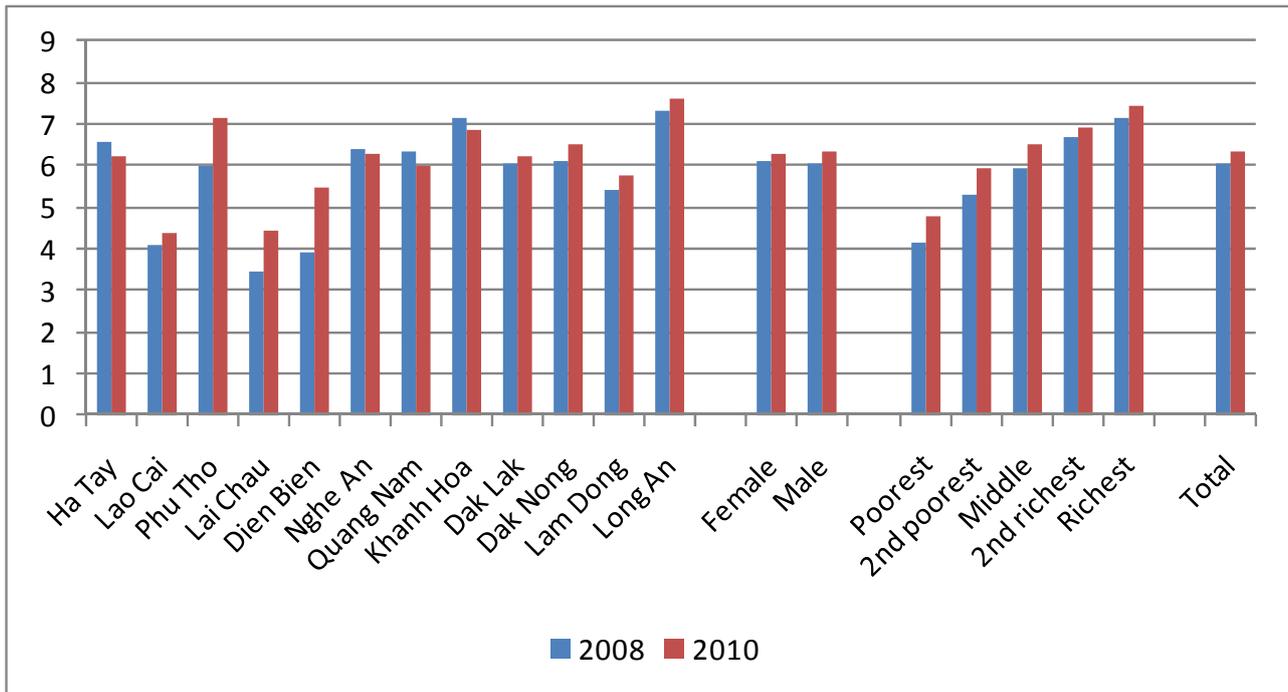
An overview is presented in Figure 1.8. Looking first to the total, we see that there was a small increase in the diversity of the diet of households between 2008 and 2010 (from 6.1 to 6.3). This small increase is statistically significant. The increase occurred in all food expenditure quintiles, and a similar increase is present in both male and female headed households.

Some of the provinces do however show a significant downward trend such as in ex-Ha Tay and Quang Nam. The lowest level of food diversity is found in the northern mountainous provinces and the most diverse diets are consumed by households in Long An, Phu Tho and Khanh Hoa. As a diverse diet is an important contributing factor of a person's health status, and is especially important for small children⁸⁴, the small increase is a positive step but some (poor) provinces are lagging behind.

⁸³ The list of 11 food groups includes: (1) cereals, (2) roots and tubers, (3) vegetables, (4) fruits, (5) meat, poultry, offal, (6) eggs, (7) fish and seafood, (8) pulses, legumes, nuts, (9) milk and milk products, (10) oil, fats, (11) sugar, honey.

⁸⁴ The World Health Organisation uses four as the minimum number of food groups a child should have consumed in the last 24 hours in order to reach a minimum micronutrient density of foods. Lack of micronutrient density of food is correlated with child under-nutrition or even mortality (WHO, 2010).

Figure 1.8: Changes in Food Diversity Index between 2008 and 2010



N=2,200

1.4.3. Quality of Housing

Finally, we investigate the quality of housing of our sample of households and changes in the quality of housing over time. As the numbers in Table 1.5 reveal, housing characteristics are correlated with the food expenditure group of the household, with only 46 percent of the poorest households having a house with solid walls. This percentage is increasing over the food expenditure quintiles with 86 percent of the richest households living in a house with a solid wall. The same observation holds for solid floors and to a lesser extent, for solid roofs.

We observe that female headed households seem more likely to live in a better quality house with 80 percent of their houses having solid walls and 86 percent having solid floors.⁸⁵ There are also marked differences across provinces, largely reflecting the different cultural and ethnic traditions across regions in Vietnam. This is confirmed by the fact that the ethnicity of the household head is strongly correlated with the housing type.

As shown in Table 1.5, it is especially in the type of walls and type of floor that there is some improvement in quality. An increase of around three percentage points in the number of houses with solid outer walls and a solid floor (significant difference) is observed between 2008 and 2010 (and increasing since 2006), while there is a stagnation since 2006 in the least widespread of the three house characteristics, namely the use of solid roofs (concrete, cement or tiles). Overall, these results suggest some improvement in living conditions over time for the panel of sampled households.

⁸⁵ This observation is somewhat in contrast to the observation that households with female heads have lower access to safe water than households with male heads and that they are more likely to be classified as poor.

Table 1.5: Quality of Housing

	Outer walls in brick, stone or concrete	Floor in cement, brick or marble/tiles	Roof in concrete, cement or tiles
Province			
Ha Tay	98.5	95.8	95.6
Lao Cai	18.4	56.3	33.3
Phu Tho	83.9	92.1	63.3
Lai Chau	7.1	14.3	23.2
Dien Bien	9.5	11.4	43.8
Nghe An	85.4	88.5	91.1
Quang Nam	90.0	94.8	66.2
Khanh Hoa	89.5	89.5	57.9
Dak Lak	57.0	85.2	51.1
Dak Nong	41.7	86.4	37.9
Lam Dong	64.2	74.6	29.9
Long An	71.0	72.7	14.7
Household Head			
Female	79.8	85.7	61.7
Male	70.1	78.4	59.1
Food Expenditure Quintile			
Poorest	46.1	57.1	45.2
2nd poorest	67.4	77.4	58.0
Middle	79.4	85.4	65.2
2nd richest	82.5	89.3	63.9
Richest	85.9	90.9	66.1
Ethnicity			
Kinh	85.4	90.7	66.2
Not Kinh	20.8	38.1	34.1
Total 2010	72.2***	80.0***	59.6
Total 2008	68.7	77.9	60.7
Total 2006	66.1	75.6	60.6
Total 2010w	75.0	83.0	66.1

N 2010=2,200, N 2008=2,200, N 2006=2,189, N 2010w=1,314

*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level.

1.5. Summary

The general characteristics of the surveyed households have not changed much between 2008 and 2010. This is not surprising given that these characteristics are generally “fixed” in nature and are unlikely to change over a short time frame. Nevertheless, some small statistically significant changes are observed. For example, the one percentage point increase in those who speak Vietnamese and who use Vietnamese as a main language is statistically significant. The correlation between immobility

(household head or spouse born in the village) and poverty (higher percentages of locally born heads/spouses in the lower poverty quintiles) is also of note.

Two characteristics that have changed significantly over the past two years are the proportion of households classified as poor by the local authorities, which decreased by four percentage points, and the proportion of households who receive support from children living outside the household, which increased by ten percentage points. There is possibly a connection between both indicators, and this represents an interesting area for future research. Even though the proportion of households receiving support increased in all food expenditure quintiles, a much wider discrepancy between the poorest and richest has emerged, suggesting a positive correlation between receiving support and food expenditure. However, further analysis is needed before the direction of causality can be established.

The reduction in the number of households classified as poor was larger in male headed than female headed households, and was also larger in the poorest food expenditure quintiles. The decrease was by far the largest in Lai Chau, the poorest of the twelve surveyed provinces in 2008. These observations may be suggestive of inclusive growth for the poor, although gender disparities continue to persist. Large schooling discrepancies also continue to persist between the poor and the rich, and between female and male household heads, though we do observe an increase in the percentage of heads with upper secondary schooling and a decrease in the percentage of heads without any professional education.

There is no strong evidence to suggest that access to services has improved since 2008, however, in general, there does seem to have been an improvement with respect to the use of certain amenities. For example, we observe (i) an increase in the use of safe water (which now reaches as high as 94 percent of households in some provinces) especially in areas with formerly poor access, (ii) a decrease in the use of firewood for cooking and a corresponding increase in the use of natural gas, (iii) an increase in the use of flush toilets, and (iv) slightly more collection of waste together with less dumping. Differences between food expenditure quintiles, however, persist in relation to the use of firewood for cooking, not using a toilet, and the dumping of waste. Despite the general positive trend, there are also cases where the situation worsened between 2008 and 2010 such as in Lam Dong and Lao Cai with respect to access to safe water. Households in the northern mountainous provinces are still very poor and lag behind the other provinces, posing threats to both the health of the inhabitants and the environment.

There is a slight but significant improvement in the diet of households but once again, dietary diversity in the northern mountainous provinces is very low compared to the average in the other provinces. There is also a significant increase in the quality of the housing structure with a higher percentage of the houses having solid walls and floors suggesting that households seem to have invested in improving their living infrastructure. Despite the persistently wide gap between food expenditure quintiles, the positive trend in the improvement of houses was most notable among the poorest.

We can conclude that there have been improvements in the general situation of the 2,200 households in the sample between 2008 and 2010 but certain groups of households continue to lag behind on some indicators (especially living conditions) and these are often linked to location (northern mountain provinces).

Annex to Chapter 1:

Distance to Nearest Facility from Commune Headquarter (km)-Commune Level Statistics

	Primary school		Secondary school		High school		Health centre		Hospital	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Ha Tay (60)	0.5	0.5	0.5	0.6	3.7	3.5*	0.5	0.3*	6.9	6.4*
Lao Cai (25)	10.6	0.7	8.7	3.9	23.2	12.9*	4.7	0.8	29.4	17
Phu Tho (37)	2	0.9	3.3	0.8*	5.1	5.1	1.5	0.5*	9.2	9.2
Lai Chau (30)	0.3	0.5	1.6	0.7*	14.4	12.3**	0.3	0.7	24.8	24.8
Dien Bien (31)	1	1.1	1.3	1.5	18.6	18.6	0.5	0.7	39.6	35.1
Nghe An (62)	0.8	0.6	1	0.9	4.8	4.8	0.7	0.5*	11	10.3*
Quang Nam (41)	0.9	0.7	1	0.9	6.7	4.8	0.6	0.6	18	18
Khanh Hoa (18)	1.3	0.5***	2.2	1.6*	5	4.5	1.9	0.7**	12.7	12.7
Dak Lak (40)	3.7	0.7	0.9	1	8.7	8.1*	0.3	0.4**	11.9	11.8
Dak Nong (27)	1.1	1.3	1.3	1.3	2.7	2.4	1.1	1.1	18	18
Lam Dong (24)	0.5	0.8	1.2	2.2	10.5	10.5	0.5	0.8	16.5	16.5
Long An (42)	0.6	0.6	1.7	1.7	5.8	5.6	0.6	0.4*	8.4	8.4
Total	1.7	0.7*	1.8	1.2	9.1	7.8**	0.9	0.6*	16.4	14.9*
N	438	438	435	435	348	348	432	432	332	332

() numbers between brackets are the number of observations (communes) per province for "distance to nearest primary school".

The number of communes with non-missing values can deviate slightly for the other facilities but when the number of observations is below 20, it is noted (see note below).

*** Difference between distance 2008 and 2010 is significant at 1% level (one-sided T-test);

** Difference between distance 2008 and 2010 is significant at 5% level (one-sided T-test);

* Difference between distance 2008 and 2010 is significant at 10% level (one-sided T-test)

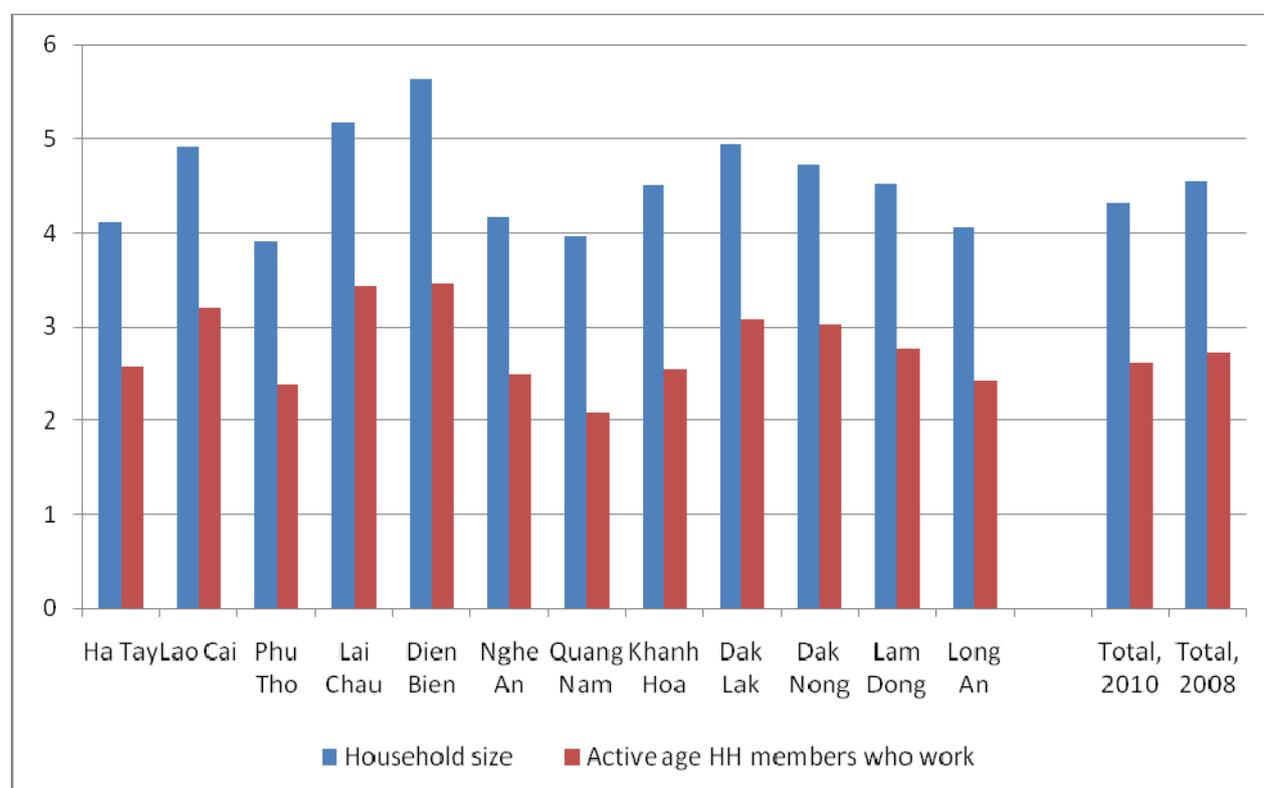
Note: Khanh Hoa data based on only 18 observations; Phu Thu high school data 13 observations; Dak Nong high school data five observations; Phu Tho hospital data 10 observations; Dak Nong hospital data two observations.

Chapter 2: LABOUR AND INCOME

This chapter focuses on labour resources and income generation of rural households. Where relevant, statistics are presented at the level of individual household members. To evaluate recent developments, results from 2010 are compared to those from 2008. As such, many of the tables and figures are similar in format to those presented in the VARHS 2008 report (CIEM et al., 2009). The analysis restricts the relevant labour force to active age household members, defined by Vietnamese standards to include men between the ages of 15 and 60 years and women between the ages of 15 and 55 years.

Vietnamese rural households are engaged in several economic activities. There is, however, a strong seasonal component to the various activities which the VARHS, by construction, cannot observe. The statistics presented in this chapter are thus annual averages and reflect the composition of all activities the household engages in during the year. The different activities are evaluated with respect to time allocation and income generation, with the degree of diversification between farm and non-farm activities given special attention. We find that household enterprises have become more common among rural households and this is also given a particular focus. Finally, the receipt of transfers and remittances by households is analysed.

Figure 2.1: Household Size and Working Household Members (Number of HH Members)



N=2,200

Figure 2.1 presents the average number of members in each household and the number of household members of active age who work. The average household has slightly more than four members, an increase of 0.2 compared to 2008. On average 2.6 members are working, a decline of 0.1 on the 2008 value. This attrition may be due to the fact that the surveyed household members are getting older with each round of the survey or because some household members have migrated between survey rounds. Households are largest in Lai Chau and Dien Bien with approximately one more member than the average. Households in the central coast area, Nghe An and Quang Nam, are smallest with close to four members. The share of active age members working is relatively constant across provinces with slightly more than 50 percent of household members of active age and working. Active age household members who are not working are mostly young and undergoing education.

2.1. Income Earning Activities

Active household members who work are either engaged in income earning activities or house work without any salary. In the survey, income earning activities are divided into four types, namely, wage work, work on own farm, work related to own non-farm activities and work related to common property resources (CPRs) such as collecting forest products and fishing.

Table 2.1: Activities of Active Age Population at Individual Level (percent)

	Working	Income earning activity	Wage work	Work on own farm	Work in non-farm enterprise	CPR work	Housework
Gender							
Female	94.0	87.4	26.9	74.4	16.5	22.1	88.6
Male	92.6	87.1	41.0	68.8	13.7	25.4	66.1
Food Expenditure Quintile							
Poorest	92.9	87.8	27.4	80.2	7.8	44.4	77.0
2 nd poorest	93.8	88.6	36.1	74.9	8.9	31.2	78.6
Middle	92.5	86.6	40.3	70.3	15.3	16.0	77.9
2 nd richest	94.5	87.3	35.7	68.7	19.9	14.7	77.2
Richest	92.4	85.6	31.7	60.8	25.8	8.4	73.3
Total 2010	93.2***	87.2	34.2***	71.5	15.0	23.8	76.9***
Total 2008	91.8	87.0	30.4	72.2	15.5	22.8	69.1
Total 2010w	93.3	86.6	35.9	69.8	14.2	20.1	77.1

N 2010=6,187, N 2008=5,606

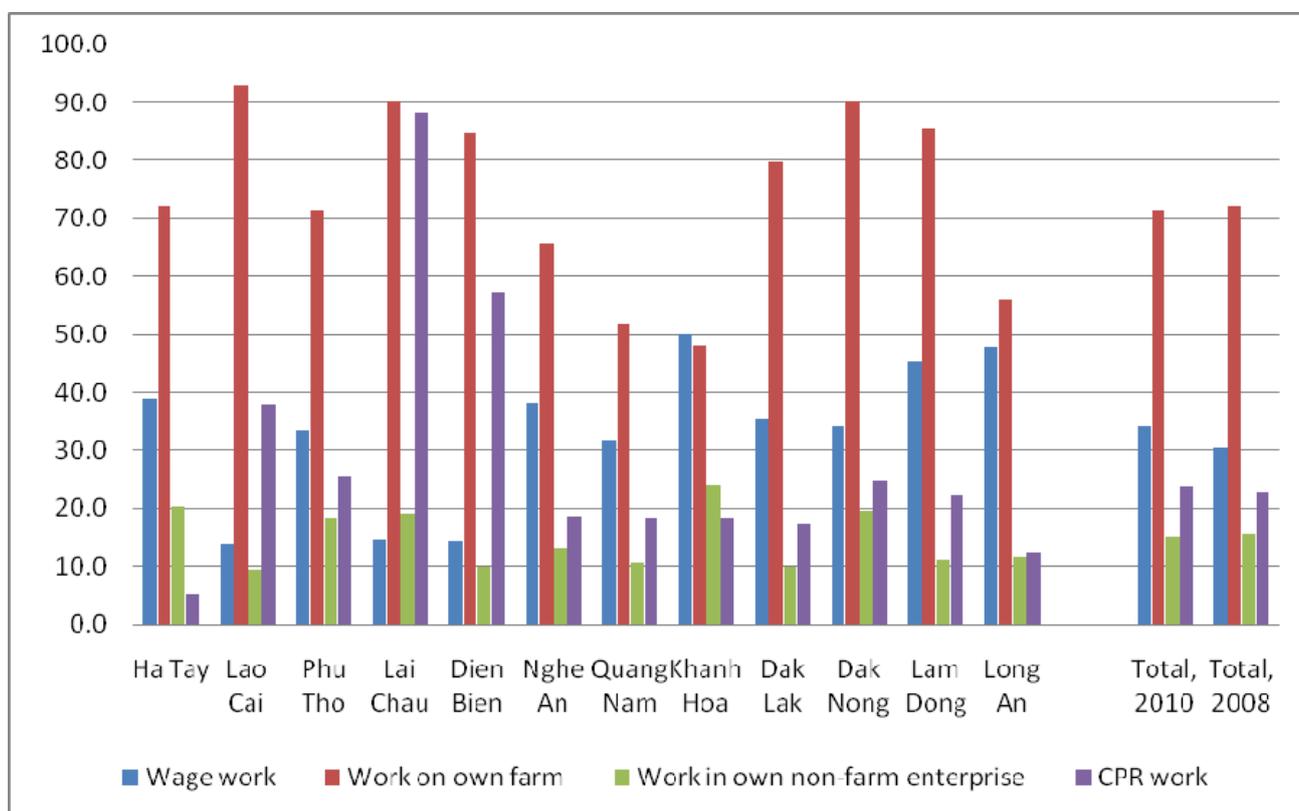
*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level.

More than 90 percent of active age household members are working, as revealed in Table 2.1, a statistically significant increase on 2008. Slightly more women compared to men are working, which was also the case in 2008 (results from 2008 not shown). The share of the active age population engaged in income earning activities is 88 percent and this has not changed since 2008. Agriculture is the main activity of rural household members with 70 percent of active age individuals working on the household farm. Wage work is the second most widespread activity, but on average only about one

third of active age individuals are engaged in wage employment, although the proportion of individuals involved in wage work increased significantly between 2008 and 2010. When disaggregated by gender, we find that 40 percent of men and only 27 percent of women are engaged in wage work. For both sexes the share of wage work has increased by four percentage points since 2008. Across food expenditure quintiles there is a clear negative correlation between wealth and agricultural and CPR work: individuals from poor households are more likely to work on the household farm and use common property resources than individuals from rich households. In contrast, individuals from rich households are more likely to work in their own non-farm enterprises. The share of members engaged in non-farm enterprises is small compared with other income-generating activities and has not changed significantly between 2008 and 2010. It is striking that the share of men engaged in house work increased by nearly 13 percentage points between 2008 and 2010: in 2010 two-thirds of men are engaged in house work compared with 50 percent in 2008.

Figure 2.2 presents the share of active age household members engaged in the four activity types across the 12 provinces included in the survey. Wage work is most prevalent in ex-Ha Tay, Khanh Hoa, Lam Dong and Long An, which are provinces located in low land areas or close to Ho Chi Minh City or Ha Noi. Use of CPRs is most prevalent in the North West provinces. However, in Lao Cai, Dien Bien and Lam Dong the use of CPRs declined substantially between 2008 and 2010. Moreover, Lam Dong and Dak Nong have now reached levels of wage work comparable to the surrounding provinces.

Figure 2.2: Active Age Population engaged in the Four Activity Types (percent)



N 2010=6,187, N 2008=5,584

Table 2.2 presents the level of household income earned from each activity deflated to reflect constant 2010 ex-Ha Tay prices. The average annual household income of surveyed households in 2010 is 80.9 million VND which is a statistically significant increase from an average annual income of 52.7 million VND in 2008. In fact, the level of income earned increased significantly across all income sources. Income from agriculture, however, remains the most important source. Large provincial differences exist both in the level of income earned and in the importance of different income activities. For example, the highest average annual income is observed in Dak Nong closely followed by Long An while the lowest average annual incomes are observed in Quang Nam and Lai Chau. Wage income and income from non-farm enterprises are highest in ex-Ha Tay, while agricultural income and income from CPRs are highest in Dak Nong and Khanh Hoa, respectively. Meanwhile, transfers are highest in Phu Tho and Nghe An. There are also differences in average annual income by gender of the household head with male headed households earning on average 87 million VND per annum and female headed households earning only 58 million VND. However, female headed households earn more from wage work and transfers than male headed households. Differences across food expenditure quintiles are as we would expect.

Table 2.2: Household Income ('000 VND in constant 2010 ex-Ha Tay prices)

	Total Income	Wage	Own Farm	Non-farm enterprise	CPR	Transfers	Other
Province							
Ha Tay	94,182	23,245	13,428	25,099	305	9,930	12,869
Lao Cai	65,704	4,709	28,953	3,327	1,288	6,701	718
Phu Tho	78,648	15,569	18,768	13,346	783	13,058	3,421
Lai Chau	46,377	8,869	16,549	3,080	2,987	3,263	594
Dien Bien	56,914	8,790	22,390	5,706	1,910	2,627	19
Nghe An	68,040	16,981	10,953	8,606	1,806	15,512	3,339
Quang Nam	42,087	14,254	8,685	5,852	3,399	2,603	278
Khanh Hoa	82,927	17,999	8,257	33,738	5,227	9,513	2,409
Dak Lak	84,915	12,180	29,098	8,479	299	4,951	4,988
Dak Nong	126,350	10,678	43,953	17,949	962	5,867	7,340
Lam Dong	94,951	14,307	33,183	8,998	1,562	4,312	512
Long An	114,436	22,610	34,488	10,010	864	5,719	16,424
Gender							
Female	58,353	18,249	11,545	5,681	541	10,202	3,538
Male	87,206	16,135	22,544	14,941	1,621	7,206	7,343
Food Expenditure Quintile							
Poorest	41,816	7,960	14,344	1,845	1,787	4,509	1,032
2 nd poorest	61,175	15,572	17,540	4,879	1,092	6,018	2,595
Middle	72,389	19,311	17,306	7,505	1,153	7,774	4,633
2 nd richest	103,391	20,135	21,496	24,139	726	8,860	10,549
Richest	126,229	20,054	30,192	26,325	2,173	12,120	13,792
Total 2010	80,941***	16,583***	20,169***	12,928*	1,388*	7,850***	6,515
Total 2008	52,661	12,957	17,016	9,785	1,037	5,355	6,509
Total 2010w	83,047	16,747	19,200	16,534	1,778	9,621	4,339

N 2010=2,199, N 2008=2,200, N 2010w=1,312

*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level; * Difference significant at 10% level.

2.2. Diversification

This section analyses the extent of diversification of income-generating activities at the individual and household level. It is common that rural households in developing countries engage in several income-generating activities as a means of diversifying risk. This is particularly the case for households that are regularly exposed to income shocks. While holding a portfolio of income-generating activities is normal, households do face a trade-off between diversification and specialisation. The analysis in Chapter 5 reveals that rural households have limited access to formal insurance to protect against unforeseen income shocks, particularly those relating to agricultural output. The diversification of income sources may be viewed as a form of self-insurance against shocks such as crop failure, for example. The seasonality of agricultural production provides individuals with opportunities (or in some cases necessitates individuals) to engage in income-generating activities in off-season periods. Moreover, landless households or those with limited amounts of land will earn a limited amount of income from agriculture leading to the need for resources to be allocated to other activities. While diversification of economic activities is one way to self-insure against volatile income streams, when households are engaged in several activities they might not be able to exploit gains to specialisation in terms of economies of scale which can increase productivity and profitability. In other words, the need to diversify income sources as an insurance instrument may cause rural households to be deprived of potential growth opportunities because they do not have the resources to specialise. The following analysis shows that household characteristics such as the gender of the household head and socioeconomic status explain a significant share of the observed variation in the degree of diversification. Table 2.3 presents the average number of income earning activities at the individual level.

In 2010, 46 and 43 percent of household members are engaged in one and two income earning activities, respectively. The remaining 11 percent are engaged in three or more activities. Between 2008 and 2010 there is an observed shift towards individuals being engaged in more activities (i.e., more diversification). In some provinces the changes are particularly pronounced. For example, in Lai Chau, the share of individuals engaged in up to two activities fell from 75 percent to 63 percent between 2008 and 2010 with a corresponding increase in the share of individuals engaged in three activities.⁸⁶ On the other hand, in Lao Cai and Lam Dong the average number of activities decreased from two to one. While it is difficult to identify a common trend across all provinces, on the whole the evidence suggests that individuals are becoming more diversified over time.

There is no difference in the level of diversification of men compared with women, nor are there differences in the extent of activity diversification of household heads compared with other household members. Individuals in rich households are more likely to be engaged in one type of income-generating activity only. Over time, however, it is evident that individuals are more likely to be involved in three activities across all expenditure quintiles in 2010. It is worth noting that the largest changes (absolute and relative) are found among the poorest households.

⁸⁶ Most households (90 percent) in Lai Chau are engaged in agriculture (and forestry), but individuals are becoming more diversified over time. One possible reason for increased diversification in this province is that rubber companies are expanding in the area and occupying land making agriculture and forestry opportunities more limited. Hence, the increasing level of diversification might be a reaction to decreasing agriculture opportunities forcing individuals to find alternative income sources.

Table 2.3: Diversification of Income Earning Activities at Individual Level (percent)

	2008				2010			
	One activity	Two activities	Three activities	Four activities	One activity	Two activities	Three activities	Four activities
Province								
Ha Tay	49.4	47.0	3.6	0.0	49.1	47.5	3.2	0.2
Lao Cai	24.0	68.0	8.0	0.0	48.4	44.0	6.9	0.7
Phu Tho	59.2	37.1	3.2	0.5	42.5	46.3	11.1	0.0
Lai Chau	10.4	74.7	14.9	0.0	9.7	63.4	26.3	0.5
Dien Bien	19.2	73.8	7.0	0.0	29.2	57.3	13.5	0.0
Nghe An	67.6	29.7	2.7	0.0	53.8	35.0	10.0	1.2
Quang Nam	46.7	45.1	7.8	0.4	53.7	36.6	9.7	0.0
Khanh Hoa	46.3	43.8	10.0	0.0	52.8	27.5	19.8	0.0
Dak Lak	45.8	41.9	12.3	0.0	52.6	35.7	11.7	0.0
Dak Nong	57.1	38.5	4.4	0.0	41.7	41.3	16.7	0.3
Lam Dong	25.6	50.6	23.1	0.6	42.5	36.5	21.0	0.0
Long An	57.6	31.1	11.2	0.2	57.1	33.2	9.2	0.5
Gender								
Female	48.9	45.6	5.4	0.0	49.2	41.7	8.9	0.2
Male	44.1	46.4	9.3	0.3	42.4	44.6	12.6	0.4
Household Head								
Female	51.7	40.4	7.6	0.4	48.8	42.3	8.8	0.1
Male	45.4	47.1	7.4	0.1	45.2	43.3	11.2	0.3
Food Expenditure Quintile								
Poorest	32.5	57.2	10.2	0.1	35.2	47.9	16.6	0.3
2 nd poorest	45.9	44.9	9.3	0.0	42.6	44.5	12.7	0.3
Middle	48.9	43.8	6.8	0.4	46.6	43.2	9.9	0.3
2 nd richest	49.8	43.5	6.6	0.2	49.9	41.3	8.4	0.4
Richest	57.5	39.0	3.5	0.0	57.1	37.8	4.8	0.2
Total	46.4	46.0	7.4	0.1	45.7	43.2	10.8	0.3

N 2010=5,398, N 2008=4,897

Table 2.4 presents the diversification of income earning activities when data are aggregated to the household level. We find that 50 percent of households are engaged in two income earning activities and 30 percent in three activities. Similar to our findings at the individual level, there seems to be a trend towards diversification, although the change is small and not statistically significant.⁸⁷ Considerable differences between provinces have also emerged between 2008 and 2010. In the Northern provinces, the share of households with two activities decreased, while the share of households with three and four activities increased. Male headed households are more diversified than female headed households, probably because the latter have fewer members who work. At every expenditure quintile, close to half of households are engaged in up to two activities. Among the poor, a

⁸⁷ This trend was also found between 2006 and 2008 (CIEM et al, 2009).

large proportion of households are engaged in three activities while the rich specialise in just one activity. Hence, even though two activities are usual among all households, the rich are more specialised than the poor. It is not clear from the results presented in this chapter whether wealthy households have better opportunities to gain from specialisation (due to the fact that they are better insured, for example) or whether it is specialisation that leads households to become wealthier. Future work exploiting the panel structure of the data would allow a dynamic investigation of this issue to establish the direction of causality.

Table 2.4 Diversification of Income Earning Activities at Household Level (percent)

	One activity type	Two activity types	Three activity types	Four activity types
Province				
Ha Tay	19.3	60.8	18.5	1.4
Lao Cai	22.6	50.0	23.8	3.6
Phu Tho	14.3	49.3	33.1	3.4
Lai Chau	1.8	34.2	47.8	16.2
Dien Bien	5.9	53.9	37.3	2.9
Nghe An	21.8	40.6	30.9	6.7
Quang Nam	18.8	52.1	28.2	0.9
Khanh Hoa	33.3	33.3	33.3	0.0
Dak Lak	25.8	46.1	27.3	0.8
Dak Nong	16.7	49.0	33.3	1.0
Lam Dong	25.0	39.1	35.9	0.0
Long An	23.3	47.7	27.1	1.9
Household Head				
Female	25.3	51.3	22.9	0.5
Male	16.8	49.3	30.2	3.6
Food Expenditure Quintile				
Poorest	13.2	46.1	36.3	4.4
2 nd poorest	14.1	47.7	34.6	3.5
Middle	17.4	53.8	27.6	1.3
2 nd richest	21.3	50.1	24.3	4.3
Richest	26.7	51.3	20.7	1.3
Total 2010	18.5	49.8	28.8	3.0
Total 2008	19.0	52.7	26.4	1.9
Total 2010w	20.86	47.65	28.67	2.82

N 2010=1,973, N 2008=2,024

2.3. Importance of Activity Types

The interpretation of data on the allocation of time to different activities during the last twelve months is difficult since aggregate averages hide seasonality of the various economic activities. For example, during the harvest season, all time is allocated to harvesting while at other times of the year

the household can devote more time to other income-generating activities. Provincial differences in opportunities should also be borne in mind. For example, there is very little demand for wage labour in remote areas which can help explain how little time is spent on wage work in Lai Chau and Dien Bien. With these caveats in mind, Table 2.5 presents labour time and labour income shares by the four main activity types, at the household level.

Table 2.5: Labour Productivity at Household Level (row percent)

	Wage work		Own farm		Non-farm Household Enterprise		Common Property Resources	
	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share
Household Head								
Female	39.3	41.2	45.6	44.4	10.8	10.5	4.2	3.8
Male	30.0	32.8	50.7	48.3	14.0	14.7	5.3	4.2
Food Expenditure Quintile								
Poorest	23.4	27.1	59.8	58.5	6.7	6.2	10.1	8.1
2 nd poorest	32.9	34.6	52.9	53.1	7.7	7.9	6.5	4.5
Middle	38.4	39.9	45.6	43.5	12.3	13.2	3.7	3.4
2 nd richest	34.7	35.3	45.4	44.8	17.1	17.3	2.8	2.7
Richest	30.6	36.1	44.3	37.3	23.0	24.9	2.0	1.8
Total 2010	32.0***	34.5	49.7***	47.5	13.3	13.8	5.0***	4.1
Total 2008	29.9	32.4	52.7	49.3	13.0	14.0	4.4	4.3
Total 2010w	32.4	33.8	50.7	48.1	12.6	13.7	4.3	4.4

N 2010=2,146, N 2008=2,142

*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level

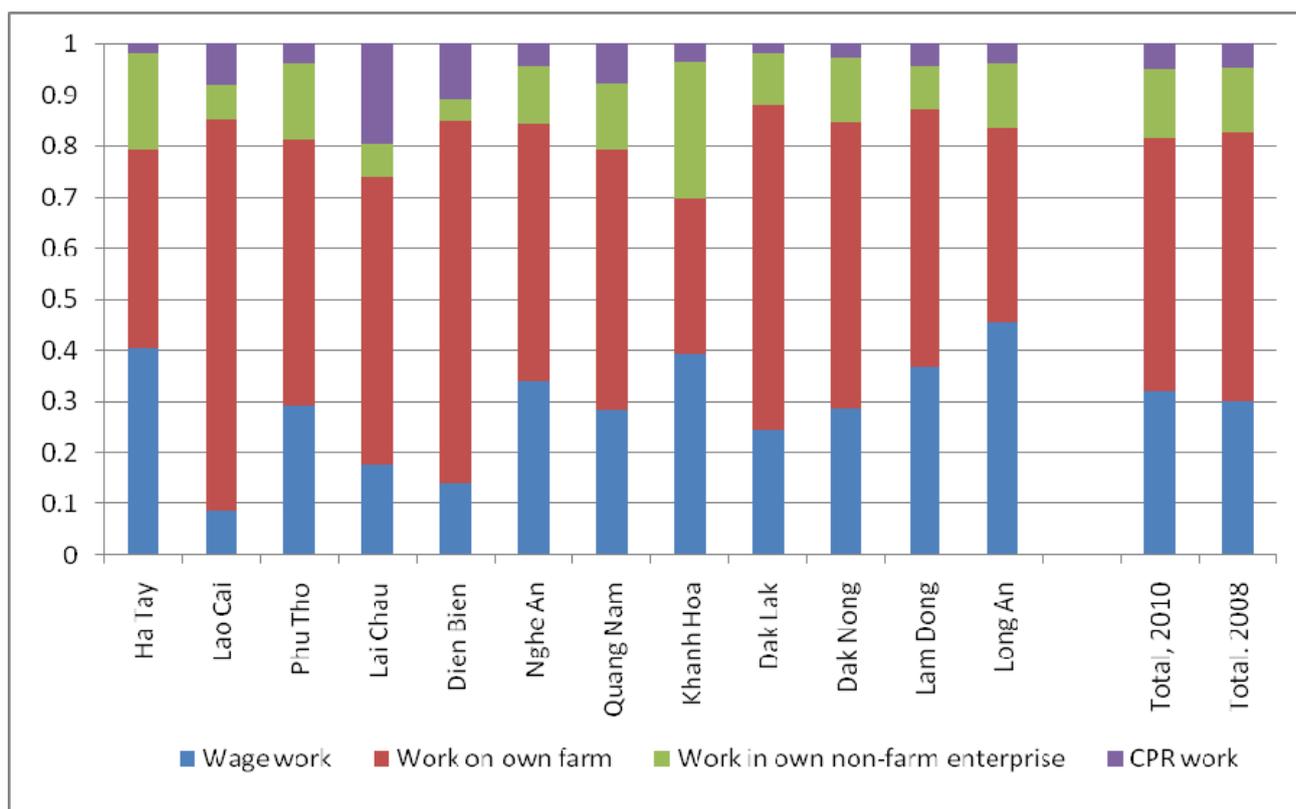
Overall, we find that the time spent on each activity corresponds, more or less, to the income share derived from that activity (own farm work and time spent extracting from CPRs exhibit slightly lower productivities than the other activities). This suggests that average labour productivity across activities is equal and that households' labour resources are more or less efficiently allocated.⁸⁸ On average, half of household time is spent and half of household income is earned in agriculture, emphasizing the importance of this sector for rural households. Agriculture is more widespread among the poor where close to 60 percent of time is allocated to work on households' own farm. Female headed households spend more time and earn correspondingly more income from wage work. Wage work accounts for almost 35 percent of income and is the second most important income-generating

⁸⁸ It should be noted, however, that income shares and time allocations are measured at the average rather than at the marginal hour spent and marginal income earned limiting the interpretation of these findings in a pure efficiency sense.

activity. Work on own non-farm enterprises is much more prevalent among the rich households (25 percent of time and income), while the opposite is true for CPR work.

Figure 2.3 illustrates differences in the time allocated to different activities across provinces. More time is spent on wage work in ex-Ha Tay, Khanh Hoa and Long An, possibly because the demand for wage labour is greater in these provinces relative to the North West provinces. Working in household enterprises is also more frequent in ex-Ha Tay and Khanh Hoa.

Figure 2.3: Work Time Allocation shares at Household level by Province (percent)

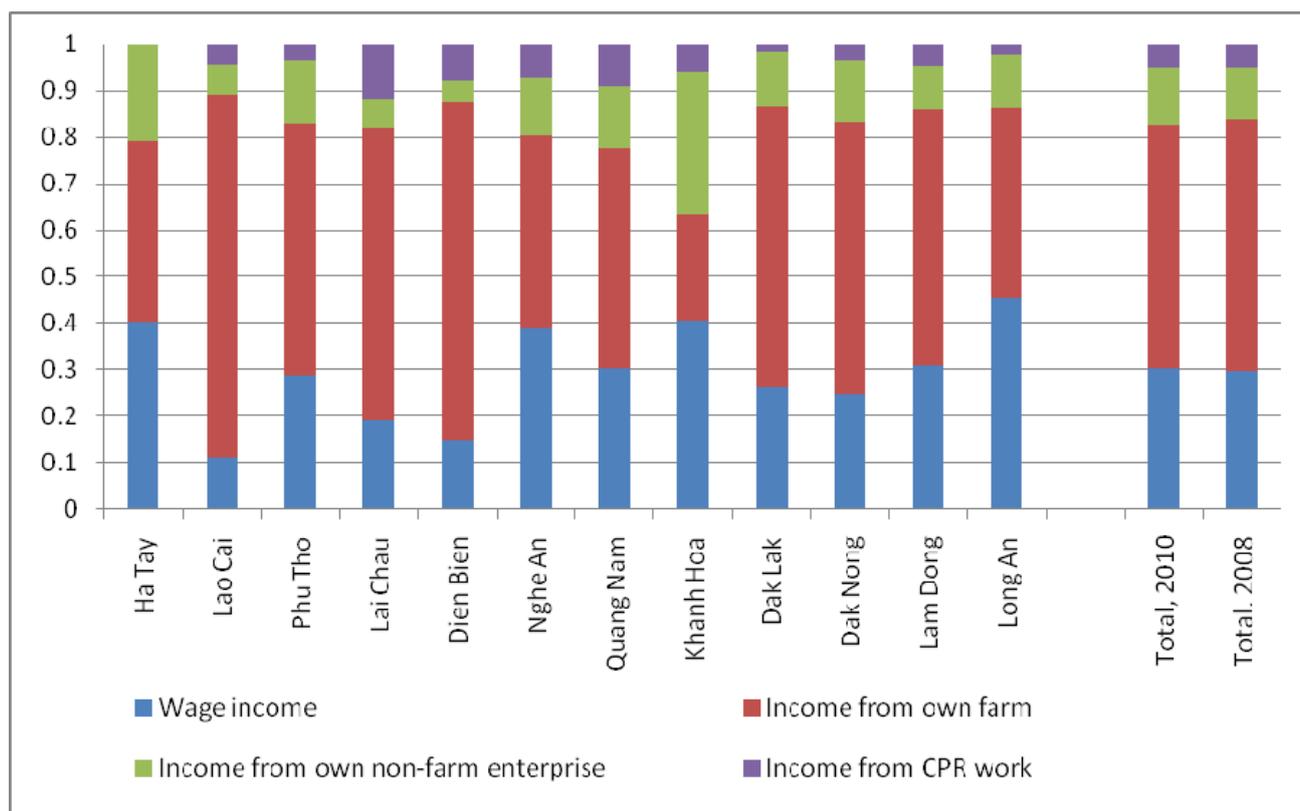


N 2010=2,146, N 2008=2,142

Figure 2.4 presents the corresponding differences across provinces in income shares from various activities. Farming and CPR work constitute greater shares of income and time in the poorer provinces in the highlands compared to provinces in South Eastern Vietnam. The latter provinces are more engaged in wage work and own enterprises.

Overall, while we do not observe any large changes in the importance of different activities between 2008 and 2010, there are some exceptions at the province level. Time spent on the farm has decreased by 12 percentage points to 50 percent in Dak Nong and Lam Dong, for example. In these provinces, it seems that time has been reallocated from agricultural work to wage work, despite an income share from wage work that has not increased correspondingly.

Figure 2.4: Income Shares from Income Earning Activities by Province (percent)



N 2010=1,369, N 2008=1,362

2.4. (Non-farm) Household Enterprises

Many households are engaged in household enterprises⁸⁹ in 2010 compared with 2008. Figure 2.5 shows that on average nearly 30 percent of all surveyed households are running a household enterprise in 2010 compared to 20 percent in 2008.⁹⁰ This trend is particularly evident in the Northern provinces.

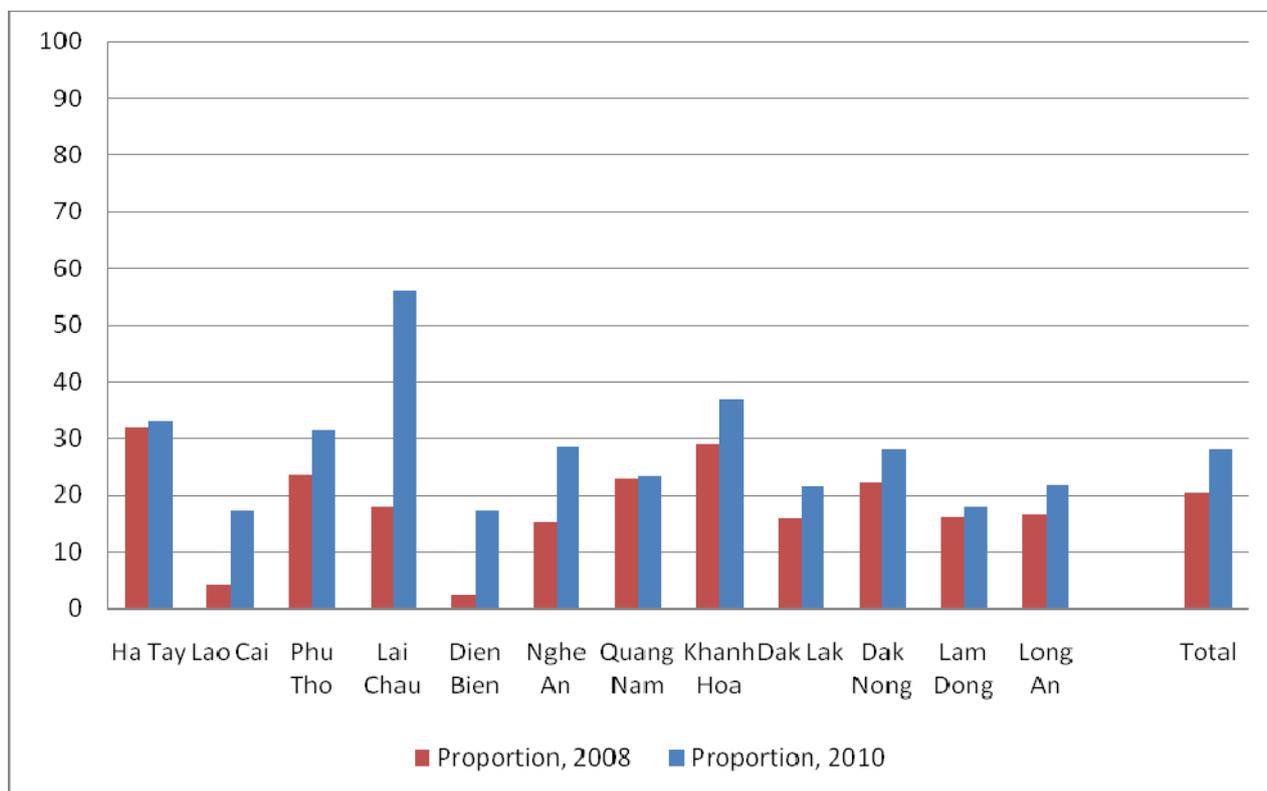
The role of household enterprises in the rural economy is complex. On the one hand, the combination of a growing population in rural areas and limited land resources may ‘push’ excess labour into non-farm activities such as household enterprises (Haggblade et al., 2007). On the other hand, households may be ‘pulled’ into small scale business activities because of beneficial opportunities. The role of household enterprises in reducing poverty will depend on the reason for their emergence. However, Haggblade et al. (2007) note that even if household enterprises are not efficient, they may help to reduce poverty if the resources used in the enterprises have relatively low opportunity costs. Van de Walle and Cratty (2004) find that in the case of Vietnam, participation in non-farm activities might be a route out of poverty for some, and they identify some common factors, education among others, that positively affect both wealth and diversification.

⁸⁹ Here we define household enterprise as any commercial activity that does not involve actual agricultural production (the sale of crops that the household has grown is therefore included).

⁹⁰ Note these numbers are at the household level and are therefore different to the 15.0 percent figure shown in Table 2.1 which is at the individual level. When aggregated to the household level, the results are broadly consistent.

Rural household enterprises in Vietnam are most often engaged in retail trade, selling staples and everyday necessities.⁹¹ According to Figure 4.1 in Chapter 4 of this report, households sell approximately 40 percent of the crops they produce, some of which may be sold in the household enterprise. The emergence of household enterprises could be as a result of increasing agricultural productivity. Whether this is the case and why more household enterprises have emerged, is an important area for further research.

Figure 2.5: Share of Households with a Household Enterprise (percent)



N 2010=2,220, N 2008=1,694

On average, 28 percent of all households operate a household enterprise. Results from Lai Chau are particularly noteworthy where the proportion of households having an enterprise has risen from 18 percent to 56 percent in two years. Male headed households are twice as likely as female headed household to have an enterprise and richer households are more likely than poorer households. Across all provinces, sex and quintiles more households are engaged in household enterprises in 2010 compared with 2008, with the largest relative increase in participation found amongst the poorest households. It is possible that the increasing diversification documented in Section 2.2 is caused by the increasing number of households operating enterprises.

Table 2.6 presents characteristics of household enterprises. Only one in five enterprises has a business licence and represents a formal enterprise. Among the poorest households, fewer enterprises have a licence. Rand and Torm (2010) find causal evidence that becoming formal increases the

⁹¹ Based on the VSIC 2-digit sector coding gathered from the VARHS.

profitability of micro, small and medium sized enterprises (SMEs) in Vietnam suggesting that encouraging households to register their enterprises may improve profitability.⁹²

Table 2.6: Business Licence, Location and Initial Investment (percent)

	Share of HHs with business (percent)	Businesses has licence (percent)	Located in family home (percent)	Initial Investment, 000 VND (median)	Number of workers, incl. owner (mean)	Number of businesses observed
Province						
Ha Tay	33.1	24.1	60.4	5,000	2.7	187
Lao Cai	17.2	5.6	55.6	3,000	1.8	18
Phu Tho	31.5	37.6	38.5	10,000	2.0	117
Lai Chau	56.3	3.0	98.5	500	1.7	66
Dien Bien	17.1	13.6	59.1	1,750	2.3	22
Nghe An	28.6	19.4	43.5	3,000	2.1	62
Quang Nam	23.4	33.8	44.6	3,000	1.5	74
Khanh Hoa	36.8	17.6	5.9	20,000	2.3	17
Dak Lak	21.5	27.0	43.2	10,000	2.2	37
Dak Nong	28.2	16.7	61.1	10,000	2.8	36
Lam Dong	17.9	11.1	44.4	9,000	2.0	18
Long An	21.7	18.3	40.8	5,000	2.0	71
Household Head						
Male	18.7	32.3	51.0	5,000	2.7	100
Female	30.8	17.4	47.8	5,000	1.7	624
Food Expenditure Quintile						
Poorest	21.1	2.9	73.8	1,000	1.4	103
2 nd poorest	18.5	17.4	39.5	2,000	1.6	86
Middle	26.8	19.6	52.9	4,000	2.2	138
2 nd richest	35.0	24.0	52.6	5,000	2.4	192
Richest	39.5	36.4	47.6	10,000	2.6	206
Total 2010	28.2	22.9	52.7	5,000	2.2	725
Total 2008	20.5	24.5	54.1	5,000	2.1	416
Total 2010w	27.2	24.0	45.9	5,000	2.4	435
N 2010	2,220	725	725	725	725	725
N 2008	1,694	416	416	416	416	416

Most enterprises are located at home and employ one worker in addition to the owner. Enterprises of male headed households are on average larger than those of female headed households and richer households employ more workers. The median initial investment required to start an enterprise is 5 million VND. Among the poor households, the initial investment is only 1 million VND while it is 10 million VND among the richest. Household enterprises in the richest expenditure quintile are larger (have more workers and require higher initial investment), are more likely to be formal, and are less likely to be located at home. This corresponds to the findings presented in Table 2.4 that rich

⁹² Micro enterprises cover household enterprises.

households spend more time and earn more money on household enterprises compared with poor households. However, the increasing share of poor households operating household enterprises may indicate that a catching up process is at work.

Twenty percent of household enterprises operate in retail trade (results not shown), and 11 percent are engaged in manufacturing of beverages such as wine brewed using rice or maize. Agriculture related services, like trading seeds or fertilisers, manufacture of wood products and accommodation are common activities of household enterprises.

On average, 0.4 active age members per household (men and women) work in household enterprises (results not shown). Despite a growing number of household enterprises in all provinces (see Figure 2.5), the number of household members working in household enterprises across provinces is more mixed. In the provinces of ex-Ha Tay and Long An, migration to the large urban centres of Ha Noi and Ho Chi Minh City may explain some of this. Furthermore, members of richer households are more likely to work in a household enterprise. This is consistent with the findings above that richer households are more likely to have an enterprise and these enterprises are bigger than those of poorer households.

2.5. Transfers and Remittances

This section presents evidence on income from transfers and remittances to the sampled households. Table 2.7 presents the share of households receiving private and public transfers. On average, 56.8 percent of households received private transfers in 2010. The share of households receiving such transfers has nearly doubled in almost every province between 2008 and 2010. This is consistent with the evidence presented in Chapter 1 that a higher number of households receive financial support from their children in 2010 compared with 2008. Social norms in Vietnam mean that it is common for children and other relatives to send money to their families. Children and other relatives are the main sources of private assistance for households in our data. The increased rural to urban migration within Vietnam of children and other relatives, and emigration of Vietnamese to work abroad, may also help explain the rising trend in this regard, especially given recent hard times in much of rural Vietnam.⁹³ Across food expenditure quintiles, it is noteworthy that there are very few differences in the likelihood of receiving private transfers.

Public transfers generally comprise of Government social security contributions including pensions. The share of households receiving public transfers is highest in the poor provinces like Lai Chau, Lao Cai and Dien Bien. This is also reflected by the negative correlation between expenditure quintile and share of households receiving public transfers. Compared to 2008, public transfers are also much more widespread in 2010.

⁹³ Remittances from Vietnamese living abroad account for a significant share of capital inflows into Vietnam. This share has risen substantially over the past few years. Aggregate data on remittances within Vietnam is not available.

Table 2.7: Distribution of Public and Private Transfers, percent and constant 2010 ex-Ha Tay prices

	Received private transfer (percent)		Received public transfer (percent)		Private transfer received, 000 VND (median)		Public transfer received, 000 VND (median)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Province								
Ha Tay	27.5	52.1	19.4	34.4	6,619	3,550	9,643	6,328
Lao Cai	24.1	37.9	46.0	66.7	571	1,984	342	1,637
Phu Tho	31.1	60.0	24.6	42.6	1,712	3,477	8,903	10,878
Lai Chau	38.4	91.1	89.3	77.7	114	482	171	443
Dien Bien	20.0	25.7	72.4	59.0	2,334	1,000	569	300
Nghe An	13.5	75.0	40.1	57.3	5,177	4,000	6,903	4,150
Quang Nam	39.7	34.5	62.4	47.9	1,147	1,544	229	515
Khanh Hoa	28.9	55.3	26.3	36.8	5,738	5,973	1,262	2,987
Dak Lak	91.9	37.0	54.8	53.3	647	1,012	755	1,734
Dak Nong	8.7	72.8	25.2	48.5	2,697	990	539	1,980
Lam Dong	26.9	20.9	22.4	47.8	2,157	8,102	809	3,674
Long An	23.1	87.4	14.7	34.3	3,398	1,414	1,631	1,454
Household Head								
Male	32.2	65.1	35.8	51.8	2,282	3,576	1,362	2,841
Female	30.5	54.5	37.0	44.6	1,618	1,980	626	1,515
Food Expenditure Quintile								
Poorest	34.4	59.1	58.4	63.6	863	1,029	344	1,127
2 nd poorest	31.7	49.5	43.2	47.9	1,141	1,544	571	1,484
Middle	30.9	56.8	31.8	36.8	2,277	2,000	669	2,600
2 nd richest	27.5	57.0	29.1	43.2	1,951	2,059	1,643	3,917
Richest	30.2	61.4	21.1	39.3	3,424	3,030	10,730	6,302
Total	31.0	56.8	36.8	46.2	1,721	2,000	723	1,699
N	2,200	2,200	2,200	2,200	779	1,249	905	1,017

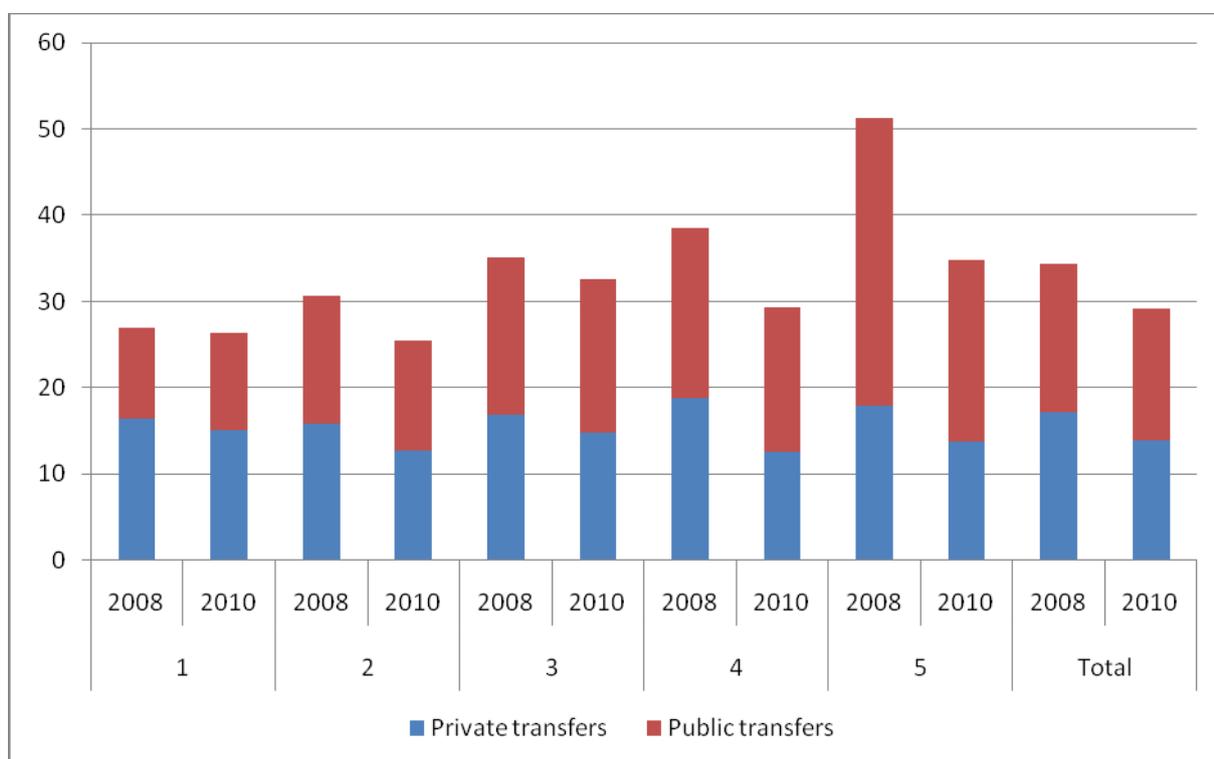
The median amount received by those households receiving transfers is also presented in Table 2.7.⁹⁴ The amount received in private as well as public transfers is positively correlated with household expenditure. The richest households receive between three and five times as much in transfers compared to the poorest households. This can be explained in part by the fact that households who receive more are also able to consume more, but it could also indicate that children of initially richer households are better educated and able to earn a higher income and in turn send more money back. Across food expenditure quintiles, the share of private transfers in total income is relatively similar. Public transfers on the other hand, appear to constitute a larger share of income among richer households. Part of this might be explained by higher pension transfers to richer households. After adjusting for inflation, results show private transfers to have increased by 16 percent, with the largest increases found among the poor households. Nevertheless, the amount received by the poor

⁹⁴ Amounts received are deflated to ex-Ha Tay 2010 values.

households is still only one third of the amount received by the richest households. Public transfers have doubled in constant prices (2010 ex-Ha Tay prices). Among the poorest households, public transfers have tripled, while they are only 50 percent of their 2008 value among the richest in 2010.

Disaggregating across food expenditure quintiles, the share of total transfers in total household income is consistently slightly lower in 2010 compared with 2008 for all groups (Figure 2.6). The share of private and public transfers in total income in 2010 is relatively uniform across quintiles and amounts to nearly 30 percent of income. However, if those households not receiving any transfers are included, the share of private as well as public transfers is close to seven percent of income for all households (results not shown).

Figure 2.6: Transfers as a Share of Total Household Income for Recipient Households only (percent of Mean Household Income)



N 2010 Private=1,245, N 2008 Private=2008, N 2010 Public=1,015, N 2008 Public 903

Table 2.8 presents the main reason for receiving assistance by type of transfer.⁹⁵ Child support is a common reason to receive private transfers. Poor households (according to the MoLISA classification of poverty) receive public transfers. Cash transfers to celebrate the Lunar New Year (Tet) are also common. Another reason not listed is support in the aftermath of a natural disaster. Female headed households receive more public transfers because they are more likely to be poor.

⁹⁵ High proportions of households appear unable to give an exact reason for receiving the transfer. It is unclear why interviewees respond in this way.

Table 2.8: Main Reason for Assistance by the Type of Transfer (Private or Public)

	Private Transfers, percent	Public Transfers, percent
No specific reason	35.3	1.2
Educational expenses	4.8	2.2
Medical expenses	5.7	18.5
Child support	31.1	0.9
Wedding/funeral/celebration	16.3	2.6
Investment	0.3	0.9
Pension	0.2	14.5
Classified as poor	0.2	18.4
Belong to ethnic minority	0.1	9.1
Other	6.0	32.0
Total	100.0	100.0
N	1,249	1,017

2.6. Summary

This chapter presents results related to households' sources of income and allocation of resources between different income-generating activities. Average annual income levels increases significantly between 2008 and 2010. While households hold a portfolio of income-generating activities, agriculture remains the most important source of both employment and income. Furthermore, households in poor provinces are generally more diversified in terms of sources of income and employment than households in richer provinces. One explanation for this may be that poor households have limited access to formal insurance to cope with income shocks, thus encouraging them to remain diversified and preventing them from reaping potential gains from specialisation. This issue will be explored further in Chapter 5. It would be important for further research to investigate the possible trade-off between diversification of income-generating activities on the one hand, and specialisation gains on the other. Understanding the relationship between specialisation and household wealth would also be worthwhile.

Fifteen percent of individuals (and 28 percent of households) operate a non-farm household enterprise. Enterprises are mostly small, informal, and require only modest amounts of start-up capital. Rich households are much more likely to have enterprises than poor households, and enterprises in rich households are typically larger and more likely to have a formal business license. Household enterprises are becoming more frequent among rural households with the exception of ex-Ha Tay, Khanh Hoa, Lam Dong and Long An. This could indicate a catch up process taking place among the poor households/provinces. Further research on the role of household enterprises in Vietnam will help to understand their importance in the development of rural communities in Vietnam in the future.

A significant share of households receives monetary transfers from either private or public sources. In accordance with the findings in Chapter 1, the vast majority of private transfers are from

children and other relatives, while most public transfers originate from government social security programmes. Private and public transfers account for a significant share of household income among recipients. Indeed, for those receiving transfers, the amount constitutes nearly 30 percent of total income. Between 2008 and 2010, the share of households receiving private or public transfers increased by 80 percent and 25 percent, respectively. Across food expenditure quintiles, the share of private transfers in total income is relatively constant, meaning that the transfers are proportional to household income. Public transfers constitute a larger share of income among the richer households which may be explained by the role of public pensions, given that they account for a significant part of public transfers to the wealthiest households.

Chapter 3:

LAND - PROPERTY RIGHTS, INVESTMENT AND MARKETS

Land is a critical factor of production in the agricultural activities of most Vietnamese households. Its importance in many aspects of the economy and society has meant that it has received special attention in Vietnamese Law in the past and in recent times. Following the Land Laws in 1988, 1993 and 2003, the Government of Vietnam (led by MoNRE) is in the process of drafting a new Land Law for Vietnam. Several aspects of the 2003 law are under review, and the new law is currently planned to be finalised and approved by National Assembly in coming time.

For rural households, having access to land is vital for agricultural production and for earning an income. The process of industrialisation and socioeconomic development often entails a change of land use purpose. As such, demand for land in Vietnam has increased, both for industrial purposes and urban infrastructure, and the proportion of land devoted to agriculture has consequentially reduced gradually over time. These changes in Vietnam will continue to create new issues and challenges for the use and management of land in general, and the use of land by rural households in particular.⁹⁶

The VARHS collects data on four types of land: (i) land owned and used by the household; (ii) land not owned but used by the household (i.e. rented in or borrowed in land); (iii) land owned but not used by the household (i.e. rented out or lent out land); and (iv) land that the household owned in the past but no longer does (i.e. sold or exchanged). As in other chapters, panel data are used covering 2006, 2008 and 2010, and detailed statistics are presented, disaggregated where appropriate by province, gender, and food expenditure quintile. Moreover, for 2010 we present weighted totals in order to be able to compare with the results presented in the 2008 VARHS report (CIEM et al., 2009). In some tables and figures, the units of analysis are households, while in others the units of analysis are plots. While there are 2,200 households in the panel, the number and characteristics of plots owned or used by the panel of households varies over the years. Therefore, the number of observations varies depending on the issue in question.

3.1. Distribution and Fragmentation of Land

Land reform in Vietnam began with the first Land Law in 1988, two years after the Doi Moi economic reforms began. This Land Law saw, for the first time, the family household endorsed as the basic unit of agricultural production and distribution. In practice, land allocation from the state to households began in Vietnam with the implementation of a new Land Law in 1993 and continued

⁹⁶ Certain geographical areas covered in the survey are more affected by these phenomena than others. The province of ex-Ha Tay, now formally part of Hanoi city, provides a clear example of an area that has been transformed quite quickly in the use of much of its land. The VARHS survey series has data on some households living in ex-Ha Tay dating back to 2002.

during the implementation of the more recent Land Law a decade later in 2003. All land, according to law, now belongs to the 'entire people' of Vietnam, and is managed by the state.

By the year 2009, 13 million rural households had been allocated nearly 8.5 million hectares of land for agricultural production, 3.8 million hectares of land for forestry as well as 601 thousand hectares of land for aquaculture (MoNRE – Decision 2097b dated 29/10/2009). Most rural households have benefited from the land allocation policy and also are not subject to any land use fees. The policy included land allocations of less than 3 hectares for planting annual crops and aquaculture for a duration of 20 years; less than 10 hectares (for plain area) and less than 30 hectares (for mountainous areas) for planting perennial crops for a duration of 50 years; and less than 30 hectares for forestation for a duration of 70 years. When the allocated period is over, if the household is still eligible to use the land, the State will extend the land allocation to the household.

Table 3.1: Distribution and Fragmentation of Owned Land

	Landless (%)	Total agr. Land (mean sqm)	Total agr. Land (median sqm)	Annual land (mean sqm)	No of plots per HH (mean)	Plots sharing border w. other plots (%)	Plot size (mean sqm)	Plot size (median sqm)
Province								
Ha Tay	4.6	2,180	1,511	1,539	5.1	6.4	430	250
Lao Cai	0	10,217	7,020	6,046	5.2	6.4	1,980	1,000
Phu Tho	3.9	4,791	2,472	2,034	6.4	10.0	749	316
Lai Chau	7.1	9,490	7,910	9,103	5.2	14.8	1,821	1,400
Dien Bien	1.9	11,916	8,900	10,053	6.1	4.3	1,942	1,000
Nghe An	6.8	6,765	2,745	3,014	4.8	10.0	1,413	500
Quang Nam	6.9	3,360	2,332	2,073	4.2	6.7	795	500
Khanh Hoa	18.4	8,828	3,000	4,358	3.3	10.2	2,657	1,344
Dak Lak	8.9	12,734	9,500	4,197	3.7	30.3	3,420	2,000
Dak Nong	5.8	24,815	19,500	3,110	3	15.8	8,243	4,000
Lam Dong	6	13,554	10,300	1,584	2.8	23.6	4,770	3,000
Long An	9.4	14,697	6,000	11,248	2.9	37.4	5,048	2,385
Household Head								
Female	10.3	4,738	2,000	2,818	3.8	11.8	1,240	427
Male	4.9	8,845	3,700	4,673	4.9	14.5	1,820	500
Food Expenditure Quintile								
Poorest	4.5	8,479	4,400	5,269	4.7	8.7	1,802	702
2nd poorest	4.1	7,104	3,600	4,003	4.9	14.3	1,454	500
Middle	5.7	6,067	2,900	3,457	4.5	16.1	1,345	500
2nd richest	6.8	9,569	2,893	4,728	4.8	16.1	2,004	480
Richest	9.1	8,802	2,942	3,977	4.3	14.4	2,030	460
Total 2010	6.0	7,998	3,256	4,293	4.6	13.9	1,721	500
Total 2008	6.2	8,072	3,216	4,336	4.8	13.5	1,679	500
Total 2006	6.3	8,552	3,250	4,561	4.9	13.7	1,730	480
Total 2010w	5.9	7,401	3,190	3,686	4.5	14.7	1,629	500

N 2010=2,200, N 2008=2,201, N 2006=2,118, N 2010w=1,314 (column 1);

N 2010=2,067, N 2008=2,065, N 2006=1,985, N 2010w=1,239 (columns 2 to 6);

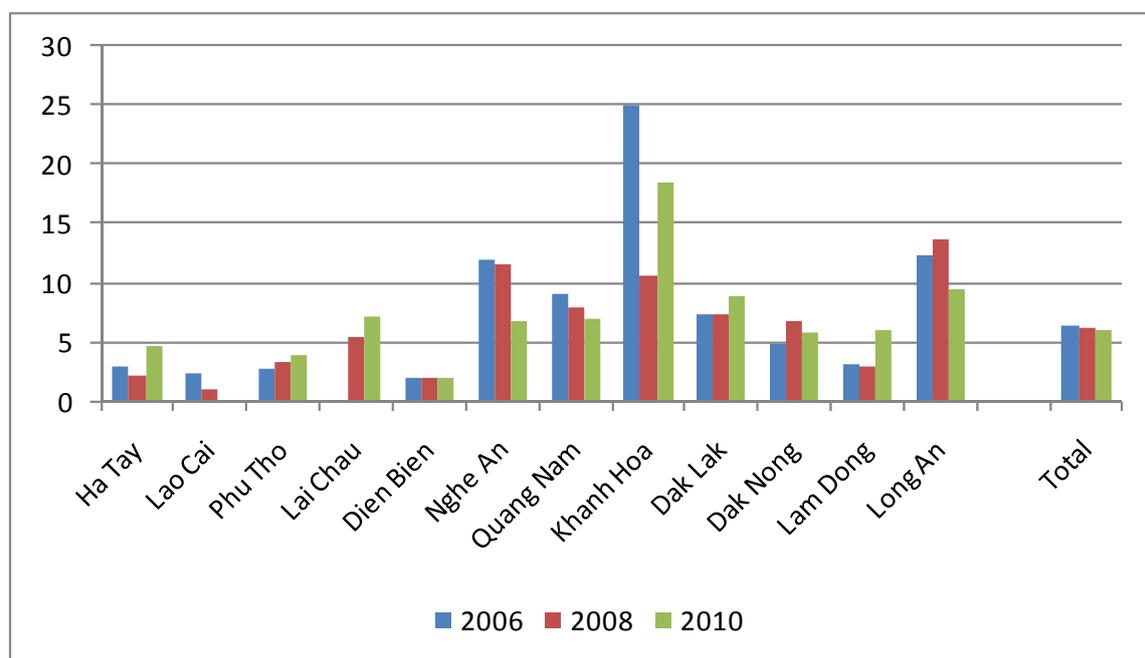
N 2010 plots=9,603, N 2008 plots=9,927, N 2006 plots=9,812, N 2010w plots=5,666 (columns 7 and 8).

The user rights linked to the allocation of land include the rights to exchange, transfer, lease, sublease, bequest, donate and mortgage the land (use right). The land can also be used as collateral and the household will receive compensation in cases where the State claims back the land. These policy changes have meant that transactions in the rural land market have become more frequent.

In this section, only the agricultural land holdings of rural households are investigated.⁹⁷ Table 3.1 presents the distribution and fragmentation of the land holdings of sampled households. Approximately six percent of households in the 12 provinces do not own any agricultural land (the small differences between years are not statistically significant). The percentage of landless households differs over the twelve provinces, with the Southern provinces showing much higher percentages of landless households than the Northern provinces. In the South, the province with the highest percentage of landlessness is Khanh Hoa with 18 percent of households landless and the lowest is Lam Dong with 6 percent. In the North, the highest percentage of landless households is observed in Lai Chau at 7 percent and the lowest in Lao Cai where no landlessness was recorded in 2010 (decreasing from 2006 where 2.4 percent of households were landless).

Female headed households are much more likely to be landless than their male headed counterparts: 10 percent of female headed households are landless, which is (statistically) significantly higher than the five percent of male headed households that are landless. Landlessness is, however, not necessarily linked with poverty, as many richer households are observed to have little or no land (see Chapter 2).

Figure 3.1: Percentage of Landless Households



N 2010=2,200, N 2008=2,201, N 2006=2,118

⁹⁷ In all cases differences observed over time are tested for statistical significance across the three survey years of 2006, 08 and 10. However, in order to simplify the presentation of results, the statistical significance of the differences observed are, where appropriate, commented on in the text rather than presented in the tables.

Figure 3.1 shows the evolution of landlessness and the variation across provinces since 2006. Economic development and associated industrialisation (such as the construction of Industrial Zones) in Vietnam have entailed significant changes in land use purposes. In particular, agricultural land has declined, replaced by industrial and urban usages. In this context, there are observed increases in landlessness in the Northern provinces of ex-Ha Tay (between 2008 and 2010), Phu Tho and Lai Chau and in the Southern provinces of Khanh Hoa (between 2008 and 2010), Dak Lak and Lam Dong.

A transition matrix of landless households between 2008 and 2010 is presented in Bảng 3.22. Nine-two percent of households owned land both in 2008 and 2010 while nearly four percent of households were landless in both years. Hence, of the six percent of landless households observed in 2010 (Table 3.1), four percent were structurally landless while two percent were more dynamic (moving into landlessness over the two year period). The longer term transition to and from landlessness between 2006 and 2010 reveals a similar picture.

Table 3.2: Landlessness Transition Matrix, 2006-2008-2010 (percent)

	Between 2008 and 2010	Between 2006 and 2010
Never landless	92.2	91.9
Became landless	1.8	2.2
Escaped landlessness	2.2	2.7
Always landless	3.8	3.2
N	2,177	2,079

Table 3.1 also shows that the total agricultural land area operated by households has decreased on average between 2006 and 2010, though the decrease is not statistically significant. A similar decline in annual land is observed, but again the decrease is not statistically significant. The average size of plots is also stable over the years (2010 median of 500 sqm) with no statistically significant changes recorded.

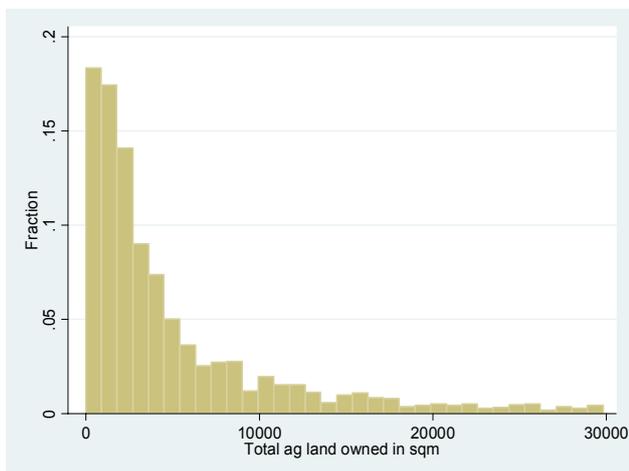
Landholdings vary a lot across provinces. With the exception of Quang Nam, total land holdings are much larger in the Southern provinces than in the Northern provinces. Moreover, the land in the Southern provinces is much less fragmented, as the average number of plots per household is generally lower (between three and four plots in the South compared with between five and six in the North), and within households plots are more likely to share borders with other plots owned by the household. In the North, plots are on average smaller, higher in number, and more fragmented. These characteristics of land in the North pose many challenges to farming households operating in the area. For example, simply moving from one plot to another is more difficult, particularly where agricultural practices are not mechanised. In response, many localities have implemented plot consolidation systems but with limited progress in implementation given the acute challenges this brings. Indeed, data presented here confirm that the higher levels of fragmentation of land across Vietnam, but especially in the North, continue to exist.

With respect to gender, female headed households have much smaller land holdings, both on aggregate and for annual land only. They also have smaller plots and a lower percentage of plots sharing borders with other plots, leading to lower possibilities for efficient production. In all cases the

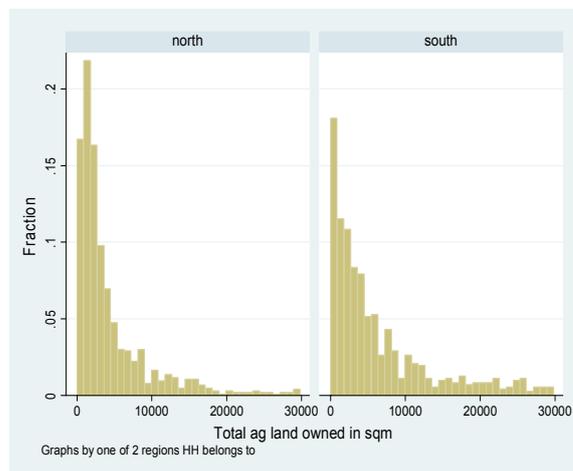
difference between males and females is statistically significant. With respect to food expenditure quintile, there is no clear correlation between being poorer and holding land. The relationship appears to be characterised as U-shaped, with those in the middle wealth groups holding the lowest amounts of land, in terms of both the number and size of plots.

Figure 3.2: Total and Regional Land Distribution

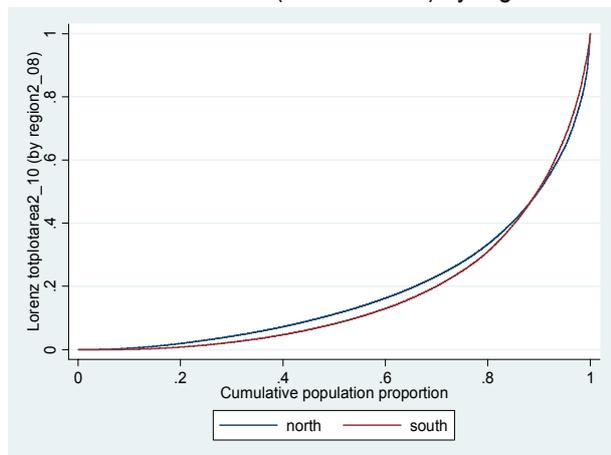
a. Land distribution lower 95 % - 2010



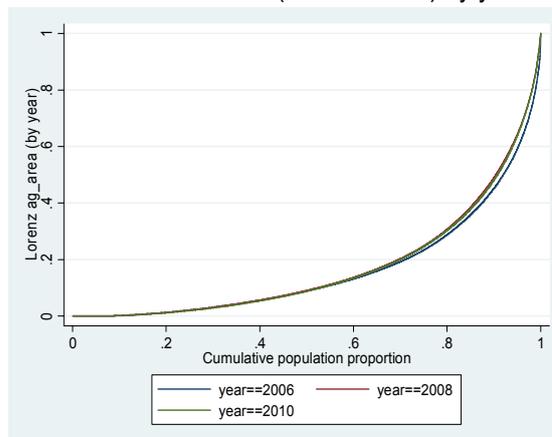
b. Land distribution lower 95 %, by region-2010



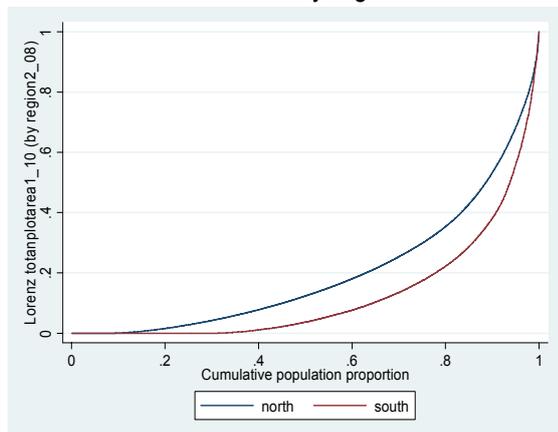
c. Total land distribution (Lorenz curve) by region-2010



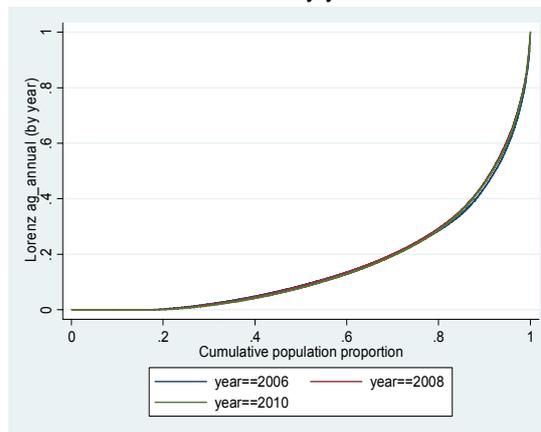
d. Total land distribution (Lorenz curve) by year



e. Annual land distribution by region-2010



f. Annual land distribution by year



The distribution of land across households is described in Figure 3.2. The first two panels at the top of the figure (*a* and *b*) show the lower 95th percentile of the land distribution in 2010 (the top 5th percentile are excluded to avoid bias by a few very high outliers). Landless households are also included. Panel (*a*) shows clearly that the average size of land holdings of households is small, with the majority of farms less than one hectare in size. The second panel (*b*) shows the differences in the land distribution between the North and the South, showing that there are relatively more large farms in the latter (as was also concluded from the total land sizes presented in Table 3.1). In the North, 86 percent of households have farms of less than one hectare while in the South the corresponding figure is 72 percent.

The middle two panels (*c* and *d*) present the Lorenz Curve of the total agricultural land distribution by region (North and South) and by year (2006, 2008 and 2010), while the lower two diagrams (*e* and *f*) show the same but for annual land only. While for total land, the relative equity of distribution between the North and the South is uncertain (the Lorenz Curves cross in Panel *c*), the distribution of annual land is more evident (Panel *e*) with a visibly more equal distribution in the North. This is in line with the historical pattern of land distribution and allocation policy in Vietnam. Panels (*d*) and (*f*) show the Lorenz Curves for the three survey years 2006, 2008 and 2010 for total and annual land, respectively. While there does not seem to have been much change in the equality of the distribution of *annual* land over the years, for *total* land the Lorenz curve for 2006 lies slightly lower than the curves for 2008 and 2010, suggesting a move towards a more equal distribution of total land since 2006.

Table 3.3 (last column) presents the Gini coefficient⁹⁸ for the distribution of land across provinces and household groups. The average Gini coefficient (for the total sample) for land distribution has remained relatively stable over time at around 0.66, while the regional Gini coefficients are similar at 0.63 in the six Northern provinces and 0.65 in the six Southern provinces in 2010, indicating only a slightly higher level of inequality in the land distribution in the Southern region.

Table 3.3 also shows the acquirement sources of households' land. The first six columns of this table provide an overview of how households acquired their land. Most plots (63 percent) have been allocated by the State or commune, especially in ex-Ha Tay, Quang Nam, and Phu Tho in the North. It is clear that certain provinces are associated with particular ways of obtaining plots. For example, in Long An, households acquire 61 percent of their plots via inheritance while in Dak Nong nearly half of the plots are bought in the land market. In Lam Dong nearly half of the plots are obtained via clearing and occupying plots. In the Southern provinces, with the exception of Quang Nam, between 27 and 47 percent of plots are bought in the land market, a striking difference with the Northern provinces where this lies between just 1 and 6 percent. Households in the higher food expenditure quintiles also appear more likely to have obtained their plots via the land sales market, but this may be due to location specific factors rather than wealth.

⁹⁸ The Gini coefficient gives a quantitative measure of inequality. Values close to one indicate a higher level of equality in the distribution.

Table 3.3: Acquisition Source of Plots (percent)

	State/ commune	Inherited	Bought	Cleared and occupied	Exchanged	Obtained for free ¹	N Number of Plots	Gini ²
Province								
Ha Tay	90.0	5.9	2.1	1.2	0.2	0.5	2,318	0.49
Lao Cai	38.3	33.0	5.6	23.2	0.0	0.0	449	0.48
Phu Tho	84.1	8.2	4.2	2.9	0.2	0.3	1,873	0.60
Lai Chau	22.3	17.3	0.6	59.6	0.0	0.2	542	0.43
Dien Bien	33.8	10.3	1.1	54.0	0.3	0.5	631	0.43
Nghe An	79.1	9.8	5.8	5.0	0.0	0.2	856	0.69
Quang Nam	85.0	9.7	2.2	2.5	0.1	0.4	1,141	0.51
Khanh Hoa	38.8	12.6	30.1	17.5	0.0	0.0	103	0.71
Dak Lak	16.6	10.3	44.6	26.5	0.4	1.3	457	0.47
Dak Nong	5.5	6.5	47.4	39.2	0.0	1.4	291	0.49
Lam Dong	6.2	16.8	29.1	48.0	0.0	0.0	179	0.49
Long An	10.0	60.7	26.6	1.5	0.8	0.4	753	0.65
Household Head								
Female	70.2	12.7	8.8	7.2	0.1	1.0	1,626	0.68
Male	61.4	14.5	9.1	14.4	0.2	0.3	7,957	0.64
Food Expenditure Quintile								
Poorest	52.5	16.2	4.5	26.2	0.1	0.6	1,999	0.59
2nd poorest	67.4	12.1	5.9	14.2	0.2	0.2	2,051	0.61
Middle	67.2	12.6	11.2	7.8	0.3	0.8	1,853	0.63
2nd richest	62.8	15.2	10.3	11.0	0.1	0.3	1,956	0.71
Richest	65.0	14.8	14.1	5.5	0.4	0.2	1,734	0.71
Total 2010	62.9	14.2	9.0	13.3	0.2	0.4	9,593	0.66
Total 2008	64.8	12.8	7.6	13.4	1.2	NA	9,916	0.65
Total 2006	68.3	12.3	6.3	12.6	0.4	NA	9,805	0.67
Total 2010w	63.5	13.6	10.6	11.7	0.2	0.4	5,658	n/a

Note: the category "other" is not shown but is less than 0.1% in 2010, 0.23% in 2008 and 0.13% in 2006.

¹ The sixth category "obtained for free/assigned under projects/programmes" was not available before 2010 which makes comparison between the years problematic. Presumably this option was captured under "other" in 2006 and 2008. However, the categories "other" and "obtained for free" constitute together less than 1 percent of the acquisition sources, so they do not influence the distribution of the other categories that much.

² The GINI coefficient for the Northern six provinces was 0.63 in 2010 while the GINI coefficient for the Southern six provinces was 0.65.

There is little variation over time in the acquisition source of land, although a small, and statistically significant, increasing trend for obtaining plots via the land sales market is observed. Restricting the data to plots that have been acquired during the last five years (see Table 3.4) suggests that the land sales market is growing in importance. Of the plots acquired in the last three years, 47 percent were obtained through the land sales market. Furthermore, clearing and occupying plots is a more popular way of acquiring plots together with a strong downward trend in the percentage of plots allocated via the State.

Table 3.4: Sources of recently acquired plots

	State/ Commune	Inherited	Sales market (=bought)	Cleared and occupied	Exchanged	Obtained for free	Total no. plots (100 %)
All plots	62.9	14.2	9.0	13.3	0.2	0.4	9,593
Plots >2005	40.9	6.6	29.2	19.9	2.3	0.6	487
Plots >2007	14.8	7.7	47.3	24.3	4.1	1.8	169

Note: Based on 2010 data on plots

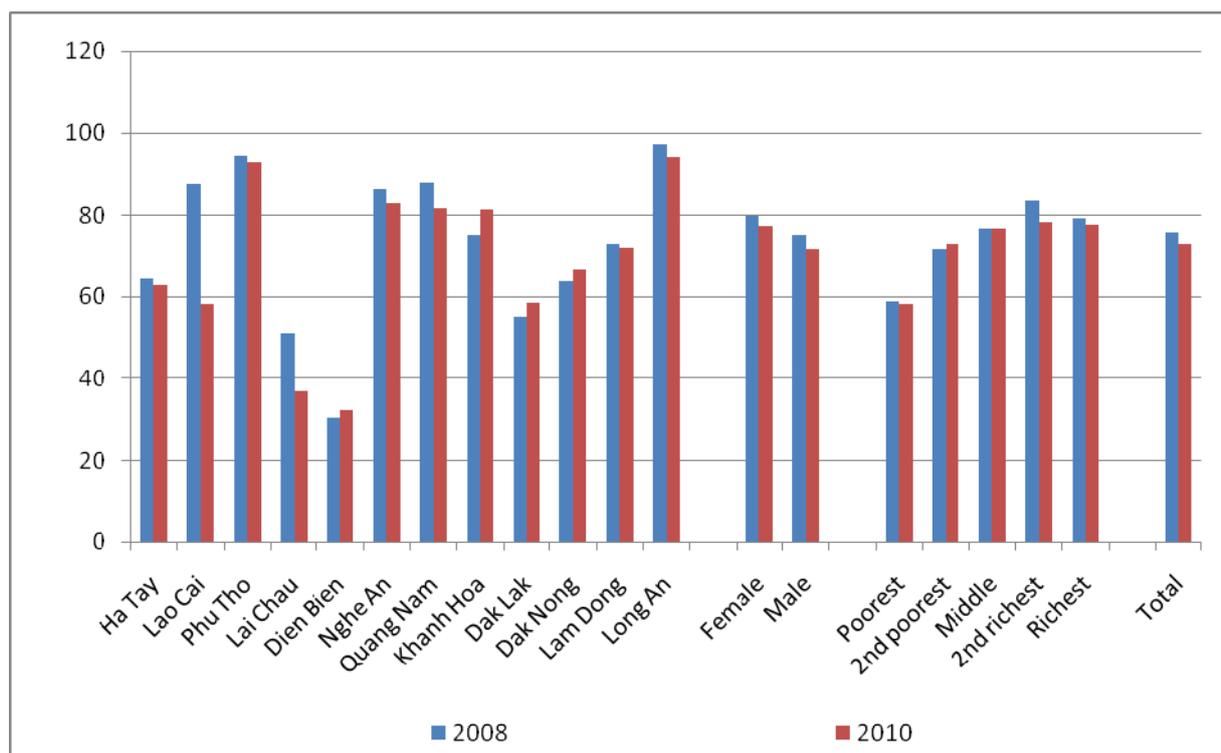
Overall, it is clear that those participating in the land market are more likely to be the richer households. The land market remains, at present, quite small, and as such there are only minor changes to the equality in the distribution of land in the VARHS sample over time. As the land market further develops, it will be important to monitor the impact this has on land distribution if it continues to be primarily the rich that participate.

3.2. Land Titles

The issuance of land use right certificates (LURCs, or ‘Red Books’) has been in place since 1990 as stipulated in the 1987 Land Law and the Decision No 201 QD/DKTK dated 14 July 1989 by the General Department of Land Management (now known as the Ministry of Natural Resources and Environment, MoNRE). Prior to the Land Law of 1993, however, the uptake was modest with most localities merely implementing pilot programmes or issuing temporary certificates to households and individuals using land. After the promulgation of the Land Law of 1993, the issuance of LURCs gained importance, and issuance improved remarkably following the 2003 Land Law and particularly since the implementation of National Assembly Resolution 07/2007/QH12 (dated 12 Nov 2007) on socioeconomic development for the year 2008, where MoNRE provided guidance and instructions for localities to promote the issuance of LURCs with the aim of completing the task by 2010 for all types of land nationwide. In early 2009, the national rate of issuance of LURCs was 88.1 percent for the area designated for agricultural production and surface aquaculture, 65.9 percent for forestry land, and 79.9 percent for residential land in rural areas (MoNRE, 2009).

All households in our sample which own agricultural land are in possession of what is commonly termed a Red Book. This is the formal documentation held by the household within which LURCs for plots are registered. There is, however, much variation in the number of plots that the household has registered. Figure 3.3 reveals that the percentage of plots owned by households in the VARHS sample with a LURC (or registered in a LURC) was 73 percent in 2010. Large provincial differences also exist. In Phu Tho and Long An, almost all plots owned by households have a LURC, while in Dien Bien and Lai Chau, for example, less than 40 percent of plots owned by households are titled. Differences in land titling between male and female headed households are also evident in Figure 3.3: plots in female headed households are more likely to have a LURC than plots in male headed households. This could be due to a range of factors, including the location and age of plots, or the propensity of female headed households to actively obtain a LURC, and this therefore provides an interesting area for further in-depth research.

Figure 3.3: Proportion of plots owned with a LURC (percent)



N 2010=2,068, N 2008=2,091

Between 2008 and 2010 we see a decline in the proportion of plots owned by households with titles, although on aggregate this decline is not statistically significant. In Lao Cai, in particular, we observe a large decline from 87 percent of plots in 2008 to 58 percent of plots in 2010. There are a number of possible explanations for this large decline and the more subtle declines observed for other household groups. First, there are several examples of large infrastructural and industrial projects that have necessitated a reallocation of land to farmers, which may not yet have been issued with new LURCs. Second, many newly created larger plots as a result of land consolidation efforts have not yet received their LURCs. Third, in some cases, provincial authorities have issued temporary LURCs to households that are now being replaced with permanent LURCs that are in accordance with national guidelines. Finally, there may be cases of a household splitting land (e.g. parent giving land to a child) where the ‘new’ LURC has not yet been allocated or collected. The dynamics of the issuance of LURCs is worthy of further in-depth work that exploits the panel of plot level data that has been gathered since 2006.

Having a LURC provides security to those using the land. The LURC provides households with legal protection in the event of disputes, complaints or adjustments to land holdings in the case of changes in land use. Nevertheless, as the findings show, there remain many untitled plots, and there are many reasons given by household for this. The most important reason (mentioned in 43 percent of cases) is that land was acquired that previously did not belong to anybody. It is also common that households simply have not collected from the relevant authorities the LURC for the plot (25 percent of cases). In 18 percent of cases, households claim that there exists an agreement for using the land but the household does not yet possess a LURC. Around 14 percent of households provide “other” reasons. Only in a very small proportion of cases (0.4 percent) is the reason given that the land is currently under conflict.

Table 3.5: Name Registration Structure in LURC (percent)

	Only head	Only spouse	Both head & spouse	Other
Province				
Ha Tay	79.1	5.2	9.5	6.2
Lao Cai	74.5	0.4	22.5	2.5
Phu Tho	87.5	2.8	3.2	6.5
Lai Chau	92.3	0.0	0.0	7.7
Dien Bien	83.4	1.8	6.0	8.8
Nghe An	81.7	2.9	11.7	3.7
Quang Nam	90.8	2.0	3.8	3.4
Khanh Hoa	63.6	13.1	15.2	8.1
Dak Lak	83.2	2.9	6.8	7.2
Dak Nong	43.4	2.2	49.1	5.3
Lam Dong	52.8	0.0	39.4	7.7
Long An	83.2	7.7	3.4	5.8
Household Head				
Female	76.3	8.9	4.0	10.9
Male	83.6	2.4	9.7	4.3
Food Expenditure Quintile				
Poorest	80.6	2.0	8.8	8.6
2nd poorest	86.4	2.3	7.7	3.6
Middle	80.1	6.9	6.7	6.3
2nd richest	80.8	2.9	11.5	4.9
Richest	82.5	3.6	8.5	5.4
Total 2010	82.1	3.6	8.6	5.6
Total 2008	80.8	3.2	7.3	8.7
Total 2006	83.3	2.7	6.9	7.1
Total 2010w	79.8	3.6	10.3	6.2

N 2010=7,659, N 2008=8,374, N 2006=8,667, N 2010w=4,170

Following the 1993 Land Law, LURCs included the name of just one person, usually the head of household. The Land Law of 2003 stipulated the registration of both names in the case of a married couple, i.e. including the spouse. The majority of the beneficiaries from the new policy are women because in the past land related documents were often registered in the name of the husband only. The purpose of the change in the law is to improve gender equality in rural areas. Table 3.5 presents a summary of the person(s) named in the LURC.

The data reveal little change over the years. In most cases, only the name of the head of household appears in the LURC (82 percent). In around four percent of cases, only the name of the spouse appears in the LURC and in nearly 9 percent of the LURCs both names appear together. The small increase from 7.3 percent in 2008 to 8.6 percent in 2010 is statistically significant, but is of a small magnitude. Other configurations, such as the head of the household together with a child or persons who are not household members constitute 6 percent of LURCs.

There are once again large differences across provinces. Certain of the Southern and Central Highlands provinces have the highest proportion of plots with two names in the LURC, with 49 percent and 39 percent, respectively, while in the Northern province of Lai Chau there are no LURCs with the names of both husband and wife registered. Phu Tho, Quang Nam and Long An have lower

than five percent of LURCs with both husbands' and wives' names registered. These strong provincial differences could be due to different policies with respect to the distribution of information or a different speed of implementing new laws. There are other possible reasons, for example in a province where a relatively higher percentage of LURCs have been issued recently it is more likely that they are implemented according to the more recent land laws.

We also see that female headed households are less likely to have plots registered in both the head of household's and the spouse's name, which makes sense given that many of these are single parent households. There are also differences across food expenditure quintiles, though no clear pattern emerges.

3.3. Restrictions on Land Use

Motivated primarily by food security concerns, the Vietnamese State strictly supervises the transfer of land use from rice to the production of other crops and other non-agricultural uses. Table 3.6 shows the percentage of plots with restrictions placed on them, and the different types of restrictions on land used by the surveyed households.

Table 3.6: Restriction on Non-Residential Plots (percent)

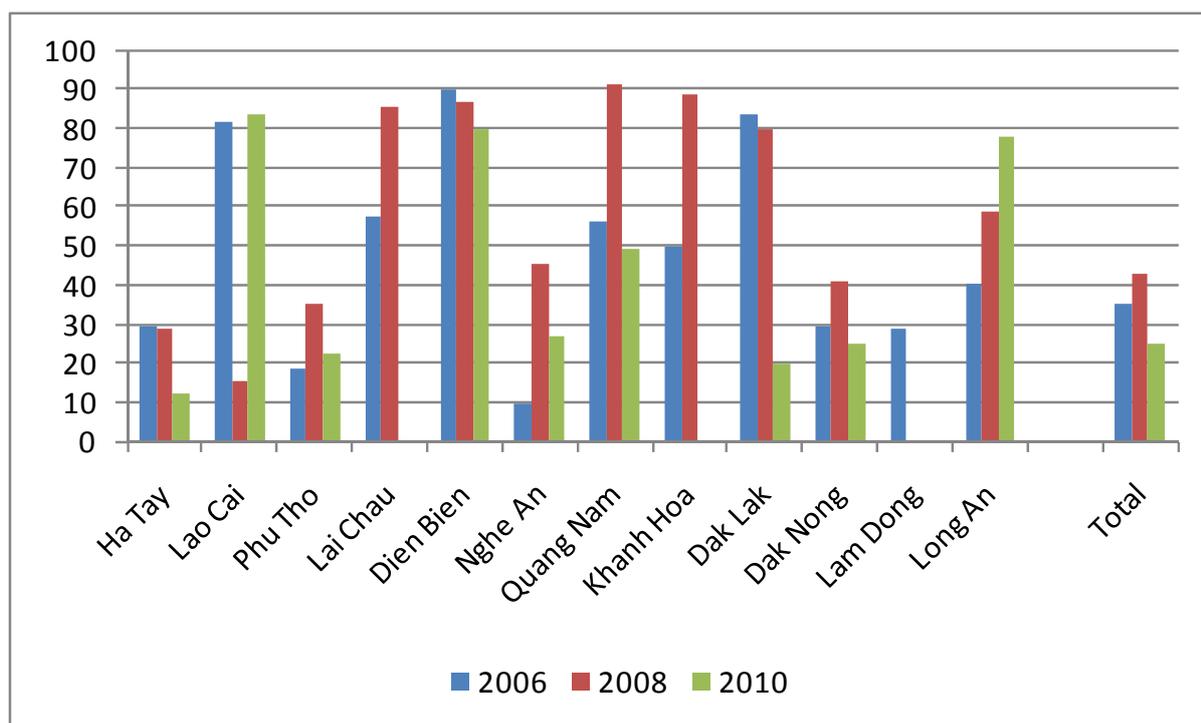
	Formal restrictions on choice of crops	Types of restrictions on choice of crops			Construct fixed structure (percent not allowed)	Convert into non-agr use (percent not allowed)
		Rice all seasons	Rice some seasons	Others		
Province						
Ha Tay	58.2	12.1	83.8	4.2	93.4	92.1
Lao Cai	1.4	83.3	0	16.7	68.1	66.1
Phu Tho	33.5	22.6	73.9	3.5	85.5	85.7
Lai Chau	0.0				79.5	81.2
Dien Bien	7.8	80	17.8	2.2	71.3	76.9
Nghe An	46.5	27	62	11	79.6	79.2
Quang Nam	40.4	49.1	44.0	6.8	85.4	81.7
Khanh Hoa	0.0				58.0	55.6
Dak Lak	5.5	20	68	12	66.0	63.5
Dak Nong	5.6	25	68.8	6.3	31.7	31.9
Lam Dong	0.0				30.2	24.1
Long An	6.2	77.8	20	2.2	68.9	68.2
Household Head						
Female	32.7	27.2	65.7	7.1	80.1	78.9
Male	30.8	24.1	70.8	5.1	80.2	79.9
Food Expenditure Quintile						
Poorest	19.9	27.9	65.3	6.8	77.0	76.1
2nd poorest	30.3	22.5	69.1	8.5	82.1	81.1
Middle	35.7	27.4	68.4	4.3	82.6	82.9
2nd richest	35.7	22.2	74.8	3.0	80.2	79.3
Richest	35.6	24.4	70.3	5.3	78.8	78.8
Total 2010	31.0	24.7	69.9	5.4	80.2	79.7
Total 2008	45.1	42.6	50.4	7.1	80.3	81.0
Total 2006	53.7	35.2	56.0	8.7	80.8	81.0
Total 2010w	32.1	24.9	68.2	6.9	78.6	78.2

N 2010=9,087, N 2008=9,750, N 2006=9,940, N 2010w=5,332

In spite of the restrictions in place, and the efforts made by some localities, the total rice growing area in Vietnam is falling. On average for the period 2000-2009, the rice growing area decreased by an average of nearly 18 thousand hectares annually. A large part of this ‘converted’ land is in the fertile areas of the Red and Mekong River Deltas (MoNRE, 2009). In this section, we analyse the restrictions imposed by the authorities on the use of agricultural land. As it concerns the use of land, we include all land used by the households, whether it is owned, rented or borrowed. Plots used purely for residential purposes are excluded from the analysis.

As Table 3.6 shows, on average, there are formal restrictions imposed on about one third of all plots and this percentage has been strongly decreasing over the years. The most common restriction is to force farmers to grow rice (94.6 percent of all restrictions). Restrictions can be in place for some or all of the seasons, and as shown in Figure 3.4, the severity of the restrictions (measured in this way) varies across provinces. In 2010, 25 percent of restricted plots were restricted for all seasons, a fall from 2006 and 2008 levels. The heightened level of severity in 2008 is possibly a reflection of the authorities’ reaction to the 2008 food (specifically rice) price rises. As Figure 3.4 shows, the increased severity was especially pronounced in a couple of provinces, namely Phu Tho, Lai Chau and Nghe An in the North and Quang Nam, Khanh Hoa and to a lesser extent Dak Nong in the South.

Figure 3.4: Percentage of Restricted Plots where Households Need to Grow Rice all Seasons



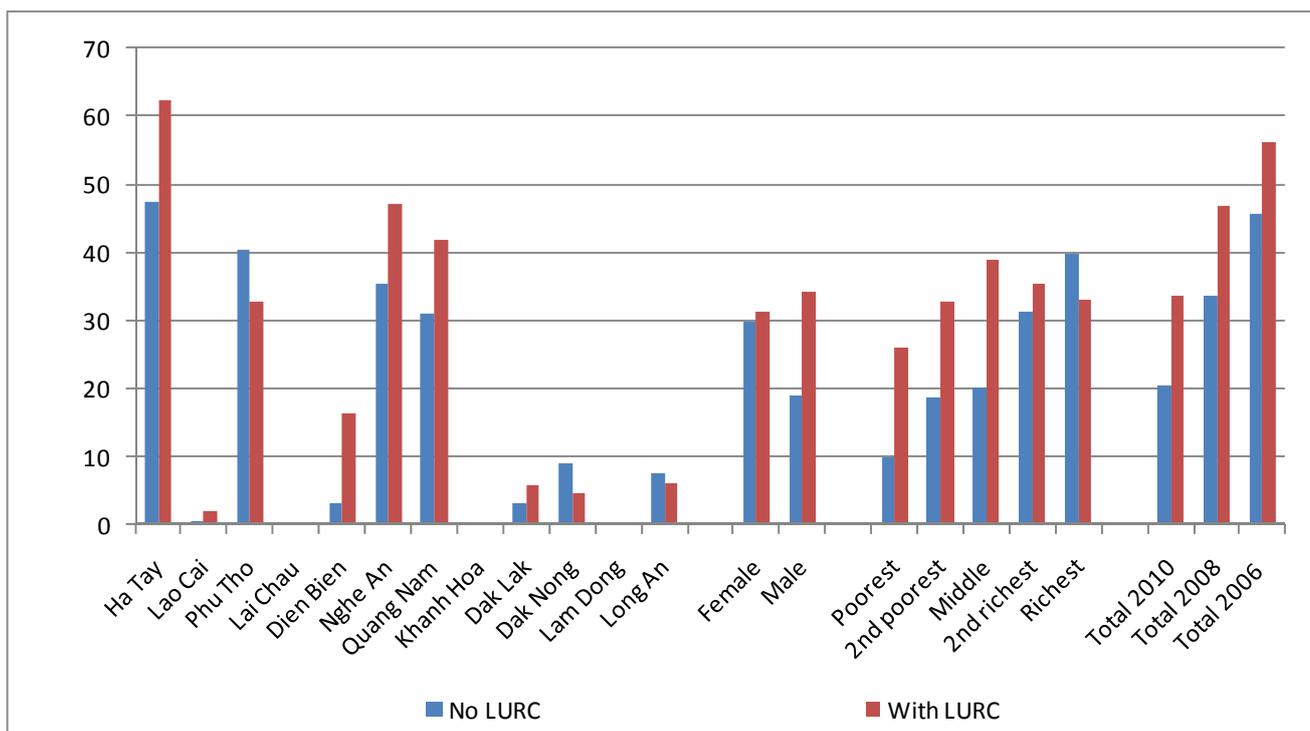
N 2010=2,820, N 2008=4,367, N 2006=5,333

Generally, crop choice restrictions vary across provinces, being most prevalent in ex-Ha Tay in the Red River Delta, in the coastal regions of Nghe An and Quang Nam, and in Phu Tho. There appear to be no strong correlations between restrictions and the gender of the household head or the food expenditure quintile of the household.

Other restrictions on agricultural land, for example on constructing fixed structures or on converting the land for non-agricultural use, also exist and are even more prevalent than crop restrictions. Around 80 percent of the plots are restricted in such ways (Table 3.6) and again there is marked variation across provinces. The data reveal that the strongest restrictions still exist in the North. Moreover, these types of restrictions have not decreased over time.

Figure 3.5 illustrates how land titling is related to the restrictions placed on plots in terms of crop choice. Restrictions in terms of crop choice decreased over the survey years, both for plots with and without titles. In general, plots with a LURC are more likely to be restricted in terms of choice of crop. This is likely to be correlated with the type and quality of the plot or with the fact that having a LURC makes it easier for restrictions to be enforced. There is a large variation across provinces in the relationship between plot titles and restrictions. In some provinces, the plots without a LURC are more likely to be restricted (see for example Phu Tho, Dak Nong and Long An), while the reverse is true elsewhere. It is striking that the difference in restrictions between titled and untitled plots is much more pronounced for the plots in male headed households compared with female headed households and for plots held by poorer households (three lowest food expenditure quintiles).

Figure 3.5: Share of Plots with restricted choice of Crops, by Red Book Status (percent)



N 2010=9,087, N 2008=13,972, N 2006=9,940

3.4. Investment in Land

An important rationale for issuing land titles is the expectation that titling might encourage investment as people feel more secure in the long term use of their land. Cultivating annual crops, for example, requires not only short-term but also long-term investment in infrastructure for production, especially in irrigation, and in enhancing the fertility of land. In the absence of secure property rights, households are more likely to make temporary investments.

Table 3.7 illustrates the percentage of plots *used* by the households (both owned and rented in plots) that have received investment in the form of irrigation and cultivation with trees. Data are presented for plots with and without a LURC.

An increase in the percentage of plots that are irrigated, both for plots with or without a LURC is observed. The increase is particularly pronounced over the past two years. Plots with a LURC are significantly more likely to be irrigated than those with no LURC (with the exception of Quang Nam). Plots in upland provinces are less likely to be irrigated than plots in lowland provinces, and plots controlled by richer households are more likely to be irrigated than those held by poor households. This may be due to the characteristics of the plots they control but it is more likely that the difference is due to different constraints with respect to financing investment. In particular, there is a marked difference between the percentage of irrigated plots without a LURC controlled by poor and rich households (45 and 82 percent of plots respectively). There is practically no difference in investment behaviour on titled and untitled plots for the richest food expenditure quintile (83 versus 82 percent), while the gap is 26 percentage points for the poorest quintile (71 versus 45 percent). Further research into the causality of the relationship between land titling and investment may help inform policy as to the extent to which titling land, particularly for poorer households, may help increase investment.

Table 3.7: Current status of Land Investment – Irrigation and Perennial Crops

	Percent of plots with irrigation			Percent of plots with tree/bushes		
	All plots used	No LURC	LURC	All plots used	No LURC	LURC
Province						
Ha Tay	93.5	92.2	93.3	5.8	5.7	6.6
Lao Cai	60.1	54.3	65.8	25.2	23.7	27.4
Phu Tho	76.0	66.9	76.1	15.8	11.8	16.9
Lai Chau	46.9	32.5	72.9	3.3	1.4	6.9
Dien Bien	32.3	20.1	54.7	15.0	14.7	15.4
Nghe An	75.6	58.3	78.1	11.6	17.2	11.6
Quang Nam	70.6	75.3	70.0	7.7	9.2	7.3
Khanh Hoa	69.1	28.6	85.2	39.5	52.4	38.9
Dak Lak	72.5	69.5	73.1	55.6	51.9	61.3
Dak Nong	71.7	61.8	75.9	63.6	55.1	68.4
Lam Dong	58.4	53.7	59.8	69.4	70.7	70.1
Long An	75.6	38.5	75.3	31.7	46.2	33.0
Household Head						
Female	73.4	71.0	73.8	16.9	18.1	17.5
Male	73.6	57.4	78.3	17.7	16.6	19.3
Food Expenditure Quintile						
Poorest	61.0	44.7	70.8	13.9	12.1	16.3
2nd poorest	69.9	51.3	74.8	15.5	18.1	15.5
Middle	77.7	68.3	79.4	15.6	20.9	15.3
2nd richest	79.2	74.3	79.6	20.8	19.0	23.1
Richest	83.3	82.1	82.8	23.7	19.9	25.9
Total 2010	73.5	59.2	77.5	17.6	16.8	19.0
Total 2008	69.6	56.6	71.9	18.3	19.1	19.3
Total 2006	68.2	55.1	72.4	15.3	14.2	15.7
Total 2010w	74.4	62.3	77.5	19.7	22.8	20.0

N 2010=9,090, N 2008=9,753, N 2006=9,944

The percentage of plots planted with trees or bushes is much lower than the percentage of plots with irrigation infrastructure (not surprisingly, since plots destined for perennial crops have a lower share in the survey than annual plots), and there are very few changes over time. With respect to titled or untitled plots, the differences, while not large, are statistically significant.

Table 3.8: Investment of Households over the last 2 years

	Irrigation/soil/water conservation		Structures for aquaculture		Other (semi-) permanent structures		Trees and bushes	
	%	Value ('000VND)	%	Value ('000VND)	%	Value ('000VND)	%	Value ('000VND)
Province								
Ha Tay	22.3	1,019	3.3	21,250	1.3	21,167	5.2	1,288
Lao Cai	81.6	45	19.5	2,089	9.2	17,919	8	145
Phu Tho	62.1	66	4.1	6,946	3.4	23,232	6.1	4,702
Lai Chau	27.9	461	0	0	2.9	273	0	0
Dien Bien	38.8	585	29.1	889	3.9	2,526	3.9	2,346
Nghe An	77.1	45	8.4	3,660	8.4	4,974	5	420
Quang Nam	47.8	535	1.1	4,873	0.7	13,125	0.4	10,294
Khanh Hoa	16.1	1,692	9.7	2,754	3.2	29,867	9.7	2,423
Dak Lak	44.7	578	7.3	5,351	12.2	91,168	43.1	1,014
Dak Nong	30.9	304	5.2	22,336	4.1	372,079	41.2	3,866
Lam Dong	7.9	351	1.6	238	6.3	8,984	81	727
Long An	5.8	10,955	5	13,959	3.9	8,736	3.5	493
Household Head								
Female	30.5	321	1.6	2,691	1.9	11,107	5.9	1,028
Male	40.9	604	7.1	7,552	4.5	48,505	11.8	1,903
Food Expenditure Quintile								
Poorest	49.9	240	4.7	1,096	4.7	12,008	5.2	769
2nd poorest	47.4	441	8.1	6,748	4.5	15,222	9.5	1,069
Middle	36.9	436	3.4	2,049	2.9	31,757	8.5	1,044
2nd richest	30.5	1,023	6.1	10,684	4.1	47,636	14.6	2,162
Richest	28.2	1,004	7.5	11,324	3.5	133,489	15.5	2,707
Total 2010	38.8	557	6.0	7,238	4.0	44,498	10.6	1,804
Total 2008	36.1	1,288	7.2	4,068	7.9	19,565	12.7	2,450
Total 2010w	45.1	381	6.9	7,493	5.4	36,649	12.6	1,158

N 2010=2,067, N 2008=2,065, N 2010w=1,239

Note: Landless households not included.

Value figures are expressed in ex-Ha Tay 2010 constant prices

Table 3.8 presents summary statistics on land related investment that took place over the two-year period prior to the survey. It shows the percentage of households that invested and the average value of the investment (given that the household invested) expressed in constant ex-Ha Tay 2010

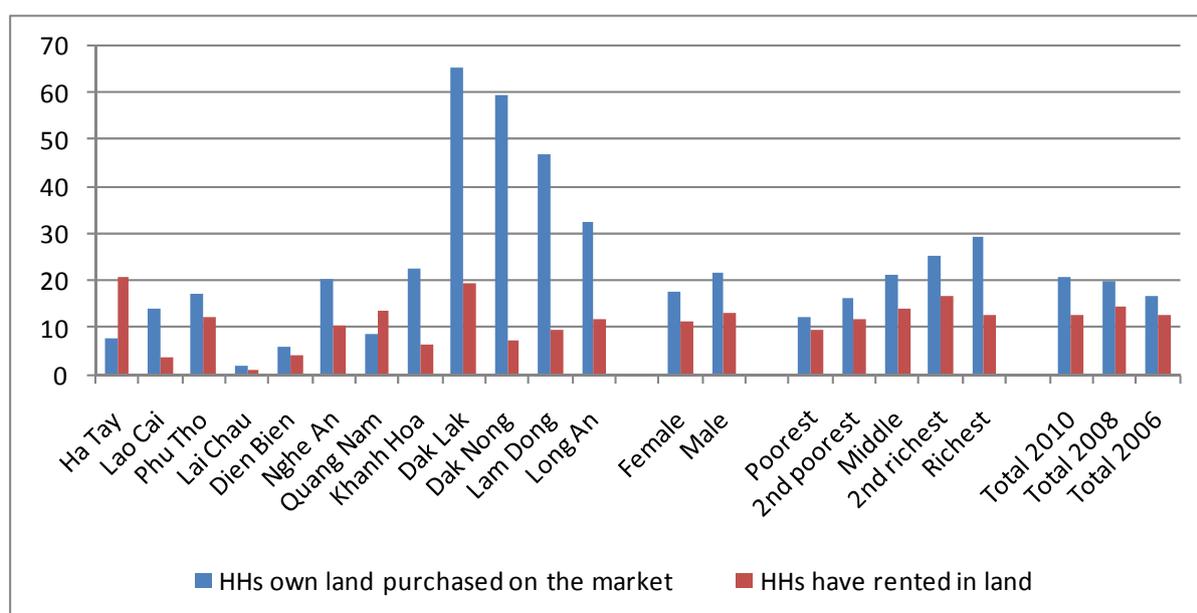
prices.⁹⁹ The percentage of households who invested in specific types of land improvement during the past two years increased for irrigation or soil and water conservation (from 36 to 39 percent), but decreased for all other types of investment (all changes are statistically significant). There are large differences by gender, both in the percentage of households who invested and in the value invested. Female headed households are found to be much less likely to invest and when they do invest, the amount of their investment is much lower. Whether this is due to different requirements of their infrastructure or different investment constraints is not clear. Taking as an example investment in irrigation infrastructure (Table 3.7), we see that untitled plots held by female headed households are more likely to have irrigation infrastructure already in place than untitled plots in male headed households, which could explain a lower investment flow for the former.

There is no clear relationship between investment and the food expenditure quintile of the household. This holds for all types of investment but for irrigation, soil and water investment the likelihood of investing becomes smaller at higher food expenditure quintiles while the value of investment becomes larger. For investment in trees and bushes, both the likelihood and the value of investment are higher in households in wealthier food expenditure quintiles.

3.5. Land Transactions

Figure 3.6 presents an overview of household participation in the land market, showing the share of households who currently own or use agricultural land that has been acquired through the land sales and rental markets. Results show that there is slightly more activity in the sales than in the rental market. Around 13 to 14 percent of households are active in the rental market while the proportion of households active in the sales market increased between 2006 and 2008 from 17 to 20 percent, but remained more or less the same thereafter (21 percent in 2010).

Figure 3.6: Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets (percent)



N 2010=2,107, N 2008=2,097, N 2006=2,002

⁹⁹ It should be noted that the distinction between investment and maintenance is somewhat blurred in this context. For example, irrigation dykes and canals need to be repaired at regular intervals to avoid degradation of the facilities. Some households may regard maintenance activities of this kind as an investment.

It is clear from Figure 3.6 that the land sales market is more active in the Southern provinces than in the Northern provinces (in confirmation of Table 3.3). Households living in the Central Highlands in particular participate actively (between 47 and 65 percent of households have at least one plot which was acquired via the land market) while in the North West (Lai Chau, Dien Bien) the land market remains underdeveloped (between 2 and 6 percent of households have acquired land through the land market). For the land rental market, there is no apparent North-South difference. Instead, rental markets seem to be more active in the lowlands than in the highlands.

Richer households are significantly more likely to participate in the land sales market than poorer households (29 percent versus 12 percent). For the land rental market, the situation is more equal in terms of participation (13 percent for the richest versus 9 percent for the poorest). Male headed households are significantly more likely than female headed households to participate in land sales markets (22 versus 18 percent), while for land rental markets there is no significant gender difference.

Table 3.9: Modes of Parting with Plots of Land (percent)

	Share of HHs who departed with land	Mode of parting with land:						Total
		Exchanged	Sold	Gave away	Expelled	Abandoned	Other	
Province								
Ha Tay	15.8	5.1	7.9	34.6	47.2	0.0	5.1	100
Lao Cai	13.8	0.0	6.3	37.5	37.5	0.0	18.8	100
Phu Tho	27.9	0.0	0.9	66.5	32.1	0.4	0.0	100
Lai Chau	11.6	0.0	7.7	53.8	23.1	3.8	11.5	100
Dien Bien	9.5	12.5	0.0	37.5	4.2	45.8	0.0	100
Nghe An	7.3	3.8	11.5	53.8	19.2	0.0	11.5	100
Quang Nam	6.2	0.0	3.1	68.8	12.5	0.0	15.6	100
Khanh Hoa	7.9	0.0	40.0	60.0	0.0	0.0	0.0	100
Dak Lak	23.0	2.6	33.3	56.4	5.1	0.0	2.6	100
Dak Nong	13.6	0.0	76.5	5.9	11.8	0.0	5.9	100
Lam Dong	0.0							
Long An	13.6	4.5	46.3	40.3	4.5	0.0	4.5	100
Household Head								
Female	15.2	1.2	7.8	48.2	36.7	0.6	5.4	100
Male	14.1	3.2	13.7	49.8	26.9	2.3	4.0	100
Food Expenditure Quintile								
Poorest	11.9	4.5	8.9	49.1	33.0	0.9	3.6	100
2nd poorest	13.9	4.0	6.0	48.7	31.3	7.3	2.7	100
Middle	16.0	4.3	9.2	53.9	29.1	0.0	3.5	100
2nd richest	16.1	0.0	16.8	48.0	27.7	0.6	6.9	100
Richest	13.6	1.8	21.1	47.4	25.4	0.0	4.4	100
Total 2010	14.3	2.8	12.3	49.4	29.3	1.9	4.3	100
Total 2008	13.6	42.5	7.3	23.5	22.2	2.1	2.5	100
Total 2010w	13.4	6.9	12.9	55.6	17.8	1.6	5.3	100

N 2010=2,200, N 2008=2,201, N 2010w=1,314

Statistics refer to the modes of parting with land in the previous two year period.

Generally, the land rental market, while less developed, is found to be more equal in terms of participation over provinces, gender and food expenditure quintiles. The land sales market, on the other hand, is more active but activity is less equally distributed. This suggests stronger participation constraints on the land sales market.

Table 3.9 gives an overview of the share of households who parted with land (column 1) and how plots were parted with during the two-year period prior to the survey.

Fourteen percent of households parted with (lost) land during the two-year period before the survey (an insignificant increase from the 13.6 percent in 2008). The most common way of parting with a plot is to give it away (49 percent). The recipients of the plots that households departed with are presented in Bảng 3.1010 where it is shown that in 85 percent of the cases where a plot is given away, the recipients are children. The second-most likely way of parting with a plot is to have been expelled from it (29 percent) in which case the recipient is nearly always the State or commune (94 percent). The third most common way of parting with land is to sell it (12 percent) and in nearly one third of the cases it is sold to a neighbour (31 percent).

Selling plots is considerably more likely in the Southern than in the Northern provinces, while being expelled is far more likely in the Northern provinces. In ex-Ha Tay, 47 percent of plots are lost in this way, most likely due to the expansion of Hanoi City. There has been a substantial change in the ways of departing with land especially with respect to the importance of exchanging plots for other plots and giving plots away. The likelihood of having exchanged a plot for another plot decreased enormously between 2008 and 2010 (from 43 to 3 percent). Giving away land increased in importance as a way of parting with land (from 24 to 49 percent) as did being expelled (by 7 percentage points) and selling land (by 5 percentage points).

Finally, Table 3.10 illustrates the recipients of lost plots, split by the modes of parting with plots. In terms of land given away, most of the recipients are children or other relatives, but for land that is sold it is mostly to outsiders (such as neighbours and others). Overall, children and the State are the most likely beneficiaries of land that households depart with. The role of the State has decreased quite a lot between 2008 and 2010 from 41 percent of all plots going to the State to 30 percent. The role of neighbours decreased even more from receiving 26 percent of all plots to only 6 percent.

Table 3.10: Recipients of lost plots (percent)

	Child	Other relative	Neighbour	State/commune	Private company	Others	Total
Exchanged	0.0	10.5	31.6	52.6	0.0	5.3	100.0
Sold	2.2	14.3	30.8	2.2	11.0	39.6	100.0
Gave away	85.2	14.0	0.3	0.0	0.0	0.6	100.0
Expelled	0.0	0.5	2.0	94.2	2.4	1.0	100.0
Abandoned	0.0	21.7	4.4	23.9	0.0	50.0	100.0
Total 2010	42.6	10.6	5.7	30.1	2.1	8.9	100.0
Total 2008	19.3	7.6	26.2	40.9	1.2	4.7	100.0
Total 2010w	47.1	13.6	7.2	23.1	0.1	8.9	100.0

N 2010=718, N 2008=812, N 2010w=350

3.6. Summary

In this chapter the characteristics of households' land holdings including size, distribution, acquirement sources of land and the role of the land market, titling of plots, restrictions on plots, investment in land and land transactions, are discussed. While on the one hand certain issues relating to land are changing rapidly over time, others remain stagnant. For example, significant changes are observed in the percentage of plots that are acquired via the land market, while allocations via the State have decreased. The percentage of plots with a LURC is in decline for some provinces, despite the existence of land policies encouraging the titling of plots, and the proportion of titled plots in the VARHS data (73 percent) lies below the national statistic. We also find little evidence that the 2003 land policy of registering both names in the title has progressed in any meaningful way.

Between 2006 and 2010, a large decrease is observed in the percentage of plots with restrictions both for titled and untitled plots, but the severity of the restrictions did increase in 2008. The percentage of plots with irrigation infrastructure increased over the years despite some concerns that the maturing of land titles in 2013 for many households may deter investment. There are no significant changes observed in the percentages of households parting with land but large changes occurred in how they do so. There was a notable move away from exchanging plots with more plots being given away. There was also an increase in the proportion of households being expelled from plots and selling plots. In most cases, children are the most important beneficiaries of land given away.

Large differences between the North and the South are observed across a range of indicators. For example, a higher percentage of landless households in the Southern provinces is observed, but more fragmentation and smaller landholdings are observed in the Northern provinces. We also find a more active land sales market in the Southern provinces. Provincial differences within regions are also evident on almost all issues but in particular in relation to the issuance of LURCs.

Significant differences are also observed between male and female headed households. The latter are more likely to be landless, have smaller landholdings, and are more likely to hold a LURC for their plots. At the same time they are less likely to invest in their plots, and when they do, they invest lower amounts. With respect to the land sales markets, male headed households represent the most active participants. This suggests that female headed households may face more constraints and challenges in terms of participating in land markets.

Differences between food expenditure quintiles are also evident. With respect to land holdings the relationship appears U-shaped with the middle quintile having the smallest land holdings. The percentage of irrigated plots increases strongly by food expenditure quintile, especially for untitled plots. For households who invest in their plots, the value of investments is greater in higher food expenditure quintiles. Also with respect to participation in the land market, wealthier households are more likely to participate. These observations most likely reflect different investment constraints for poor and rich households

Chapter 4:

AGRICULTURAL PRODUCTION

In this chapter, we investigate households' involvement in different types of agriculture (crop production, livestock or aquaculture) and how commercial the households are. We also discuss households' post-production problems. Besides outputs, we analyse households' input use and the problems they face in accessing them. Most of the (2,200) households in the (panel) sample are rice growers so we also discuss access to irrigation which is central in the production process. As it is part of the input mix, statistics on access and use of agricultural information are also presented. Not only do we discuss the situation in 2010 in detail but wherever the data allows, we compare with 2008 and 2006.

4.1. Output from Agriculture

Bảng 4.11 shows households' involvement in different agricultural activities in 2008 and 2010. There are hardly any changes in the percentages of households involved in different activities (crop, livestock or aquaculture production). Overall, only the slight decrease in crop involvement, from 90 percent to 88 percent of the households, is statistically significant. Despite these falls, the percentage of crop producing households is still higher than it was in 2006 when 86 percent of the 2,200 households were involved in producing crops. Such trends may represent a normalisation of production patterns following the response of households to elevated crop prices between 2006 and 2008. Consistent with these trends, between 2006 and 2008, there was a considerable reduction in the percentage of livestock producing households, but this decrease seems to have stabilised at the total level with 70 percent of the households producing livestock both in 2008 and 2010 (from 76 percent in 2006). Aquaculture production has been conducted by around 14 percent of sampled households for all three survey years.

In Khanh Hoa a large decrease of 11 percentage points (from 82 percent to 71 percent) in the number of households involved in producing crops is observed, and an even larger decrease is observed in the percentage of households producing livestock, falling from 66 percent in 2008 to 29 percent in 2010. Also in Lam Dong, there is a marked drop in the percentage of livestock producing households (from 67 percent to 42 percent). In particular, it appears that the number of households with chickens has decreased significantly between 2008 and 2010 in both provinces (results not shown). The decline in livestock is likely related to the avian flu outbreaks. In Long An, a 15 percentage point increase occurred in the percentage of households producing aquaculture products. In 2008, only fish and shrimp were recorded as aquatic products produced in Long An (the only sampled province located in the Mekong Delta). By 2010, not only did the number of households producing fish rise substantially, but also oysters and especially "other aquatic products". The dynamism of the aquaculture sector is clearly evident in the numbers for some of the sampled provinces.

Table 4.1: Household Involvement in Crop, Livestock and Aquaculture Production (percent)

	Crop		Livestock		Aquaculture	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Province						
Ha Tay	89.2	83.5	57.7	52.1	6.0	5.6
Lao Cai	100.0	98.9	97.7	100.0	19.5	25.3
Phu Tho	94.1	91.5	83.3	86.9	17.7	16.1
Lai Chau	96.4	91.1	87.5	93.8	9.8	3.6
Dien Bien	97.1	98.1	97.1	96.2	46.7	49.5
Nghe An	81.3	86.5	82.3	84.4	12.5	11.5
Quang Nam	89.3	87.2	72.1	69.3	2.1	2.4
Khanh Hoa	81.6	71.1	65.8	28.9	5.3	5.3
Dak Lak	95.6	91.1	71.1	79.3	18.5	12.6
Dak Nong	95.1	91.3	60.2	64.1	18.4	9.7
Lam Dong	97.0	92.5	67.2	41.8	6.0	1.5
Long An	81.5	82.2	47.6	54.5	22.0	36.7
Household Head						
Female	83.2	80.0	59.7	56.6	7.2	9.7
Male	92.0	89.9	73.2	73.7	15.5	15.8
Food Expenditure Quintile						
Poorest	95.4	92.6	77.1	80.4	14.2	11.5
2nd poorest	91.8	91.1	75.4	73.7	9.7	14.2
Middle	94.0	88.1	74.3	65.9	14.5	13.3
2nd richest	89.6	85.5	66.4	66.1	13.1	16.1
Richest	83.3	81.6	63.4	63.4	16.9	17.3
Total						
Totalw ^a	88.6	87.1	72.5	71.2	12.9	13.5

^a Totalw=weighted totals

N=2,200/1,314 for weighted results

*** Difference between 2008 and 2010 is statistically significant at 1% level

Totals for 2006: crops: 86.2 percent, livestock: 75.7 percent, aquaculture: 14.3 percent

As in 2008, female headed households are less likely to be involved in all three agricultural activities compared with male headed households. This is particularly pronounced in the case of livestock production, where a gap of 17 percentage points between male and female headed households is observed. The data suggest that this difference might be due to the size of the household and the age of the household head. Livestock growers typically appear to have (statistically) significantly larger families (4.5 persons) and younger heads (52 years old) compared to non-livestock growers. Female headed households are significantly smaller than male headed households (3.5 versus 4.6 person families) and have significantly older heads. These characteristics might influence the likelihood of being engaged in livestock production and entail a disadvantage for women. However the causality is not clear. It may be that size and age characteristics of the female headed households constrain their engagement in the activity, but it is also possible that other gender-related entry constraints determine household size and the age profile of livestock growers.

Disaggregating by food expenditure quintile, the numbers suggest that crop and livestock production is more typical of poorer households while there seems to be a slightly different trend with respect to aquaculture products, perhaps reflecting the higher investment and know-how requirements associated with fish farming. The gap between the poorest (12 percent engaged in aquaculture) and the richest (17 percent engaged) is not large, but is statistically significant and, compared to 2008, is somewhat suggestive of households in the poorest quintile withdrawing from this activity.

In the summary statistics presented in Table 4.2, rice is still the most popular crop in the sample with 82 percent of the households growing it. Following in popularity are fruit (34 percent), maize (31 percent) and vegetables (25 percent). Since 2008, no significant changes have occurred, with just small reductions in the cultivation of maize, sweet potato, vegetables, other annual crops and a small decrease in pepper. In the Northern provinces, most households typically grow rice, often complemented with maize and to a lesser extent, vegetables and other annual crops. The two latter crop types do not occur to any great extent in the mountainous provinces of the North West but these provinces are characterised by a high percentage of cassava growing households. On average, there is less focus on rice growing in the southern provinces *in our sample* where a lot more perennial crops are cultivated.¹⁰⁰ Households in the Central Highlands, in particular, grow perennial crops with a strong focus on coffee.

There are no strong gender differences, though rice, maize and coffee are cultivated more by male headed households. With respect to food expenditure quintiles, there appear to be some crops which are more characteristic of poorer households than richer households and vice versa. For example, households growing rice, maize and cassava are more likely to be found in the low food expenditure quintiles, while the opposite is true for fruit and coffee producers.

¹⁰⁰ It is important to remember that only one province in the VARHS sample is located in the Mekong Delta, so Southern provinces here are non-Mekong provinces.

Table 4.2: Types of Crops Produced (percent of farming households)

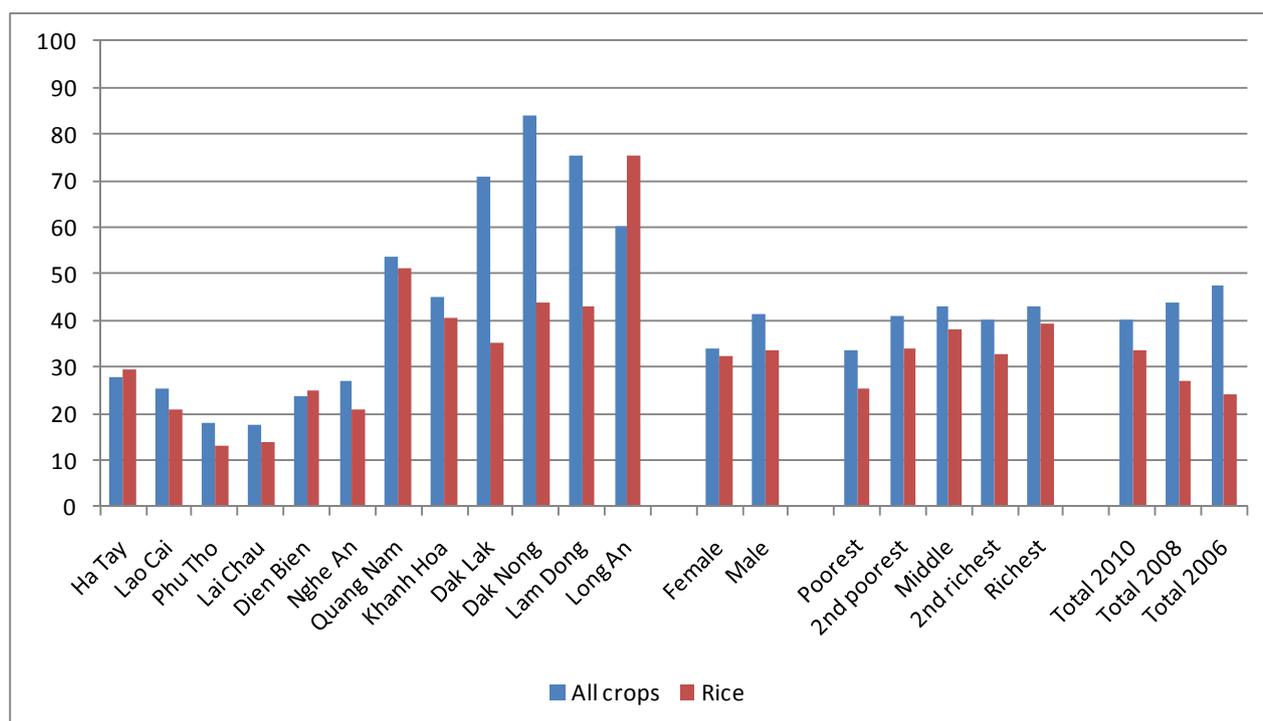
	Rice	Maize	Potato	Sweet potato	Cassava	Peanuts	Vegetables	Other annual	Fruit	Coffee	Tea	Cocoa	Cashew nut	Sugarcane	Pepper
Province															
Ha Tay	95.0	12.8	1.8	2.8	7.3	6.8	15.1	28.1	18.8	0.0	0.8	0.0	0.3	0.8	0.0
Lao Cai	88.4	62.8	0.0	2.3	33.7	8.1	60.5	23.3	24.4	0.0	8.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Phu Tho	85.4	43.9	0.7	1.1	20.0	12.9	68.6	8.6	57.9	0.4	18.2	0.0	0.0	0.4	0.0
Lai Chau	99.0	79.0	0.0	0.0	41.0	3.0	6.0	2.0	6.0	0.0	3.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dien Bien	97.1	72.8	0.0	0.0	41.7	1.9	6.8	5.8	59.2	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0	0.0
Nghe An	79.0	43.2	0.6	10.5	9.9	22.2	13.6	14.2	30.9	0.0	8.6	0.0	0.0	8.0	0.0
Quang Nam	89.9	17.3	0.4	11.3	15.3	14.1	20.6	12.1	12.9	0.0	0.4	0.0	0.8	0.4	0.8
Khanh Hoa	72.0	12.0	0.0	0.0	8.0	0.0	8.0	20.0	44.0	0.0	0.0	0.0	8.0	12.0	0.0
Dak Lak	58.5	39.8	0.0	0.8	13.0	2.4	39.0	15.4	65.9	60.2	1.6	0.8	11.4	4.1	11.4
Dak Nong	33.0	25.5	0.0	0.0	9.6	0.0	7.4	14.9	20.2	72.3	1.1	1.1	23.4	1.1	7.4
Lam Dong	29.0	11.3	0.0	0.0	1.6	0.0	11.3	1.6	8.1	66.1	14.5	0.0	12.9	0.0	1.6
Long An	76.5	3.6	0.0	0.0	0.0	4.1	6.3	8.1	56.1	0.0	0.0	0.0	0.0	2.7	0.0
Household Head															
Female	74.5	21.5	1.3	4.0	11.4	6.9	25.5	15.4	33.8	5.3	4.0	0.0	1.6	1.6	0.8
Male	83.3	33.1	0.4	3.1	15.6	8.7	24.4	14.2	34.1	10.8	5.0	0.1	2.8	1.8	1.4
Food Expenditure Quintile															
Poorest	88.7	50.4	0.7	2.5	23.6	7.6	27.5	13.5	23.3	5.4	6.1	0.0	1.7	1.7	0.2
2 nd poorest	88.6	32.0	0.5	5.6	20.1	9.6	24.9	14.2	27.4	9.4	4.6	0.0	2.5	1.0	1.0
Middle	81.9	23.8	0.3	3.7	13.4	9.2	22.3	14.1	33.5	9.4	4.7	0.3	1.6	1.6	0.8
2 nd richest	77.2	23.3	0.5	2.7	9.8	7.3	24.1	14.6	40.4	10.6	3.8	0.3	4.3	2.7	2.7
Richest	69.4	22.3	0.9	1.7	5.1	7.7	24.0	15.7	47.7	14.3	4.6	0.0	2.9	2.0	1.7
Total 2010	81.5	30.8*	0.6	3.3**	14.7	8.3	24.6***	14.4***	34.0	9.7	4.8	0.1	2.6	1.8	1.3***
Total 2008	83.1	33.6	0.6	4.8	15.2	8.7	28.9	19.0	31.7	9.2	4.9	0.0	2.6	1.5	2.4
Total 2006	86.2	34.5	26.8			9.2	39.2	21.0	30.2	9.0	5.0	0.1	1.9	1.6	2.4
Total 2010w	77.9	32.2	0.5	4.3	12.6	10.7	26.1	13.8	36.3	12.0	5.1	0.1	2.7	3.5	1.7

N 2010=1,902, N 2008=1,946, N 2006=1,896, N 2010w=1,152

*difference between 2010 and 2008 is statistically significant at 10% level; **difference is statistically significant at 5% level; ***difference is statistically significant at 1% level

We now proceed to analysing the share of production that is traded (sold or bartered) as opposed to what is home consumed or stored. We do not present the share of total production that is traded, but rather average shares over all farmers such that small and large producers are weighted equally. Figure 4.1 shows that on average approximately 40 percent of ‘all crops’ (excluding rice), and 35 percent of rice, are traded. Some noteworthy trends over time are observed, in particular, we see that while the traded share increased for rice, it decreased for all other crops. The traded shares of rice and all crops came close in 2010, with only a seven percentage points difference while in 2008 there was a larger difference of 17 percentage points. On average the largest share of production remains used for home consumption, both for rice and all crops together.

Figure 4.1: Share of Production Value that is Traded (percent sold or bartered)



N 2010=1,881 for “All crops”, 1,536

N 2008=1,954 for “All crops”, 1,616

N 2006=1,896 for “All crops”, 1,635

Note: The chart shows the average share of production traded, giving equal weights to all households, no matter how much they produce. Hence, the chart underestimates the share of *total* production which is traded (this share is about 62 percent for rice and 76 percent for all crops together). The total percentage has been set to 100 if it was larger than 100. This can be the case when households are selling their stocks.

Richer households seem to be slightly more commercially oriented than the poorer households. The difference between the poorest and richest quintile is statistically significant both in 2010 and 2008 but for all crops together the gap is much smaller in 2010 due to a large decrease in output traded in the richest quintile (results not shown). In the production of all crops together, male headed households are more commercial than female headed (this was not the case in 2008 where no statistically significant gap between the two groups existed). In the commercialisation of rice, there is no difference between female and male headed households.

Even though less rice is grown in the Southern provinces sampled in the VARHS, a much larger part of it is traded compared to the Northern provinces and the same holds for all crops together. In Long An, rice seems to be mainly grown for trade. This difference in commercialisation of rice might be determined by factors not captured here such as historical and cultural circumstances but can also be due to (commercial) remoteness. This will be explored in Section 4.3. For all crops together it is not surprising that the marketed share is higher in the Southern provinces. There are more perennial crops cultivated in these provinces which are more often intended for trade than annual crops (see the Annex to this chapter for the marketed shares of all crops separately).

4.2. Input Use in Agricultural Production

As agricultural development evolves, households increasingly use industrially produced inputs in their crop production. The use of such inputs is a good indicator of the stage of agricultural development. Table 4.3 presents the percentage of households that are using certain types of inputs.¹⁰¹ With the exception of organic fertiliser and saplings, most households use the inputs listed in the questionnaire, in particular, the widespread use of chemical fertiliser is noteworthy. For saplings, organic self-provided fertiliser and chemical fertiliser, the percentage of users decreased between 2006 and 2008 (and rather strongly for the former two) but increased slightly again thereafter. For purchased organic fertiliser, the number of users increased by three percentage points between 2006 and 2008 but since then only a slight increase of one percentage point is recorded.

The input mix is very province-specific, as expected given that input use is also related to the type of activities or crops cultivated and other province characteristics such as soil fertility. Chemical fertilisers and pesticides/herbicides are consistently used in all provinces, but otherwise the input use pattern are correlated with different needs (or constraints) of the provinces. Female headed households are less likely to use certain inputs (for seeds, chemical fertilisers and bought organic fertilisers the difference is statistically significant).

There does not appear to be a consistent link between the use of inputs and food expenditure quintile. Only purchased organic fertiliser is used considerably less in the poorest quintile (four percent compared to 11 percent in the second poorest quintile and even more in richer quintiles). A lot of this difference is associated with location.¹⁰² The provinces where many poor households live do not use this type of purchased organic fertilizer (Lai Chao, Dien Bien). Possible explanations are that the input is not known, not available or too expensive in general. The first is unlikely since self-provided organic fertiliser is used by some households, both by the poorest and in the provinces with many poor households, so the explanation is likely related to cost and/or availability.

¹⁰¹ The table reveals information on whether a household uses an input or not. Volume changes do not necessarily move in the same direction.

¹⁰² It is also possible that organic fertilisers are more costly than other types of fertiliser and are more likely to be targeted at particular types of crops than farmers in general.

Table 4.3: Crop Producing Households using Inputs (percent)

	Seeds	Saplings	Chemical Fertilisers	Organic Fertiliser (self provided)	Organic Fertiliser (bought)	Pesticide, Herbicides
Province						
Ha Tay	96.5	19.8	96.2	34.2	22.6	93.5
Lao Cai	95.3	66.3	97.7	98.8	1.2	89.5
Phu Tho	93.6	53.2	98.9	75.4	0.0	89.3
Lai Chau	99.0	35.0	80.0	2.0	0.0	78.0
Dien Bien	98.1	30.1	65.0	14.6	0.0	90.3
Nghe An	87.7	19.1	94.4	82.1	8.0	84.0
Quang Nam	96.8	20.2	97.6	64.5	14.9	94.8
Khanh Hoa	80.0	32.0	92.0	20.0	0.0	92.0
Dak Lak	77.2	52.0	97.6	41.5	17.9	91.1
Dak Nong	50.0	40.4	96.8	33.0	5.3	94.7
Lam Dong	33.9	79.0	95.2	21.0	59.7	91.9
Long An	79.6	10.0	87.8	9.0	5.4	82.8
Household Head						
Female	85.4	26.9	92.8	37.5	12.5	83.8
Male	88.3	33.6	93.3	47.3	11.1	91.1
Food Expenditure Quintile						
Poorest	93.4	32.9	89.9	48.4	3.7	87.7
2 nd poorest	93.1	34.0	94.4	51.3	11.4	92.9
Middle	87.4	29.1	94.0	42.4	15.2	91.6
2 nd richest	84.8	34.1	94.6	42.0	13.3	88.6
Richest	78.6	30.9	93.4	41.7	14.3	87.1
Total 2010	87.7	32.2	93.2	45.3	11.4	89.6
Total 2008	89.4	23.8	92.0	43.6	10.1	92.2
Total 2006	91.6	33.5	95.3	57.9	7.6	91.5
Total 2010w	85.9	32.3	93.7	52.4	14.1	88.3

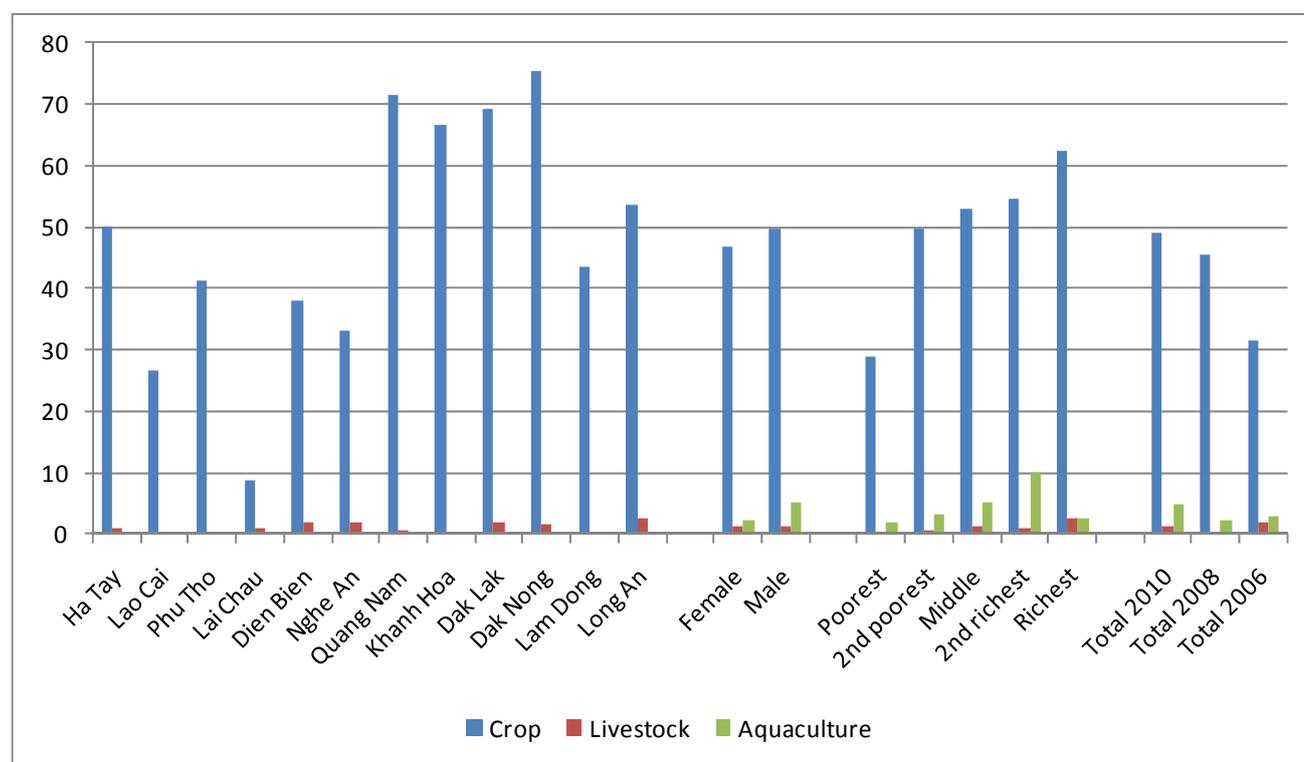
N 2010=1,902, N 2008=1,946, N 2006=1,896, N 2010w=1,152

The use of the input ‘hired labour’ is common in crop production but far less so in livestock and aquaculture farming (Figure 4.2). Moreover, it is increasing over time in crop production (32 percent in 2006, 46 percent in 2008, and 49 percent in 2010). The sharp increase between 2006 and 2008 may be partly explained by higher crop prices making it more profitable for households to hire labour. World prices dropped between 2008 and 2010, which could explain the slowdown in the increased use of hired labour for crop production. The use of hired labour is nearly non-existent in both livestock and aquaculture production with around one percent and five percent of households using this input, respectively.

The use of hired labour is much more common in crop producing households in Quang Nam, Khanh Hoa, Dak Lak and Dak Nong than in other provinces. There are no statistically significant differences in the use of hired labour by gender of the household head for any of the three activities,

but there is a clear correlation with food expenditure quintiles with the poorest quintile having the lowest percentage of households using hired labour in all activities.

Figure 4.2: Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Hired Labour (percent)



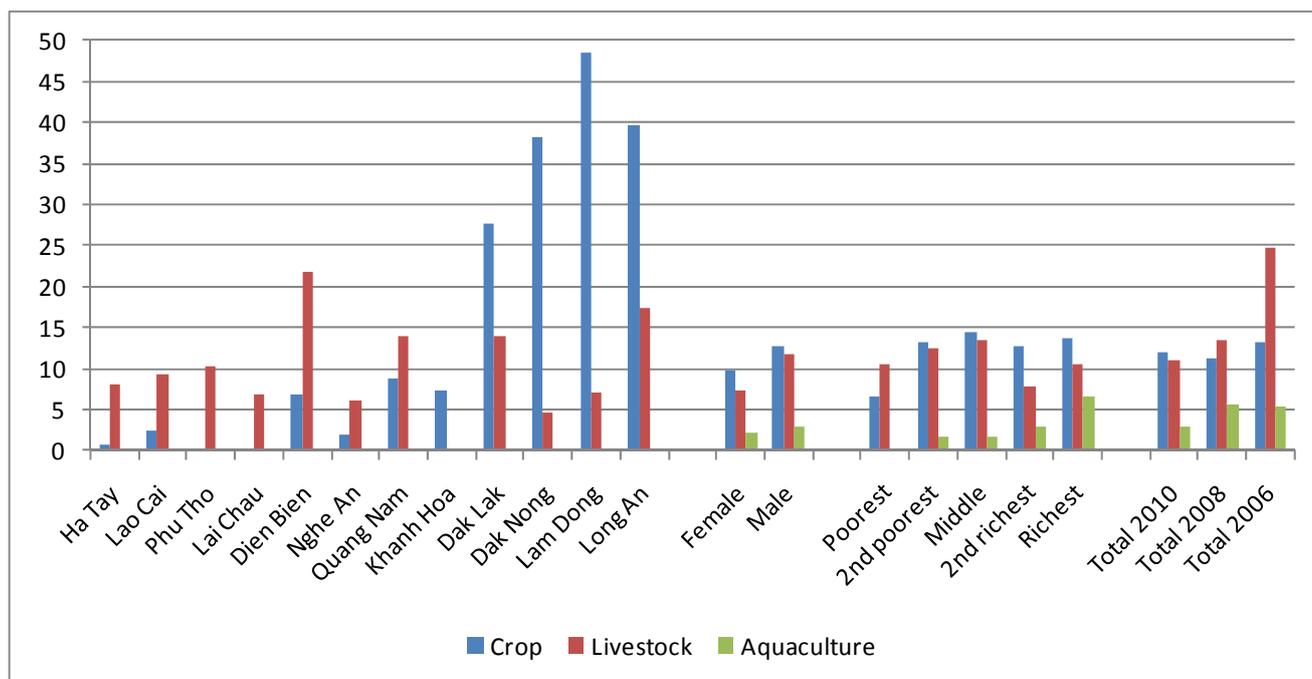
N 2010 crop=1,931, N 2008 crop=1,983, N 2006 crop=1,896
 N 2010 livestock=1,539, N 2008 livestock=1,547, N 2006 livestock=1,666
 N 2010 aquaculture=318, N 2008 aquaculture=303, N 2006 aquaculture=314
 For aquaculture, the results per province are not presented due to a low number of observations.

Figure 4.3 shows the percentages of households using production loans for crop, livestock and aquaculture production. While a fairly high percentage of households use hired labour in their crop production activities, the percentage of households using loans for crop production is much less. The opposite holds for livestock production where households are more likely to hold more production loans than to use hired labour. In 2010, around the same percentage of households use production loans in both crop and livestock production. In livestock production, 25 percent of all households had a loan in 2006. This decreased sharply to 13 percent in 2008 and slightly further to 11 percent in 2010. In crop production, the use of production loans seems to be stable at around 12 percent while in aquaculture its use has always been lower than in the other two activities and it dropped from around 5.5 percent to 3.0 percent in the two years to 2010.

Crop production loans are very common in the Central Highlands provinces (Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong) and in Long An, where between 28 percent and 48 percent of crop producing households have a loan. This different behaviour may again be due to the specific crops produced in the regions. Coffee is grown in the Central Highlands and fruit trees in Long An, both of which are characterised by a substantial lag between planting and harvesting and thus often necessitating the use of borrowed capital. For crop production, there seems to be more credit activity in the southern

provinces, but loans for livestock production are no less common in the northern than in the southern provinces. Indeed, the highest percentage of livestock producing households taking out a loan is in Dien Bien (22 percent). In the 2008 data, livestock loans were more common in northern provinces but this observation no longer holds for 2010 due to increased livestock loan use in Quang Nam, and especially in Dak Lak and Long An, and a rather stable or decreasing trend in the northern provinces (with the exception of Dien Bien).

Figure 4.3: Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Production Loans (percent)



N 2010 crop=1931/N 2008 crop=1983/N 2006 crop=1896

N 2010 livestock=1539/N 2008 livestock=1547/N 2006 livestock=1666

N 2010 aquaculture=318/N 2008 aquaculture=303/N 2006 aquaculture=314

For aquaculture, the results per province are not presented due to a low number of observations.

Even though it appears from Figure 4.3 that female headed households are less likely to take out a loan, this difference is not statistically significant for crop and aquaculture activities. It is significant though for livestock production with only seven percent of female headed households taking out a loan compared to 12 percent of the male headed households. It is not clear whether this is due to higher savings levels of women or due to greater borrowing constraints.¹⁰³ While differences by food expenditure quintile do not appear especially large, there are statistically significant differences between the poorest and richest quintile with respect to crop and aquaculture production loans. These differences are in contrast to the 2008 results where the poorest group was more likely to take out a livestock and crop production loan. These results suggest that the poorest groups have either reduced

¹⁰³ Barslund and Tarp (2007) in their analysis of rural credit in four provinces of Vietnam find no evidence of female headed households being more credit constrained than male headed households. See also Chapter 5 for more details on the current credit market in the sample of households.

their investment in crops/livestock or have found other ways of financing these investments, such as, for example, through increased savings.¹⁰⁴

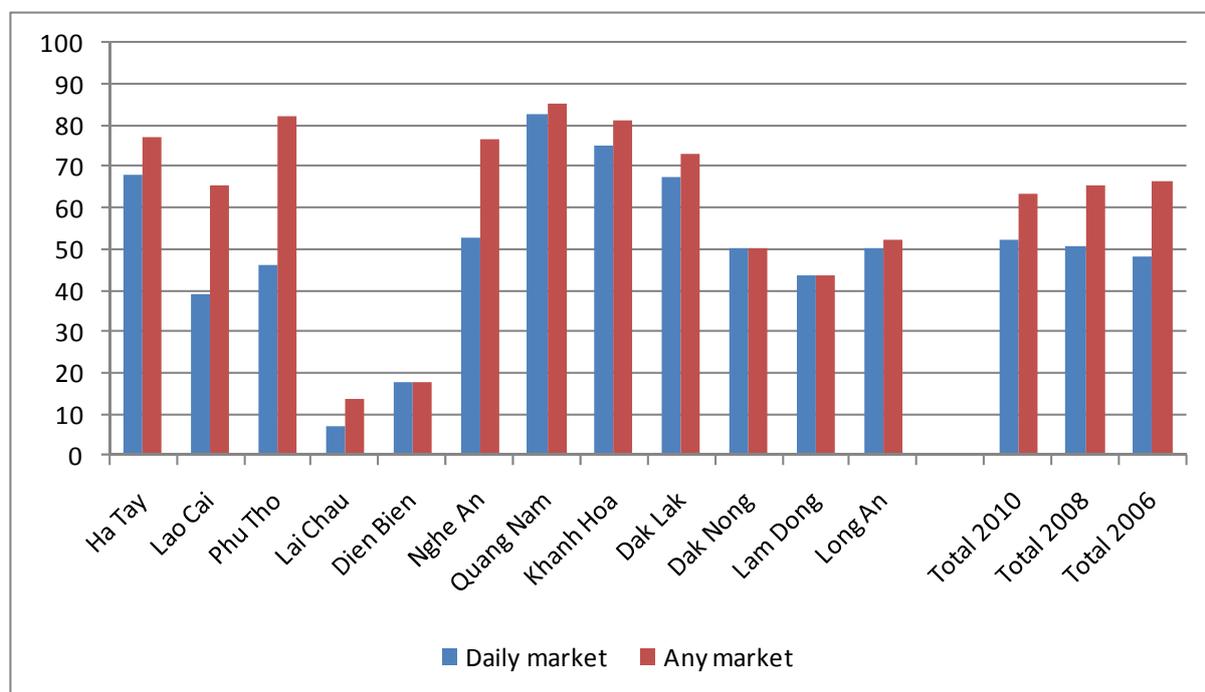
4.3. Commercial Remoteness

We measure commercial remoteness by the presence of markets in the commune and distance to the nearest all-weather road. The former is measured at the commune level while the latter is asked at the household level. We use two indicators for the presence of markets, namely whether there is a *daily* market or *any* market in the commune. *Any* type of market can include a daily and/or periodic market.¹⁰⁵

Sixty-three percent of the communes had a market (daily or periodic) in 2010 while this was 65 percent in 2008 and 67 percent 2006 (Figure 4.4). These differences are not statistically significant. The percentages are stable over the years. The percentage of communes with daily markets has increased from 48 percent in 2006 to 51 percent in 2008 and 52 percent in 2010. The difference between 2006 and 2010 is statistically significant so we can record an increase in communes with daily markets since 2006 but not since 2008.

At the province level, there are large differences with more periodic markets in the North East provinces (Lao Cai and Phu Tho) and Nghe An (North Central Coast) while in the other provinces if there is a market it is mostly a daily market. Dien Bien, Dak Nong and Lam Dong only have daily markets (and no periodic ones). Especially the north western highland provinces are weakly covered with markets (neither daily nor periodic).

Figure 4.4: Communes with Markets (percent)



N 2010=431, N 2008=431, N 2006=400

¹⁰⁴ In Chapter 5 we find that poor households in Vietnam are more likely to save in 2010 than in 2008. It may also be that poor households are more credit constrained in 2010 but we find no evidence to suggest that this is the case, although it may be that households are more constrained in terms of loans specifically for production investments.

¹⁰⁵ In 2006 “any type of market” also included wholesale markets. In 2008 and 2010 only daily and periodic markets were included in the questionnaire.

Figure 4.4 shows how daily market coverage has evolved over time for the different provinces. In the provinces with the lowest market coverage (Lai Chau and Dien Bien) there has been a worsening of the situation over time but also in Dak Nong the percentage of communes with daily markets has decreased. A visible improvement of the market situation is observed in Lao Cai (from 26 percent in 2006 to 39 percent communes with daily markets in 2010), Phu Tho (from 23 percent in 2006 to 46 percent in 2010) and Quang Nam (from 51 percent in 2006 to 83 percent in 2010). For the other provinces, the situation is unchanged.

Figure 4.5: Changes between 2008 and 2010 in percentage of communes with daily markets

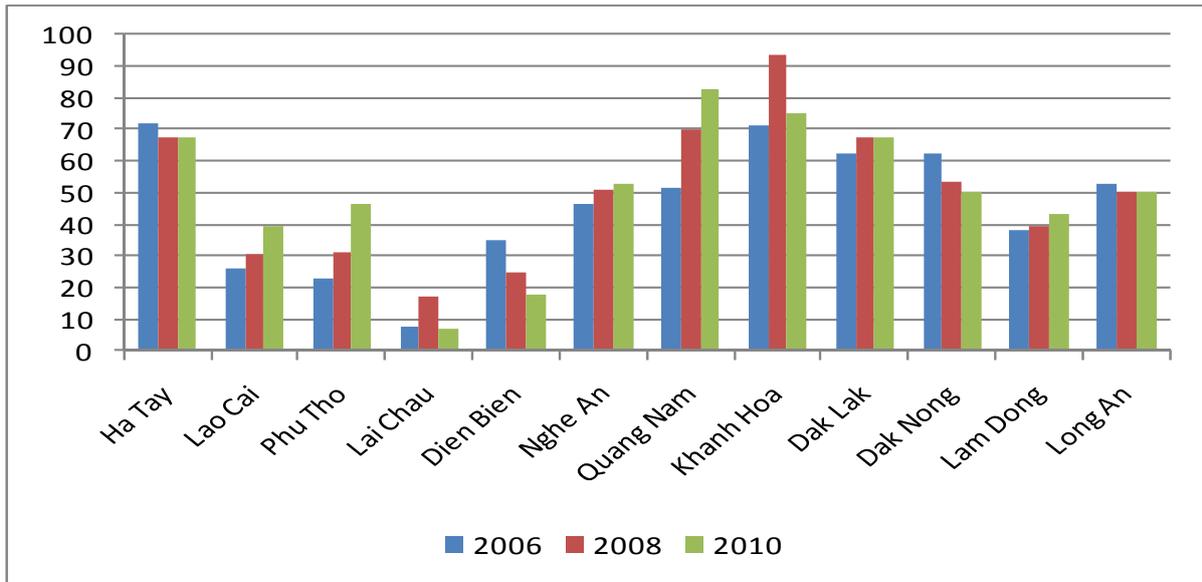
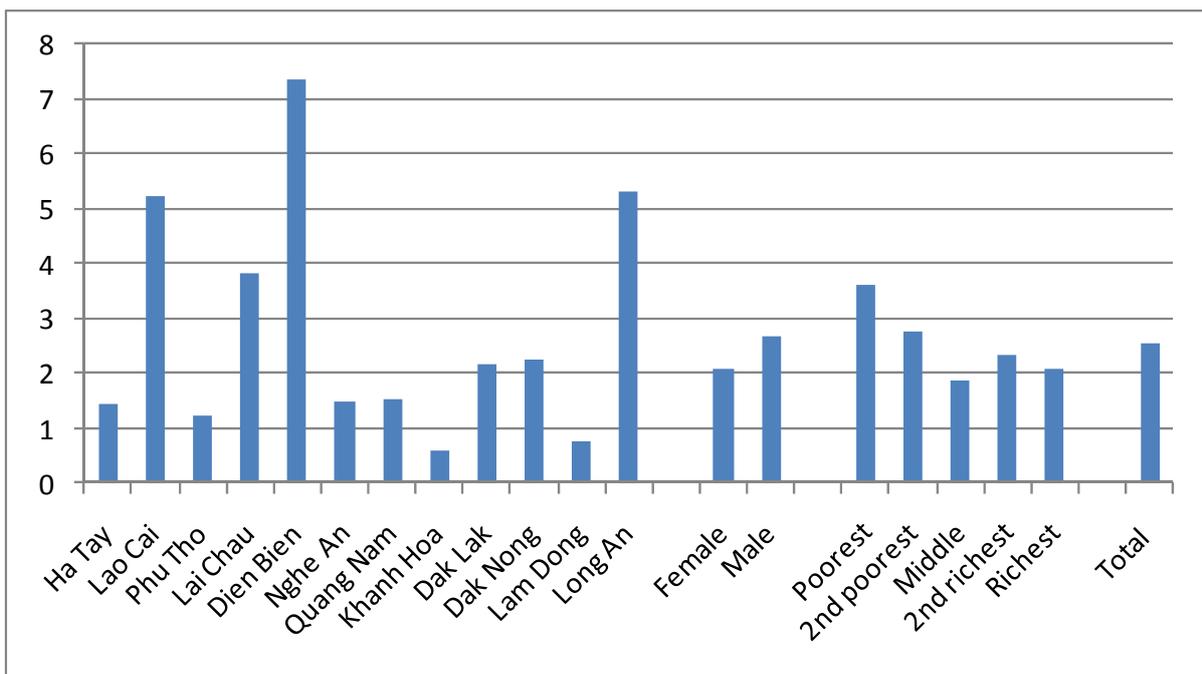


Figure 4.6: Average Distance (km) to Nearest All Weather Road (Household Level), 2010



N=2,200

In Figure 4.6 the average distance to the nearest all weather road is presented for 2010. This variable was recorded in the household part of the survey and so it can be different for households within the same commune. A lot of provincial variation exists in the average distance of households to the nearest all weather roads suggesting that access to markets may be more problematic in some of the more remote provinces as compared with others. For example, in Dien Bien, on average, households are located 7km from the nearest all weather road while the equivalent distance in Khanh Hoa is 0.5km. The data also reveal that the poorest households are more likely to be located further away from an all weather road compared with richer households, suggesting that the former may be more limited in terms of access to markets. This difference is statistically significant.

4.4. Input Supply and Output Demand of Rice

In this section we focus on rice given its importance to the sampled provinces (82 percent of the crop producing households cultivate rice). Not only input supply (rice seed suppliers) but also output demand (rice buyers) is important since around one third of the rice produced is traded and this share has been increasing since 2006. Figure 4.7 illustrates where households obtain their rice seeds (part A provides details for 2010 while part B shows changes between 2008 and 2010). Cooperatives supply nearly half (48 percent) of the households with rice seeds, a slight reduction from 2008 (55 percent). Nearly one quarter (23 percent) of the households obtain their seeds from a seed company, an increase from the 2008 levels (18 percent). The local market has become more popular as a place to buy rice seed with 14 percent of the households buying rice seeds there compared to seven percent in 2008. As a result, the local market has become as important as the seed stockist as a source of seed.

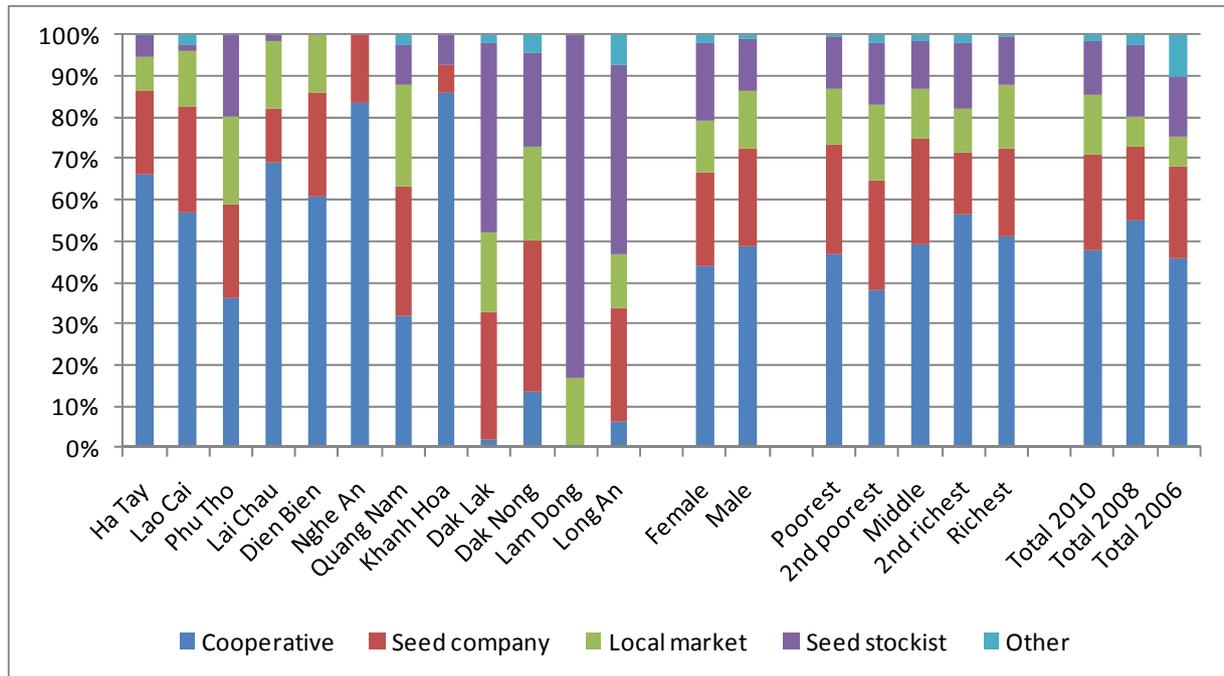
Male headed households are more likely to buy from cooperatives while female headed ones are more likely to buy from seed stockists. The use of other types of suppliers is fairly equally spread across male and female headed households. There are marked differences across food expenditure quintiles but it is hard to identify one consistent pattern, although households in richer quintiles do appear more likely to buy from cooperatives and are somewhat less likely to buy from seed companies.

Buying rice seeds from cooperatives appears more common in the Northern provinces but the province with the highest proportion of households buying from cooperatives is Khanh Hoa (86 percent). Phu Tho is an exception in the Northern group of provinces with less than half of the households buying rice seeds from cooperatives (36 percent). Seed stockists and/or seed companies are the most common way of supplying rice seeds in the Central Highland provinces and Long An.

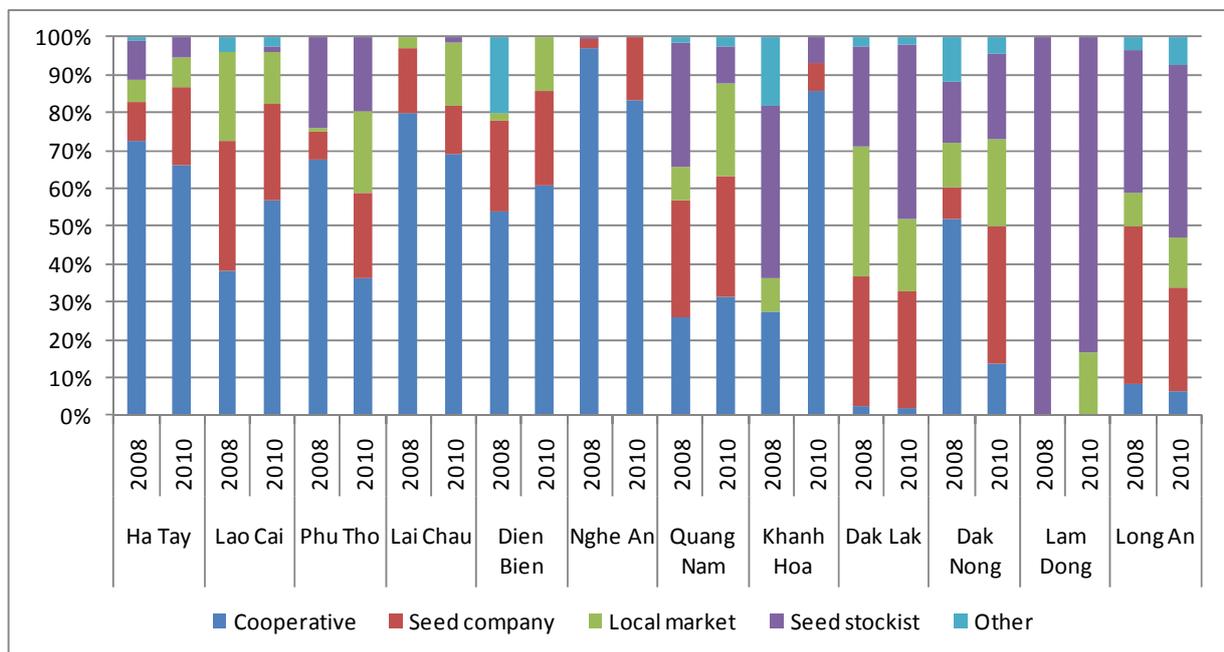
Part B of Figure 4.7 provides an overview of the changes between 2008 and 2010 by province. In most provinces the importance of the cooperatives as rice seed suppliers has either declined or remained the same. Only in Lao Cai and Khanh Hoa has their importance increased strongly (by 19 and 59 percentage points respectively). Where the cooperatives' importance has declined, local markets or seed companies seem to have gained in importance. The role of the local markets has expanded dramatically in Phu Tho, Lai Chau, Dien Bien, Quang Nam, Dak Nong and Lam Dong.

Figure 4.7: Suppliers of Rice Seed (percent)

C. Suppliers of rice seed, 2010



D. Suppliers of rice seed, changes between 2008 and 2010 by province



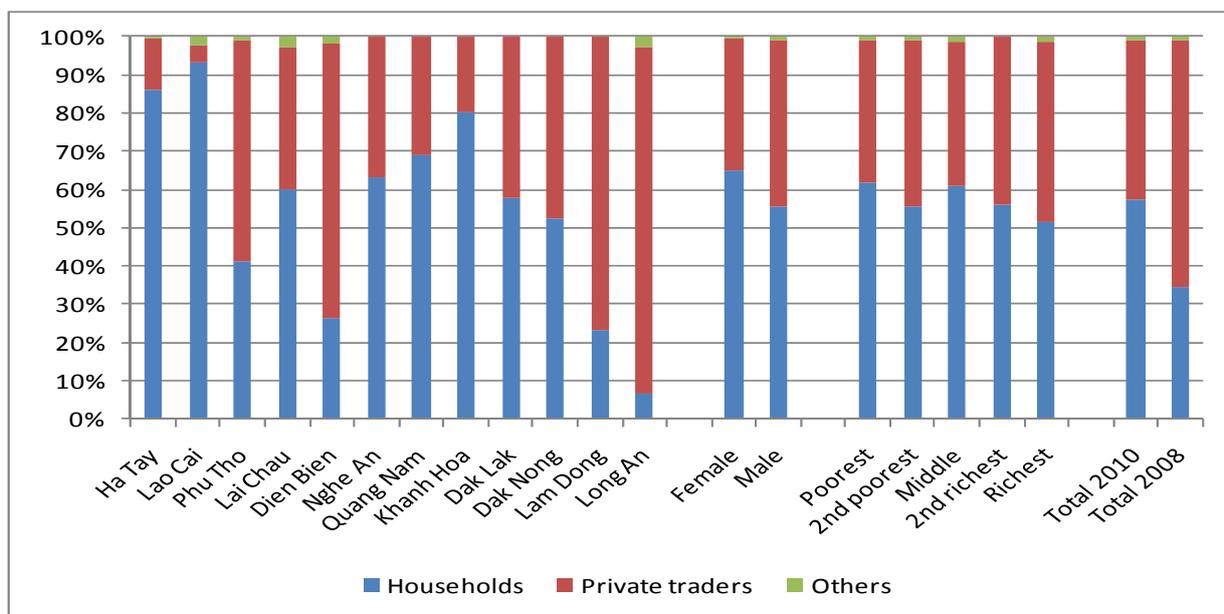
N 2010= 1,269, N 2008=1,351

Part A of Figure 4.8 shows how the role of households as buyers of rice has increased in the two years prior to 2010. Fifty-seven percent of the households who sell rice report that other households are their main buyers, while this was only 34 percent in 2008. Correspondingly, private traders, which

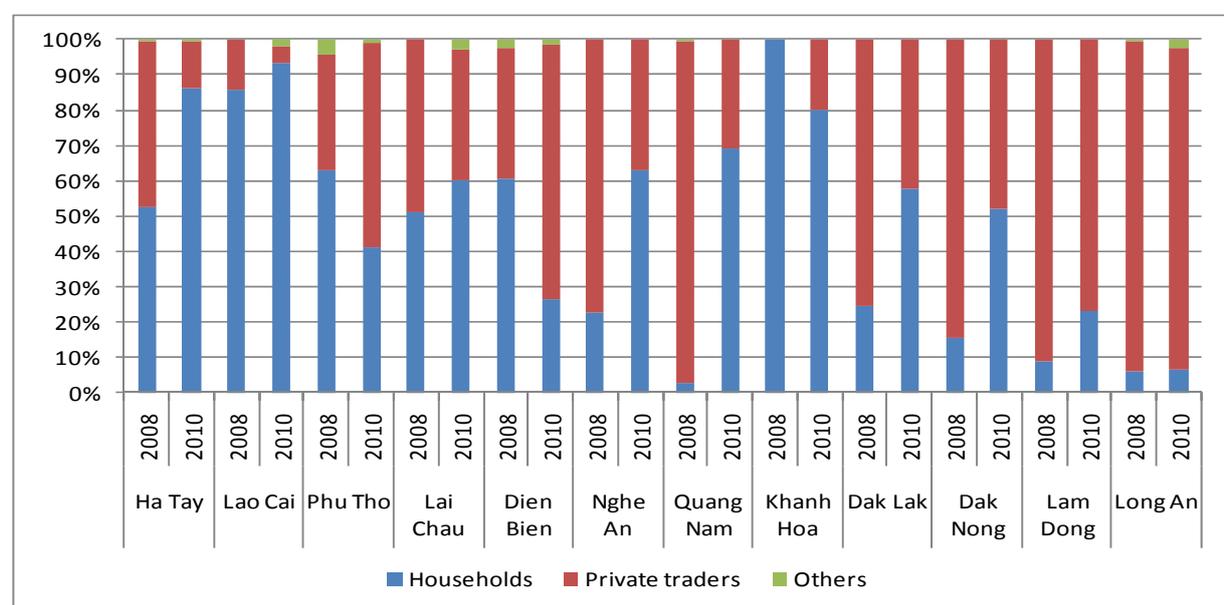
made up 65 percent of rice buyers in 2008, only accounted for 42 percent in 2010. There are no strong differences across food expenditure quintiles in 2010, whereas in 2008 the share of households that were buyers was clearly declining with wealth (and vice versa for private traders). In 2010, only the very richest still have the lowest share of households as buyers (51 percent).

Figure 4.8: Buyers of Rice from Rice-Producing Households (percent of households who sell any rice)

E. Buyers of rice, details 2010



F. Buyers of rice, changes between 2008 and 2010 by province



N 2010=935, N 2008=869

We find no differences in the buyers of rice between male and female headed households in 2008. In 2010, however, it appears that households are important buyers of rice from female headed

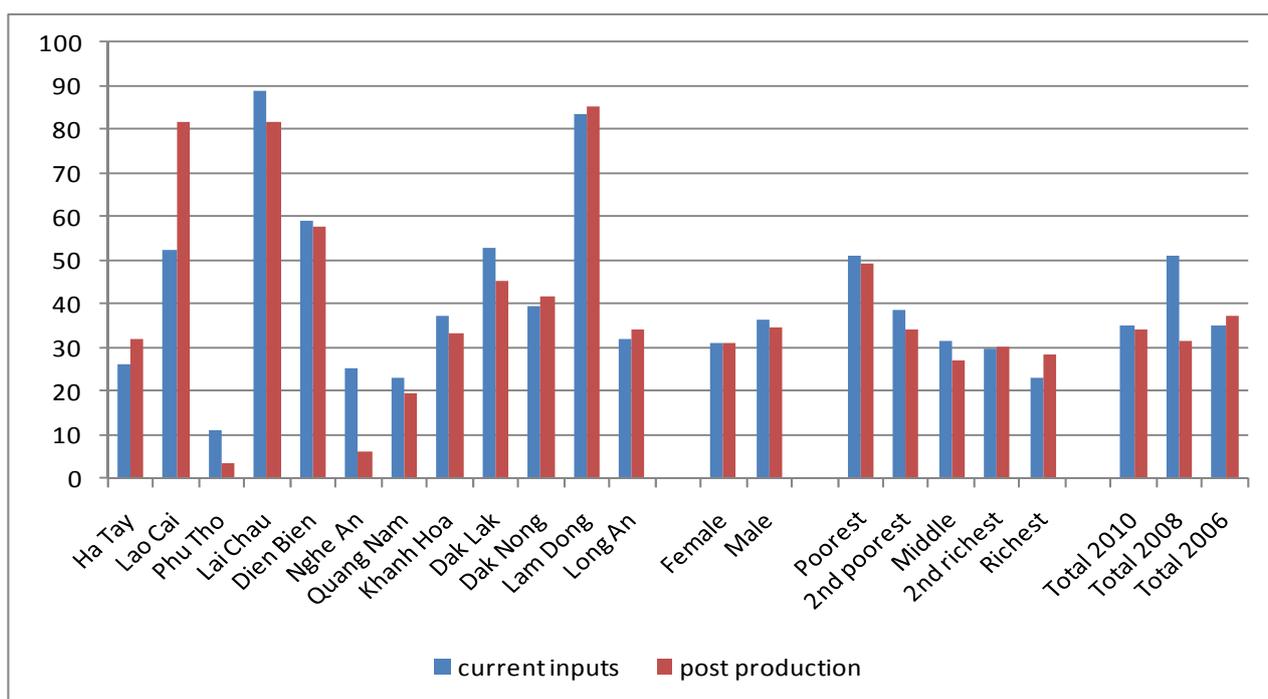
households. There are marked differences across provinces with the share of household buyers very high for example in ex-Ha Tay (86 percent), Lao Cai (93 percent) or Khanh Hoa (80 percent). At the opposite end of the spectrum, the household share is very low in Long An (7 percent), Lam Dong (23 percent) and Dien Bien (26 percent).

Part B of Figure 4.8 shows that while the presence of private traders was clearly more pronounced in the southern provinces in 2008, this difference is no longer so clear-cut. The share of private traders decreased in nearly all Southern provinces (the exception being Khanh Hoa which was an outlier in 2008 with 100 percent household buyers) and in most Northern provinces but for Phu Tho and Dien Bien. The net reduction in the share of households mainly selling to private traders in the Southern provinces was far larger than in the Northern provinces, implying a convergence of behaviour between provinces.

4.5. Access to Input and Output Markets

In this section we turn to farmers' views on the difficulties they face in accessing inputs on the one hand and managing output on the other. In Figure 4.9 the percentages of households indicating that they face problems in input or output markets are shown.

Figure 4.9: Share of Households with Difficulties in Accessing Markets (percent)



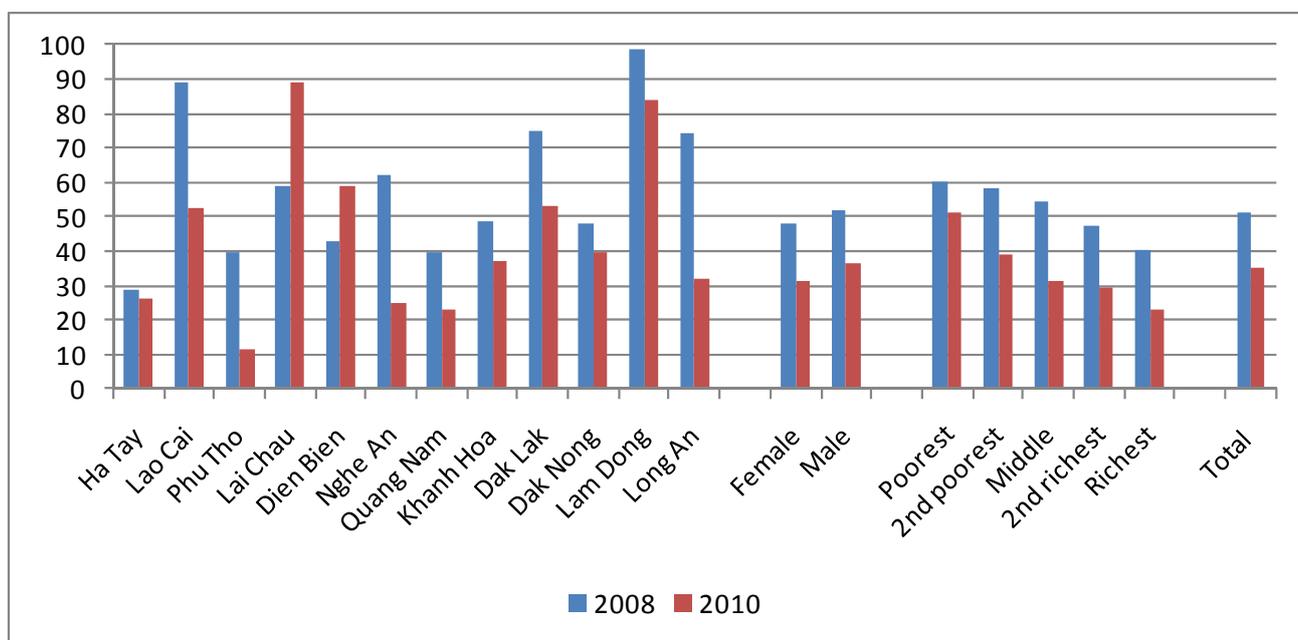
N 2010=1,884, N 2008=1,915(current inputs), 1,649 (post-production), N 2006=2,051

In 2008, the percentage of farmers facing difficulties in input markets (51 percent) exceeded problems encountered with output markets (31 percent). In 2010, as is also the case in 2006, we find a more or less equal proportion of farmers reporting problems in both areas. In 2010, 35 percent reported to face difficulties in accessing input markets while 34 percent reported facing difficulties in facing post-production problems (35 percent and 37 percent respectively in 2006). It would seem, therefore,

that there were exceptional problems encountered by farmers in 2008 while trying to access input markets. This is most likely related to the food and oil price crisis which occurred in 2008 and which also affected prices of certain inputs used by the farmers. More farmers in the low food expenditure quintiles report difficulties in access to current inputs and output markets, and female headed households appear to face fewer market accessibility problems. For most provinces, similar numbers of farmers report facing difficulties in accessing both input and output markets, and in two thirds of the cases these were the same farmers (results not shown).

As mentioned above, farmers facing difficulties in accessing input markets has fallen since 2010. Figure 4.10 considers this trend in more detail. The decrease has occurred in all food expenditure quintiles but least so for the poorest, suggesting perhaps that these households encountered most difficulties in recovering from the high input prices of 2008. Some provinces are characterised by steep reductions such as Lao Cai, Phu Tho, Nghe An and Long An. In two provinces the problems actually increased, namely in the North Western provinces Lai Chau and Dien Bien.

Figure 4.10: Difficulties in accessing input markets - changes between 2008 and 2010

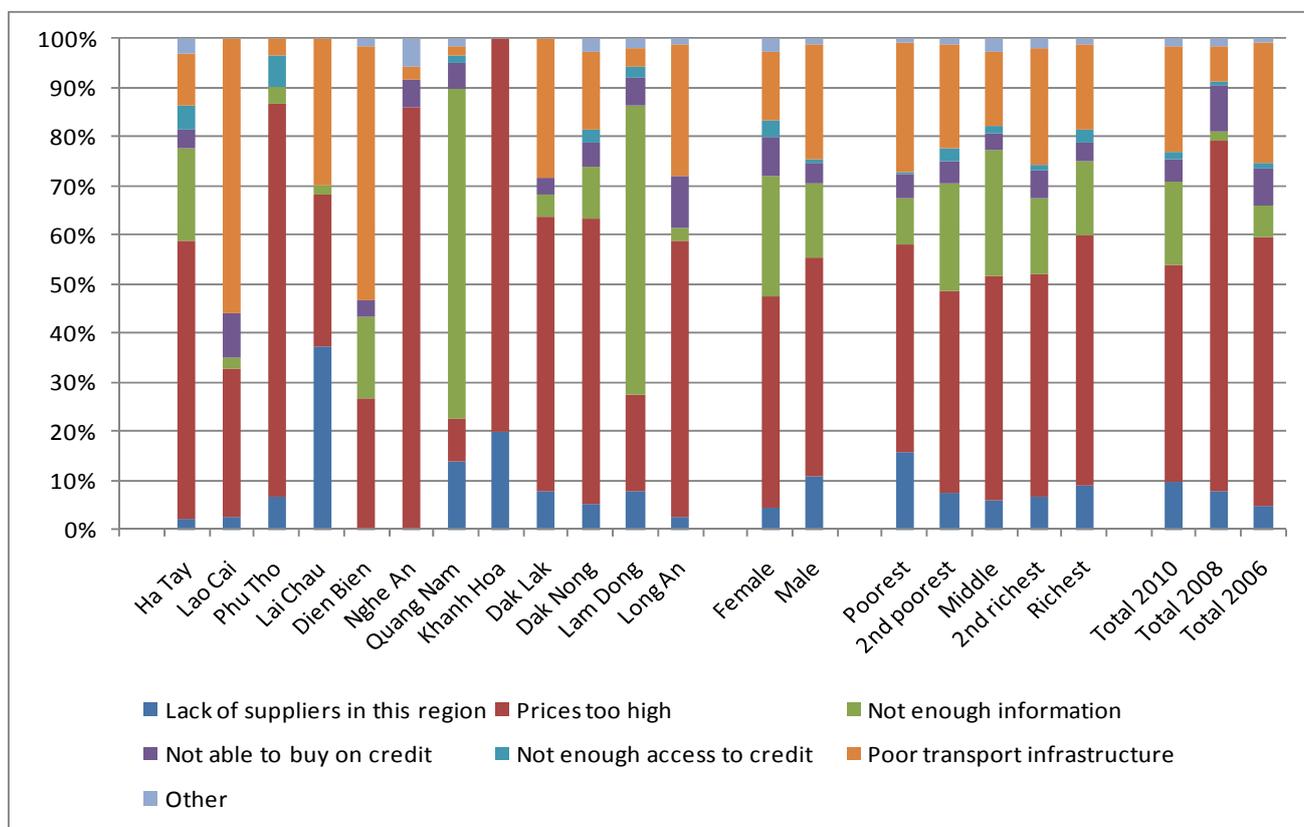


N 2010=1,884, N 2008=1,915(current inputs), 1,649 (post-production)

To understand more fully the types of problems farmers face, the different problems are listed in Figure 4.11 for input markets and in Figure 4.13 for output markets. Only what is viewed as the most important problem by the farmers is shown. Figure 4.11 reveals that the price represents an important problem on the input side. This was especially the case in 2008 when 72 percent of the farmers with problems mentioned it. It was mentioned by 55 percent in 2006 and only by 44 percent in 2010 as the most important input problem. Poor transport infrastructure (mentioned by 22 percent as main problem) followed by “not enough information” (17 percent) are the other widely mentioned main problems in 2010. In 2008, “not able to buy on credit” (10 percent) and “lack of suppliers”/“poor transport infrastructure” (eight percent/seven percent) were other important main problems. The nature

of the difficulties encountered has clearly shifted away from prices and related issues since 2008 and towards more structural problems.

Figure 4.11: Types of Difficulties in Accessing Markets for Current Inputs (percent)



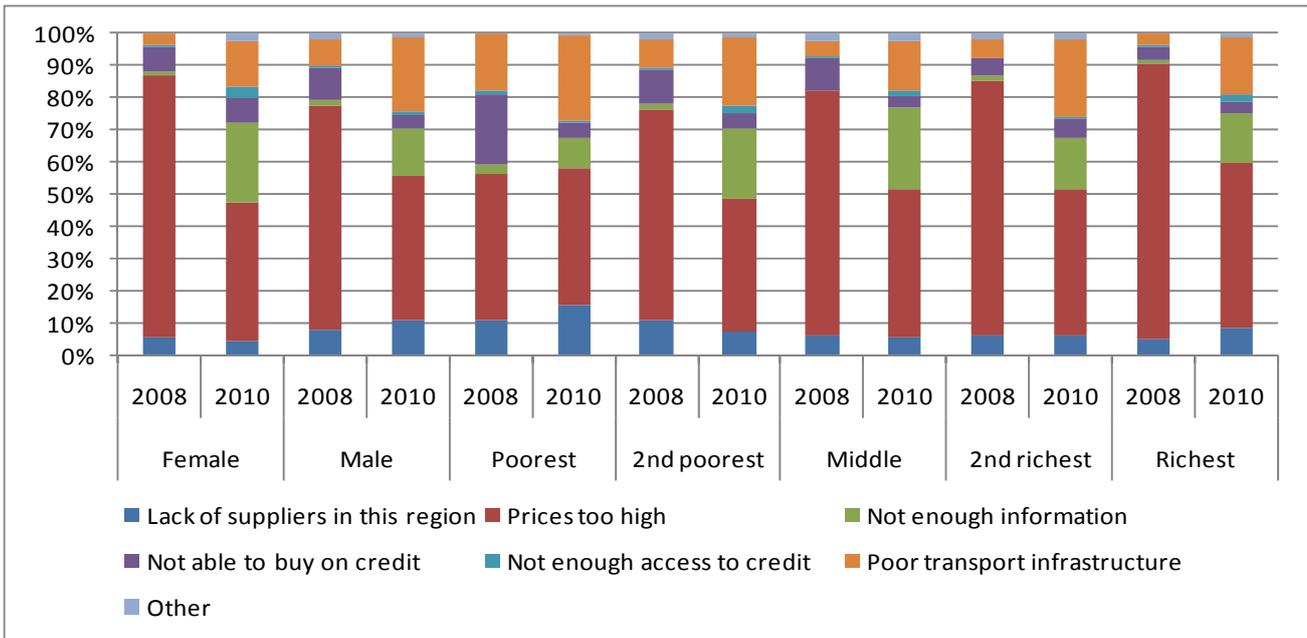
N 2010=663, N 2008=977, N 2006=716

There appears to be some correlation across food expenditure quintiles in the types of problems that farmers experience. For example, farmers in the poorest quintile are less likely to cite “not enough information” as an important problem while they are more likely to state that they are lacking suppliers. This may be due to the location of the poorest households which are likely more remote.

The importance of different types of problems varies by province. In Phu Tho, Nghe An and Khanh Hoa, for example, price appears to be a very serious problem for farmers while this is much less the case in Lao Cai, Lai Chau, Quang Nam or Lam Dong. Poor transport infrastructure is an important problem in Lao Cai and Dien Bien while it is hardly mentioned in Phu Tho, Nghe An, Quang Nam and Lam Dong. In Khanh Hoa, only the price and supplier problems are mentioned. Not enough information is a typical problem of Quang Nam and Lam Dong.

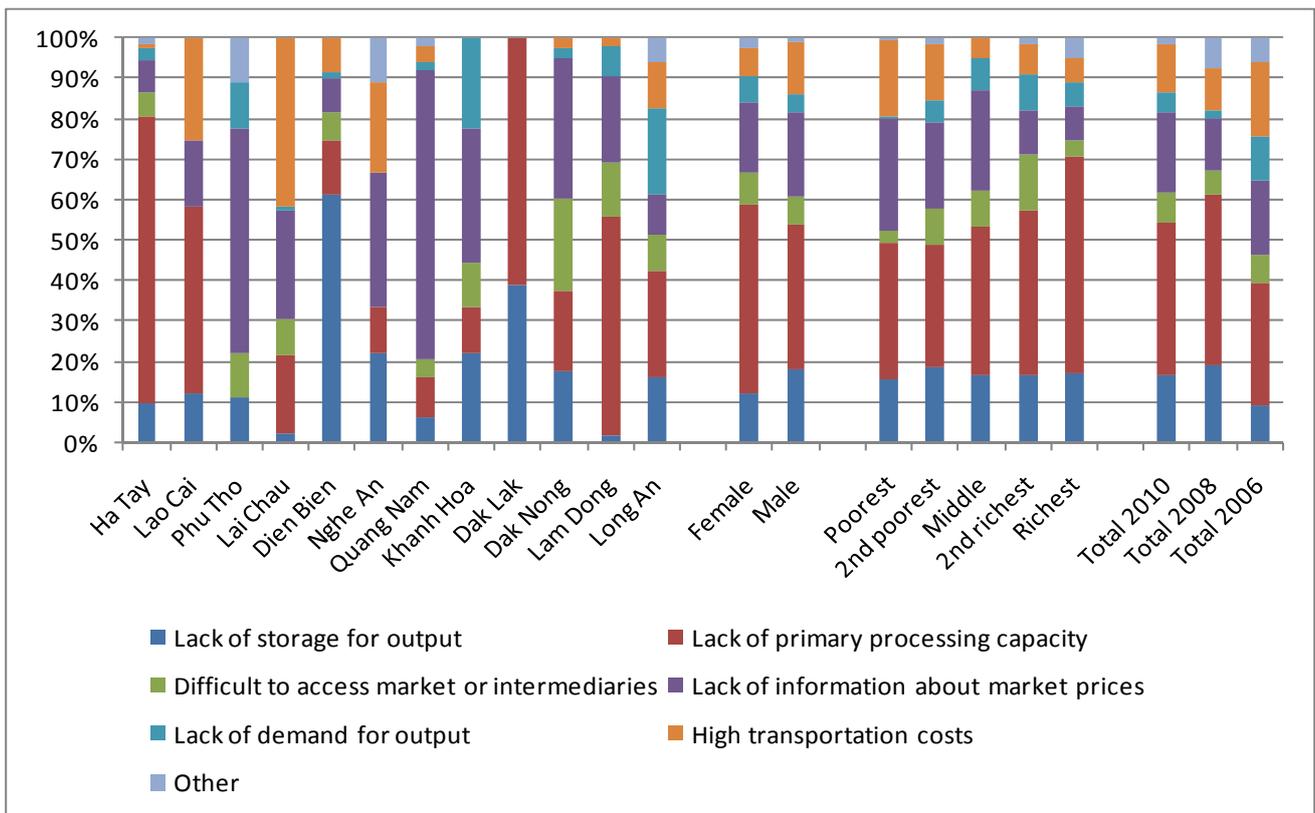
Figure 4.12 presents an overview of the changes between 2008 and 2010 by gender of the household head and by food expenditure quintile. Of particular note is that prices, while remaining an important concern, are cited by fewer farmers as being the main cause for concern in 2010 compared with 2008. The only exception is the poorest households for whom prices remain an important concern.

Figure 4.12: Changes between 2008 and 2010 in Types of Difficulties Accessing Current Inputs



N 2010=663, N 2008=977

Figure 4.13: Types of Post-Production Difficulties



N 2010=642, N 2008=517, N 2006=768

In Figure 4.13, an overview of the types of post-production difficulties that farmers face is presented. The lack of primary processing capacity has been the most widely mentioned problem. The

relative magnitude of the problem was at its largest in 2008 (42 percent) compared to 30 percent in 2006 and 38 percent in 2010. In 2006 and 2010 "lack of information about market prices" was the second most important concern (18 percent and 20 percent respectively), while in 2008 "lack of storage for output" was the second most important problem (19 percent). This problem was also perceived as important in 2010 for 17 percent of households. High transportation costs are also quite often mentioned (12 percent in 2010). The lack of primary processing capacity seems to weigh relatively more in the richest food expenditure quintile while a lack of information about market prices and high transportation costs seem more typical of the poorest quintile. Large variations across provinces are also evident suggesting that the problems which households face in relation to output markets are more likely to be location specific than farm specific.

4.6. Access to Irrigation

Irrigation is a vital input to production, especially for rice cultivators. Figure 4.14 shows (i) the percentage of households who depend on public or cooperative irrigation infrastructure and (ii) the percentage of these households who mention that the general state of this infrastructure is "bad" or "neither good nor bad"¹⁰⁶. First, the percentage of households who depend on public or cooperative irrigation infrastructure (hereafter "public irrigation infrastructure") is decreasing gradually from 61 percent (2006) to 56 percent (2008) and further to 54 percent (2010). Furthermore, the percentage of users mentioning the general state of the infrastructure as 'not good', decreased from 77 percent to 64 percent and 63 percent. Changes between 2008 and 2010, both in dependence on public irrigation infrastructure, and satisfaction with it, are small and not statistically significant.

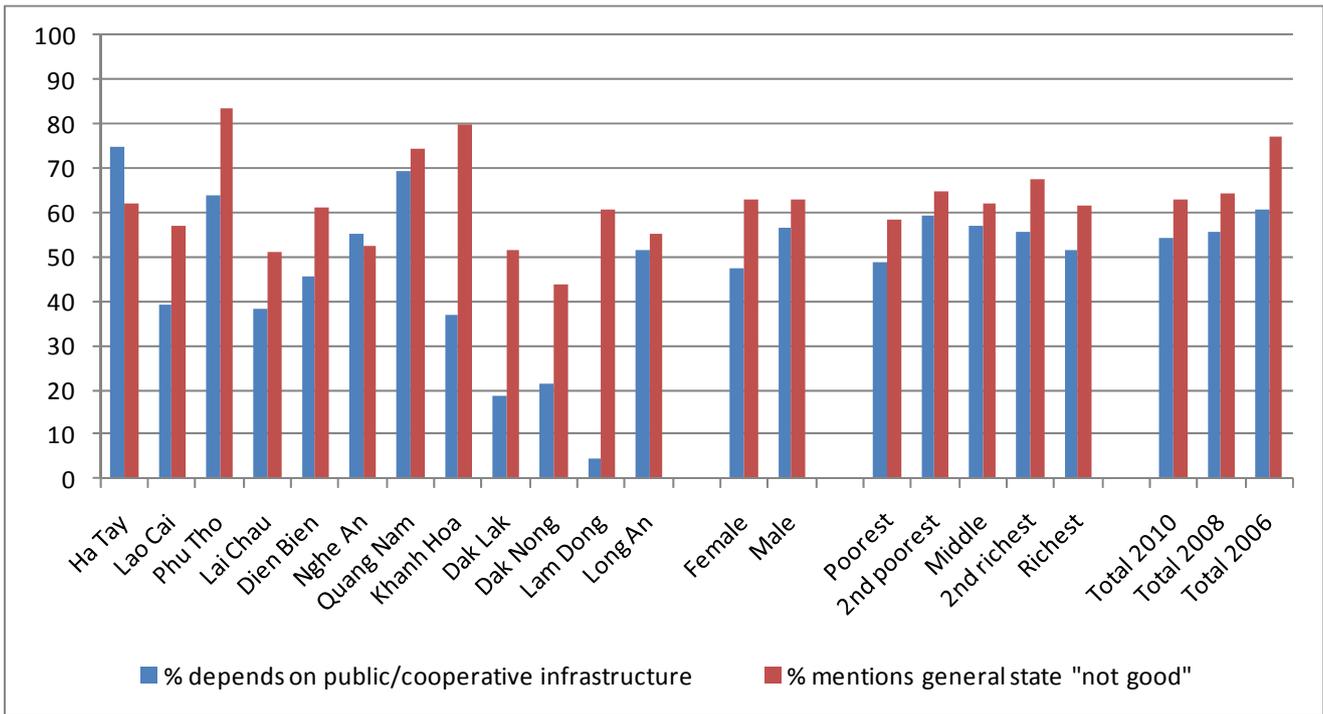
As in 2008, it remains the case that households in the Northern provinces are more likely to depend on public irrigation infrastructure but also to be less satisfied with it. Female headed households still appear to be less likely to be dependent on public infrastructure and the satisfaction level of male and female headed households is equal.

Disaggregating the results by food expenditure quintile, in 2008 the dependence was found to be increasing by quintile. However, in 2010, there is an inverse U-shaped relationship, with a slightly lower dependence in the poorest (49 percent) and richest quintiles (52 percent) compared to the middle (55 percent to 59 percent). Dependence on public irrigation infrastructure has increased for the poorest and second poorest quintiles (by eight and five percentage points respectively) while it decreased for the richest three quintiles. There is no evident link between satisfaction with the general state of the infrastructure and food expenditure quintile.

The share of households that have to pay for the use and maintenance of public irrigation infrastructure strongly differs between the provinces and between years by province, but not so much at the aggregate level (Figure 4.15). At the commune level, the fee is usually payable to the cooperative fund in order to preserve and manage the communal irrigation system. The total percentage paying irrigation fees has increased slightly from 50 percent to 53 percent. For those households that were dependent on public irrigation in both years (948 in all) the percentage who paid a fee increased from 54 percent to 59 percent.

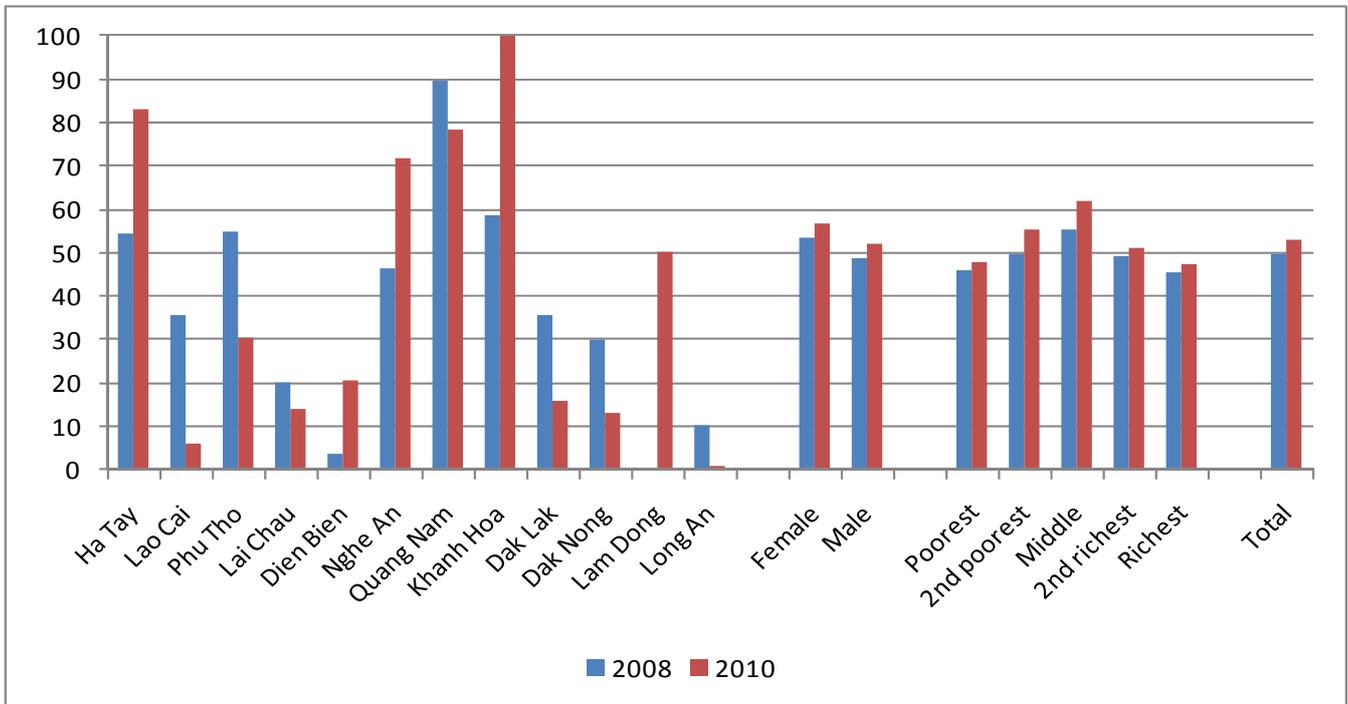
¹⁰⁶ Indicator is labelled 'not good'.

Figure 4.14: Dependence on Public/Cooperative Infrastructure (percent)



N = 2,200 (all years; dependence on public/cooperative infrastructure)
 N 2010=1,971, N 2008=2,002, N 2006=1,564 (reporting on general state of infrastructure)

Figure 4.15: Households who Pay Irrigation Fees (percent)



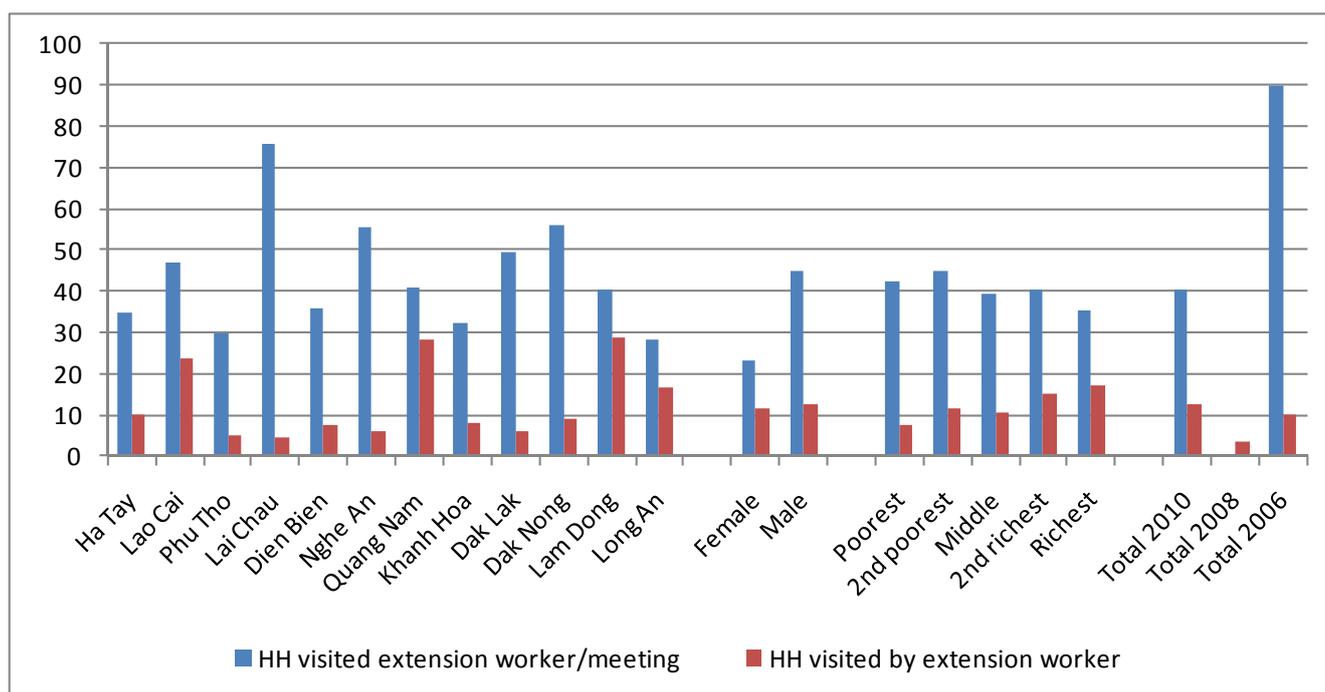
N 2010=1,228, N 2008=1,204

The increase seems to have manifested itself mostly in the second poorest and middle food expenditure quintiles (increased by five and seven percentage points). There are substantial changes in nearly all provinces where the number of fee paying households either plummeted or increased steeply. In ex-Ha Tay, Dien Bien, Nghe An, Khanh Hoa and Lam Dong, the percentage of households paying irrigation fees increased by a large amount while in the other provinces the percentage of paying households decreased.¹⁰⁷ The small increase at the total level conceals large provincial changes in different directions. In Lam Dong, no households report paying an irrigation fee in 2008, but this increased to half of all households in the province in 2010. This suggests a change in policy between both years. The households who do not pay have mostly been granted an exemption.

4.7. Agricultural Information

Information on production techniques, agricultural inputs and outputs or new products may help farmers in accessing new (productivity or income enhancing) opportunities. Figure 4.16 shows those farming households that received information either because they went to see an extension worker or participating in a meeting, or because they were visited at their home by an extension worker. The percentage of households who visit an extension worker (or attend a meeting) is a lot higher than the percentage visited by an extension worker at their home. The quality of the visit may obviously differ and be more appropriate to the individual situation of the farmer in case of a home visit.

Figure 4.16: Share of Households Paying a Visit to/Visited by Extension Workers (percent)



N 2010= 2,120, N 2008=2,200, N 2006=2,200

Note: HH visited extension worker/meeting only available for 2010

¹⁰⁷ Since 2009 all farmers are exempt from paying irrigation fees on three hectares of land, irrespective of the type of institution that manages the irrigation. Any land in excess of three hectares is still subject to the fee (except for land in designated 'difficult' areas). The increase in the percentage of farmers paying the fee is still plausible where farmers have expanded their land holdings or where land that was previously designated as 'difficult' is no longer in 2010.

Forty percent of households paid a visit to an extension worker or attended a meeting in the 12 months prior to the survey in 2010, representing a significant reduction relative to 2006 levels (90 percent). The percentage of households visited at home by an extension worker was 12 percent in 2010, again representing a decline from 2006 levels (10 percent). The average number of visits a household received was almost two in 2010 and 2006, while a slightly higher average number of visits was recorded in 2008 (2.7).

The percentage of households paying a visit to an extension worker or attending a meeting was much higher for male headed households than for female headed ones (45 percent and 23 percent respectively), while the percentage being visited by an extension agent was more or less equal for male and female headed households. There seems to exist a positive correlation between the percentage of households receiving visits from an extension worker and food expenditure quintile with the richest more likely to have received a visit. On the other hand, the poorer households seem more likely to pay a visit to an extension officer or attend a meeting.

In some provinces, the households seem either much more likely to receive a visit from an extension officer or more likely to visit an extension officer themselves. For example, it seems that the households in Lam Dong (29 percent), Quang Nam (28 percent) and Lao Cai (23 percent) are much more likely than the households in the other provinces to have received a visit from an extension officer in the 12 months before the survey while in Lai Chau (76 percent), Dak Nong (56 percent), Nghe An (55 percent), Dak Lak (50 percent) and Lao Cai (47 percent) households are more likely to visit extension officers or attend meetings. Especially in Lao Cai there seems to be a lot of extension activity with a relatively high percentage of both types of contact.

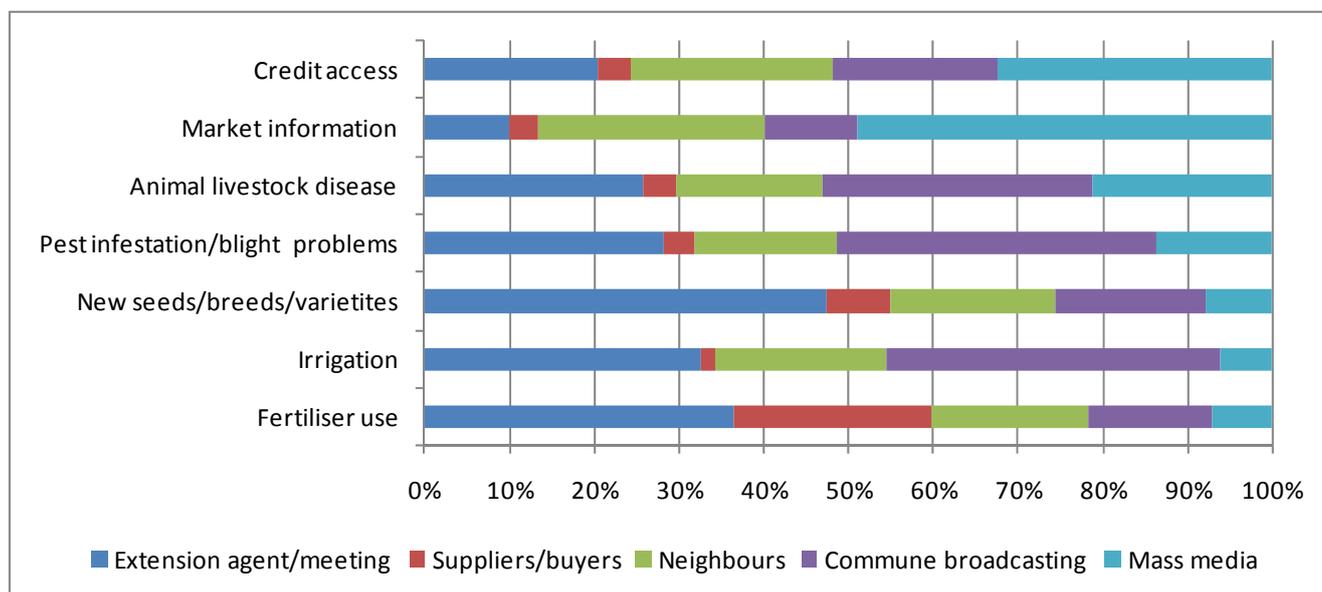
The ultimate goal of agricultural information however, is not the contact per se but the influence this contact has on behaviour (e.g. through increased productivity or income). Questions on whether the information received has an impact on decision making were included in the survey. These were however not restricted to information or assistance received from extension agents or meetings only, but included other sources as well (suppliers or buyers, neighbours, commune broadcasting and mass media). Therefore, we first consider which sources are important for obtaining information or assistance on a selection of agriculture related.

Extension agents or meetings are an important factor, but not the only source of information on the topics listed in Figure 4.17.

Their importance as an information source ranges from 10 percent of the households that mention them as a source for market information to 47 percent as a source for information on new seeds, breeds or varieties. They are the most important information source on the latter issue (47 percent) and on fertiliser use (37 percent). Suppliers count for 23 percent of information or assistance obtained on fertiliser use but they are of minor importance in other areas of information. Commune broadcasting also plays an important role in spreading information and it is the most important source of information on irrigation (39 percent of households), pest infestation problems (38 percent) and animal livestock diseases (32 percent). This is not a surprise as these issues or their effects lie above the individual level and are of commune level interest. The mass media are the most important source

of market information (49 percent) and information on credit access (32 percent) and neighbours are the second most important source on these topics (27 percent and 24 percent respectively).

Figure 4.17: Sources of information for selected issues, 2010



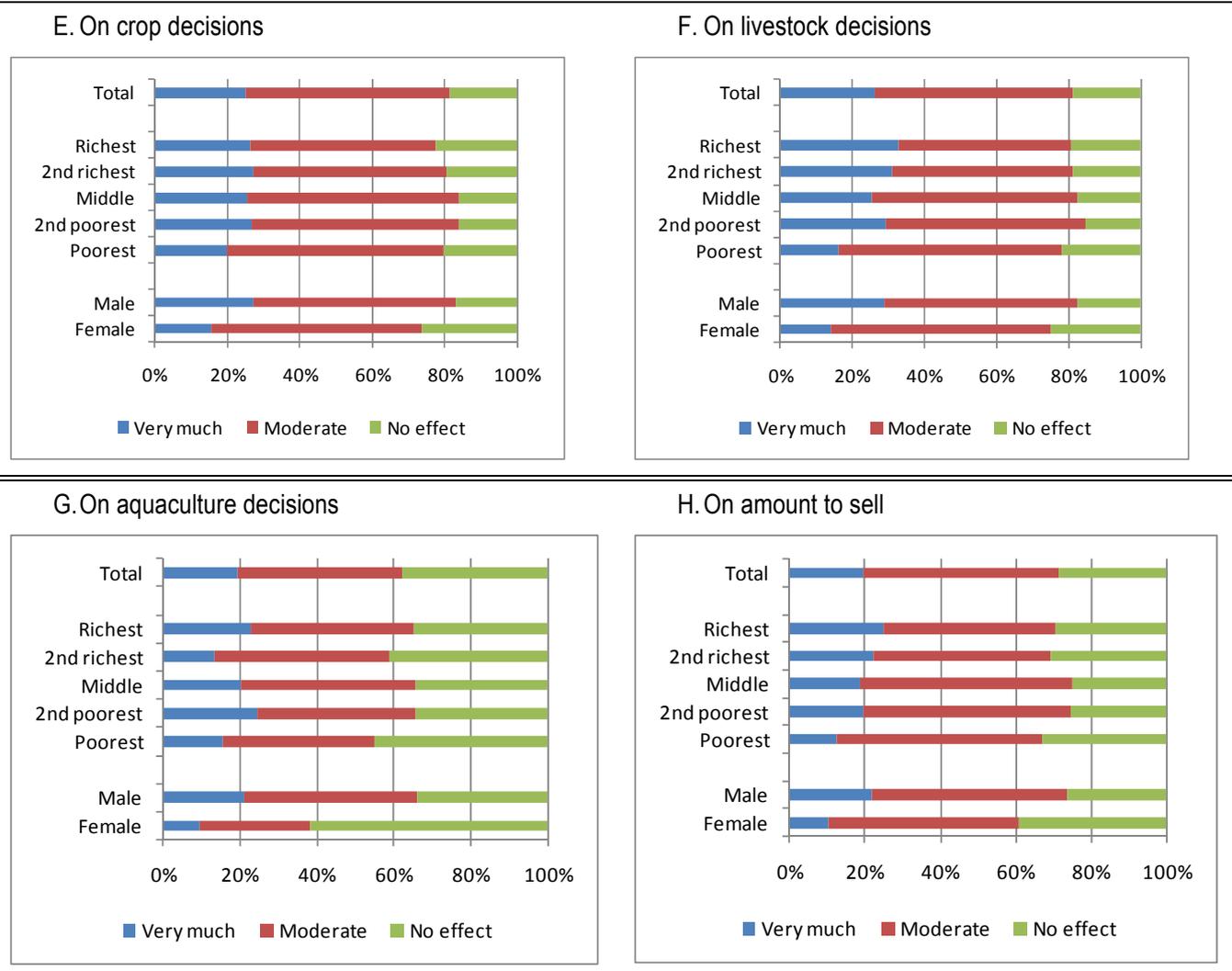
N=1,453 to 1,877 according to number of households who receive information or assistance per topic

Figure 4.18 reports results on the influence that information and assistance has on household decision making as reported by the households. We include only the opinions of the households who are engaged in the relevant activity, i.e. we only report the answers on the influence on crop growing from the households who actually grow crops.

Information received had little relative impact on aquaculture decisions. Female headed and the poorest households engaged in aquaculture, in particular, report that the information received did not have any effect on their aquaculture decisions (62 percent and 45 percent respectively).¹⁰⁸ Information received seems to have affected the decision making of female headed households least. The most positive influence of information (either “very much” or “moderate”) seems to exist in decisions on crop and livestock cultivation. In total, 81 percent of the households mention that there was an effect (very much or moderate) of the information they received on their crop or livestock decisions.

¹⁰⁸ This could be due to the type of topics listed in the questionnaire which seem less relevant for aquaculture production.

Figure 4.18: Influence of Information/Assistance Obtained in Household Decision Makinga



N 2010=1,898(crops), 1,512(livestock), 310(aquaculture), 1,931(amount to sell)

^a Only the opinions of households engaged in the relevant activity are taken into account. For “amount to sell” we included the opinions of households who were engaged in at least one of the three relevant activities (producing crops, livestock or aquaculture).

4.8. Summary

In this chapter, statistics relating to inputs and outputs of agriculture were presented. We discussed the specific input and output products as well as the markets where they are traded. Access to markets was discussed both objectively (in terms of where inputs are bought and outputs sold) and subjectively (in terms of the problems farmers report to face in accessing input and output markets). Some specific inputs, namely irrigation and agricultural information, were discussed separately.

In general, it is clear that while statistics from 2006 and 2010 look quite similar in many ways, 2008 does seem to have been an exceptional year. Indeed, with the caveat that drawing firm conclusions based on three year observations is not always sure proof, data from the three surveys does suggest that 2008 is somewhat of an ‘outlier year’, most likely due to the food and oil crisis and related price and/or market developments. By 2010, farmers in rural Vietnam seem to have more or less

returned to their former (2006) behaviour. Furthermore, the data is indicative of a slower recovery among the poorest farmers. This is an area that should be explored in more depth in further work.

Generally, no noteworthy changes in the type of agricultural activities the households were involved in (crop cultivation, livestock or aquaculture) were observed. Nevertheless, some provinces did exhibit large changes, such as the marked fall in the percentage of livestock producing households in Khanh Hoa and Lam Dong, most likely due to the drop in the number of households owning chicken (effect of avian flu). Within the cultivation of crops, there were no striking changes at the total level. Regional patterns still exist with households in the northern provinces most likely to be engaged in annual crops (rice and maize) while the households in the southern provinces in our sample are more likely to be engaged in the cultivation of perennial crops (fruit and coffee). This regional difference with respect to the type of crops cultivated will also affect some of the other input and output related differences between the regions. Fruit and coffee seem to be cultivated more by the richer food expenditure quintiles while rice, maize and cashew seem more typical of the poorer quintiles.

Regarding the destination of crop output, whether output is traded or consumed or stored at home, two opposing trends took place between 2008 and 2010. The traded share of all the household's crops decreased, while the share of rice that was traded increased. So while the households overall appeared to become less commercial, they became more commercial rice cultivators. Overall, it is the richer and the male headed households that can be characterised as more commercial. And even if the southern provinces in our sample have less rice growers, both overall and for rice, they appear to be more commercially oriented.

With respect to input use, the fall in the use of some inputs (for example in using saplings, chemical fertiliser, hired labour in livestock production) between 2006 and 2008 has not been fully recovered in 2010. The use of inputs is province specific, and this may be related to the type of crops cultivated or other location characteristics such as soil fertility or market constraints. Female headed households seem less likely to use certain inputs which could be due to different agricultural engagements or (information) constraints.

Market infrastructure (presence of periodic/daily market) does not appear to have changed considerably since 2008 overall, but there was a statistically significant increase since 2006 in the percentage of communes with a daily market, especially of perishable crops where storage is problematic. Moreover, there was a significant general decrease in distance to the nearest all weather road. These infrastructure improvements seem to have occurred relatively more in areas with poor people.

Turning to the input suppliers of rice seed, 2008 appears to have been an exceptional year. We see for example an increase in the role of cooperatives between 2006 and 2008, but a decline to 2006 levels by 2010. The decline in the role of cooperatives appears to be matched by an expanding role for seed companies and/or the local market. With regard to the output market for rice, the local market is observed to rise in importance in parallel with the rising share of rice that is sold to households since 2008. Private traders no longer seem to be more prevalent in the southern sampled provinces and the commercial behaviour seems to be converging across regions.

Moreover, the proportion of farmers reporting problems in input and post-production markets was more or less equal in 2006 and 2010, while in 2008 a substantially higher share of farmers reported facing problems in input markets especially with respect to the price of inputs. In general, a clear trend that better off farmers report fewer problems is observed. The decrease in the percentage of farmers reporting problems in accessing input markets was smallest in the poorest food expenditure quintile. This suggests that they are still recovering from the 2008 problems. For the poorest, the problem of high prices has not changed so much over time but more problems of not being able to buy on credit in 2008 were encountered and this problem decreased again by 2010. These observations are suggestive of the poorest group being more likely than others to buy on credit because they cannot afford to pay the high prices of inputs upfront.

There are no noteworthy changes in the total percentage of households who are dependent on, as well as their satisfaction with, public or cooperative irrigation structure. However, it does seem that dependence might have increased for some of the poorest households, while decreasing for the rich. In addition, there is only a small increase in the aggregate percentage of households paying an irrigation fee, although this conceals provincial differences. Lam Dong, in particular, shows an increase from zero households in 2008 to half of all households in 2010.

With respect to agricultural information, a much higher percentage of households visit an extension worker than receive a visit by an extension agent. For the latter once again 2008 is an exceptional year, with much lower levels than in 2006 and 2010. It is noteworthy that extension services are an important but definitely not the sole source of agricultural information for farmers. Different sources, such as commune broadcasting or mass media, are important in spreading information on different topics. The effect of information received from the sources listed on a range of agriculture-related decisions appears to be smallest for female headed households and largest for the lower middle food expenditure quintiles. Hence there is scope for improving contact with women and the poorest either via extension or other sources.

Annex to Chapter 4: Share of Crop Production Value Traded (percent sold or bartered)

	All Crops	Rice	Maize	Potato	Sweet potato	Cassava	Peanut	Vege-table	Other annual	Fruit	Coffee	Tea	Cashew nut	Sugar-cane	Pepper	Other perenn.
Province																
Ha Tay	27.9	29.4	31.3	39.9	44.4	63.7	69.1	0.0	0.0	0.0	.	66.7	62.5	87.1	.	.
Lao Cai	25.4	20.8	20.0	.	100.0	27.0	22.5	0.0	0.0	0.0	.	100.0	.	.	.	66.7
Phu Tho	17.9	12.9	16.2	77.8	3.0	29.2	31.9	0.0	0.0	0.0	0.0	85.4	.	100.0	.	80.0
Lai Chau	17.7	13.9	18.3	.	.	5.6	58.0	0.0	0.0	0.0	.	70.4
Dien Bien	23.6	24.9	11.9	.	.	6.5	0.0	0.0	0.0	0.0	.	.	.	80.0	.	.
Nghe An	26.9	20.9	17.2	100.0	0.0	49.8	48.9	0.0	0.0	0.0	.	30.8	.	92.3	.	0.0
Quang Nam	53.5	51.0	69.9	92.6	52.7	66.5	74.5	0.0	0.0	0.0	.	100.0	100.0	62.5	98.4	93.3
Khanh Hoa	45.1	40.7	100.0	.	.	100.0	.	0.0	0.0	0.0	.	.	100.0	95.0	.	.
Dak Lak	70.8	35.1	53.2	.	0.0	80.4	0.0	0.0	0.0	0.0	96.8	50.0	90.2	80.0	92.0	100.0
Dak Nong	84.1	43.7	83.5	.	.	88.9	.	0.0	0.0	0.0	94.8	.	95.1	66.7	100.0	100.0
Lam Dong	75.5	42.8	40.4	.	.	100.0	.	0.0	0.0	0.0	92.9	100.0	87.5	.	100.0	0.0
Long An	60.3	75.1	97.1	.	.	.	94.4	0.0	0.0	0.0	.	.	.	98.8	.	60.7
Household Head																
Female	33.9	32.4	32.3	48.1	46.1	55.4	47.8	0.0	0.0	0.0	95.4	77.0	100.0	80.5	100.0	80.0
Male	41.5	33.5	29.0	65.8	30.4	34.4	54.5	0.0	0.0	0.0	94.6	77.9	91.1	91.6	94.5	75.7
Food Expenditure Quintile																
Poorest	33.7	25.4	26.7	79.6	45.6	32.4	50.2	0.0	0.0	0.0	95.0	77.9	100.0	87.0	99.3	63.6
2nd poorest	41.0	33.8	30.4	50.0	34.0	35.6	44.4	0.0	0.0	0.0	96.9	72.8	89.5	75.0	97.7	100.0
Middle	43.2	38.2	30.5	89.3	31.7	39.7	64.4	0.0	0.0	0.0	99.4	85.2	85.0	97.0	67.5	65.5
2nd richest	40.0	32.7	32.0	0.0	35.3	53.1	49.6	0.0	0.0	0.0	95.1	90.0	90.6	90.0	99.5	83.3
Richest	42.9	39.3	30.5	53.1	12.1	39.6	59.9	0.0	0.0	0.0	89.0	64.0	96.1	93.9	99.5	80.6
Total 2010	40.0	33.3	29.4	58.7	34.2	37.7	53.4	0.0	0.0	0.0	94.6	77.7	92.2	89.7	95.2	76.2
N 2010	1,881	1,526	582	10	57	276	150	466	269	639	184	90	49	34	24	41

Notes: The table shows the average share of production which is sold, *giving equal weights to all households, no matter how much they produce, given that they produce anything*. Hence, the chart underestimates the share of *total* production which is traded. Instead it tells us how much the typical household trades. Some households stated a higher value traded than produced (this is possible if households sold stored products). These households were assumed to sell 100 percent of their production. Crops with very few producers (e.g. cocoa and forestry products) are not included.

Chapter 5:

RISK, INSURANCE, SAVINGS AND CREDIT

This chapter addresses four aspects of rural households' financial behaviour in Vietnam: (1) risks and risk coping; (2) insurance; (3) savings; and (4) credit. The structure and content of this chapter closely follows that of Chapter 5 in the 2008 VARHS descriptive report (CIEM et al., 2009). Where possible the results presented will be compared to the findings of the 2008 survey. As with the other chapters, we do not use weights for reasons discussed in the introduction, with the exception of aggregate statistics for which we present the weighted statistics for the purpose of making comparisons with earlier reports.

As noted in the introduction to this report, in response to the recent global financial crisis, Vietnam introduced a large stimulus package. The package contained a large array of measures, including agricultural input subsidies, enhanced rural infrastructure construction, and increased availability of credit through the Vietnam Bank for Social Policy (VBSP). In this context, the aim of this chapter is to present an overall picture of exposure to risk and risk coping mechanisms among rural households in Vietnam in 2010, and to explore in greater depth the development of financial markets in rural areas over the last two years.

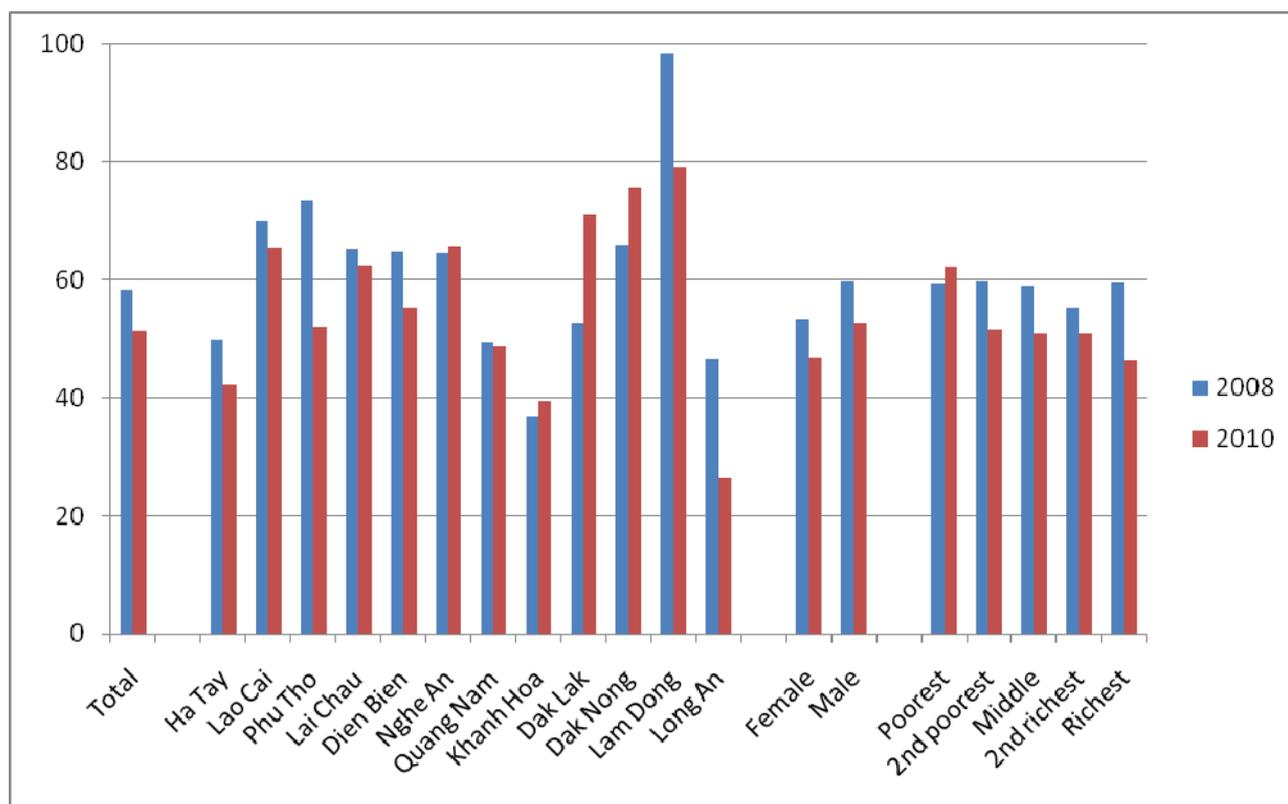
5.1. Risks and Risk Coping

In this section, we consider risks and negative shocks that rural households face, income losses of households and strategies they use to cope with such losses. Figure 5.1 reveals that 51.4 percent of households in our sample experienced a negative unexpected income shock between 2008 and 2010, a (statistically significant) decrease of 7 percentage points on the previous two year period (2006-2008). Pronounced differences in the incidence of unexpected income shocks persist across provinces included in the survey, although the reduced incidence of income shocks observed in two-thirds of provinces has served to narrow the dispersion somewhat. Of particular note is the decline in the incidence of income shocks in Phu Tho and Long An where the proportion of households experiencing a loss declined by more than 20 percentage points compared to 2008. Despite a decline in the incidence of income losses in Lam Dong, households located there still remain the most exposed to losses with approximately 80 percent of households experiencing an income loss. Exceptionally, Dak Lak and Dak Nong experienced an increase in the proportion of households suffering from losses with the sharpest increase in Dak Lak where this ratio increased from 52.6 percent in 2008 to over 71 percent in 2010.

In Figure 5.1 we also observe that the proportion of households suffering income shocks is less for female headed households compared with male headed households. This difference is found to be statistically significant. It should be noted, however, that the proportion of households exposed declined for both groups. The poorest households remain the most vulnerable group with over 60

percent of households in the poorest quintile experiencing some form of shock. This could be due to the locations in which poor households are more likely to live being more exposed to shocks. Meanwhile, households in the wealthiest quintile experience the largest decline in this ratio between 2008 and 2010. Overall, we can conclude that despite the decline in the proportion of households experiencing unexpected income losses, rural Vietnamese households remain highly dependent on natural conditions with a high number of households unable to anticipate, and therefore control, future income fluctuations. This suggests that inefficiencies exist in the risk management abilities of rural households in Vietnam.

Figure 5.1: Households Suffering Unexpected Income Losses during the previous 2 Years (percent)

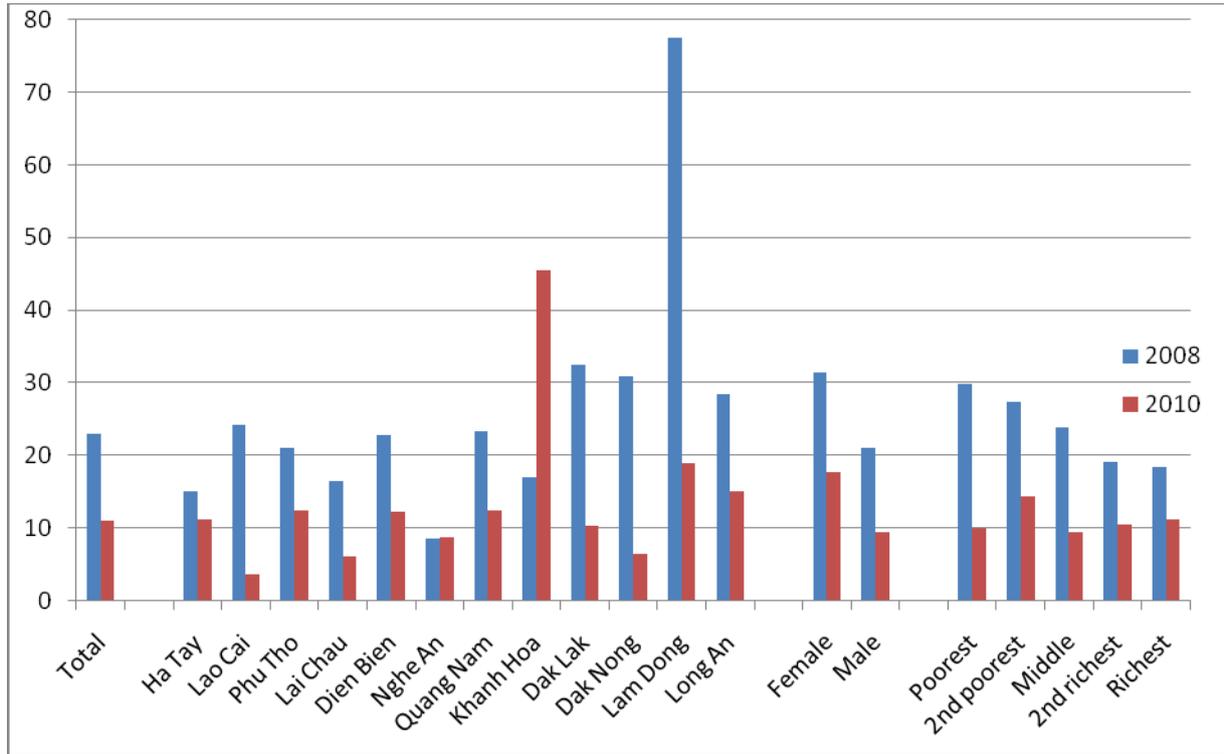


N=2,200

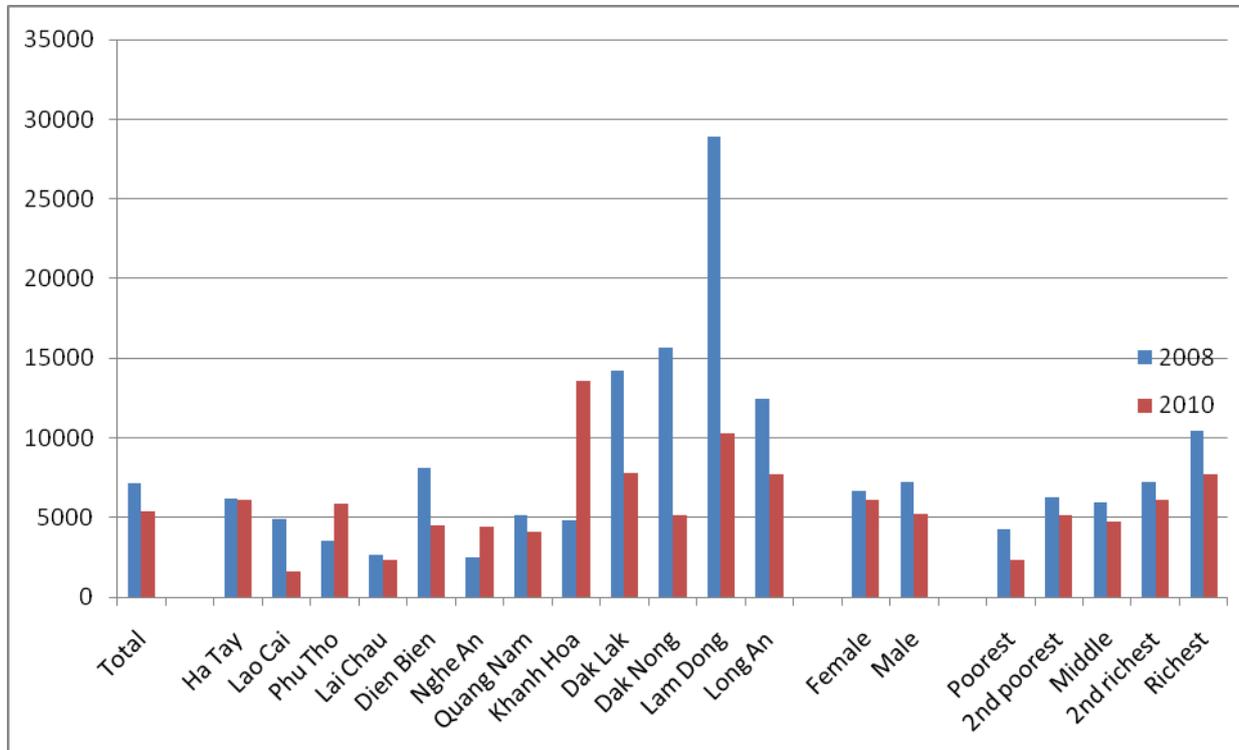
Figure 5.2 examines the impact of negative shocks on income by considering both the loss associated with the shocks as a proportion of total household income and the actual value of the loss as reported by the household expressed in 2010 ex-Ha Tay constant prices. The statistics presented only include households that suffered a loss in the previous 12 months and so the statistics and number of observations are different to Figure 5.1.

Figure 5.2: Value of Losses Incurred over the Last 12 Months

A: Value of loss expressed as a Proportion of Annual Net Household Income



B: Value of loss expressed in '000 VND expressed in ex-Ha Tay 2010 constant prices



N 2010=821, N 2008= 939

In all cases we find that the magnitude of the effect of shocks on household income, both in terms of the proportion of households income (Panel A) and the level of loss suffered (Panel B deflated to ex-Ha Tay 2010 prices) lessened significantly in the 12 months prior to the 2010 survey as compared with the 12 months prior to the 2008 survey.¹⁰⁹ This decline in impact is found in almost all provinces, in both gender groups and in all food expenditure quintiles. Overall, losses of approximately 7 million VND are experienced on average in 2008 and 5.5 million VND in 2010 (expressed in ex-Ha Tay constant 2010 prices). The proportion of net annual household income lost due to shocks decreased to 11 percent in 2010 as compared with 23 percent in 2008. Provincial differences are, however, evident. Lam Dong has experienced the biggest reduction in the ratio of income lost to net annual household income from nearly 80 percent in 2008 to about 20 percent in 2010, even though it is still the province that is most exposed to losses (see Figure 5.1). Dak Lak, Dak Nong and Lao Cai also experience a decline in the impact of shocks by around 20 percentage points as compared to that found in 2008. Moreover, the lowest relative value of losses is Lao Cai where losses amount to only 3.5 percent of income. Only in Khanh Hoa do we observe an increase in the proportion of income lost due to shocks which amounts to 50 percent of net annual household income, though exposure to shocks in general in Khanh Hoa remains low (see Figure 5.1).

Figure 5.2 also reveals that even though the impact of the loss on income declined for both male and female headed households who suffered a shock, the latter appear more vulnerable. Female headed households who experience an unexpected income loss loose, on average, 18 percent of their annual income as a result of the shock. In contrast, male headed households only lose 9 percent (Panel A). This difference, however, is not found to be statistically significant. The decline in the impact of shocks is most pronounced amongst the poorest wealth groups who on average lost 30 percent of annual income in 2008 due to shocks and only 10 percent in 2010. These changes suggest that the impact of shocks is now similar across wealth quintiles.

Table 5.1 presents statistics on the sources of negative income shocks suffered over the previous two years. The most important shocks, in terms of the proportion of households that suffer from them, are natural disasters and diseases/failures of livestock/crops at rates of 27 percent and 25.5 percent respectively. Illness and death of household members are cited by 11 percent of households as unexpected events that have led to income losses.

¹⁰⁹ Given that we do not have data on income earned in the previous two years we restrict our analysis to income losses due to unexpected shocks in the previous 12 months.

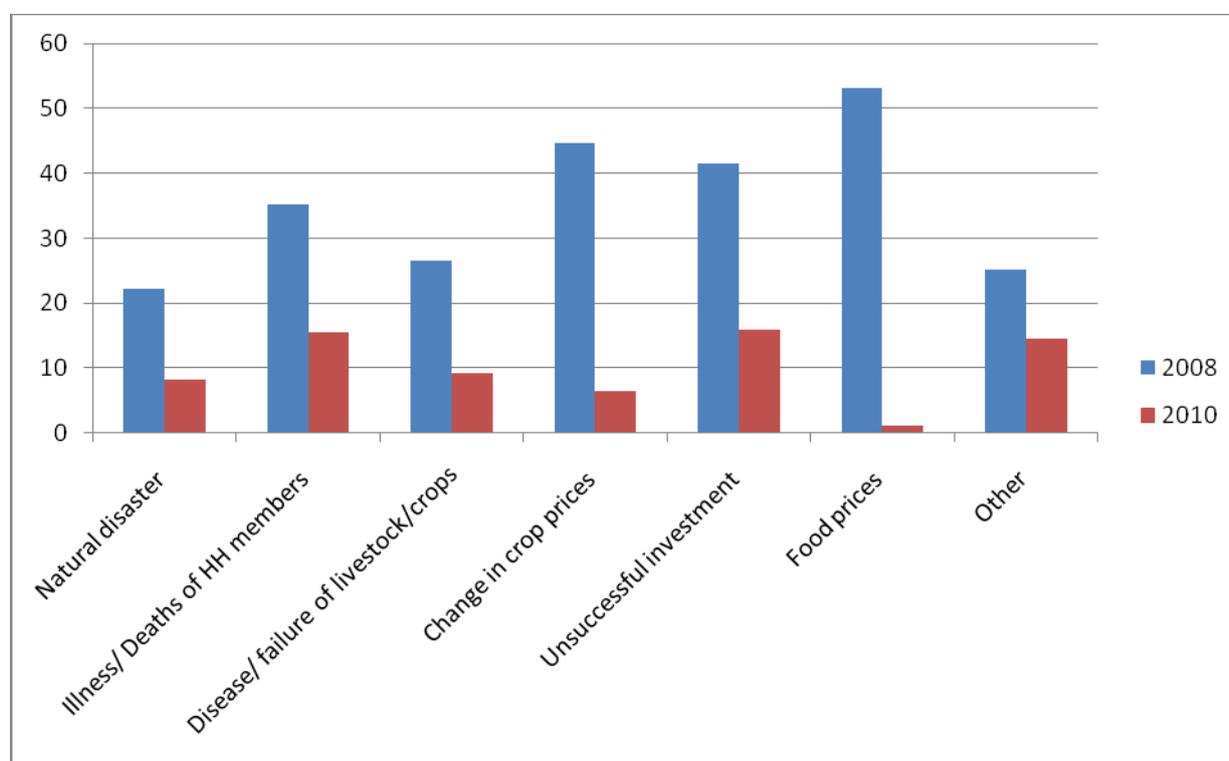
Table 5.1: Households Suffering Losses in the Last 2 Years by Type of Loss (percent)

	Nr Obs	Natural disaster	Illness/ Deaths of HH members	Disease/ failure of livestock/ crops	Change in crop prices	Loss of land	Job loss	Unsuccessful investment	Food prices	Other
Province										
Ha Tay	480	23.8	13.8	16.7	0.2	0.2	0.2	1.0	0.0	3.8
Lao Cai	87	23.0	4.6	31.0	2.3	2.3	0.0	0.0	16.1	1.1
Phu Tho	305	28.5	12.1	13.1	9.5	1.3	0.0	0.0	1.0	1.0
Lai Chau	112	36.6	8.0	58.0	0.0	3.6	0.9	0.0	0.9	0.9
Dien Bien	105	11.4	8.6	43.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4.8
Nghe An	192	25.0	31.8	37.0	3.1	0.0	0.0	1.0	0.5	6.3
Quang Nam	290	40.0	2.1	15.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7
Khanh Hoa	38	18.4	13.2	5.3	0.0	0.0	0.0	7.9	0.0	0.0
Dak Lak	135	48.9	17.8	42.2	0.7	0.0	0.0	3.7	0.0	13.3
Dak Nong	103	32.0	3.9	61.2	1.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0
Lam Dong	67	50.7	0.0	37.3	0.0	0.0	0.0	1.5	0.0	0.0
Long An	286	5.6	4.2	14.3	0.7	0.0	2.8	0.7	0.0	1.4
Household Head										
Female	477	22.2	13.0	18.2	1.0	0.6	1.3	0.6	1.0	3.4
Male	1,723	28.3	10.2	27.5	2.1	0.5	0.2	0.9	0.8	2.8
Food Expenditure Quintile										
Poorest	257	26.8	11.7	35.8	1.2	1.6	1.6	0.4	3.5	3.1
2 nd poorest	406	27.3	10.1	26.6	3.2	0.7	0.7	1.5	1.0	1.7
Middle	468	29.3	10.3	26.7	1.5	0.6	0.2	0.2	0.6	2.1
2 nd richest	539	25.6	11.1	23.7	2.4	0.0	0.2	0.6	0.6	3.0
Richest	530	26.2	10.9	20.4	1.1	0.2	0.2	1.3	0.0	4.5
Total 2010	2,200	27.0***	10.8	25.5	1.9***	0.5	0.5	0.8***	0.9***	3.0***
Total 2008	2,200	23.3	10.6	27.5	9.0	0.3	0.5	3.4	9.6	4.6
Average value of loss 2010		3,921	9,374	3,799	5,063	2,760	9,778	18,562	537	6,990
Average value of loss 2010w		4,694	7,011	3,604	3,619	1,655	11,954	10,512	359	4,117

*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level.

Changes in crop prices and food prices are not important sources of unexpected income losses between 2008 and 2010 with less than 2 percent and 1 percent of households, respectively, suffering from losses associated with these shocks (Table 5.1). In contrast, 9 percent and 9.6 percent of households, respectively, reported income losses from these sources between 2006 and 2008. In both cases the fall in the relevance of these shocks for households is statistically significant. As noted, world commodity prices rose rapidly in late-2007 and peaked in mid-2008, with food and energy prices rose especially fast and the largest increases recorded for rice and crude oil. At the household level, the impact of rising rice prices depends on whether the household is a net seller or net purchaser of rice (Glewwe and Vu, 2009). On this basis, the results in Table 5.1 are suggestive of the fact that the majority of the VARHS sample are net purchasers given the high number reporting losses in 2008 due to crop and food prices. Price changes had little impact in 2010 (1.9 percent of households report income losses due to crop price changes).

Figure 5.3: Average Proportion of Income Lost over the Last 12 Months by Shock Type (percent)



Natural Disaster: N 2010=370, N 2008=439; Illness/Death: N 2010=370, N 2008=439; Disease/Failure of Livestock/Crops: N 2010=370, N 2008=439; Change in Crop Prices: N 2010=370, N 2008=439; Unsuccessful Investment: N 2010=370, N 2008=439; Food Prices: N 2010=370, N 2008=439; Other: N 2010=370, N 2008=439

Loss of land and job loss are excluded due to too few observations.

Difference between 2008 and 2010 statistically significant at the 1% level for all shocks with the exception of 'Unsuccessful Investment' and 'Other'.

Figure 5.3 illustrates the proportion of net household income lost due to each category of shock. As was revealed in Figure 5.2, the magnitude of the impact of negative income shocks on households decreased dramatically between 2008 and 2010. This is evident across all shock types but in particular losses due to economic factors such as the price of food or crop prices. The impact of natural disasters and disease in livestock or crop failure has also lessened considerably. This may suggest that natural

disasters of these kinds were not as severe between 2008 and 2010 as they were between 2006 and 2008. Alternatively, it could indicate that better risk management instruments are now in place to help households circumvent losses from these sources. Illness or death of a household member is the most significant loss in terms of the impact that it has on incomes. This may have implications for government social security programmes and other forms of public transfers for vulnerable households and may be an interesting area for further study.

Table 5.2 illustrates the various ways that households cope with negative income shocks. Of the households that suffered from a shock between 2008 and 2010, the most important coping mechanism cited is ‘self-reliance’. This is consistent across all food expenditure quintiles. Of particular note is the greater proportion of households in the poorest quintile reporting that they cope through self-reliance mechanisms as compared with 2008 (an increase of almost 10 percentage points is observed, result not shown). When we examine the self-reliance mechanisms more closely, we find that this increase is due to in part to more households relying on savings and selling property to cope. Compared with 2008 it appears that savings and other assets may act as an important buffer for households in times of financial crisis and that households are better equipped to draw on their financial resources in the event of unexpected income losses.

Table 5.2: Risk-Coping Measures (percent)

	Total 2008	Total 2010	1 st poorest	2 nd poorest	Middle	2 nd richest	Richest
Self-Reliance	91.8	93.8	95.6	95.2	92.0	93.3	93.8
Nothing	46.0	36.8***	50.0	39.5	35.9	33.2	30.8
Reduced consumption	56.7	53.9	51.3	53.3	54.4	54.1	55.4
Sold properties	4.6	9.0***	9.5	11.4	9.7	8.2	6.7
Postponed payment of loans	0.6	0.3	0.6	0.5	0.0	0.4	0.0
Work more	8.2	3.1***	1.9	2.4	3.4	3.7	3.8
Took children out school	0.1	0.4	0.6	1.4	0.0	0.0	0.0
Use savings	9.2	18.9***	7.6	16.2	14.8	22.4	28.8
Informal	5.7	8.2**	7.6	7.6	8.0	8.2	9.2
Assistance from friends/relatives	5.7	8.2**	7.6	7.6	8.0	8.2	9.2
Formal	12.4	17.9***	19.0	15.7	17.7	17.9	19.2
Got assistance from Government	2.7	3.2	6.3	2.9	2.5	2.6	2.9
Got assistance from NGO	0.2	0.2	0.6	0.0	0.0	0.4	0.0
Borrowed money	9.0	11.0	8.9	11.9	11.8	11.6	10.0
Got insurance payment	1.0	4.1***	3.8	1.9	3.4	4.1	7.1
Other	5.8	2.6***	3.8	1.9	3.8	2.6	1.3

N 2010=1,113, N 2008=1,238

*** Difference between 2008 and 2010 statistically significant at 1% level

Formal risk coping measures, in particular borrowing money and drawing down insurance payments, are more common in 2010 compared with 2008, though the difference is only statistically

significant for insurance. These findings could suggest that improvements in the level of accessibility to formal financial markets for rural households have taken place. It is possible that this increase is linked to a component of the government stimulus package, comprising of VND 17,000 billion (c USD 850mn) which subsidised preferential interest rates for all clients at the VBSP (Decision 622/QD-TTg dated May 17th 2009). In confirmation of these measures, government assistance is cited as of importance to surveyed households in the poorest quintile with over 6 percent of these households stating that assistance from the government is an important factor in being able to cope with income shocks. While this number is still quite small it represents a three-fold increase on the equivalent 2008 data (statistically significant at the 10 percent level).

Table 5.3: Level of Recovery after Shocks (percent)

	N	Completely recovered	Partly recovered	Suffering badly
Province				
Ha Tay	199	80.4	19.6	9.6
Lao Cai	57	45.6	43.9	17.5
Phu Tho	151	63.6	33.8	11.3
Lai Chau	70	55.7	60.0	4.3
Dien Bien	57	36.8	59.7	19.3
Nghe An	126	76.2	32.5	17.5
Quang Nam	140	60.0	38.6	5.0
Khanh Hoa	15	26.7	46.7	33.3
Dak Lak	96	63.5	31.3	18.8
Dak Nong	77	71.4	31.2	3.9
Lam Dong	52	17.3	67.3	17.3
Long An	73	43.8	42.5	19.2
Household Head				
Female	219	56.2	39.3	17.8
Male	894	62.6	36.6	11.1
Food Expenditure Quintile				
Poorest	158	44.3	50.6	21.5
2 nd poorest	210	54.3	47.1	13.3
Middle	237	62.0	36.3	13.9
2 nd richest	268	68.3	28.4	8.2
Richest	240	70.4	30.0	8.8
Total 2010	1,113	61.4	37.1	12.4***
Total 2008	1,238	59.0	35.4	21.8
Total 2010w	734	62.1	38.0	13.8

Note: Rows do not add up to 100 percent since households are asked whether they have recovered from the three most important shocks.

*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level.

Table 5.3 illustrates the extent to which households manage to recover from shocks (self-reported).¹¹⁰ The proportion of households who claim that they ‘are still suffering badly’ as a result of the shocks they suffered declined significantly between 2008 and 2010. There are, however, substantial differences across provinces. In ex-Ha Tay, 80 percent of households report that they fully recovered from the shocks they suffered, while in Lam Dong, only 17.3 percent of households report

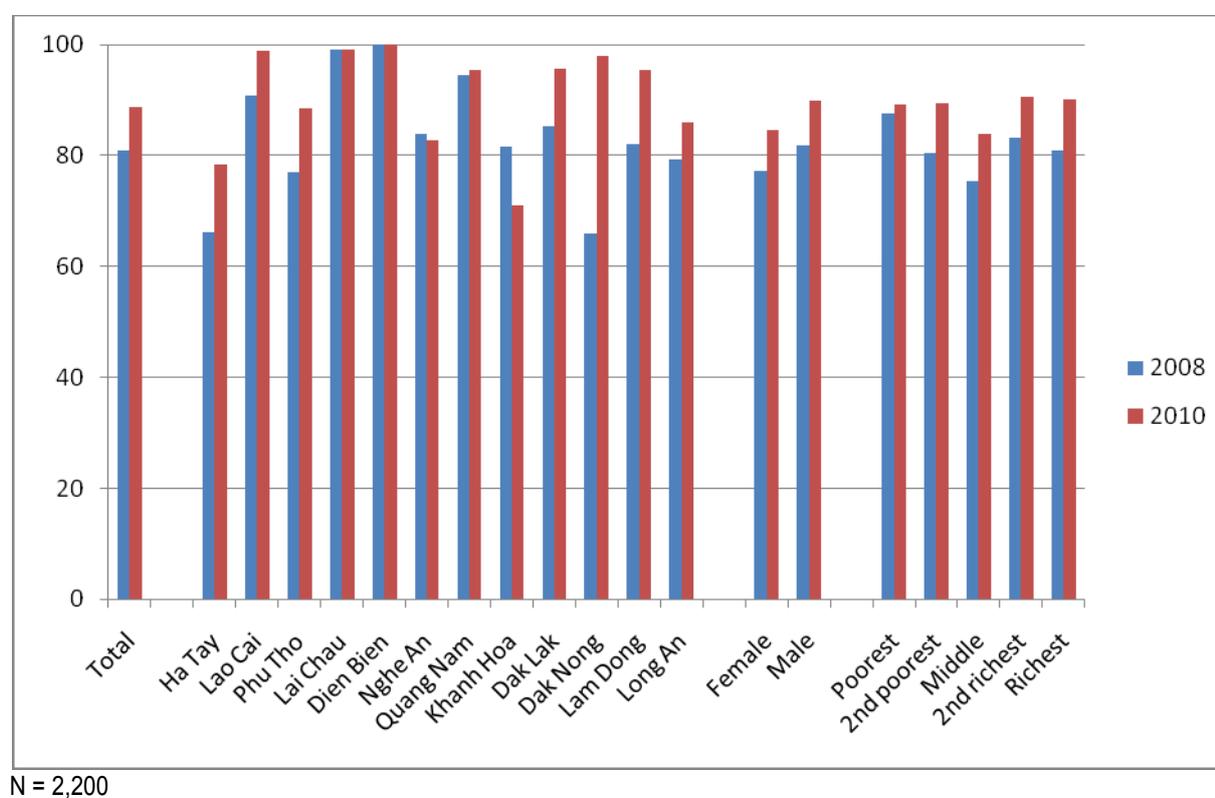
¹¹⁰ These data refer to households who suffered a shock only.

that they have recovered fully. Households in Khanh Hoa, Dien Bien, Long An and Lao Cai are also less likely to fully recover from shocks. In Khanh Hoa, in particular, it appears that many households are still suffering. Female headed households are less likely to completely recover from shocks and many report that they are still suffering badly. The poorest households are also less likely to recover from shocks than households in richer quintiles. It should be noted, however, that the data are subjective since the extent of recovery is self-reported by households and should only be considered as indicative of households' ability to cope.

5.2. Insurance

In this section we consider the formal insurance market in rural Vietnam. We consider the types of insurance products available and the uptake of these products. We focus, in particular, on developments in access to the market between 2008 and 2010. This section is of particular relevance, given that in early 2010, the Government of Vietnam assigned the Ministry of Finance and the Ministry of Agriculture and Rural Development to prepare a project on agriculture insurance with the aim of providing insurance coverage on a trial basis for farmers in roughly ten provinces of Vietnam.¹¹¹ It has recently been confirmed that the project will be effective during an experimental three-year period, 2011-13. Under the plan, the Government plans to support 80-90 percent of the insurance premium for poor farming families, 60 percent for other farming individuals and families, and 50 percent for farming institutions. According to the draft document, there are three main categories of cover, including cultivated crops (rice), domestic animals (buffalo, cows, pigs and poultry) and aquaculture.

Figure 5.4: Proportion of Households Holding Insurance (percent)



In 2010, almost 90 percent of households in our sample hold at least one kind of insurance product, a statistically significant 8 percentage point increase on the 2008 level. There is much

¹¹¹ Only one of these provinces, Nghe An, is sampled in the VARHS.

variation across provinces in the proportion of households that hold insurance. The lowest uptake of insurance is in Khanh Hoa where only 71 percent of households hold insurance, in contrast to almost all households in Lai Chau and Dien Bien. The greatest percentage point increase in the proportion of households that have insurance is observed in Dak Nong with an increase of 32 percentage points. There is very little difference in the proportion of female and male headed households holding insurance and there are few differences across expenditure quintile.

Aggregating all types of insurance may not be very indicative of access to and uptake of insurance products given that many insurance products are either free or compulsory. In Table 5.4 we disaggregate by insurance type and find that most households access either free or compulsory forms of insurance such as free health insurance or vehicle insurance. On the other hand, only a very small proportion of households voluntarily choose to purchase insurance. For example, only 6 percent of households have a life insurance while only three households in our sample have fire insurance. The state owned sector plays a key role in the provision of insurance, particularly for compulsory and free insurance products. Some penetration of domestic private and foreign firms in the provision of voluntary insurance products is evident, particularly life insurance and voluntary social insurance. The range of insurance products on offer in 2008 and 2010 differs to some extent making comparisons difficult across the two years. It is evident that a greater number of households purchase all kinds of insurance; however, overall the picture has not changed considerably between surveys. Formal insurance markets remain underdeveloped in Vietnam and a mismatch between the types of unexpected income losses that households suffer (discussed in Section 5.1) and the types of insurance products that are available persists.¹¹²

Table 5.4: Types of Insurance and Insurance Provider (percent)

	Nr Obs.	% Households	Of which supplied by:		
			State	Domestic	Foreign
Types of Insurance					
Agriculture	15	0.8	100.0	0.0	0.0
Fire	3	0.1	100.0	0.0	0.0
Life	122	6.2	69.7	12.3	2.5
Voluntary Social	120	6.2	90.0	7.5	2.5
Compulsory Social	236	12.0	98.3	0.4	1.2
Health for workers	234	12.0	98.7	0.8	0.4
Free health for the poor	254	13.1	99.6	0.4	0.0
Free health for children	217	11.2	100.0	0.0	0.0
Other free health	536	27.5	99.8	0.0	0.2
Education	660	33.9	99.1	0.6	0.3
Vehicle	871	44.8	93.2	6.5	0.2
Other	227	11.6	97.4	1.8	0.8

N 2010=1,945

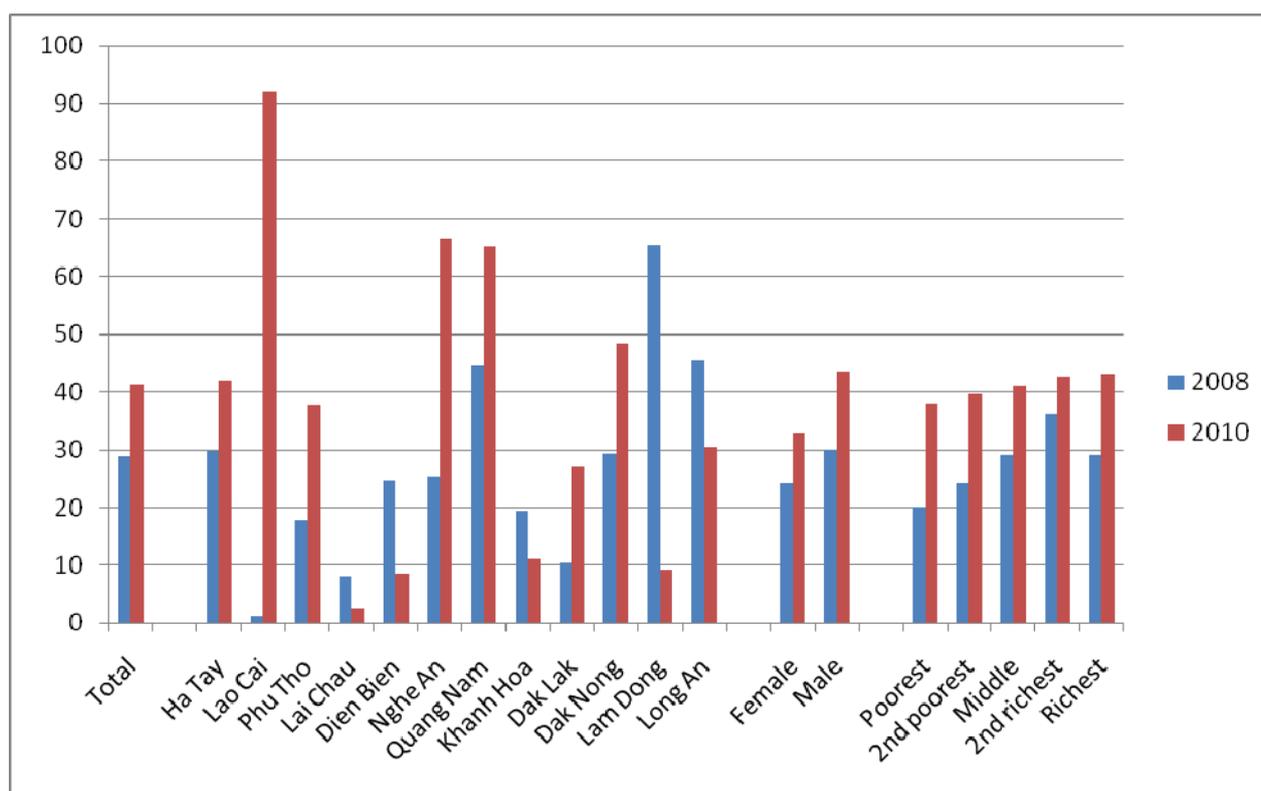
Only 0.8 percent of insured households hold agricultural insurance in 2010. Given the exposure of households to agriculture related shocks such as natural disasters, livestock disease, pest

¹¹² Wainwright and Newman (2011) find some evidence to suggest that voluntary insurance reduces the need for households to deplete other liquid asset holdings in the event of an unexpected income shock. More in depth research of this kind will help to deepen our understanding of the potential of formal insurance to help protect Vietnamese households against the types of risks that they face.

infestations, etc., revealed in the previous section, it is surprising that so few households have this form of insurance. In a follow-on question, households are asked whether they would be willing to pay for crop insurance to protect against loss or damage to their crop output. As revealed in Figure 5.5, 41 percent of households state that they would be willing to pay, suggesting that demand exists and the lack of take-up of agricultural insurance is due to supply side constraints. It is also evident that demand is growing over time given that fewer than 30 percent of households stated that they would be willing to pay for such a product in 2008 (statistically significant difference). In particular, in provinces exposed to shocks that damaged crop output (see Table 5.2) we see a large increase in the proportion of households willing to pay for crop insurance (Lai Chau, Dak Lak and Dak Nong). It is interesting to note that in Lam Dong the proportion of households willing to pay for crop insurance fell dramatically as did the impact on income of losses suffered by households in this province (see Figure 5.2).

Figure 5.5 also highlights that more male headed households are willing to pay for crop insurance than female headed households. The willingness of households to pay for crop insurance is similar across all food expenditure quintiles. Of particular note is the (statistically significant) increase in the number of poor households willing to pay for this form of insurance between 2008 and 2010.

Figure 5.5: Households' Willing to Pay for Crop Insurance (percent)



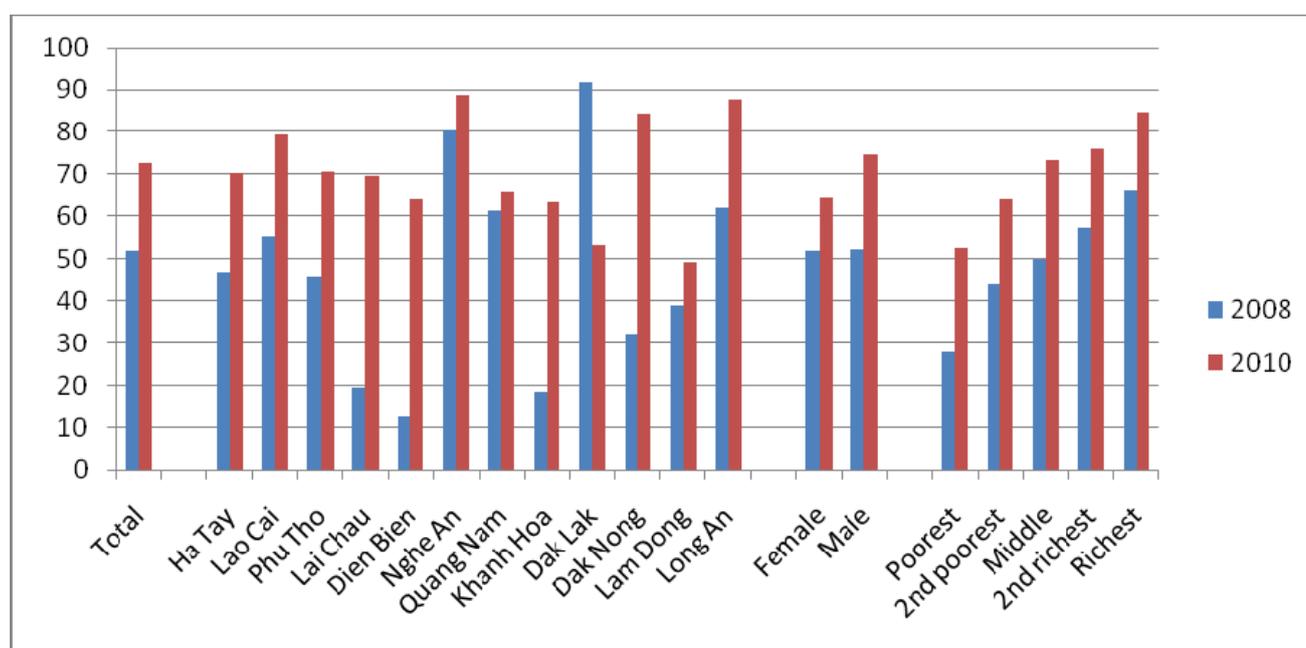
N 2010= 1,951, N 2008 = 1,770

5.3. Savings

Household savings are an important determinant of welfare and so promoting savings at the household level can influence economic development. In particular, savings (along with the

accumulation of other assets) act as an important buffer against income shocks (see Table 5.3).¹¹³ Formal savings are of particular importance for rural households given that they usually bear a higher interest rate, can be used to access credit, and often require some form of commitment on behalf of the household which can ultimately lead to higher savings levels in the future (Ashraf et al., 2006). In this sense, formal savings are more likely to be used for productive investments in the future.¹¹⁴ A key issue for developing countries, however, is the extent to which households can access formal financial products, particularly deposit products. Proximity to formal financial institutions represents one potential constraint (Rosenzweig, 2001) but for low-income households there may be many barriers to saving in formal financial institutions aside from access, including a lack of knowledge or information potentially leading to mistrust and uncertainty about available returns.¹¹⁵ Poor households are therefore more likely to save money as cash held in their homes which is arguably an insecure form of saving that does not yield a return (Banerjee and Duflo, 2007). In this section we take a closer look at household savings in rural Vietnam. We examine both formal and informal savings and pay particular attention to how trends in these components of household saving evolve over time.

Figure 5.6: Proportion of Households who Save (all forms) (percent)



N =2,200

Figure 5.6 illustrates the proportion of households in our sample who save (all forms) in 2008 and 2010. The proportion of households who save increased (statistically) significantly from 52 percent in 2008 to 72 percent in 2010. Increases in savings are evident in almost all provinces but, in

¹¹³ See also Wainwright and Newman (2011) who find evidence that savings, along with other forms of liquid assets, are an important buffer against unexpected income shocks in rural Vietnam.

¹¹⁴ Dupas and Robinson (2009) find that opening interest-free savings accounts had a positive impact on the productive investment levels of women in Kenya.

¹¹⁵ Other barriers include high opening balance requirements and minimum deposit amounts, complicated and unclear procedures, costs associated with travelling to the institution and impersonal or unfriendly service (ILO, 2007).

particular, provinces with low levels of savings in 2008 experienced the greatest increases. One exception is Dak Lak where the proportion of households who save fell from over 90 percent to just over 50 percent. Significant increases in savings are observed in Lai Chau, Dien Bien and Dak Nong where the proportion of households who save increased by over 50 percentage points. In Kanh Hoa a large increase is also observed.

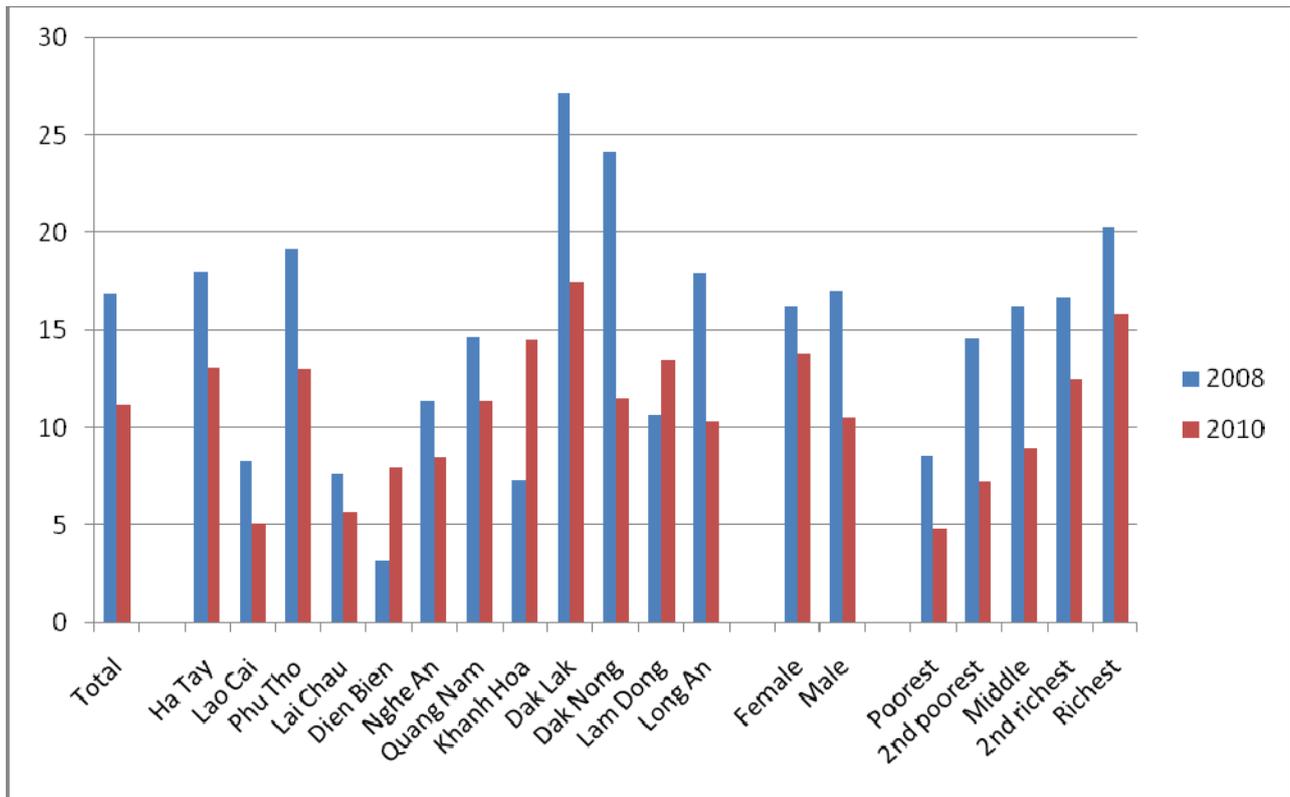
The upward trend in savings is observed for both male and female headed households although a greater proportion of male headed households save in 2010. This difference is statistically significant. We also observe increases in the proportion of households who save across all food expenditure quintiles but in particular among the poorest households. Despite this, large differences persist in the propensity to save among the poorest and richest quintiles.

Panel A of Figure 5.7 illustrates the proportion of household saving to net annual income of all households who save while Panel B illustrates the level of saving adjusted to ex-Ha Tay constant 2010 prices. Overall we see an almost six percentage point decline in the proportion of household income that is saved on average since 2008.¹¹⁶ Panel B reveals that the level of saving on average also declined, although this is not statistically significant. This implies that while overall a greater proportion of households are saving in 2010 compared to 2008, on average they are saving a smaller proportion of their income. This is likely due to the fact that there are many new savers who may save small amounts to begin with thus placing downward pressure on the overall average. This is particularly evident in Dak Nong where the proportion of households that save grew by over 50 percentage points while the proportion of household income that is saved fell by almost 13 percentage points. Particularly sharp declines are also evident in Dak Lak where we also observe a substantial decline in the proportion of households who save, suggesting that savings of households were dramatically depleted in this province during the 2008 to 2010 period.

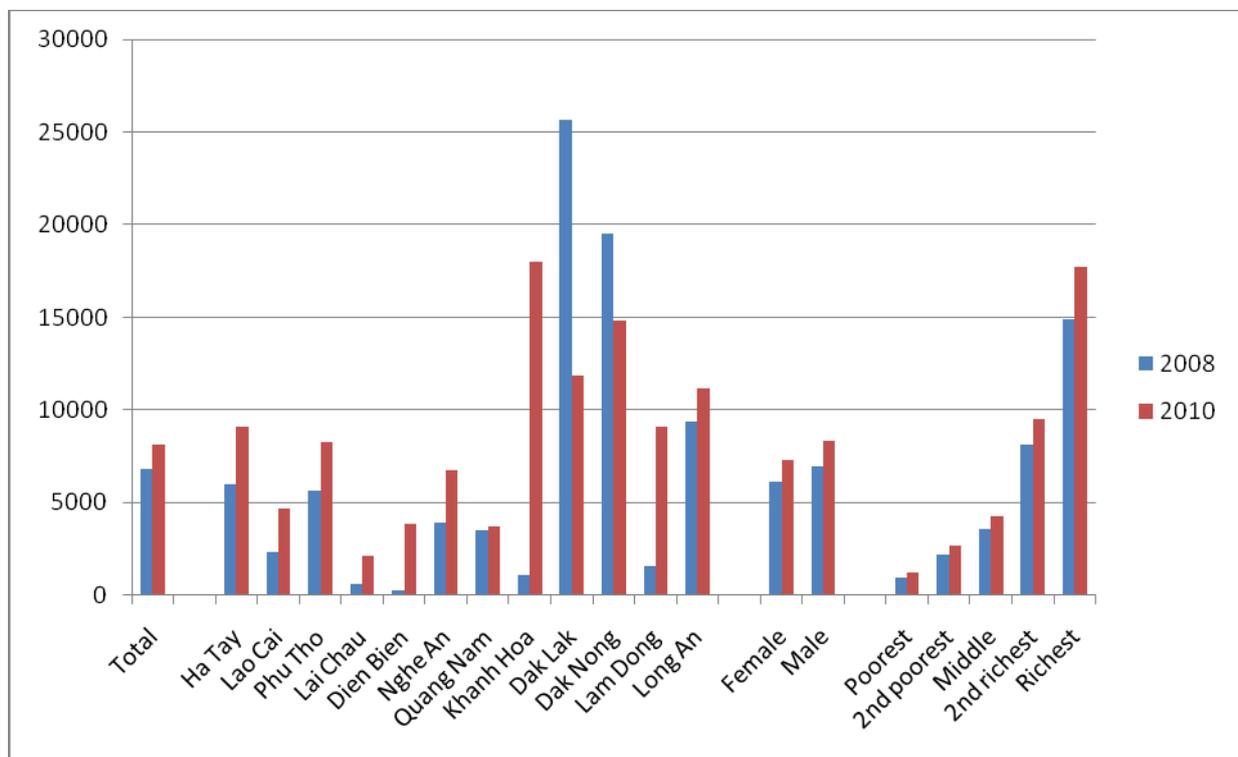
¹¹⁶ This decline is statistically significant.

Figure 5.7: Annual Household Savings

A: Annual Savings as a Proportion of Net Annual Household Income (percent)



A: Annual Savings in '000 VND expressed in 2010 ex-Ha Tay constant prices



N 2010=1,588, N 2008=1,141

The level of savings and savings as a proportion of income increased most for households in Khanh Hoa. This is surprising given that households in this province experienced greater proportional loss to income as a result of unexpected income shocks than households located in any other province (see Figure 5.2). This may suggest that the exposure of Khanh Hoa to unexpected shocks that have had a significant effect on incomes has led to an increase in savings behaviour in anticipation of future shocks.¹¹⁷ Future research into the role of savings as an ex-ante risk management tool and an ex-post risk coping mechanism will help to better understand these issues.

Figure 5.7 also reveals that although male headed households are more likely to save, female headed households save a greater proportion of their income (statistically significant difference), though this proportion declined between 2008 and 2010 for both groups. We also find that the proportion of income saved fell consistently across all food expenditure quintiles. The poorest continue to have the lowest savings rate of all household groups at 4.9 percent of household income compared with 15.9 percent on average for the richest households.

We are also interested in determining whether there are differences across households over time in the type of savings instruments that households use. In Table 5.5 we examine the proportion of savings held in various forms including formal saving in banks and other financial institutions, cash or gold held at home and informal saving in the form of ROSCAs, money lenders etc. It is clear that the preferred form of saving is cash or gold held at home.¹¹⁸ In both 2008 and 2010, almost 80 percent of savings were held in this form. This is consistent with much of the evidence on rural households in developing countries who are more likely to save money as cash held in their homes (see for example, Banerjee and Duflo (2007)). Formal savings in financial institutions accounts for only 9 percent of total savings in 2010, a slight (statistically insignificant) decline on 2008. Informal savings account for the remaining 10 per cent of savings in each year. There are, however, obvious provincial differences in the types of saving of households suggesting that access to formal savings products varies by region in Vietnam. In Lai Chau and Dien Bien, almost all savings are in the form of cash or gold held at home indicating a low outreach and underdevelopment of the formal (and even informal) financial services market in these areas. In contrast, in ex-Ha Tay, Phu Tho, Nghe An and Long An, households rely less on cash savings and hold between 10 and 16 per cent of their savings in formal financial institutions.

We find some evidence to suggest that female headed households save a greater proportion in formal financial institutions in 2010 (significant at 5 percent level), while in 2008 the proportions were very similar.¹¹⁹ Of particular note are the differences across food expenditure quintile. The poorest rely to a very large extent on cash savings, and even more so in 2010 compared with 2008. They hold less than one percent of their savings in formal financial institutions. The wealthiest, however, save up to 17 percent of their savings formally suggesting that their savings are more secure, less liquid and more likely to yield a higher return. The results thus point to the need to enhance access (in all senses) to

¹¹⁷ A similar story could be said of Dak Nong, however, while households in Dak Nong were increasingly exposed to shocks the actual effect on income was not that large (see Figure 5.1 and 5.2).

¹¹⁸ It is likely that a significant proportion of such savings will be in the form of gold and USD cash given high inflation rates and a depreciating exchange rate in Vietnam.

¹¹⁹ There is evidence to suggest that the VBSP credit groups and (informal) ROSCAs have many more female members. It is clear that women have a higher propensity to participate in these schemes. The reasons for this cannot be ascertained from the analysis presented in this chapter but further research may help to better understand female participation in the financial sector.

formal financial services for all households, but in particular the poorest members of the community.¹²⁰

Table 5.5: Share of Total Household Savings by Type (percent)

	2010				2008			
	N	Formal	Cash/ Gold at home	Informal	N	Formal	Cash/ Gold at home	Informal
Province								
Ha Tay	336	11.7	78.3	1.0	222	14.2	69.9	15.9
Lao Cai	69	5.0	94.3	0.7	47	8.5	71.5	0.0
Phu Tho	212	15.7	58.9	25.4	139	13.0	76.5	10.6
Lai Chau	77	0.0	100.0	0.0	22	4.5	95.4	0.0
Dien Bien	66	0.5	99.5	0.0	12	0.0	50.0	50.0
Nghe An	168	10.6	69.8	19.6	154	5.6	90.8	3.6
Quang Nam	191	5.3	83.0	11.7	174	11.7	87.5	0.8
Khanh Hoa	24	8.9	89.0	2.1	7	57.1	28.6	14.3
Dak Lak	65	6.2	85.6	8.2	122	1.7	95.0	3.3
Dak Nong	87	1.0	74.6	4.1	32	44.3	53.1	2.6
Lam Dong	33	6.1	93.9	0.0	26	3.8	86.9	9.3
Long An	251	13.1	76.3	10.6	177	5.7	69.2	25.1
Head of Household								
Female	306	12.2	77.6	10.1	241	10.4	79.4	10.1
Male	1,273	8.6	79.8	11.6	893	10.1	79.7	10.2
Food Expenditure Quintile								
Poorest	131	0.8	93.1	6.1	64	6.3	84.4	9.4
2nd poorest	258	3.9	89.1	7.0	181	2.1	92.3	5.6
Middle	343	5.3	82.3	12.4	246	7.9	80.4	11.6
2nd richest	402	10.3	75.4	14.2	298	9.7	78.6	11.7
Richest	445	16.9	71.1	12.0	345	17.0	72.5	10.4
Total	1,579	9.3	79.4	11.3	1,134	10.1	79.7	10.2

Theory suggests that households will save for a variety of reasons. (1) Life cycle savings, where households consider the relationship between age and income as a savings motive, especially to secure welfare after retirement; (2) Precautionary savings, where households save to protect themselves in the event of shocks; (3) Investment saving, where the saving household is motivated by rates of return or investment opportunities; and (4) Bequest savings, where households save for the future benefit of other persons related to them. For households in developing countries that are frequently exposed to unexpected income shocks and unstable prices, savings for precautionary motives are most common.¹²¹ In the VARHS, households are asked to provide their two most important reasons for saving. Table 5.6 summarises the responses received.

¹²⁰ Newman et al. (2011) find some evidence to suggest that socio-political groups in Vietnam can potentially play an important role in facilitating formal financial savings. Readers are referred to this work for more details.

¹²¹ Fafchamps and Pender (1997) find that while poor households save for both precautionary reasons and to finance investment, particularly where credit is not available, low returns on saving prevent them from investing in profitable investment, in particular, non-divisible larger investments. As such, in most cases precautionary motives prevail as households remain in a poverty trap.

Table 5.6: Reasons for Saving (percent)

	N	Lifecycle	Precautionary	Consumption	Investment:			Other
					Education	Buy inputs	Other Inv	
Province								
Ha Tay	338	26.3	44.7	56.2	29.3	16.3	17.8	15.4
Lao Cai	69	11.6	40.6	56.5	13.0	30.4	1.4	26.1
Phu Tho	215	15.8	40.5	76.3	11.2	8.4	7.4	12.1
Lai Chau	78	11.5	37.2	10.3	50.0	51.3	0.0	26.9
Dien Bien	67	9.0	82.1	50.7	25.4	4.5	0.0	3.0
Nghe An	170	12.9	54.7	40.6	15.3	11.8	2.9	58.2
Quang Nam	191	25.1	42.9	49.2	36.1	9.9	1.6	31.4
Khanh Hoa	24	33.3	45.8	20.8	29.2	25.0	8.3	50.0
Dak Lak	72	44.4	26.4	54.2	23.6	12.5	8.3	15.3
Dak Nong	87	14.9	51.7	27.6	66.7	32.2	2.3	8.0
Lam Dong	33	21.2	66.7	30.3	21.2	30.3	0.0	12.1
Long An	251	30.7	64.1	36.3	19.5	27.1	22.3	15.5
Household Head								
Female	308	35.7	48.7	43.2	22.1	12.3	10.1	21.8
Male	1,287	18.9	49.2	49.3	27.4	20.1	9.3	22.1
Food Expenditure Quintile								
Poorest	135	15.6	40.0	23.0	28.1	24.4	1.5	35.6
2nd poorest	259	13.5	51.7	39.4	27.4	22.4	4.2	23.9
Middle	343	18.1	47.2	48.1	24.8	17.5	11.4	18.1
2nd richest	410	24.4	49.5	53.7	30.0	17.3	10.0	20.0
Richest	448	30.1	51.3	55.6	23.2	16.7	12.9	21.7
Total 2010	1,595	22.1	49.1**	48.1	26.4	18.6***	9.5**	22.0***
Total 2008	1,145	19.6	53.7	47.1	24.7	25.3	6.9	11.0
Total 2010w		20.4	49.1	48.0	21.2	16.6	8.6	30.5

Note: Lifecycle refers to saving for old age; Precautionary refers to saving to protect against a bad harvest or for health care; Consumption refers to saving for big expenditures.

*** Difference between 2008 and 2010 significant at 1% level, ** difference significant at 5% level

Precautionary motives represent the most important reason given for saving by rural households. Overall, 49 percent of households state that they save to protect against a bad harvest or for health care. This is a slight, but statistically significant, decline compared with 2008. Precautionary saving is of particular importance for households in Dien Bien, Lam Dong and Long An. This is not surprising in the case of Dien Bien and Lam Dong where households are particularly exposed to adverse unexpected income shocks (see Figures 5.1 and 5.2). The second most common reason given for saving is to purchase a large consumption item. Overall, 48 percent of households state that this is one of the most important reasons why they save. Saving for investment in education and saving for old age are also given as important reasons by 26 and 22 per cent of households, respectively. It is interesting to note that, consistent with the literature, a very small proportion of households save for other investment purposes (Banerjee and Duflo, 2007). This is particularly the case for the poorest households where between one and five percent of households in the bottom two food expenditure quintiles report that they save for investment.

5.4. Credit

In Vietnam, formal credit is provided to households in rural areas through two main state-owned banks, the Vietnamese Bank for Social Policy (VBSP) and the Vietnamese Bank for Agriculture and Rural Development (VBARD). The market is also serviced by a small number of other state-owned and private commercial banks. The VBSP behaves much like a social policy tool with a structured lending programme offering low (sometimes zero) interest credit for targeted categories of households including the poor, the disadvantaged and the disabled. In contrast, the VBARD now operates on a commercial basis.¹²² Households also rely to a large extent on informal credit available through Rotating Credit and Savings Associations (ROSCAs), socio-political groups such as Women's Unions and Farmer's Unions, and borrowing from friends and relatives. The extent to which the availability of credit will lead to improvements in outcomes and will alleviate poverty will depend on: 1) the purpose of the loans obtained; 2) whether they are sourced formally or informally; and 3) the interaction of credit markets with other financial markets such as savings and insurance. In this section we present summary statistics on the level of access to credit of different types by rural Vietnamese households. We also review the general characteristics of the loans held as well as the purpose of the loans obtained. Results point to the need for a detailed study of the interaction of credit markets with other financial markets in future research.

In the two year period between 2008 and 2010, the rural credit market in Vietnam experienced considerable growth estimated at around 37.7 percent in 2009¹²³ and 12.9 percent in the first 7 months of 2010 (until the time of the survey).¹²⁴ This expansion of credit is largely attributable to the prioritisation of government credit policies for rural and agricultural areas, in particular, the aforementioned loan interest rate subsidy packages.¹²⁵ As a result, we would expect the number of rural households with access to credit to have increased over that time. This is somewhat borne out in Figure 5.8. The proportion of households with at least one loan increased significantly from 45 percent of households in 2008 to 50 percent in 2010. Generally, an upward trend can be found in many of surveyed provinces, although there is variation among provinces. In Khanh Hoa, Dien Bien and Nghe An a particularly pronounced increase in access to credit is observed. Only in ex-Ha Tay and Lao Cai does the proportion of households with credit fall.

Figure 5.8 also illustrates that a greater proportion of male headed households than female headed households have at least one loan in 2010 as was the case in 2008 (statistical significant difference). Moreover, this gap widened between 2008 and 2010. Also of note is the increase in the proportion of households in the poorest food expenditure quintile with access to credit making them more likely than all other households to have loans (although, only by a small margin). This suggests an expansion in the rural micro credit market targeted at the poorest households.¹²⁶

¹²² Following the establishment of VBSP, VBARD transferred its poverty and targeted policy lending operations to the VBSP.

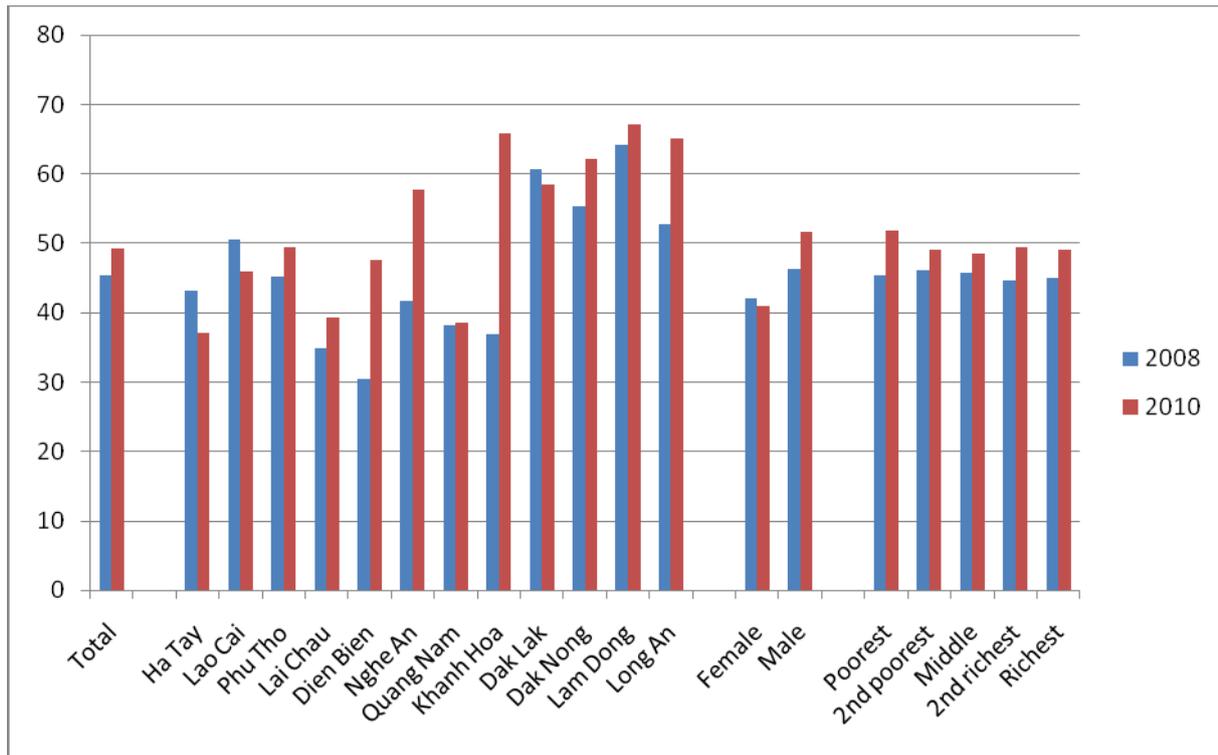
¹²³ <http://vneconomy.vn/20091223034454241p0c6/nam-2010-dinh-huong-tang-truong-tin-dung-khoang-25.htm>

¹²⁴ <http://vneconomy.vn/20100803055432951p0c6/tang-truong-tin-dung-thang-7-chua-nhu-ky-vong.htm>

¹²⁵ By various Decisions such as: No 131/QD-TTg issued on 23 Jan 2009, No 443/QD-TTg issued on 4 April 2009, No 497/QD-TTg, dated on 17 April 2009, No 2213/QD-TTg issued on 31 Dec 2009.

¹²⁶ It is most likely that this expansion is due to VBSP and VBARD given that other microfinance institutions operated commercially, by NGOs or by Unions have very little outreach.

Figure 5.8: Households with at Least One Loan (percent)



N=2,196

In Table 5.7 we consider the distribution of loans by source and key characteristics. The VBSP and VBARD are the two most important sources of loans for the surveyed households accounting for 36 percent and 20 percent of all loans, respectively. Between 2008 and 2010 the number of loans from the VBSP increased by 14 percentage points, consistent with the government’s policy of extending low interest credit to rural households through this source. Loans from other formal sources are uncommon in our sample. Loans from the VBSP tend to be much smaller in value than loans from the VBARD but the former tend to be offered for a longer duration. Almost all VBARD loans (90 percent) require some form of collateral. In contrast, loans from the VBSP require no collateral but do require a guarantor. It is also common for households to access credit from informal sources, for example, from private traders or money lenders (12 percent of loans) or friends and relatives (17 percent of loans). Loan amounts from these sources tend to be less than those from VBARD or other private banks but tend to be higher than loans offered through the VBSP. The collateral requirements for informal loans are also much more flexible.

Overall, the statistics presented in Table 5.7 suggest that rural households in Vietnam have a good level of access to credit markets as compared with other developing countries. This can in part be explained by the unique role that the VBSP plays offering credit to poor households at low interest rates without the need for collateral. It is certainly true that over time the VBSP has become a significant player in the (rural credit) market. However, a full and thorough analysis of the effectiveness of credit offered through the VBSP and its sustainability from a funding perspective is needed before any conclusions can be drawn. The VBSP does not work under a profit-maximising

principle. Indeed, as it currently stands, the bank cannot be considered solvent as interest rates are well below cost-covering levels. As of 2008, outstanding loans from VBSP totalled approximately 52.5 trillion VND (c USD 2.6bn).¹²⁷ One third of this was funded by public deposits, one quarter from (mandatory) deposits from the State Owned Commercial Banks (SOCBs), one fifth from state budget grants, and the remainder from borrowings from the SBV and State Treasury. Despite the healthy growth of the loan portfolio, return on assets and return on equity are significantly negative.

¹²⁷ www.vbsp.org.vn

Table 5.7: Distribution and Key Characteristics of Loans by Source

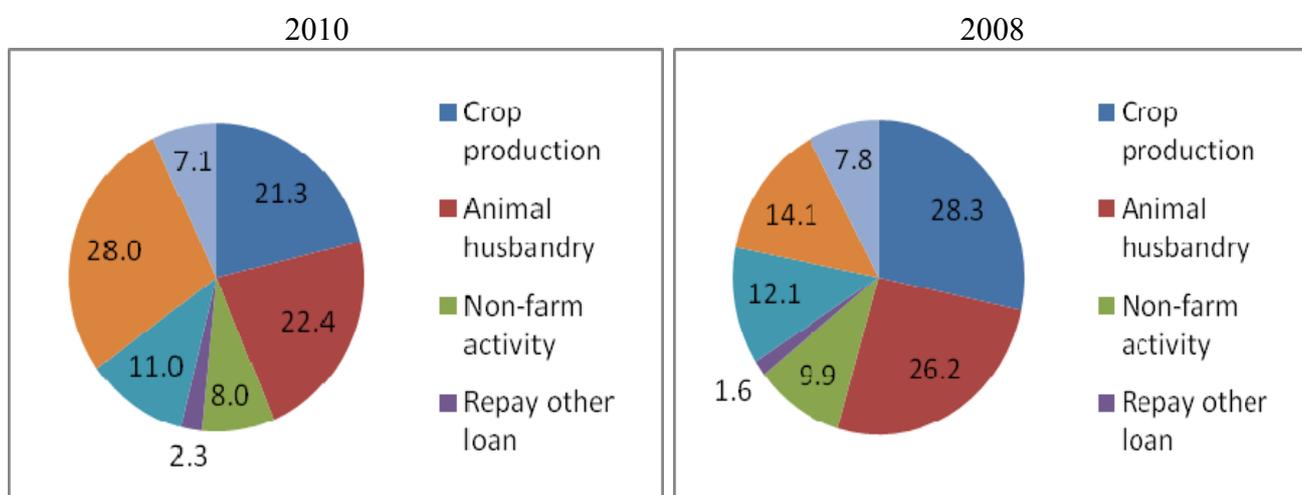
	Loan Source		Loan Size		Loan Duration		Collateral	Guarantor
	N	%	Mean '000 VND	Median '000VND	Mean Months	% In-definite	%	%
2010								
VBSP	577	36.40	15,303	10,294	40.44	7.5	7.0	82.8
VBARD	325	20.50	53,581	24,240	16.48	2.5	89.9	9.5
Unions	64	4.04	9,308	8,261	28.69	0.0	2.6	88.1
Private Banks	18	1.14	124,050	49,889	19.56	0.0	79.1	20.9
Other formal	76	4.79	69,357	25,249	15.23	0.0	75.5	24.5
Private trader	190	11.99	22,181	9,901	12.62	24.0	5.7	54.3
Friend/Relative	267	16.85	18,671	8,002	14.18	77.6	0.0	81.5
Informal scheme	8	0.50	22,570	20,000
Other	60	3.79	23,725	9636	15.50	20.87	11.9	70.5
Total	1,510	100.00	34,274	14,881	26.87	21.60	24.9	62.4
	Loan Source		Loan Size		Loan Duration		Collateral	
	N	%	Mean '000 VND	Median '000VND	Mean Months	% In-definite	%	
2008								
VBSP	279	21.1	11,684	9,132	33.8	6.8	10.4	
VBARD	374	28.3	41,933	17,076	19.6	3.1	93.4	
Unions	144	10.9	8,207	6,847	29.6	0.0	3.6	
Private Banks	13	1.0	131,545	33,980	33.8	0.0	100.0	
Other formal	86	6.5	35,721	21,575	18.8	6.6	66.1	
Private trader	206	15.6	15,229	5,070	10.0	71.9	0.7	
Friend/Relative	185	14.0	23,101	11,412	12.3	74.9	0.0	
Informal scheme	10	0.8	21,167	10,788	5.8	52.7	0.0	
Other	26	2.0	17,731	10,788	19.1	27.7	12.6	
Total	1,323	100.00	29,945	11,415	23.5	26.5	33.4	

Note: 'Other formal' in this table includes other state-owned banks, local authorities, People's Credit Funds and other credit associations. All value figures are deflated to ex-Ha Tay 2010 constant prices. Information on whether the loan had a guarantor in 2008 is not available.

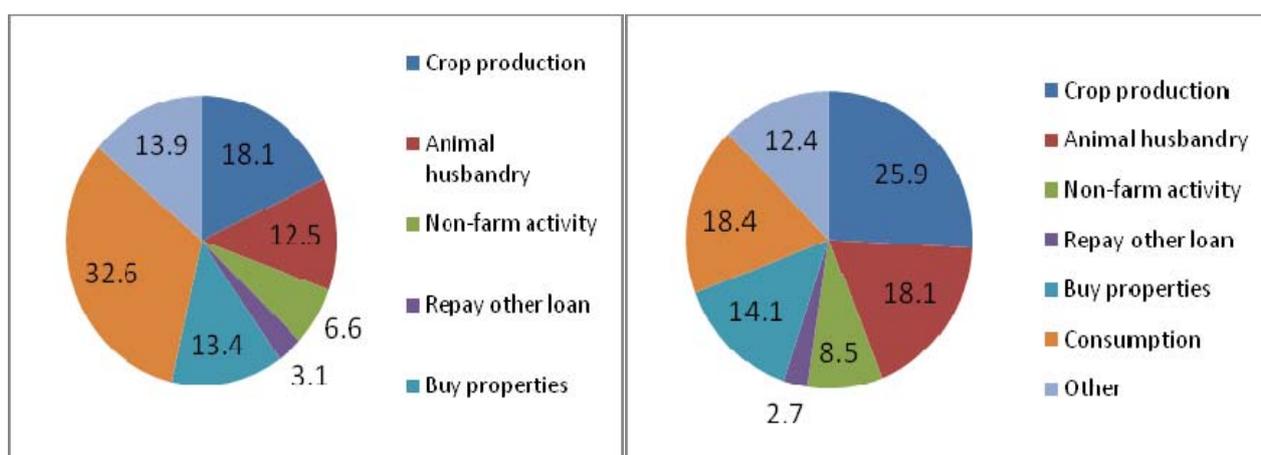
The literature suggests that providing access to borrowings that can be put to productive uses has the potential to lead to long term economic growth.¹²⁸ The purposes of the loans obtained by households in our sample are illustrated in Figure 5.9. We consider separately the stated purpose of the loans and the *actual use* of the loans as reported by households. Of particular note is the large (statistically significant) increase in the proportion of loans obtained for consumption purposes, both in terms of stated purpose (from 14 percent to 28 percent) and actual use (from 18 percent of loans to 33 percent) between 2008 and 2010. This implies that households are not only more likely to *use* loans for consumption; they are also more likely to be *granted* loans for consumption purposes. This trend is consistent with the package of demand incentives for consumption introduced by the government in early 2009 to encourage consumption expenditure by rural households. The proportion of loans for other productive investments fell over the period, in particular, agriculture related investments.

Figure 5.9: Proportion of Loans used for Different Purposes

A: Stated Purpose



B: Actual Use



N 2010=1,579, N 2008=1,323

¹²⁸ Modigliani (1986) and Japelli and Pagano (1994) find that the rationing of consumption loans may have a positive effect on development. If consumption loans are not available, households are more likely to save in order to inter-temporarily smooth consumption and will only borrow for investment purposes which will lead to an accumulation of capital. Hung (2005) suggests, therefore, that in some cases a government policy of financial repression, where credit for consumption purposes is rationed, may have positive effects on economic development.

Table 5.8 disaggregates the source of loans by purpose and reveals that loans for consumption expenditure are mainly sourced from the VBSP and friends or relatives. However, the VBSP is also an important source of loans for animal husbandry. It is also the most important source for loans to buy property and to finance non-farm activities (together with VBARD). Despite being actively discouraged, both the VBSP and the VBARD are important sources for households who borrow to repay other loans. The deviation between the stated purpose of the loan and the actual use of the loan is greatest for loans obtained from the VBSP and VBARD. This is particularly the case for loans used to repay other loans and loans used for consumption.

Table 5.8: Loan Use by Source (percent)

	N	Crop Prod'n	Animal Husbandry	Non-Farm Activity	Repay Other Loans	Buy property	Consumption	Other
VBSP	573	12.6	51.3	22.1	22.5	28.9	48.8	41.1
VBARD	324	35.1	27.9	21.2	24.5	22.3	7.8	21.9
Unions	63	1.8	6.1	3.9	6.1	4.3	3.1	6.4
Private bank	18	1.1	0.5	3.9	4.1	1.9	0.0	1.8
Other formal	76	5.6	1.5	18.3	6.1	7.1	2.1	4.1
Private trader	190	31.2	2.5	11.5	6.1	7.6	8.2	10.5
Friends/relatives	267	9.5	8.1	13.5	16.3	25.6	24.5	10.1
Informal scheme	8	1.1	1.5	0.0	2.0	0.0	0.2	0.0
Other	60	2.1	0.5	5.8	12.2	2.4	5.3	4.1

N=1,579

Table 5.9 links the loans obtained to the characteristics of the individuals responsible for them. In almost all cases, the head of household is responsible for the loan (76 percent of total loans in 2010). In cases where the spouse is responsible for the loan they are most likely to be female. Men apply for (and receive) loans of higher value than women. It is more common for women to access loans from Unions and from friends and relatives. Men are more likely to obtain loans from formal sources.

Table 5.9: Characteristics of Person Responsible for Loans

Number of Loans Obtained				Percentage of Loans Obtained from		
	Male	Female	Total	Source	Male	Female
Relation to Household Head				Source		
Head	964	214	1,178	VBSP	37.9	33.6
Spouse	9	259	268	VBARD	22.6	16.7
Other	67	42	109	Unions	2.6	6.99
Size				Private bank	1.1	1.2
Largest	718	346	1,064	Other formal	5.7	3.1
2nd largest	261	130	391	Private trader & money lender	12.3	11.4
3rd largest	61	39	100	Friends/relatives	14.3	21.5
Total	1,040	515	1,555	Informal credit scheme	0.7	0.2
Mean Loan Size				Other	2.7	5.2
Largest	30,340	16,454	25,825			
2nd largest	20,984	19,329	20,434			
3rd largest	11,132	13,037	11,875			
Total	26,866	16,921	23,572			

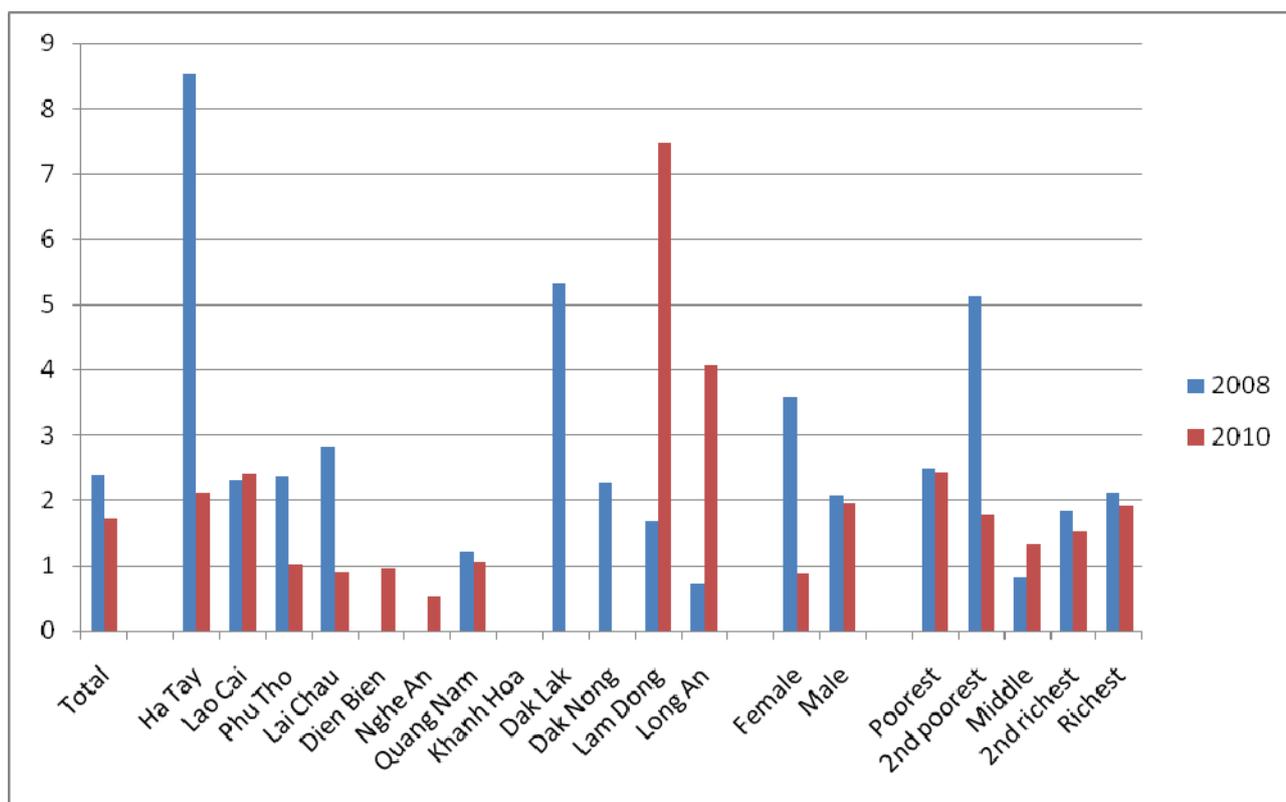
N=1,555

Note: Value figures are expressed in '000 VND ex-Ha Tay 2010 constant prices.

The final part of our analysis provides an overview of the extent of credit rationing in our sampled households. We consider both the proportion of households who had a loan rejected and households who did not receive the full size of the loan they applied for. Figure 5.10 reveals that very few households in our sample ever had a loan rejected, less than two percent in 2010. Our findings suggest that there is some provincial variation in access to credit. However, the very small number of households affected, even in Long An and Lam Dong suggest that access to credit does not appear to be a major constraint for rural households. Figure 5.10 also reveals a dramatic fall in the number of female headed households that had loans rejected to such an extent that a smaller proportion of female headed households had loans rejected in 2010 compared with male headed households, though this difference is not statistically significant.

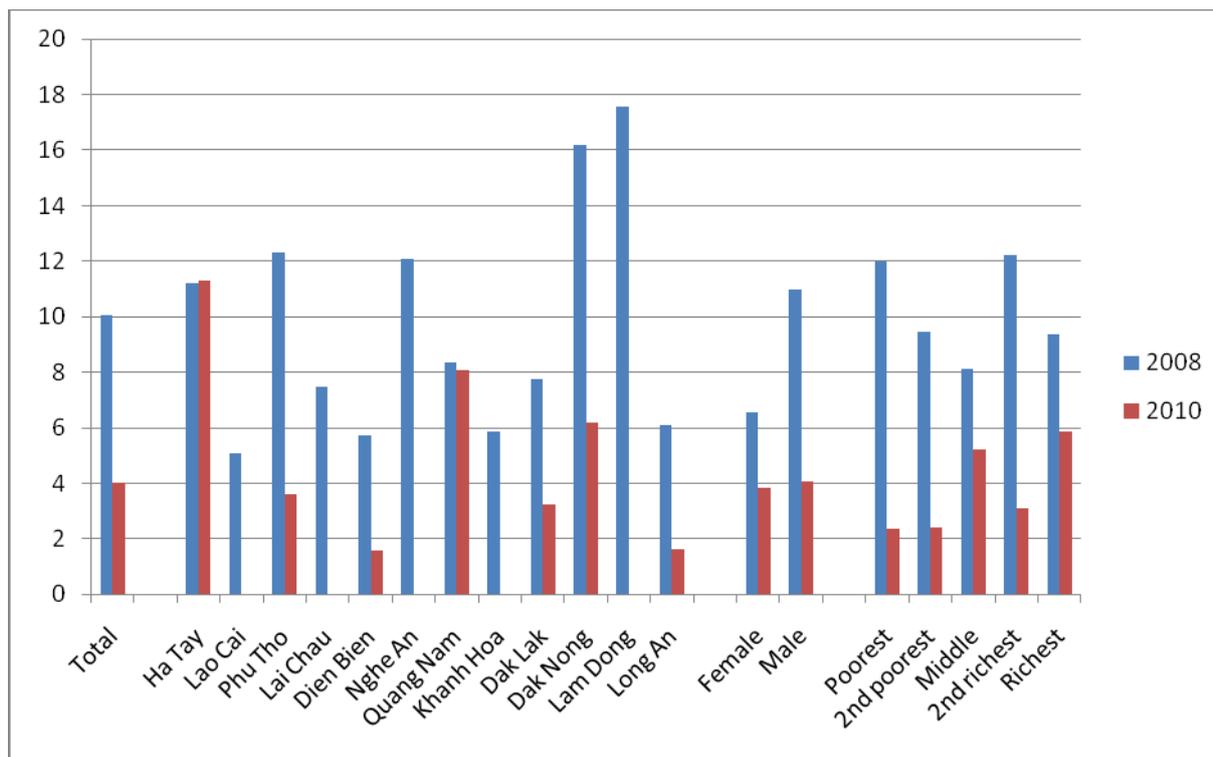
Another form of credit limitation is the size of the loan received. Figure 5.11 illustrates a large and statistically significant reduction in the number of loans where the amount asked for was not received from ten percent of loans in 2008 to four percent in 2010. In many provinces limitations on the size of the loans have been eliminated, for example, Lam Dong, Nghe An, Khanh Hoa, Lai Chau and Lao Cai. In ex-Ha Tay and Quang Nam, however, there have been few changes between 2008 and 2010. The reductions in size constraints can also be seen across all food expenditure quintiles and for both male and female headed households.

Figure 5.10: Households that had a Loan Rejected (percent)



N 2010=2,147, N 2080=1,633

Figure 5.11: Loans with Size Constraints (percent)



N 2010=2,147, N 2008=1,633

5.5. Summary

This chapter focused on two key aspects of households' financial situation: first, the exposure of rural Vietnamese households to risk and their risk management strategies; and second the related area of access to rural financial services in Vietnam. We find that households appear to be coping better with unexpected income losses in 2010 as compared with 2008. Pronounced differences in exposure to shocks, their impact on household income and households' ability to cope are evident across provinces with households in Lao Cai, Dien Bien, Khanh Hoa, Lam Dong and Long An appearing particularly vulnerable. While the situation of the poor has improved in terms of ability to cope with shocks, they still remain the most vulnerable group. Financial markets appear to be better able to assist households in coping with shocks, in particular credit and insurance markets. Government assistance programmes also appear to help households cope, in particular the poorest and most vulnerable. Much of this assistance is accessed through the state subsidisation of interest rates with direct government transfers playing less of a role.

Many households in our sample hold insurance products with the number increasing over time. Most insurance products, however, are either free or compulsory and tend to be solely provided by the state. The proportion of households accessing voluntary insurance products that may help protect them against income losses due to unexpected events is very small although there does appear to be an increased awareness of the potential benefits of such products and an increased willingness to pay to purchase them. Recent moves by the Ministry of Finance of Vietnam in this regard are therefore particularly important here.

A greater proportion of households save in 2010 as compared with 2008, however, savings as a proportion of income has declined considerably between 2008 and 2010. This may be due to the large increase in new savers who are likely to save smaller amounts. Most saving is still held in the form of cash and gold at home with very little penetration of formal savings products evident in our data. This is particularly the case for poor households who are more likely to save for precautionary motives and not for potentially productive investment opportunities. There appears to be some link between households' exposure to adverse unexpected income losses and their savings level, though more in-depth work is required to uncover the extent to which savings are an important instrument in protecting households against the losses associated with income shocks.

Rural households in Vietnam are not as constrained in terms of access to credit as is typical for other countries of similar income levels. More households have access in 2010 than in 2008, with the VBSP being a particularly important source. The rising proportion of loans accessed for consumption purposes is worthy of further investigation: much of the literature suggests that providing credit for productive investments that yield a return may help lift households out of poverty while the opposite may be the case for credit for consumption purposes. Low interest, not-for-profit loans, however, such as those offered by the VBSP, are an important social policy tool serving a different purpose. The effectiveness and sustainability of such a programme is worthy of further investigation.

Chapter 6:

SOCIAL CAPITAL AND ACCESS TO INFORMATION

This chapter focuses on social capital and access to information. Social capital refers to the relationships that a family (or household) has with relatives, friends and other associates that can be used in times of need or to exchange information (Isham et al., 2002). Social capital encompasses trust, norms and networks linking different families and households together in a mutually beneficial way (Putnam, 1992).

According to economic theory, social capital can be viewed as an asset complementary to physical and human capital (Coleman, 1988). It increases the efficiency of physical and human capital and can be interpreted as a positive externality from interacting with other individuals, similar to sharing knowledge and providing information in a world with imperfect information (Durlauf and Fafchamps, 2005). In other words, social capital consists of social relations between people or as a capital asset; in both cases it can lead to efficiency improvements.

This chapter explores the different dimensions of social capital by investigating the intensity, characteristics and benefits of social interactions in Vietnamese rural households. According to Isham et al. (2002) social capital can be divided into ‘bonding’, ‘bridging’ and ‘linking’ social capital. Bonding social capital refers to family ties covering relationships with family members and close friends. Bridging social capital, also referred to as ‘generalised trust’, is relationships with people not necessarily of the household’s social circle, but people with whom the household interacts in a more professional way. Bonding and bridging social capital generally refer to personal interactions with people of the same social class (horizontal interactions). Linking social capital, in contrast, refers to vertical interactions, for example relationships with people in power.

Section 6.1 describes households’ participation rates in formal groups, the characteristics of these groups and the benefits they yield. Section 6.2 explores informal networks in the form of friends and relatives, social gatherings and connections with public officials. Section 6.3 describes attitudes towards trust and cooperation, which are also indicators of social capital. Finally, in Section 6.4 the sources of information used by households and the use of mass media in particular are explored. Section 6.5 concludes.

6.1. Formal Groups

Formal groups in Vietnam have an official foundation or status legitimising their purpose and existence. The largest formal organisations are the Communist Party, Youth Unions, Women’s Unions, Trade Unions, and Farmers’ Unions. The unions are also referred to as “mass organisations” in Vietnam. These mass organisations are social-political groups linking the population to the Communist Party through interest groups. The groups serve as a mutual communicative platform between the Party and the population. Household participation in groups is documented in Table 6.1.

Table 6.1 Group Membership (percent)

<i>Household has at least one member of...</i>								
	Any Group	Communist Party	Youth Union	Women's Union	Farmer's Union	Veteran's Union	Farmer Interest Group	Water User Association
Household Head								
Male	88.1	9.3	18.8	60.0	45.2	17.6	0.6	0.0
Female	85.1	7.8	11.8	49.3	18.7	5.5	0.2	0.0
Food Expenditure Quintile								
Poorest	85.8	4.3	12.6	56.6	45.6	7.9	0.4	0.0
2 nd poorest	87.7	5.3	17.4	58.4	43.2	13.2	0.2	0.0
Middle	87.9	7.6	19.0	57.7	36.6	19.5	0.5	0.0
2 nd richest	88.2	12.7	20.2	59.5	37.0	18.9	0.2	0.0
Richest	87.5	15.0	17.5	56.1	34.5	15.7	1.1	0.0
Total 2010	87.4***	9.0***	17.3	57.7**	39.4***	15.0***	0.5***	0.0
Total 2008	81.9***	7.5***	18.0***	55.4***	35.4***	12.5***	1.4	0.0
Total 2006	86.1	10.8	27.9	66.2	47.8	15.1		1.0

<i>Household has at least one member of...</i>								
	Business Association	Credit/Microfinance Group	Cooperative	Religious Group	Sports/Cultural Group	The Red Cross	Old age Group	Other
Household Head								
Male	0.1	0.2	0.8	1.3	0.1	1.1	17.3	3.6
Female	0.0	0.0	0.0	1.9	0.2	1.3	37.5	4.0
Food Expenditure Quintile								
Poorest	0.0	0.4	0.0	1.6	0.0	0.7	18.2	1.1
2 nd poorest	0.2	0.0	0.5	1.4	0.0	0.9	20.1	3.7
Middle	0.0	0.0	0.7	1.8	0.5	0.7	21.1	3.0
2 nd richest	0.0	0.2	1.1	1.1	0.2	2.0	25.0	5.9
Richest	0.2	0.2	0.9	1.4	0.0	1.4	24.1	4.8
Total 2010	0.1**	0.2	0.6	1.5	0.1	1.1	21.7	3.7**
Total 2008	0.4	0.1	0.9	1.5	0.1	0.7	21.6	2.5
Total 2006		3.9		4.2	0.4		6.2	0.8

N=2,200 *** Difference with previous time period statistically significant at 1% level, ** Difference significant at 5% level. Comparisons with 2006 can only be made for the first 5 groups.

Table 6.1 reveals that 87 percent of the sampled households have at least one member of a formal group. Almost 60 percent of all households have a member of the Women's Union, nearly 40 percent have a member of the Farmers' Union and 17 percent of the Youth Union. Membership is more or less equally distributed across food expenditure quintiles, perhaps indicating a strong

connection to the Party among most Vietnamese households in the survey. In comparison, the share of households with a member of the Communist Party is only 10 percent, with only 4 percent of the poorest households having a member compared with 15 percent of the richest. Membership of the Old Age group and the Veterans' Union are also high at 15 percent and 22 percent, respectively. The remaining groups appear to play a much smaller role.

Comparing across time, we see that the decrease in membership rates between 2006 and 2008 is reversed in 2010 with statistically significant increases observed in many of the core mass organisations (Women's Unions, Farmers' Unions and Veterans' Unions). This is especially so among the poorest households.

Table 6.2 presents some key characteristics of the formal groups, as reported by the households who are members.

Table 6.2: Characteristics of Groups and Group Membership

Group	Group meets monthly or more often (percent)		Respondent almost always participates in meetings (percent)		Annual fee ('000 VND)*		Nr Obs.	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Communist party	84.2	77.4	94.3	88.1	144.0	144.0	209	261
Youth union	55.4	45.2	75.2	75.8	12.0	12.0	616	586
Women's union	32.9	25.5	62.3	69.1	12.0	12.0	1,628	1,685
Farmer's union	28.2	18.1	63.2	72.2	10.0	12.0	988	1144
Veteran's union	27.7	19.8	83.9	81.7	12.0	12.0	311	393
Farmer interest	20.5	28.6	95.5	100.0	5.0	27.0	44	14
Cooperative	17.2	11.8	65.5	64.7	12.0	0.0	29	17
Religious group	84.0	90.0	82.7	93.8	0.0	0.0	75	80
The Red Cross	37.5	27.3	62.5	63.6	8.0	12.0	16	33
Old age group	16.5	19.0	67.5	61.9	10.0	12.0	778	793
Other	34.7	18.7	77.8	66.4	50.0	12.0	72	107
Total	34.7	28.2	68.7	71.7	12.0	12.0	4,784	5,122

*One-time fees excluded. Median fee reported.

Nearly one in three households who are members of groups report meeting monthly or more often, though this does vary significantly by type of group. The frequency of meetings is especially high for the Communist Party, Religious Groups and the Youth Union, while the other formal groups usually meet less than monthly. The participation of household members in meetings also varies across groups ranging from 62 percent to 100 percent for Farmer Interest Groups. For most groups, participation rates have increased over the past two years. The median annual fee is 12,000 VND in

2010, which represents less than one percent of total median annual income.¹²⁹ Despite relatively high inflation over the period, the median fee is almost unchanged compared to 2008.

Table 6.3 investigates the usual decision-making process within the formal groups as reported by households. The findings suggest that the decision-making process is somewhat democratic with an average of 44 percent of decisions decided by the group members together. Moreover, the group leader makes 40 percent of decisions after listening to the group members. In 14 percent of cases, the group leader decides and then informs the members. A similar pattern is evident in most groups with the exception of the Communist Party, where leaders decide more often without asking the other members. An interesting area for future research might be to investigate to what extent decisions taken within these groups are influential in Vietnamese politics more broadly. Compared to 2008 (results not shown) the decision process has changed in favour of a more centralised process; in 2008, 60 percent of decisions were decided by the group together.

Table 6.3: Decision-Making in Groups (percent)

	<i>How do groups usually make decisions?</i>				Total	Nr Obs.
	Leader decides and informs the other group members	The leader asks group members what they think and then decides	All group members discuss and decide together	Other		
Com. Party	37.9	37.9	23.3	0.9	100.0	227
Youth Union	9.6	43.7	45.8	0.9	100.0	561
Women's Union	11.3	43.9	43.8	0.9	100.0	1,732
Farmer's Union	11.4	36.3	51.5	0.8	100.0	1,113
Veteran's Union	18.8	39.2	41.0	0.9	100.0	441
Religious Group	23.5	55.9	10.3	10.3	100.0	68
Old age Group	18.2	33.5	46.5	1.9	100.0	807
Other	12.5	44.2	42.3	1.0	100.0	104
Total	14.4	40.1	44.3	1.2	100.0	5,110

Table 6.4 describes the benefits from participation as reported by the households that are members. The most important benefit reported is ‘benefit to the community’, particularly for Religious Groups and Mass Organisations, suggesting that individuals do not participate exclusively in their own interest, but also do so for altruistic reasons.¹³⁰ The second most important reason provided is entertainment, followed by beneficial knowledge and economic benefits. There is, however, variation of stated benefits across the different groups. Party membership is closely related to social status, as is also indicated in Table 6.1. Membership of the Farmers’ Union, in addition to benefiting the community, increases knowledge and yields economic benefits. Members of Old Age groups primarily benefit in terms of entertainment.

¹²⁹ The distribution of membership fees is skewed to the right and so the median fee is reported.

¹³⁰ The subjective nature of the responses should be borne in mind when interpreting this finding.

Table 6.4: Benefits from Group Membership (percent)

	<i>What is the main benefit from joining this group? (percent)</i>								Total	Nr Obs.
	Benefits the community	Economic benefits	Social status and relations	Entertainment	Health benefits	Increase knowledge	Other	No benefits		
Communist Party	25.1	7.9	55.5	2.2	2.6	5.3	0.9	0.4	100.0	227
Youth Union	31.6	6.1	9.8	23.4	1.2	26.9	0.9	0.2	100.0	561
Women's Union	27.0	17.8	11.4	16.1	10.4	15.1	1.1	1.0	100.0	1,732
Farmer's Union	24.9	24.4	7.9	13.2	0.9	27.4	0.7	0.5	100.0	1,113
Veteran's Union	26.3	7.0	24.5	26.5	1.1	12.9	0.9	0.7	100.0	441
Religious Group	58.8	0.0	2.9	8.8	0.0	1.5	11.8	16.2	100.0	68
Old Age Group	25.4	5.3	13.1	39.2	8.9	6.2	1.0	0.9	100.0	807
Other	4.8	14.4	34.6	32.7	1.0	11.5	1.0	0.0	100.0	104
Total	26.6	14.3	14.2	20.5	5.7	16.8	1.1	0.9	100.0	5,110

6.2. Informal Networks

Section 6.1 revealed that many individuals in Vietnam are strongly engaged in formal groups, in particular groups that are closely related to the state. Informal networks, in contrast, emerge from private enterprise and exist as long as the network members find it mutually beneficial. This section focuses on informal networks and groups formed by the members themselves.

One function of informal groups is to act as a substitute for formal insurance. As shown in Table 6.5, almost every household has at least one person to turn to for money in case of emergency. This is the case regardless of the gender of the head of household or wealth group, and most helpers are relatives and male. This highlights the importance of family relationships in times of need, in particular where households experience shocks to income. There is some evidence to suggest that female heads of household are more likely to turn to other females (45 percent of the cases) as compared with male household heads. This suggests that there may be a gender bias, meaning that women help women and men help men. A small increase in the proportion of households that have someone to turn to is observed between 2008 and 2010, and it is more likely that households turn to relatives rather than friends or others. This is particularly the case for the poorest households. Thus, despite rapid economic growth in Vietnam, traditional social networks remain important to the surveyed households.

Table 6.5: Informal Networks: People to Turn to in case of Emergency (percent)

	Share of HHs with at least one person to turn to for money in case of an emergency		Share of helpers who are relatives		Share of helpers who are male	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Province						
Ha Tay	92.9	91.5	77.1	77.6	64.7	67.5
Lao Cai	85.1	100.0	68.7	62.4	75.5	83.7
Phu Tho	89.2	100.0	63.6	76.5	69.8	67.3
Lai Chau	95.5	99.1	62.1	75.2	84.1	87.2
Dien Bien	47.6	97.1	83.3	75.6	85.7	83.3
Nghe An	96.9	95.8	64.6	73.2	75.0	67.0
Quang Nam	100.0	87.6	53.6	68.1	48.6	62.3
Khanh Hoa	100.0	89.5	81.0	62.7	54.4	54.7
Dak Lak	95.6	91.1	42.8	49.0	54.9	52.1
Dak Nong	93.2	88.3	65.0	66.5	67.8	67.3
Lam Dong	100.0	95.5	33.0	62.0	44.3	69.0
Long An	97.9	97.9	61.5	74.7	55.1	59.4
Household Head						
Male	91.9	94.8	63.1	71.4	66.3	70.0
Female	94.9	92.2	65.1	74.4	49.6	55.4
Food Expenditure Quintile						
Poorest	81.7	95.1	60.5	73.4	68.4	71.4
2 nd poorest	92.8	93.4	58.0	73.3	65.9	68.7
Middle	92.8	95.0	64.5	70.7	63.1	65.7
2 nd richest	95.6	95.0	65.7	72.4	60.2	66.0
Richest	93.9	93.0	65.3	70.3	61.8	65.0
Total	92.5	94.3**	63.5	72.0***	63.0	67.2***
N	2,200	2,200	5,134	5,350	5,134	5,350

*** Difference between 2008 and 2010 statistically significant at 1% level, ** Difference significant at 5% level.

An important source of social capital in Vietnam, and an occasion for maintaining networks, is wedding celebrations. In 2010, almost all households attended at least one wedding during the previous year and the median number of weddings attended is 13 (see Table 6.6). The likelihood of attending at least one wedding is fairly equally distributed across provinces and expenditure quintiles, but the median number of weddings attended increases with expenditure quintiles from six among the poorest to twenty among the richest. On this basis, richer households appear to have larger networks and are invited to more weddings. The share of households that hosted a wedding is nearly ten percent and there is no systematic variation across provinces or quintiles, indicating that weddings are just as likely among the poor as among the rich. Traditionally birthdays are celebrated less in Vietnam, which explains why less than five percent of households hosted a birthday party. Nevertheless, it is interesting that birthday celebrations increased over the past two years, and that the likelihood of

celebrating birthdays is positively correlated with food expenditure quintile. A possible explanation is the increasing influence of Western world culture, in particular, among wealthier households.

Table 6.6: Weddings and Birthdays

	Share of HHs who attended at least one wedding last year (percent)		Number of weddings attended (median)		Share of HHs hosting a wedding (percent)		Share of HHs hosting a birthday party (percent)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Province								
Ha Tay	99.8	99.0	20.0	20.0	10.4	11.7	2.7	10.6
Lao Cai	97.7	96.6	5.0	6.0	9.2	9.2	3.4	1.1
Phu Tho	99.0	99.7	25.0	25.0	4.3	12.8	5.9	2.6
Lai Chau	64.3	100.0	3.0	4.0	1.8	12.5	0.0	0.0
Dien Bien	96.2	100.0	6.0	7.0	10.5	7.6	2.9	0.0
Nghe An	99.5	97.9	10.0	15.0	2.6	9.4	2.1	5.7
Quang Nam	96.2	96.2	10.0	7.0	4.5	0.7	1.0	0.7
Khanh Hoa	100.0	92.1	5.5	7.0	5.3	7.9	7.9	7.9
Dak Lak	95.6	95.6	10.0	12.0	2.2	11.9	8.9	3.7
Dak Nong	97.1	98.1	10.0	10.0	3.9	7.8	9.7	6.8
Lam Dong	98.5	98.5	10.0	10.0	6.0	13.4	14.9	3.0
Long An	99.0	99.3	20.0	20.0	8.4	8.7	4.9	5.9
Household Head								
Male	96.9	98.8	15.0	15.0	6.5	9.2	4.4	5.0
Female	95.5	96.4	13.0	10.0	5.5	10.1	3.4	4.2
Food Expenditure Quintile								
Poorest	88.8	96.0	6.0	6.0	2.9	10.3	1.7	1.6
2 nd poorest	93.0	99.1	10.0	10.0	6.8	8.7	1.4	2.1
Middle	97.6	98.6	15.0	15.0	7.0	9.4	3.4	4.6
2 nd richest	98.8	98.4	15.0	20.0	7.9	8.6	5.8	5.9
Richest	99.8	99.3	18.0	20.0	5.3	9.8	6.8	10.2
Total	96.6	98.3***	15.0	13.0***	6.3	9.4	4.2	4.9

N=2,200

*** Difference between 2008 and 2010 statistically significant at 1% level

Table 6.7 illustrates wedding expenditures on households' own and others weddings. Expenditures on own weddings constitute close to 30 percent of annual income. The absolute amount spent hosting weddings increases with consumption expenditure quintiles, although the share in total

income is relatively constant. Only among the richest households does expenditure on weddings constitute less than 15 percent of annual income. While hosting a wedding is expensive, expenditure on other weddings attended constitutes a small part of income. Taking into account the number of weddings attended, for the invited guests at least, wedding parties are a cheap way of networking.

Another important occasion in Vietnam is Tet, the celebration of the Lunar New Year. Expenditure during the Tet holiday amounts to five percent of annual income. The absolute amount spent increases with income, although the share of total income spent decreases across food expenditure quintile. This suggests that the Tet celebration is regarded more as a ‘necessity’ good rather than a ‘luxury’ good.

Table 6.7: Spending on Weddings and Tet (Constant 2010 ex-Ha Tay prices)

	Amount spent on HH's own weddings ('000 VND)	Spending on own wedding as a share of total HH income (percent)	Amount spent on weddings in other HHs ('000 VND)	Spending on other weddings as a share of total HH income (percent)	Amount spent on Tet ('000 VND)	Spending on Tet as a share of total HH income (percent)
Food Expenditure Quintile						
Poorest	9,322.6	24.0	63.7	0.2	1,454.9	4.3
2 nd poorest	17,314.6	28.6	76.3	0.2	1,940.1	4.5
Middle	20,766.8	33.3	84.0	0.2	2,223.7	4.4
2 nd richest	21,505.2	31.5	86.8	0.2	2,789.6	4.5
Richest	24,058.6	28.1	97.7	0.2	3,416.6	4.4
Income Quintile¹						
Poorest	7,692.8	36.3	73.1	0.4	1,430.0	6.9
2 nd poorest	14,095.3	34.2	72.8	0.2	2,086.9	5.1
Middle	17,732.6	34.2	79.4	0.2	2,246.5	4.2
2 nd richest	22,022.5	35.4	84.5	0.1	2,504.1	3.4
Richest	23,025.0	14.3	98.1	0.1	3,542.1	2.3
Total 2010	18,390.4***	28.9	81.7*	0.2**	2,361.4***	4.4***
Total 2008	18,025.7	37.5	172.2	0.6	2,157.6	6.7

N=2,200

¹ Income quintiles are based on per capita household net income

*** Difference between 2008 and 2010 statistically significant at 1% level, ** Difference significant at 5% level, * Difference significant at 10% level.

The amount spent by households on the weddings of household members increased by a small but statistically significant amount between 2008 and 2010. In both nominal and real values, spending on others' weddings decreased. The amount spent on Tet increased in real terms, but the increase is less than the increase in both consumption and income, thus, in terms of shares of consumption and income, spending on Tet has decreased over the past two years.

Table 6.8: Political and Bureaucratic Connections (percent)

	Share of HHs with a <u>member</u> holding a public office or other position of public responsibility (percent)		Share of HHs with a <u>member, relative or friend</u> holding a public office or other position of public responsibility (percent)	
	2008	2010	2008	2010
Household Head				
Male	5.9	6.4	30.3	35.6
Female	3.4	3.6	25.8	24.8
Food Expenditure Quintile				
Poorest	2.5	2.5	18.3	23.1
2 nd poorest	3.4	5.9	19.6	31.7
Middle	4.2	8.2	23.9	32.3
2 nd richest	6.7	6.6	33.6	35.0
Richest	8.0	5.9	42.9	44.1
Total	5.4	5.8	29.3	33.2***

N=2,200

*** Difference between 2008 and 2010 statistically significant at 1% level

Table 6.8 describes households' connections to people holding a public position. In 2010, six percent of all households in the sample have a member holding a public office or other public positions. In 2008, richer households are more likely to have a member holding a public position but this tendency weakened in 2010 (though those in the poorest quintile remain underrepresented). One third of all households have a member, relative or friend holding a public position, a statistically significant increase on 2008.

6.3. Trust and Attitudes to Cooperation

Trust and attitudes to cooperation are also important factors in the social capital of an individual or household. Trust can be important by, for example, allowing people to engage in potentially profitable business with (trusted) strangers. In countries that may lack formal institutions, generalised trust could substitute for such institutions as a "second-best" solution. This section explores the extent to which households trust and are willing to cooperate with network members and people in general.

Table 6.9 reveals that 82 percent of respondents think that people are generally honest and can be trusted. This is a little less than in 2008, but the difference is statistically significant. In general, richer households report lower levels of confidence in other people. Even though people have confidence in each other, 50 percent of households agree that some people cannot be trusted. In order to ascertain attitudes toward cooperation, households are asked whether they would rather farm 0.5 hectares of land alone, or 3.5 hectares of land jointly with one other family. We find that 75 percent of households report that they go for the option of farming 0.5 hectares alone¹³¹ (Table 6.9), a result that is seemingly

¹³¹ The purpose of this statement is to reveal the degree of trust of households in practice as opposed to directly asking households about their level of trust in a hypothetical sense.

inconsistent with the earlier finding suggesting a high degree of mutual trust among households. The degree of mutual trust, as stated by households may therefore overstate the true level in practice. A potential drawback of this approach, however, is that responses may be influenced by historical experiences, such as experiences with collectivised agriculture. Households may have had bad experiences from collective farming, where incentives to yield maximal effort are reduced because of free rider problems, which may give rise to suboptimal output levels.

Table 6.9: Attitudes to Trust and Cooperation

	Share of HHs agreeing with the statement " <i>most people are generally honest and can be trusted</i> " (percent) ¹		Share of HHs agreeing with the statement " <i>In this commune one has to be careful, there are people you cannot trust</i> " (percent) ¹		Share of HHs who would rather farm 0.5 ha. alone than 3.5 ha. jointly with one other family (percent)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Province						
Ha Tay	86.3	81.7	58.3	56.0	80.2	81.0
Lao Cai	89.7	97.7	26.4	64.4	81.6	20.7
Phu Tho	91.8	90.5	81.6	63.0	83.9	63.6
Lai Chau	85.7	92.0	8.0	33.9	87.5	96.4
Dien Bien	71.4	95.2	50.5	36.2	71.4	93.3
Nghe An	90.6	85.9	42.2	65.6	89.1	81.8
Quang Nam	93.8	66.2	53.8	32.4	71.4	66.6
Khanh Hoa	78.9	100.0	31.6	26.3	92.1	92.1
Dak Lak	88.1	80.0	93.3	67.4	83.7	68.9
Dak Nong	92.2	90.3	48.5	48.5	94.2	93.2
Lam Dong	70.1	35.8	67.2	7.5	80.6	82.1
Long An	77.3	83.6	78.3	41.3	80.1	81.1
Household Head						
Male	86.6	82.6	58.5	49.4	82.7	77.0
Female	85.7	82.1	63.1	49.5	76.8	71.4
Food Expenditure Quintile						
Poorest	83.8	89.0	47.1	47.4	79.6	76.2
2 nd poorest	87.4	81.5	56.5	49.8	81.9	79.0
Middle	88.8	81.9	58.6	50.1	82.7	79.4
2 nd richest	85.8	81.8	62.0	52.3	83.1	73.2
Richest	85.2	78.2	65.7	47.5	78.9	71.4
Member of any groups						
Yes	87.3	82.4	60.2	50.7	81.7	74.4
No	82.2	83.4	56.1	40.8	80.2	85.6
Total	86.4	82.5***	59.5	49.4***	81.4	75.8***

N=2,200

¹The residual share of households constitutes households who either disagree with the statement or say that they do not know or cannot answer.

*** Difference between 2008 and 2010 statistically significant at 1% level

Aside from some anomalies in responses in Lao Cai, Khanh Hoa and Lam Dong, similar attitudes toward trust and cooperation are found across all provinces and food expenditure quintiles.¹³² In general, female headed households are more likely to favour joint farming compared to male headed households. Membership of any formal group improves attitudes toward joint farming in 2010, indicating that people with more social capital are more likely to cooperate. These findings support the central hypothesis in social capital theory that people active in groups have higher levels of trust. Moreover, members of a group also tend to be more aware that there are some people who cannot be trusted. Membership of formal groups, therefore, appears to increase households' ability to cooperate with trustworthy people and avoid unfavourable relationships.

6.4. Sources of Information and use of Mass Media

This section investigates sources of information and use of mass media with respect to agricultural production, credit and insurance, government policies and market information. The three most important sources of information accessed for these purposes are summarised in Table 6.10.

The most important sources for agricultural production and extension are relatives, friends and neighbours; television; and community loud speakers; followed by educated extension agents. Information on credit and insurance is also most often obtained from relatives, friends and neighbours or from television. Television is also the main provider of news about politics. Relatives, local market and television are sources of market information on jobs and prices. Overall, social capital (networks of relatives and friends), television and community loud speakers are the most important information sources.

Table 6.10: Sources of Information (percent)

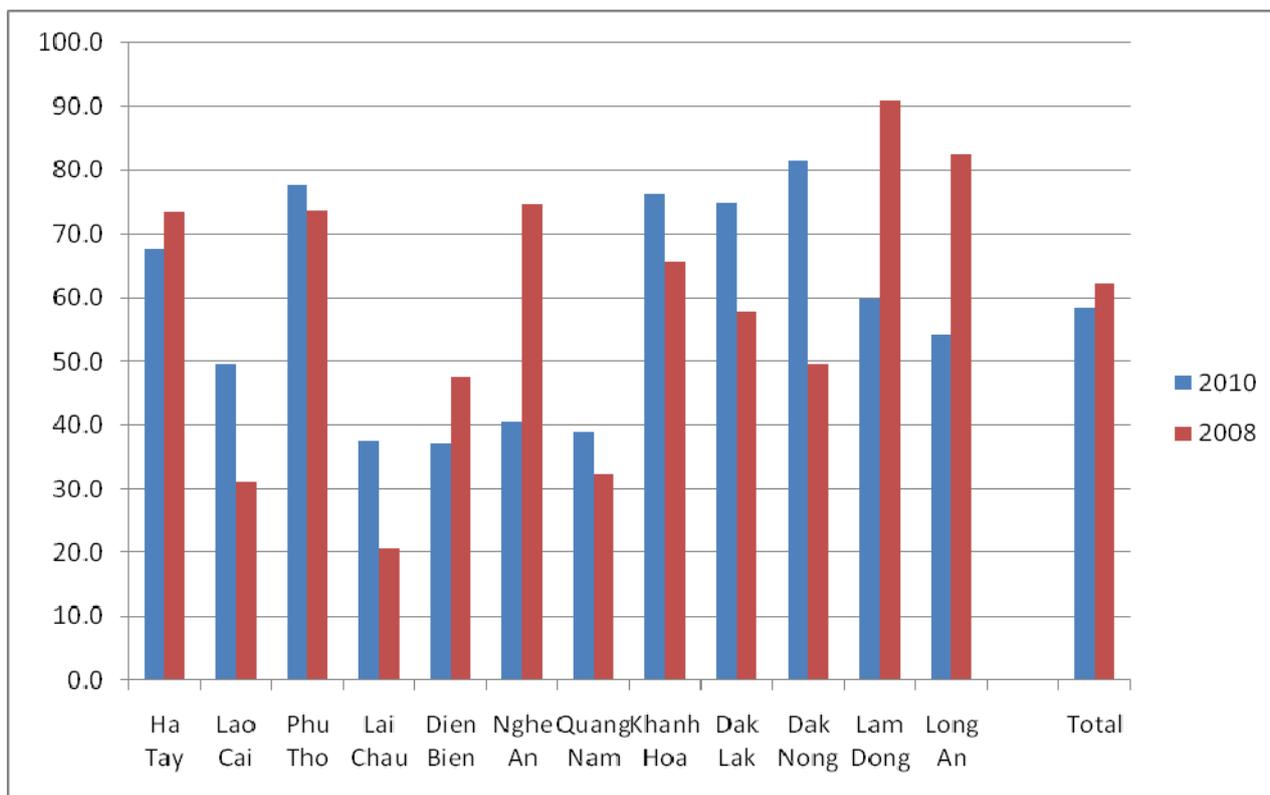
	<i>Issue</i>			
	Agricultural production and extension	Sources of credit and insurance	Government policy changes	Market information - such as jobs and prices of goods and crops
Source of Information:				
Relatives, friends and neighbours	56.1	52.6	40.0	65.5
Community bulletin board	14.5	18.1	16.2	4.8
Community loud speakers	40.9	34.7	34.2	17.9
Local market	8.5	6.9	7.9	54.7
Newspapers	1.7	2.2	3.8	2.6
Radio	2.1	4.0	7.8	4.1
Television	41.8	41.9	74.9	58.4
Extension agents	34.8	10.7	4.5	4.2
Other groups or mass organisation	13.6	32.1	20.0	5.7
Business- or work associates	0.1	1.3	0.4	0.5
Other	8.6	10.6	10.3	8.8

N=2,200

¹³² Due to the subjective nature of the questions, it is possible that these inconsistencies are due to misreporting or low response rates on these questions.

Figure 6.1 illustrates the share of households reporting television as the most important source of market information, while Table 6.11 shows the use of all types of mass media by households. In 2010, close to 60 percent of households reported that television was the most important source of information, a little less than in 2008. Figure 6.1 reveals that television has become more important in the North West, South Central Cost and Central Highland provinces, and less important in the richer provinces close to Hanoi and HCMC.

Figure 6.1: Households Reporting TV as the Most Important Source of Market Information (percent)



N=2,200

Table 6.10 reveals that 94 percent of household heads watch TV. On average, the household head watches 2.3 hours of TV per day. Only 24 percent of household heads listen to radio, and it is the rich who are more likely to do so. Between 2008 and 2010 the share of households who listen to radio decreased by more than five percentage points. Newspapers are even less widespread (despite the fact that most people can read). The rich read newspapers much more often than the poor. Part of these findings might be explained by the difficulties distributing newspapers in remote areas.

The use of internet has increased in almost every province since 2008 and with a sharp increase observed in several provinces. The increase is particularly evident among middle-income households. More than 20 percent of all households use internet and among the rich, it is one out of every three. The rise in internet usage may in part explain the fact that television has become less important in the richer provinces close to Hanoi and HCMC (see Figure 6.1).

Table 6.11: Use of TV, Radio, Newspapers and Internet

Province	HH head watches TV (Percent)		TV watching by HH head, hours per day (mean)*		Someone in the HH listens to radio (percent)		Someone in the HH reads newspapers (percent)		Someone in the HH uses internet (percent)	
	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010	2008	2010
Ha Tay	97.3	99.0	2.3	2.3	16.5	37.1	9.2	19.0	21.5	34.6
Lao Cai	89.7	93.1	1.4	1.8	3.4	17.2	1.1	2.3	3.4	1.1
Phu Tho	96.7	97.4	1.4	2.7	32.5	46.9	13.4	13.8	8.5	16.4
Lai Chau	75.9	92.0	1.6	2.5	8.0	1.8	9.8	4.5	6.3	4.5
Dien Bien	68.6	74.3	1.6	2.3	25.7	7.6	18.1	14.3	3.8	6.7
Nghe An	91.7	90.1	2.2	2.5	16.1	16.1	21.9	19.3	10.4	34.4
Quang Nam	94.5	93.4	1.6	1.9	57.9	35.2	14.1	14.8	32.8	11.7
Khanh Hoa	97.4	94.7	1.8	1.8	21.1	7.9	10.5	18.4	36.8	28.9
Dak Lak	95.6	96.3	1.4	2.4	12.6	11.1	12.6	11.9	14.1	21.5
Dak Nong	93.2	96.1	2.0	2.3	31.1	11.7	25.2	9.7	28.2	39.8
Lam Dong	97.0	95.5	1.7	2.3	55.2	9.0	35.8	9.0	22.4	43.3
Long An	95.8	94.1	1.6	2.3	59.8	14.0	17.1	20.3	7.7	22.4
Household head										
Male	93.4	95.5	1.8	2.3	31.4	26.2	15.1	16.0	16.1	23.9
Female	91.9	90.3	1.8	2.2	29.2	21.5	12.4	11.6	16.6	18.9
Food Expenditure Quintile										
Poorest	72.5	86.7	1.5	2.2	16.3	11.9	3.8	5.4	7.5	8.3
2nd poorest	89.4	93.6	1.7	2.3	25.8	23.1	7.5	13.0	10.1	18.3
Middle	95.2	96.3	1.6	2.3	32.1	27.0	9.0	14.9	13.9	26.8
2nd richest	97.9	97.5	1.8	2.3	35.7	31.4	17.1	17.7	15.9	29.1
Richest	98.7	97.7	2.0	2.4	35.9	33.0	27.5	24.5	27.5	32.0
Total	93.1	94.4**	1.8	2.3***	31.0	25.2	14.5	15.1***	16.2	22.9***

*Only households where the head watches any TV are included in column two.

6.5. Summary

Social capital, networks, formal and informal groups are important for many reasons in countries lacking formal institutions. Access to formal insurance in rural Vietnam remains low (see Chapter 5 of this report), and social capital and networks therefore play an important role. This chapter has shown that 95 percent of households have someone to turn to for assistance when faced with an adverse income shock. Such networks often consist of family members or relatives, which correspond to the findings in Chapter 2 showing that money transfers were primarily remittances from children and relatives.

Weddings are an occasion for maintaining informal networks. The median household attends thirteen weddings annually. Furthermore, wedding expenditures make up close to 30 percent of annual income in the households that host a wedding. Celebration of the lunar new year, Tet, is another important occasion and the relatively high expenditures at this time support the hypothesis that households are willing to spend on informal networking to acquire social capital (though this is of course not the only reason).

In analysing social capital, an important aspect is trust and attitudes toward cooperation. Informal networks and trust reinforce each other because of limited enforcement and weak sanction possibilities if people fail to meet certain obligations. The findings in this chapter indicate that people generally trust each other, but that they are aware that some people cannot be trusted and given a choice of a collective farming contract, they would rather farm their own land.

Formal groups – mostly represented by official mass organisations – attract a large following. It is a positive sign that most people take part in popular organisations, and the figures in this chapter show that the benefits are many and encompass both new knowledge and entertainment. Moreover, the amount paid in membership fees is very small, meaning that no one is prevented from joining these groups.

The final section of this chapter presented evidence on mass media and sources of information. Here, most notable is the significant use of television. Besides relatives and friends, television remains the most important source of information on a broad spectrum of issues. However, the use of internet is an increasingly important source of information especially in the middle-income households.

CONCLUSION

The aim of the Vietnam Access to Resources Household Survey is to document the wellbeing of rural households in 12 provinces in Vietnam focusing, in particular, on access to and the use of productive resources. Based on a unique (panel) database dating back to 2006, this report provides a detailed examination of many aspects of households' livelihoods including income earning activities, land issues, agricultural production, risk, financial resources and social capital. While the focus of the report is on describing the results from the 2010 round of the survey, the panel dimension to the data is also explored, allowing comparisons to be made between the 2006 and 2008 rounds.

Chapter 1 presents the characteristics of the panel of households surveyed. While many of the observed characteristics do not change over time (as would be expected given that the same households are surveyed in each year) a few notable trends emerge. The proportion of surveyed households classified as poor by MoLISA has declined significantly over the years of the survey suggesting that, overall, conditions have improved for the surveyed households. Nevertheless, it is clear that some provinces and groups remain more vulnerable than others. For example, large schooling discrepancies by gender and by poverty status continue to be observed. Similarly, while improvements in living conditions are observed, this is not the case for all households with inequalities in access to safe water and energy usage evident across provinces and poverty quintiles. A trend of particular note is the dramatic increase in the number of households who receive support from children living outside of the household as is consistent with increases in both internal and international migration in Vietnam. The impact of migration on rural communities and on migrants is an area worthy of more in-depth research.

Chapter 2 describes the income-earning activities of households. Consistent with the observed decline in poverty levels, the surveyed households experience a significant increase in average annual income levels between 2008 and 2010. Agriculture remains the most important source of employment and income but poor households diversify their income sources to a greater extent than wealthier households, preventing them from receiving gains to specialisation. This is consistent with the idea that poorer households may be more vulnerable to income shocks and so diversify their activities in order to spread risk. Investigating further the relationship between specialisation, diversification and household wealth would be worthwhile to gain an understanding of the extent to which diversification impedes the development of poor households. Also of interest is the fact that non-farm household enterprises are becoming increasingly prevalent over the sample period. Further research into the role of household enterprises in Vietnam will help to understand their importance in the development of rural communities in Vietnam in the future.

Chapter 3 addresses a range of issues relating to land, including what it is used for, how it is acquired, the nature and prevalence of land titling, and investment in land. Of particular note are the significant changes observed in the way in which plots are acquired with more acquired through the land market and less allocated by the State over time. The evolution and effectiveness of land markets is therefore a possible area of interest for future in-depth work. The Chapter also explores the issue of land titling which has been given prominence in Vietnamese law for many years. We find evidence that conflicts in some ways with the land laws on the titling of plots and on the registering of the names of both spouses on the land use certificate. The richness of the panel of plots gathered in

successive rounds of the VARHS will facilitate further research into the impact of changes in the law on the titling of land by rural households.

Chapter 4 focuses on agricultural production and describes the types of output produced and inputs used as well as the markets in which they are traded. Of particular note in this chapter are the distinguishing features of agricultural activities in 2008, the year of the food and oil price ‘crises’. The descriptive statistics presented in this chapter do not provide us with conclusive evidence of the impact of the crisis on agricultural production, though they are certainly highly suggestive. Future work exploiting the panel structure of the data will allow the impact of rising prices on both households and their ability to recover to be explored in more detail. Another interesting trend observed is the increase in the proportion of rice output that is traded. The evidence suggests that wealthier and male headed households are more likely to be commercial farmers. The commercialisation of agriculture may be an important mechanism out of poverty for rural households.

Chapter 5 addresses two issues for households: first, exposure to risk and uptake of insurance and second, the financial assets of households. The two areas are inextricably linked with some evidence to suggest that savings and credit are important mechanisms for coping with unexpected income losses. Exposure to risk remains a serious cause of concern among the surveyed households. We find evidence that households are better able to cope in 2010 compared with 2008 but the poor remain the most vulnerable group. Future research analysing the impact of risk on households, both in terms of their outcomes and their behaviour, will help develop an understanding of the real effect of income shocks on households. There is some evidence to suggest that over time financial markets are better able to assist households in coping with shocks, in particular credit and insurance markets, but the informal sector plays an important role with formal financial savings, for example, accounting for only a tiny proportion of overall household saving. Future work on the interaction between formal and informal coping mechanisms will help in designing effective formal financial market instruments that match the types of risks that households are exposed to. Understanding why the uptake of formal financial savings is so low will also help in effective policy design. Of particular note is the fact that households increasingly use credit for consumption purposes, particularly through the VBSP. Much of the literature suggests that providing credit for productive investments that yield a return may help lift households out of poverty while the opposite may be the case for credit for consumption purposes. Further investigation into the effectiveness of credit is therefore of importance.

Chapter 6 concludes the report with an overview of the extent of social capital evident among the surveyed households. Social capital and networks play an important role in rural Vietnam with many households relying on the assistance of family and friends in times of need. Of particular importance is the role of official mass organisations and formal groups which involve many of the households in the survey. Future in-depth work should consider the impact that these groups have on household livelihoods, in particular, as a possible information channel for eliminating market failures due to asymmetric information problems.

Overall, the findings of this report suggest that the wellbeing of rural households in the 12 provinces surveyed is improving over time. Many interesting research questions worthy of further investigation and in-depth analysis are raised. The level of detail provided by the survey, along with the power of the panel data aspect of the data, provides a unique opportunity to address these questions in a rigorous and statistically robust way.

REFERENCES

Ashraf, N., Karlan, D. and Yin, W. (2006). 'Tying Odysseus to the Mast: Evidence from a Commitment Savings Product in the Philippines,' *The Quarterly Journal of Economics*, 121(2), pp. 635-672.

Banerjee, A. V. and Duflo, E. (2007). 'The economic lives of the poor', *Journal of Economic Perspectives*, vol. 21, pp. 141-67.

Barslund, M. and F. Tarp (2008). 'Formal and Informal Rural Credit in Four provinces of Vietnam,' *Journal of Development Studies*, vol.44, pp.485-503.

CIEM, DOE-University of Copenhagen, ILSSA, IPSARD (2007). 'Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2006 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam', Statistical Publishing House, Hanoi, Vietnam.

CIEM, DOE-University of Copenhagen, ILSSA, IPSARD (2009). 'Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2008 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam', Statistical Publishing House, Hanoi, Vietnam.

Fafchamps, M. and Pender, J. (1997). 'Precautionary saving, credit constraints, and irreversible investment: theory and evidence from semi-arid India', *Journal of Business and Economic Statistics*, vol. 15, pp. 180-94.

Glewwe, P and Vu, L H (2009). 'Impacts of Rising Food Prices on Poverty and Welfare in Vietnam', Development and Policies Research Center (DEPOCEN), Vietnam.

Hung, Fu-Sheng (2005). 'Credit rationing and capital accumulation with investment and consumption loans revisited.' *Journal of Development Economics*, 78 (2), pp. 322-347.

International Labour Organization (2007). *Expanding access to insurance and savings services in Vietnam*, Hanoi, International Labour Organization.

Jappelli, T. and Pagano, M. (1994). 'Saving, growth, and liquidity constraints,' *Quarterly Journal of Economics*, 109, pp 83–109.

Modigliani, F. (1986). 'Life cycle, individual thrift, and the wealth of nation,' *American Economic Review*, 76, pp.297–313.

Newman, C., Tarp, F and Van Den Broeck, K. (2011). 'Social Capital and Savings Behaviour: Evidence from Vietnam.' IIS Discussion Paper, Number 351, Trinity College Dublin.

Rosenzweig, M. (2001). 'Savings behavior in low-income countries', *Oxford Review of Economic Policy*, vol. 17, pp. 40-54.

United Nations Viet Nam (2010)- 'Internal Migration. Opportunities and challenges for socio-economic development in Viet Nam', Programme Coordination Group on Social and Economic Policies of the United Nations in Viet Nam. UN, Ha Noi, Viet Nam.

Vietnam Business News (2011). 'Overseas remittance to Vietnam reaches \$150Mln as of Jan 20', <http://vietnambusiness.asia> (under Banking-Finance).

Wainwright, F. and Newman, C. (2011). 'Income Shocks and Household Risk Coping Strategies: Evidence from Rural Vietnam.' IIS Discussion Paper, Number 358, Trinity College Dublin.

World Health Organization (2010). 'Indicators for assessing infant and young child feeding practices: Part III Country profiles', WHO, Geneva, Switzerland.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM:

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH
NÔNG THÔN NĂM 2010 TẠI 12 TỈNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:
**ĐỖ VĂN CHIẾN
NGUYỄN THÚY HẰNG**

Trình bày:
PHÒNG SẢN XUẤT

In 500 cuốn khổ 20,5 x 29 cm tại Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 632-2011/CXB/01-68/TK
Do Cục Xuất bản cấp ngày 22/6/2011
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2011.